TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TRỊNH HOÀI ĐỨC

GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

TRỊNH HOÀI ĐỨC

GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TRỊNH HOÀI ĐỨC

GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ

Dịch giả : **ĐỖ MỘNG KHƯƠNG, NGUYỄN NGỌC TỈNH**
Hiệu đính và chú thích : **ĐÀO DUY ANH**

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

LỜI GIỚI THIỆU

*Những năm trước đây Viện Sử học đã cho dịch và xuất bản nhiều bộ sử quan trọng như : **Đại Việt sử ký toàn thư, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam thực lục, Lịch triều hiến chương loại chí, Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ** v.v... Vài năm trở lại đây, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu môn Địa lý - Lịch sử, Viện Sử học tiếp tục cho công bố một số bản dịch các bộ sách địa lý - lịch sử như : **Đại Việt địa dư toàn biên** của Phương đình Nguyễn Văn Siêu, **Sử học bị khảo** của Đặng Xuân Bảng. Lần này, Viện Sử học cho ra mắt độc giả bản dịch bộ **Gia Định thành thông chí** của Trịnh Hoài Đức.*

Trịnh Hoài Đức sinh năm 1765, mất năm 1825, hưởng thọ 60 tuổi. Ông còn có tên nữa là An, tự là Chỉ Sơn, hiệu là Cấn Trai, được vua Minh Mệnh ban tên thụy là Văn Khác. Ông là học trò của xử sĩ Võ Trường Toản, cùng với Lê Quang Định và Ngô Nhân Tĩnh lập ra "Bình Dương thi xã". Ba ông là những nhà thơ nổi tiếng ở Nam Bộ cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX được mệnh danh là "Gia Định tam gia". Với học vấn sâu rộng, lại có đạo đức phẩm hạnh, mẫn cán trong công việc, Trịnh Hoài Đức được hai ông vua đầu triều Nguyễn : Gia Long (1802 - 1820), Minh Mệnh (1820-1840) tin dùng, giao cho nhiều trọng trách. Ông từng trải qua nhiều chức vụ từ Hàn lâm Chế Cáo (1788), Chánh sứ trong sứ bộ đi Trung Quốc (1802), Quyền Tổng trấn thành Gia Định (1820), Thượng thư Bộ Lại và Hiệp biện Đại học sĩ (Trật tòng nhất phẩm) (1821). Dù ở cương vị nào, Trịnh Hoài Đức cũng đều tận tụy với chức trách được giao. Các vua Gia Long, Minh Mệnh rất ưu ái, nhiều lần ban khen, tặng thưởng cho ông. Khi ông từ trần, vua Minh Mệnh vô cùng thương tiếc, nói với bề tôi : "... Hoài Đức tính thuần cẩn thành thục khó nhọc đã lâu, buổi đầu trung hưng được tin dùng nhiều, phụng sứ sang nước Thanh, cầm cờ tiết giữ Gia Định đều hay thu được thành tích, có tiếng tuần lương... nay vội bỏ đi, trẫm nghe nói không cầm được nước mắt[1]". Vua Minh Mệnh truy tặng ông chức Thiếu bảo Cần chánh điện Đại học sĩ (Trật chánh nhất phẩm).

---

(1) *Đại Nam thực lục chính biên*. Đệ nhị kỷ III. NXB Khoa học, H, 1964, tr.123.

Trịnh Hoài Đức để lại những trước tác quan trọng như ***Bắc sứ thi tập, Cấn Trai thi tập, Gia Định Tam gia thi tập*** *(cùng với Lê Quang Định, Ngô Nhân Tĩnh) và* ***Gia Định thành thông chí*** *; trong đó* ***Gia Định thành thông chí*** *là bộ sách đã được dâng lên vua Minh Mệnh vào năm Canh Thìn (1820), sau khi triều đình có chiếu tìm kiếm, và thu nạp sách cũ.*

Gia Định thành thông chí *là bộ sách địa chí lần đầu tiên ghi chép về núi sông, con người, phong tục tập quán, thổ sản... thuộc vùng đất Nam Bộ. Trong đó, chứa đựng một nguồn sử liệu phong phú, đa dạng và rất đáng quý về nhiều phương diện : từ diên cách địa lý, thành trì, khí hậu tới văn hóa dân gian, kinh tế – xã hội v.v... của miền Nam Việt Nam.*

Từ khi ra đời, ***Gia Định thành thông chí*** *được người đương thời và đời sau đánh giá cao và tin cậy vào sử liệu của nó. Sử thần triều Nguyễn đã dựa vào bộ sách này để soạn các bộ :* ***Đại Nam thực lục (Tiền biên), Đại Nam liệt truyện (Tiền biên), Đại Nam nhất thống chí (Phần Lục tỉnh Nam Bộ).*** *Nội dung bộ sách đề cập đến nhiều vấn đề, viện dẫn nhiều sách cổ Trung Quốc, lại xen lẫn không ít chữ Nôm, thêm vào đó là tên riêng, thổ ngữ, tập tục của các địa phương. Điều đó thể hiện tác giả bộ sách là một nhà Hán học uyên thâm và rất hiểu vùng đất mà ông sinh sống suốt cả cuộc đời. Cũng vì vậy, việc dịch tập sách này rất khó. Nếu người dịch không có trình độ Hán học sâu rộng, am hiểu tường tận về miền Nam thì việc dịch nghĩa, chú thích sẽ gặp những trở ngại. Các nhà Hán học trong tổ phiên dịch Viện Sử học, mà ở đây là cụ Đỗ Mộng Khương và cụ Nguyễn Ngọc Tỉnh, cùng với cụ Đào Duy Anh đã bỏ nhiều công sức để có được một bản dịch chất lượng cao.*

Đây là bản dịch được thực hiện từ những năm 60, trong hơn 30 năm qua nhiều độc giả là những nhà nghiên cứu khoa học xã hội, lịch sử, địa lý v.v... đã sử dụng dưới dạng bản đánh máy tại Thư viện Viện Sử học. Nay Viện Sử học cho công bố chính thức bản dịch này đặng phục vụ đông đảo bạn đọc. Trong quá trình chuẩn bị bản thảo, Viện Sử học đã đối chiếu với bản chữ Hán, tiến hành hiệu chỉnh những chỗ thấy thật cần thiết, trên tinh thần tôn trọng văn phong, cách diễn đạt của dịch giả.

Viện Sử học chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Giáo dục đã để nhiều công sức vào việc biên tập, hoàn chỉnh bản thảo, để có thể sớm ra mắt bạn đọc.

Viện Sử học trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc bộ sách ***Gia Định thành thông chí*** *và mong nhận được những ý kiến xây dựng của độc giả.*

Hà Nội, mùa đông năm Mậu Dần 1998

VIỆN SỬ HỌC

LỜI NÓI ĐẦU

Để thiết thực kỉ niệm 300 năm thành lập Gia Định - Sài Gòn - thành phố Hồ Chí Minh và 20 năm Chi nhánh Nhà xuất bản Giáo dục tại thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Giáo dục hợp tác với Viện Sử học xuất bản cuốn ***Gia Định thành thông chí*** *của Trịnh Hoài Đức do cụ Đỗ Mộng Khương, cụ Nguyễn Ngọc Tỉnh và cụ Đào Duy Anh biên dịch.*

Trong lần xuất bản này, chúng tôi cho in toàn bộ phần dịch ra tiếng Việt và nguyên bản chữ Hán (mang ký hiệu HV. 151 (1 - 6), hiện lưu giữ tại Thư viện Viện Sử học). Chúng tôi đánh số trang theo thông lệ của sách chữ Hán (tờ a, tờ b,...) và có ghi rõ ở bản dịch để bạn đọc tiện đối chiếu.

Nhân đây chúng tôi cũng xin lưu ý bạn đọc hai điểm : ở các quyển I, II, III, IV và VI, tiêu đề của bản chữ Hán là ***Gia Định thành thông chí,*** *nhưng ở quyển V lại có tiêu đề là* ***Gia Định thông chí****. Sau khi trao đổi với Viện Sử học, chúng tôi đã ghi tiêu đề thống nhất trong toàn bộ bản dịch là :* ***Gia Định thành thông chí****.*

- Các tờ 17^a, 17^b, 16^a, 16^b của quyển II, có sự xếp nhầm vị trí, chúng tôi cùng Viện Sử học đã căn cứ theo mạch văn và nội dung để xếp lại cho hợp lý.

Ở cuối sách, có phần ***Sách dẫn****, do thời gian quá gấp gáp, lần xuất bản này chúng tôi chỉ có thể cung cấp cho bạn đọc về các chú thích tên đất, tên người. Những phần còn thiếu chúng tôi xin bổ sung thêm trong phần tái bản sau.*

Tuy những người biên tập đã có nhiều cố gắng, song do điều kiện thời gian có hạn, cuốn sách chắc không tránh khỏi có sai sót. Nhà Xuất bản rất mong bạn đọc thứ lỗi và đóng góp cho nhiều ý kiến để lần xuất bản sau sách được tốt hơn.

Tháng 12 - 1998

NXB GIÁO DỤC

SÁCH GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ VÀ BẢN DỊCH

Gia Định thành thông chí là do Trịnh Hoài Đức, người ở dinh Phiên Trấn (Tích Phiên An) biên soạn. Sách ấy chắc là đã được hoàn thành trong đời Gia Long, cho nên ngay năm Minh Mệnh thứ I (1820) sau khi Minh Mệnh ra chiếu cầu thư tịch cổ thì Trịnh Hoài Đức đem hiến ngay sách này. Có thể xem *Gia Định thành thông chí* là sách lịch sử và địa lý chuyên tác đầu tiên về Nam Bộ của ta. Sách ấy đã được in bản khắc gỗ. Trước kia ở Huế chúng tôi đã được xem bản in trên giấy quyến của sách ấy ở Thư viện Bảo Đại. Hiện nay ở Hà Nội chúng tôi được thấy ba bản đều là sách viết tay cả: Bản của Viện Sử học, đến tại kho sách nhà Cao Xuân Dục ở Diễn Châu, bản của Trường Đại học Tổng hợp cũng đến tự kho sách ấy, và bản của Thư viện Khoa học trung ương chúng tôi không rõ xuất xứ - Theo thư mục thì Thư viện Khoa học có hai bản, bản A 94 chỉ có một tập gồm hai quyển I và II và bản A 1561 ba tập gồm 6 quyển là bản đủ, nhưng chúng tôi chỉ được xem bản trên, còn bản dưới thì hỏi mượn không có. Bản của thư viện Viện Sử học mà chúng tôi dùng để phiên dịch gồm 6 quyển, đóng làm 3 tập, khổ 17×30cm, chữ hàng 8, mỗi hàng 21 chữ, nét chữ chân phương. Sách này đã được duyệt lại cẩn thận, có những chữ sửa và chữ móc thêm bằng son và có chấm câu. Không rõ khi khảo duyệt người ta có đối chiếu với bản in không, chỉ thấy rằng mặc dầu người ta có sửa và thêm nhiều chữ vẫn còn thấy có nhiều chữ sai. Bởi vậy khi Viện Sử học giao cho tổ phiên dịch của Ban Cổ sử dịch sách này, công việc phiên dịch lại phải bắt đầu bằng việc hiệu đính bản chữ Hán. Để làm công việc này, một là chúng tôi theo văn nghĩa mà sửa lại những chữ biết chắc mười phần là sai, hai là chúng tôi đối chiếu bản của Viện Sử học với bản của Thư viện Khoa học mà chúng tôi mượn được và với những sách có liên quan với nội dung sách này, (*Phủ biên tạp lục, Đại nam thực lục tiền biên, Đại nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ, Đại nam nhất thống chí*), ba là chúng tôi đối chiếu với bản dịch chữ Pháp của G.Aubaret (chúng tôi sẽ nói đến bản dịch này ở sau). Ở đây chúng tôi chỉ nêu lên một số ví dụ về những chữ sai mà chúng tôi đã đính chính :

Quyển I, mục "Sa trúc sơn" chữ (tăng võng) chép lộn thành , không có nghĩa gì ; mục "Tiểu giang", chữ (núi non) thì chép lộn thành (người Man núi).

Quyển III, mục "Giáp Thìn thất niên", chữ (Trà tân) chép lộn thành (Trà luật); mục "Đinh vị thập niên", chữ (ưởng chưởng) bị chép lộn thành (sử chưởng, không có nghĩa).

Quyển IV, mục "Gia Định....", chữ "khoa đại" bị chép lộn thành "dụ thiên" không có nghĩa; mục ."Hà tiên trấn", chữ (thái tăng: sư ăn rau) bị chép lộn thành (sư mặc đồ vóc).

Quyển IV, mục "Đồn điền khố", chép (trữ số = số để dành) bị chép lộn thành (số trừ đi).

Có vấn đề khó giải quyết nhất là những tên đất và tên sản vật vừa là tên chữ Hán vừa là tên tục chép bằng chữ Nôm. Về những tên đất quan trọng và những tên sản vật thông dụng chép bằng chữ Hán thì có thể tham khảo các sách khác mà phân biệt chữ đúng chữ sai, nhưng về những tên ít thấy, nhất là những tên bằng chữ Nôm thì rất khó biết thế nào là đúng, lại khó nữa là có khi chữ Nôm không biết đọc thế nào cho đúng tên thường dùng. Bản dịch của G.Aubaret, mặc dầu không được đảm bảo về mặt chính xác, cũng có thể giúp chúng tôi ít nhiều trong việc đối chiếu các tên Nôm, nhưng phần nhiều trường hợp thì chúng tôi phải tự giải quyết lấy. Với sự cố gắng tập thể, chúng tôi có hy vọng rằng có thể căn cứ vào bản chữ Hán đã hiệu đính đó để có một bản dịch tương đối chính xác để phục vụ một cách có hiệu quả công cuộc nghiên cứu về quá khứ của miền Nam, đặc biệt là Nam Bộ chúng ta.

Sau đây chúng tôi xin giới thiệu sơ lược nội dung của sách *Gia Định thành thông chí*. Cái tên Gia Định là tên vốn có từ trước dùng để gọi tất cả miền Nam Bộ; đến đời Gia Long cũng sẵn gọi như thế. Gia Định thành là chỉ chung cả miền Nam Bộ, chia làm năm trấn, có viên Tổng trấn phụ trách. Người ta gọi ba ông tướng giỏi của Nguyễn Ánh là Gia Định tam hùng. Đến năm 1832 Minh Mệnh mới bỏ thành Gia Định mà lấy đất của thành cho vào tỉnh Phiên An đặt thay cho trấn Phiên An, và đến năm 1836 mới đổi tỉnh Phiên An làm tỉnh Gia Định. Vậy *Gia Định thông chí* là bộ sách chép về cả miền Gia Định, tức miền Nam Bộ xưa.

Sách không có tựa cho nên không thể biết được tác giả biên soạn nó trong những trường hợp và điều kiện nào.

Sách gồm sáu quyển.

Quyển I, *Tinh dã chí*, 6 tờ. Tác giả căn cứ vào thiên văn chí và địa lý chí của các sách chính sử Trung Quốc, như *Hán thư, Đường thư* nhận định vị trí các đất Ngô Việt hay Dương Châu đối với các vì sao để suy luận về vị trí của đất Gia Định, phần này không có giá trị thiết thực gì. Nhưng phần phụ của

quyển này chép về khí hậu thì có những nhận định có vẻ thiết thực hơn, mặc dầu tác giả vẫn chịu ảnh hưởng của căn bản Hán học, ví như dẫn câu của Tô Thức nói "Bốn mùa đều là hạ, mưa xuống ấy là thu" mà chỉ khí hậu của Gia Định.

Quyển II, *Sơn xuyên chí*, 90 tờ. Tác giả phân biệt theo từng trấn của đất Gia Định mà mô tả các núi sông. Bấy giờ Gia Định chia làm năm trấn: Biên Hoà, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên; đến năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) trấn Vĩnh Thanh mới được chia đôi làm hai tỉnh Vĩnh Long và An Giang. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn trước kia chưa nói đến núi sông của Gia Định. Có lẽ *Gia Định thành thông chí* là sách đầu tiên mô tả kỹ càng núi sông miền ấy, các sách địa chí đời sau, như *Đại Nam nhất thống chí* ở đời Tự Đức cũng không mô tả kỹ hơn. Chúng tôi thấy quyển này còn có hai đặc sắc quý. Một là các tên núi sông phần nhiều được ghi bằng tên chữ Hán và chú thêm tên tục bằng chữ Nôm, còn các sách địa chí từ đời Minh Mệnh về sau thì đều bỏ tên tục mà chỉ chép tên chữ Hán, thậm chí khi không có sẵn tên chữ Hán còn bỏ tên tục đi mà chép tên mới dịch nghĩa theo chữ Hán, ví như Bến Ván thì chép thành Bản Tân, Chợ Củi thì chép thành Sài Thị, khiến những tên ấy trở thành hoàn toàn trừu tượng. Hai là sau các địa điểm quan trọng, tác giả còn chép thêm những sự kiện lịch sử có liên quan.

Quyển III, *Cương vực chí* ; 85 tờ. Phần đầu chép lịch sử khai thác đất Gia Định do chúa Nguyễn, tác giả thường dẫn sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn và sách *Việt Nam khai quốc chí truyện* của Nguyễn Bảng Trung, song có những tài liệu độc đáo về cuộc giao thiệp của các chúa Nguyễn với các vua nước Cao Miên.

Phần thứ hai thì chép về cương vực chung của đất Gia Định và về cương vực từng trấn với vị trí, giới hạn, tình thế của trấn và danh sách các phủ, huyện, tổng, xã, thôn, lân (có cả vị trí và giới hạn mỗi huyện và mỗi tổng). Đó là tài liệu mô tả kỹ càng nhất về các khu vực hành chính của đất Gia Định ở đời Gia Long. Về các trấn Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên, tác giả có chép thêm những sự kiện lịch sử liên quan với sự khai thác các trấn ấy. Về trấn Hà Tiên thì có nhiều tài liệu độc đáo về quan hệ với Cao Mên và Xiêm La.

Quyển IV, *Phong tục chí*, 18 tờ. Phần trên nói về tình hình, phong tục, quần áo, nhà cửa, tín ngưỡng, các lễ tết, hội hè v.v... của toàn cõi Gia Định; phần sau thì nói riêng về đặc sắc của người mỗi trấn, vì như trấn Phiên An thì kẻ sĩ trọng danh tiết, phong tục chuộng xa hoa, trấn Hà Tiên thì bắt chước phong tục người Trung Hoa, chuyên việc buôn bán. Quyển này cho chúng ta những tài liệu quý về văn hoá của miền Nam Bộ xưa.

Quyển V, *Vật sản chí*, 25 tờ. Phần đầu nói về nông sản, đặc biệt là tác giả cho biết tình hình ruộng đất của cả trấn, của một số huyện, tổng, thời gian cấy gặt ở mỗi nơi, các giống lúa và các giống hoa màu. Phần thứ hai tác giả

nêu các sản vật quan trọng của các địa phương, từ lâm sản các thứ gỗ, thổ sản, các thứ hoa quả, thuỷ sản, cá sông, cá biển, có khi mô tả chi tiết, như về cá voi thì tả hình dạng và tính chất hay giúp người của nó. Quyển này cho chúng ta nhiều tài liệu về tài nguyên của đất Gia Định.

Quyển VI, *Thành trì chí*, 45 tờ. Quyển này không những cho chúng ta biết vị trí, giới hạn, quy mô của các thành trấn lỵ và huyện lỵ, mà còn cho biết vị trí, quy mô, tình hình các luỹ, các đồn, các đền chùa, các cầu, chợ, các phố xá như phố Sài Gòn, phố Nông Nại. Đặc biệt là do đó chúng ta có thể biết được vị trí và quy mô của thành "Bát giác hình hoa sen" do Nguyễn Ánh xây năm 1788 và do Minh Mệnh phá sau cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi.

Do sự giới thiệu sơ lược ấy, chúng ta có thể thấy rằng sách *Gia Định thành thông chí* là tài liệu có giá trị về bậc nhất đối với sự nghiên cứu lịch sử cũng như đối với sự nghiên cứu các vấn đề khác về quá khứ của Nam Bộ, của đất Thành đồng Tổ quốc anh dũng và quý mến của chúng ta.

*
* *

Sau đây chúng tôi xin có mấy lời về bản dịch của G.Aubaret. Mới chân ướt chân ráo đến đất Nam Kỳ, thực dân Pháp đã sai G. Aubaret dịch sách *Gia Định thành thông chí* để giúp cho bọn quân nhân và quan lại nắm được tình hình thổ địa và nhân dân của miền đất mà chúng muốn xâm lược, đặng phục vụ cuộc chinh phục của chúng. Bản dịch ấy đã được xuất bản năm 1863 do Imprimerie Impériale (Nhà in đế quốc) ở Paris với đề mục *Histoire et description de la Basse - Cochinchine*. Nhưng G.Aubaret không theo đúng kết cấu của nguyên tắc mà đã đảo lộn trật tự các chương mục, nhằm phục vụ những độc giả người Pháp của mình, ông ta tập hợp vào phần thứ nhất những mục chép về lịch sử sự khai thác và về phong tục tập quán để cho độc giả do đó mà biết ngay được lịch sử và tính tình của nhân dân miền đất chúng đương xâm lược. Ở phần thứ hai thì ông ta tập hợp những chương và những mục về địa lý và về sản vật, và bỏ mà không dịch danh sách các khu vực hành chính mà ông cho là bấy giờ đã lạc hậu rồi, để thay thế bằng một bảng phụ lục ghi những khu vực hành chính ở đời Tự Đức.

Dịch giả thú nhận rằng điều khó khăn nhất đối với mình là những địa danh. Vì bấy giờ thực dân Pháp chỉ mới xâm lược được ba tỉnh miền Đông, ông ta chưa có điều kiện điều tra tại chỗ để phiên âm những tên riêng bằng chữ Nôm cho đúng với tên tục gọi ở địa phương, nên ông cũng chỉ có thể bằng vào nét chữ để phiên âm, cũng như đối với những tên chữ Hán. Chúng tôi thấy về phần chữ Hán cũng như về phần chữ Nôm đều có chỗ phiên âm sai, ví như chữ đáng lẽ phiên là Thác Son mà ông phiên là Lại Son, các bản đồ ngày nay chép là Soai Rạp hay Soi Rạp là đúng với chữ Nôm mà ông lại phiên là Lôi Rạp. Tuy nhiên, về sự phiên âm tên riêng, chúng tôi thấy G.Aubaret phạm sai lầm tương

đôi ít. Khuyết điểm nghiêm trọng nhất của bản dịch ấy là những chỗ dịch sai hẳn nghĩa do dịch giả không hiểu Hán văn. Chúng tôi xin dẫn mấy tỷ dụ lượm lặt một cách không hệ thống :

Tr. 22, chữ Hán là "hựu đắc khanh ngân" nghĩa là lại được bạc chôn, mà ông dịch là "En outre il trouva un filon de mine d'argent très productif" (Ông lại tìm được một mỏ bạc rất phong phú), khiến người đọc có thể hiểu lầm rằng ở miền Hà Tiên xưa có mỏ bạc.

Tr. 23, chữ Hán là "Chư quốc thương bạc đa vãng tựu yên" nghĩa là nhiều tàu buôn các nước đến đấy, mà ông dịch là "Où seramdisi rendirent un très grand membre de commerçants dans les barques" (Rất nhiều người buôn đi thuyền đến đấy).

Tr. 149, chữ Hán là "Thần quy" nghĩa là rùa thần, thì ông dịch là "Esprit de la tortue" (thần con rùa); chữ Hán là "vi chư lao quân man bàng la bộ lạc, sách mang phân tụ chi quật huyệt" nghĩa là làm chỗ hang hốc cho những người Lào (lao) và bọn Moi (man) rải bày bộ lạc, cho những sách những mường của họ chia ra tụ lại", thế mà ông dịch là "De nombreux groupeaux de boeufs conduits par des Cambodgiens paissent aux environs. Les pasteurs établissent de vastes enceintes palissades où ils se réunissent" (Nhiều đàn bò được những người Cao Mên dẫn đến thả ở quanh đó. Những người chăn bò dựng những trại sách rộng để tụ họp ở đấy), không hiểu nghĩa những chữ Man, Lao, sách, mường.

Tr.150, chữ Hán là "Khởi tổ hoả tinh tung tú" nghĩa là núi tổ bắt đầu là một chỏm cao đẹp", thế mà ông dịch là "Du sommet de ce mont s'élève le feu d'un volcan" (Trên đỉnh núi ấy bốc lửa của một núi lửa - hoả tinh là danh từ phong thuỷ chỉ ngọn núi hay gò nhọn mà ông lại nhận lầm là núi lửa).

Chúng tôi chỉ nêu một số ít những điểm dịch sai đó - không thể kể xiết - đủ thấy rằng khi người ta dùng sách ấy thì phải cẩn thận lắm mới được, nếu cứ tin mà dùng bừa thì có khi phạm sai lầm tai hại.

Sách ấy do một người Pháp không phải chuyên môn dịch cách đây 101 năm rồi mà có sai lầm như thế thì đó không phải là một điều đáng lạ. Nhưng ngày nay thì không thể cứ tiếp tục đem nó mà dùng trong việc nghiên cứu được nữa. Bởi thế Viện Sử học mới cho dịch sách *Gia Định thành thông chí* ra tiếng Việt để chúng ta có thể dùng tài liệu ấy một cách có đảm bảo hơn.

Năm 1964
ĐÀO DUY ANH

QUYỂN I

TINH DÃ CHÍ[1]

Trời có sao soi sáng ở trên, đất có núi đứng vững ở dưới, người tinh anh tụ ở giữa ba ngôi ấy lưu thông với nhau, mà hoá sinh muôn vật vậy.

Nước Việt Nam ta, nền gây ở vùng trời nóng, rồng cuộn ở miền biển thơm[2], thánh nối thần truyền dân giàu vật thịnh, vàng tốt sản ở Thăng Điện[3], Kỳ nam sinh ở Khánh Hoà, Yên Quảng có trai châu. Thanh Hoa có nhục quế, của nhiều đất báu, núi quý biển giàu, hoá vật đầy rẫy, vì ở trên ứng với các vì sao, mà hợp khí thiêng, nhóm điềm lành, gom góp hòa lẫn mà giáng sinh ra đó [1^b]. Xét sách *Xuân Thu nguyên mạnh bào* chép: "Sao Khiên Ngưu chiếu làm địa phận Dương Châu đó là nước Việt !" Sách *Chu lễ sớ* chép: "Phân dã của Ngô Việt vào Dương Châu: sao Nam đẩu ở hạ lưu ngân hà, vào khoảng Hoài Hải, làm địa phận nước Ngô, sao Khiên Ngưu cách Ngân Hà hơi xa, từ Dự Chương đến Cối Kê, về phía nam quá Ngũ Lĩnh, làm địa phận nước Việt". Lại chép rằng: "Các châu ở Việt Nam, thuộc về phía đông của thượng nguyên Ngân Hà, nên thuộc sao Thuần Hoả, mà sao Liễu sao Tinh sao Trương[4], đầu chiếu vào trung châu, không được liền với các miền ven biển, cho nên lệ vào sao Thuần Vĩ". Sách *Tiền Hán thư, Địa lý chí* chép : "Đất Việt thuộc vào phân dã của sao Khiên Ngưu và sao Vụ Nữ. Sao Khiên Ngưu có 6 ngôi, ngôi thứ nhất và ngôi thứ nhì chủ Nam Việt, những sao ấy sáng thì đạo vua thịnh. Thẩm Hoài Viễn đời Ngô chép ở sách *Nam Việt chí* rằng: "Đất Nam Việt ở vào phân dã sao Ngưu sao Nữ". *Đường thư thiên văn chí* chép rằng: "Sao Nam Đẩu thuộc về phần nước Ngô, sao Khiên Ngưu thuộc về phần [2^a] nước Việt". Sách *Sơn Đường khảo sách* chép rằng: "Sao Ngưu sao Nữ là phân dã của nước Việt. Xét thời nhà Đường có người đi ở Quỳnh Hải, vào kỳ tháng 8, thấy dưới vì sao Lão Nhân ở Nam Cực, có vô số sao lớn, đều là đời xưa chưa đặt tên". Sách *Sử ký, Thiên Quan*

(1) Chép về các vì sao chiếu vào các phần đất.
(2) Nguyên văn là Quế Hải, lấy nghĩa là miền Quế Châu; đây dịch theo nghĩa là biển thơm để giữ thể văn biền ngẫu.
(3) Thăng Điện: 2 phủ: Thăng Hoa và Điện Bàn (Quảng Nam).
(4) Liễu, Tinh, Trương: là ba vì sao trong 28 vì sao ở về phương Nam.

thư chép rằng: "Sao Hồ thẳng sao Lang, gần sao Lang có sao lớn, gọi tên là sao Lão Nhân ở Nam cực, sao Lão Nhân trông thấy sáng tỏ thì nước trị yên; thường về tiết thu phân thì ở về Nam Giao. *Tinh kinh* chép: sao Hà Mậu có 6 ngôi giáp với sao Đông Tỉnh; ở chỗ hai bờ sông nam bắc, mỗi bên có 3 ngôi, 3 ngôi Nam hà gọi là sao Nam Tuất, gần với sao Lão nhân chủ về cửa nước Việt. Vậy muốn xem sao của Việt Nam , thì xem sao Nam Tuất, xem sao Nam Tuất tức là xem sao Nam Đẩu. Xét 6 ngôi sao Nam Đẩu, thì ngôi thứ 3 ở về phương Tây cách Nam cực 119 độ, chủ Nam Việt, vậy ranh giới Gia Định gần sao Ngưu, đó là phía nam sao Nam Tuất; ngôi thứ nhất ở dưới sao Nam cực Lão nhân, [2^{b}] kề bên phân sao Tỉnh, mà sao Tỉnh lại không có chủ quyền được chi phối, là bởi tuy ở về phía nam,mà có thể tiến sang phía đông. Vả sao Lão nhân [1] thường ở tiết thu phân, thấy sáng ở vị Bính đinh[2], gần với Nam cực, cho nên gọi là Nam cực Lão nhân, chứ không phải là Nam cực, cũng như sao Bắc đẩu không phải là Bắc cực. Qua một khoảng, Nam cực dần dần cao lên, Bắc cực dần dần thấp xuống, thì thấy những sao ở ngoài hai cực ấy, *Tinh Kinh* phần nhiều không có chép. Ở Gia Định hằng năm đến ngày tua rua mọc, người ta thường lấy tiết sao để gieo mạ. Khi sao Chằng cày mọc thì mạ lụi, sao Đuôi lợn mọc thì mạ vàng, hai sao ấy đều ở dưới sao Lão nhân, cũng là sao ngày xưa chưa có tên vậy.

PHỤ: XEM KHÍ HẬU

[3^{a}] Phương Nam thuộc về quẻ Ly là nơi mặt trời và nơi lửa nóng. Người ở gần biển miền Gia Định, thường thấy trước mặt trời mọc, hình thể rất lớn, vì biển Nam ở cách hang mặt trời không xa, cho nên thấy mặt trời lớn; thấy cả hình thể bề ngoài nên thấy lớn vậy. Hình thể ở bề ngoài là minh [sáng] hình thể ở trong là quang [chất sáng]. Khi mặt trời mới mọc, trước thấy hình thể bề ngoài mà chưa phải là chất sáng, mới có âm mà chưa có dương, bị khí của rừng núi sông chằm che đi, nên lớn và xanh lạnh vậy.

Khí hậu Gia Định thường nóng. Cuối mùa xuân mới bắt đầu mưa, đến hè là mùa mưa, thu hay mưa rào, nhiều khi mưa to như đổ nước, nhưng chỉ trong 1, 2 giờ thôi, rồi tạnh ráo ngay. Cũng có khi mưa dầm 1, 2 ngày, mà không có cái khổ liên miên đến hàng tuần hàng tháng. Tuy bốn mùa có mưa, mà đến đông chí mới hơi lạnh. Khí hậu không thường, bốn mùa đều có hoa nở và trái nhiều. Trời mát trăng sáng, tức là trung thu. Không [3^{b}] phải lấy ngày tháng mà đoán, sách Tô Thức có nói rằng: "Bốn mùa đều là hạ, mưa xuống ấy tiết thu"; lại nói: "Lĩnh Nam muôn hộ mầu xuân cả!" cũng đúng như thế.

(1) Sao Lão nhân: Tức là sao Thọ tinh ở về Nam cực

(2) Bính đinh là phương Nam

Nước Việt khí hậu nóng nực, mà đất thì ẩm thấp, âm hoả đúc lại, khí biển nhanh mạnh, nhiều khi hoạt động thành sấm, cho nên hễ mưa thì sấm chớp liền theo. Đất đai ở ven biển lại mỏng, không thể bền giữ hơi lửa, khí dương thịnh quá, khi gặp khí âm xông lên, thì nghi ngút chạm nhau mà làm thành sấm sét, những cột buồm và cây cao hay ngăn cản khí dữ, nên nó đụng mạnh mà tàn phá. Người và súc vật đụng phải thì chết. Đó là tai vạ xảy ra ngẫu nhiên vậy. Mùa đông lại là mùa thường có sấm.

[4^{a}] Gia Định ở về phương Ly, âm ít dương nhiều, thường nhiều gió Nam. Vì mặt trời ở phương Nam, mà gió từ phương Nam thổi lại, cho nên gió mạnh ở phương Nam nhiều mà lại không có lo về bão, là vì bão là gió đủ cả bốn phương, khi nổi ở đông bắc, thì từ bắc mà chuyển sang tây. Khi nổi ở tây bắc, thì từ bắc mà chuyển sang đông, đều đến nam thì tắt. Vả gió ở Gia Định, thì gió Nam là chính. Phàm bão đều quay về phương Nam thì thôi. Cho nên ở Gia Định không có bão.

Núi chằm ở Gia Định thưa thoáng, có nhiều gió thổi tan, không chứa khí lam chướng, mà ngoài miền Ngũ Lĩnh, lại không có băng tuyết. Còn móc thì thuần do khí kim mà có. Phương Nam hoả thịnh nên kim suy, cuối mùa thu còn nóng, khí kim không thể đọng thành giọt được nên ít có móc; móc ít nên không kết lại làm sương; đến mùa đông [4^{b}] lá cây úa vàng, mới biết là có chút sương xuống.

Hơi ở núi chằm bốc lên, bắt đầu làm khói, giữa làm mây, sau làm mưa, mưa ấy là do mây làm ra. Mây từ núi bay lên thì nhiều cơn đen; từ biển bay lên thì nhiều mưa. Ở Gia Định thường có nhiều mây đỏ, đều do khí hoả ở phương ly phát ra. Lại tự có mây trong đất bốc lên, cơn đen mù mịt, mây móc cuốn xoay, rộng chừng khoảng 1,2 dặm, trong khoảng ẩn hiện thấy như hình đầu rồng, hình đuôi rồng, gió cuộn nước đềnh, sông khô chằm hạn, nhà cây xiêu đổ, gió bụi xoay vòng, từ dưới mà lên, bỗng mưa lai láng tục gọi là "rồng lấy nước". Nhưng người ta cũng không hay thường thấy.

Nước là mạch máu của đất, theo khí mà lên xuống làm nước triều, buổi sáng lên gọi là triều, buổi chiều xuống gọi là tịch, tóm lại đều [5^{a}] gọi tên là thuỷ triều. Thủy triều với tuần trăng ứng với nhau, âm dương đắp đổi, không trái nhịp độ, nên gọi là triều tín(1). Thường thấy nước triều lớn thì gió nổi; nước triều xuống thì gió im. Qua ngày sóc vọng(2) 2, 3 ngày thì nước triều lên, gió tất lớn, qua thượng; hạ huyền(3) 2, 3 ngày thì nước triều dần lui, gió thu nhỏ. Là vì gió là mẹ của nước, nước sinh tự gió vậy. Ở Gia Định nước triều không giống với xứ khác, mỗi tháng không lên không xuống 2, 3 ngày, về mùa đông

(1) Tin tức của nước thuỷ triều.
(2) Sóc là ngày mồng 1; vọng là ngày 15, trong mỗi tháng âm lịch.
(3) Thượng huyền ngày mồng 8, mồng 9; hạ huyền ngày 22, ngày 23.

có khi đến 3, 4 ngày; tháng 8 tháng 9, nước triều lớn nhất; về hạ chí thì lớn về ban ngày; về đông chí thì lớn về ban đêm; ngày 25, 26 nước triều lên, đến ngày sóc thì nước lớn, ngày mồng 3 thì nước cường, sau dần rút xuống; ngày 11, 12 lại lên, đến ngày vọng thì nước lớn, ngày 18 thì nước cường, sau lại rút dần xuống; đều lấy tuần trăng đầy hay khuyết làm cữ. Tục gọi ngày nước lên là đầu con nước (Tục gọi đầu con nước lại gọi là nước ròng), ngày nước xuống là cuối con nước, (tục gọi cuối con nước, lại gọi là nước kém). Người chài cá cứ coi lúc nước lên nước xuống mà làm nghề, đầu con nước thì cá nhiều, [5^{b}] cuối con nước thì cá ít. Lại có khi về mùa hạ, mùa thu, nước buổi sáng lên chưa rút xuống hết, nước chiều lại nhân gió Đông mà lên, trước sau nối nhau, nước biển đầy tràn lên, đó là đạp triều[1], tục gọi là nước ương. Đó là thế biển của nước triều, nước không theo nhịp độ. Đất Gia Định sát tới biển, dưới có nhiều dòng chảy ngầm, nên khi nước lên thì nhanh chóng, một chốc thấy đầy rẫy, chìm ngập cả bờ bãi. Vả lại địa thế về phía tây bắc thì rất cao, phía đông nam thì rất thấp, cho nên nước triều lui xuống rất mau, lai láng chảy về đông, rồi bãi sông khô cạn. Theo nhịp độ thì mực nước triều xuống, sâu đến 13 thước.

Các huyện đạo ở về miền biển Gia Định đất đai mỏng thấp, [6^{a}] hơi nóng của dương khí thường tiết ra, hơi ẩm của âm khí thường xông lên; khí dương tiết ra thì người hay úng tắc ở phía trên, da thịt thưa hở, mồ hôi thường thấm ướt lưng; mùa hạ lại uống nhiều thứ lạnh mát, sang thu đông hẳn phát bệnh sốt rét, là bởi hàn khí vào tỳ, tỳ thuộc thổ, chủ giữ tín, cho nên bệnh sốt rét phát thường không sai kỳ.

Gia Định là chỗ chứa khí dương trái mùa, là nơi đón nắng ẩm, trong một năm, gió mưa nóng lạnh, ít đúng thời tiết, vẫn có nhiều thứ gió bất chính, dễ bị ngoại tà cảm nhiễm. Gốc bệnh nổi vì gió, gió tà nhiễm sâu, hay sinh ra chứng phong, cho nên chữ phong là bệnh là do chữ phong là gió mà ra. Đủ biết bệnh do gió mà lại vậy.

(1) Đạp triều là nước ương.

QUYỂN II

SƠN XUYÊN CHÍ[1]

Núi là xương của đất, nước là máu của đất, ấp ủ lưu thông để làm ra đất đai một phương. Những người anh hùng hào kiệt, trung thần liệt nữ cũng từ đó mà sinh ra kho báu tàng trữ của cải, không vật gì là không đủ, tuy sách vở trong ngoài có chép hay không, tên gọi xưa nay thay đổi dẫu khác, đều là tuỳ thời tuỳ nơi nghe thấy xưng hô hoặc không giống nhau vậy. Sách *Quản tử nói*: "Núi danh tiếng ở thiên hạ có 5370 ngọn". Sách *Hoài Nam tử* nói: "Núi ở Nam cực gọi là thử môn"[2]. Sách *Sử ký* nói: "Núi danh tiếng ở thiên hạ có 8 ngọn, 3 ngọn ở ngoài, 5 ngọn ở Trung Quốc". Sách *Thập châu ký* nói: "Nhà Phật nói đỉnh núi Tu Di [1^{b}] có bốn ngọn vót, đều cao 700 nhận[3], mỗi ngọn làm chủ một phương thiên hạ, ngọn ở phương Nam thiên hạ gọi là Diêm phù đề. *Sách Địa lý thư* nói: "Thái tổ là ngọn núi cao nhất, làm tổ phát tích ở một phương, các rồng[4] do đó mà ra", sách *Nguyên trung* nói: "Trong thiên hạ nhiều nhất là nước, nổi trời chở đất, cao thấp không đâu là không đến, muôn vật không gì là không tưới nhuần". Sách *Vật luận* nói: "Sở dĩ dựng lên được trời đất là nhờ ở nước. Kể ra nước là gốc của trời đất, nhả ra nguyên khí, phát ra làm mặt trời mặt trăng, dựng các vì sao, đều do nước mà dấy lên. Ở ngoài chín châu[5] đều là nước cả". Xét các sách chép thì trong khoảng trời đất này, non nước rất nhiều, người đời xưa đều tóm tắt lại, lấy lẽ mà nói bao quát, không thể xét tới cùng, để chỉ định được tên nước, thế nên

(1) Chép về núi sông.

(2) Thử môn là cửa nắng.

(3) Mỗi nhận dài bằng 7, hay 8 thước nhà Chu, Aubaret chua là 2m50.

(4) Các rồng: nguyên chữ Hán là quần long, long tức là nước, theo sách phong thuỷ, long là thủy, hổ là sơn.

(5) Theo sách *Thượng thư* thiên "Vũ cống" thì toàn nước Trung Quốc, sau trận lụt 9 năm ở đời vua Nghiêu, ông Thuấn trị được yên rồi, mới định chia làm 9 châu là: Châu Ký, Châu Duyện, Châu Thanh, Châu Từ, Châu Dương, Châu Kinh, Châu Dự, Châu Lương, Châu Ung.

biết ở một phương ấy, tự có bực lớn của một phương đều tuỳ theo những sông lớn núi lớn ở sở tại mà đặt làm [2a] gốc chính tổ tông, rồi chia làm ngành dòng con cháu, phân bố ra mà tiếp tục, đại để là theo cách gọi của người địa phương để đặt tên mà thôi. Không câu nệ hỏi từ đâu, đừng đắm đuối vào những tiếng nghe cũ ở các sách đời xưa chép lại thì mới được!

TRẤN BIÊN HÒA

Núi Long Ẩn, ở cách phía tây trấn lỵ 4 dặm rưỡi, đất đá lổm chổm, cây cối tùm um, làm cái bình phong phía sau cho Văn Miếu quanh quất cao xinh, dưới có đá thuỷ tinh.

Núi Bảo Phong, ở về phía tây trấn 4 dặm, phía tây nam nhòm ra sông lớn, làm bức che sau cho núi Long Ẩn, nước suối đầm đìa, tưới nhuần ruộng nương; ở trên có chùa Bảo Phong, bên tả có đá Đầu Rồng, bên hữu có đá Thiền Sàng [sập nhà sư], mây [2b] sáng lững lờ, cỏ cây xanh mượt, văn nhân nghiêng chén rượu tiết tốt, gái đẹp nối gót giầy dâng hương; đó là cảnh xinh nhất ở trấn thành.

Núi Quy Dữ [cù lao Rùa] ở giữa dòng sông Phúc Long, cách trấn lỵ về phía tây nam 9 dặm, dài 3 dặm, dân cư cày bừa ở dưới, sông dài như cái giải áo, cột buồm thấp thoáng, khói toả sóng nhô, nhấp nhổm như hình rùa thiêng giỡn sóng tắm, cảnh trời mưa rất đẹp.

Núi Bạch Thạch, ở cách trấn lỵ phía tây 10 dặm, sườn núi quanh co, nước khe réo rắt, tê tượng hươu nai ra vào thành đàn, rừng gối đầm cỏ, phía nam nhòm ra chợ Bến Cá.

Gò Thạch Hoả, ở về địa phận thôn Bình Thịnh, tổng Phước Vang, gò đá chon von, có nhiều đá lửa, về trời hè [3a] nắng dữ, có lúc lửa sáng nổ toé ra bốn phía, trông như sao sa.

Đào Cương (tục danh là núi Lò Gốm), ở về phía đông trấn lỵ 4 dặm, cây đá lởm chởm, sóng nước mênh mông, trước đây là chỗ dựng lò ngói, cảnh trí thanh nhã.

Núi Chiêu Thái, ở cách trấn lỵ về phía Nam 11 dặm rưỡi, tầng núi cao xanh, cây xưa um tốt, làm bức bình che buổi sáng cho trấn thành, ngất cao lên xuống, ngoắt ngoéo đi về phía đông, đến miền hạ lưu sông Phước Giang, tới Gò Công thì dừng lại. Quãng giữa về mặt bắc, tại thôn Long Thành, nổi lên một cái gò cao dốc như vách, sườn sau lưng có nơi tĩnh tu của Vãi Lượng, dựng am Vân Tĩnh, rất là thanh u (tục gọi là chùa Vãi Lượng). Giặc Tây Sơn phá Phật bỏ chùa, nền cũ nay hãy còn. Cuối núi có một chi, chạy về phía bắc, dừng ở vào địa phương thôn Long Tuy [3b], nổi lên cái gò cao, bằng phẳng rộng rãi, mé bên có hang, giáp với khe ngòi, dân núi ở bao quanh đó, trên có chùa Hội

Sơn, là nơi nhà sư Khánh Long ở tu tại đó, cúi trông sông lớn, thấy hành khách leo lên, có vẻ tiêu sái thoát trần.

Núi Thần Quy (tục danh là núi Ba Ba), suối núi chảy ra, làm mạch phát nguyên của sông Phước Long (tục gọi là ngọn sông Đồng Nai), ở suối có hòn đá lớn, như hình con rùa, chân tròn, đầu thường nhìn ngược dòng suối về phương tây, bấy giờ thế nước bình thường; nếu nó quay mình là nhìn thuận dòng về phía đông, thì năm ấy phải có lụt to, đó là vật thiêng tự nhiên, không phải sức người làm ra được, người miền núi hay theo đó xem nước lụt năm ấy to nhỏ thế nào nên gọi tên là núi Thần Quy. Lại có tên là Thọ Sơn. Núi này ở cực giới phía tây của trấn lỵ cách trấn lỵ về phía tây bắc hơn 445 dặm [**4**[a]], tổ xa phát mạch ở phía chính bắc, đỉnh núi ngất cao, hang sâu mù mịt, làm hang hốc cho những người Lào người Man [Mọi] rải bày bộ lạc cho các sách, các mường của họ chia ra họp lại. Sống chính của núi, mạnh khoẻ hùng vĩ từ đó mà ra, nổi lên núi Thần Quy, vị trí ở vào hợi long[(1)] khởi tổ thì hoả tinh[(2)] cao đẹp làm núi thái tổ của một phương, ngọn núi cao nhọn, lớp lớp dãng ra, tả hữu chạy ra, ôm phía bắc, kéo phía đông, chót vót dãng dài, đất đá lẫn nhau, làm thành các núi Bào Chênh: núi Chứa Chan, núi Lây, núi Núc, núi Liên Sơn, núi Tiêu Nghiêu, núi Mỗi Xoài, núi Bà Rịa, núi Thuỷ Vân tới biển thì thôi. Ở phía bắc núi Liên Sơn là trấn Thuận Thành là địa giới người thuộc man. Ở về phía nam núi Liên Sơn là trấn Biên Hoà, là địa giới người thuộc man. Chi hữu thì quanh phương tây mà về phía nam, làm thành núi Cố, núi Bà Rá, núi Tịnh Vu, gò đống lên xuống qua kẽm xuyên ruộng, như bình rơi ngọc rủ [**4**[b]], danh trạng không phải một, lại làm núi Bà Đen, núi Lò Yêm, đến sông lớn nước Cao Mên thì thôi.

Núi Thiết Khâu (tục gọi là núi Lò Thổi), ở phía bắc sông Phước Giang, về phía đông trấn 19 dặm, do sông Đồng Chân vòng ngược lên đi về phía bắc 3 dặm rưỡi là chợ Lò Sắt, gò đống gò ghề, rừng rú rậm rạp, những người làm nghề thợ sắt họp chợ mở lò rèn đúc, cung nộp thuế sắt, quặng mỏ đôi dào. Năm Tân Mùi niên hiệu Gia Long thứ 10 (1811), người Phúc Kiến là Lý Kinh Tú và Lâm Húc Tam trưng thuế dựng lò, nghề tinh thợ giỏi, được sắt rất tốt, đúc thành chảo, bừa mua bán mau được lời to, sau đem của về Phúc Kiến. Được như thế, là bởi trời đất lấy nơi đó để ơn nuôi dân nghèo, sinh của mà tiêu dùng vậy.

Núi Ký Sơn (tục danh là núi Bà Ký, lấy tên người mà gọi), sau phần nhiều bắt chước lệ này, về phía đông trấn 91 dặm, đất sỏi suối ngọt, gỗ lạt [**5**[a]] rậm rạp, chim muông ở đó, nhân dân bốn phương họp nhau dựng lều ở, làm nghề săn bắn, đi lấy gỗ lạt để nuôi sống !

(1) Hợi long: Long mạch ở về ngôi hợi, tức là góc phương tây bắc.

(2) Hoả tinh: Theo sách phong thuỷ thì núi nhọn gò nhọn gọi là hoả tinh.

Núi Nữ Tăng (tục danh là núi Bà Vãi), ở về đất huyện Long Thành. Trước có người con gái họ Lê, gia tư giầu có, kén chọn lỡ thời, sau khi cha mẹ chết, mới lấy chồng, không bao lâu người chồng ấy chết, thề quyết không đi bước nữa, khổ vì bọn thế hào cứ sai người đến mối lái quấy nhiễu, bèn trốn đời cắt tóc đi tu dựng am ở đỉnh núi, tự làm sư thầy, tôi tớ thì làm đồ đệ, tụng niệm tu trì, bèn nên chính quả, người ta nhân đó mà gọi tên núi. Núi này ở cách trấn lỵ về phía đông 120 dặm, đá đất chon von, rừng cây cao ngất, ở thành Gia Định trông vào, dường như vành ngọc dâng điềm, dân núi lấy nhiều thổ sản ở đấy, nhà gỗ lạt, dầu than, chim muông v.v...

[5^{b}] Núi Làng Giao ở đất huyện Long Thành, cách trấn lỵ về phía đông bắc 132 dặm rưỡi, dựa đá cỡi khe, cây cối um tùm, trại sách của những người man thuần, chân núi để ở, bạn cùng hổ báo tê tượng.

Núi Trấn Biên (tục danh là núi Mỗi Xoài), cách trấn lỵ về phía đông 145 dặm, núi cao cây cổ, hươu nấp thông reo, mây dùn suối chảy, cảnh trí rất là u tịch, làm án viễn triều cho thành Gia Định phơi bày sáng sủa, lưng núi có một hang đá thẳm sâu eo hẹp, người ta không thể đi hết được. Có một nhà sư tịch cốc [nhịn cơm] là Ngộ Chân, làm chùa Đức Vân ở cửa động để trụ trì, chỉ ăn rau quả và niệm Phật hiệu cùng với hổ báo quen thuộc, lại hay vẽ bùa chữa bệnh, được người thù tạ cung dưỡng của cải, đều chia cấp hết cho những người nghèo đói khốn khổ, cũng là một vị cao tăng đắc đạo vậy.

[6^{a}] Núi Sa Trúc (tục danh là Núi Nứa), cách trấn lỵ về phía đông 185 dặm, nứa mọc nhiều , dưới sát chằm cỏ, người đánh cá tụ họp ở đó, chài lưới làm nghề.

Núi Bà Rịa, cách trấn lỵ về phía đông 176 dặm rưỡi, đá núi chon von, cây rừng tươi tốt, dưới trông xuống chợ Long Thịnh, chặn ngang đường cái, người ở đắp xẻ đào giữa núi, có thể đi xe ngựa được, hai bên vách đứng như đường ống vậy !

Núi Thuỳ Vân cách thành về phía đông 194 dặm, ngất ngưởng mé biển, cao dốc lạ thường, chọc đến lưng trời, nhìn như mây ở tự núi mà rủ xuống, cho nên mới gọi tên như thế. Trên núi có chùa Hải Nhật, là nơi trông biển ngóng mặt trời. Phía bắc chân núi, cây cối rậm rạp, là chỗ hang hốc cho lợn rừng rong chơi. [6^{b}] Dưới chân núi biển ngậm một vụng lớn, gọi là Sơn Trư úc (tục danh là Bãi Heo), khi gió nam thổi mạnh, thuyền tàu thường vào vụng đấy đậu cho êm.

Thác Cơ Sơn (tục gọi là núi Ghềnh Rái), cách trấn lỵ về phía đông 243 dặm rưỡi, phía bắc từ rừng phá lớn, giữa vượt qua khe ngòi, cấp mang cát đá kéo về phương đông mà mọc ra, quanh quất quay về phương tây, đáng như rồng xanh tắm biển, nổi lên 3 ngọn núi đá, vạc đứng nghiễm nhiên, dựng làm ngọn nêu giữa biển, để chỉ rõ bờ bến cho tàu thuyền Nam Bắc qua lại, chặn đè sóng gió, suốt ngày ầm ĩ. Đầu thì làm ngõ phía hữu cho cửa Tắc Khái, đuôi thì làm bình phong ngoại cho cửa Cần Giờ, trong ngậm vụng lớn để che giữ cho thuyền

buồm ẩn nấp; trên có nước ngọt chảy ra; dưới có dân chài xen ở, thực là nơi cửa quan [7a] tốt nhất vậy. Đầu ghềnh thường có những con rái cá ra vào nhân đó mà gọi tên núi là Ghềnh Rái.

Núi Thần Mẫu Phong (tục gọi là mũi Bà Khế) ở về phía bắc trấn, cách trấn lỵ 249 dặm, đá đứng ở trên bãi biển, dưới có nhiều đá ngầm, trên có động cát, gió gầm sóng dữ bất thần nổi lên, người đi thuyền thường lấy làm sợ. Trong động có đền thiêng, thờ nữ thần ở núi, mặt trông ra đường quan, hành khách đi chiêm lễ, rất kính cẩn hay thả gà sống và đeo giấy tiền để cầu phước thần.

Sông Phước Long (tục danh là sông Đồng Nai là sông lớn ở phủ Phước Long, lấy phủ gọi tên sông, sau hay bắt chước thế), phát nguyên sâu xa, vực nguồn rộng lớn, bắt đầu từ núi Thần Quy, các núi họp nước, muôn suối chảy vào dào dạt mà về đông đến sông Bé xóm Sa Tân [Bến Cát] một khúc ghềnh đá chênh vênh, xông pha dữ tợn, thuyền bè không đi lại được, nước triều [7b] đến đấy thì thôi. Thuyền buôn dừng đậu ở đấy, lên bộ đến trường nộp thuế, cùng người Man [Mọi] núi giao dịch, từ đấy trở xuống, sông rộng nước sâu, ngon ngọt trong vắt, là sông có tiếng nhất ở Gia Định. Gội đầu nấu trà tuy nước ở Kim Sơn Trung Lãnh, Ba Lăng Bạch Hạc cũng không thể hơn được. Đoạn dưới hợp với sông Tân Bình, thành sông Phước Bình chảy xuôi vào biển Cần Giờ. Thường vào khoảng tháng 8 lũ xuống, rửa sạch nhơ bẩn, tưới đội ruộng nương, dẫu lũ có khi lớn nhỏ không đều, nhưng đều không phải lo về nỗi nước chảy ngang trời, đuối người trôi nhà, vì có nhiều ngành chia chảy, nước chóng ra biển vậy.

Đại Phố châu (tục danh là cù lao Phố). Có tên gọi là Đông Phố, lại có tên là Cù Châu, vì nó quanh queo co duỗi có hình dáng như rồng hoa giỡn nước, nhân đó mà gọi tên như vậy. Cách trấn lỵ về phía đông chừng 3 dặm, dài hơn 7 dặm [8a], rộng bằng 2 phần 3, làm cá vàng trấn cửa sông cho trấn thành và cột đá chắn sóng lớn. Sông Phước Giang quanh phía nam, sông Sa Hà ôm ở phía bắc; trước có cầu gỗ ngang sông, rộng rãi bằng phẳng, thông đến trấn lỵ. Lúc đó vào năm Đinh Mão đời Thế Tông Hiếu võ hoàng đế năm thứ 10 [1747] (Lê Hiển Tông Cảnh Hưng năm thứ 8, Đại Thanh Càn Long năm thứ 12), mùa xuân, tháng giêng, người buôn gánh người tỉnh Phúc Kiến là Lý Văn Quang trọ ở Đại Phố, thấy đời thái bình, việc võ xếp nghỉ, lòng muốn cầu may, bèn ngầm kết bè đảng hơn 300 người, tự xưng là Đông Phố đại vương, dùng Hà Huy làm nguỵ quân sư, Tạ Tam làm nguỵ tả đô đốc, Tạ Tứ làm nguỵ hữu đô đốc, ngầm mưu nổi loạn, đánh úp lấy dinh Trấn Biên. Chỉ sợ một khâm sai cai đội Cẩn Thận hầu Nguyễn Cư Cẩn võ nghệ cao [8b] cường, nó mưu tính trừ trước đi thì việc sẽ thành như trở bàn tay. Bèn nhân ngày tết Nguyên đán, phục sẵn quân ở trong phố, đem hơn 50 người dũng cảm, soạn đồ áo xuân làm lễ mừng, tiến vào nhà dinh Cẩn Thận hầu để mừng tuổi, liền nhân lúc sơ hở mà cử sự. Chúng đều rút đoản đao ở trong tay áo ra chém, Cẩn Thận hầu bị thương, lăn xuống bỏ chạy, lấy được con dao bổ củi ở vách giết được 5, 6 tên giặc. Chúng tự lùi

chạy lẩn vào trong trại quân, cướp được giáo dài, đông tây hợp đánh. Cẩn Thận hầu bị thương nặng, sức mệt, đơ dao lùi bước, chuôi dao bị vướng vào giậu, chân vấp ngã xuống, giặc đâm chết luôn. Rồi thuộc quân kịp ứng, giặc bèn chạy trở về, tụ quân giữ cầu để chống cự. Lưu thủ là Cường Uy hầu họ Nguyễn đem quân thuỷ bộ của dinh bày ở trên bờ phía bắc, đốt đứt cầu gỗ, đóng giữ không dám tiến tiễu, hịch báo cho Cai cơ đạo Mỗi Xoài là Đại Thắng hầu [9a] Tống Phước Đại hợp quân đánh bình được, bắt được bọn Văn Quang và đầu sỏ 57 tên. Cho chúng là người Thiên triều[1] không vội giết ngay cho giam vào ngục, đem việc ruổi tâu. Mùa đông năm Ất Hợi [1755] gặp được bệ hạ của tổng đốc Mân Chiết[2] là Thiên tổng Lê Huy Đức, Bả tổng là Thẩm Thân Lang, Hồ Đình Phượng đi thú Đài Loan, gặp bão tàu dạt sang đây, nhân bắt bọn tù gửi xuống tàu buôn, để đưa về nước. Năm Bính Tí thứ 19 [1756] (Lê Hiển Tông Cảnh hưng thứ 17, Đại Thanh Càn Long thứ 21), mùa thu tháng 7, đem tội trạng của bọn giặc ấy, soạn làm công văn và án quyển. Bọn tù phạm trừ những tên bị thương, bị bệnh mà chết ra, hiện còn bọn Lý Văn Quang, Hà Huy, Tạ Tứ, 16 tên, một thể đưa giao, bọn Lê Huy Đức lãnh giải về Mân, trình đốc bộ biện lý xử tội. Từ đó cầu ấy bỏ đi, đến mãi loạn Tây Sơn, không làm lại nữa [9b]. Nay thời chở người bằng đò, đầu phía nam cũng có bến đò, ngang qua chợ Bình Tiên (tục gọi là chợ Lò Giấy, Tây Sơn vào cướp đóng đồn ở đấy, lại gọi là Chợ Đồn ở chợ thôn Bình Tiên), rồi lên bộ đi vào thành Gia Định.

Ghềnh Thạch Nghê ở cách trấn lỵ về phía đông 3 dặm rưỡi, phục ở phía nam dòng sông Phước Giang, hình đá giống con nghê, đầu sừng rõ ràng, dài tới 10 trượng, bề to bằng một nửa, đứng ngược dòng sông, mắt chầu vào cửa thành, khi nước triều cạn rặc, trông nghiễm nhiên như con nghê.

Ghềnh Cự Tích, cũng gọi tên là Ghềnh Đá, ở giữa dòng sông Phước Giang, về phía nam cù lao Đại Phố, cách trấn lỵ hơn 4 dặm, ngồi nghiêng về phía bắc, đá ngầm lởm chởm, hòn lớn hòn nhỏ lô nhô, dòng nước chảy xiết, sóng gió dữ dội, thuyền đi tất phải coi chừng, dưới đó có cá chép đen, lớn 6, 7 thước, mắt sáng như điện, vảy ánh như [10a] sao, mỗi khi đêm vắng canh khuya, thường hay đến trước miếu chưởng cơ Lễ Thành hầu, vượt ghềnh nhảy sóng, ngoi lặn lên xuống, làm như điệu múa lạy; về phía bắc ghềnh có vực sâu, làm nơi ẩn trú cho thuyền tầu các nước. Từ trước tầu buôn đến đấy, bỏ neo đã xong, thuê phố ở trọ, tất đến chủ nhà hàng, kê khai hàng hoá cả thuyền, đưa nộp giao cho cửa quan, rồi chủ hàng định giá mua cả, xấu tốt xô bồ, không có ứ đọng. Ngày trở buồm về, gọi là hồi Đường[3], cần dùng hàng gì, cũng phải khai rõ trước kỳ chủ hàng chiếu theo đơn hẹn mà thu mua thay cho, chủ khách hai bên cùng

(1) Thiên triều chỉ Trung Quốc.
(2) Mân Chiết là Phúc Kiến và Chiết Giang.
(3) Hồi Đường là trở về Trung Quốc.

tiện, đơn hàng tính trả xong, người khách cứ việc đơn ca chơi nhởi. Đã được nước ngọt trong sạch, lại không hà sâu gặm khoét ván thuyền. Chỉ đợi đến kỳ hạn chở đây, sung sướng mà quay về thôi. Gần đây từ khi Tây Sơn nổi loạn, quan quân họp cả ở trấn [10^{b}] Phiên An, thuyền buôn cũng theo đến đấy, mà dời đậu ở sông Tân Bình. Bây giờ tàu biển đã đến đậu, không có chủ lớn mua chứa nữa, chỉ được mang gánh vào chợ phố mà bán lẻ thôi. Đến khi mua sắm thổ hoá thì tìm bên đông hỏi bên tây, thực là vất vả. Lại có những bọn côn đồ khéo giả trang làm người giầu có, thực thà, lừa dối mua cho rồi bỏ trốn. Nếu mất số vốn ít thì còn miễn cưỡng níu náu mà về. Ví như bị mất quá nhiều , thì không thể không cắm thuyền lại mà ở tới mùa đông (Phàm thuyền buôn của người Trung Quốc tất lấy mùa xuân có gió đông bắc nhân thuận mà đến, mùa hạ gió nam cũng nhân thuận mà về. Nếu đậu thuyền lâu quá mùa thu sang mùa đông, thì gọi là lưu đông, cũng gọi là áp đông) bốn mặt luôn tìm, nghề buôn càng ngày càng khó khăn vậy.

Ngô Châu, ở về phía bắc sông Phước Giang, dài hơn một dặm, rộng 1 phần 4, cách trấn lỵ về phía tây 19 dặm rưỡi, nguyên cùng cù lao Tân Trào dính liền, Giáp Tí năm Cảnh Hưng thứ 4 (1744), nước lớn chảy mạnh, xả vỡ [11^{a}] làm hai, phía đông là Ngô Châu, phía tây là cù lao Tân Trào, ở giữa cách một con sông nhỏ nông hẹp, đầy cát sỏi, chỉ thuyền nhỏ có thể đi từ từ thôi.

Tân Trào châu. Ở giữa dòng sông Phước Giang, cách trấn lỵ về phía tây 21 dặm, dài 10 dặm, rộng 2 dặm rưỡi, người ta làm vườn tược ở đó, chỉ trồng trầu không lá rậm tốt, vị thơm ngon, cho nên có tiếng trầu không Tân Trào.

Tân Chính châu, ở phía nam dòng sông Phước Giang, cùng với Tân Trào và Ngô Châu ba cù lao bầy liền nhau, mà cù lao to này lớn hơn, dài 20 dặm, rộng 5 dặm rưỡi, phía tây cách trấn lỵ 20 dặm, đất trồng dâu mía rất tốt, đường cát sản ở đấy nhiều.

[11^{b}] Sông Bồng Giang cách trấn lỵ về phía tây 11 dặm rưỡi, trên nối với cù lao Tân Chính, Tân Trào, Ngô Châu hợp dòng chảy xuống, giữa bày một tấm hồ gương, sâu rộng lặng trong để trấn áp miền thượng du cù lao Quy Dữ, sóng khơi bát ngát, nước non tươi đẹp, phảng phất Bồng Đảo tiên hương, buồm về bến xa, nhạn đỗ bãi cát, hơi tạnh mưa đêm, gồm bao cảnh đẹp, khiến người ta có cái hứng thú Tiêu tương, có thể đưa vào đồ hoạ.

Sông Kiên Giang, ở phía nam thượng lưu sông Phước Giang, cách trấn lỵ về phía tây nam 21 dặm rưỡi, chảy từ bắc về nam, rừng sâu suối đứt, liền với cách một cái chằm cạn, về mùa mưa lũ có thể thông tới sông Cái Cát Hạ ra ngã ba Bàng Giang (tục danh ngã ba Cái Con) chảy xuống sông lớn Băng Bột.

Sông Đông Giang, ở về phía bắc thượng lưu sông Phước Giang, cách trấn lỵ về tây bắc 52 dặm rưỡi, ngược tới đầu nguồn về phía bắc [12^{a}], 32 dặm rưỡi thì đến suối sâu, rừng rậm hoang vắng, đá thác hiểm nghèo, thuyền bè không đi lại được; từ đó mà đi là đất man ác.

Sông Tiểu Giang (tục danh là sông Bé) ở về phía nam sông Phước Giang tổng Phước Vinh, cách trấn lỵ về phía tây 109 dặm rưỡi. Nguồn phát từ sườn núi hai sách Võ Tam, Võ Viên, đi quanh quất xuống phía đông 53 dặm đến thủ Tham Linh, bị thác đá chặn lấp, bẻ quặt lại mà chảy về phía bắc được 242 dặm, là cửa sông Bé, cùng với sông Phước hợp lưu.

Sông La Nha ở về phía bắc thượng lưu sông Phước Giang, phát nguồn từ núi Phố Chiếm trấn Thuận Thành mà đi về phía nam và từ núi Phố Chiếm mà đi về phía bắc, gọi là sông Dã Dương chảy quanh núi Hập Hộp (nước sông xói vào đá kêu bộp bộp, tục danh là núi Sông [12^{b}] Bập) chảy về phía đông hợp lưu với nguồn Bàn Thạch trấn Phú Yên.

Sông Sa Hà (tục danh là Rạch Cát) là dòng phía bắc của sông Phước Giang, cách trấn lỵ về phía đông 3 dặm rưỡi, quanh ôm cù lao Đại Phố, lại có tên là sông Sau, đầu phía tây nhiều chỗ nông cạn, nước triều xuống có thể lội qua.

Sông An Hoà ở về phía bắc sông Phước Giang, cách trấn lỵ về phía đông 19 dặm, ngoài cửa là sông Đồng Chân, chảy về bắc nửa dặm, đến chợ (thôn) An Hoà, trước kia làm bến chở gỗ lạt, cho nên tục danh là Bến Gỗ, chảy về đông bắc nửa dặm, đến cửa sông Thiết Trường (tục danh là lạch Lò Thổi) chảy về tây bắc 3 dặm, đến nguồn cùng cửa chợ Lò Thổi 4 dặm nữa thì hợp lưu với sông Bối Diệp [rạch Lá Bôn].

Kính Châu (tục danh là cù lao Cái Tắt), ở hạ lưu sông Phước Giang, cách trấn lỵ về phía đông nam 21 dặm rưỡi, dài [13^{a}] 13 dặm, rộng 7 dặm, có ruộng nương và nhà dân ở, phía tả cù lao làm sông Đông Giang, to lớn rộng xa, sóng gió dữ dội. Phía đông sông Đông Giang, thông ra bển với đường ba sông Bối Diệp, Thanh Thuỷ và Đồng Môn. Phía hữu cù lao là sông Tây Giang, dù có nhỏ hẹp một chút mà đường tắt gió êm, thuyền bè qua lại, lớn nhỏ đều từ đó cả. Đến đuôi cù lao thì hai sông Đông, Tây hợp nhau, gọi tên là sông Lạn Ô, sông rộng nước sâu, những cái bẩn đục (ô trọc) của các sông, đến đấy ngăn gạn lọc rửa mà lặng trong cả. Lại vì các cù lao to ở trên dưới ngăn đón, cho nên có nhiều gió quẩn, lại có nhiều dòng nước chảy mạnh gặp nhau nên nhiều sóng to bất thần nổi lên. Về phía đông hạ lưu sông Lạn Ô có cái cù lao Mân Manh [Muỗi Vằn] dài 4 dặm rưỡi, rộng 4 dặm che cho cửa sông Mao Đằng (tục danh là Rạch Choai, thổ sản giây choai), cây cỏ rậm rạp, muỗi rất nhiều, cho nên gọi tên như thế, tản mạn [13^{b}] đã hết, rồi lại hợp chảy về chỗ cùng và làm thành cửa ngã ba Nhà Bè.

Sông Bối Diệp (tục danh là Rạch Lá Bôn), ở đó cư dân hay dùng lá bôn[1] để dệt vỉ buồm, vặn chão, đẽo cọc, nhờ đó làm nghề sinh sống, cho nên gọi

(1) Cũng gọi là lá buôn.

tên như thế. Sông này ở hạ lưu sông Phước Giang, phía đông sông Đông Giang, cách trấn lỵ 30 dặm, sông nhỏ mà dài, ngược lên phía tây bắc 10 dặm đến cửa trên sông Nguyệt Giang và 10 dặm rưỡi nữa, đến cửa trên sông Đồng Chân, 23 dặm nữa đến cầu ngang đường cái quan, 10 dặm đến phân thủ Bối Diệp, 27 dặm đến ngã ba, sông chia làm hai nhánh đông và tây, ở nhánh đông vòng sang phía bắc 50 dặm đến Thâm Tuyền (Suối Sâu) tột nguồn vào chân núi Làng Giao; nhánh tây chuyển sang phía bắc hơn 24 dặm đến Xung Than, (tục danh là Hàu Dất) ghềnh đá ngăn lấp, trên có trường mua bán trao đổi của người thuộc man, thuyền đi đến đấy thì [14[a]] thôi. Nguồn cùng còn ở trong núi sâu nước Cao Mên, thường khi róc rách mà chảy ra.

Sông Đồng Môn ở hạ lưu sông Phước Giang, về phía đông sông Đông Giang cách trấn lỵ hơn 35 dặm, cửa sông rộng 8 trượng, sâu 1 trượng, chảy về đông bắc 21 dặm đến cửa Tông Tuyền (tục danh là suối Đỗ, ở bờ sông phía tây), chảy về phía tây 5 dặm rưỡi đến cầu Thanh Thuỷ đường quan hợp với thượng lưu sông Thanh Thuỷ, 3 dặm nữa thì đến cửa khe Quán Thủ (suối ở bờ bắc sông) ngược về phía tây bắc 6 dặm rưỡi, đến cầu ngang Quán Thủ, 12 dặm nữa là chỗ cùng của Suối Sâu, bờ nam có 5 đôn bằng đất, nửa dặm nữa đến cầu ngang (từ đầu cầu phía bắc, đi bộ 1 dặm rưỡi; đến Thủ Đồng Môn ra đường quan, từ đầu cầu phía nam đi bộ 13 dặm rưỡi đến chợ sông Mao Đằng) 1 dặm rưỡi nữa đến tột nguồn. Đến 1 dặm trước chợ Đồng Môn, đi về đông nửa dặm, thì đến sông Qua Qua, ngách nhỏ về phía đông bắc 2 dặm đến cửa suối Đồng Hươu, do cửa suối đi ngược lên phía tây 3 dặm đến cầu ngang Đồng Hươu hợp với đường Quan lại đi 31 dặm đến Án Tuyền [Suối Án] là nơi nguồn cùng, do cửa suối Đồng Hươu đi sang phía đông 13 dặm rưỡi thì hợp lưu với sông [14[b]] Ký Giang.

Sông Ký Giang ở cách trấn lỵ về phía đông 91 dặm. Sông này từ nam chảy về bắc, dài 12 dặm rưỡi, đến Đại Tuyền [Suối Lớn], tột nguồn thì thôi; ở giữa có đường quan, có cầu ngang để thông đi lại; cửa sông chảy về đông, hợp với sông Đảo Thuỷ (tục danh Nước Lộn), rồi phóng ra cửa sông lớn Mỗi Xoài, chảy về phía tây, hợp với sông Đồng Hươu, qua Đồng Môn mà chảy ra sông lớn Phước Long.

Ngũ Công than, ở trên về phía tây nguồn nước đục sông Băng Bọt, là cực giới phía tây nam của trấn. Nguồn của nó là cửa Tân Giang. Từ trước miếu Ngũ Công đi về nam thì ghềnh đá chênh vênh, gập ghềnh lồi lõm, nước xói sóng nhảy, chạy vọt đá cao, duy người làm nghề dùng thuyền độc mộc nhỏ mới có thể miễn cưỡng mà đi. Những tay sào đều phải chống đỡ đầu đuôi, hết sức giữ gìn, vấp một chút thì thuyền chìm đắm vỡ tan ngay. Ngược dòng lên 215 dặm thì đến thác đá Tà Môn, 30 dặm thì đến thác Cáp Tân, nửa dặm nữa thì đến thác Lớn [15[a]], lại một dặm nữa thì đến thác Tà Má, 17 dặm đến thác Chế Êm,

2 dặm rưỡi đến thác Tà Nông, 14 dặm đến ngã ba sông Chàm, nước chia 2 nhánh, một nhánh tây nam tục gọi là sông Chàm. Ngược dòng lên 18 dặm thì đến thác đá Tà Việt, nước cạn đá nhô ra, rặt là thú dữ và man hoang. Cho nên nguồn xa gần bao nhiêu không thể biết được. Có một nhánh chảy về phía tây bắc, tục gọi là sông Dụ, đi 13 dặm đến thác đá Tà Khuông, cửa đá lấp đóng, rừng sâu hang cùng, cũng do bọn man ác chiếm giữ, muốn đi đến nguồn cũng đành chịu.

Lão Tố cương [Gò Lão Tố], ở tổng An Thuỷ huyện Bình An, làm giới hạn phía nam của trấn, gò đống nổi cao, bằng phẳng quanh co, địa khí dung tụ, cây cối tốt tươi, dài 7 dặm rưỡi, rộng 3, 4 dặm, có sông nhỏ tự [15^{b}] bắc chảy vào nam, lượn quanh phía trước, do là đất lạc bình[1] của núi Chiêu Thái vậy!

Cẩm Đàm, (tục danh là Vụng Gấm), ở tổng Yên Phủ huyện Phước Yên, sông sâu rộng, nhiều dòng hợp lại, có khi ánh mặt trời xa chiếu, dáng chiều toả xuống, cây xanh óng mượt, nước sóng dập dờn, trông rất xinh đẹp, nên gọi là "gấm". Sông có nhiều cá sấu, thường bắt người ăn thịt, hành khách rất sợ, cho nên tục có câu: "Ác như cá sấu Vụng Gấm!"

Toái Đàm (tục danh là Đầm Nát) ở huyện Phước Yên, nhiều sông hợp vào, thông suốt mọi ngả, bến bãi trùng điệp, ngành phái quanh co, dọc ngang chia hợp, rừng rú rậm rạp, trước sau không nhìn thấy nhau, thuyền đi chợt thuận chợt nghịch, chợt tả chợt hữu, quên ghi nhớ một chút là lạc đường, người ta lấy làm ngại lắm. Không có nhà dân làng mạc ở đó, cho nên dù có người quen biết mà đi một mình cũng phải ngần ngờ, phải tạm dừng lại, chờ có nhiều thuyền họp lại, cùng nhau thăm hỏi, rồi sau mới kết thành đội mà tiến đi. Lại có nhiều giặc cướp lẻn nấp, khách buôn thường bị hại. Năm Gia Long thứ 12 (1813), chia đặt trạm nước, lần lượt có lính trạm đóng giữ, chẳng những chuyển đệ công sai được nhanh chóng, mà giặc cướp cũng do đó tiêu tan, phương [17^{b}] dân được nhờ.

Phù gia tam giang khẩu [16^{a}] Ngã ba Phù Gia [Nhà Bè] sông Phước Long nước ngọt từ phía bắc lại, sông Tân Bình nước lạt từ phương nam lại, hợp lưu chảy về phía đông làm sông Phước Bình, đó là ngã ba sông, nước toàn mặn cách trấn lỵ về phía đông nam 73 dặm rưỡi; từ đó mà xuống, phía nam phía bắc có nhiều nhánh, duy một nhánh chảy về phía đông là sông lớn phóng ra cửa biển Cần Giờ. Trước đây lúc mới dựng lên hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, đường bộ Bình Đồng chưa mở, người khách qua lại, đều phải đáp đò dọc. Bến đò phía bắc là bến Sa Hà dinh Trấn Biên, bến đò phía nam, thuộc về cầu bến đò tổng Tân Long dinh Phiên Trấn (tục danh là Cầu Đò, ở thôn Tân Hương nay vẫn hãy còn). Phàm khởi trình ở Trấn Biên thì phải chờ nước xuống, thuận dòng mở thuyền đến cửa Ngã ba, đi sang sông Tân [16^{b}] Bình thì bị nước ngược, phải đậu thuyền để chờ nước triều rồi mới thuận chiều mà tiến đi. Khởi trình ở bến

(1) Danh từ phong thuỷ, chỉ cái gò do mạch đất tự núi cao đổ xuống mà thành.

đò phía nam đi, thì thế cũng phải vậy. Duy bấy giờ dân cư ở thưa, thuyền bè nhỏ hẹp, nấu nước thổi cơm, người đi vất vả, do đó có một nhà giàu ở tổng Tân Chính tên là Võ Thủ Hoằng bó tre làm bè, che làm buồng cửa, để nồi bếp củi gạo thức ăn ở đấy, cho người lấy dùng, không bắt trả tiền. Tiếp đó dân buôn cũng kết bè, vay tiền mua sắm thức ăn, nhiều đến hai ba chục bè, họp thành chợ sông, cho nên mới gọi tên xứ ấy là xứ Nhà Bè. Rồi sau đường thuỷ đường bộ cùng thông, dân ở đông đúc, người qua lại đều có thuyền riêng mà đò dọc phải bỏ. Trải qua cuộc loạn Tây Sơn, nhà bè tan nát, đến nay cũng không trở lại như cũ.

[17[a]] Sông Băng Bột ở cực giới tây bắc của trấn, bắt nguồn từ chằm Đồng Nhai (chằm ấy tròn rộng sâu trong, cây rừng đầy rậm, các bộ lạc sinh man ở đó) bẻ ngoặt sang đông, nước ngọt chứa chan, đi qua đầu địa giới trấn Phiên An, làm sông Tân Bình mà nước chuyển thành lạt.

Sông Thất Kỳ (tục danh Ngã Bảy) ở phía đông sông Phước Bình, phía nam có ngã ba, phía bắc có ngã tư [hình chữ thập], cho nên gồm lại gọi tên như thế. Nhưng mà ngã ba ngã tư rất nhiều, lại không thể chỉ định được tên hiệu, vì sông ngòi chằng chịt, ngang dọc lẫn lộn, cùng xuyên qua nhau mà chảy nên gọi tên là sông Hỗn Đồng [lẫn lộn], chẳng phải chỉ gọi là sông Ngã Bảy.

Vụng Dương (tục viết chữ Diễn là lầm), đất ở sát biển, làm giới hạn phía đông của trấn, cư dân tụ họp, đồng mặn hàng nghìn khoảnh, đều là ruộng muối, người dân ở đấy lấy việc phơi muối làm nghề.

Sông Hương Phước (tức sông Mỗi Xoài, là nơi hai thôn Long Hương và Phước Lễ hợp chịu lính trạm), ngược dòng lên phía bắc, chuyển ngoặt về phía tây, trải qua [18[a]] suối Châu Phê, Suối Cầu Giao, suối Sâu, đến sông Mông Giang (tục danh là sông Xoài) tột nguồn dài 15 dặm; chảy về phía nam 4 dặm là cửa sông lớn Hương Phước, hợp lưu với nhiều sông.

Cửa biển Tắc Khái, ở cách trấn lỵ về phía đông 210 dặm, lòng lạch có bãi cát dời đổi không thường, cửa rộng 90 tầm, khi nước triều lên thì sâu từ 13 thước trở lên, 17 thước trở xuống; dân biển tụ họp ở đó, làm nghề chài cá và câu cá. Đó là đất cá muối trong hạt trấn.

Thuyền Úc (tục danh là Vụng Tàu), cách trấn lỵ về phía đông 234 dặm rưỡi, lưỡi đất lè ra, càng ra càng lớn, phía bắc ôm cửa Tắc Khái, phía nam đỡ núi Thát Sơn [Ghềnh Rái] để che cửa Cần Giờ, cục thế đầy đủ. Mặt vụng trông về hướng tây, rộng lớn mông mênh để thu nạp các dòng nước sông đầm chảy về biển, mà làm [18[b]] nơi êm đềm cho thuyền bè ẩn đậu.

Xích Thổ [Đất Đỏ] ở vào đất 7 xã thôn phường Phước Hoà, Phước An Trung, Phước Lộc Thượng, Phước Thịnh, Long Thái, Long Hoà, Thái Thịnh thuộc tổng Phước Hưng huyện Phước Yên, đất ấy trồng dâu, gai, vừng, ngô, khoai, đậu, xanh tốt đầy rẫy, ở cách Nục Giang nửa ngày đường, có dân trấn Thuận Thành ở lẫn, đất đỏ vàng, người cũng vàng ỏng, quần áo đồ dùng dẫu để kín vào trong bồ trong giỏ, màu sắc cũng hoen ố mà thành vàng đỏ, đó là do khí đất nhiễm vào.

Sông Xích Lam, ở cách trấn lỵ về phía đông bắc 209 dặm, có cầu ván bắc ngang sông dài 173 tầm, làm nơi cho khách đi đường bộ phải qua đó nước sâu 5 thước, ở hạ lưu cầu, chuyển ngoặt sang phía nam 3 dặm [19^{a}] là hải cảng Xích Lam, nước thuỷ triều lên thì sâu tới 10 thước, rộng 33 trượng rưỡi, đời đổi mở đóng không thường; từ cầu ngược dòng lên phía tây 28 dặm rưỡi thì đến đầu Thạch Than, thác đá chênh vênh, thuyền ghe khó đi; lại ngược dòng bẻ ngoặt đi 30 dặm đến sông Giáp Giang, lại chuyển ngoặt sang phía tây nam, đi chừng 92 dặm rưỡi, đến suối dưới Dạ Lạo ; về phía nam 46 dặm, đến suối trên Dạ Lạo, tới địa hạt thủ Đồng Môn, một đường đều là rừng núi um tùm, sách trại của người Man thuộc chia nhau chiếm giữ ở, cung chịu phú dịch.

Hồ Hải Động (tục danh hồ Chàm), cách trấn lỵ về phía đông bắc 227 dặm rưỡi, động cát lăng tăng, cỏ cây rậm tốt, vụng lớn làm hồ, lặng trong lóng lánh, nước ngọt cây rẫy, không bao giờ cạn, người được [19^{b}] nhờ nhiều.

Tẩu *(Phong tục thông* nói: tẩu là hậu vậy, có cỏ cây cá giải, để hậu dưỡng cho người). Từ ngã ba sông Nhà Bè phía đông xuống đến cửa Cần Giờ, phía bắc đến cửa Tắc Khái, phía tây lên đến sông Ký Giang, có hàng trăm nghìn bến bãi đều là rừng rú, cây thì có những cây đìa, đước, sú, vẹt và các loài cây tạp, rừng rậm cây đầy, cành cối chằng chịt, che rợp cả bóng mặt trời, người ta lấy làm nhà, rào giậu, sách, cọc, củi, đuốc, không ngày nào là không tôm cá cua sam, ốc đen, hải vật đầy rẫy, lấy không ai cấm, dùng không bao giờ hết, đó là trời đất dành một chỗ chí công vô cùng để nuôi người Gia Định vậy !

*
* *

Nói thêm.

[20^{a}] Đồng Nai là một tên riêng của trấn Biên Hoà, mà chợ Đồng Nai lại ở phía nam hạ lưu sông Phước Giang, cách trấn lỵ hơn 8 dặm, vì là trước kia nơi đó là cánh đồng hươu nai ở, nên gọi là Đồng Nai, chữ Hán là "Lộc dã", lại gọi là "Lộc động". Và đất Gia Định có 5 trấn là Phiên An, Biên Hoà, Vĩnh Thanh, Định Tường, Hà Tiên khác nhau, trong ấy tên các xứ sở rất nhiều, mà người bản thổ thường nói, thì chỉ gọi đất Biên Hoà là Đồng Nai, Bà Rịa, đất

Phiên An là Bến Nghé, Sài Gòn, đất Định Tường là Vụng Cù Mỹ Tho, đất Vĩnh Thanh gọi là Long Hồ, Sa Đéc, đất Hà Tiên là Cà Mau, Rạch Giá, đó là gọi theo lỵ sở, hoặc theo địa đầu, hoặc theo chỗ đại tập mà nói đại khái, chứ không phải bảy tỏ vụn vặt nữa. Bằng nay Gia Định mà gọi là Đồng Nai [**20**^{b}] là vốn có căn bản, bởi vì nguyên ban đầu mới mở đất Gia Định thì bắt đầu từ Đồng Nai, cho nên người trước chỉ gốc mà kiêm cả ngọn, chỉ đầu mà liền cả đuôi, bèn gọi chung là Đồng Nai ; nay hoặc quen theo mà không xét. Người bản địa đã mạn xưng là Đồng Nai, người hạt khác cũng nghe là Đồng Nai, chẳng hiểu rõ ràng, đến khi làm sự cử hành, hoặc bàn cãi, hoặc hỏi han, thì mờ mịt chẳng biết tông tích ra sao cả, thực có nhiều thế! Trải từ Tây Sơn làm loạn, Thế tổ Cao hoàng đế ta, lấy quân Đồng Nai, mà thu phục Xuân Kinh, lược định Bắc Hà, lại quét sạch giặc biển, bình được hai kẻ giặc lớn ấy, do đấy thanh danh của Đồng Nai lừng lẫy cả đến Trung Quốc. Mùa thu năm Nhâm [**21**^{a}] Tuất năm đầu Gia Long (1802), nước ta sang cống nước Đại Thanh, thì thấy sử sách Trung Quốc đã chép người Đồng Nai là người Nông Nại, lại càng nêu rõ trong thiên hạ biết. Danh hiệu ấy, xưa nay đây đó gọi có khác nhau, mà nguồn và gốc thay đổi dị đồng không thể biết vậy.

Bà Rịa ấy là đầu địa giới trấn Biên Hoà là đất danh tiếng, cho nên các phủ miền Bắc có ngạn ngữ rằng: "Cơm Nai, Rịa, cá Rí, Rang", là vì lấy Đồng Nai - Bà Rịa là đầu mà bao gồm cả Bến Nghé, Sài Gòn, Mỹ Tho, Long Hồ ở cả trong đó. Đất ấy lưng ở dựa núi, mặt nhìn biển, rừng rậm tre dài, ở trên có trường tuần để vời gọi những người Man Mạch đến đổi chác, ở dưới có cửa bến, để xét hỏi ghe thuyền ra biển, trạm thuỷ, trạm bộ giao tiếp nhau; việc cung nộp lâm sản chống trị người Đê, người Mọi, bắt [**21**^{b}] bớ giặc cướp, thì có huyện nha đạo thủ chia nhau làm việc, vốn là nơi bân rộn khó nhọc bực nhất. Có nhiều cửa quan hiểm yếu, có thành trì xưa di chỉ hãy còn, như là quốc đô của vua nào vậy. Xét Bà Rịa là đất Lục Chân Lạp xưa. Khảo sách *Tân Đường thư* nói: "Nước Ba Lỵ ở thẳng phía đông nam Chiêm Thành, từ cửa biển Giao Châu vượt biển trải qua các nước Xích Thổ, Đan Đan mới đến. Đất ấy có bãi rộng, nhiều ngựa, cũng gọi tên là Mã Lễ. Tục hay xâm lỗ tai đeo ngọc, dùng một mảnh vải cát bối [vải bông gòn] cuốn ngang lưng. Phía nam có nước Thù Nại, sau đời Vĩnh Huy[1] bị nước Chân Lạp thôn tính". Cứ đó mà nói, thì ước lược cũng giống tục của người Cao Mên, người Đê, người Mọi ngày nay, mà đất cũng dáng như thế. Tra ở sách *Chính vận*, chữ lỵ âm là lực địa thiết, ngờ Bà Rịa tức là nước Bà Lỵ xưa chăng mà Thù Nại lại cùng với tiếng Đồng Nai, Nông Nại [**22**^{a}] nghe hơi giống nhau, hoặc nay là đất Sài Gòn chăng? Tạm chép phụ ở đây để chờ những bực học rộng sau này khảo biên.

(1) Đời Cao Tông nhà Đường (650).

TRẤN PHIÊN AN

Núi Bà Đen là núi cả trấn trông thấy ở cách trấn lỵ về phía tây 261 dặm rưỡi, đá đất cao vót, cây cối um tùm, suối ngọt đất mầu, trên có chùa Vân Sơn, dưới có hồ chầm, cảnh trí thanh u, hang rừng sâu thẳm, cả người Kinh, người Mọi ở rải rác, nhân dân làng mạc phần nhiều nhờ lợi núi rừng; có vàng ngọc và cổ khí người ta có khi bắt được. Tục truyền trong hồ có khi thấy chiêng vàng, những truyện : khánh nổi trên bến, được chuông dưới sông, nhưng gần đây lại mất rồi, và khi đêm trời tạnh thấy thuyền rồng thênh thang, hát [22^b] múa du dương; có khi thấy rùa vàng lớn hơn một trượng thình lình hiện ra. Đó là vì khí thiêng chung đúc, không phải là quái gở đâu !

Mai Khâu [Gò Mai], ở cách trấn lỵ về phía nam 13 dặm rưỡi, gò đất nổi cao, có nhiều cây nam mai, cỗi già ngả nghiêng, nhưng mùa nở hoa thì không có tuyết, lá vẫn còn mùi thơm; hoa Cẩm khí thiêng mà sinh ra, không thể đem giống nơi khác được. Trên có chùa Ân Tông, đêm vang tiếng kinh, chiều khua chuông lớn, thanh âm déo dắt ở trong chốn khói mây, dáng như thế giới trên núi Thứu[1], suối trong chảy quanh chân núi, có thuyền hái sen, các cô gái nhân chiều chơi mát mà bơi chèo, ngày tốt tiết lành, thi sĩ văn nhân, xách nậm mang bầu, leo từng bậc mà lên, ngâm vịnh ở dưới hoa đầu núi, chữ câu thơm nức, thực là nơi du lãm thắng cảnh. Xưa là đất chùa tháp của Cao Mên, nền [23^a] cũ còn nhận thấy. Năm Bính Tý Gia Long thứ 15 (1816), nhà sư sửa lại ngôi chùa, đào lấy được những gạch lớn và ngói cổ rất nhiều, được 2 tấm vàng lá to đến 1 tấc, nặng 3 đồng cân, ngoài mặt chạm hình bụt cỡi voi, có lẽ là vật của sư Hồ dùng để trấn tháp chăng ?

Sông Tân Bình, ở đất phủ Tân Bình, trước thành Gia Định, tục gọi là sông Bến Nghé, rộng 142 tầm, sâu 10 tầm, nước cạn cũng tới 13 thước, rộng lớn trong sâu. Tầu buôn của nước nhà cùng của các nước, thuyền biển thuyền sông, ghe xuồng nối nhau, buồm chèo chen chúc, là một nơi đại đô hội. Ở trước thành, bến đò quanh ngoặt về phía tây, qua sông Bình Đông (tục danh là sông Đồng Cháy), tới sông Băng Bọt, ngược lên thủ Tâm Phong Tích, đến nguồn cùng của thác lớn Bưng Đàm là 462 dặm. Ở trước thành, bến đò quanh về phía bắc [23^b] xuống phía đông thì đến cửa ngã ba sông Nhà Bè, làm sông Phước Bình, phóng ra biển Cần Giờ là 142 dặm rưỡi. Hai bên có nhiều chi lưu, phía tây nam của sông thì về địa giới trấn Phiên An, phía đông bắc của sông thì về địa giới trấn Biên Hòa.

Cửa biển Cần Giờ, cửa rộng chừng 5 dặm, nước triều lên thì sâu 12 tầm, nước triều xuống sâu 9 tầm; cách trấn lỵ về phía đông 142 dặm rưỡi, có thủ

(1) Thứu lĩnh là núi ở Ấn Độ, Phật Thích Ca thường ở đấy.

ngự đạo Cần Giờ, điếm chợ trù mật, dân theo nghề chài cá. Trong cảng nước sâu rộng bằng phẳng, ngày thường có thuyền buôn ra vào, là một cửa biển đông đúc nhất của thành Gia Định, không đâu ví bằng.

Cửa biển Đồng Tranh, cửa rộng 14 dặm rưỡi; nước triều lên thì sâu 5 tầm, nước triều xuống sâu 2 tầm, cách trấn lỵ về phía đông [24ª] nam 126 dặm rưỡi, có thủ ngự hải phòng, bãi biển bùn lầy, lòng lạch nông cạn, thuyền lớn ra vào không tiện, dòng lạch sâu có dựng nêu gỗ để ghi đường. Nhưng khi có sóng gió mưa lụt thì dời đổi sâu cạn, cong thẳng không thường, nên cần có người địa phương dẫn qua thì mới ổn. Duy cái nghề lưới đáy đó đăng thuận lợi nên dân xô đến ở nhiều, trong cảng có nhiều đường lẫn lộn thông nhau. Nay hãy kể những đường nhiều người đi là: một đường từ sông nhỏ Ốc Sên, đi sang phía bắc tới cửa sông Động Đình, xuống biển Cần Giờ; một đường do sông nhỏ Lò Rèn, đi sang phía tây bắc ra cửa sông Lỗi Giang, đến sông lớn Phước Bình; nếu ở khoảng ấy mà người địa phương ấy muốn theo đường tắt về bến, thì không kể xiết được.

[24ᵇ] Cửa biển Lôi Lạp [Soi Rạp], cửa rộng 4 dặm rưỡi, nước triều lên thì sâu 4 tầm, triều xuống sâu 2 tầm, ở cách trấn lỵ về phía đông nam 62 dặm, bùn lầy nông cạn, cư dân lấy chài lưới làm nghề. Trong cảng có một đường về phía nam, do sông Vàm Cỏ đi về phía tây nam, qua sông Xá Hương đến sông Bảo Định ; một đường ở giữa do sông Xá Hương đi về phía tây, đến sông Thuận An; một đường ở bắc do cửa sông Phước Lộc lên phía tây bắc lạch Cát đến sông An Thông. Ở khoảng ấy sông đi ngoắt ngoéo rối ren, nhiều không thể chép hết được !

Sông Bình Trị (tục xưng là sông Bà Nghè[1] ở đất tổng Bình Trị), ở phía bắc trấn lỵ từ sông Tân Bình quanh sau trấn lỵ qua cầu ngang, ngược dòng mà về phía tây, 4 dặm rưỡi thì đến cầu Cao Mên, chảy về phía tây bắc cầu chừng 2 dặm đến cầu Chợ Chiếu[2]; chảy về phía nam, chừng 4 dặm đến đầu cầu Phú Nhuận; (tục danh xóm Kèo). 6 dặm rưỡi nữa đến [25ª] cầu Huệ, tột nguồn, đất hoang đầy đầm ao. Xét bà Nghè, là con gái lớn của Khâm Sai chính thống Vân Trường hầu tên là Nguyễn Thị Khánh, lấy chồng là thư ký mỗ, bấy giờ xưng là bà Nghè, mà không gọi tên, vì bà là người mở đầu chiếm mở đất đó, bắt đầu bắc cái cầu ngang cho thông lối đi lại, người ta gọi là cầu Bà Nghè, cũng gọi con sông là sông Bà Nghè.

Cửa kênh Tắt Kiều (tục danh là Cái Tắt Cầu Sơn), ở cách trấn lỵ về phía bắc 7 dặm rưỡi, từ phía tây bắc sông Bình Giang đi ngược đến Cầu Sơn qua đường quan, chuyển ngoặt lại mà sang phía bắc 8 dặm, thì ra sông lớn Bình Đồng.

(1) Tức sông Thị Nghè, người Pháp gọi là arroyo de l'Avalanche.
(2) Tức cầu Bà Chiểu.

Chằm Lão Dong, cách trấn lỵ về phía tây 62 dặm rưỡi, ở đấy có bến đò Sưu, chằm rộng 8 dặm rưỡi, sâu 4,5 thước, bốn mùa nước trong lạt, mênh mông quanh co, tự bến đò chuyển qua phía nam mà đi về phía đông,vào cầu Tham Lương [25^{b}] qua đường quan; từ bến đò chảy sang phía bắc qua cửa Chằm Nhu Nê (tục danh là Bến Lầy), ra sông Tra Giang, hợp với thượng lưu sông Tân Bình. Bến Tầm Long (là đất Cao Mên cũ, tiếng Cao Mên gọi sang sông là tầm long, nay nhân thế mà gọi), thuộc địa giới huyện Thuận An, cách trấn lỵ về phía tây nam 207 dặm, giáp với phủ Tầm Đôn nước Cao Mên, đó là con đường của Cao Mên trước đi qua để cống voi, có nhiều thuộc người Cao Mên, (Phàm Cao Mên ở thuộc hạt ta mà cung nộp phú dịch thì gọi là thuộc), cùng ở lẫn với dân Kinh, rừng rú rậm rạp, chỗ đã khai khẩn thì thành những cánh đồng dâu mía.

Sông Bình Giang (tục gọi là vàm Bến Nghé ở đất huyện Bình Dương), ở về phía nam trấn lỵ dòng nước chảy mạnh, ghe thuyền theo nước triều lên mà về phía nam, thuận nước triều xuống mà về phía bắc, đi lại không dứt, giới hạn của sông đến sông Tiểu Phong, vào Sài Gòn hợp với [26^{a}] sông An Thông.

Sông Đại Phong ở về phía đông sông Bình Dương, cách trấn lỵ về phía nam 6 dặm, dòng sông quanh co, bên có nhiều cây thuỷ liễu, (tục danh là cây bần) cây ô lư, cây thủy vi (tục danh là rau ráng) xuống phía đông 4 dặm rưỡi, chia làm hai ngả: ngả bên hữu chảy xuống phía nam 4 dặm rưỡi hợp với sông Tiểu Phong, ngả bên tả chảy xuống phía đông bắc 1 dặm rưỡi đến sông Phổ Giang, 5 dặm rưỡi về phía bắc ra cửa sông Thuỷ Vi (tục danh là Khúc Ráng), hợp với sông lớn Phước Bình.

Sông Tiểu Phong gối vào chỗ giáp giới của hai sông Bình Dương và An Thông cách trấn lỵ về phía nam 7 dặm rưỡi, chảy về phía bắc hợp với sông Đại Phong.

Sông An Thông (tục danh là sông Sài Gòn), ở về phía tây nam trấn lỵ, sông cũ từ cầu Thị Thông qua Sài Gòn đến [26^{b}] sông Lào, quanh co nhỏ hẹp, khuất khúc nông cạn. Mùa xuân năm Kỷ Mão Gia Long thứ 18 (1819), khâm mệnh Gia Định thành phó tổng trấn, thị trung tả thống chế Lý chính hầu Hoàng Công Lý giám đốc dân phu trấn Phiên An, hơn 11 460 suất, chia làm ba phen, nhà nước cấp cho tiền gạo, đổi đường cũ mở kênh mới, khởi công từ cầu Thị Thông thẳng đến sông Mã Trường [Ruột Ngựa] 2129 tầm 1 thước, thành 9 dặm rưỡi (kém số cũ 997 tầm), bề ngang 15 tầm, sâu 9 thước, hai bên để đất không đều 8 tầm, đến đường quan ngang 6 tầm, bắt đầu làm từ 23 tháng giêng đến 23 tháng 4 thì hoàn thành. Nhà vua cho tên là sông An Thông, sâu rộng nhanh chóng, ghe thuyền đi dài 10 dặm, tuỳ nước triều lên xuống mà đi lại, bơi chèo [27^{a}] hát xướng, ngày đêm nối nhau, thực là nơi đô hội trên bến dưới thuyền, người ta đều khen là thuận lợi !

Sông Mã Trường (tục danh sông Ruột Ngựa). Trước kia từ cửa Rạch Cát về bắc đến lò ngói, một lối vũng trâu, thuyền bè không đi lại được. Mùa thu năm Nhân Thìn [1713] Đốc chiến Đàm Ân hầu (con thứ năm của Chánh thống Vân Trường hầu) nhân sau khi dẹp Cao Mên rồi, đào làm kênh cừ, thẳng như ruột ngựa, bèn lấy đó mà đặt tên. Nhưng còn nông nhỏ, nên thuyền đi đến đó tạm phải ngừng lại, để chờ nước triều lên mới qua được, nay khơi đào cho sâu rộng thêm, dân khen là tiện lợi.

Sa Giang [Rạch Cát], ở bờ đông nam về thượng lưu sông Tân Long, cách trấn lỵ về phía tây nam 22 dặm, nước sông chảy xuống phía nam, quanh co mà về phía đông, 20 dặm rưỡi thì đến sông Phước Lộc, 61 dặm thì ra cửa Soi Rạp, hai bên bờ ruộng nương liền nhau, đường bờ giao hội.

[27^{b}] Sông Tân Long [trên từ cửa trên Rạch Cát], dưới đến sông lớn Thuận Yên làm giới hạn cho huyện Tân Long], cách trấn lỵ về phía tây nam 22 dặm, đi về tây nam 5 dặm rưỡi đến chợ Bình Yên (tục gọi là Ngã tư, ở đất thôn Bình Yên), ven sông nhà phố trù mật, các thuyền nhỏ buôn bán than gỗ, dầu rái, bị, chiếu buồm, các thứ tạp vật, 12 dặm rưỡi thì đến quán Tam Dung (tục danh là quán Ba Khóm, có cổ miếu và ba cây đa), nước sông chát mặn, nhiều thứ cỏ hẹ và rắn, 11 dặm rưỡi đến cửa sông Trúc Giang, 8 dặm rưỡi đến sông lớn Thuận Yên (tục danh là vàm Bến Lức[1] ở trước nửa dặm có chợ Phước Tú. (tục danh là chợ Bến Lức ở đất thôn Phước Tú) ở bờ sông bên nam, nhà xóm trù mật, thuyền bè đi lại phần nhiều hay dừng đậu ở đó, tạm chờ nước thuỷ triều tiến về nam bắc, sau chợ làm lỵ sở cho huyện nha.

Sông Thuận Yên (tục danh là sông Bến Lức, ở đất huyện Thuận Yên) về phía tây nam, cách trấn lỵ 67 dặm, sông rộng nửa dặm, sâu [28^{a}] 5 tầm, mùa đông,mùa xuân nước trong mà mặn, mùa hạ mùa thu nước đục mà lạt ; đối ngang với cửa sông Tân Long mà ngược dòng lên phía tây bắc 93 dặm rưỡi đến thủ sở đạo Quang Hóa ; đối với cửa sông Tân Long mà xuống phía đông nam thì 42 dặm đến sông Xá Hương.

Sông Song Ma, cũng gọi là sông Tình Trinh, ở bờ bắc hạ lưu sông Thuận Yên, cách trấn lỵ về phía nam 90 dặm. Tục truyền trước đây có cô Phạm Thị Phú, tuổi tới tuần cập kê, lòng yêu một người học trò họ Nguyễn mà thẹn không đính ước riêng; người học trò lại vì nhà nghèo túng không dám cậy người mối lái, do đó cô sinh bệnh tương tư ngấm ngầm mà chết. Cha mẹ thương tiếc không vội chôn, mới làm ở sau vườn làm nơi quàn. Người học trò thương người con gái đã chết bèn thắt cổ ở một bên để chết theo, nhân đó mới hợp quàn ở đấy, âm khí đúc lại, lâu [28^{b}] thành ra ma, lúc mới đầu thì nương hồng tựa lục, hiện

(1) Bản chữ Hán chép là Bến Tiêu; Aubaret dịch là Bến Lức là đúng, chữ tiêu là do chữ (lức) mà lộn thành.

bóng khi đêm vắng thanh khuya, lâu sau thì đảo phượng điên loan, chải chuột ở giữa chỗ người đông ngày sáng, nhưng còn chưa làm hại ai. Rồi từ khi bố mẹ người con gái ấy chết cả, nhà cửa tồi tàn, hai cái quan tài ấy sau không chôn được, rạm rạp thành gò, khi thì giả làm con gái đi chơi để lừa dân địa phương, khi thì giả làm người ở thuyền buôn mà trêu cợt khách hàng, nhiều người bị khổ, mới đặt tên xứ đó là xứ Song Ma, mà rủ nhau xa lánh. Tới khi gặp Tây Sơn vào cướp, đi qua nơi đó, ghét nghe tiếng ma trêu, bèn phóng súng lớn bắn vào mấy phát, đốt cháy cả nhà quàn, rồi ma bèn mất.

Sông Châu Phê, ở bờ bắc sông Bảo Định, cách trấn lỵ về phía Tây Nam 97 dặm rưỡi, trước thuộc đất Cao [29[a]] Mên. Bấy giờ Chiêu Chủy Yêm (cũng gọi là Giao Hoa) nước Cao Mên từ Gia Định về nước, chịu phong làm vua, sau có em là Nặc Thâm lấn tranh nổi loạn. Bị dân đánh, Thâm cùng với em út là Nặc Tân chạy sang Tiêm La cầu quân trợ chiến. Nặc Ông Yêm bèn chạy về Gia Định bày tỏ xin viện với triều đình. Vừa gặp Hiển Tông Hiếu Minh hoàng đế, Ất Dậu năm thứ 15 [1705] (Lê Dụ Tông Vĩnh Thịnh năm thứ 1, Thanh Khang Hy năm thứ 44), Khâm sai chính thống Vân Trường hầu Nguyễn Phúc Vân đưa quân thuỷ quân bộ đánh vỡ quân Xiêm, Nặc Ông Yêm lại yên ở nơi đất cũ thành La Bích. Vân Trường hầu bèn khẩn ruộng ở xứ Vụng Cù, làm người xướng suất cho quân dân. Sau Vân Trường hầu về Kinh bái yết, Khâm [29[b]] ban cho con trưởng Vân Trường hầu là phó tướng Triêm Ân hầu trấn giữ dinh Trấn Biên. Ất Mùi năm thứ 25 [1725] (Lê Dụ Tông Vĩnh Thịnh năm thứ 11, Thanh Khang Hy năm thứ 54) châu phê chuẩn cho ruộng cày 2 thửa hạng hai hạng ba làm ruộng quan điền ăn riêng, cho nên mới gọi là ruộng Châu Phê, mà người ta cũng gọi sông ấy là sông Châu Phê ở vào đất ba thôn Bình Khuê, Bình Trung, Bình Tuyên, (nay đổi là Phú Thịnh) thuộc tổng Bình Cách. Ruộng ấy lịch triều ân chuẩn cho làm ruộng tự điền của Nguyễn Công.

Sông Xá Hương, ở vào bờ bắc hạ lưu sông lớn Hưng Hoà, cách trấn lỵ về phía nam 109 dặm. Đời xưa hai kênh Ruột Ngựa và Vụng Cù đều chưa mở, hễ đi thuyền thì phải đi từ Bình Dương vào cửa dưới Rạch Cát, [30[a]] phía dưới sông Đại Phong, qua Phúc Lộc Thượng, Xá Hương, qua sông Tra Giang, đến Kỳ Hôn, rồi ra sông lớn Mỹ Tho. Khi ấy gặp vua nước Cao Mên là Nặc Ông Yêm vì em là Nặc Thâm cầu viện ở quân Xiêm La về đánh, chạy sang Gia Định, được quan quân giúp đánh Nặc Thâm ở Rạch Gầm. Đại binh tiến trước, Xá sai ti Phiên Trấn là Mai Xá Hương làm tào vận đến sau. Nơi ấy bị cánh quân lẻ của Cao Mên đón triệt, binh vận tải không có nhiều, không dám đánh nhau, đều tự trốn chạy. Xá Hương bèn đục thuyền đánh chìm lương và gieo mình xuống sông tự tử. Quân Cao Mên không cướp được gì. Sau khi dẹp yên, dâng sớ công tâu lên, triều đình bàn khen, phong cho làm "Vị quốc tử nghĩa thần quan" lập đền thờ ở nơi đó, chép vào tự điển. Dân địa phương có cầu xin việc gì thì được linh ứng ngay, đến nay hương khói không bao giờ tắt.

[30^{b}] Sông Bát Tân, ở bờ nam sông Thuận Yên cách cửa sông Tân Long hạ ở trấn lỵ một dặm rưỡi, rộng 12 tầm, nước triều lên thì sâu 16 thước, nước triều xuống sâu 9 thước, càng đi càng nông hẹp, quanh co ngoắt ngoéo về phía nam 9 dặm đến cửa sông nhỏ Thủ Huân (sông nhỏ chảy về phía tây bắc 4 dặm thì đến Cầu Ngang Cai Đạo, 5 dặm rưỡi đến cửa sông nhỏ Cai Đạo, tới bến Thủ Đoàn), 5 dặm rưỡi đến sông giới hạn sông Ngã ba (chảy xuống ngách đông nam 5 dặm đến cầu ngang Trùm Tự, 5 dặm nữa đến ngã ba Nước Mặn, ngách phía đông chảy ra cửa sông Chanh, hợp với hạ lưu sông Thuận Yên; ngách phía nam 9 dặm rưỡi đến cầu Ngang Lão Hông, hơn 3 dặm nữa ra sông lớn Hưng Hòa), 7 dặm rưỡi đến cầu ngang Xã Hưng, phía đông cầu có chợ xóm nhà trù mật, một dặm rưỡi đến giới hạn ngã ba sông nhỏ Cai Tài, nước rộng 5 tầm, nước triều lên thì sâu 5 thước, nước triều xuống sâu 3 thước (sông nhỏ về phía tây bắc 2 dặm rưỡi đến [31^{a}] Cầu ngang Bình Nghị trên đường bộ, 2 dặm rưỡi đến ngã ba, ngách phía bắc 4 dặm rưỡi thì ra cửa sông nhỏ Lao Viên, tới bến Thủ Đoàn, ngách phía tây hơn 5 dặm thì đến sông nhỏ Trâm Mộc, tới cửa Tà Cú dưới chảy ra sông lớn Hưng Hoà) 2 dặm rưỡi đến cầu Ngang Cai Tài ; bờ phía tây có chợ nhỏ Bình Cương, xóm nhà thưa thớt, 7 dặm rưỡi thì đến sông lớn Hưng Hoà, đường ấy rất là khó đi, cho nên người ta phần nhiều theo đường Tà Cú để qua đó.

Kênh Tà Cú ở về bờ tây sông Thuận Yên, phía đông cách cửa sông Tân Long 6 dặm rưỡi, cửa kênh thì gọi là bến Thủ Đoàn, nước chảy quanh co, ngàn cây ngang ngả, nhưng hơi sâu rộng, có thể đi được, cho nên thuyền lớn tất đi qua đó. Qua chợ Phủ Phủ 22 dặm thì ra sông lớn Hưng Hoà.

Sông Quang Hóa ở thượng lưu sông Thuận Yên, cách trấn lỵ về phía tây 160 dặm rưỡi, thủ sở ở bờ bắc sông lớn, người Kinh, người Trung Quốc, người Cao Mên ở lẫn lộn với nhau để làm ăn, có tuần ty thu lấy thuế cước đồn, phàm giữ biên giới, 24 dặm rưỡi thì đến cửa sông Khê Lăng, 91 dặm rưỡi đến [31^{b}] thủ sở Quang Phong, tiếp địa giới Cao Mên, gặp đường ngang sứ Cao Mên sang cống phải đi. Ven sông, thì ruộng nương mới khẩn, phần nhiều còn là rừng rú; đi lên phía tây, thì nước chia hai ngả, ngả bắc (tục danh là Cái Bát) đi về phía bắc hơn 100 dặm thì cùng nguồn, ngả tây (tục danh là Cái Cạy) đi về phía tây hơn 150 dặm thì cùng nguồn, đều là đất liền với rừng Quang Hoá.

Sông Lăng Khê, ở bờ bắc sông Quang Hoá, cách trấn lỵ về phía tây 85 dặm rưỡi, theo sông nhỏ ở cửa sông đi ngược lên phía bắc, 61 dặm thì đến thủ sở Thuận Thành; có nguồn từ các đầm phá ở núi Bà Đen thấm thía chảy ra, dân theo về lợi rừng núi sông chằm đi lại luôn không dứt.

Rừng Quang Hóa, ở về phía cực tây của trấn; gò núi chồng chất, rừng rú liên miên, cây gỗ cao to, vượt thẳng [32^{a}] đến trời, che rợp um tùm đến vài trặm dặm, xuồng gỗ thuyền bè, thợ rừng,thợ mộc, kết trái dựng lều, chem lấy

gỗ lạt, lấy than gỗ, dầu rái, mây sắt, song, săn bắn tê, voi, hươu, nai, ngựa rừng, trâu rừng, chim muông các thứ, để lấy ngà, sừng, lông, da, phơi khô da thịt, hoá lợi rất nhiều.

Vườn Trầu, ở cách trấn lỵ về phía tây 52 dặm rưỡi, đất ở nơi xung yếu, trên cửa đường bộ vào nước Cao Mên, lệ đặt thủ ngự đạo Quang Uy, trước có 18 thôn phụ giữ, dân ở trù mật thành một chợ lớn ở khu rừng. Dân đều có của, nhiều vườn trầu, thường đi bộ gánh lá trầu từng bày ba bốn chục gánh, đem xuống hai chợ Sài Gòn, Bến Nghé để bán. Xứ ấy còn nhiều rừng rậm, hổ dữ thường bắt người ăn thịt, nên có câu ngạn ngữ: "ác như cọp vườn trầu". [32^{b}] Đời Thế Tổ Cao Hoàng đế, Nhâm Dần [1782] năm thứ 5, mùa xuân, tháng 3., giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc đem quân thuỷ bộ vào cướp, Gia Định thất thủ, tháng 4 bộ binh của giặc tự trấn Biên Hoà do đường thượng đạo vào trấn Phiên An. Lúc ấy tiết chế quan binh là ngoại hữu chưởng dinh Dụ quận công Nguyễn Suất, Bắc Hà biệt tướng là Tự Thuật hầu, Hoà Nghĩa đạo tướng quân là Chương Mỹ hầu Trần Công Chương, mưu tính việc khôi phục, gặp giặc đi tới, quân vừa đến địa phương Vườn Trầu bèn phục ở trong rừng mà đánh úp. Tự Chương giết được đại tướng giặc là nguỵ hộ giá Ngạn. Đại binh giặc tiếp đến, quan quân rút lui, báo cho biết rằng Nguỵ Nhạc tiếc Ngạn chết như mất hai tay, cho quân Hoà Nghĩa là người Trung Quốc, bèn đem lòng giận lây, phàm người Trung Quốc, không kể mới cũ, làm lính hay đi buôn, có tới hơn vạn người đều giết hết, từ Bến Nghé đến Sài Gòn, xác người nằm ngổn ngang, gối lên nhau, quăng xuống đầy sông [33^{a}] ngòi, nước không chảy được, trải 2, 3 tháng những tôm cá ở sông ấy, người không dám ăn. Những hàng hoá như sa, lụa, chè, thuốc, hương, giấy hết thảy những vật của người Trung Quốc có ở trong nhà, cũng đều ném hết ra đường mà không dám lấy. Đến năm sau 1 cân chè xấu phải mua đến 8 quan tiền; 1 cái kim may phải mua đến 1 tiền, vật khác cũng đáng như thế. Người ta đều lấy làm khổ.

Đảo Côn Lôn ở giữa Biển Đông, từ cửa Cần Giờ biển lớn, thẳng mặt trời mà đi về phía đông 2 ngày đêm mới đến. Đảo rộng chừng trăm dặm, có ruộng núi trồng lúa, ngô, khoai, đậu, nhưng cũng không nhiều, thường phải mua gạo Gia Định để bù mới đủ. Thổ sản thì có ngựa trâu; núi không hổ báo. Dân thì biến làm lính, gọi là ba đội Tiệp nhất, Tiệp nhị, Tiệp tam, thuộc đạo Cần Giờ, đều có đủ khí giới, để canh giữ đất ấy, phòng ngừa [33^{b}] bọn giặc ác Chà Và, không phải đòi gọi đi nơi khác. Thường lấy yến sào, đồi mồi, vích, mắm ốc hoài hương, ốc tai tượng, theo mùa mà cung tiến; lấy tôm cá hải vật làm kế sinh nhai ; quả cau lớn, vỏ đỏ, vị ngọt thơm, mỗi khi đầu mùa xuân, nhân lúc ở Gia Định cau chưa thành quả, mà xứ ấy cau đã trĩu buồng thì chở đến bán được giá gấp bội.

Ba giếng tốt ở trấn Phiên An: một cái ở chỗ sông nhỏ Bè tre Bến Nghé, gọi là giếng Tấn, giếng ấy ở giữa nơi nước đục và mặn, vọt ra suối ngọt. Ban

đầu người ta lấy ống tre dựng trong miệng suối, nước chảy vọt lên, đem chum vò hứng lấy, không bao giờ hết, rồi sau nhân đó mà xây đá đắp đất, liền tiếp với [34a] đất bằng, nước rất ngon ngọt, người đều có lợi.

Một chiếc ở bờ phía bắc sông Bình Giang về đất giáp Tây thôn Tân An, tên gọi là cái giếng Tiếng(1). Một chiếc nữa ở về đất thôn Tân Phú Hội, bờ tây sông cũ Tân Long, gọi là giếng Nhuận, phàm người ở xa hay gần, chở thuyền gánh bộ thay nhau đến lấy nước, không bao giờ ngớt.

Rừng. Từ ngã ba Nhà Bè đến Cần Giờ, Đồng Tranh, Soi Rạp, thì cây củi cá tôm và hải vật, lợi cũng như trấn Biên Hoà.

TRẤN ĐỊNH TƯỜNG

Giồng Kiến An trước làm lỵ sở, nay đổi. Đất ấy gò đống nối cao, bốn mặt bằng phẳng, ở nơi đường bộ xung yếu, nhiều lần làm chiến địa. Đầu đời Trung Hưng, có đồn quân ta chiếm giữ nơi hiểm, khi đánh dẹp [34b] xong, không phải tu bổ mà nền cũ vẫn còn, nay đặt làm huyện lỵ. Về phía đông 18 dặm thì đến Giồng Yến; phía tây có ba giồng là giồng Kỳ Lân, giồng Qua Qua và Giồng Dự, cao thấp lên xuống, nối tiếp nhau; về phía tây nam 25 dặm, thì đến Giồng Lã, lại phía tây 4 dặm thì đến giồng Trà Luật; 28 dặm đến Giồng Sao, 6 dặm đến Giồng Triệu, tuy lớn nhỏ không đều nhau, mà đều trồng được bông, dâu, gai, dưa, đậu, khoai lang, thuốc lá, và ngô, dân đều nhờ đó làm nơi sinh sống vậy.

Ba Giồng ở hạt trấn Định Tường, đất gò đống lên xuống, cây cối um tùm, tiếp nối nhau chạy suốt trong hai huyện Kiến Đăng, Kiến Xương, phía trước thì cách sông cái; phía sau dựa vào bưng biền, làm một nơi giữ hiểm tụ nghĩa của quân Đông Sơn.

Trong cuộc binh biến năm Bính Thân [1776], Ngoại hữu Phương Quận công [Đỗ Thanh] lấy nghĩa quân Đông Sơn thu [35a] phục được Gia Định. Đến sau cùng với Hòa Nghĩa đạo Lý tướng quân có sự bất hoà. Lý tự thấy rằng Hữu phủ Kính Quốc công chết đi, mình mất chỗ nương tựa, lấy làm nguy cho mình, bèn giữ núi Chiêu Thái để làm phản. Quân Đông Sơn đánh mãi không được, liền đắp đồn ở ven sông từ Bến Nghé đến Bến Than để giữ. Ngày mồng 8 tháng 10, Mục vương từ chỗ Nguỵ Nhạc ở phủ Quy Nhơn đi lẻn theo đường biển về Gia Định, sai tham mưu là Khoáng Điển hầu Nguyễn Dụ bảo Lý tướng quân quay về.

Lý tướng quân thì trước kia vào khoảng tháng 4 năm Ất Mùi, Mục vương đi Quảng Nam cự chiến với Tây Sơn khi bị thua thì bị Hoà Trung đạo là Tập

(1) Người Pháp gọi là giếng Bá Đa Lộc.

Đình hầu, và Hoà Nghĩa đạo Lý tướng quân ở đảng giặc, đón ở chỗ bến tắm ở sông đưa về. Tập Đình hầu muốn giết mà Lý thì vẫn che chở cho được yên lành. Kịp khi Tập Đình hầu hung dữ, lại cùng với Tây Sơn làm loạn, [35^{b}] cõi tàu chạy về Quảng Đông, thì bị quan tổng đốc Quảng Đông chiếu phép giết đi. Duy Lý thì giúp đỡ siêng năng, có ý tôn lập, Mục vương cũng tin như ngày còn bị Tây Sơn lung lạc. Đến đây Lý tiếp được tin đúng, tức thì sai bốn thuộc tướng là Tân, Hổ, Hiền, Nam, đem hết bản binh thẳng xuống Bến Nghé lạy rước Mục Vương về đồn Dầu Một[1]. Quân tướng Đông Sơn không đánh mà tan, chạy xuống Ba Giồng đóng giữ, chỉ có mươi người triều quan hộ chầu Duệ Tôn Hiếu Định hoàng đế ở hành tại Bến Nghé thôi. Ngày mồng 4 tháng 11 Lý tướng quân phò Mục vương lại xuống Bến Nghé chịu mệnh của Duệ tông Hiếu Định hoàng đế nhường ngôi cho ở chùa Kim Chương, dùng Lý làm bảo giá. Quân Hòa Nghĩa hung hãn tàn ngược [36^{a}], dân không chịu nổi. Trước đấy Thế Tổ Cao hoàng đế biết rõ thời cơ thay đổi, đã đến trước Ba Giồng, chiêu về quân Đông Sơn, chờ thời mà giúp đỡ.

Tháng 3 năm Đinh Dậu [1777], giặc Tây Sơn là Nguyễn Nhạc Nguyễn Huệ đem quân thuỷ, quân bộ vào cướp. Quân triều cùng quân Hoà Nghĩa hợp sức chống đánh, đối trận với thuỷ quân giặc ở sông Bến Nghé, như thế trai cò giữ nhau. Quân bộ giặc thì do đường thượng đạo Trấn Biên xuống Hóc Môn, bị Hổ tướng quân của quân Hoà Nghĩa đón đánh, giết được ngụy tướng là Tuần sát Tuyên. Quân giặc lui về Bến Than. Chợt gặp quân triều của chưởng Văn Đức hầu Trương Phúc Thận từ Cần Dọt tiến đến Sài Gòn để cứu. Hoà Nghĩa đạo ngờ là quân cừu thù Đông Sơn đánh tập hậu, bèn bỏ cửa Hóc Môn lui về Bến Nghé để giữ. Do đó Tây Sơn thừa thế đuổi theo, thuỷ bộ giao đánh, quân Hoà Nghĩa [36^{b}] vỡ chạy. Bọn Lý tướng quân vỡ chạy. Phàm người Trung Quốc tới đâu cũng đều bị quân Đông Sơn đón giết trả thù. Duệ Tông Hiếu Định hoàng đế đi Long Sơn, Mục Vương đi Ba Việt, đều bị quân giặc vây khốn, đón về Bến Nghé, rồi đều bị hại cả. Tháng 9 ngụy Huệ về Quy Nhơn, lưu bộ binh ngụy đô đốc Chu, ngụy hổ tướng quân Hãn, thuỷ binh ngụy sư khấu Uy, ngụy điều khiển Hòa, đóng giữ Gia Định. Tháng 10, Thế Tổ Cao Hoàng đế từ Long Xuyên cử binh, lấy Tiền quân là Dũng quận công Nguyễn Quân tiến trước, chiếm giữ Ba Giồng, Phương quận công đem quân Đông Sơn để cần vương mà bốn mặt nghĩa binh hưởng ứng, bèn dựng cờ trắng đội khăn trắng cả. Tháng giêng năm Mậu Tuất [1778] thu phục được Gia Định, sau giao cho Phương quận công làm phụ chính thượng tướng quân. Sau vì cậy [37^{a}] công thất lễ, hầu có lòng khác, đêm 23 tháng 3 năm Tân Sửu [1781] giết đi. Lấy chưởng Thuỷ dinh là Thăng

(1) Đồn Dầu Một, cũng gọi là thủ Dầu Một. Về sau đến đời thuộc Pháp thì có tên tỉnh Thủ Dầu Một.

Nhật hầu lãnh bộ binh, Nội tả Thiêm quận công lãnh thuỷ binh, lại chia quân Đông Sơn ra làm bốn: Dũng Quận công giữ Tiền quân, Triêm Quận công là Võ Doãn Triêm giữ Hữu quân, Nội hữu Lương Quận công Tống giữ Tả quân, Chưởng cơ Trương Văn Bác giữ Hậu quân. Trước sai Dụ quận công Nguyễn giữ Trung quân, ra giữ Bình Thuận, tiết chế bộ binh, chọn ngày tháng 5 năm ấy ra đánh giặc ở Quy Nhơn. Bấy giờ chiến tướng Đông Sơn, lòng mang oán giận, đều trốn về Ba Giồng chống mệnh. Triều sai ngoại tả Thuyên quận công Tống Phước Thuyên và Lương quận công Tống Phước Lương đi đánh. Những chánh tướng tỳ tướng ác nghiệt đều bị giết hết. Quân Bình Thuận tiến đến Bình Hoà, hợp với quân của Tiếp Quận công đắp luỹ đối với giặc, nhưng [37^{b}] Hậu quân của Gia Định, thì không quyết ra đánh, cho nên Dụ Quận công rút quân chở về. Tiếp Quận công lưu ở đồn núi Trà Rang đóng giữ. Ấy lai lịch sự tích của tên Ba Giồng là như thế, nên đời đã thấy rõ là thành cái tên Đông Sơn là nhờ ở Ba Giồng, mà hỏng cái tên Đông Sơn cũng là ở Ba Giồng, đều lấy đó mà cũng gọi là bởi lấy người và đất thuỷ chung với nhau vậy. Nhưng sao không biết rằng đất dù ngăn núi cách sông, đông dân giầu của, là để giúp cho người chữa thời dẹp loạn, nên mình yên dân, cho công danh ghi vào tre lụa, đó là lẽ trời vậy. Nếu bằng trái trời chống mệnh, đảng với kẻ ác để làm hại dân, thì đó là tự người, dù có núi Hào Hàm[1] bền chắc, sông Ngô Giang hiểm sâu[2], thế rắn Thường Sơn ở cửa Kiếm Các[3] thế hổ dựa núi ở Lương sơn bạc[4], cuối cùng cũng bị người ta tiêu diệt. Ôi ! đất hiểm sao đủ cậy được ? Và [38^{a}] sao dám lấy một nhúm đất mà cho là nhiều, mà làm điều nhớ.

Giồng Lão Trực, giồng Keo, ở cù lao Đại Tiểu, trồng bông, khoai lang, người ở thưa thớt.

Giồng Nhật Bản, giồng Tổng Đỗ, giồng Dong ở bãi Nhật Bản, trồng bông, khoai lang, khoai nước, nhà người ẩn hiện ở trong đám bụi tre cây cỏ.

Giồng Bến Thóc, giồng Dù Tàn, giồng Giếng ở về địa phương biển Ba Lai, trồng bông, khoai lang, dâu, gai, có thôn xóm ở.

Giồng Cái Vang, ở trên sông Cái Vang, trồng khoai lang, khoai nước.

Giồng Thuỷ Mai, có nhiều cây thuỷ mai (tục danh là cây mù u); giồng Bộ Tân, người ở đó trồng bông, khoai đậu; giồng Chiêu, [38^{b}] giồng Lão Ngân ở trên bãi Ba Lai.

---

(1) Hào Hàm: Tân đóng đô ở Quan Trung có núi Hào Hàm là hiểm nhất.

(2) Ngô Giang: Ngô đóng đô ở Kiến Nghiệp, lấy Trường Giang làm hiểm.

(3) Thế rắn Thường Sơn, một trận thế của Tôn Tử, đánh ở đuôi thì đầu ứng ngay. Gia Cát Lượng tạo Bát Trận đồ, có người khen là có thế rắn Thường Sơn. Kiếm Các: Thục đóng ở Thành Đô lấy núi Kiếm Các làm hiểm.

(4) Lương sơn bạc: Tức là chỗ các anh hùng Thuỷ hử lấy làm căn cứ, thuộc tỉnh Sơn Đông.

Giồng Hoa, giồng Toán, giồng Thành, giồng Chân Bầu, giồng Vãng, giồng Kết ở đất Ca Hôn, trồng khoai lang, dưa, rau, đều có nhà làm ruộng ở.

Giồng Trúc, giồng Bầu Nao, giồng Trâm, giồng Cương ở Gò Công có nhiều thôn xóm, trồng bông, khoai lang, khoai nước, đậu, dưa, rau.

Giồng Thành, giồng Gạch, giồng Dài, giồng Năn, giồng Bánh xe, ở đất sông Cần Lộc, trồng khoai lang, khoai nước.

Giồng Tháp, giồng Mc, giồng Táo vào đất sông Cái Tháp trồng bông, khoai lang.

Sông Mỹ Tho, ở trước trấn, làm sông cái của trấn, phát nguồn từ sông Cửu [39^{a}] Long tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, chảy nhanh cuồn cuộn, từ bắc mà sang tây, trải qua các nước Lào, tới sông Nam Vang nước Cao Mên, chia làm hai sông Tiền Giang và Hậu Giang mà chảy xuống phía đông, sông Tiền Giang đi qua trấn Vĩnh Thanh, chuyển sang phía nam mà qua trước trấn Định Tường, đổ ra cửa biển Ba Lai đại tiểu, không biết dài mấy nghìn muôn dặm, nguồn vực không dứt. Sâu rộng mát ngọt, cá giải không ăn cho xiết. Tuy thượng lưu thường có nước lớn, nhưng hai sông Tiền Hậu, thì hai bên đã tiêu tiết xuống các cửa biển, thế nước bớt dần, thế cho nên từ nước Cao Mên trở lên, thì có nạn nước lụt, mà từ trấn Vĩnh Thanh trở xuống thì khi lụt nước cũng chỉ như nước triều lên vo thôi, trọn năm không có sự lo đầy rẫy tràn ngập.

Sông Hưng Hoà (tục danh là Vụng Cù) ở phía đông cửa sông Bảo Định, cách trấn lỵ về phía đông 47 dặm rưỡi, đi ngược [39^{b}] dòng về phía bắc 32 dặm thì đến cửa sông Bát Đông, 118 dặm thì đến thủ cũ Phong Ca Miên (Thủ sở ở bờ đông của sông, có sông nhỏ, phía đông vào 3 dặm thì thông với sóc Cao Mên, người Kinh, người Trung Quốc, người Cao Mên ở lẫn nhau, thuộc địa giới trấn Phiên An, mà phân thủ thì thuộc về đạo Tuyên Uy, thuộc về quản hạt trấn Định Tường, để kiểm soát cấm không cho vào đất Cao Mên!). Trở lên gọi là sông Bát Chiên ở về phía đông của sông Bảo Định, thuận dòng xuống phía nam 186 dặm rưỡi, chảy ra cửa biển Soi Rạp.

Sông Thuộc Lãng ở bờ tây hạ lưu sông Hưng Hoà, cách trấn lỵ về đông nam 97 dặm, cửa rộng 35 tầm, sâu 3 tầm, về phía tây bắc 90 dặm rưỡi thì đến chỗ ngã ba hai sông Tra Giang và Ca Hôn mà hợp lưu.

Sông Tra Giang ở bờ tây hạ lưu sông Hưng Hoà, cửa rộng 57 tầm, sâu 31 thước [40^{a}], ở bờ bắc cửa sông, năm Mậu Thân đầu đời trung hưng đắp đồn đất để giữ hiểm, nay nền hãy còn, cách trấn lỵ về phía đông nam 125 dặm, về phía tây bắc 3 dặm rưỡi, đến ngã ba Gò Công, (do cửa ngã ba đi về phía tây, 34 dặm đến chợ Gò Công, chảy thông vào lạch rồi ra cửa Bé), hơn 8 dặm đến ngã ba sông Trà Điệp (do cửa ngã ba đi về phía nam 4 dặm rưỡi đến Chợ sông Trà Điệp) hơn 14 dặm hợp với ngã ba sông Thuộc Lãng và sông Ca Hôn.

Khổng tước nguyên (tục danh là Gò Công), cách trấn lỵ về phía nam 90 dặm rưỡi, ruộng béo đất màu, thóc gạo chứa chan, nhiều gò đống ngòi lạch. Năm Đinh Mùi, Khâm sai chưởng Hậu quân Tính Quốc công giữ địa lợi ấy, mộ dân làm lính, thảo xướng cờ nghĩa, đánh nhau với Tây Sơn nhiều trận, báo tin cho cuộc trung hưng đó là vì dân nhiều người trung nghĩa mà đất là nơi dụng võ nên mới thế.

[40^{b}] Sông Ca Hôn, ở bờ đông sông Mỹ Tho, cách trấn lỵ về phía nam 7 dặm, cách phía đông 10 dặm rưỡi, đến chợ Ca Hôn, dân ở trù mật; 2 dặm đến chợ Lương Quán, 50 dặm rưỡi nữa hợp với ngã ba sông Tra Giang và sông Thuộc Lãng.

Cửa Tiểu. Cửa rộng 1 dặm rưỡi, nước triều lên thì sâu 28 thước; nước triều xuống thì sâu 23 thước, về phía đông ngoài cửa có bãi cát ngầm, tục gọi là cồn Mông, bãi biển bùn lầy, lòng lạch hẹp và quanh co, cách trấn lỵ về phía nam 93 dặm rưỡi, đi ngược lên 12 dặm thì đến sở thủ ngự.

Cửa Đại. Cách trấn lỵ về phía nam 87 dặm, cửa rộng hơn 7 dặm, nước triều lên thì sâu 27 thước, nước triều xuống thì sâu 23 thước, bùn lầy nhão nhoét, lòng cảng hẹp và quanh co, ghe thuyền ít ra vào. Về [41^{a}] phía tây lạch là cù lao Nhật Bản, trên cù lao có thủ ngự đóng giữ, có bãi cát ngầm ở trước, tục danh là Cồn Tàu; phía đông lạch có cù lao gọi là cù lao Đại Tiểu, nổi ở giữa dòng, làm cái khoá chắn cửa sông, lớn và dài, đầu phía nam làm bờ đông và bờ tây cho cửa Đại và cửa Tiểu, đầu phía bắc nước chia ba ngả, ngả bắc ngược dòng lên sông Ca Hôn đến sông Mỹ Tho; ngả đông chảy xuống phía nam làm cửa Tiểu ; ngả tây cũng xuống phía nam làm cửa Đại, đều chảy ra ngoài biển cả.

Long Châu (cù lao Rồng) ở trước trấn làm án gần. Trước kia cửa sông Mỹ Tho sâu rộng, có bảy cửa lưới đáy, phàm thuyền buôn qua lại đều phải dừng đậu ở đấy hóng mát chơi trăng để chờ nước triều thuận theo phía đông hay phía tây mà tiến đi. Từ năm Mậu Thân trở đi, cát nổi bồi lên, ngày dần cao lớn, hình như con rồng nằm [41^{b}]. Thế Tổ Cao hoàng đế, cho tên là Long Châu, dài chừng 2 dặm, làm la tinh trấn ngoài thuỷ khẩu, che giữ trấn sở, chắn át sóng dữ, rõ ràng là một nơi thắng địa. Nhà phong thuỷ nói rằng: "Thuỷ khẩu lấp, bãi nổi lên thì đất ấy hẳn thịnh!", thế là tốt lắm.

Sông Ba Lai nam, cách trấn lỵ về phía tây nam 12 dặm, dòng sông sâu rộng, bốn mùa nước trong, duy chính mùa hạ thì mới hơi mặn. Sông ở giữa, phía nam phía bắc chia giới hạn cho hai trấn Định Tường và Vĩnh Thanh.

Cửa biển Ba Lai, cách trấn lỵ về phía nam 84 dặm rưỡi, rộng 1 dặm rưỡi, nước triều lên thì sâu 26 thước, nước triều xuống thì sâu 21 thước, nhưng vì chốn ấy vắng vẻ cho nên ghe thuyền ít đi qua.

Kênh mới Đăng Giang [Rạch Chanh] ở về phía tây bắc trấn lỵ. Thời trước ngòi nhỏ sông Chanh ở về phía đông. Nguồn cùng sông Ba Lai ở [42^{a}] về phía tây. Khoảng giữa thì bùn lầy đất nhão, cỏ lác rậm rạp, đến 57 dặm rưỡi. Đất

ấy về phía nam có nhiều giồng gò ruộng vườn, về phía bắc có nhiều rừng sâu chằm lớn, lan tràn đến năm sáu trăm dặm, làm đất tụ nghĩa của quân Đông Sơn, tiến giữ đất Ba Giồng, đặt cửa giữ hiểm, có thể hoành hành về phía nam phía bắc, lui dựa vào rừng chằm, như hổ vào núi sâu, rồng về biển lớn, người ta không ai biết được tông tích. Giặc Tây Sơn thường bị khốn ở đó, không làm gì được. Năm Ất Tị [1785], Nguỵ đô uý Trấn nhân ngòi nhỏ ở hai đầu, đào mở sông ngang để đứt mất chỗ hiểm, bèn thành đường kênh, rất là nhanh tắt, nay người ta thường đi.

Sông Tra Thập, ở về phía bắc sông cái Mỹ Tho, cách trấn lỵ về phía tây 2 dặm. Thời trước, gió đông nam nổi, thế nước xung khích, sóng lớn dữ tợn, thuyền đi rất nguy. Từ năm Mậu Thân thời Trung hưng trở đi, cù lao Rồng [**42**^{b}] nổi lên, chặn át sóng gió, ghe thuyền đi lại rất tiện, có bài thơ vịnh "Trừng giang như luyện"[(1)] hung ác đều tan mà thành đường phẳng vậy.

Sầm Giang [Rạch Gầm] ở phía bắc hạ lưu sông Tiền Giang, cách trấn lỵ về phía tây 28 dặm rưỡi, hai bờ đông tây là phân giới giữa hai huyện Kiến Hưng và Kiến Đăng; bờ tây có chợ nhỏ ngược dòng về đông bắc 7 dặm rưỡi thì bờ nam có chợ Thung nhà ở trù mật, 2 dặm rưỡi thì đến ngã ba, ngách phía tây 17 dặm rưỡi hợp với sông Rau Răm, chảy ra hạ lưu sông Tiền Giang, ngách phía bắc 24 dặm đến nguồn cùng ở Giồng Lã, có chợ Thuộc Nhiêu, ruộng vườn mầu mỡ, dân chăm nghề cấy lúa trồng dâu.

Sông Ba Lai bắc, ở hạ lưu sông Tiền Giang, cách trấn lỵ về phía tây 60 dặm rưỡi, cửa sông sâu rộng, bờ tây [**43**^{a}] thì chợ điếm trù mật, dân phần nhiều làm nghề cấy lúa dệt vải. Khi Tây Sơn nổi loạn, thì nơi ấy nhiều lần là chiến trường, cơ hồ thành đất hoang, nay được yên, dân mới trở về tụ họp; 33 dặm về phía đông đến chợ Thanh Sơn (tục gọi là Cái Lạy đất hai thôn Thanh Sơn và xã Hữu Hoà) phố chợ liền nhau, thuyền ghe tiếp tục làm nơi tụ tập đông đúc; đi về phía đông 64 dặm rưỡi thì đến cửa kênh nối Đăng Giang, ra sông lớn Hưng Hoà.

Sông Hợp Đức (đất hai thôn Tân Hợp, Tân Đức, tục danh là lạch Cái La). Ở hạ lưu sông Tiền Giang, bờ bắc cách trấn lỵ về phía tây 62 dặm rưỡi, dân có ruộng vườn của cải, chăm nghề dệt cửi, sản xuất các thứ nhiều sa nam, lĩnh trừu nam, khung máy có pháp, hoa văn tinh xảo xưa đã nổi tiếng, nhưng sợi tơ so với hàng Trung Quốc thì còn thiếu trơn trắng.

[**43**^{b}] Sông Yên Bình (tục danh là Cái Bè, ở vào đất hai thôn Yên Bình đông, tây), cách trấn lỵ về phía tây 67 dặm rưỡi, vào sông hơn một dặm, chợ búa trù mật, nhiều nhà giàu có mua chứa quả cau để chuyển bán cho các nhà buôn ở Sài Gòn, lại đóng nhiều ghe lán (so với ghe lồng thì lớn mà dài hơn, trên che mui dài từ đầu mũi đến cuối lái, dưới thì làm sàn, để chứa bông, vỏ

(1) Sông trong như tấm lụa.

cây, cá khô và các tạp vật thổ sản Cao Mên, toàn dùng người chân sào đứng chống ở trên mui gọi là ghe lán) để đi buôn bán với Cao Mên.

Sông Cần Lộ ở bờ bắc sông Tiền Giang, rộng 32 tầm, nước triều lên thì sâu 21 thước, nước triều xuống sâu 16 thước, cách trấn lỵ về phía tây 164 dặm, từ cửa sông đi về phía bắc 25 dặm thì hết; dân cư thưa thớt, tre trẩy rậm rạp, liền nhau thành rừng, có nhiều cây bách bì[1] (Cây có trăm lớp vỏ, bóc lấy để lợp nhà, xám thuyền, che đậy các vật, gỗ làm củi đuốc), cỏ lác (có thể làm chiếu lác, bao lác, buồm thuyền), dân ướp cá ruộng làm mắm, đẵn tre [**44**^{a}] gỗ đóng bè, xuôi dòng mà đem bán ở các chợ.

Sông Bạch Ngưu, ở bờ bắc sông Tiền Giang, cách trấn lỵ về phía tây 206 dặm rưỡi, cửa sông rộng 23 tầm, nước triều lên thì sâu 14 thước; nước triều xuống sâu 9 thước, từ cửa sông đi về phía bắc 40 dặm, đến vùng pha trạch[2], dân cư thưa thớt; đất ấy phía trước giáp sông lớn, có nhiều gò cao đôi đất, trồng các thứ bông, dâu, gai, bí ngô, bí đao,dưa hấu, ngô, khoai lang, thuốc lá, đậu vàng đậu trắng, đậu đen, phía sau là đất thấp đầm phá, cá và ba ba đầy dẫy, tre to và cây tạp dăng khắp thành rừng, địa lợi còn nhiều, chưa khai khẩn hết; 19 dặm đến sông Đốc Vạn Hạ, 3 dặm đến sông Đốc Vạn Thượng, 20 tầm đến thủ sở cũ Hùng Ngự, 68 dặm đến là thủ sở mới Hùng Ngự ở sông Hợp Ân.

[**44**^{b}] Sông Bảo Định (tục danh là Kênh Vụng), cửa sông gối vào sông Hưng Hoà, cách trấn lỵ về phía đông bắc 47 dặm rưỡi. Thời trước sông nhỏ Vụng Cù ở phía đông bắc chảy đến quán Thị Gai thì thôi; phía tây từ sông nhỏ Mỹ Tho, cũng sang phía đông đến chợ Lương Phú (tục danh Bến Tranh ở đất thôn Lương Phú) thì thôi. Ở khoảng giữa thì ruộng đất nam bắc nối liền nhau. Đời Hiển Tông Hiếu minh hoàng đế, năm Ất Dậu thứ 15 (1705), Khâm mạng chính thống Vân Trường hầu đi đánh Cao Mên, quân địch kia thường ra đất này quấy rối sau lưng quân ta. Vân Trường hầu bèn đắp luỹ dài từ quán Thị Gai đến chợ Lương Phú, đào chỗ đầu cùng của hai sông Vụng Cù và Mỹ Tho cho nước chảy liền nhau, để làm hào ngăn ở ngoài cho chắc việc phòng bị. Sau nhân đường nước chảy thông, lại đào cho sâu thêm, bèn thành đường kênh đi thuyền vậy. Nhưng đường thuỷ từ đông sang tây rất xa, cho nên đến Vọng Thê (tục gọi là Thang Trông,[3] vì là ban đầu dựng thang trông ở đó để xem xét đo đạc, nên mới gọi tên như thế) [**45**^{a}], cùng nước thuỷ triều giao hội, tức là chỗ giáp nước, lênh đênh lơ lửng, nước không có thể chảy mạnh, lại có nhiều chỗ quanh co nhỏ hẹp, cho nên bùn cỏ chứa chất, ngày thêm cạn lấp, thuyền to đến đấy phải đợi nước triều đầy rồi mới đi được. Gia Long năm thứ 18 Kỷ Mão (1819), vâng chỉ đạc thẳng

(1) Tức cây tràm

(2) Bưng biền, đây là chỉ vùng Đồng Tháp Mười, sau người Pháp gọi là Plaine des jones.

(3) Người Pháp sau gọi chỗ ấy là Dos dane.

từ Vọng Thê đến Hóc Môn dài 40 dặm rưỡi, sai Trấn thủ trấn Định Tường là Bảo Thiện hầu Nguyễn Văn Phong đem dân phu của trấn 9679 người, nhà nước cấp cho tiền gạo (mỗi người mỗi tháng tiền 1 quan, gạo 1 phương), chia làm ba phiên thay nhau mà khơi đào, ngang 15 tầm sâu 9 thước, hai bên có đường quan rộng 6 tầm, hoặc nhân đường cũ cắt xén đi mà đào cho sâu rộng thêm, hoặc đào kênh mới nối liền vào, đều cho tuỳ tiện. Bắt đầu từ 28 tháng giêng [45^{b}] đến mồng 4 tháng 4 nhuận thì xong. Vua cho tên là sông Bảo Định, Người ta đều khen là lợi lớn cho mọi người.

Sông Bát Đông, ở bờ tây thượng lưu sông Hưng Hoà, cửa rộng 9 tầm, nước triều lên thì sâu 7 thước, nước triều xuống sâu 2 thước, trong cửa đi nửa dặm thì có quán nhỏ, dân cư thưa thớt, cày bằng dao, trồng bằng lửa, chém củi đốt than, suốt năm làm lụng; phía nam xuống 17 dặm, đến cửa sông Chanh, 14 dặm rưỡi đến cửa sông Bảo Định; lên phía bắc 118 dặm đến thủ cũ Phong Ca Miên, làm giang phận sông Bát Chiên.

Sông Bát Chiên ở thượng lưu sông Hưng Hoà, làm giới cực bắc của trấn; bờ tây là chỗ thủ đạo Tuyên Uy đóng giữ, ở trước đạo xuống phía nam 37 dặm, đến thủ cũ Phong Ca Miên là chỗ cuối cùng của hạ lưu sông Bát [46^{a}] Chiên ; trước đạo nửa dặm, thì dân Kinh, người Trung Quốc và người Cao Mên tụ họp trao đổi lẫn nhau những thổ sản hóa vật rừng núi ruộng chằm, có sở tuần ty đánh thuế cước đồn, 10 phần thu 1; 101 dặm thì đến thủ cũ Thông Bình, 74 dặm đến sông Vàm Dừa, là chỗ đầu của thượng lưu sông Bát Chiên, nước sông ngọt mà đục, một đường quanh co cây cỏ rậm rạp, có nhiều sóc sách Cao Mên, đất thấp lầy, khi mưa lụt thì nước đầy tràn trề, trên lục địa có thể đi thuyền được, cho nên người lái buôn thường chở trộm hoá vật từ sông Bát Chiên qua Vàm Dừa đi Cầu Nam và Nam Vang để trốn thuế nhà nước. Đạo thủ gồm coi hai chi thủ Phong Ca Miên và Thông Bình chia đóng ở nơi quan yếu, kiểm xét những người vượt qua phạm cấm, tuần phòng ở ngoài biên, đó là chỗ cửa quan trọng yếu.

[46^{b}] Sông Vàm Dừa ở thượng lưu sông Bát Chiên, làm giới hạn cực tây cho trấn, khi trước mới khai thác, nhân dân còn ít, cho nên thủ Phong Ca Miên đặt ở xứ ấy để làm giới hạn cho dân Kinh, dân Di. Nay nhân dân sinh tụ ngày càng nhiều , khai khẩn ruộng đất đã ra tới phía trên đạo Tuyên Uy, mà cư dân đi về hay bị xét hỏi rất là không tiện, nên tháng 4 năm Gia Long thứ 18 (1819), vâng chỉ cho dời xuống đặt thủ Phong Ca Miên ở thủ sở Thông Bình ; dời thủ Thông Bình đến xứ Vàm Dừa, tiếp giới với Cao Mên, cùng ứng xa với đạo Tân Châu ở Tiền Giang, để tiện khi có việc thì thông báo tin. Ở trước thủ thì sông chia hai ngả, ngả tây qua Ba Câu nam tới sông Tiền Giang, ở vào thượng lưu đạo Tân Châu, đi ngược dòng tới Nam Vang, đến thành của quốc vương Cao Mên; ngả nam thì xuống sông Hợp Ân, ra Tiền Giang, 70 [47^{a}] dặm đến thủ sở mới Hùng Ngự.

Cù lao Đại Tiểu dài 35 dặm, ngang 8 dặm, nổi ra ở lòng lạch để chia đường, cửa bên tả bên hữu biên làm cửa Đại, cửa Tiểu, lại có tên là trấn Hải Châu, cây cối xanh um, năm thôn Phú Thịnh, Đông Tân, Phong Long, Thái Long, Hòa Thủy chia nhau ở đấy, ruộng vườn trồng trọt chăn nuôi, đều cùng yên nghiệp; ở giữa nổi lên gò đống, có nước ngọt chảy ra. Khi nghỉ làm ruộng, thì lại làm nghề biển, không để sức dư, gồm xưng là dân chài cá và chăn nuôi.

Cù Lao Quý Sơn ở phía tây ngã ba cửa Đại, chu vi 8 dặm, uốn lượn quanh co, coi như hình con rồng ; bãi Thổ Châu thẳng che phía bắc sông; bãi Bạc Sa (tục gọi là Cồn Tàu phụ ở phía tây bắc trấn Hải Châu), đối xiên về phía đông sông; đứng một mình [47^{b}] ở trong cõi sóng gió, sơn long[1] khí hùng, khôn mã [2] sức khoẻ, bờ bãi quanh co, cho nên hay thành việc lớn; cây tốt đất béo, sinh khí bồng bột, thôn Hoàng Long và thôn Quý Sơn ở đấy.

Cù lao Thái Sơn ở phía tây sông cái Mỹ Tho, rộng 5 dặm, cù lao Tôn Châu (tục danh là cù lao Họ) phụ ở phía nam, dùng cây lớn làm tinh phong [3], đất bồi khí vượng, dân thôn Thái Sơn ở đấy.

Cù lao Phú An (tục danh là cù lao Bãi Doãn) ở phía tây sông cái Mỹ Tho, chu vi 8 dặm, ruộng vườn màu mỡ, có hai thôn Phú An Tây, Phú An Lộc ở đây, dòng sông trong rộng, ánh nước tiếp trời, mắt nhìn muôn khoảnh, đẹp như cảnh giới Bồng Doanh.

Cù lao Tiến Lợi (tục danh là cù lao Trà Luật ở tổng Kiến Lợi), [48^{a}] ở phía bắc hạ lưu sông Tiền Giang, là sông Trà Luật (sông rộng 29 tầm, nước triều lên thì sâu 21 thước, nước triều xuống sâu 16 thước, bờ tây là chợ Trà Luật, cách trấn lỵ về phía tây 55 dặm; về phía bắc 8 dặm rưỡi đến ngã ba sông. Ngả đông bắc 4 dặm, đến sông Ba Lai, ngả bắc 26 dặm rưỡi đến dòng Trà Luật, có chợ quê, cuối dòng sông thì bùn cỏ gọi là Chằm Khoai).

Giồng Hoa Biểu dài hơn 5 dặm, có năm thôn Long Phú, Phú Hoà, An Tân Sơn, Giao Long, An Thuỷ đông, ở đấy ruộng vườn xanh tốt.

Cù lao Thi Hàn ở phía bắc sông Tiền Giang, thuộc tổng Kiến Phong, dài 42 dặm, sông Thi Giang (tục danh là Vàm Cái Thi, rộng 70 tầm, sâu 6 tầm nửa dặm, bờ bắc có chợ, tục gọi là chợ Cái Thi. Phía đông là đất thôn Mỹ Đức Đông, phía tây là thôn Mỹ Đức Tây, chợ ở khoảng giữa gọi là chợ Mỹ Đức, mà thôn Mỹ Đức Đông lại là nơi dựng huyện lỵ; 45 tầm đến ngã ba sông, ngả tây là dòng lớn là sông Đại Hội, tục danh là Cái Cối, là bởi những con sông nhỏ ở các thôn dựa ven sông đều họp ở đấy, nên gọi là sông Đại Hội ; 27 dặm

(1) Sơn long: danh từ phong thuỷ, chỉ thế núi.
(2) Khôn mã: danh từ phong thuỷ, chỉ cái gò đất.
(3) Tinh phong: danh từ phong thuỷ chỉ cái gò đất.

rưỡi đến quán nhỏ Ba Chùa, ra sông Hàn, đến sông Tiền Giang ; phía bắc là sông Đức Lương, phía đông là đất thôn Mỹ Đức Tây, phía tây là đất thôn Mỹ Lương; 11 dặm đến ngã ba Vàng Nhứ; ngả bắc 17 dặm rưỡi vào Chầm Cùng, ngả tây nam là 5 dặm rưỡi đến sông Mỹ Long, tục danh là Rạch Miễu, đó là chỗ cuối của sông Đại Hội, nước triều lên mới đi thuyền được) [48^{b}] phía đông ôm sông Hàn Giang (tục danh là Vàm Hàn), phía tây ôm dòng hợp nhau của sông Thi và sông Hàn mà cù lao nổi ở giữa cho nên gọi là cù lao Thi Hàn; lại vì cù lao có sáu đầu chụm lại nhau, nên cũng gọi là đầu Lục châu: Đầu phía đông, cù lao thứ nhất là đất hai thôn Mỹ Lương và Hoà Lực, cù lao thứ hai là đất thôn Mỹ Hưng; cù lao nhỏ thứ ba là sông Cổ Lịch (sông rộng 28 tầm, sâu 12 thước, chảy về bắc 2 dặm rưỡi đến ngã ba, ngả đông bắc 7 dặm vào sông Đại Hội, ngả Tây Bắc 10 dặm cũng vào sông Đại Hội), làm cột đá ở ngả sông. Cù lao thứ 4 là đất thôn Mỹ Thuận. Cù lao thứ 5 là đất thôn Mỹ An Đông. Cù lao thứ 6 là đất 2 thôn Thanh Hưng và Mỹ Long, cây cối chót vót, ruộng vườn mầu mỡ, người đều theo nghề chài cá và cày ruộng.

Cù lao Long Ẩn là cột hoa biểu của sông Long Ẩn (sông rộng 38 tầm, sâu 2 tầm, cách trấn lỵ về phía tây 124 dặm; về phía bắc 6 dặm đến ngã ba sông, ngả bắc đến Chầm Cùng, [49^{a}] ngả tây nam 9 dặm ra sông lớn), dài 3 dặm ở phía bắc dòng sông Tiền Giang, có thôn Mỹ Xương, ruộng vườn dân cư đông đúc; phía đông trông ra sông Bình Giang (rộng 72 tầm, sâu 11 thước, cách trấn lỵ về phía tây 118 dặm, phía bắc 6 dặm đến ngã ba sông, ngả bắc 3 dặm rưỡi vào Chầm Cùng, có ruộng vườn dân cư, ngả tây nam 5 dặm rưỡi hợp với sông Long Ẩn, phía tây nhìn ra sông Cần Lộ (rộng 32 tầm, sâu 21 thước, cách trấn lỵ về phía tây 140 dặm rưỡi, về phía bắc 25 dặm đến Chầm Cùng, quanh co vắng vẻ, coi như vực sâu, giữa nổi một cái cù lao, rậm đuôi ngó ngoáy, dập dờn ở giữa sông lớn tràn trề, như giao long vờn nước, nhưng vì đầu sừng chưa lộ, đất nhỏ cây thấp lại như hình dáng lặn dưới vực, cho nên gọi là Long Ẩn vậy.

Ô châu (Cù lao Quạ) ở về phía bắc sông Tiền Giang, phía nam cù lao Long Ẩn và làm ngoại án cho sông Long Ẩn, vườn cau rậm rợp, cây cối um tùm, bến bậc thẳm sâu, nhiều hang tôm hốc cá, đàn quạ thường họp ở đó mà bắt, [49^{b}] nên gọi tên như thế, dài hơn 7 dặm, dân thôn Nhân Hậu ở đấy.

Cù lao Ba Lăng ở về phía bắc thượng lưu sông Tiền Giang, chảy xói vào trong sóng lớn của sông cái nên gọi tên như thế, dài 5 dặm, tre trúc um tùm, ruộng cao đất tốt, thổ ngơi trồng bông, thuốc lá, dưa quả, vừng, đậu các thức, có thôn Tân An mới lập ở đấy.

Vườn : Ở hai huyện Kiến Hưng, Kiến Đăng, vườn cau xum xuê, cau tươi, cau sấy, cau phơi, nhà nào cũng có, chất ở sân, chứa trong lẫm để bán cho các khách xa gần.

Rừng rú : Cần Lộc (ở phía tây sông Soi Rạp, chảy ra cửa Tiểu) thì có cây đia cây đước; ở rạch Tra, ở Gò Công, ở sông Lá Dừa, ở lạch Ba Lai thì có dừa nước; ở rạch Chanh sông Bát Chiên thì có cây trầm, cây lác hồng ruột (tục gọi là cỏ bàng). Ở Rạch Ngưu, [50a] Đốc Vạn, Hùng Ngự thì có tre gỗ, đều là những vật dùng được cả.

Chằm [bưng biền] : - Huyện Kiến Đăng, từ đông sang tây, cho đến địa giới Cao Mên, có nhiều chằm đầm, ao, vũng, cá mú không thể xiết ăn. Cá thì trong khoảng tháng 4 tháng 5 mưa xuống nước đầy, sinh trưởng bơi lội ở khoảng ruộng chằm, phàm nơi có cỏ nước thành vũng, tuy sâu độ một tấc cá cũng có thể ở được. Đến tháng 10 trở đi hết mưa, nước rút thì cá lại ra sông. Cho nên có tục lệ thuế cá, gọi là thuế dư cấp, tuỳ người thuận mua mới được xuống làm nghề, ở thượng lưu sông chắn đắp ngang kè đập khiến cá không thể ngược dòng mà lên bờ, và ở trong sông cắm dây đăng tre chắn dòng mà giữ cho cẩn thận, rồi chuyển bán cho người lái buôn, lường bằng sọt tre, chứa vào thuyền lớn, nuôi bằng nước ngọt, nước dùng gầu tát mà thay đổi, cá nhiều rớt rãi, sức có thể chịu lâu [50b] cho nên dễ sống, lợi ấy rất lớn. Lại có một giải các rạch Chanh, kênh Mới, rạch Bắc, đất tuy trũng làm ruộng, mà nghề thì đào ao thả cá, buôn bán để nộp thuế, đó là cái lợi tự nhiên vô cùng của sông chằm vậy.

TRẤN VĨNH THANH

Thuỵ Sơn (tục danh là núi Lấp), ở về phía đông sông Thuỵ Sơn (tục danh là rạch Ba Rách) huyện Vĩnh Định, về phía bắc cách cửa sông Thuỵ Hà hơn 69 dặm, do sông cái quanh phía bắc về phía đông, đến trấn thành 283 dặm, núi cao 20 trượng, chu vi 11 dặm rưỡi, ngọn cao chót vót, cây cối to cao, đoan nghiêm đẹp tốt như mở lọng hoa ở cõi tây, có suối thơm chảy về phía tây, 50 tầm thì đến sông sâu [51a] có thể đi thuyền được. Ở về phía tây nam chân núi thì có núi Bảo Sơn (tục gọi là núi Cậu) nổi lên, cao 7 trượng, chu vi 1 dặm rưỡi, suối ngọt đất mầu, cỏ cây xanh tốt, dân miền núi quanh mà ở đấy. Vì là đất gần nước Cao Mên, bát ngát lầy rậm, đường sông phải do đường sông Kiến Giang, bùn cỏ lầy lấp, duy mùa mưa lụt thuyền mới có thể đi được. Tháng 4 năm Mậu Dần, Gia Long thứ 17 (1818), Khâm sai trấn thủ trấn Vĩnh Thanh là Thống chế Thuỵ Ngọc hầu Nguyễn Văn Thuỵ, kinh lý đường sông xong, vua cho tên núi là Thuỵ Sơn, một là để tỏ rõ danh tốt của thần núi, một là để nêu công khó nhọc của bề tôi; răn cấm người dân và người Di không được đẵn chém cây cối, để bồi dưỡng sinh khí. Những thấy cây núi mây che, suối đá ngọc ấp, thần sông nhường đức, mạch đất chứa thiêng, trấn nơi yếu phục để nêu mạnh giữ bền cho [51b] cõi nam của chúng ta mà hiến thọ. Ôi! thực hùng tráng thay !

Núi Ba Thê, cao 30 trượng, chu vi 13 dặm, cách bến Thuỵ Hà về phía tây 18 dặm rưỡi, ba ngọn cao biếc, cây cỏ xanh rờn, có lệ cấm đẵn chặt. Ấy trước tới bưng biền, bùn cỏ lầy nhầy, Thuỵ Ngọc hầu nhân đó mà khơi thêm cho rộng 20 tầm, để thông ghe thuyền, dân Cao Miên chia ở trong khoảng góc núi cạnh rừng, đã có nghề săn bắn ở núi, lại thêm nghề chài cá ở chằm, thu được hai mối lợi vậy.

Núi Tà Chiếu, cao 12 trượng, chu vi 5 dặm, ở về phía bắc núi Ba Thê 2 dặm rưỡi, núi non lởm chởm, đứng thẳng ở giữa vũng lớn, như hạt châu ở ngoài hộp, trông thì sắc cây xanh rờn, ánh nước trắng toát, mặt trời đỏ buổi chiều chiếu xuống, gấm vóc chấp chới cảnh trí coi như hoạ đồ.

[52[a]] Núi Trà Nghinh, cao 10 trượng chu vi 5 dặm, ở phía đông bắc núi Tà Chiếu 1 dặm rưỡi cao vót uốn éo, núi thì quanh, suối thì trong, tre cây xanh tốt, chim muông có nhiều.

Tượng Sơn. Cao hơn 8 trượng, chu vi 3 dặm, ngọn chòm lởm chởm, đầu sống nghênh ngang, nhường như Tử Kiều [1] chơi núi Hà Sơn hoá thành đá mà để lại vật cũ; ở phía nam đồn Châu Đốc hơn 9 dặm, cách thượng lưu sông Vĩnh Tế ở bờ đông nam 2 dặm, rừng xanh rậm rạp, dưới có đá thuỷ tinh.

Núi Ca Âm, cao 10 trượng, chu vi 7 dặm, uốn oéo mà dài, cách đầu Náo Khẩu về phía đông nam 3 dặm, núi đứng một mình đột ngột, như hình cái lọng dựa vách dốc ngậm mây, suối cong tắm ngọc, có những thứ giáng hương, tốc hương sinh ở đấy; cây cối um tùm, chim muông béo tốt; phía đông trông ra ruộng bằng, phía tây nhóm xuống chằm hồ, dân Kinh dân Di cày cấy chăn nuôi, [52[b]] chài lưới ở dưới.

Núi Nam Sư cao 8 trượng, chu vi 2 dặm, cách Náo Khẩu về phía đông nam 2 dặm rưỡi, ở phía nam núi Ca Âm, uốn éo quanh co như đống vàng ở trên hồ vọt lên mặt đất, trang trọng tươi đẹp.

Núi Khê Lạp, cao 3 trượng, chu vi 3 dặm, cách cửa Náo Khẩu về phía đông nam 5 dặm, nhường núi Ca Âm mà lui về phía đông nam, ngọn chòm cao lớn, tùng trúc đua xanh, hươu nai chơi nghỉ ở dưới bóng; có ruộng cày cấy, có chằm đánh cá, những dân theo lợi thường về đấy nương nhờ.

Toái Sơn, cao 6 trượng, chu vi 1 dặm, ở đầu phía bắc núi Tà Biệt, cách Náo Khẩu về phía đông nam 1 dặm rưỡi, gò đống tròn cong, cây cối xanh tốt.

[53[a]] Núi Tà Biệt, cao 20 trượng, chu vi 6 dặm, ngọn chòm rải rác, mặt phía đông lưng phía tây, không chung dàn với các núi mà ở lệch về một bên Náo Khẩu cho nên gọi là Tà Biệt, nhỏ mà tự cường, thấp mà không khuất, có khí lối lạc ở trong.

(1) Tử Kiều: là người tu tiên.

Núi Ba Xui, cao 40 trượng, chu vi 12 dặm, như vẻ hoa phù dung đâm móc thêm tươi, ở phía bắc núi Ngật Sum, cách về phía đông nam khoảng giữa dòng sông Vĩnh Tế 15 dặm, ngọn núi chất ngất, hang sâu hốc thẳm, cây cối cao vót, chim lành thú béo qua lại thành đàn: hương mã vĩ sản trên đỉnh núi, súc sa mật [sa nhân] sản ở chân núi, nhà tranh cửa nứa, thôn xóm đoàn tụ ở đấy.

Núi Ngật Sum, cao 40 trượng, chu vi 13 dặm, quanh co mà dài, duỗi cánh ngửa đầu, như hình phượng [53^{b}] bay loan liệng, đối với núi Ba Xui cùng đứng, cách giữa sông Vĩnh Tế về bờ sông nam 13 dặm, trông xuống hồ, quay lưng ra ruộng, ở giữa nổi lên ngọn cao, đỉnh núi có trầm hương, thung lũng có sa nhân, giáng hương, gỗ sao, gỗ bời lời, gỗ huện, cành cỗi giao nhau; suối trèo sườn núi quanh quất chảy tràn; nhân dân dựa chân núi để ở, bày nên thôn xóm, là chỗ tụ họp chợ rừng.

Núi Nam Vi cao 30 trượng, chu vi 8 dặm rưỡi, cách Náo Khẩu về phía nam 28 dặm, ở sau núi Ba Xui, làm bình phong mặt phía nam cho Náo Phá để bền chứa linh khí, ngọn núi cao dốc, nhả nuốt mây mù, gỗ sao, gỗ bời lời, gỗ huện, cành cỗi chen chúc, có lệ cấm đẵn chặt; trầm hương, sa nhân sinh ở đấy; hổ báo hươu nai, nhởn nhơ ra vào ở nơi cỏ ngon suối ngọt ; dân rừng khách rỗi, dựng [54^{a}] lều đắp nhà làm ăn ở dưới núi đó.

Núi Đài Tốn cao 50 trượng, chu vi hơn 20 dặm, ở phía đông nam sông Vĩnh Tế, phía tây bắc sông Thuỵ Hà, như cái đảo cao, đứng ở ngôi Thìn Tỵ, cho nên lấy đó mà gọi tên; cách núi Ngật Sum hơn 10 dặm, ngọn chòm cao vót hơn cả mọi nơi, suối rủ như vải treo, hang động bốc khói; sản vật có trầm hương, tốc hương, súc sa [sa nhân], gỗ sao, giáng hương, xam, trúc các thứ xanh tốt rậm rạp, quanh co sâu thẳm, dấu người đi lại gần thì tiếp với đồng ruộng, xa thì tới phá chằm, những dân cày ruộng chài cá, chia nhau ở thành loại, khi thường vẫn nghe thấy tiếng gà gáy trăng dưới núi, tiếng chó sủa xuân trong động, thực có vẻ yên hà ở ngoài đời.

Núi Chân Sum ở đất phủ Chân Sum nước Cao Mên, cách giữa sông Vĩnh Tế cách bờ tây bắc 10 dặm [54^{b}], hình núi như hoa sen cắm ở trên đất, ngọn chòm chót vót, hang hốc gồ ghề, mây trắng thường thường quấn quýt, là bởi vượng khí mỏ bạc nghi ngút lên. Thổ sản thì có giáng hương, bạch truật hương, sa nhân, gỗ sao các thứ vật quý, người Kinh, người Trung Quốc, người Cao Mên, làm nhà ở liền nhau kết thôn họp chợ, để đón lợi chằm sông rừng núi.

Núi Sâm Đăng ở phía đông núi Chân Sum, cách cuối dòng Náo Khẩu về phía tây 1 dặm, đất đá lởm chởm, bụi tre rậm rạp, ở dưới có nhiều đá gồ ghề so le.

Núi Đại Bà Đê, ở phía đông nam núi Chân Sum, cách giữa sông Vĩnh Tế 1 dặm, gò cao sườn dốc, hang thẳm ngọn vót, sam đỏ trúc xanh, rừng cây rậm tốt, có dân miền núi làm nhà [55^{a}] ở dưới.

Núi Tiểu Bà Đê, cao mà nhỏ, cong mà dài, ở phía tây núi Đại Bà Đê, cách giữa sông Vĩnh Tế về bờ tây bắc nửa dặm.

Sông Long Hồ, chảy lại thì quanh co, chảy đi uốn éo, ngang thì lượn lac, hợp thì ngưng đọng, bốn mùa ngon ngọt, bờ bãi chia xa gần có nơi cao nơi thấp; thôn xóm bày ở đông và tây, khi ẩn khi hiện, như rừng như động, như vực như đầm, cho nên có tên là Long Hồ; lượn quanh trấn thành, phía bắc hợp với sông Tiền Giang như hào thiên nhiên hùng vĩ, rộng 49 tầm, sâu 11 tầm, về phía đông nam thì lòng nhỏ dần mà chuyển sang phía đông ; 30 dặm rưỡi, xuống đến sông Ba Kè và ngã ba thủ Kiên Thắng. Ngả hữu đi về phía nam 26 dặm [55^{b}] rưỡi đến sông Trà Ôn, hợp dòng với sông Hậu Giang. Ngả tả đi về phía đông 85 dặm rưỡi đến thủ Tân Thắng Mân Thít, lại cùng hạ lưu sông Tiền Giang mà hợp chảy về biển; đó là nơi thuận tiện cho việc lưu thông ghe thuyền.

Tiền Giang ở về phía tây trấn lỵ, nguồn từ phía bắc nước Lào, nam xuống đến kinh đô Nam Vang Cao Mên, đông rót xuống Cầu Nam Tân Châu, đi qua Đại Tuần trước trấn Vĩnh Thanh, qua Ba Lai Mỹ Tho, nam chảy ra cửa Đại, cửa Tiểu, đó là chính phái sông lớn. Trước khi ở Đại Tuần mà xuống, chia ra làm 3 chi: một chi đi qua phía đông trấn làm sông lớn Long Hồ, nam xuống đến cửa biển Cổ Chiên; một chi làm sông lớn Hàm Long, nam xuống tới 2 cửa biển Bàng Côn và Ngao Châu; một chi qua sông Ba Lai hạ qua Tiên Thuỷ, nam rót xuống cửa biển Ba Lai, ôm bãi dựa bến, tám ngách phân kỳ có nhiều ngành cùng với sông Hậu Giang chảy qua, cúi nhìn xuống trấn Vĩnh Thanh, [56^{a}] như một biển sao, sao nọ sao kia soi sáng lẫn nhau. Sông ngòi nhiều, cho nên những dân giỏi về nước không có thuyền chèo thì không thể qua được, nước ngọt rưỡi nhuần bừa ruộng gieo mạ, được thóc kể có gấp trăm lần, vườn thì sẵn giầu cau, dừa quả dâu gai; ngòi lạch thì đầy rẫy cá tôm cua lươn, nhà tự đi bắt lấy để ăn, chẳng phải đi mua ở chợ, vườn trước ruộng sau, đều có nghề sẵn, dân khen là nơi giầu có và đông người!

Sông Hậu Giang ở phía tây nam trấn lỵ, thượng lưu từ phía đông thành Nam Vang nước Cao Mên, xuống Châu Đốc, qua đăng Vị Cần, phía nam chảy xuống thủ Cường Uy ở Lấp Vò, chảy xuống thủ Trấn Giang ở Cần Thơ, đến đạo Trấn Di, ra cửa biển Ba Thắc tưới đội ruộng vườn, bao hàm bến bãi, làm nguồn lợi về sông nước, thóc gạo cá mú không thể xiết ăn !

[56^{b}] Sông Đại Tuần, trước đó Tuần ty (tục danh là Tuần Cung), nay bỏ, ở phía bắc trấn lỵ hơn 9 dặm; phía nam qua trước trấn, phía tây thông đi đến Sa Đéc, phía đông xuống hai cửa Ngao Châu và Ba Lai, ven sông thì liễu nước um tùm, sóng vàng lấp lánh, rộng 9 dặm, sâu 28 tầm, bờ bắc là địa giới trấn Định Tường, sông Thi Hàn là đường trạm nước do đấy để giao tiếp.

Sông Hàm Luông, cách trấn lỵ về phía đông 83 dặm rưỡi, rộng 5 dặm rưỡi, sâu 49 tầm như vực rồng nằm ở, cá to sấu lớn, thời thường xuất hiện; bờ đông

làm giới hạn cho huyện Tân An, bờ tây làm giới hạn cho huyện Vĩnh Bình, sông chia làm ba ngả: một ngả chảy ra phía đông sông Tiền Giang, 59 dặm, chảy xuống cửa biển Ba Lai ; một ngả chảy ra phía nam sông Tiền Giang ; 84 dặm rưỡi, chảy xuống cửa biển Ngao Châu; nước thường [57a] trong ngọt, sóng gió mông mênh, có cái búng thú nhìn xa muôn khoảnh.

Tiên Thủy (tục danh là Sóc Sãi Hạ) ở về phía đông sông Hàm Luông, cách trấn lỵ về phía đông 96 dặm, rộng 4 tầm, sâu 1 tầm, chợ thôn trù mật, thuyền bè tụ họp, nước chia làm hai nhánh, nhánh nam thì lặng trong, nhánh bắc thì lầm đục, phân biệt như sông Kinh, sông Vị, vị đều ngon ngọt, nấu trà thì thơm, tắm mình nhuần mát, cho nên gọi tên là nước tiên. Ngoài cửa là sông cái có nhiều cá sấu, có con lớn bằng cái thuyền, thói rất hung ác, người đi qua đều sợ, người trong huyện hạt phàm những mương ngòi nhỏ thường chở gạo củi hay lấy nước tưới tắm, thì ở ngoài phải cắm kín cọc cây để ngăn cản mà phòng ngừa nạn cá sấu.

Sông Mỹ Luông, ở phía đông sông Hàm Luông, cách trấn lỵ về phía đông 130 dặm rưỡi, sâu [57b] 11 thước; vào sông đi về phía đông 3 dặm thì đến chợ Trúc Tân, nhà xóm đông đúc, 3 dặm rưỡi, bờ phía nam là chợ Mỹ Lung phố xá liền nhau, buôn bán tấp nập, vườn cau như rừng, quả trái sai to, nên có tiếng là cau Mỹ Lung; về phía đông 5 dặm là cửa sông Phước Thạnh (tục danh là cái Chẽ, ở đất thôn Phước Thạnh) cửa rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, phía nam xuống biển Ba Lai.

Sông Bình Phượng (tục danh là vàm Cái Múi Thương, ở đất thôn Bình Phượng), cửa trên ở về phía tây sông lớn Long Hồ, rộng 6 tầm, sâu 3 tầm, cách trấn lỵ về phía đông 7 dặm rưỡi, 23 dặm đến ngã ba sông, ngả tây nam 1 dặm rưỡi đến Kênh Bố rồi ra sông lớn, phía nam chảy xuống cửa biển Cổ Chiên: ngả đông nam, 1 dặm rưỡi chảy ra sông Bình Phượng, cửa dưới ở phía nam chảy xuống cửa biển Ngao Châu.

[58a] Sông Cần Thai Thượng ở bờ đông sông lớn Long Hồ, cách trấn lỵ về phía đông 38 dặm, theo sông lớn xuống phía nam chảy ra cửa biển Cổ Chiên; cửa sông đi về phía đông 2 dặm thì đến ngã ba về phía bắc thông với sông Phú Sơn (tục danh là Cái Ốt, ở đất thôn Phú Sơn), 25 dặm rưỡi thì đến chợ Bình Định (tên thôn, tục danh là chợ Cần Thai), chợ họp đông đúc, khách buôn ở nhiều, hơn 4 dặm thì ra cửa dưới Cần Thai, xuống biển Ngao Châu.

Thượng Thầm giang (tục danh là Cái Đâu thượng) ở bờ tây sông Hàm Luông, cách trấn lỵ về phía đông 38 dặm rưỡi, sông rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, nguồn cùng ở vườn ruộng dân cư; dọc sông lớn xuống phía nam 4 dặm rưỡi đến sông Trung Thầm, sông rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, 5 dặm rưỡi thì đến sông Hạ Thầm, sông rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, đều là nguồn cùng có vườn ruộng dân cư, chăm nghề nông tang.

[58^{b}] Sông An Vĩnh (tên thôn, tục danh là Cái Mơn lớn), ở bờ tây sông Hàm Luông, cách trấn lỵ về phía đông hơn 86 dặm, rộng 25 tầm, sâu 14 tầm, về tây 10 dặm đến sông nhỏ Lan Sải, sông ở về bờ bắc 14 dặm thì đến cửa kênh Ngã Ba. Kênh phía tây, chảy ra sông nhỏ, phía nam chảy xuống biển Cổ Chiên, ngả phía nam một dặm rưỡi đến chợ Ba Việt, chợ ở bờ đông, phố xá liên nhau, thuyền ghe nối tiếp, là nơi huyện lỵ huyện Tân An, 15 dặm rưỡi đến sông nhỏ Lê Dân (tục danh là Mó Cày), sông ở bờ tây, rộng 4 tầm, sâu 1 tầm, nhà xóm trù mật, 4 dặm đến sông Thanh Giang, phía nam tới cửa biển Băng Côn.

Sông Ba La (tục danh là Cái Mít) ở phía đông hạ lưu sông lớn Hàm Luông, rộng 26 thước, sâu 8 thước, cách trấn lỵ về phía đông hơn 128 dặm, trước cửa sông nổi một cù lao nhỏ, từ cù lao ấy dòng nhỏ chảy xuống [59^{a}] phía nam, hơn 9 dặm, đến sông nhỏ ở Sơn Đốc, có dân cư, xuống đến biển Ngao Châu.

Sông Vĩnh Đức (tên thôn, tục gọi là Ba Tri ớt), ở về phía đông cuối sông Hàm Luông, rộng 8 tầm, sâu 2 tầm, cách trấn lỵ về phía đông 165 dặm rưỡi, nguồn cùng có nhà xóm đông đúc, phần nhiều theo nghề biển.

Sông Châu Thới (tên thôn, tục gọi là Ba Tri cá), ở về phía tây hạ lưu sông Ba Lai, rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, cách trấn lỵ về phía đông 112 dặm rưỡi, chảy về phía tây, chuyển sang phía nam, 9 dặm rưỡi đến ngã ba, có chợ Giồng Trôm, ngả phía đông, 45 dặm ra sông Chu Bình (tên thôn, tục gọi là Ba Tri Lam), rộng 4 tầm, sâu 2 tầm phía nam xuống cửa biển Ba Lai ; ngả phía nam 45 dặm ra sông Mỹ Ơn, rộng 5 tầm, sâu 3 tầm, xuống cửa biển Ba Lai, hai bên bờ rừng rú rậm rạp, dân biển thưa thớt.

[59^{b}] Sông Mân Thít ở bờ tây hạ lưu sông lớn Long Hồ Tiền Giang, cách trấn lỵ về phía nam 55 dặm, bờ bắc có thủ ngự Tân Thắng, chợ búa đông đúc, làm huyện lỵ huyện Vĩnh Bình, cửa sông rộng 7 tầm, sâu 5 tầm, phía tây vào 34 dặm rưỡi, đến ngã ba Cái Nhum ngả bắc 12 dặm rưỡi, chảy ra sông Song Tòng (tục gọi là Kè Đôi, ở đất hai thôn Tân Điền và Định Thái, lại có tên là sông Thái Điền, đối ngang với cửa sông Cần Thai Thượng, rộng 6 tầm, sâu 5 tầm, phía bắc đến trấn lỵ 45 dặm), ngả tây 50 dặm, đến ngã ba sông Kiên Thắng.

Sông Kiên Thắng (tục danh là Ba Kè, sở thủ ngự Kiên Thắng) rộng 12 tầm, sâu 6 tầm, cách trấn lỵ về tây nam 30 dặm, sông chia ba ngả, ngả phía đông 85 dặm rưỡi, đến sông Mân Thít, phía tây 26 dặm rưỡi, đến sông Trà Ôn, ruộng vườn mới khẩn, rậm rạp um tùm, là nơi gặp nhau trọng yếu của đường thủy.

[60^{a}] Sông An Phú (tên thôn, tục danh là Vũng Lim), rộng 18 tầm, sâu 8 tầm, ở bờ tây sông lớn Long Hồ, về tây bắc 2 dặm thì có chợ nhỏ; 36 dặm đến ngã ba Khu Ân, hợp dòng với sông Kiên Thắng, dân Kinh dân Di ở lẫn lộn, chuyên nghề làm ruộng, phát cỏ gieo mạ, đắp đập bắt cá, dùng sức ít mà được lợi nhiều, theo bóng mặt trời mà làm mà nghỉ, không hay lêu lổng.

Sông Lãng Đế, rộng 30 tầm, sâu 27 thước, ở bờ tây sông lớn Long Hồ, cách trấn lỵ về phía nam 85 dặm rưỡi, trước cửa sông có cù lao nhỏ, có cây rậm rạp, về phía tây 20 dặm rưỡi đến sông nhỏ Cần Chông, thông với sông cái Hậu Giang, nhưng vì nhỏ hẹp nông cạn, ghe thuyền khó đi, đất còn hoang vu, chưa khai khẩn hết.

[60^{b}] Sông Trà Vinh rộng 13 tầm, sâu 5 tầm, ở về phía tây sông Cổ Chiên, có sở thủ ngự Quang Phục, người Kinh người Di ở lẫn lộn, phố xá liền nhau, thuyền buôn tụ họp, xứng là nơi họp đông nhất ở vùng biển, trước là đất nội thuộc nước Cao Mên, Canh Tý năm thứ 3, do việc lấy quân, tù trưởng phủ Trà Vinh là Ốc Nha Suốt bướng không vâng mệnh, triều đình sai quan đến đánh. Xứ ấy rừng kín chằm to, rậm rạp sầm uất, nó dựa rừng giữ biển, lấy bắn nỏ làm nghề giỏi, đùng trận phục ngưu, rình ta sơ hở, cỡi con trâu móng lớn chân dài, kết thành từng đội mà thả đánh giày xéo húc chọi, quân ta đánh không thắng được. Ngoài 4 tháng, Hữu thượng tướng quân Phương Quận công thân đốc quân tinh nhuệ, dùng mộc da súng lớn, tiến qua rừng sâu, chém chặt cho quang ra, bức vây [61^{a}] sào huyệt; nó mất đất hiểm, thế cùng, đánh bắt được ngay, giết hết bọn đầu sỏ, còn dư đều cho vỗ về, đều làm dân lương thiện cả. Năm Đinh Mùi đầu thời Trung hưng, dân ấy làm lính đồn Uy Viễn, từng theo đi đánh giặc, lập được công trạng. Nay có lệnh rằng phàm việc dân Kinh thì thuộc trị huyện huyện Vĩnh Bình trông coi, dân Cao Mên thì thuộc đồn Uy Viễn vỗ về xử lý, việc gì mà dân Kinh, dân Thổ cùng liên can, thì hai nha hợp nhau mà làm, việc có mối giềng, cho dân đều được yên nghiệp, mà những nơi gò hoang đất vắng, cũng đã có một nửa thành vườn ruộng cấy cày trồng trọt rồi.

Sông Tân Hội (tên thôn, tục gọi là Cái Tàu), ở bờ nam sông Tiền Giang, rộng 20 tầm, sâu 3 tầm, cách trấn lỵ về phía tây hơn 30 dặm, về đông nam thì xuống ngã ba Cái Ngang (ngả bắc thì tới sông Long Hồ), chuyển về phía nam 60 dặm thì đến [61^{b}] ngã ba sông Kiên Thắng, phía đông thì ra sông Yên Phú và sông Lãng Đế, cùng họp với sông Tiền Giang, phía tây ra sông Trà Ôn, cùng họp với sông Hậu Giang, cũng là đường thông ra bốn phía vậy.

Sông Nha Mân, ở bờ nam sông Tiền Giang, cách trấn lỵ về phía tây 35 dặm, rộng 29 tầm, sâu 13 thước, từ nam chuyển sang tây 175 dặm, trải qua các ngòi nhỏ Tam Miếu, Giồng Sao, Trà Cát, Chà Và, Cam Phù Ly, đến sông Bôn Giang chảy ra sông lớn Hậu Giang, có nhiều ruộng vườn của dân Kinh mới khai khẩn.

Sông Thượng Cần Thơ cửa sông ở bờ nam sông Tiền Giang, cách trấn lỵ về phía tây 52 dặm rưỡi, rộng 37 tầm, sâu 13 thước, chuyển sang đông mà về nam 37 dặm thì dòng sông hẹp dần, đến [62^{a}] ngã ba Sơn Chiết, phía tây qua cửa trên Thâm Cấu, chảy ra Bàu Hốt, tới sông Hậu Giang; phía nam qua mương Dầu, ra cửa mương Trà cũng đến sông Hậu Giang. Đối ngạn với đạo Trấn Giang ở Cần Thơ, một đường hai bên cây tre che kín, ghe thuyền đi lại bị vướng, ruộng vườn thưa rộng, người mới đến ở.

Sông Sa Đéc, ở bờ nam sông Tiền Giang, rộng 42 tầm, sâu 28 thước, cách trấn lỵ về phía tây 56 dặm rưỡi. (Trước đó 4 dặm về bờ phía nam có sông nhỏ Cái Sơn, rộng 9 tầm, sâu 10 thước, có cầu ngang suốt đến chợ Sa Đéc, về tây nam 7 dặm rưỡi đến ngã ba mương Nhị Nương [Hai Cô] dân đều gác cây làm nhà sàn trên dòng sông để ở; hợp quanh rậm tạp, thuyền đi khó khăn, sông trong nước ngọt, ruộng rộng vườn màu, nhân dân giàu đông ; đạo Đông Khẩu đóng đồn ở phía nam, phố chợ liền nhau, thuyền ghe tấp nập làm nơi đô hội lớn ở trấn: bên tả có bến Tiên (đất thôn Tân Quy đông, mũi đất lè ra, cát trắng xói đục, gió mát sóng êm, người lái thuyền thường ra đó mà đậu, không có ruồi muỗi vo ve [62^{b}], cho nên gọi tên là Tiên). Bên hữu có cù lao Phượng Nga, có thành xung quanh hộ vệ, núi sông hiểm yếu, làm nơi ải mạnh ở cõi biên; về phía tây nam 33 dặm, qua mương Dầu (ở bờ tây), Nhị Nương (ở bờ đông) Sa Nhân (ở bờ tây), đến ngã ba Nước Xoáy, mạch đất thắt chặt dòng nước lại để bền chứa lấy khí sinh vượng.

Ngã ba Hồi Luân thuỷ (tục danh là Nước Xoáy, đất thôn Tân Long) (tây có ngòi nhỏ, suốt đến sông Thủ Ô, nông hẹp khó đi) ngả bắc 33 dặm đến sông Sa Đéc ; ngả nam hơn 71 dặm, qua Kính Thuỷ (tục danh là Cái Tắt Lai Vung) ở Cường Uy, qua Kỳ Can [Cây Cờ] Thung dung, đến sông Cường Uy, chảy ra sông Hậu Giang ; ngả tây 18 dặm cũng qua sông Kính Thuỷ, Cường Uy, chuyển theo mương Lưu Thuỷ, qua sông Thủ Ô, đến ngã ba, ngả bắc 6 dặm đến sông Hội An, ra sông Tiền Giang, ngả tây hơn 71 dặm đến sông Cường Uy, chảy ra sông Hậu Giang. Nước ở đó [63^{a}] chảy xoáy quanh hai sông Tiền, Hậu Giang gặp nhau, là cửa đường đi thông bốn phía. Năm Đinh Mùi, buổi đầu Trung hưng, ngự đến tam đóng ở đấy để hiệu lệnh binh tướng các lộ, ở giữa chẹt lấy chỗ hiểm, hằng thu công to, đó là đất hình thắng vậy.

Sông Long Phượng, ở bờ nam sông Tiền Giang, cách đạo Đông Khẩu về phía tây 2 dặm rưỡi, rộng 10 thước, sâu 7 thước nước triều lên đi tắt đến mương Dầu, hợp với sông Sa Đéc, ruộng vườn xanh tốt.

Sông Tân Đông (tên thôn, tục danh là Cái Bè cạn), ở bờ phía nam sông Tiền Giang, rộng 26 tầm, sâu 9 thước, ở cách đạo Đông Khẩu về phía tây hơn 8 dặm, ruộng vỡ dân đông, ở trước có bãi ngầm mới nổi, làm hộ sa cho cửa sông dài 4 dặm, ngang nửa dặm, khi nước triều phủ kín thì thuyền mắc cạn, cho nên tục lấy chữ can mà gọi tên [63^{b}]. Cửa sông chảy về phía nam 25 dặm thì đến ngã ba: ngả bắc 14 dặm rưỡi tới mương Tân Khai (tục danh là Mương Đào, rộng 7 tầm, sâu 9 thước) chảy ra sông Tiền Giang; ngả đông đến Sa Nhân, hợp dòng với sông Sa Đéc.

Sông Mỹ An (tên thôn, tục danh là Đất Sét), ở bờ nam sông Tiền Giang, rộng 5 tầm, sâu 1 tầm, có cù lao nổi ở trước cửa sông, phù sa màu mỡ, bón trồng dưa quả. Cách đạo Đông Khẩu về phía tây 56 dặm rưỡi, về phía nam 8

dặm đến nguồn cùng, gò đống béo nhuần, thổ ngơi có dưa bắp khoai, đậu, thuốc lá v.v...

Sông Hội An (tên thôn, tục danh là Cái Tâng thượng) ở bờ nam sông Tiền Giang, rộng 1 dặm rưỡi, sâu 19 thước, cách đạo Đông Khẩu về phía tây 60 dặm, cửa sông đối với cù lao Tùng Sơn, Ngưu Châu, Doanh Châu làm tứ tinh, che gió ở ngoài, đánh chạn kẻ giặc nước, đáng khen làm đất đẹp, về phía nam 55 dặm rưỡi, đến Ngã ba; chảy về nam [64a] 24 dặm rưỡi, đến sông Cường Uy, ra sông Hậu Giang, chảy về bắc 70 dặm rưỡi đến sông Sa Đéc, ra sông Tiền Giang.

Thủ sở Chiến Sai cũ ở về phía tây sông Trà Thôn, sông ở bờ phía nam sông Tiền Giang, rộng 4 tầm, sâu 3 thước, về tây nam suốt đến sông Lễ Công, ven sông vườn ruộng dân cư, phía sau còn rừng rậm, mùa thu mùa đông có thể đi được, mùa xuân mùa hạ nước cạn, người ta hay đắp đê để bắt cá cua, rộng 80 tầm, cách đạo Đông Khẩu về phía tây 80 dặm, nay thủ sở đã đổi đi nơi khác.

Cửa trên sông Lễ Công (tục danh là vàm Ông Chưởng), cửa rộng 8 tầm, sâu 8 thước, có cù lao nhỏ ở trước cửa, cũng cùng tên gọi với sông, cách đạo Đông Khẩu về phía tây 90 dặm rưỡi, chảy về phía nam 60 dặm rưỡi đến cửa sông dưới, hợp dòng với sông Hậu Giang hợp lưu; bờ tây có sở thủ ngự Hùng Sai ; [64b] phía tây bờ sông ở cửa trên có miếu thờ Khâm sai chưởng cơ Lễ thành hầu Nguyễn Công, đó là dân cư nhớ ơn ông là người đầu dẹp nước Cao Miên để mở mang đất ấy mà làm miếu để thờ, cũng như cái ý thơ Cam Đường để nhớ ơn Thiệu Bá[1] đến Phục Ba ở Việt Tây để thờ Mã Viện[2]; miếu Vũ Hầu ở Vân Nam để thờ Khổng Minh[3] vậy; lấy tên ông để đạt tên sông, là muốn cho người đời nghĩ đến ơn ông mà không quên được. Bằng như công nghiệp rỡ ràng của ông, ghi tạc cân thường[4] thì đã rõ rệt ở chính từ tại trấn Biên Hoà, xuân thu hai mùa quốc tế, chép ở hội điển rồi.

Vàm Giao (tục gọi cửa sông là Vàm, tục chép là Vàm Náo chữ Náo không đúng, nay đổi làm chữ Giao, nên gọi là Vàm Giao), cửa trên ở về phía nam sông Tiền Giang, rộng 8 tầm, sâu 2 tầm chảy về phía nam 75 dặm rưỡi, đến cửa dưới hợp với sông Hậu Giang ; bờ tây có [65a] sở thủ ngự, ven sông dân kinh khai khẩn ruộng vườn, rừng rậm ở phía sau là sóc, sách của dân Cao Mên.

Sông Ưu Đàm (tục danh là Tắt Cây Sung), rộng 7 tầm, sâu 2 tầm, ở phía nam sông Tiền Giang, cách đạo Đông Khẩu về phía tây 94 dặm; chảy về nam hơn 96 dặm đến sông Đàm Giang, hợp với sông Hậu Giang, ven sông là ruộng vườn của người Kinh, rừng ở sau là đất của dân Cao Mên ở lẫn.

---

(1) Thơ Cam Đường chép ở thiên Thiện Nam, Kinh Thi, để khen Thiệu Bá đời Chu.

(2) Phục Ba tướng quân chỉ Mã Viện.

(3) Vũ hầu là tước của Gia Cát Lượng Khổng Minh.

(4) Cân thường: ngọn cờ.

Sông Tân Giang (tục danh là Cái Mới) rộng 12 tầm, sâu 2 tầm, ở bờ nam sông Tiền Giang, cách đạo Đông Khẩu về phía tây 43 dặm, cách trấn lỵ 200 dặm là đất giáp giới giữa phủ Nam Vang nước Cao Mên và trấn Vĩnh Thanh; chảy về Nam 2 dặm rưỡi đến ngã ba, ngả phía đông 59 tầm, ngả phía tây [65^{b}] 38 tầm, đều vào chằm cùng, dân Kinh và dân Cao Mên ở xen nhau. Sông Tiền Giang bề ngang rộng 830 tầm 2 thước, đi ngược lên sông Nam Vang nước Cao Mên, giữa dòng có 3 cù lao là cù lao Cổ Kha, cù lao Cần Thai và cù lao Cổ Găng. Ở trên cùng là Cổ Điệp, có thủ sở của Cao Mên.

Sông Châu Đốc, ở phía tây thượng lưu sông Hậu Giang, rộng 70 tầm, sâu 9 tầm, cách trấn lỵ về phía tây 327 dặm; thủ Chu Giang ở bờ đông sông Hậu Giang; đồn Châu Đốc ở vào bờ tây sông Châu Đốc; thủ sở phủ Mật Luật nước Cao Mên ở bờ đông sông Châu Đốc, đó là đất giáp giới giữa nước Cao Mên với trấn Vĩnh Thanh. Về phía bắc 25 dặm, bên tây sông thì có sông Phong Cần Thăng (đi về tây 68 dặm qua, đường kênh cũ của Cao Mên, đến cửa Náo Khẩu Ca Âm, tiết mưa mới có thể đi, nắng thì bùn đất khô lấp, nhiều thứ lúa dại, có rậm mọc); 10 dặm phía tây sông thì [66^{a}] có sông Cam La Ngư, vào đến chằm cùng, 3 dặm về phía đông sông, thì có sông Lăng Lý (tục danh là tắt Trúc[1]; nước lụt có thể đi đến Bình Thiên Đăng ra sông Hậu Giang), 10 dặm thì là sông Lò Gò Ngư, chằm đầm tản mạn mà cùng vậy; ngoài cửa sông Châu Đốc thì theo dòng lớn sông Hậu Giang mà xuống nam, sông rộng 300 tầm, sâu 10 tầm, nước lên xuống đến đó thì thôi; 6 dặm rưỡi đến sông Tham Lung (sông ở bờ đông, rộng 6 tầm, sâu 10 thước, cùng nguồn).

Sông Vĩnh Tế ở phía tây đồn Châu Đốc, năm Kỷ Mão Gia Long thứ 18 (1819), thăng đo từ hào sau phía hữu đồn Châu Đốc sang phía tây, qua Náo Khẩu Ca Âm đến Chi Thụ (tục danh là Cây Kè), dài 44 412 tầm, thành 205 dặm rưỡi, đặt tên là sông Vĩnh Tế [66^{b}], sai trấn thủ trấn Vĩnh Thanh là thống chế Thuỵ Ngọc hầu Nguyễn Văn Thuỵ, Vệ uý chưởng cơ vệ Hữu bảo Hữu quân là Tuyên Quang hầu Phan Văn Tuyên, đốc sức dân phu, trấn Vĩnh Thanh mỗi phiên 5000 người, với quân lưu thú ở đồn Uy Viễn 500 người. Chiêu Chuỳ nước Cao Mên là Tôn La A Toàn Phủ đem quân dân mỗi phiên 5000 người, lấy ngày 15 tháng 12 khởi công, trừ Náo Khẩu 4075 tầm không phải thêm công, thực lực phải đào là 26 279 tầm, lường tính công đất, khó dễ, sức người nặng nhẹ, lấy từ cửa hào cho đến Náo Khẩu, đất khô cứng 7 575 tầm thì chia cho dân Kinh làm đất bùn ẩm 18 704 tầm thì chia cho dân Cao Mên làm; bề ngang sông 15 tầm, bề sâu 6 thước, nhà nước cấp cho mỗi người tiền 6 quan, gạo 1 phương, [67^{a}] đến năm Canh Thìn Minh Mệnh thứ 1 (1820) tháng 3, ngày 15 thì xong, cộng thành sông mới dài 140 dặm rưỡi, nối với sông cũ đến cửa biển Hà Tiên

(1) Nguyên văn chữ Nôm, Aubaret phiên là *trúc*, chúng tôi tạm theo.

cả thảy dài 205 dặm rưỡi, mà đường sông đi suốt, quốc kế biên trù, nhân dân buôn bán cùng hưởng mối lợi vô cùng.

Náo Khẩu Ca Âm (chữ là náo hay xước đều được, nghĩa là chỗ bùn lầy nhiều), ở giữa sông Vĩnh Tế, bề dài hơn 18 dặm rưỡi, bề ngang bằng một nửa, sâu trên dưới 5 thước hình tròn có vụng có mỏm, như hình hoa sen, hoa phù dung do bóng tà dương chiếu, phía nam gối núi Ca Âm; nhân lấy đó mà gọi tên. Các núi Ngật Sum bày ở phía đông, các núi Chân Sum bọc ở phía tây, khí tụ phong tàng, nước trong leo lẻo, hoa sen ngào ngạt thơm nức trăm dặm, cá mú không thể xiết ăn.

[67[a]] Sông Đầm Giang, ở bờ đông sông Hậu Giang, rộng 6 tầm, sâu 8 thước, phía đông lên đến sông Ưu Đàm của Tiền Giang, cách trấn lỵ về phía tây 22 dặm, ngược dòng về phía bắc nước chia hai ngả, 9 dặm thì qua sông Dâu (cửa ở bờ tây sông rộng 3 tầm, sâu 8 thước, cùng vào chằm), 3 dặm, qua sông Bà Đê (sông ở bờ đông, rộng 5 tầm, sâu 2 tầm, cùng nguồn), 4 dặm rưỡi thì đi qua sông Chông Cần Trang (sông ở bờ tây, rộng 2 tầm, sâu 8 thước, cùng nguồn), ở đấy hợp làm một dòng là vì sông lớn có hai cái cù lao lớn là Cần Trang và Bà Những lấp ở giữa dòng cho nên thế; hai bên bờ thì rừng tre dầy đặc, cây sông ngả ngang, người Kinh người Di ở lẫn nhau, có ruộng sâu mới khẩn, dân lấy nghề chứa và bắt cá ruộng, đem bán tươi, ướp mắm, phơi khô, cùng là cắt măng dẫn nứa để làm nghề sinh nhai.

Sông Mat Cần Đăng ở bờ tây sông Hậu Giang, rộng 6 tầm, sâu 2 tầm về tây nam 17 dặm, [68[a]] hợp dòng với sông Thuỵ Hà, người Kinh người Di ở lẫn, rừng rú liền nhau.

Sông Thuỵ Hà (tục danh là Ba Lạch), rộng 8 tầm, sâu 14 thước, cách trấn lỵ về phía tây 214 dặm, ở bờ tây sông về phía tây 4 dặm rưỡi đến ngã ba hợp với sông Cần Đăng về tây nam 59 dặm, đến cửa sông Lạc Dục, từ đó mà về phía nam 57 dặm rưỡi đến sông Song Giang, ngòi nhỏ bùn lầy, có cây đầy lấp, thuyền bè không qua lại được, tháng 11 năm Gia Long thứ 16 (1817), sai Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh là Thuỵ ngọc hầu đem dinh phu Kinh và Thổ 1 500 người, nhà nước cấp tiền gạo cho, bắt chém chặt khơi thông, bề ngang 20 tầm, bề sâu 4 thước, một tháng làm xong bèn thông với đường sông Kiên Giang, dân Kinh dân Di đều được lợi cả [68[b]]. Vua cho tên là sông Thuỵ Hà để tỏ biết công lao của kẻ bề tôi.

Sông Trường Tiền, ở bờ đông sông Hậu Giang, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm trước có xưởng đúc tiền Ba Thắc, của nhà nước cho nên đặt tên như thế. Về phía đông hơn một dặm thì đến ngã ba, ngả nam đến sông Qua Giang (tục danh là Cái Bí) chảy ra sông lớn ; ngả đông hơn 1 dặm hợp với sông Cường Thành.

Sông Cường Thành (tục danh là Lấp Vò), ở bờ đông sông Hậu Giang, rộng 12 tầm sâu 18 thước, cách trấn lỵ về phía nam 178 dặm, nửa dặm về bờ nam

có sông Dầu chảy ra sông lớn nửa dặm ở phía nam bờ đến thủ sở Cường Thành, chợ phố đông đúc; 50 tầm đến ngã ba, ngách bắc đến sông Qua Giang, sông Trường Tiền, rồi ra sông lớn, ngách đông 71 dặm lại đến ngã ba, ngách bắc đến sông Hội An chảy ra Tiền Giang, ngách đông [69a] qua sông Thủ Ô, sông Nước Xoáy ra Sa Đéc, cũng tới sông Tiền Giang, hai bên bờ đều là dân cư vườn ruộng.

Sông Cường Uy (tục danh là Lai Vung) ở bờ phía đông, rộng 15 tầm, sâu 18 tầm, thủ sở Cường Uy ở bờ bắc, xóm chợ đông đúc, cách trấn lỵ về phía nam 160 dặm rưỡi, chảy về đông 71 dặm đến Cái Tắt, vào Nước Xoáy, đến Sa Đéc, ra Tiền Giang.

Bàu Hốt, ở bờ đông sông Hậu Giang, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, về phía đông 1 dặm đến ngã ba; ngách bắc một dặm rưỡi ra cửa Thâm Câu [Mương Sâu] vào sông lớn; ngách đông 1 dặm rưỡi đến ngã ba Sơn Chiết; ngách bắc qua cửa trên sông Cần Thơ, ra sông Tiền Giang ; ngách nam hơn 2 dặm qua Du Khê ra Trà Mương vào sông lớn, ngang với đạo Trấn Giang, Cần Thơ.

[69b] Sông Cần Thơ, ở bờ tây sông Hậu Giang, rộng 8 tầm, sâu 5 tầm, cách trấn lỵ, về phía nam 210 dặm rưỡi, ở bờ tây làm thủ sở đạo Trấn Giang, phố chợ đông đúc, khách buôn tụ họp, do sông lớn xuống phía nam 121 dặm rưỡi, đến cửa biển Ba Thắc do cửa sông đi về tây 8 dặm rưỡi. Đến ngã ba, ngách bắc chuyển sang đông 1 dặm rưỡi, đến sông Bình Thuỷ ra Hậu Giang (Trước nửa dặm, đi về bắc, chuyển sang đông 1 dặm, ra Ô Môn, mà đến Hậu Giang) ngách tây 78 dặm rưỡi đến Nê Trạch (tục danh là Ba Lăng) 165 dặm rưỡi đến Tiểu cảng khẩu (tục danh là cửa Bé) đạo Kiên Giang. Ở Nê Trạch đường đi từ cuối mùa đông sang mùa xuân thì nước cạn bùn dẻo, khó cạn dầy lấp, từ mùa hạ sang mùa đông, thì nước mưa dầy dẫy, tràn ngập bờ bến, thuyền đi cỡi có đè bèo, rạch đường mà qua lại, trông rừng rậm hai bên mà ghi nhận, ngàn mờ mịt không có dấu người, có nhiều [70a] muỗi và địa, người đi thật gian khổ.

Sông Bồn Giang [Cái Vồn] ở bờ đông sông Hậu Giang, rộng 32 tầm, sâu 5 tầm, ở cách trấn lỵ về phía nam 72 dặm rưỡi, về đông bắc 3 dặm rưỡi, đến sông Đông Thành (tục danh là Cái Chàm, đất thôn Đông Thành trung), ra sông lớn hơn 171 dặm tới sông Nha Mân và Tiền Giang.

Sông Trà Ôn, ở phía đông hạ lưu sông Hậu Giang, rộng 14 tầm, sâu 7 tầm, cách trấn lỵ về phía nam 57 dặm; lên phía bắc đến sông Cần Thơ 26 dặm, thuộc huyện Vĩnh Bình; bờ tây là tổng Vĩnh Trường, bờ đông là tổng Vĩnh Chính, có đồn Uy Viễn, và đồn binh Cao Mên, chợ búa đông đúc, là nơi dân Kinh, dân Trung Quốc, dân Cao Mên hội tụ; về phía đông 26 dặm rưỡi, qua ngã ba La Bích, [70b] qua hai sông nhỏ Trà Côn, Sa Cô, đến ngã ba Kiên Thắng, ngách đông 85 dặm rưỡi đến sông Mân Thít, hội vào sông lớn Long Hồ; ngách tây hơn 30 dặm đến trấn thành, đều là vườn ruộng nhà dân, tiếng gà gáy chó sủa cùng nghe, đất đã khai khẩn hết.

Sông Ba Thắc, ở phía nam hạ lưu sông Hậu Giang, cách trấn lỵ về phía nam 117 dặm, rộng 30 tầm, sâu 7 thước, thủ sở đạo Trấn Di đóng ở đấy; bờ bắc sông có bãi Hổ Châu (tục danh là Cù lao Dung) đứng ở đông nam; 36 dặm đến cửa biển Ba Thắc; đi về phía tây 60 dặm, đến Tàu Trường là nơi tàu buôn nước ngoài dừng đậu, dân Kinh, dân Trung Quốc, dân Cao Mên ở lẫn nhau, phố chợ nối liền, 66 dặm đến ngã ba Nguyệt Giang (tục gọi là Sóc Trăng). Ngách bắc 23 dặm đến sông Phủ Đầu (tục danh là Búa Thầu [71[a]], là tiếng Trung Quốc), ngược dòng lên Tây Bắc 165 dặm rưỡi, qua Ba Dinh, Tầm Vu, Cái Tàu, Cái Cao, Sài Quang đến Đại cảng (tục danh Cửa Lớn) đạo Kiên Giang; ngách tây của sông Nguyệt Giang 8 dặm rưỡi đến chợ Bãi Xàu, xóm nhà nối liền, người Kinh người Thổ ở lẫn, phơi muốn đỏ để buôn bán làm nghề; 25 dặm rưỡi đến ngã ba Lộ Cảnh (sông ấy dài mà cong, tục gọi là Cổ Cò); ngách nam 17 dặm rưỡi, chảy ra cửa biển Nam Thanh (Từ cửa biển về phía bắc đến Bãi Xàu qua Nê Trạch, ở phía đông là giới phận trấn Vĩnh Thanh); ngách tây 231 dặm rưỡi, thì chảy qua Trà Nô, Cái Chàm, đến đạo Long Xuyên.

Sông An Thái (tục danh là Vàm Lầy, đất thôn An Thái trung), ở bờ đông hạ lưu sông Hậu Giang, rộng 12 tầm, sâu 3 tầm, có sở thủ ngự, dân Kinh và dân Cao Mên ở lẫn nhau.

[71[b]] Cửa biển Ngao Châu, cách trấn lỵ về phía nam 168 dặm, rộng 2 dặm, nước triều lên thì sâu 5 tầm, nước triều xuống sâu 2 tầm, bờ đông hơn 2 dặm đến sông Mộc Miên (rộng 5 tầm, sâu 2 tầm, cùng vào chầm) 2 dặm đến sông Tinh Giang (rộng 2 tầm, sâu 1 tầm cùng chầm), 13 dặm, đến sông Vĩnh Đức, 2 dặm rưỡi đến lạch Ngao Châu, chảy ra biển có phân thủ đóng ở đấy, ngang lạch là sông Long Tân, (rộng 5 tầm, sâu 3 tầm, cùng vào chầm), 18 dặm rưỡi là Ngư Giang (rộng 2 tầm, sâu 4 thước, cùng nguồn) 12 dặm là sông Cổ Miếu (rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, cùng nguồn), 11 dặm là sông Giá (rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, cùng nguồn), hai bên bờ đều có vườn ruộng dân cư, giữa nổi hai cái cù lao Sa và Thổ, phía đông là cù lao Thổ Châu, dài hơn 2 dặm phía tây là cù lao Sa Châu dài hơn 5 dặm, sở thủ ngự đóng phía nam cù lao, hai thôn Giao Long và An Thịnh gò đất màu mỡ, cây cối xanh um, làm hai con cá chắn cửa biển, khoá lấy thuỷ khẩu, khống chế [72[a]] cửa biển, phía đông là cửa Ngao Châu, phía tây là cửa Băng Côn, rộng 5 tầm, nước triều lên sâu 9 thước, nước triều xuống sâu 2 thước, bờ tây ngoài cảng, cách sông Giá 22 dặm rưỡi, đến sông Giao Thịnh (tục danh rạch Eo Xuôi, về đất thôn Giao Thịnh, mới lập rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, cùng nguồn), thủ sở Băng Côn đóng xa ở phía tây, phía đông là cù lao Thuỷ Liễu, phía tây là cù lao Lộc Châu, đều đứng ở trước bãi biển, rừng rú um tùm.

Cửa biển Cổ Chiên, rộng 11 dặm rưỡi, nước triều lên thì sâu 32 thước, nước triều xuống sâu 18 thước, cách trấn lỵ về phía nam 143 dặm rưỡi, hai bên có sông nhỏ nhiều, đều mọc dừa nước, dân cư cất lá đan từng tấm, cao rộng hơn

nơi khác, chở bè đem đi bán, được lợi rất nhiều. Trong cảng có cù lao Cổ Chiên, đầu ngang với sông Tầm Vu, đuôi làm án cho sông Long Toàn (tục danh là rạch Thu Dâu, ở đất thôn Long Toàn), dài 45 dặm, ngang [72^{b}] 10 dặm, có dân ba thôn Phúc Hoà, Phú Thạch, Phúc Long ở sở thủ ngự đóng ở phía nam; ngoài biển về phía nam 2 dặm rưỡi, đến bãi nổi, rừng rậm um tùm; ngoài biển về phía đông nam 33 dặm rưỡi đến cù lao Lớn, dài 12 dặm rưỡi, ngang một nửa, đầu bắc gọi là Ngao Chử (tục danh là Cồn Ngao), đầu nam gọi là Đản Chử (tục danh là Cồn Trứng) sở thủ ngự đóng để tuần phòng giặc biển, dân hai thôn Trường Lộc, Thái Hoà ở đấy, gò đất mầu mỡ, phía nam có bãi Tam Động dài 4 dặm, dân biển tụ ở, đều trồng thuốc lá và khoai lang, cây cối xanh tốt, chài cá làm nghề.

Cửa biển Ba Lai, rộng hơn 9 dặm, nước triều lên thì sâu 6 tầm, nước triều xuống sâu 10 thước, ở mạt lưu sông Hậu Giang ; ngược lên tây bắc 60 dặm đến đạo Trấn Di, ven sông và biển rậm rạp um tùm, phía trong đều là [73^{a}] gò đất, người Trung Quốc, người Cao Mên phần nhiều hay trồng thuốc lá, cải củ, dưa quả rất lớn và ngon, theo biển mà về phía tây thì liên tiếp với cửa biển Mỹ Thanh, ngoài cảng có Cồn Lợi, Cồn Tô, duy Cồn Trứng [1] ở Mỹ Thanh làm to hơn, ngư dân cư tụ, chài cá làm nghề.

Cửa biển Mỹ Thanh rộng 10 dặm nước triều lên thì sâu 12 thước, nước triều xuống sâu 4 thước, bờ tây có thủ sở. Người Kinh, người Trung Quốc và người Cao Mên nhà cửa đông đúc, trồng thuốc lá, dưa quả, phơi tôm khô, về phía đông ngoài lạch có bãi ngầm dài tới 5 dặm, thuyền đi phải tránh.

Bãi Bích Trân ở phía bắc trấn thành, chu vi 12 dặm, sắc cây xanh biếc, ánh nước long lanh, như ngọc bích biếc vậy, lại có tên là Bát Tân, ý nói là bến thông cả tám phương làm hộ [73^{b}] sa cho sông Long Hồ, tả hữu hai bên khép lại, vòng quanh ôm lấy hai thôn Bình Lương, An Thành, ở đấy; bên bờ có nhà làm nghề cá phơi lưới, treo tơi, thấp thoáng ở sau rừng cây sao; sông thu thuyền câu đùa trăng vang hát, bờ nước bóng cành bập bềnh bãi cát, lãng đãng đi về, nhởn nhơ có thú vui của nhà chài cá.

Bãi Vĩnh Tòng ở phía tây cù lao Bích Trân, dài 4 dặm, cau trầu rậm tốt, bưởi quýt rung rinh, người thôn Vĩnh Tòng ở đấy thanh tĩnh sạch sẽ.

Bãi Tân Cù, ở phía bắc sông Hàm Luông, uốn éo chập chờn nằm ngang ở trong hồ gương, một vòng xanh biếc, trúc rà quét sóng, cau đứng ghẹo mây, hai thôn Tân Cù, Bình Yên làm nhà ở trong đó, xa nơi chợ búa rộn ràng.

[74^{a}] Bãi Trường Châu [cù lao Dài] ở hạ lưu sông lớn Long Hồ, chu vi 30 dặm, 5 thôn Phú Thái, Phúc Khánh, Thái Bình, Thanh Lương, Bình Thạnh ở đấy nhà vườn sạch sẽ, gió nước mát trong, cây thuỷ mai rủ ngọc, quả hương tiên đeo vàng, đủ gọi là nơi giầu thịnh nhàn tĩnh vậy.

(1) Bản đồ ghi là Cồn Nóc.

Bãi Phụ Luông ở sau sông Hàm Luông cho nên gọi là phụ, trúc xanh mơn mởn, xây quanh vùng là nhà cửa thôn Phụ Long, ruộng bằng cò đứng, cây chiều quạ về, có cảnh tự nhiên ở chốn giang thôn.

Bãi Thanh Sơn (tục danh cù lao Cái Cấm) ở trong sông Hàm Luông, có ba thôn Thanh Sơn, Thanh Xuân, Tân Thông ở đấy, trông như non xanh chống trời, sóng trắng vỗ bờ, như bóng đất trong trăng, như cảnh thần tiên vậy.

Bãi Phượng Nga, ở vụng phía bắc sông Sa Đéc, dài 10 dặm, bên đông là Phượng Châu (tục danh cù lao Tân Phượng), bên tây [74^{b}] là Nga Châu (tục danh là cù lao Cái Nga), bốn thôn Tân Phượng, Sùng Văn, Tân Lâm, An Tịch chia nhau ở đấy, đất thuộc một khu, giữa có ngòi nhỏ tách làm hai như hình viên ngọc chắp lại, rừng vườn xanh tốt, cau rủ đuôi phượng, bãi tắm đàn ngỗng, do đấy mà có tên Phượng Nga. Nhưng nhà dầu ở chốn lâm tuyền, mà đất gần thành thị, người muốn nhàn tĩnh thì tới bến bắc mà bơi sông Tiền Giang để giặt giải mũ sông Thương Lang, người mến cảnh phồn hoa thì tới bến nam mà đi Sa Đéc để sang chơi chợ Lạc Dương; có ruộng để cày, khi làm nông phu cũng được, có sông để câu, khi làm ngư phủ cũng nên, đều đủ thú vị, có thể khen là đất tốt đẹp đầy đủ.

Bãi Doanh Châu (tục danh cù lao Diên), ở thượng lưu sông Tiền Giang, cách trấn lỵ về phía tây 117 dặm, trước là đất đạo Tân Châu, [75^{a}] có bốn thôn là Toàn Đức, Mỹ Hưng, Toàn Đức Đông, Phú Hưng. Ở đây cù lao Nhỏ về phía tây nam thì có ba thôn Tân Phước, Phú An Đông, Tân Tịch ở cù lao Nhỏ về phía đông nam thì có thôn Tân Thái. Ba cù lao đứng sóng nhau, bốn mặt sóng xanh, nghiễm nhiên như cảnh Tam Đảo Bồng Doanh. Từ đó mà sang phía bắc, thì rừng trúc xanh um, rất là cao lớn, rễ cành vướng nhau bọc kín bốn bề ; ở đây có nhiều đầm chằm ruộng cá, lũ lượt cứ 15 người làm một đoàn, rẽ bùn phát cỏ, bắt cá để làm mắm hay phơi khô, chém nứa làm bè, đem bán các nơi, đều nhờ được lợi tự nhiên.

Bãi Ngưu Châu ở thượng lưu sông Tiền Giang, hai thôn Tân Hoà, Tân Thuận ở đấy thổ ngơi có các thứ thuốc lá, bông, dưa quả v.v...

[75^{b}] Bãi Tùng Sơn ở phía đông sông Mỹ Long, Tiền Giang, thôn Tùng Sơn ở đấy, bốn mặt sóng gió, trông như bèo nổi mặt nước, mặt trời soi chiếu cá lội, gió lật hạc nước có nhiều thú vị chằm hồ.

Bãi Tê Châu ở thượng lưu sông Tiền Giang, thôn Tân Hưng ở đấy, cù lao Lộc Châu ở phía đông, cù lao Nghĩa Châu ở phía tây, cù lao Trư Châu ở phía bắc, cù lao Hoả Đao ở phía nam, trông như dáng hoa mai, tre trúc xanh tươi, là hang ổ của chim muông.

Bãi Long Sơn (tục danh là cù lao Cái Vựng), ở thượng lưu sông Tiền Giang, dài hơn 47 dặm, lồi lõm góc cạnh như hình đầu rồng, phía đông cách đạo thủ mới Tân Châu 5 dặm rưỡi, cách trấn lỵ về phía tây 174 dặm rưỡi, thôn Tân Phú

Lâm ở đấy nối sang phía đông là cù lao Tán Dù, lại phía đông là cù lao Chà Và [76[a]] bày hàng chữ nhất, mà có thứ bực lớn nhỏ ; rừng trúc sâu dày, nước sông chảy suốt ; bờ tây là thủ sở mới Tân Châu ; bờ đông là thủ sở mới Chiến Sai; bờ bắc là thủ sở mới Hùng Ngự, rất có thế là quan ải mạnh chẹt hiểm vậy.

Bãi Năng Cù, ở về trước cửa dưới Vàm Giao của sông Hậu Giang, dài 9 dặm, thôn Bình Lâm ở đấy; rừng trúc rậm rạp, chằm cá đây rẫy, phàm dân ở thượng lưu sông Hậu Giang đều lấy tre gỗ cá mú là món nhật dụng trước hết, bông là thứ hai, mà thóc gạo lại là bực thứ nữa.

Bãi Qua Châu (tục danh là cù lao Bí) ở hạ lưu sông Hậu Giang, về phía tây sông Cường Thành, trên tiếp với cù lao Châm Pha, đều làm ruộng nhà của thôn An Hoà, dưới đến cù lao Thuỷ Liễu, ấy là bờ tây của sông Du Giang, xuyên suốt tiến lui [76[b]], như dáng sao Tam thai ; thổ sản là bí, thuốc lá, người ta chuyên dùng sức để làm ăn.

Bãi Sa Châu, ở dưới sông Cường Uy thuộc sông Hậu Giang, thôn Tân Lộc ở đấy, đường vào đây lau lách, người ở lẫn với cò vạc, là nơi rậm rạp vắng vẻ.

Bãi Hoằng Trấn (tục danh là bãi Bà Lúa), lại có tên là Tân Doanh châu, dài 30 dặm, ngang một nửa, cách trấn lỵ về phía nam 30 dặm rưỡi, dòng sông quanh hợp, gò đất rộng cao, có lời bàn rằng địa thế Hậu Giang rộng lớn, rừng rú lan man, ở Ba Thắc, Cần Thơ, Trà Vinh có nhiều sóc sách Cao Mên, xa cách dinh Long Hồ, nên đặt đại trấn để ức chế đi, và mộ dân cho khai khẩn đất đai. Thế Tổ Cao hoàng đế năm Kỷ Hợi thứ 2 (1779), dời dựng dinh Long Hồ đến đây, đổi tên là dinh Hoằng Trấn. Trước kia [77[a]] vua nước Cao Mên là Nặc Ông Tôn là do hoàng triều sách lập làm nước phiên phục; kịp khi Tây Sơn vào cướp, hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, hằng bị quân giặc xâm nhiễm, trong nước không yên, nước Xiêm La thừa cơ, hộ tống tên phản thần Cao Mên là Nặc Ông Non về đánh quấy Cao Mên không được, sau Nặc Ông Tôn nhường ngôi cho con là Nặc Ông Vinh (tục xưng là vua Trị) làm vua chính, tự mình xuống làm vua thứ hai, con thứ nữa là Nặc Ông Thâm làm vua thứ ba, mà Nặc Ông Vinh hằng trái mệnh triều đình, chưa rồi hỏi tội. Năm Đinh Dậu Nặc Ông Vinh mưu sát Nặc Ông Thâm, bức Nặc Ông Tôn phải chết (bấy giờ Tôn đương ốm nghe có biến, tức lên rồi thổ huyết chết). Nặc Ông Vinh thì chính sách tàn bạo. Mùa xuân năm Kỷ Hợi, Chiêu Chuỷ Mô Đê Đô Luyện và Ốc Nha Liên Đồng Chuỷ giữ phủ Phong Xuy để chống cự, Nặc Ông Vinh đem quân đánh nhau. Vị Bôn Sô lại giữ dinh La Bích để ứng với Chiêu Chuỷ Mô, Vinh đem quân về đánh Sô rất gấp. Tháng 4, Sô báo tin xin quân viện ở dinh Hoằng Trấn, nhưng đường sá xa cách, đi về chậm ngày, đến tháng 6 mùa hạ mới có triều mệnh cho Đông Sơn thượng tướng quân Phương quận công đến đánh, bắt Nặc Ông Vinh giết đi, dựng con Nặc Ông Tôn là Nặc Ông Ấn là vua nước Cao Mên, nước ấy mới yên. Canh Tý năm thứ 3, chuẩn y lời bàn rằng Hoằng Trấn lệch

ở một phương. Khi Cao Mên có việc thì khó ứng phó ngay, bèn bãi dinh mới, lại về đem về [77^{b}] chốn cũ ở Long Hồ, đến nay vẫn để theo đó. Đất ấy thì cho dân ở, bờ đông có sông, cũng gọi là sông Tân Dinh, rộng 6 tầm, sâu 1 tầm, cùng nguồn bờ tây thì đối ngang sông Cái Sách.

Bãi Hoàng Dung (tục danh là cù lao Dung), ở phía tây hạ lưu sông Hậu Giang, bắc từ sông Tham Đăng, nam đến sông Ngang Đô, dài 35 dặm làm bình che cho sông Ba Thắc, thổ sản nhiều dừa nước, dân thường dùng lá dừa đan thành tấm mà bán làm nghề sinh nhai. Cù lao ấy nhiều cọp, lại có tên là Hổ Châu, có hai thôn An Thịnh Nhất và An Thịnh Nhị ở đấy.

TRẤN HÀ TIÊN

Núi Bình Sơn, ở phía tây trấn thự một dặm, núi dài 2 dặm, cao hơn 5 trượng, các ngọn chồng cao, dăng ở góc biển, chót vót quanh ôm làm bức bình] phong đằng sau trấn lỵ; suối sâu quanh núi chảy về nam mà ra biển ; phía bắc [78^{a}] tiếp với ngòi Sau, liền với suối Tháp chảy vào Đông Hồ, làm hào ngăn của trấn thành "Bình Sơn Điệp Thuý" là một cảnh trong mười cảnh Hà Tiên [Hà Tiên thập cảnh].

Núi Ngũ Hổ, ở cách trấn thự về phía bắc nửa dặm, hình núi vai nhô lên đầu phục xuống, nghiễm nhiên như hổ ngồi dựa núi, để hộ vệ cho trấn, đến gần được mà không thể coi thường.

Núi Phù Dung cách trấn thự về phía tây bắc hơn 1 dặm, hang động xanh rì; chùa Phù Dung ở phía tây nam núi, tiếng chuông lẫn tiếng mõ kình; tiếng kệ xen vào tiếng chợ búa, thực là nơi nửa tăng nửa tục.

Núi Lộc Trĩ, cách trấn thự về phía tây 13 dặm, cây giải [cua] treo vách đá, núi bút cắm tầng mây, vượt đất bằng mà gối bãi biển, nước suối ngọt, đất phì nhiêu, nhà dân ở vòng quanh bóng chân núi, trong mười cảnh Hà Tiên, cảnh "Lộc Trĩ thôn cư" [78^{b}] là một.

Núi Kháo Sơn ở phía tây trấn thự, cách núi Lộc Trĩ về phía tây 4 dặm rưỡi, ba ngọn đứng như chân đỉnh trên vụng biển, cây cối rậm rạp, nhà chài cá tụ ở bờ nước, dân Di quây quần ở bên rừng, có cái lạc thú núi biển đặc biệt.

Núi Địa Tạng, ở phía bắc trấn thự, cách núi Phù Dung 5 dặm, trên núi có chùa Địa Tạng, nhân thế mà gọi tên. Chùa ấy công đức trang nghiêm, đã vào cửa chùa thì mất hết cả lòng tham dục, thực là cái bực thang để lên Thứu Lĩnh. Đấy là cảnh "Tiêu tự hiểu chung" [Tiếng chuông sớm chùa vắng] trong mười cảnh Hà Tiên.

Núi Vân Sơn, phía bắc cách núi Địa Tạng 1 dặm rưỡi, trong dựng chùa Bạch Vân, cảnh giới im lặng, ngõ trúc [79^{a}] thông nơi vắng, phòng thiền hoa

cỏ im, hang núi mở trên đỉnh, thở hít khói mây, mập mờ trong buổi sớm chiều. Trong mười cảnh Hà Tiên "Thạch động thôn vân" (Hang đá nuốt mây) là một.

Núi Bạch Tháp ở phía bắc núi Vân Sơn 5 dặm, sông núi quanh co, cỏ cây rậm rạp, nhà sư Quy Nhơn là hoà thượng Hoàng Long Đại vân du, cắm gậy ở đấy. Năm Đinh Tỵ, Túc tông Hiếu Minh hoàng đế thứ 13 (Lê Ý tông Vĩnh Hựu năm thứ 3, Thanh Kiền Long năm thứ 2) [1737] hoà thượng tịch, đồ đệ xây tháp bảy cấp để cất xá lợi. Hàng năm cứ các ngày Tam nguyên và Phật đản thì chim hạc đến múa, vượn xanh dâng quả, lưu luyến bồi hồi hình như có ý tham thiền nghe kệ, có thể gọi là cảnh nhà chùa tiêu sái.

[79^{b}] Núi Tô Châu, ở bờ đông của sông, là một tinh phong [cái gò] chầu về trấn, chập chùng phơi đẹp, cây cối rườm rà, thôn lạc Chà Và ở phía bắc, thổ dân Lao Cừ ở phía nam, trông xuống bến đò chở suốt; ở trước trấn thự khi tảng sáng, trông ra có cái thú "Gần thành núi loạn ngang đò cỏ ; đồng nội cây cao khói mới đùn".

Núi Linh Quỳnh, ở phía bắc trấn thự cách 120 dặm, lạ đẹp thanh cao, um tùm vắng vẻ, dòng suối chảy mạnh, phía tây bắc nhiều rừng gò, phía đông nam nhiều ruộng chàm, người Kinh, người Trung Quốc, người Cao Mên hỗn canh hỗn cư, cũng là nơi đất béo tốt.

Núi Sài Mạt ở phía bắc trấn thự, ngọn gò lên xuống, rừng rậm suối trong, người Kinh người Di ở lẫn đông đúc. Trước nước Cao Mên thấy họ Mạc chiếm đất của họ, cho nên chứa oán, nhiều lần đến tranh cướp. Lại [80^{a}] năm Kỷ Mùi là năm thứ 2 đời Thế Tông Hiếu Vũ hoàng đế (Lê Ý Tông năm Vĩnh Hựu thứ 5, Thanh Kiền Long năm thứ 4) [1739] Nặc Bồn nước Cao Mên đem quân đến lấn Hà Tiên, Mạc Tôn đem quân đánh đuổi đến phủ Sài Mạt, đánh nhau cả ngày cả đêm, người không kịp ăn, bấy giờ vợ Mạc Hầu là Nguyễn Thị họp các vợ lính nấu cơm cấp phát, quân được ăn no, bèn gom sức đánh phá được quân của Nặc Bồn, đem việc thắng trận tâu lên, triều đình khen thưởng, phong Mạc Tôn làm đô đốc tướng quân, cho cả bộ áo bào đỏ và mũ phác đầu vàng, phong Nguyễn Thị làm phu nhân, tự đấy Cao Mên không dám ngó đến Hà Tiên nữa.

Núi Châu Nham (tục danh Bãi Trát), ở phía đông trấn thự cách 22 dặm rưỡi, ngọn núi gò tròn đẹp, sườn núi cao dốc, đứng thẳng trên bãi biển, ghềnh đá chênh vênh, vụng to cát bùn bao bọc bên tả bên hữu, có đá sáng lấp lánh [80^{b}], ở dưới có nhiều ngao vân đỏ. Tương truyền Mạc Cửu lúc còn hèn, đi qua chỗ này tìm được hạt châu to ngang tấc, quý báu vô giá, kính đem dâng lên. Bậc đá có vực sâu, làm hang hốc cho tôm cá, chim cò vạc đến ăn, bơi lội thành đàn, đấy là cảnh "Châu Nham lạc lộ (Cò lả Châu Nham)", một trong mười cảnh Hà Tiên.

Núi Hô Lô, ở phía đông trấn thự cách 48 dặm, chu vi 2 dặm, ngọn sườn cao dốc, hang động sâu hút, khô khan mà hiểm, núi không mọc cây cỏ, dưới

đầm biển sâu, ghềnh đá lởm chởm, thuyền không tiện ra vào, bề ngoài có nhiều đảo nhỏ; suốt ngày sóng vỗ đập, tiếng vọng vang như sấm.

Núi Kích Sơn (tục danh là Hòn Chông) lởm chởm cao ngất, như ngọn giáo, chu vi độ 2 dặm, phía đông cách núi Hồ [81a] Lô 9 dặm, chạy ra đến bãi biển, phía đông núi thì người phường Bồn Chử họp ở để kiếm lợi núi biển; những gò đồng ở đầu phía bắc có nhiều hồ tiêu, vườn tược hoa quả rất nhiều.

Núi Đông Thổ, ở phía đông núi Kích Sơn cách 77 dặm, gò lớn gò nhỏ chia đứng, chu vi độ 5 dặm sỏi đá gập ghềnh, chạy vào vùng biển, khe Vạn Thanh giáp phía đông, suối Dừa giáp phía tây, cây cối rậm rạp; phía bắc chân núi nhiều nhà thợ săn, làm nghề bắt thú rừng và lấy tổ ong.

Núi Tây Thổ ở phía tây núi Khảo Sơn cách 28 dặm, Trư Câu giáp phía đông, sông Phương Thảo giáp phía tay, rừng cây liền nhau, các sách Cao Mên đoàn tụ ở trong khoảng rừng sâu tre tốt, đất còn bỏ không nhiều.

Mũi Tiên Cơ (tục danh Ghềnh Bà) ở phía tây núi Tây Thổ cách 30 dặm, núi đá quanh co đường đá hiểm dốc, [81b] cúi trông xuống góc biển, sóng đánh ào ào, gió thổi xoáy quanh, đi thuyền cần phải cẩn thận; từ đấy thẳng bắc sang tây, núi liền suối dứt, rừng rú um tùm, là chỗ cầm thú ở nhiều.

Núi Bạch Thạch, đỉnh đạc đẹp tốt, đứng ngất ngưởng ở bờ biển, chu vi độ 2 dặm, ở phía tây đạo Long Xuyên cách 20 dặm, đằng trước trông xuống biển cạn, có nhiều cua, cáy, sam, trai, sò.

Núi Bạch Mã, ở cực tây của trấn, giáp cõi với Xiêm Lạp, dài mà quanh co, rậm rạp hẻo lánh; là chỗ ngày xưa Trần Thái tụ họp trộm cướp (xem Cương vực chí).

Hòn Đại Kim dữ, ở bờ biển phía nam trấn lỵ chu vi 193 trượng 5 thước, ngăn chặn sóng dữ là hòn ngọc chắn biển, bờ bắc có cầu gỗ để ra vào, đằng sau núi có viện Quan Âm là nơi Tống Thị Sương [82a] tu hành, bên tả có điếu đình, những du khách những lúc trăng trong gió mát, ngồi câu cá và ngâm vịnh; đằng trước đặt trại thủ bị, phía tây nam xây bao luỹ đá ngăn giữ giặc biển. Cảnh "Kim dữ lan đào (Hòn Kim chắn sóng)" là một trong mười cảnh Hà Tiên.

Hòn Tiểu Kim dữ, ở ngoài cảnh Hà Tiên, như con Kim ngao chắn cửa biển, chu vi 74 trượng, làm tiêu chí cho thuyền biển ra vào.

Hòn Tre Trong chu vi độ 5 dặm, ở phía nam trấn thự, lớn nhỏ đứng cao, thông tre um tùm.

Hòn Tre Ngoài, chu vi độ 7 dặm, làm bình phong bên ngoài cho trấn thự, hai hòn đối nhau, tre xanh rậm tốt, tiếng hang gió tiếng suối nước đêm thanh vắng nghe, hình như rồng ngâm bãi biển.

[82b] Hòn Sơn, ở phía đông nam trấn thự, chu vi 10 dặm, núi đá cao vót, hang đá sâu hoắm, sản xuất yến sào, đồi mồi, con vích.

Hòn Dầu Rái (Mãnh hoả dữ), chu vi 50 dặm ở phía đông nam trấn thự, đi nửa ngày đến nơi, hang núi sâu hoắm, cây cối rậm rạp, sản vật có yến sào, dầu rái, than gỗ, dân vùng biển tụ tập ở chân núi.

Hòn Nghệ (Uất Kim dữ), chu vi 20 dặm, ở phía nam trấn thự, cây rậm tre tốt, hang động sâu hiểm, thổ sản có yến sào, dầu rái, than gỗ, dân biển làm nhà ở góc núi bờ khe.

Hòn Đá Lửa (Hoả thạch dữ), ở phía đông trấn thự, ba ngọn đối nhau, đối với cửa hang Hồ Lô, chu vi độ 4 dặm, cỏ cây khẳng khiu, đá lấy được lửa, hang động cao dốc, chim hải yến làm tổ ở đấy; trước có người Chà Và ở, [83[a]] lâu nay đã dời đi nơi khác.

Hòn Tre, ở phía đông nam trấn thự, chu vi 20 dặm, làm ngoại án cho cảng Kiên Giang, động núi quanh vắng, thổ sản có yến sào; trước có dân cư, nay đã dời vào nội địa; cạnh núi có một hang đá miệng rộng 2 thước, trong rộng hơn 10 trượng, chỗ lỗ hang thông lên trời, ánh sáng mặt trời soi vào, chiếu thấy kim chỉ, ở đấy có một cái chum cổ, bề ngang lưng 3 thước, không biết là đồ của đời nào, tự nơi nào đem đến.

Đảo Phú Quốc ở trong biển, phía tây nam trấn thự, đi một ngày đêm đến nơi; núi cao ngất trời, các ngọn nhỏ chầu về bắc, đông tây cách nhau 200 dặm, nam bắc cách nhau 100 dặm, không có hổ báo, nhiều lợn rừng, trâu rừng, hươu nai, yến sào, mây, gỗ tốt, đồi mồi, hải sâm, quế hương, đất trồng được [83[b]] lúa nương, các thứ đỗ, ngô, quả dưa, mà lúa nếp rất ít. Núi có huyền phách là tinh đá đen sáng óng ánh như sơn, tiện làm hạt đeo, có hột đường kính 3 tấc, có thể khắc làm các thứ hộp đầu, chén đĩa, rất quý giá. Có long diên hương cũng thường lấy được. Hắc ban hương thì núi nào cũng có, ngoài da sặc sỡ, có nốt đen như trầm hương non, mà chất nhẹ vị nhạt, cây to trong rỗng làm ống bút được. Phía tây nam có Dương cảng làm chỗ tàu thuyền đỗ được, dân biển tụ ở đều thành thôn xóm. Biển nam ngoài trời, hợp cửa bắc bên trời khai, phía nam có hòn Long Cảnh (hòn Cổ Rồng) đông nam có hòn Dừa. Lúc Thế tổ Cao hoàng đế bị phong trần xe rồng đến đấy, nhân dân xứ này ra sức trung thành, thám báo tình hình giặc, cung ứng vật dụng. Cho nên sau khi bình định, [84[a]] gia ơn miễn thuế thân và dao dịch cho xứ ấy, dù thuyền đánh cá, thuyền đi buôn đều không đánh thuế. Chỉ vì là nơi biển xa hẻo lánh, phải phòng bị giặc biển Chà Và nhân sơ hở đến ăn cướp, cho nên đặt quan thủ ngự, lấy dân làm lính, đều đủ khí giới cùng nhau giữ gìn để giữ bản cảnh mà thôi.

Hòn Thổ Châu ở phía đông trấn thự, chu vi hơn 100 dặm, làm án xa cho Long Xuyên và Kiên Giang, cây cối rậm rạp, hang núi im vắng, chim hải yến làm tổ ở đấy ; đồi mồi, vích, hải sâm sản xuất ở vực; trên cù lao có dân cư, đều làm nghề biển.

Hòn Cổ Luân, ở phía đông nam trấn thự, chu vi 30 dặm, tre cây rậm tốt, là chỗ nhiều cá mú.

Hòn Cổ Công ở phía tây trấn thự, ở phía đông cảng Hương Úc [Vũng Thơm], chu vi 60 dặm, núi đá chất ngất [**84**^{b}] , cây cối um tùm, dưới có vũng sâu, ngoài có bình chướng ngăn che, tàu thuyền đi lại thường đỗ ở đấy; có nhiều cá lớn, đồi mồi, hải sâm, đấy là chỗ cũ giặc biển Hoặc Nhiên tụ tập (xem "Cương vực chí").

Hòn Cổ Cốt, ở phía tây hòn Cổ Công, cách đảo Dang Khảm biển Đại Đông ở đầu cõi nước Xiêm một nửa ngày đường. Chu vi 50 dặm, nhiều gỗ to, đầu rái, than gỗ, mây, đồi mồi, hải sâm, cá, vích, chài, sò, nhân dân thường đi lấy kiếm lợi.

Biển.- Đất Hà Tiên ở phía tây thành Gia Định, do thổi đất Long Xuyên tuôn vào trong biển, dần dần đến về phía nam; lại có hòn Khoai Nhỏ (Tiểu Thự dữ) đứng ở bên ngoài chắn sóng dữ mà bồi bãi biển, cùng các hòn khác la liệt xen nhau, thẳng đến phía tây, tiếp liền cửa biển Bắc Nôm nước Xiêm. Khoảng giữa có vũng [**85**^{a}] to bầu rộng, là Dương Trì của Hà Tiên, cát sỏi vực gành chỗ sâu chỗ nông khác nhau. Nhiều cá to, hải sâm, vích, đồi mồi, trai, sò, tôm nõn, con điệp, ốc tai voi, gió nam bắc là gió ngược. Người đánh cá cứ tháng 3 xuống biển làm nghề. Thuyền Quỳnh Châu ở Quảng Đông thường đến đậu ở hải đảo để mua hải sâm và bong bóng cá, lẫn với dân ta, buôm thuyền liền nhau. Giặc biển Chà Và cũng bất thần ngầm nấp ở các đảo để cướp của bắt người, cho nên xứ ấy đều sắm khí giới để phòng bị, mà thuyền tuần của lính trấn thì cứ đến mùa gió nam là tuần phòng càng cẩn thận, hơi sơ phòng một chút là có cướp bóc ngay.

Nam phố là lỵ sở Hà Tiên toạ ngôi kiền hướng về tốn mà địa cục thì toạ ngôi tý hướng về ngọ, cho nên gọi [**85**^{b}] bến ven biển là Nam phố. Trong mười cảnh Hà Tiên của Mạc Tôn quận công có bài "Nam Phố trừng ba" (Nam Phố sóng trong) là ghi sự thực đấy.

Đông Hồ, là hồ ở trước trấn thự, phía nam khoá chặt cửa nước của hải cảng Hà Tiên, để giữ địa khí, bề ngang 5 trượng, bề sâu 10 thước, bắc tiếp với hạ lưu sông Vĩnh Tế. Giữa hồ thì mông mênh, rộng 71 trượng, gọi là Hà Tiên lại gọi là Đông Hồ, vì hồ ở phía đông của huyện. Trong hồ nổi bãi cát non; phía đông tây nước sâu trên dưới 5 thước. Thuyền biển buôm neo chen nhau, khách buôn tụ tập, nước trăng man mác, trong mười cảnh thì "Đông Hồ ấn nguyệt" (trăng soi Đông Hồ) là một.

Ngòi Lư Khê, ở phía đông trấn thự, cách 7 dặm rưỡi, ở phía đông núi Tô Châu cách 4 dặm rưỡi; phía nam thông với biển, phía tây [**86**^{a}] có điếu đình là dấu cũ của Mạc quận công ngồi câu. Ngòi rộng 3 trượng rưỡi, sâu 5 thước dài 5 dặm rưỡi, uốn éo chảy về phía bắc vào Đông Hồ; phía đông có dân cư thôn Tiên Thuận. Những khi đem bạn chơi thuyền, bóng mát dòng trong, rượu

thịt lan tràn, thuyền Đông Pha chơi không biết sáng, gỏi canh béo ngọt, lòng Trương Hàn sực nhớ cảnh thu, người ở đấy, khách qua đường cũng vui thế chăng, cho nên trong mười cảnh thì cảnh "Lư Khê nhàn điếu (Lư Khê nhàn câu)" là ghi cái lạc thú ấy.

Cảng Cần Bột, ở phía tây trấn thự, cách trấn thự 160 dặm rưỡi, rộng 49 trượng, sâu 5 thước, có sở thủ ngự Chà Và, suối núi chảy xa, cây rừng sạch tốt, trước là đất bỏ không của người Man Lão, dân Kinh đến ở, họp thành làng xóm Tiên Hương. Người Trung Quốc, người Cao Mên, người Chà Và hiện nay trù [86^{b}] mật, có chợ phố nhỏ. Ở sách An Phủ Ghê của Cao Mên ở đầu nguồn có công quán ở địa đầu là nơi khách sứ Xiêm họp nghỉ ngơi.

Sông Lũng Kỳ ở phía tây trấn thự, núi xanh dãng màn nước trắng thăm thẳm là chỗ Mạc Cửu khi mới đến làm Ốc Nha nước Cao Mên đã khai hoang chiếm cứ, chiêu tập người Kinh, người Trung Quốc, người Cao Mên, người Chà Và hội thành làng chợ. Năm Ất Mùi thứ 25 đời Hiển Tông Hiếu minh hoàng đế (Lê Dụ Tông Vĩnh Thịnh năm thứ 11, Thanh Khang Hy năm thứ 54 [1715], mùa xuân tháng 2, Nặc Ông Thâm nước Cao Mên mượn quân nước Xiêm về đánh, thuỷ sư Cao Mên đến ăn cướp Hà Tiên, Tổng binh Hà Tiên Mạc Cửu chống không nổi, chạy về giữ Lũng Kỳ, Nặc Ông Thâm cướp bóc rồi đi. Tháng 4 mùa hạ, Mạc tổng [87^{a}] binh lại về đất ấy. Trước là Hà Tiên không phòng bị, giặc Xiêm chợt đến, đánh một trận không địch nổi, Mạc tổng binh chạy về Lũng Kỳ, vợ là Bùi Thị Lẫm (người xã Đồng Môn trấn Biên Hoà) đương có thai, đêm mồng 7 tháng 3 sinh Mạc Tôn, chỗ ở trong sông có ánh sáng rực rỡ, xem ra có người vàng 7 thước, chiếu sáng tự đáy nước. Sáng hôm sau định lấy lên, sức nghìn người cũng không kéo lên được, bèn làm chùa ở bờ sông để thờ. Đầy tháng, Bùi Thị bế Mạc Tôn lại về lỵ sở Hà Tiên. Bấy giờ mới phòng bị nghiêm ngặt, đắp thành đất, đặt nhiều điếm canh mà các đồn ở Giang Thành và ở hải đảo đều đặt. Mạc Tôn lúc ít tuổi, nhanh nhẹn thông minh, đọc sách mắt trông qua là thuộc ngay, bấy giờ đồn là "bồ tát xuất thế".

Xét quốc sử Cao Mên chép: Năm Kỷ Sửu, vua Cao Mên là Nặc Ông Thâm lại làm vua, dời dân nhiều việc, người Lao ở [87^{b}] sách Ba Dí không phục, cùng tù trưởng là Lịch Trà Xý Thi về phụ với em vua là Nặc Ông Yêm mà người quan phiên là Côn Bút đem những người Cao Mên ở rừng rậm cũng chạy sang Gia Định. Năm Giáp Ngọ, Nặc Ông Thâm đem quân đánh Yêm, Yêm cầu cứu ở Gia Định. Quân ta đem bọn Côn Bút tiến quân đánh nhau với Nặc Ông Thâm ở La Bích, vây 3 tháng. Thâm cùng em là Tân chạy sang nước Xiêm. Yêm tự lập làm vua. Mùa đông năm Ất Mùi vua nước Xiêm sai bọn Phi Nhã Bồ Diệt đem 1500 quân đưa Nặc Ông Thâm về Cao Mên giảng hoà. Nặc Ông Yêm không nghe, đánh nhau ở phủ Tâm Bôn. Mùa xuân năm Bính Thân, bọn Bồ Diệt đem quân về nước Xiêm. Thâm tâu với vua Xiêm sai em là Tân về trước, chiêu tập

quân hai phủ Tầm Bôn và Võ Lật. Yêm đò biết tin, cùng với quân ta tiến quân đánh Tân ở phủ Võ Lật, Yêm bắn [88[a]] trúng vai Tân. Tân chạy về núi Sư Sinh dưỡng bệnh. Mùa đông năm Đinh Dậu, Phi Nhã Chất Tri nước Xiêm đem 10000 bộ binh tiến đóng đồn ở Tầm Bôn, tháng 2 mùa xuân năm Mậu Tuất, Phi Nhã Cù Sa đem 5000 thuỷ binh cùng Nặc Ông Thâm tiến về Hà Tiên nhân thế mà cướp bóc, Mạc tổng binh không địch nổi, chạy về Lũng Kỳ. Gặp trận bão to, thuyền quân Xiêm bị đắm, quân chết rất nhiều. Cù Sa bèn thu nhặt quân còn sót về nước Xiêm trước. Chỉ còn Nặc Ông Thâm thì đến quân thứ của Tân ở phủ Phủ Phù. Yêm một mình đánh nhau với quân Thâm, mà riêng sai sứ nộp lễ cống cho vua Xiêm. Chất Tri đã đem quân đi lâu không nên công gì, nhân thế lại cùng với Thâm và Tân cùng về nước Xiêm, mà cõi biên của ta mới hơi được yên. Đem việc chép đấy so với việc nói trên này, đại thể giống nhau, duy về năm tháng thì hơi khác.

[88[b]] Vụng Hương Úc, ở phía tây trấn thự, phát nguyên tự núi Ca Ba nước Cao Mên, mà chảy đến, chảy ra hải cảng. Có dân Kinh và dân Thổ ở, họp thành làng chợ.

Cảng Kiên Giang [Rạch Giá], ở phía đông trấn thự, cách hơn 193 dặm; đạo Kiên Giang ở bờ tây trong cảng, phố chợ trù mật, thuyền buôn họp đông; phía đông đến thủ Trấn Giang sông Hậu Giang 303 dặm rưỡi. Khoảng giữa chỗ cây vông làm địa giới bùn lầy nhão nhoẹt, cỏ cây rậm rạp, mùa xuân cạn khô, thuyền không đi được; lại khổ về nhiều muỗi nhiều đỉa. Năm Gia Long thứ 16 (1817), đào sông Thuỵ Hà, nước sâu, đường gần, dân nhờ được lợi.

Cảng Đại Môn [Cửa Lớn] ở phía đông trấn Kiên Giang cách 26 dặm, thông với sông Kiên Giang, khoảng ấy nhiều ngòi, lạch [89[a]] đông tiếp sông Ba Thắc tôm, nõn, cá lệ khô, mắm cá ruộng, dân làm nghề chài lưới họp nhiều ở đấy.

Mười Ngòi, ở phía tây nam đạo Long Xuyên, tự ngòi thứ nhất đến ngòi thứ mười, bày hàng cùng nhau, do nước đầm ruộng chảy ra ngoài biển, cá mú sinh nhiều.

Cảng Đốc Hoàng [Ông Đốc], rộng 4 trượng, sâu 10 thước, cách đạo Long Xuyên về phía tây 107 dặm rưỡi, trong cảng quán xá trù mật, các thuyền buôn tụ tập đi 84 dặm đến ngã ba sông Khoa Giang, thông chảy ra sông biển. Năm Đinh Dậu quân Tây Sơn vào ăn cướp, Gia Định thất thủ, bấy giờ Thế tổ còn ở tiềm để [chưa làm vua], ngồi thuyền thủ quyển theo đại giá của Duệ Tông đến đấy. Đến lúc quân giặc đánh úp, [89[b]] Đại giá tạm đóng ở thủ Long Xuyên, bị giặc bức ép về Bắc Quan, quân theo hầu đều bị bắt cả, duy thuyền thủ quyển đậu riêng ở sông Khoa Giang, cho nên được vô sự. Thế tổ muốn nhân ban đêm ra biển để chạy đi cho xa, thuyền quay ra thì nhiều lần bị ngạc ngư cản mũi lại, thuyền không đi được một thước một tấc nào. Người trong thuyền đều ngờ sợ. Sáng hôm sau dân ở đấy đến báo rằng, đêm trước thuyền giặc theo ven biển bày bốn hàng để đi tuần, không

thấy tung tích của quan quân, sáng nay mới đi. Thuyền thủ quyển bèn ra Thổ Châu, cuối cùng giữ được ổn thoả. Đấy bởi vì trời chọn minh thánh để làm nên đại nghiệp trung hưng sáng nghiệp ngày nay, cho nên đặt vào chỗ nguy mà lại cứu, đưa vào chỗ khó mà giữ yên, khiến cho mưu lược càng sâu để chịu việc lớn. Bởi thế sông núi giúp thiêng, cá sấu **[90[a]]** hộ vệ đường đi; đầu rồng ngóc lên mây, qua sông sâu mà nhẩy lên được; quỷ thần thủ hộ, trừ bỏ sự chẳng lành. So với gió lớn ở sông Truy Thuỷ đối với Hán Cao Tổ, giá bèn ở sông Ô Đà đối với Hán Quang Vũ cũng là một dấu bánh xe.

Cảng Hào Ky [Ghềnh Hàu], là ở cõi cực đông của trấn thự, ở phía đông đạo Long Xuyên cách 120 dặm rưỡi, phía tây nam hợp với thượng lưu cảng Bồ Đề, phía tây bắc ra cảng Đốc Hoàng, phía đông nam chảy uốn quanh 190 dặm rưỡi đến cảng Ba Thắc, khoảng ấy có nhiều ngòi lạch thông qua, cái lợi riêng chăm dùng không bao giờ hết.

QUYỂN III

CƯƠNG VỰC CHÍ

Trong khí nổi lên trên là trời, khí đục đọng ở dưới là đất. Đời Bàn Cổ mở mang mờ mịt mà ra, từ đó các loài sinh nhiều.

Phần lớn ở giữa gọi là trung châu, các phương đông tây nam bắc, đều tuỳ theo chỗ ở mà gọi tên, vốn không chia giới hạn chỗ này chỗ khác. Đến khi khí vận dần mở, nhân dân dần nhiều, vua Hoàng Đế chia khu vực, vua Thần Vũ mở rộng đất, sử sách cùng truyền, Trung Quốc chỉ biết chín châu theo như thiên *Vũ cống*, nhưng ngoài chín châu lại có chín châu khác, ngoài bốn biển lại có bốn biển nữa, như sách nhà Phật gọi là bốn bộ châu lớn, các nước ăn thóc gạo, mặc tơ lụa, không biết còn có bao nhiêu, thì sách cổ vẫn hãy còn thiếu. Non sông nhân vật như thế, há phải ngày nay mới có, như [1^{b}] người nước Tây gọi là Tân thế giới, đó là kiến thức hẹp hòi của sâu mùa hạ, của ếch đáy giếng thôi ! Cố nhiên là lý không phải thế. Thế đủ biết cột chân ngao đã dựng[1], móng chim hồng rõ ràng[2], trời mở ở hội Tý, thì trời ở Gia Định cũng mở cùng lúc ấy; đất mở ở hội Sửu, thì đất ở Gia Định cũng mở vào lúc ấy ; người sinh ở hội Dần, thì người ở Gia Định cũng sinh cùng lúc ấy. Trong khoảng vốn không có sinh riêng, nuôi riêng, che chở riêng, mà cương thường, thân thể, ăn uống, nói năng, cử động của người ta, tất cả đều bẩm thụ ở tính trời, thì cũng như người đời nay, hoặc là có khác, chỉ khác về ăn mặc, đồ vật và tên gọi. Phàm thói quen do người làm thì tuỳ theo tình trạng văn hoa hay chất phác của từng thời đại mà thay đổi, đó là lẽ thường tất nhiên. Nhưng người thời bấy giờ, ở yên không biết làm gì, đi không biết đi đâu, dân đến già thì chết, không đi lại với nhau, và trời đất rộng mông mênh, núi sông thêm hiểm trở, mà sự hiểu biết của người có hạn, ví như trông ra biển, chân đứng ở bãi biển, [2^{a}] dùng hết sức trông, trông thấy rộng rãi mênh mông, nước biển tiếp trời, lùi lại mà không đi, rồi chỉ chỗ được thấy là chỗ tận cùng của trời đất, đó há phải là lời biết thực thấy đúng ư ? Cho nên thời vua Thần Nông, thì nước phía nam đến quận Giao Chỉ, thời

(1) Chân ngao, theo nghĩa "ngao túc", đại ý chỉ trời.

(2) Móng chim hồng, đại ý chỉ dấu vết trước.

vua Hoàng Đế thì phía nam đến Trường Giang; vua Ngu Thuấn xếp đặt việc ở phương Nam, vua Vũ đi tuần thú phương Nam, hội các nước chư hầu ở Đồ Sơn, đó là cứ theo thanh giáo và vết chân đi đến, sách vở mới theo mà ghi chép. Còn như ngoài đấy thì thế nào, tất sẽ phải đợi người sau, mà chưa có thể xét kỹ. Vậy Gia Định ở nước Việt ta đại khái có như thế rul Không thể làm sao một khu vũ to lớn đường đường, cách đất tỉnh Hà Nam là kinh đô của đế vương thời xưa, vừa một vạn ba nghìn một trăm năm mươi chín dặm, bãi biển tiếp giáp với bốn biển, các nước đều giao thông được, không phải những nước hẻo lánh xa xôi có thể sánh được, thế mà từ năm Giáp Thìn năm thứ nhất thời Đế Nghiêu, đến năm Nhâm Tuất Đại Thanh [2^{b}] Gia Khánh năm thứ bảy (1802), trải 4164 năm, mà sách vở của Trung Quốc từng không nói đến, đến năm ấy là năm đầu tiên nước ta sang cống, thì cái tên Nông Nại (Gia Định tục gọi là Đồng Nai, nước Đại Thanh gọi là Nông Nại) mới rực rỡ ở Sử quán. Đó là một việc khuyết điểm sơ suất lớn của sách cổ. Lại đem việc có thể so sánh mà thử nói. Ngoài như các nước Mãn Châu, Mông Cổ ở phía bắc, Tây Dương, Thổ, Lỗ ở phía tây, Lưu Cầu, Lữ Tống phía đông, đất đai các nước ấy, nước lớn được hơn vạn dặm, nước nhỏ không kém vài nghìn, đều có nước nhỏ phụ thuộc, la liệt như sao và quân cờ, đều ở sách vở đời sau, chỉ rõ minh bạch, sáng tỏ tai mắt người, sao có thể lấy cớ sách cổ không chép đến tên, mà coi thường để ra ngoài được ư? Đó hẳn là lời nói gượng của kẻ thư sinh chỉ nghe truyền lại không phải là cái học tâm ấn của bậc sư nho. Nhưng thời đại xa nhau, sự nghiệp đều khác, cái chế độ thắt nút dây không thể ghi nhớ được xa, chỉ là ghi nhớ gần ngay trước mắt, thì nói [3^{a}] mà không làm, không khác gì sách *Ngoại kỷ* của Lưu Đạo Nguyên thu thập nhiều việc kỳ quái. Nay chỉ đem việc cốt yếu có thể khảo chứng được mà ghi chép lấy, không những lý là đương nhiên, cũng là thế tất phải thế. Kể thì Gia Định, xưa là đất của nước Thuỷ Chân Lạp (tức là nước Cao Mên ngày nay, nòi giống chia làm Thuỷ Chân Lạp và Lục Chân Lạp), đất ruộng béo tốt, sông nhiều, bể mặn, có nhiều địa lợi như thóc, đậu, cá, muối.

Các đấng tiên hoàng triều ta chưa nhàn rỗi mưu tính xa, tạm cho đất ấy là đất của nước Cao Mên, đời đời xưng là nước phiên ở phương Nam, cống hiến không ngớt. Đến năm Mậu Tuất đời Thái Tông Hiếu triết hoàng đế năm thứ 11 (1658), (Lê Thần Tông Vĩnh Thọ năm thứ 1; ngang với niên hiệu Minh Vĩnh Lịch năm thứ 12, Thanh Thuận Trị năm thứ 14), mùa thu, tháng 9, vua nước Cao Mên là Nặc Ông Chăn xâm phạm biên giới (xét nước Cao Mên không có họ, phàm con cháu của vua đều gọi là Nặc Ông, Chăn là tên, mà tên thì lấy chữ hay [3^{b}] để đặt, dù ông và cháu cùng tên cũng không kiêng tránh. Giấy tờ của nước ta đưa sang, chỉ xưng vua Cao Mên Nặc Ông Mỗ, là theo tên con vua khi mới phong mà gọi, còn như tước của vua nước ấy thì có từ 11, 12 chữ đến 23, 24 chữ, tuỳ huy hiệu mà xưng, cũng không có lệ nhất định).

Vua sai Phó tướng dinh Trấn Biên (khi bắt đầu mở mang bờ cõi, phàm chỗ đầu địa giới gọi là Trấn Biên, xét dinh Trấn Biên này, tức là trấn Phú Yên ngày nay) là Yến Vũ hầu, Tham mưu là Minh Lộc hầu, Cai đội suất tiên phong là Xuân Thắng hầu, đem 2000 quân, đi hai tuần đến thành Mỗi Xoài nước Cao Mên, đánh phá tan được, bắt vua nước ấy là Nặc Ông Chân, đóng gông đem đến hành tại ở dinh Quảng Bình. Vua dụ tha tội, vẫn phong Nặc Ông Chân làm vua nước Cao Mên, cho làm phiên thần nộp cống, không được đi cho dân phiên xâm nhiễu. Bèn sai quan quân hộ tống về nước. Khi ấy địa đầu trấn Gia Định là hai xứ Mỗi Xoài, Đồng Nai (đất trấn Biên Hoà ngày nay) đã có dân lưu tán của nước ta cùng ở lẫn với người Cao Mên, để khai khẩn ruộng đất, mà người Cao Mên sợ phục [4ª] uy đức của triều đình, lại nhường mà tránh, không dám tranh giành ngăn trở.

Giáp Dần năm thứ 27 (Lê Gia Tông Đức Nguyên năm thứ 1, Đại Thanh Khang Hy năm thứ 13) (1674), mùa xuân, tháng 2, người nước Cao Mên là Nặc Đài (xét *Nam Việt chí* của Nguyễn Bằng Trung gọi là Nặc Ô Đài, *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn gọi là Nặc Đài) đuổi vua nước ấy là Nặc Ông Non chạy sang nước ta. Sai tướng dinh Thái Khang (trấn Bình Hoà ngày nay) là Dương Lâm hầu làm Thống suất và Tham mưu là Diên Phái hầu cùng phụ trách việc biên giới, đem quân đến đánh. Mùa hạ tháng 4, phá luôn ba luỹ Sài Gòn, (tức đất trấn Phiên An ngày nay), Gò Bích, Nam Vang. Nặc Đài chạy suốt, Nặc Thu lạy xin hàng (xét xứ nước Cao Mên có các vua chính, vua thứ hai, vua thứ ba, khi ấy Nặc Sô làm vua chính, em là Nặc Tân làm vua thứ hai, con trưởng Nặc Sô là Nặc Xá Phủ Tâm vì không được ngôi, mới giết cha mà tự lập làm vua, Nặc Tân cùng với con của em là Nặc Non chạy sang nước ta, Xá Phủ Tâm rồi bị vợ giết, con là Nặc Chi lên ngôi. Năm Giáp Dần là năm 1594, quan quân đến đánh, Nặc Chi chạy chết, bèn đưa Tân và Non về nước. Con thứ Nặc Sô là Nặc Su ra hàng, Nặc Tân ốm chết. Triều đình cho Nặc Su làm vua chính, Nặc Non làm vua thứ hai, chia nhau trị nước. Chuyện ấy với Nặc Đài chữ tên không giống việc cũng hơi khác, còn Su và Thu ngờ là do quốc âm hơi giống nhau).

Mùa hạ tháng 6, tin thắng trận tâu lên [4ᵇ], triều đình bèn lấy Nặc Thu là phái trưởng phong làm chính quốc vương của nước Cao Mên, đóng ở thành Vũng Long[1], Nặc Non làm phó quốc vương, đóng ở thành Sài Gòn, triều cống như trước, bèn thăng Dương Lâm hầu làm Trấn thủ dinh Thái Khang, phòng giữ việc biên giới.

Kỷ Mùi năm thứ 32 (1679) (Lê Hy Tông Vĩnh Trị năm thứ 4; Đại Thanh Khang Hy năm thứ 18) mùa hạ tháng 5, bọn Trấn thủ Long Môn thuỷ lục các xứ địa phương Tổng binh quan Dương Ngạn Địch, Phó tướng Hoàng Tiến và Trấn thủ Cao Lôi Liêm các xứ địa phương Tổng binh quan Trần Thắng Tài, Phó

(1) Chữ Hán gọi là Long Úc, tức là thành U Đon.

tướng Trần An Bình, ở tỉnh Quảng Đông nước Đại Minh, đem quân lính và người nhà hơn 3000 người, chiến thuyền bơi 50 chiếc, đến hai cửa biển Tư Dung, Đà Nẵng (tức cửa Hàn Hải thuộc dinh Quảng Nam ngày nay) ở đất kinh đô, tâu lên nói là bề tôi xiêu dạt ở nhà Minh, vì nước tỏ lòng trung, sức hết thế cùng, phúc nhà Minh đã hết, không chịu làm tôi thờ nhà Đại Thanh, đến phương Nam thực lòng hàng phục, xin làm tôi tớ. Khi ấy vì ở Bắc Hà thường loạn, mà quân nước ấy từ xa đến, thực dối chưa rõ, huống chi [5a] lại ăn mặc khác, tiếng nói khác, cũng khó sai khiến, nhưng họ cùng quân đến theo, tiết trung bầy tỏ, nghĩa không thể dứt được. Vả lại địa phương Đông Phố (tên riêng của Gia Định ngày trước) ở nước Cao Mên, đồng lầy nghìn dặm, triều đình chưa rỗi kinh lý, không gì bằng nhân sức lực của chúng, cho vỡ đất mà ở, đó là làm một việc mà được cả ba. Bèn cho khao quân yến ủi khen ngợi, vẫn cho mang chức làm trước mà phong bổ tước quan, cho đến Nông Nại để ở, mở mang bờ cõi, cố sức làm việc, đồng thời bảo cho vua nước Cao Mên biết, để tỏ là không cự tuyệt. Bọn họ Dương, họ Trần đến cửa khuyết tạ ơn, phụng chỉ tiến hành. Quân lính thuyền ghe của bọn tướng Long Môn họ Dương đi đến cửa bể Xoài Rạp (nay gọi là Soi Rạp) và cửa Đại, cửa Tiểu (đều thuộc trấn Định Tường), đóng [5b] ở xứ Mỹ Tho (ở lỵ sở trấn Định Tường ngày nay) lính thuyền ghe của bọn tướng Cao Lôi Liêm là họ Trần tiến đến cửa bể Cần Giờ, đóng ở địa phương Bàn Lân xứ Đồng Nai (ở lỵ sở trấn Biên Hoà ngày nay), vỡ đất phá hoang, dựng làm phố chợ, buôn bán giao thông với người Trung Quốc, Tây Dương, Nhật Bản và thuyền buôn tấp nập, phong hoá Trung Quốc đã dần dần thấm thía xanh tốt khắp đất Đông Phố.

Mậu Thìn, Anh Tông Hiếu nghĩa hoàng đế năm thứ 2 (1688) (Lê Hy Tông Chính Hoà năm thứ 9, Đại Thanh Khang Hy năm thứ 27) mùa hạ, tháng 6, phó tướng Long Môn là Hoàng Tiến kiêu ngạo hung tợn, cất quân làm phản, đánh giết Tổng binh Dương Ngạn Địch, dời đóng ở xứ Rạch Nan (thuộc huyện Kiến Hoà trấn Định Tường), giữ nơi hiểm yếu, đóng chiến thuyền, đúc đại bác, ngăn cản người đi buôn, quấy cướp người Cao Mên. Vua nước ấy là Nặc Ông Thu đắp luỹ đất ở ba xứ Cầu Nôm, Nam Vang và Gò Bích, và trên sông xứ Cầu Nôm thì kết bè xâu xích sắt chặn ngang cửa sông, để cùng nhau chống giữ. Phó vương là Nặc Non đóng giữ Sài Gòn đem việc ấy tâu lên. Mùa đông tháng 10 [6a], triều đình cho Phó tướng dinh Thái Khang là Vạn Long hầu làm Thống suất, Thắng Long hầu và Tân Lễ hầu làm Tả hữu vệ trận, Vị Xuyên hầu làm Tham mưu, để đi đánh, lại uỷ cho mưu tính mở mang biên giới. Quan quân tiến đóng ở Rạch Gầm (thuộc thôn Kim Sơn, huyện Kiến Đăng, trấn Định Tường) nói phao lên là tiến đánh Nặc Thu, giả cho Hoàng Tiến làm tiên phong, dụ họp ở giữa sông, cho phục binh úp bắt, đánh phá đồn trại. Hoàng Tiến thua chạy chết. Bèn chiêu dụ vỗ về quân lính Long Môn, bị ức hiếp phải theo nên không trị tội. Thừa thế tiến đánh Nặc Thu. Lại uỷ cho tướng Cao Lôi Liêm là Thống Tài hầu kiêm quản luôn tướng và quân Long Môn để làm tiên phong, bắc chước việc trước của vua nước Tấn là Tuấn, đốt đứt xích sắt ngang sông, tiến đánh

ba luỹ Cầu Nôm, Nam Vang và Gò Bích. Nặc Thu rút về đóng ở Vũng Long, mưu sai nữ sứ là Chiêm Luật xin hàng, nài xin rút quân, sửa soạn nghi vật dâng cống, để tình dân mộ quân cứu viện, làm kế chống giữ. Vạn Long hầu nhẹ dạ vội tin, rút quân về đóng ở Bến Nghé (ở chợ Điều Khiển ngày nay) [6^{b}]. Qua năm mà Nặc Thu không nộp khoản cống. Bấy giờ bệnh dịch bỗng phát, quân sĩ nhiều người ốm chết. Các tướng tá cùng ký tên tâu hặc tội về việc dừng lại làm hỏng quân cơ. Kỷ Tỵ năm thứ 3 (1698) (Lê Hy Tông Chính Hoà năm thứ 10, Đại Thanh Khang Hy năm thứ 28), mùa đông, sai Cai cơ là Hào Lương hầu Nguyễn Hữu Hào (là con Tiết chế Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật) làm Thống suất, Hoà Tín hầu làm Tham mưu, Cai đội Thắng Sơn hầu làm tiên phong, kén chọn quân tinh nhuệ các xứ Phú Yên, Thái Khang, Bình Thuận, tiến đánh nước Cao Mên, và bắt trói bọn Vạn Long hầu, đóng gông đem về kinh sư. Triều đình bèn truất Vạn Long hầu làm dân thường, giáng Vị Xuyên hầu làm tướng thần lại.

Canh Ngọ năm thứ 4 (1690) (Lê Hy Tông Chính Hoà năm thứ 11 Đại Thanh Khang Hy năm thứ 29), mùa xuân, tháng 3, Hào Lương hầu đánh nước Cao Mên thắng trận, bắt vua nước ấy là Nặc Thu đem về Sài Gòn, nghỉ việc binh, nước Cao Mên dẹp yên. Về sau Nặc Thu ốm chết, rồi Nặc Non cũng chết [7^{a}], phái trưởng của Cao Mên không có ai, đem việc ấy để tâu lên, vì thế phong con Nặc Non là Nặc Yêm làm vua (xét sử nước Cao Mên, năm 1622 là năm Thìn, con Nặc Non là Nặc Yêm tức là Tham Đích Ghi Chiêu Chuỷ làm vua, lấy thời đại và danh hiệu mà so, ước lược hợp nhau, nhưng năm tháng thì có sai khác, tạm để đợi xét), cho ở thành Gò Bích.

Mậu Dần Hiển Tông Hiếu minh hoàng đế năm thứ 8 (1698) (Lê Hy Tông Chính Hoà năm thứ 19, Đại Thanh Khang Hy năm thứ 37) mùa xuân, sai Thống suất chưởng cơ là Lễ Thành hầu họ Nguyễn kinh lược nước Cao Mên, lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, đặt xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long, dựng dinh Trấn Biên (lỵ sở ở thôn Phúc Lư ngày nay), xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn (lỵ sở ở bên cạnh đồn mới ngày nay), mỗi dinh đặt ra các chức Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục để giữ và chăm dân, nha thuộc thì có hai ty Xá sai và Tướng thần lại để làm việc; quân lính thì có tinh binh và thuộc binh thuỷ bộ các cơ đội thuyền để hộ vệ; mở đất đai nghìn dặm, được dân hơn bốn vạn hộ, chiêu mộ dân lưu tán ở Châu Bố Chính trở vào để ở cho đầy, đặt các xã thôn phường ấp, chia cắt địa phận, trưng chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế điền thuế đinh [7^{b}], làm ra sổ đinh sổ điền, từ đấy con cháu người Trung Quốc ở Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà; ở Phiên Trấn lập làm xã Minh Hương, đều biên vào sổ hộ khẩu.

Kỷ Mão năm thứ 9 (1699) (Lê Hy Tông Chính Hoà năm thứ 20; Đại Thanh Khang Hy năm thứ 38), mùa thu, tra bắt đạo hoa lang (tức đạo Thiên chúa ở Tây Dương), phàm những người là dân của ta, thì bắt về người mình, lấy nhà thờ làm nhà ở, đốt sách vở đi; là người Tây Dương thì đuổi về nước.

Giáp Ngọ năm thứ 24 (1714) (Lê Dụ Tông Vĩnh Thịnh năm thứ 10; Thanh Khang Hy năm thứ 53) mùa thu, tháng 8, phong Mạc Cửu, người ở Lôi Châu tỉnh Quảng Đông làm Thống binh trấn Hà Tiên.

Nhâm Tý, Túc Tông Hiếu ninh hoàng đế năm thứ 8 (1732) (Lê Thuần Tông Long Đức thứ 1, Thanh Ung Chính năm thứ 10) mùa xuân, sai tướng phụ trách đất Gia Định, chia đất ra [8a] đặt châu Định Viễn và đặt dinh Long Hồ. (Lỵ sở ở đất thôn An Bình Đông, huyện Kiến Đăng trấn Định Tường ngày nay, tục gọi là dinh Cái Bè).

Bính Thìn năm thứ 12 (1736) (Lê Hy Tông Vĩnh Hựu năm thứ 2, Thanh Kiền Long năm thứ nhất), phong Mạc Thiên Tứ (tự là Sĩ Lân) trấn Hà Tiên làm Đô đốc Tung Đức hầu (con trưởng của Mạc Cửu) kế tập.

Mậu Ngọ, Thế Tông Hiếu vũ hoàng đế năm thứ 1 (1738) (Lê Ý Tông Vĩnh Hựu thứ 4; Thanh Kiền Long năm thứ 3), mùa hạ, tháng 6, định quan chế đổi sắc phục, thay đổi phong tục, cho dân đổi mới, đổi bỏ thói hủ của Bắc Hà từ trước. (Khi ấy lấy sông Linh Giang châu Bố Chính trở vào nam làm Nam Hà, trở ra bắc làm Bắc Hà), phương Nam rõ ràng là nước y quan văn vật.

Quý Dậu năm thứ 16 (1753) (Lê Hiển Tông Cảnh Hưng năm thứ 14; Thanh Kiền Long năm thứ 18), mùa đông, cho Cai đội là Thiện Chính hầu làm Thống suất, Ký lục là Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh làm Tham mưu, điều khiển tướng sĩ 5 dinh Bình Khang (Canh Ngọ năm thứ 4 đổi dinh Thái Khang làm dinh Bình Khang), Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn, Long [8b] Hồ (chức Điều khiển bắt đầu đặt từ đây) đi kinh lược nước Cao Mên, đóng quân ở xứ Bến Nghé, dựng làm dinh trại gọi là Đồn Dinh (tức chợ Điều Khiển ngày nay), kén luyện quân đội, điều độ kho lương, làm kế khai thác.

Giáp Tuất năm thứ 17 (1754) (Hiển Tông Cảnh Hưng năm thứ 15; Thanh Kiền Long năm thứ 19), mùa hạ, tháng 6, quân Gia Định chia làm hai đạo, Nghi Biểu hầu đem binh lẻ do sông Bát Đông tiến đánh, đi đến đâu tan tác đến đấy, qua Tân Lê Bắc mà ra sông cái, cùng với đạo binh chính của Thiện Chính hầu theo Tiền Giang hội ở Lò Yêm, đóng quân ở bốn phủ Xoài Rạp (người Bắc Địch, hợp nhiều người ở, lớn gọi là bộ, nhỏ gọi là lạc, Xiêm La và Ai Lao thường gọi là mường, Cao Mên gọi là sóc, sóc Xoài Rạp trước ở bờ biển, là cửa biển Soi Rạp ở trấn Định Tường ngày nay, bởi bấy giờ người Cao Mên nhường tránh đi, dân ta mới đem sóc dời đến ở xứ Quang Hoá, nay ở địa phận trấn Phiên An tên sóc vẫn còn như cũ), Tâm Đôn, Cầu Nôm, Nam Vang (sóc lớn cai quản các sóc nhỏ cũng gọi là phủ, phủ đặt chức quan An phủ), người Cao Mên đầu hàng. Bèn sai khiến thuộc tướng là Cai đội Chấn Long hầu đến phủ Tâm Phong Tiêm chiêu dụ người Côn Man ở Thuận Thành xưa gọi là Chiêm Thành, sau đổi làm Thuận Thành, các tù trưởng và bộ lạc ở trấn Bình Thuận, cũng có xiêu dạt đến đất Cao Miên để làm thanh thế. [9a] Vua nước Cao Mên là Nặc Ông

Nguyên chạy đến ở phủ Tâm Phong Thu (tức là phủ La Bích ngày nay). Gặp nước lụt mùa thu dâng to, quan quân đều về đồn để nghỉ ngơi.

Ất Hợi, năm thứ 18 (1755) (Lê Hiển Tông Cảnh Hưng năm thứ 16, Thanh Kiền Long năm thứ 20) mùa xuân, đại binh của Thiện Chính hầu về trước đồn Mỹ Tho, hạ lệnh người Côn Man Thuận Thành bỏ đất Kha Khôm (tên đất) đem bộ lạc xe cộ xuống đóng ở Bình Thanh (nay gọi là Gò Vấu) quân tinh tráng có hơn một vạn. Đi đến đất Vô Tà Ân, bị quân Cao Mên hơn một vạn thừa cơ đuổi đánh úp, người Côn Man sức mệt thế cô, chết xa làm luỹ, cùng lòng chống giữ và cho chạy báo. Thiện Chính hầu bị ngăn trở bởi bưng biền, thình lình không thể đến cứu được, chỉ có Nghi Biểu hầu đem ngay năm đội quân đi theo đến cứu. Quân Cao Mên nghe tin bỏ trốn, đón được đàn ông đàn bà Côn Man hơn 5000 người, về đóng ở dưới núi Bà Đinh, tâu lên hặc tội Thiện Chính hầu ngồi làm lơ công việc, rút quân về không có kỷ luật, bỏ người mới theo không cứu để giặc bắt được. Triều đình sai tra hỏi, giáng Thiện Chính hầu làm cai đội, thu lại quyền Thống suất.

[9^{b}] Ban sai Cai đội là Du Chính hầu Trương Phúc Du làm Thống suất, lấy người Côn Man làm hướng đạo, đón đánh Cầu Nôm và Nam Vang, giết mấy viên Ốc nha. Vua nước ấy sợ hãi, chạy đến nương nhờ ở trấn Hà Tiên. Đô đốc là Tung Đức hầu Mạc Thiên Tứ để tâu giúp, cho rằng việc ấy là vì tướng biên giới nước Cao Mên là Chiêu Chuỷ tự tiện úp đánh người Côn Man, vua nước ấy xin chịu tội.

Bính Tý năm thứ 19 (1756) (Lê Hiển Tông, Cảnh Hưng năm thứ 17, Thanh Kiền Long năm thứ 21), vua nước Cao Mên là Nặc Ông Nguyên xin dâng đất hai phủ Tâm Đôn và Xoài Rạp để chuộc tội, và bù lễ cống đã thiếu ba năm trước.

Triều đình bắt phải đóng cũi đưa Chiêu Chuỷ Ếch là kẻ gây loạn đem nộp. Nặc Ông Nguyên gọi Chiêu Chuỷ Ếch là cậu, tình rất thân ái, mà việc đánh úp hắn cũng dự mưu, mới nói dối là đã đem chém Chiêu Chuỷ Ếch trước rồi. Triều đình biết là nói dối, tạm không đòi đến cùng, nhưng sai bắt vợ con hắn đem nộp, Nặc Ông Nguyên vẫn nói thác che giấu. [10^{a}] Bấy giờ Nghi Biểu hầu tâu xin chuẩn cho chuộc tội, lấy đất hai phủ ấy phụ thêm vào châu Định Viễn để cho liền đất. Vua xuống chiếu y cho.

Đinh Sửu, năm thứ 20 (1757) (Lê Hiển Tông Cảnh Hưng năm thứ 18, Thanh Kiền Long năm thứ 22), vua nước Cao Mên là Nặc Ông Nguyên chết, chú họ là Nặc Ông Nhuận tạm kế tiếp việc nước. Quan phụ trách Gia Định tâu xin nhân đó lập lên để tỏ ý ban ơn và để cho biên giới được vững. Vua dụ xuống muốn lại được đất hai phủ Trà Vinh, Ba Thắc, rồi mới cho. Bồng con rể Nặc Ông Nhuận là Nặc Hinh cướp ngôi tự lập, giết Nặc Ông Nhuận, con Nhuận là Nặc Ông Đôn chạy đến Hà Tiên. Du Chính hầu thừa thế tiến đánh, Nặc Hinh chạy

đến Tầm Phong Xoài, bị quan phiên là Ốc nha Uông giết chết. Bấy giờ Mạc Thiên Tứ cũng tâu giúp cho Nặc Ông Đôn. [10^{b}] Vua ban sách phong Nặc Ông Đôn làm vua nước Cao Mên, sai Mạc Thiên Tứ cùng quân năm dinh đem Nặc Ông Đôn về nước, phải dâng đất Tầm Phong Long. Quan quân khải hoàn về Gia Định. Du Chính hầu và Nghi Biểu hầu bàn tâu xin dời dinh Long Hồ đến xứ Tầm Phào (tức đất thôn Long Hồ ngày nay) và đặt đạo Đông Khẩu ở xứ Sa Đéc, đặt đạo Tân Châu ở xứ Cù Lao Diên trên Tiền Giang (tục gọi bãi ở giữa sông là cù lao), đặt đạo Châu Đốc ở xứ Châu Đốc trên Hậu Giang, lấy quân dinh Long Hồ để trấn áp, chọn giữ những nơi yếu hại ở địa đầu. Thế rồi Nặc Ông Đôn cắt đất năm phủ Vũng Thơm, Cần Bột, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh cho Mạc Thiên Tứ để đền tạ ơn bảo toàn. Thiên Tứ lại đặt Rạch Giá làm đạo Kiên Giang, Cà Mâu làm đạo Long Xuyên, đều đặt quan lại, chiêu mộ dân đến ở, lập thành thôn ấp, mà bản đồ Hà Tiên lại rộng thêm ra.

[11^{a}] Kỷ Hợi, Thế tổ Cao hoàng đế năm thứ 2 (1779) (Lê Hiển Tông Cảnh hưng năm thứ 40; Thanh Kiền Long năm thứ 14, Ngụy Tây sơn Nguyễn Văn Nhạc Thái Đức năm thứ 2) mùa đông tháng 11, khâm định địa đồ, cắt và thêm đất ở địa giới ba dinh Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ, để cho liên lạc, lại theo địa bạ hai dinh chỗ toạ lạc ở xứ Mỹ Tho mà đặt làm dinh Trường Đồn, đặt lỵ sở ở giồng Cai Yến. Địa phương Nông Nại, vốn nhiều chàm đầm rừng rú, khi bắt đầu đặt ba doanh mộ dân đến ở, pháp chế rất khoan giản, có khi đất ở hạt Phiên Trấn, mà cho trưng làm đất của dân Trấn Biên, do khi đất ở hạt Trấn Biên mà cho trưng làm đất của dân Phiên Trấn, nghe theo ý muốn của dân, không bó buộc gì, cốt cho mở đất vỡ hoang thành ruộng lập xã mà thôi, lại có khi đất bùn lầy mà trưng làm ruộng nộp thuế, ruộng ở núi và gò giồng mà trưng làm ruộng cỏ, như thế nhiều lắm. Còn như sào mẫu khoảnh thửa, thì tuỳ theo miệng nói mà biên vào sổ, cũng không hạ thước đi khám và [11^{b}] bổ chia tốt xấu theo thực trạng về thuế lệ nhiều ít, cái hộc đong lớn nhỏ, thì lại tuỳ theo lệ cũ, theo thế mà làm, rất không đều nhau. Đến đây mới tham chước mà đặt tiêu chuẩn công bằng, nhưng so sánh với các dinh trấn ở bắc thì Gia Định pháp chế rộng mà thuế nhẹ.

Canh Thân, năm thứ 21 (1800) (Ngụy Tây Nguyễn Quang Toản Cảnh Thịnh năm thứ 8; Thanh Gia Khánh năm thứ 5), đổi phủ Gia Định làm trấn Gia Định.

Ất Sửu niên hiệu Gia Long năm thứ 4 (1805) (Thanh Gia Khánh năm thứ 10) mùa hạ, tháng 6, ngày 17, sai năm doanh trấn Phiên Trấn, Trấn Biên, Vĩnh Trấn, Trấn Định, Hà Tiên thuộc trấn Gia Định, tra xét sự tích, bờ cõi, thổ sản trong địa hạt, và thực đạc đường sá xa gần, núi sông hiểm trở dễ dàng, theo đấy vẽ thành bản đồ, lại làm bản biên, theo từng khoản mà chua rõ, dâng lên, để làm tập hành trình.

[12^{a}] Đinh Mão, Gia Long năm thứ 6 (1807) (Thanh Gia Khánh năm thứ 12), mùa thu, tháng 7, Nặc Ông Chân nước Cao Mên sai sứ thần là Ốc nha Vị Bôn Rạch và Ốc nha Rạch Ca Phủ Phủ Rách kính mang tờ biểu đến kinh đô Phú Xuân khẩn xin phong làm vua.

Xét nước Cao Mên từ năm Đinh Sửu Nặc Ông Đôn làm vua, Nặc Ông Non chạy sang Xiêm La, năm Kỷ Sửu vua nước Xiêm là Phi Nhã Tân sai quân hộ vệ đưa Nặc Ông Non về, đánh lấy lại Cao Mên không được, đến phủ Lò Gò Vật cướp bóc rồi về. Năm Tân Mão, quân Xiêm đánh úp phủ Nam Vang, bắt được hơn vạn dân, thêm có bệnh dịch phát ra, từ đấy hao mòn. Năm Ất Mùi, Nặc Ông Đôn truyền ngôi cho em là Nặc Ông Vinh làm vua chính, Nặc Ông Đôn xuống làm vua thứ hai, Nặc Ông Thâm làm vua thứ ba. Năm Bính Thân [12^{b}], Nặc Ông Vinh không kính giữ chức phận bề tôi, vua sai Tiết chế là Tuấn quận công đi đánh. Năm Đinh Dậu, Cao Mên có nội biến, giết Nặc Ông Thâm, Nặc Ông Đôn cáu giận sinh ốm chết. Năm Mậu Tuất, vua nước Xiêm là Phi Nhã Tân sai Phi Nhã Chất Tri và Phi Nhã Sô Si lĩnh một vạn binh Xiêm và mượn một vạn binh Cao Mên, đi qua nước Cao Mên, chia làm hai đường thuỷ bộ tiến đánh Xương Tinh, Lao Khổng, Ba Thắc, thẳng đến Lào Viên Chăn, tất cả đều hàng phục. Bấy giờ nước Cao Mên phải chở nộp lương thực, nước nghèo dân tan. Năm Kỷ Hợi, Nặc Ông Vinh thất chính, anh em Chiêu Chuỳ Mô chiếm giữ phủ Phong Xoài và Vị Bôn Sú chiếm giữ phủ La Bích, xin quân Gia Định đánh Nặc Ông Vinh giết đi, rồi lập con Nặc Ông Đôn là Nặc Ông Ân làm vua, tuổi mới lên tám, lấy Chiêu Chuỳ Mô phụ chính. Năm Tân Sửu [13^{a}], vua nước Xiêm là Phi Nhã Tân chia quân làm ba đạo, con hắn là Chiêu Nối đánh phủ La Bích, Phi Nhã Chất Tri đánh phủ Lò Gò Vật, Phi Nhã Sô Si đánh lộ Phong Xoài.

Nước Cao Mên xin quân, triều đình sai Điều khiển là Thuỵ Ngọc hầu đến cứu. Năm Nhâm Dần, mùa xuân, tháng 3, Thuỵ Ngọc hầu cùng với tướng Xiêm giảng hoà, chia địa giới nước Xiêm và nước Lạp rồi về. Năm Quí Mão, bề tôi cũ của Nặc Ông Vinh là Ốc Nhẫm Rạch Bèn từ nước Xiêm trở về, úp đánh giặc Chiêu Chuỳ Mô và Tham Đích Sú. Nhẫm Rạch Bèn tự xưng là Chiêu Chuỳ. Năm ấy người Chà Và là Toàn Sét Cháu Ve Vuốt làm loạn. Nặc Ông Ấn và Chiêu Chuỳ chạy sang Xiêm La, Vua nước Xiêm nghĩ Nặc Ông Ấn còn tuổi trẻ, chưa làm được việc lớn, mới giữ lại nuôi ở nước Xiêm, cho Chiêu Chuỳ Bèn làm A Phi Phù Biệt trấn giữ nước Cao Mên. Năm Giáp Dần Chiêu Chuỳ Luyện đánh úp Toàn [13^{b}] Sét giết đi. Quân cứu viện của nước Xiêm La quét sạch đảng Chà Và. Năm Ất Tỵ, giặc Tây Sơn là nguỵ đô uý Trấn đánh lấy phủ Nam Vang. Ngày 27 tháng 5 năm Giáp Dần, vua nước Xiêm đưa Nặc Ông Ấn về lại làm vua, Chiêu Chuỳ Bang phụ chính. Phù Biệt Bèn về trấn giữ Bắc Tâm Bôn. Năm Bính Thìn, Nặc Ông Ấn chết, con là Nặc Ông Chân nối ngôi. Nguyên

trước nước Cao Mên là phiên thần của ta, bao đời đến nay, không mất kính thuận, từ khi nước ta nửa chừng suy yếu, Tây Sơn làm loạn, nước Cao Mên khốn khổ cực độ, mà nước ta không rỗi cứu giúp. Năm Tân Dậu lấy lại được thần kinh, năm Nhâm Tuất dẹp hết tiếm loạn, đến năm ấy Nặc Ông Chân mới sai sứ sang xin nối ngôi vua. Mùa thu, tháng 9 ngày mồng 2, [14^{a}] sắc phong cho Nặc Ông Chân làm vua nước Cao Mên. Sai Hữu tham tri Bình bộ là Tĩnh Viễn hầu Ngô Nhân Tĩnh và Ký lục dinh Vĩnh Trấn là Đàn Ngọc hầu Trần Công Đàn làm Chánh Phó sứ, mang sắc đến phong, và ấn mạ vàng núm bình lạc đà, đến nước Cao Mên làm lễ sách phong. Chuẩn định lệ tuế cống, lấy năm Đinh Mão bắt đầu, cứ năm Tỵ, năm Thân, năm Hợi, năm Dần, ba năm một lần cống, đồ vật cống thì 2 con voi đực (mỗi con cao 5 thước trở lên) 2 toà sừng tê, hai nhánh ngà voi, 50 cân đậu khấu (từ đây trở xuống mỗi thứ phụ thêm 5 cân), 50 cân sa nhân, 50 cân sáp vàng, 50 cân cánh kiến, 50 cân trần hoàng, 20 sải sơn đen. Sứ bộ thì một viên Chánh sứ, một viên Phó sứ, 2 viên thông ngôn, 6 người quân theo hầu, tất cả là 10 người, [14^{b}] đến kỳ hạn kính mang tờ biểu và đồ cống, vào tuần tháng 4 thì đến thành Gia Định trình xét đồ cống, nhận thu đẹp đẽ, phái viên kinh dẫn, phát trạm hộ tống đến Kinh chầu bái.Về cung đốn yến khoản, sẽ do Lễ bộ đường kính đưa để theo thế mà làm.

Mậu Thìn Gia Long năm thứ 7 (1808) (Thanh Gia Khánh năm thứ 13), mùa xuân, tháng giêng ngày 12, đổi trấn Gia Định làm thành Gia Định.

Cho khâm sai chưởng Chấn võ quân là Nhân quận công Nguyễn Văn Nhân làm Tổng trấn, khâm sai Hộ bộ thượng thư là An toàn hầu Trịnh Hoài Đức làm Hiệp tổng trấn. Vua ban cho ấn bạc, núm hình sư tử, ấn đóng bằng son đỏ. Trấn thành đóng ở huyện Bình Dương phủ Tân Bình.

Canh Ngọ, Gia Long năm thứ 9 (1810), (Thanh Gia Khánh năm thứ 15), mùa đông, tháng 10 ngày mồng 4 xuống chiếu cho Đô thống chế dinh Tả quân Thần sách là Phong Đăng hầu Lê Văn Phong và Ký lục trấn Định Tường là Minh Đức hầu Bùi Văn Minh [15^{a}] đem thuyền quân và 3000 quân đóng giữ mặt đất Tân Châu để tuần xét mà phòng giữ biên giới.

Trước đấy vua nước Xiêm đưa em Nặc Ông Chân là Nặc Ông Nguyên, Nặc Ông Yêm, Nặc Ông Dun về Cao Mên, bắt Nặc Ông Chân chia đất, cho Nguyên làm vua thứ hai, Yêm làm vua thứ ba, Nặc Ông Chân chưa nghe. Bỗng tháng 8 năm Gia Long thứ 8 (1809), vua Xiêm sức xuống nói nước Xiêm La có chiến tranh với nước Diến Điện (tục gọi là Ô Đỗ, lại gọi là Phù Ma) ở địa phương Xa Lăng (tên đất của nước Xiêm), đòi gọi quân nước Cao Mên một vạn người, cho 3000 người đi ngay đường biển đến thành Vọng Các (thành vua nước Xiêm, tục gọi là Mang Các, tên Vọng Các là nước ta đặt) để chờ sai khiến. Quân vẫn chưa phát đi. Ngày 13 tháng ấy, Ốc nha Cao La Hâm Mang và Ốc nha Ca Tri

Bèn (hai người nguyên trước vâng theo lệnh vua nước Xiêm, làm quan giúp vua Cao Mên) mưu bắt Nặc Ông Chân giết đi; đảng của chúng là Đê Đô Minh lại chiếm giữ phủ Phong Xoài, A Phi Phu Biệt Bèn làm đồn ở Bắc Tâm Bôn, vì có [15^{b}] ý mưu tính Nặc Ông Chân. Việc đi tuần biên giới này là để làm thanh viện cho nước Cao Mên vậy.

Mùa đông, tháng 11 ngày mồng 8 xuống chiếu cho Khâm sai Tổng trấn chưởng Chấn võ quân Nhân quận công thân đem đại binh đi kinh lược nước Cao Mên, để bảo vệ nước ấy.

Khi ấy tướng Xiêm là Phi Nhã Rông Mang, Phi Nhã Na Trật, Phi Nhã Lạc An Gò Rạch đem trọng binh tiến đóng ở Bắc Tâm Bôn. Nặc Ông Chân xin quân bảo hộ. Nhân quận công tiến đi ngày mồng 7 tháng 12 đến dinh La Bích (nơi quốc vương ở) để trù hoạch việc ngoài biên. Quân nước Xiêm im không dám động. Ngày 14 tháng giêng năm Gia Long thứ 10 (1811), Nhân Quận công đem quân về đến thành Gia Định.

Tân Mùi năm thứ 10 (1811) (Thanh Gia Khánh năm thứ 16), mùa đông, ngày 16 tháng 12, Nặc Ông Nguyên nước Cao Mên đêm trốn đến ở [16^{a}] phủ Phủ Lật, những người Cao Mên bề tôi có tội trốn tránh nhiều người đi theo. Nặc Ông Chân sai bọn Rạch Y Giá Thiên lần lượt đi đón. Nặc Ông Nguyên chống cự, bắt bọn Thiên ở lại, sửa soạn binh bị, và yêu cầu đất ba phủ Ca Gò, Phủ Lùng, Phủ Trong. Nặc Ông Chân nghi ngờ sợ hãi, đem việc báo lên. Thành Gia Định uỷ sai Trấn thủ trấn Định Tường là Chưởng cơ Thuỵ Ngọc hầu Nguyễn Văn Thuỵ đem 500 quân đến dinh La Bích, giả cách là đến chặt lấy gỗ, ngầm làm mưu kế bảo vệ nước Cao Mên. Khi ấy vua Xiêm sai thêm Phi Nhã Nhẫm Ba Lạc làm đại tướng, quản lĩnh quân lính của Phi Nhã Thái Nam kế đến Bắc Tâm Tôn, thế rất hung hăng.

Nhâm Thân, Gia Long năm thứ 11 (1812) (Thanh Gia Khánh năm thứ 17) mùa xuân, tháng 3 ngày 24, tướng nước Xiêm là Phi Nhã Nhẫm Ba Lạc chia quân hai đường thuỷ bộ, tiến thẳng đến dinh La Bích, Thuỵ Ngọc hầu đem quan quân ngăn trở, chúng không dám phạm [16^{b}]. Ngày 28, Nặc Ông Chân thu dọn người nhà xuống thuyền, đem cả quan phiên chạy xuống đạo Tân Châu. Em hắn là Nặc Ông Yêm và Nặc Ông Dun thì vào đêm hôm 29 đã trốn trước đến quân nước Xiêm rồi. Bổng viện binh Gia Định đến, tiếp hộ Nặc Ông Chân về thành. Thuỵ Ngọc hầu thống quản đồn Uy Viễn ; Dung Ngọc hầu Nguyễn Văn Dung đóng giữ xứ Lò Yêm; Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh là Tường Quang hầu Lưu Phước Tường đóng giữ đạo Châu Đốc, giữ gìn địa giới. Quân nước Xiêm đóng ở Vũng Long, đóng kín kho tàng, sẵn sàng thành luỹ, không chủ trương đi đánh.

Ngày 15 tháng 4, cho Nặc Ông Chân ở phủ đệ bên sông cái phía đông thành, phàm các quan lại quân lính đàn ông đàn bà lớn nhỏ đi theo, nhà nước cấp cho tiền gạo theo thứ bực.

Quý Dậu, Gia Long năm thứ 12 (1813) (Thanh Gia Khánh năm thứ 18), mùa xuân, tháng giêng ngày 15, sứ nước Xiêm là Phi Nhã Ma Kha A Mặc [17a] và Phi Nhã Lạc Đô Tha Xá Thông Sừ đến thành Gia Định, đệ trình quốc thư; phát trạm lên Kinh bái yết. Đại ý thư ấy nói rằng Nặc Ông Chân và Nặc Ông Nguyên vốn là tình thân anh em ruột, không biết hiếu hữu. Về Nặc Ông Nguyên thì trốn đến phủ Phủ Lật, xếp đặt đầy đủ làm kế giữ mình; Nặc Ông Chân sai quân truy nã rất gấp, rồi đánh giết lẫn nhau. Sợ tổn thương tình cốt nhục mà phụ nghĩa bồi dưỡng của hai nước lớn, bèn cho quan trọng thần thân tín đến nơi hoà giải, không ngờ Nặc Ông Chân bỏ nước mà đi, đến phải đóng kín kho tàng, sửa sang thành luỹ, để đợi ngày về.

Ngày 15 tháng 2, xuống chiếu cho Khâm sai Gia Định thành Tổng trấn chưởng Tả quân bình tây tướng quân Duyệt Quận công Lê Văn Duyệt và Phó tổng trấn Công bộ thượng thư Tĩnh Viễn hầu Ngô Nhân Tĩnh, rằng thấy thư gửi đến của vua nước Xiêm, tình thực lẽ [17b] thuận, nên sửa sang thuyền quân và binh bị, đợi cùng sứ nước Xiêm đưa Nặc Ông Chân về nước. Ngày mồng 3 tháng 4, Duyệt Quận công và Tĩnh Viễn hầu thống lĩnh thuyền quân và tướng tốt một vạn ba nghìn người, cùng với sứ Xiêm là bọn Phi Nhã Ma Kha A Nặc hộ tống Nặc Ông Chân ra đi, vâng cấp tiền phí tổn đi đường 5000 quan, và cho 20000 phương thóc, bạc nén trị giá 10000 quan tiền, để sung làm của để dành. Ngày 14 đến dinh La Bích, cùng với tướng nước Xiêm là Phi Nhã Phì Sai Phủ Liên Tra và Phi Nhã Phì Phạt Cô Vạc gặp nhau, sửa sang các việc. Ngày 18 tháng 7, quân ta đắp xong thành Nam Vang, hộ tống vua nước ấy về ở. Tướng Xiêm bàn giao kho tàng thành luỹ, rút quân về. Bọn em vua là Nặc Ông Nguyên, Nặc Ông Yêm, Nặc Ông Dun đã lên về Xiêm La từ trước. Tháng 8 để lại binh của Chưởng cơ Thuỵ Ngọc hầu 1500 người bảo vệ nước Cao Mên. Ngày 16, Duyệt Quận công và Tĩnh Viễn [18a] hầu đem toàn quân khải ca trở về. Được nhờ ơn vua hiển hách, nước Xiêm La sợ phục, tình láng giềng càng hậu, mà nước Cao Mên cũng nhờ được yên.

Ngày 26 tháng 8, làm đài Can Biên ở xứ Ngòi Giồng Oa, trên đài dựng nhà Nhu viễn, phàm các tiết Chính đán, Trừ tịch, Đoan dương, Vạn thọ, lễ thụ lịch, sóc, vọng, vua tôi nước ấy đều đến trước nhà, chiếu theo nghi thức làm lễ bái vọng.

Ngày 25 tháng 9, Khâm ban Chưởng cơ Thuỵ Ngọc hầu Nguyễn Văn Thuỵ và Tham tri Binh bộ Đàn Ngọc hầu Trần Công Đàn đóng giữ thành Nam Vang, bảo hộ nước Cao Mên.

Ngày mồng 5 tháng 10, đồn Lò Yêm làm xong, làm chỗ cất chứa tiền lương.

Ngày mồng 2 tháng 12, Khâm ban cho Nặc Ông Chân đồ triều phục, mũ phác đều bằng vàng, áo mãng bào đỏ và đai ngọc.

Bính Tý, Gia Long năm thứ 15 (1816) (Thanh Gia Khánh năm thứ 21), mùa thu tháng 7 ngày mồng 6, [18^{b}] Khâm ban đồ triều phục cho quan phiên vàn võ nước Cao Mên. Từ đấy quần áo đồ dùng của quan dân nước Cao Mên đều bắt chước phong hoá Trung Quốc, mà các tục Man như áo luồn đầu, quần quấn cả bức, lễ quỳ lạy, ăn bốc, dần dần thay đổi.

CƯƠNG VỰC TOÀN THÀNH

Gia Định là đất Chân Lạp xưa, phía đông phía nam giáp biển, có 17 cửa biển lớn là Xích Lam, Tắc Khái, Cần Giờ, Đông Tranh, Soi Rạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu, Ba Lai, Băng Côn, Ngao Châu, Cổ Chiên, Ba Thắc, Mỹ Thanh, Hào Bàn, Long Xuyên, Kiên Giang, Hà Tiên, còn cửa biển nhỏ thì nhiều gấp đôi, nhưng cũng bùn cát khai lấp thay đổi, sâu nông bất thường, sông ngòi xuyên qua, chằng chịt như mắc cửi, không phải là người địa phương am hiểu, tất mắc phải hang cùng bến mê, duy cửa biển Cần Giờ, ở phía đông nam [19^{a}], Thát Sơn (tục gọi là núi Ghềnh Rái) vây che đứng sững bên ngoài, Thuyền Úc (tục gọi Vũng Tàu) vũng lớn bát ngát ở trong, lòng cảng sâu và rộng, bốn mùa gió đều được yên ổn, không có cái nạn về cát đá mọc ngầm, sóng gió dữ dội, là hải cảng các nước khen tốt là bực nhất. Phía ngoài Ghềnh Rái ở ngoài biển có chỗ giới hạn nước giao nhau, gọi là hải lãnh (tục gọi là giáp nước), tiết gió nam thì chỗ giáp nước dời sang phía nam, thuyền bè đi lại, biết sẵn giới hạn để đi lánh trước, sẽ không gặp hại. Phía tây bắc thì giáp với đất Sơn Man nước Cao Mên. Phía tây từ các nước Lào đến phủ Sơn Bộ nước Cao Mên, các núi chỗ cao chỗ thấp, xuyên qua đồng ruộng và co núi, theo sông Đại giang ở Cao Mên (tục gọi là sông lớn) từ xa mà đến, xuống đồng bằng đột ngột mọc lên núi Bà Đinh, rừng chằm dăng rộng, có hoang bùn sâu, không phải đường sạn đạo có thể đi được. Theo đấy mà chuyển sang phía bắc, núi rừng rậm tốt, kéo dài nghìn dặm, sách động người Man núi chia nhau ở đấy, cung nộp phú thuế. Phía bắc giáp núi Thần [19^{b}] Mẫu trấn Bình Thuận (tục gọi là mũi Bà Khê) từ phía đông sang phía bắc, núi non trùng điệp, kéo dài nghìn dặm, những sóc, mường, động, sách của người Man thuộc ở liền nhau. Ở núi cao phía bắc còn có người Man chưa thuần, chưa thấm nhuần thanh giáo. Phía nam giáp nước Cao Mên, có thủ giữ biên giới của bốn đạo Quang Hoá, Tuyên Uy, Tân Châu, Châu Đốc, lấy sông Tiền Giang và sông Hậu Giang làm hào thiên nhiên, kéo dài tiếp với đất năm phủ Linh Quỳnh, Chân Sum, Sài Mạt, Cần Bột, Vụng Thơm thuộc trấn Hà Tiên. Từ đông sang tây cách nhau 352 dặm rưỡi, hạn đi đường mất 5 ngày; từ nam sang bắc cách nhau 742 dặm rưỡi hạn đi đường mất 10 ngày. Từ thành lớn đến Kinh là 2344 dặm rưỡi, hạn đi đường mất 30 ngày; đến đầu địa phận Cao Mên là 447 dặm,

hạn đi đường mất 7 ngày. Gia Định lĩnh các việc binh dân phú dịch của năm trấn Phiên An, Biên Hoà, Vĩnh Thanh, Định Tường, Hà Tiên; xa lĩnh cả trấn Bình Thuận, phàm về việc binh phải theo sự tiết chế, phú dịch hình [20a] danh thì được kinh lý riêng. Đất ấy núi sông hiểm yếu, binh lương đầy đủ, lấy chở thuyền làm nghề giỏi, bắt người Đê Mọi làm nô lệ, khống chế nước Xiêm nước Lạp, các nước tụ hội, là trấn to mạnh nhất ở bờ cõi phía nam nước Việt ta.

TRẤN PHIÊN AN

Trấn Phiên An, đất rộng việc nhiều, đường thuỷ đường bộ giao thông, phía bắc giáp trấn Biên Hoà, trên từ sông Đức Giang (tục gọi là sông Thủ Đức) đến sông Bình Giang (về huyện Bình Dương, tục gọi là sông Bến Nghé) chuyển quanh xuống cửa ngã ba Phù Gia (tục gọi là ngã ba sông Nhà Bè) ra thẳng cửa Cần Giờ. Phàm ở bờ phía nam sông ấy là địa giới trấn Phiên An, phía nam giáp trấn Định Tường, trên từ Quang Hoá, Quang Phong sang phía tây đến Vàm Dừa, Rạch Cỏ, đến sông Bát Chiên, phía đông xuống Vũng Cù, qua sông Tra Giang ra cửa bể Soi Rạp. Theo bờ phía bắc sông là [20b] địa giới trấn Phiên An, phía đông đến biển, phía tây giáp nước Cao Mên, ngăn chặn người Man núi, gối vào đầm phá. Từ đông sang tây cách 352 dặm, từ nam sang bắc cách 107 dặm. Trấn ấy lúc mới dùng gọi là dinh Phiên Trấn, có một huyện, bốn tổng, lỵ sở ở thôn Tân Lân, tổng Bình Trị, huyện Bình Dương ngày nay. Năm Mậu Thìn Gia Long thứ 7 (1808), ngày 12 tháng giêng, đổi làm trấn Phiên An, lấy huyện làm phủ, lấy tổng làm huyện, cứ theo đất rộng hay hẹp, dân nhiều hay ít, hãy thấy liền nhau là bổ vào, lại thêm tên tổng, đều lập giới hạn. Năm Tân Mùi Gia Long thứ 10 (1811), dời làm lỵ sở ở chợ Điều Khiển, lân Tân Mỹ (tức nền cũ của đồn dinh). Năm Bính Tý Gia Long thứ 15 (1816), đổi định lỵ sở ở đất thôn Hoà Mỹ, phụ vào phía bắc thành Gia Định, có 1 phủ, 4 huyện, 8 tổng. Các phủ, huyện, tổng, xã, thôn, phường, lân, ấp, danh mục theo cũ đổi mới xin kê ra sau. (Số mục ở đây là cứ theo xã thôn dân ở địa phương có ruộng đất mà kê ra, ngoài ra các dân biệt nạp biệt tính, người có phú [21a] dịch mà không có phần đất, gọi là ngụ cư, danh mục hộ khẩu còn nhiều, đều chưa tính vào).

Phủ Tân Bình (trước là huyện, nay đổi thăng làm phủ) lĩnh 4 huyện, 8 tổng, 460 xã thôn phường lân ấp.

Huyện Bình Dương (trước là tổng nay đổi làm huyện) lĩnh 2 tổng, 150 xã thôn phường lân ấp, phía đông giáp biển lớn Cần Giờ và Soi Rạp, phía tây vượt qua đầm phá, tiếp với đất Man núi, phía nam giáp ngã ba Thị Phổ, tổng Tân Phong, huyện Tân Long, ngược lên sông Tiểu Phong, qua cửa cống chợ Tân Cảnh (tục gọi là chợ Quán) đến đầm Lão Dong, phía đông nam giáp tổng Lộc Thành huyện Phúc Lộc, phía tây nam giáp tổng Bình Cách huyện Thuận An.

Tổng Bình Trị (mới đặt ra)76 xã thôn, phường, lân, ấp, phía đông giáp sông Bình Giang, từ trước thành sông dọc theo kho Gian Thảo; phía tây giáp đầu suối Bến Nãi đến cầu Tham [21^{b}] Lương, giáp địa giới phía đông tổng Dương Hoà; phía nam giáp kho Gian Thảo, qua miếu Hội đồng đến cầu Tham Lương; phía bắc giáp trấn Biên Hoà, trên từ sông Đức Giang, dưới đến bờ phía nam sông Bình Giang.

Thôn Long Hưng
Phường Tân Phúc
Thôn Trọng Hoà
Lân Lưỡng Tự
Lân Lưỡng Hoà
Lân Tân Thuận
Lân Tân Hội
Lân Tân Mỹ
Lân Tân Khánh
Lân Tân Thịnh
Lân Vĩnh Quý
Lân Tân Hưng
[22^{a}] Lân Tân An
Lân Thanh Bình
Lân Tân Định
Lân Long Điền
Thôn Hoà Mỹ
Thôn Thịnh Đa
Thôn Hanh Thông
Thôn An Hội
Thôn Thái Hoà
Thôn Hanh Phú
Thôn Hanh Thịnh
Thôn An Lộc Đông
Thôn Cựu Bình Nhan
Thôn Bình Địa Đông
Thôn Tân Mỹ đông
Lân Thanh Hoa
Lân An Hoà
(trước là thôn Tân Cương)
Phường Tân Lộc trạm sông (giáp Tây)
Lân Thanh Phù
Lân Tân Thuận Nhị
Lân Tân Hội Nhị
Lân Tân Mỹ Đông
Lân Tân Hoà
Lân Tân Phú
Lân Tân Thái
Lân Lưỡng Thịnh
Lân Tân Lộc
Lân Thái Thành
Lân Nhân Hoà
Thôn Tân Khai
Thôn Phú Mỹ
Thôn Mỹ Hội Tân An
Thôn Hanh Thông Tây
Thôn Bình Quý (giáp Tây)
Thôn Phú Nhuận
Xã Tân An (giáp Trung)
Thôn An Lộc
Thôn An Thịnh (giáp Trung)
Thôn Bình Lý
Thôn Mỹ Đức tứ chiếng
Thôn Thái An

Thôn Mỹ Thịnh	Thôn Tân Đông (giáp Đông)
[22[b]] Thôn Tân Đông (giáp Trung)	Thôn Tân Đông (giáp Tây)
Thôn An Phúc (trước là Đông Thuận)	Ấp An Hoà
Thôn Bình Hoà (mới đặt)	Thôn Tân Thịnh Trung
Thôn Hưng Thịnh (mới đặt)	Thôn Tân Thịnh An (mới đặt)
Thôn Tân Thịnh (giáp Đông)	Thôn Tân Thịnh (giáp Tây)
Thôn Đức Thịnh	Thôn Phú Hoà Đông
Thôn Định Hoà	Thôn Nhuận Đức
Thôn An Nhân (giáp Tây)	Thôn An Bình (mới đặt)
Lân Thái Hoà	Lân Vĩnh Khánh
Thôn Tân Đức	Thôn Hoa Đăng.
Thôn Mỹ Thịnh than gỗ	

Tổng Dương Hoà (mới đặt) 74 thôn phường ấp, phía đông giáp biển; phía tây giáp nước Cao Mên, qua đầm phá tiếp giáp đất Man núi; phía nam giáp tổng Tân Phong huyện Tân Long, từ ngã ba Thị Phổ dọc theo sông Tiểu Phong [23[a]] qua cửa cống chợ Tân Cảnh đến đầm Lão Dong ; phía bắc giáp sông lớn Phúc Bình, từ cửa bể Cần Giờ đi ngược lên qua ngã ba Nhà Bè, đến sông trước thành; phía đông nam giáp tổng Lộc Thành huyện Phúc Lộc; phía tây nam giáp bờ phía đông nam hồ Lão Dong tổng Tân Phong huyện Tân Long, vòng quanh ôm lấy núi Bà Đinh, vượt qua đầm phá tiếp giáp đất Man núi.

Thôn Bình Định	Thôn Hoà Thuận Đông
Thôn An Phú	Thôn Mỹ Hoà
Thôn Tân Thuận	Thôn Bình Sơn
Thôn An Định	Thôn An Sơn
Thôn An Dân Đông	Thôn Phú Thuận (trước là hai thôn An Lợi, Hội An, nay hợp làm một, đổi đặt thôn này)
Thôn An Thành	Thôn An Thành (giáp Tây)
Thôn An Hoà Trung	Thôn Thanh Tuyền
Thôn Thanh Hòa Trung	Thôn Thuận Kiều
Thôn Thanh An	Thôn Trung Hoà

Thôn Văn Đức tứ chiếng
Thôn Tân Thái Đông
Thôn Tân Thái Trung
Thôn Tân Thái Nhị
Thôn Tân Thái Tứ
Thôn Tân Thái Nhất (giáp Tây)
Thôn Xuân Thái
Thôn Tân Phú (giáp Tây)
Thôn Tân Thông (giáp Tây)
Thôn Vĩnh An
Thôn Trung Chính
Thôn Phúc Tường
Thôn Tây LậpTrung
Thôn Phúc Mỹ
Thôn Tân Thông An
Thôn Long Thịnh
Thôn Phú Mỹ Tây
Thôn Tân Vĩnh
Thôn Khánh Hội phụ Đình Khao (trước là phường Tân Hội)
Thôn Bình Ý
Thôn Hoà Trung
Ấp Tứ Xuân xóm Tứ Chiếng
Ấp Tân An xóm Tứ Chiếng
Phường Bình An
Ấp Tân Chu Đông
Thôn Tân Chính (trước là Tân Châu)
Thôn Phú Hội
Thôn Phúc Thịnh
Thôn Tân Thông (giáp Đông)

[23b] Thôn Tân Thái Bình
Thôn Tân Thái Tây
Thôn Tân Thái Nhất
Thôn Tân Thái Tam
Thôn Mỹ Toàn
Thôn Tân Thái Nhị (giáp Tây)
Thôn Xuân Thái Tây
Thôn Tân Thông
Thôn Phúc An
Thôn An Thuận Tây
Thôn Trung Chính Tây
Thôn Vĩnh An Tây
Thôn Tân Thông trung
Thôn Vĩnh Hoà (mới đặt)
Thôn Phú Nghĩa
Thôn An Thịnh Cần Giờ
[24a] Thôn Tân Thuận Đông
Thôn Tân Hoà Đông Tranh
Thôn Vĩnh Khánh
Thôn Tân Thịnh
Ấp Bình Thuyên xóm Tứ Chiếng
Ấp Bình Hoà xóm Tứ Chiếng
Thôn Tân Cảnh
Phường Đông Văn
Thôn Hoà Dương
Thôn An Nhân
Thôn Mỹ Xuân

Huyện Tân Long (trước là tổng nay đổi làm huyện), lĩnh 2 tổng, 150 thôn phường ấp xóm, phía đông giáp tổng Dương Hoà, huyện Bình Dương; phía tây giáp hồ Lão Dong; phía nam giáp sông lớn Trấn Yên;phía bắc giáp ngã ba Thị Phổ huyện Bình Dương, đến sông Tiểu Phong [24^{b}], qua cửa cống chợ Tân Cảnh đến cầu Tham Dương.

Tổng Tân Phong (mới đặt ra), 76 thôn phường ấp xóm, phía đông giáp ngã hai sông Khúc Lãng, dọc theo ngã ba Giơi, đến cửa dưới sông Sa Hà; phía tây giáp bờ Lão Dong; phía nam giáp ngòi Khiêu, cửa trên sông Sa Hà tổng Long Hưng; phía bắc giáp ngã ba Thị Phổ phía dưới sông Tiểu Phong, cửa cống chợ Tân Cảnh.

Thôn Khánh Hoà
Thôn Tân Hoá
Thôn Long Vĩnh
Thôn Cựu Phú An
Thôn Hợp Ân
Thôn Tân Nhuận
Thôn Bình Tây
Thôn Bình Đăng
[25^{a}] Thôn Quang Phục
Thôn Tân Thuận
Thôn Long Cảnh
Thôn Hoà Định
Thôn Phú Yên
Thôn Tân Lạc (giáp Đông)
Thôn Vạn Xuân
Thôn Phúc Thịnh
Thôn Nhân Mỹ
Thôn Tân Phú
Phường Toàn Lộc
Thôn Phú Vinh
Thôn Tân An (giáp Tây)
Thôn Tân Long
Thôn Tân An Trung
Thôn An Thái
Thôn Bình Nghi
Thôn Phú Hưng
Thôn Bình Long
Thôn Tân Hội
Thôn Thuận An
Thôn Tiến Lộc
Thôn Bình Tiên
Thôn Bình Đông
Thôn Bình Đông Ngũ Phúc
Thôn Bình Lộc
Thôn Hội Đức (mới đặt)
Thôn Tân Đồn
Thôn Tân Liêm
Phường Tứ Xuân xóm Tứ Chiếng
Thôn An Phú
Phường Tiến Đức xóm Tứ Chiếng
Thôn Bình Đức
Thôn Phúc Lộc Đông (mới đặt)
Thôn Tân Quảng
Thôn Thái Lộc tứ chiếng
Thôn Tân An (giáp Đông)
Thôn Nhân Nghĩa xóm sông
Thôn Tân Hương
Thôn Tân Phú Thịnh Đông

[25^{b}] Thôn Tân Hưng
Thôn Tân Phú Điền
Thôn Tân Hội
Xã Tân Lộc
Thôn Tân Thịnh
Thôn Phú Hữu
Thôn Bình Quý
Thôn Cựu Phú Lâm
Thôn Tân Hoà (giáp Đông)
Thôn Bình Hoà
Thôn Tân Hoà tứ chiếng (giáp Trung, mới đặt)
Thôn Tân Tạo
Thôn Tân Lộc
Thôn Tân Hoà
Xóm Tân Phú Đông
Thôn Tân Khánh
Xã Tân An (giáp Đông)
Thôn Tân Miên
Thôn Tân Đức
Thôn Tân Thành
Thôn Tân Phú Lâm
Thôn Minh Phượng
Thôn Tân Định (mới đặt)
Thôn Tân Hoà (giáp Tây)
Thôn Tân An (Sái Phu)
Thôn Bình Trị Đông (mới đặt)
Ấp An Hoà (mới đặt)
Thôn Tân Lạc Tây (mới đặt)

Tổng Long Hưng (mới đặt ra), 74 thôn phường, phía đông giáp cửa dưới sông Sa Hà, dọc theo ngã ba sông Cần Giọc chuyển [26^{a}] qua sông Thị Đắc, ra sông Chanh; phía tây giáp hồ Lão Dong dọc theo ngòi Miễn Mộ tổng Bình Cách huyện Thuận An; phía nam giáp sông lớn huyện Thuận An; phía bắc giáp ngòi Khiêu, tổng Tân Phong đến cửa trên sông Sa Hà.

Thôn Mỹ Thuận
Phường An Lạc
Thôn Phú Mỹ
Thôn Tân Hội Đông
Thôn Long Đức (mới đặt)
Thôn Tân Tảo
Thôn Tân Phú Tây
Thôn Lương Hoà Đông
Thôn Sơn Hoà
Thôn Bình Hưng Đông
Thôn Tân Hoà
Thôn Lương Phú (mới đặt)
Thôn Tân Nguyên
Thôn Mỹ Thuận Tây
Thôn Trung Hưng
Thôn Thái Bình (mới đặt)
Thôn Tân Kiên
Thôn Tân Nhật
Thôn Tân Bảo
Thôn Lương Hoà Tây
Thôn Tân Sơn (giáp Nhị)
Thôn Bình Hưng
Thôn Bình Thịnh
Thôn Tân Phúc Thiện
Thôn Tân Tảo Tây [26^{b}]
Thôn Tân Hộ

Thôn An Trường	Thôn Bình Trường
Thôn Bình Chính	Thôn Long Thịnh (mới đặt)
Thôn Bình Thượng	Thôn Tân Tú
Thôn Thịnh Hoà Đông	Thôn Bình Định Đông
Thôn Tân Hưng Tây	Thôn Bình An
Thôn An Phúc Tây	Thôn An Phú Tây
Thôn Đức Hoà	Thôn An Thịnh
Thôn Tân Phú An	Thôn An Mỹ
Thôn Mỹ An	Thôn Tân Phú An Tây
Tôn Mỹ Hoà	Thôn Mỹ Thịnh
Thôn Thanh Tuyền	Thôn Bình Nghĩa
Thôn Bình Phúc	Thôn Tân Sơn (giáp Nhất)
Thôn Tân Kim	Thôn Phúc Lộc tứ chiếng (mới đặt)
Thôn Tân Mỹ	Thôn Hưng Long
Thôn Bình Giao	Thôn Chu Thái
[27[a]] Thôn Tân Kiều	Thôn Tân Nhiễu
Thôn Tân Thuý	Thôn Tân Quý
Thôn Tân Quý Tây	Phường Phúc Tú
Thôn Long Thái Đông	Thôn Tân Thịnh sông Tra
Thôn Mỹ Hạnh (đặt lại)	Thôn Phúc Thịnh
Thôn Tân Câu Tây	Thôn Minh Đức (đặt lại)
Thôn Tân Liễu	Thôn Tân Kính
Thôn Tân Phong	Thôn Bình An Tây
Thôn Mỹ Hội Đông	Thôn Quý Hoà (mới đặt).

Huyện Phúc Lộc (trước là tổng, nay đổi làm huyện, đời trước lúc đầu gọi là tổng Phúc Lộc, huyện Phúc Long, thuộc về dinh Trấn Biên, sau địa đồ sơn Khâm định rằng cứ theo liên lạc mà bổ về dinh Phiên Trấn, nay vẫn theo thế), lĩnh 2 tổng, 95 xã thôn phường lân ấp xóm; phía đông giáp cửa bể Soi Rạp; phía tây giáp sông Chanh, tổng Tân Phong, huyện Tân Long; phía nam giáp cửa sông Chanh xã Xá Hương; phía bắc giáp cửa sông Loát, Tổng Dương Hoà huyện Bình Dương, qua rạch Ô Giang [27[b]] và sông Giơi.

Tổng Phúc Điền (mới đặt ra) 48 xã, thôn, phường, lân, ấp, xóm, phía đông giáp cửa ngã ba Xá Hương, bờ biển giáp cửa biển Soi Rạp; phía tây giáp chợ Thị Đác sông Chanh; phía nam giáp tổng Thuận Đạo, đạo Thuận An; phía bắc giáp tổng Lộc Thành.

Thôn Phúc Cơ
Xóm An Xuân
Thôn Tân An
Thôn Long Định
Phường Vĩnh Phúc
Thôn Phúc Lý
Thôn Phúc Quảng
Thôn Phúc Toàn Trung
Thôn Long Phú
Thôn Phúc Tĩnh
[28[a]] Thôn Long Hợp
Thôn Bình An (mới đặt)
Thôn Nhân Lợi (mới đặt)
Thôn Long Hựu
Phường Phúc An
Thôn Nhân Hoà
Thôn Phúc Thịnh
Phường Phúc Tường
Phường Mỹ Lệ
Thôn Tân Trạch
Phường Thịnh Hoà Trung
Thôn Long Hoà Đông
Thôn Phúc Hưng Đông
Thôn Tân Điền
Thôn Long Thịnh Tây
Thôn Hoà Nghĩa
Thôn Long Phú Đông
Phường Phúc Bình
Thôn Tân Mỹ
Thôn Long Hưng
Thôn Phúc Toàn Thượng
Thôn Phúc Nghĩa
Thôn Tiến Long
Ấp Phú Thịnh Đông
Thôn Bảo Hoà
Thôn Bình Thiện
Thôn Phú Lợi (mới đặt)
Phường Phúc An Đông
Xã Tân An
Thôn Tân Lân
Thôn Phúc Mỹ
Thôn Long Mỹ
Phường Vạn Phúc
Thôn Long Sơn
Thôn Long Hoà
Thôn Phúc Hưng
Ấp Tân Hoà Tây
Thôn Phú Mỹ (mới đặt)

Tổng Lộc Thành (mới đặt ra); 47 thôn phường phía đông giáp cửa biển Soi Rạp; phía tây giáp sông Hắc Khâu (Gò Đen) tổng Long Hưng [28[b]] huyện Long Hưng; phía nam giáp sông Xá Hương tổng Thuận Đạo, huyện Thuận An, dọc theo cửa sông Chanh; phía bắc giáp cửa sông Cần Giọc, ngược lên sông Nha Lan; qua sông Kê Quan, cuối cùng đến chợ Thị Đắc bờ phía nam Cầu Ngang.

Thôn An Thuận
Thôn Long Định
Thôn Phúc Vân
Thôn Long Khê
Thôn Long Cương
Thôn Long Kim
Thôn Phúc Lộc
Phường Phúc Bảo

Phường Phúc Hảo	Thôn Phúc Toàn
Thôn Long Thanh	Thôn Long Khánh
Phường Long Điền	Thôn Phúc Toàn[1]
Thôn Mỹ An	Thôn Phúc Hoa
Thôn Long Điền	Thôn Long Đức
Phường Phúc Lâm	Thôn Thuận An
Thôn Long An (giáp Tây)	Thôn Long An Cựu
Thôn Long An Đông	Thôn Long Vân
[29[a]] Thôn Long Kế	Thôn Long Kế Tây
Phường Thanh Tuyền	Phường Hoà Thuận
Thôn Phúc Thành	Thôn Phúc Thọ
Thôn Thái Bình	Thôn Long Phúc
Thôn Mỹ Đức (mới đặt)	Thôn Long Hậu Tây
Thôn Long Đức Đông	Thôn Long Phú An (mới đặt)
Thôn Phúc Lại	Thôn Tân Thanh
Thôn Vĩnh Khánh	Thôn Phúc Vĩnh Tây
Thôn Phúc Vĩnh Đông	Thôn Phúc Khoa
Thôn Long Phượng	Thôn Long Thịnh (giáp Đông)
Phường Tân Chu Phúc	Thôn Thuận An

Huyện Thuận An (trước là tổng Bình Thuận, nay đổi đặt làm huyện), phía đông giáp sông Xá Hương; phía tây giáp rừng hoang nguồn Quang Hoá phủ Tầm Dung nước Cao Mên; phía nam giáp sông lớn Hưng Hoà trấn Định Tường, đi ngược theo sông Bát Chiên đến thủ sở đạo Tuyên Uy; phía bắc giáp cửa sông Xá [29[b]] Hương, ngược lên sông Thuận An, ngòi Miễn Mộ, giáp với chằm lớn núi Bà Đinh.

Tổng Bình Cách (mới đặt ra), 33 xã thôn phường, phía đông giáp ngã ba Nước Mặn cửa sông Chanh tổng Thuận Đạo; phía tây giáp chằm lớn núi Bà Đinh nguồn Quang Hoá phủ Tầm Dun nước Cao Mên; phía nam giáp Thuận Lãng sông Tra Giang trấn Định Tường ; phía bắc giáp sông Đôi Ma, dọc theo sông Thuận An đến ngòi Miễn Mộ.

Phường Bình Thuận	Thôn Bình Đức
Thôn Bình Thanh	Thôn Bình Thịnh

(1) Thôn Phúc Toàn, đã có rồi, có lẽ chép lầm.

Thôn Bình Cảnh
Thôn Bình Trường Tây
Thôn Phú Mỹ Đông
Thôn Bình Nhật
Thôn Tân Đức
Phường An Lý
[30[a]] Thôn Bình Sơn Cựu
Thôn Cẩm Giang Tây
Thôn Thịnh Đức
Thôn Bình Tĩnh
Thôn Mỹ An
Thôn Tân Lợi Thượng
Thôn Tân Phúc (giáp Tây)
Thôn Đới Nhật
Thôn Bình Phú Đạo Quang Hoá
Thôn Bình Nghị
Thôn Bình Trường Đông
Thôn Nhân Hoà
Thôn Bình Tự
Xã Tân An (giáp Đông)
Thôn Bình Dã
Thôn Hậu Đức
Thôn Long Tuyền
Thôn Thái Bình Thượng
Thôn Thanh Phúc
Thôn Tân Phú Thượng
Thôn Bình Trinh Đông
Thôn Bình An
Thôn Tân Hoá, Đạo Thuận Thành

Tổng Thuận Đạo (mới đặt ra) 32 thôn phường, phía đông giáp sông Xá Hương đến biển; phía tây giáp phủ Tâm Dun nước Cao Mên; phía nam giáp thuộc Lãng sông Tra Giang trấn Định Tường, đi ngược lên qua Hưng Hoà đến Bát Chiên và đạo Tuyên Uy giáp nước Cao Mên; phía bắc giáp tổng Bình Cách, qua sông Chanh, ngã ba Nước Mặn, qua Cai Đao, Bô Bô, đến địa phận nước Cao Mên.

[30[b]] Thôn Hậu Đức
Phường Bình Tĩnh
Thôn Bình Lãng
Thôn Mỹ Thuận
Thôn Hưng Thịnh
Thôn Bình Trung
Thôn Long Cương
Thôn Bình Phú
Thôn Bình Định Tây
Thôn Bình Lương Đông
Thôn Long Thịnh Đông
Thôn Bình Hoà Cựu
Thôn Toàn Hoà
Thôn Tân Trụ
Thôn Quảng Phú (mới đặt)
Phường Bình Dương
Thôn Tân Phong (mới đặt)
Thôn Bình Khuê
Thôn Phú Thịnh
Thôn Bình Cương
Thôn Long Thịnh
Thôn Bình Lương Tây
Thôn An Hoà Trung
Thôn Vĩnh Thịnh Lâm
Thôn Hưng Thịnh Đông
Thôn Hội Nghĩa

Thôn Long Xuân	Thôn Thuận Hoà Đông
Thôn Thuận Nghĩa Thượng	Thôn Thịnh Hoà Đông
Thôn Bình Cương Trung	Thôn Bình Lương Trung

[31[a]] TRẤN BIÊN HOÀ

Trấn Biên Hoà, sau lưng là núi, trước mặt là sông, chống người Man, chẹn nơi hiểm yếu. Địa giới cũ phía đông bắc đến trấn Bình Thuận, lấy giữa sông Ma Ly làm giới hạn. Năm Mậu Thìn Gia Long thứ 7 (1808), chuẩn định phía đông giáp núi Thần Mẫu, đặt trạm Thuận Biên, kéo dài sang phía bắc đều là động sách người Man núi; phía nam giáp trấn Phiên An, trên từ suối Băng Bọt, qua sông Đức Giang đến sông Bình Giang, vòng quanh về ngã ba Nhà Bè, thẳng xuống cửa Cần Giờ, qua Vụng Tàu ra núi Ghềnh Rái, lấy một dải sông dài làm giới hạn, phàm ở bờ phía bắc sông là địa giới trấn Biên Hoà, phía đông giáp bể, phía tây đến đất Man núi, từ đông sang tây cách 542 dặm rưỡi, từ nam sang bắc cách 287 dặm rưỡi, từ nam đến thành 55 dặm rưỡi. Trấn ấy lúc bắt đầu dựng gọi là dinh Trấn Biên, lĩnh 1 huyện 4 tổng, lỵ sở ở địa phận thôn Phúc Lư huyện Phúc Long ; [31[b]] ngày 12 tháng giêng năm Gia Long thứ 7 (1808), đổi làm trấn Biên Hoà, lấy huyện làm phủ, lấy tổng làm huyện, theo đất rộng hay hẹp, dân nhiều hay ít, cứ liền nhau mà chia bổ vào, lại đặt tên tổng, đều lập giới hạn. Tháng 2 năm Gia Long thứ 15 (1816), làm lại lỵ sở ở thôn Tân Lân, huyện Phúc Chính. Phủ huyện tổng xã thôn phường theo cũ đổi mới, danh mục kê ở dưới đây (số mục biệt nạp, biệt tính còn nhiều, đều chưa tính đến).

Phủ Phúc Long (trước là huyện, nay thăng làm phủ) lĩnh 4 huyện, 8 tổng, 310 xã thôn phường.

Huyện Phúc Chính, (trước là tổng Tân Chính, nay đổi làm huyện Phúc Chính, nguyên lúc bắt đầu mở mang, đầu nguồn Đồng Nai, còn nhiều rừng rậm, người địa phương ấy lấy bãi Tân Chính trở lên đặt làm tổng Tân Chính, thuộc về huyện Tân Bình doanh Phiên Trấn. Về sau người ở đấy lại lấy đất không ở Trấn Biên mà trưng cho thuộc về, đều lấy chữ Tân đặt lên trên để phân biệt, cho nên trong chỗ xen lẫn lại thêm xen lẫn, từ khi địa đồ sơn cứ thấy nối liền là đổi về Trấn Biên, mới thành rõ ràng, nay vẫn theo thế) lĩnh 2 tổng, 85 xã thôn phường, phía đông giáp bến đò Thị Nghĩa thôn Bình Dương tổng Long Vĩnh huyện Long Thành; phía bắc đến rừng núi, phía tây [32[a]] giáp sách Man đầu nguồn; phía nam giáp huyện Bình An, từ núi Chiêu Thái liền đến sông Thị Kiên ở Ba Đốc; phía bắc giáp sách Man rừng lớn.

Tổng Phúc Vinh (mới đặt) 46 thôn phường, phía đông giáp bến đò Thị Nghĩa thôn Bình Dương tổng Long Vĩnh huyện Long Thành, liền đến rừng núi; phía

tây giáp thủ Cây Táo nguồn thượng Ba Can; phía nam giáp sông Phúc Giang; phía bắc giáp sách Man rừng lớn.

Thôn Bình Đa	Thôn Bình An
Thôn Vĩnh An	Thôn Tân Mai
Thôn Tân Nhân	Thôn Tân Phong
Thôn Phúc Thịnh	Thôn Tân Tục
Thôn Phúc Lư gần miếu Hội Đồng	Thôn Bình Trúc
Thôn Tân Lân	Thôn Bình Thành
Phường Tân Lại	Thôn Bạch Khôi
Thôn Bình Điện	Thôn Bình Thạch
Thôn Bình Sơn	Thôn Bình Thái
Thôn Tân Thạch	Thôn Tân Thạch Đông
[32^{b}]Thôn Bình Thuận	Thôn Bình Thịnh
Thôn Bình Ý	Thôn Bình Hậu
Thôn Bình Thảo	Thôn Tân Xuân
Thôn Tân Trào Tây	Thôn Tân Trào Đông
Thôn Tân Thành	Thôn Bình Lục
Thôn Long Phú	Thôn Xuân Hoà
Thôn Bình Thanh	Thôn Bình Định
Thôn Bình Lợi	Thôn Long Chính
Thôn Tân Lộc Tây	Thôn Phú Yên
Thôn Tân Huệ Tây	Thôn Tân Huệ Đông
Thôn Tân Quan Chính	Thôn Tân Quan Trung
Thôn Tân Quan Đông	Tôn Tân Lâm
Thôn Tân Định	Thôn Bình An Tây

Tổng Chính Mỹ (mới đặt ra), 39 xã thôn phường, phía đông giáp sông Thị Lộ tổng Thành Tuy huyện Long Thành; phía tây [33^{a}] giáp trường giao dịch thủ Tham Linh nguồn thượng đạo Đường Sứ; phía nam giáp huyện Bình An, từ núi Chiêu Thái liền đến sông Thị Kiên ở Ba Đốc; phía bắc giáp sông Phúc Giang.

Thôn Tân Phúc	Thôn Tân Phú
Thôn Tân Vạn	Thôn Tân Bản
Thôn Bình Tiên	Thôn Tân Hạnh Đông

Thôn Bình Trị	Thôn Tân Hạnh
Thôn Phúc Hạnh	Thôn Tân Hạnh Trung
Thôn Tân Trung (giáp Tây)	Thôn Tân Hoa
Thôn Tân Thịnh (giáp Đông)	Thôn Tân Hội
Thôn Tân Khánh đông	Thôn Tân Khánh Trung
Thôn Tân Lương	Thôn Bình Chử
Thôn Bình Hưng	Thôn Tân Trúc
Thôn Tân Chính	Thôn Bình Chử Trung
Thôn Điều Hoà	Thôn Bình Chính Đông
[33^{b}] Thôn Bình Hóa	Thôn Tân Hoà
Thôn Bình Thuận Đông	Thôn Bình Hoá Tây
Thôn Tân Lợi	Thôn Tân Lập
Thôn Tân Lộc Đông	Thôn Tân Tịch (có cả thôn Tân Đức)
Thôn Tân Lộc thượng	Thôn Tân Quan
Thôn Phú Xuân Đông	Thôn Mỹ Thịnh
Thôn Tân Thịnh Tây	Thôn Tân Quan Thượng
Thôn Bình An Đông	

Huyện Bình An (trước là tổng nay đổi làm huyện), lĩnh 2 tổng, 119 xã thôn phường ấp xóm, phía đông giáp tổng Thành Tuy huyện Long Thành, từ sông Thị Lộc liền đến gò Lão Tố; phía tây [34^{a}] giáp sách Man nguồn thượng Băng Bọt ; phía nam giáp sông Bình Giang trấn Phiên An; phía bắc giáp núi Chiêu Thái tổng Chính Mỹ huyện Phúc Chính, liền đến sông Thị Kiên ở Ba Đốc.

Tổng Bình Chính (mới đặt ra), 50 xã thôn phường ấp xóm, phía đông giáp xứ Ba Đốc tổng An Thuỷ, đến sông Gò Trà; phía tây giáp sách Man nguồn Băng Bọt; phía nam giáp sông Bình Giang trấn Phiên An; phía bắc giáp sông Thị Kiên xứ Ba Đốc tổng Chính Mỹ huyện Phúc Chính.

Thôn An Phúc	Thôn Long Tuyền
Thôn Hoà Thịnh Đông	Thôn An Thịnh
Thôn An Định Tây	Xã Tân An (giáp Nhị)
Xã Tân An (giáp Đông)	Xã Tân An (giáp Thuận)
Xã Tân An (giáp Hoà)	Xã Tân An (giáp Lợi)
Xã Tân An (giáp Thịnh)	Xã Tân An (giáp Trung)
Xã Tân An (giáp Tây)	Thôn Tân Mỹ Tây

Xóm Bến Sắn
Ấp Phú An
Thôn Bình Nhan Tây
Thôn Tân Khánh Tây
Thôn Vĩnh Phú
Thôn Tân Đông
[34b] Thôn Phú Lợi Tây
Thôn Bình Luật Tây
Thôn Phú Thịnh
Thôn Hoà Thuận
Thôn Chính An (giáp Tây)
Ấp Chính Hoà
Thôn Phú Lợi
Ấp An Phú
Thôn Bình Nhan Thịnh
Thôn Bình Nhan thượng
Xã Tân Thái (giáp Đông, có cả xã Thịnh Hoà nhập vào)
Xã Tân Thái (thôn Vĩnh Phúc).
Thôn Hoà Mỹ
Thôn Vĩnh Trường
Thôn Phúc Hoá Thuận
Thôn Tân Phúc (có cả thôn Nhân Hoà)
Thôn Bình Hoà
Thôn Phú Lợi (giáp Trung)
Thôn Bình Điềm
Thôn Chính An Trung
Thôn Phú Thuận
Thôn Chính An Tây
Thôn Chính An.
Thôn Phú Lợi (giáp Đông)
Thôn Phú Hoà
Thôn Bình Nhân Đông
Thôn Bình Nhan Nhất
Giáp Tân Thái Tây

Tổng An Thuỷ (mới đặt), 69 xã thôn phường, phía đông giáp sông Thị Lộ [35a] tổng Thành Tuy huyện Long Thành, liền đến gò Lão Tố; phía tây giáp sông Gò Trà xứ Ba Đốc tổng Bình Chính; phía nam giáp sông Bình Giang trấn Phiên An; phía bắc giáp xứ Ba Đốc núi Chiêu Thái tổng Chính Mỹ huyện Phúc Chính.

Xã Tân An (giáp Đông)
Thôn Phú Mỹ
Thôn Lý Nhân Tây (có cả thôn Phú Xuân)
Thôn Phúc An
Thôn Long Quý
Thôn Đông An Trung
Xã Đông An
Xã Tân An (giáp Tây)
Thôn Tân Thịnh (mới đặt)
Thôn Tân Long
Thôn Hạnh Hoa
Thôn An Phú
Thôn Phúc Thọ
Thôn Minh Phượng
Thôn Đông An Tây
Xã Tân An (giáp Đông)

Thôn Bình Chiểu	Thôn Bình Chiểu Tây
Thôn Bình Chiểu (giáp Trung)	Phường Bình Xuân (có cả thôn Bình Xuân Đông nhập vào)
Thôn Bình Thắng Tây	Phường Bình Thắng
Thôn Hoà Thịnh	Thôn Tân Nhân
Thôn Xuân Trường (giáp Tây)	Thôn Tân Quý (giáp Thượng)
Thôn An Thịnh (mới đặt, có cả thôn Thịnh Sơn nhập vào)	Thôn Xuân Hoà
[35^{b}] Thôn Linh Chiểu (giáp Tây)	Thôn Bình Dương
Thôn Bình Thịnh	Thôn Linh Chiểu (giáp Đông)
Thôn Bình Quý Đông	Thôn Bình Lợi Đông
Thôn Bình Quý Thượng	Thôn Bình Quý Hạ
Thôn Bình Kính	Thôn Bình Lợi Tây
Thôn Bình Phú Thượng (trước là thôn Bình Đán thượng)	Thôn Bình Đán Đông
Thôn Tân Lợi	Thôn Phúc Lộc (mới đặt)
Thôn Tân Lộc	Thôn Bình Đông (giáp Đông)
Thôn Bình Đông Trung (có cả thôn Bình Đông Chính nhập vào)	Thôn Bình Đông (giáp Tây)
Thôn Bình Kính Tây	Thôn Long Phú Đông
Thôn Long Đức	Thôn Bình Phú
Thôn Tân Giám	Thôn Bình Kính Đông
Thôn Bình Hoà	Xã Tân Hưng
Thôn Bình Quan	Thôn Long Quý
Thôn Bình Quý	Thôn Bình Xương
Thôn Bình Tự	Thôn Tân Mỹ
[36^{a}] Thôn Bình Phú Trung (có một giáp bốn thôn là Bình Lộc, Chính Thái, Thuận Bình, Phúc Đông, Bình Hạnh nhập vào)	
Thôn Bình Thuận Nhất	Thôn Bình Hoà Đông
Thôn An Tài	Thôn Bình Quý
Thôn An Lợi	Thôn Bình Lâm
Thôn Bình Phúc	Thôn An Mỹ

Huyện Long Thành (trước là tổng nay đổi làm huyện) lĩnh 2 tổng, 63 xã thôn phường ấp, phía đông giáp tổng An Phú huyện Phúc An, từ núi Nữ Ni đến cửa sông Ngã Bẩy (tục gọi là vàm Ngã Bẩy), phía tây giáp núi Lạng Ni tổng An Thuỷ huyện Bình An; phía nam giáp sông lớn Nhà Bè; phía bắc giáp xứ Ao Cá tổng Phúc Vinh huyện Phúc Chính.

Tổng Long Vĩnh (mới đặt) có 34 xã thôn phường ấp, phía đông giáp sách Man rừng lớn liền đến sông Đồng Môn; phía tây giáp núi Lạng Ni tổng An Thuỷ huyện Bình An; phía nam giáp sông Trảo Trảo tổng An Thuỷ; phía bắc giáp xứ Ao Cá tổng Phúc Vinh huyện Phúc Chính.

[36^{b}] Thôn Long Trường	Thôn Bình Dương
Thôn Long An	Thôn An Hoà
Thôn Vĩnh Thọ	Thôn Vĩnh Hoà
Thôn Vĩnh Đông	Thôn Phúc Toàn
Thôn Vạn Toàn	Thôn An Xuân
Thôn Phúc Châu	Thôn Phúc Tân
Thôn Phúc Khả	Thôn Phúc Gia
Thôn Phúc Miên	Thôn Phúc Trường
Thôn Long Hoà	Thôn Phúc Quý
Thôn Phúc Mỹ	Xã Phúc Trường
Thôn Long Thịnh Tây	Thôn Long Thịnh Đông
Thôn Long Phú Đông	Thôn Phúc Thiện
Ấp Phúc Hậu	Thôn Phúc Thái
Thôn Long Đại	Phường Long Tuy
Thôn Phúc Hoà	Thôn Phúc Lợi
Thôn Vĩnh Thuận	Thôn Long Thành
[37^{a}] Thôn An Hưng	Thôn Phúc Mỹ

Tổng Thành Tuy (mới đặt), 29 thôn ấp, phía đông giáp núi Nữ Ni tổng An Phú huyện Phúc An, đến cửa sông Ngã Bẩy; phía tây giáp sông Trảo Trảo tổng Long Vĩnh đến sông lớn Nhà Bè; phía nam giáp sông Phúc Bình; phía bắc giáp sách Man rừng lớn, đến sông Đồng Môn.

Thôn Vĩnh An	Ấp Phúc Lộc
Thôn Phúc Lợi An	Thôn Vĩnh Xương (mới đặt)
Thôn Phúc Thành	Thôn Phúc Kiến
Thôn Mỹ Khoan	Thôn Phú Mỹ An (mới đặt)

Thôn Phúc Lai
Thôn Long Thuận
Thôn Phú Yên
Thôn Long Hưng
Thôn Lý Nhân
Thôn Lương Phúc
[37^{b}] Thôn Phúc Thịnh
Thôn An Phú
Thôn Lương Thịnh
Thôn Trường Lộc
Thôn Long Hiệu
Thôn Long Tạo
Thôn Phúc Hoà Đông
Thôn Phú Hoà
Thôn An Mỹ
Thôn Vĩnh Hưng
Thôn Lương Phúc Đông
Thôn An Thuận (mới đặt)
Thôn Long Đức
Thôn Thịnh Hoà
Thôn Mỹ An (mới đặt)

Huyện Phúc An (trước là tổng nay đổi làm huyện), lĩnh 2 tổng 43 xã thôn phường ấp, phía đông giáp biển lớn; phía tây giáp núi Cam La, núi Nữ Ni đến cửa sông Ngã Bảy ; phía nam giáp trấn Phiên An dọc theo bờ phía bắc cửa bể Cần Giờ; phía bắc giáp sách Man thủ sông Nục.

Tổng An Phú (mới đặt), 21 xã thôn ấp, phía đông giáp biển lớn; phía tây giáp núi Nữ Ni đến cửa sông Ngã Bảy, phía nam giáp sông Phúc Bình trấn Phiên An, dọc theo bờ phía bắc cửa biển Cần Giờ; phía bắc giáp đường quan lộ tổng Phúc Hưng.

Xã Long Hoà
(trước là phường Long Nhung)
Thôn Long Thắng
[38^{a}] Thôn Long Lập
Thôn Long Kiên
Thôn Phúc Thạch
Ấp Hắc Lãng
Thôn Long An
Thôn Long Thịnh
Phường Phúc Lễ
Thôn Trúc Phong
Thôn Tịnh Bồng gần thành
Thôn Long Hợp
Thôn Phúc Đức
Thôn Long Xuyên
Thôn Long Thuận
Xã An Nhất
Thôn Phúc Thiện
Thôn Long Điền
Thôn Long Hương
Ấp Phú Xuân
Thôn Hưng Long

Tổng Phúc Hưng (mới đặt ra), 22 xã thôn phường, phía đông giáp biển lớn; phía tây giáp núi Cam La đến núi Nữ Ni; phía nam giáp đường quan lộ tổng An Phú; phía bắc giáp sách Man thủ sông Nục.

Thôn Phúc Thái
Thôn Phúc Liễu
Thôn Long Hưng
Thôn Thái Thịnh
Thôn Phúc An trung
Thôn Long Thái
Thôn Phúc Lợi
Thôn Phúc Hoà
Thôn Phúc Hải
Thôn Long Hải
Thôn Hoà Mỹ xóm sông

[38^{b}] Thôn Phúc Hưng
Thôn Long Trình
Thôn Phúc Hợp
Phường Phúc Lộc Thượng
Thôn Long Hoà
Thôn Gia Thịnh
Thôn Phú Thịnh
Thôn Long Sơn
Thôn Long Hội Sơn
Thôn Long Mỹ Tây xóm sông
Thôn Tân An xóm sông

TRẤN ĐỊNH TƯỜNG

Đất trấn Định Tường lúc mới khai thác, dân lúc chia lúc thuộc nhiều mối, vì đất Nông Nại rất rộng rãi, mộ dân đến ở, trước đặt hai huyện Phúc Long, Tân Bình chưa thể hết được, mà đất ấy cách trấn Biên Hoà, [39^{a}] trấn Phiên An rất là xa, thế tất không thể vội bắt buộc theo phép được, cho nên lại mưu tính nhiều cách, bèn lập chín trường biệt nạp biệt tái là Quy An, Quy Hoá, Cảnh Dương, Thiên Mụ, Giản Thảo, Hoàng Lạp, Tam Rạch, Bả Canh, Tân Thịnh, cho dân tuỳ tiện lập ấp cầy cấy, để cho rải khắp, nhưng những nơi dựa núi sát biển hẻo lánh lẻ tẻ, còn có dân sống bằng lợi rừng biển mà không có cai quản, thì lại lập trang, trại, man, (phàm chỗ ở liền nhau gọi là man, cũng như cỏ lan man ra) nậu (nậu là làm cỏ ở ruộng, tục gọi cùng bọn là nậu, vì lấy ý họp cả bọn làm ruộng)[1] để thu thập lấy, đều theo nghề nghiệp của mình mà cung nộp phú thuế, cho có hệ thống, cốt cho đồng ruộng được mở mang, lợi đất được khai thác mà thôi, tuy phức tạp, lôi thôi, nhưng đều có manh mối. Bắt đầu lập đạo Trường Đồn ở xứ Mỹ Tho, cho chức thư ký ra làm việc.

Năm Kỷ Hợi, Thế tổ Cao hoàng đế năm thứ 2 (1779), Khâm Định ra địa đồ sơn, chia vạch địa giới Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ, Hà Tiên [39^{b}], bãi bỏ chín trường biệt nạp, trừ những người từ trước lệ thuộc vào các nha trong hạt ra, cứ theo số người số ruộng mà đặt huyện Kiến Khang, lập dinh Trường Đồn, đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục để giữ đất chăn dân, lỵ sở ở giồng

(1) Tác giả lấy nghĩa chữ Hán mà giải thích nghĩa chữ *man* và chữ *nậu* tưởng không đúng. Man, vạn, bản đều là gốc ở tiếng Thái. nậu có lẽ cũng là tiếng cổ của địa phương thôi.

Kiến Định (tục gọi chỗ đất chung quanh bằng phẳng, ở giữa nổi cao lên là giồng), lĩnh 1 huyện, 3 tổng. Tân Sửu năm thứ 4, đổi làm dinh Trấn Định, dời lỵ sở đến thôn Mỹ Chính chợ Mỹ Tho. Mậu Thìn, Gia Long năm thứ 7 (1808), tháng giêng, đổi làm trấn Định Tường, lĩnh 1 phủ 3 huyện 6 tổng, xứ ấy ruộng đất phì nhiêu, thuỷ bộ tiếp nhau, phía đông giáp biển; phía tây giáp nước Cao Miên, bắt đầu từ Vàm Dừa, Rạch Cỏ, sang Bát Chiên đạo Tuyên Uy, chuyển quanh sang phía bắc, qua sông Hưng Hoà (tục gọi là sông Vụng Cù ở địa đầu hai huyện Kiến Hưng, Kiến Hoà) xuống sông Tra Giang, theo phía đông ra cửa biển Soi Rạp, một dải sông dài, bờ phía nam sông ấy là địa phận trấn Định Tường; phía nam từ đồn Hùng Ngự đạo Tân Châu, theo sông Tiền Giang kéo xiên về phía bắc, vòng quanh sang phía đông, qua sông Hàm Luông, thẳng ra cửa bể Ba Lai; bờ phía bắc của sông ấy là địa phận của trấn. Từ đông sang tây **[40[a]]** cách 430 dặm rưỡi, từ nam sang bắc cách 348 dặm, từ lỵ sở đến thành 149 dặm rưỡi, rừng chằm rậm rạp hiểm trở, nguồn sông chảy thuận. Phủ huyện tổng thôn ấp, tên gọi theo cũ đổi mới kê ra sau đây:

Phủ Kiến An (trước là huyện nay thăng làm phủ) lĩnh 3 huyện, 6 tổng, 314 thôn ấp.

Huyện Kiến Đăng (trước là tổng nay đổi làm huyện) lĩnh 2 tổng, 87 thôn, phía đông giáp sông Chanh, kênh mới Ba Lai thuộc tổng Kiến Xương huyện Kiến Hưng; phía tây giáp phủ Cầu Nôm nước Cao Mên; phía nam giáp trấn Vĩnh Thanh, lấy sông Tiền Giang qua sông lớn Hợp Ân, Cái Lao, Cổ Lịch làm hạn; phía bắc giáp trấn Phiên An, đầu gối địa giới nước Cao Mên, vòng ôm sông Tiền Giang, Bát Chiên, Bát Đông.

Tổng Kiến Chế[1] (mới đặt), 44 thôn, phía đông giáp sông Chanh, kênh mới Ba Lai tổng Kiến Xương, huyện Kiến Hưng; phía tây giáp tổng Kiến Phong, theo ngòi nhỏ Bát Chiên thẳng đến sông Mỹ Lương (tục gọi là Cái Thia) ở đầu địa phận thôn Mỹ Lương; phía nam giáp sông Tiền Giang, **[40[b]]** dọc theo sông lớn Mỹ Lương, Ba Lai; phía bắc giáp sông Bát Chiên, Bát Đông.

Thôn Kim Sơn	Thôn Giao Long
Thôn Phú Phong	Thôn Bình Chính Trung
Thôn Bình Chính Đông	Thôn Bình Chính
Thôn Mỹ Đông Chính	Thôn Mỹ Hoà
Thôn Mỹ Đông Trung	Thôn Mỹ Đông
Thôn An Thuỷ Đông	Thôn Long Phú
Thôn Phú Hoà An	Thôn An Thuỷ Tây

(1) Kiến Chế, bản ở TVKH chép là Kiến Lợi (quyển 3, tờ 35b).

Thôn Tân Sơn	Thôn Long Điền (mới đặt)
Thôn Mỹ Quý	Thôn Mỹ Ân
Thôn Trà Luật	Thôn Mỹ An
Thôn Phú Long	Thôn Mỹ Trang
Thôn Mỹ Tường	Thôn Mỹ Trinh
Thôn Tân Hội	Thôn Tân Hoà
Thôn Hoà Thuận	Thôn Hữu Hoà Thanh Sơn
[41[a]] Thôn Hội Sơn	Thôn Xuân Sơn
Thôn Cẩm Sơn	Thôn Phú Thuận Đông
Thôn Bình Chính Tây	Thôn Phú An
Thôn Bình Phú	Thôn Mỹ Hạnh Đông
Thôn Mỹ Hạnh Trung	Thôn Mỹ Hạnh Tây
Thôn Phúc An	Thôn Phú Mỹ
Thôn Đông An	Thôn An Mỹ
Thôn Bình Hợp (mới đặt)	Thôn Mỹ Hưng (mới đặt)

Tổng Kiến Phong (mới đặt), 43 thôn, phía đông giáp ngòi nhỏ Bát Chiên thẳng đến cửa sông Mỹ Lương; phía tây giáp phủ Cầu Nôm nước Cao Mên; phía nam giáp sông lớn Tiền Giang, Hợp Ân, Cái Lao, Cổ Lịch; phía bắc giáp sông Bát Chiên, tiếp địa giới nước Cao Mên.

Thôn Tân Đức	Thôn Tân Hợp
Thôn Tân Phú Sơn	Thôn Tân Bình Đông
[41[b]] Thôn An Bình Tây	Thôn An Thành
Thôn Mỹ Chính	Thôn Mỹ Thịnh
Thôn Hoà Mỹ	Thôn Mỹ Đức Đông
Thôn Mỹ Đức Tây	Thôn Mỹ Thiện
Thôn Mỹ Lợi	Thôn Mỹ Lương
Thôn An Thái Đông	Thôn An Thái Trung
Thôn An Thái Tây	Thôn Hoà Lộc
Thôn Mỹ Hưng	Thôn Mỹ Thuận
Thôn Mỹ An Đông	Thôn Thanh Hưng
Thôn Mỹ An Tây	Thôn An Mỹ
Thôn Mỹ Long	Thôn Bình Hàn Tây
Thôn Bình Hàn Trung	Thôn Mỹ Toàn

Thôn Mỹ Xương
Thôn Mỹ Lộc
Thôn Mỹ Trà
Thôn Tân An
[42[a]] Thôn Tân Mỹ (mới đặt)
Thôn Tân An (mới đặt)
Thôn Tân An (mới đặt)
Thôn Tân Phú Đông (mới đặt)
Thôn Mỹ Đảo
Thôn Mỹ Định (mới đặt)
Thôn Mỹ Nghĩa
Thôn An Bình Long (mới đặt)
Thôn An Long (mới đặt)
Thôn Tân Thịnh (mới đặt)
Thôn Tân Khánh (mới đặt)

Huyện Kiến Hưng (trước là tổng nay đổi làm huyện), lĩnh 2 tổng, 76 thôn, phía đông giáp sông Bảo Định, nằm dài ngang cửa sông Mỹ Tho, qua nửa sông Kênh Đào bờ bên đông làm hạn; phía tây giáp sông Chanh, kênh mới Ba Lai ; phía nam giáp sông Tiền Giang, sông Ba Lai, sông lớn Mỹ Tho; phía bắc giáp trấn Phiên An, giáp sông dài Bát Đông và Hưng Hoà.

Tổng Kiến Thuận (mới đặt), 39 thôn, phía đông giáp sông Bảo Định, nằm dài ngang cửa sông Mỹ Tho, qua cửa dưới sông Kênh Đào, Ba Lai; phía tây giáp kênh mới sông Chanh tổng Hưng Xương, dọc theo ngã ba Xã Quảng đến Chàm Khoai (tục gọi là Cửa Bương); phía nam giáp Chàm Khoai tổng Hưng Xương đến sông An Đức, (tục gọi là sông Xoài Mít, địa phận thôn An Đức Chính); phía bắc giáp sông Bát Đông và Hưng Hoà.

[42[a]] Thôn Thái Sơn
Thôn Phú An Lộc
Thôn An Đức Chính
Thôn An Hoà
Thôn Đạo Ngạn
Thôn Long Hội
Thôn Cửu Viễn
Thôn Thân Nhân (trước là Thân Phụ)
Thôn Nhân Hoà
Thôn An Thịnh
Thôn An Phúc
Thôn Long Thịnh
Thôn Mỹ Thuận Tây
Thôn Vĩnh Kim Đông
Thôn Phú An Tây
Thôn Điều Hoà xóm sông
Thôn Bình Tạo
Thôn Trung Lương
Thôn An Đức Đông
Thôn An Vĩnh
Thôn Nghĩa Hữu
Thôn An Thái
Thôn Long Hội Tây
Thôn Tân Thịnh Trung
Thôn Tân An
Thôn Mỹ Thuận đông
Thôn Bình Thuyên Đông
Thôn Long Hưng

Thôn Bình Đông	Thôn Bình Thuyên Tây
Thôn Tân Đức Đông	Thôn Đức Chính
[43[a]] Thôn Hữu Đạo	Thôn Bình Sơn
Thôn Vĩnh Kim Tây	Thôn Mỹ Điền
Thôn Tân Phú (mới đặt)	Thôn Phú An
Thôn Tân Hưng (mới đặt)	

Tổng Hưng Xương (mới đặt), 37 thôn, phía đông và phía bắc giáp ngòi nhỏ Xã Quảng tổng Kiến Thuận, qua cửa Chằm Khoai đến sông An Đức; phía tây giáp tổng Kiến Lợi huyện Kiến Đăng, lấy kênh mới Xã Quảng, Ba Lai làm hạn; phía nam giáp sông Tiền Giang, Ba Lai, quanh bãi Trà Luật, xuống sông An Đức.

Thôn Hoà Mỹ	Thôn Tân Hợp (mới đặt)
Thôn Tân Lý Tây	Thôn Tân Lý Đông
Thôn Tân Hương Tây	Thôn Tân Hương
Thôn Nhân Hậu	Thôn Tân Hương Trung (mới đặt)
Hai thôn Nhân Lợi Lương, Hoà Lương Thịnh	Thôn Bình Quân
Thôn Nhân Lý Tây (mới đặt)	Thôn Bình Định
[43[b]] Thôn Nhân Nhượng	Thôn Xuân Sinh
Thôn Nhân Hậu Đông (mới đặt)	Thôn Bình An
Thôn Nghĩa Lợi	Thôn Dương Hoà
Thôn Tân Hội Đông	Thôn Tân Hội Tây
Thôn Vĩnh Hoà (mới đặt)	Thôn Phú Mỹ
Thôn Vĩnh Hoà Đông (mới đặt)	Thôn Mỹ Thịnh (mới đặt)
Thôn Long Định	Thôn Tường Khánh
Thôn Bình An Đông (mới đặt)	Thôn Phú Khương
Thôn Phú Thượng	Thôn Thân Hoà
Thôn Đông An	Thôn Mỹ Phúc
Thôn Đông An (mới đặt)	Thôn Tân Đông
Thôn Chính Đông Trung	Thôn Tân Thịnh (mới đặt)
Thôn Tuyên Thịnh (mới đặt)	

Huyện Kiến Hoà (trước là tổng nay đổi làm huyện) lĩnh 2 tổng 151 thôn ấp, phía đông giáp bể lớn Soi Rạp, cửa Ba Lai Đại, Tiểu; [**44**[a]] phía tây giáp tổng Kiến Thuận huyện Kiến Hưng, lấy sông Bảo Định ngang suốt đến sông Mỹ Tho, đến cửa dưới sông Ba Lai làm hạn; phía nam đến trấn Vĩnh Thanh, lấy sông Tiền Giang, Mỹ Tho, Ba Lai ra biển làm hạn; phía bắc giáp trấn Phiên An, lấy sông Hưng Hoà làm hạn.

Tổng Kiến Thịnh (mới đặt), 65 thôn, phía đông giáp sông Tra Giang tổng Hoà Bình, ngang suốt đến sông Ca Hôn, sông Mỹ Tho, qua cửa dưới sông Kênh Đào, Ba Lai, phía tây giáp kênh Hưng Hoà ngang suốt đến sông Mỹ Tho, đến cửa dưới sông Ba Lai; phía nam giáp sông Mỹ Tho; phía bắc giáp sông Hưng Hoà.

Thôn Mỹ Chính
Thôn Mỹ Hoá
Thôn Bình Phong (mới đặt)
Thôn Thanh Xuân
[**44**[b]] Thôn An Hoà
Thôn Phú Yên
Thôn Mỹ Trung
Thôn Bình Phú
Thôn Nhân Nghĩa
Thôn Bình Cương
Thôn Bình Tâm
Thôn Bình Quý
Thôn Bình Hợp
Thôn Bình Công Tây
Thôn Tân Nho
Thôn Bình Thanh
Thôn Tân Xuân
Thôn Bình An
Thôn Nhật Tân
Thôn Phú Hoà
[**45**[a]] Thôn Bình Phúc
Thôn Mỹ Hội (mới đặt)
Thôn Tân Thuỷ
Thôn Bình Thuận
Thôn Phú Hội
Thôn Bình Hài
Thôn Long Hoà
Thôn Bình Hạnh
Thôn Lương Phú
Thôn Phú Đức
Thôn Bình Trung Lộc
Thôn Bình Trị
Thôn Phú Lộc (mới đặt)
Thôn Bình Nguyên
Thôn Phú Long
Thôn Phú Đa (mới đặt)
Thôn Bình Định Đông
Thôn Ái Nghĩa
Thôn Tân Hoà
Thôn Đông An
Thôn Tân Thịnh
Thôn Bình Dương
Thôn An Khương
Thôn Phú Xuân
Thôn Tân Long Hương
Thôn Tân An Tây
Thôn Phú Tây
Thôn Mỹ Đức (mới đặt)

Thôn Thanh Xuân Đông
Thôn Tân An
Thôn Bình Đăng
Thôn Tân Mỹ (mới đặt)
Thôn Hưng Nghĩa
Thôn Long Hựu
Thôn Tân Tĩnh
Thôn Bình Thì
Thôn Tân Hưng (mới đặt)
Thôn Bình Thái (mới đặt)
Thôn Tân Giang
Thôn Vĩnh Phúc
Thôn Tân Thịnh Lợi
Thôn Long Trì
Thôn Tân Tĩnh Đông (mới đặt)
Thôn Điền Trang
Thôn Mỹ Thuận

Tổng Hoà Bình (mới đặt) 86 thôn, phường, ấp, phía đông giáp bể Soi Rạp, cửa Ba Lai Đại và Tiểu, phía Tây giáp [45^{b}] sông Tra Giang ngang suốt đến Ca Hôn, Mỹ Tho, qua cửa dưới sông Kênh Đào, Ba Lai ; phía nam giáp sông Ba Lai; phía bắc giáp sông Hưng Hoà.

Thôn Bình Phú Đông
Thôn Bình Sơn
Thôn Bình Quang
Thôn Tân Hoá
Thôn Bình Phương
Thôn Bình Thịnh
Thôn Bình Thuỷ
Thôn Tân Nhật
Thôn Bình Phục Nhị
Thôn Vĩnh Hựu
Thôn Vĩnh An (mới đặt)
Thôn Bình Long Tây
[46^{a}] Thôn An Long Đông
Thôn Tân Cương
Thôn Tân Câu Đông
Thôn Bình Ân
Phường Toàn Phúc
Thôn Tân Niên Tây
Thôn Tân Long
Thôn Bình Thịnh Đông
Thôn Bình Xuân (mới đặt)
Thôn Bình Hưng
Thôn Thuận Hoà (mới đặt)
Thôn Long Thịnh
Thôn An Định (mới đặt)
Thôn Toàn Thịnh
Thôn Bình Phục Nhất
Thôn Bình Phục Nhất Đông
Thôn Bình Chính Phú
Thôn Vĩnh Lợi (mới đặt)
Thôn Vĩnh Thịnh
Thôn Bình Long
Thôn An Long Tây
Thôn Tân Câu Trung
Thôn Bình Nghị
Hai thôn Tăng Huy, An Hoà
Thôn Tân Niên Đông
Ấp An Phúc thôn Dương Phúc
Thôn Tân Niên Trung
Thôn Bình Thuận Đông

Thôn Bình Thuận Tây
Thôn Tân Phúc
Thôn Giao Long
Thôn Phúc Hoà
Thôn Phúc Thái
Thôn Phú Vinh
Thôn Phú An Thịnh
Thôn An Hải
[46[b]] Thôn An Hoà Tân
Thôn Phú Thuận
Thôn Phú Mỹ (mới đặt)
Thôn Thái Long (mới đặt)
Thôn Lộc Thuận
Thôn Tân Hội (mới đặt)
Thôn Phúc Thuận (mới đặt)
Thôn Bình Đại
Thôn Thái Hoà
Thôn Tân Phong
Thôn Phúc Toàn
Thôn Phú Thịnh
Thôn Phú Mỹ (mới đặt)
Thôn Long Hưng (mới đặt)
Thôn Phúc Hạnh Đông (mới đặt)
Thôn Bình Công
Thôn Miếu Ông
Thôn Phúc An đông
Thôn Tân Thạch An Hồ
Thôn Phúc Hậu
Thôn Hoàng Long Quý Sơn
Thôn Phú An Hoà
Thôn Giao Hoà
Thôn Long Phượng
Hai thôn Thanh Long, Long Thịnh
Thôn Chu Hưng
Thôn Vinh Quý
Thôn Tân Định
Thôn Phú Hoà (mới đặt)
Thôn Lương Thịnh
Thôn An Lộc Tân (mới đặt)
Thôn Vĩnh Thịnh
Thôn Long Thái, Long Hoà
Thôn Phúc Định
Thôn Phúc Hạnh Tây (mới đặt)
Thôn Phúc Hạnh (mới đặt)
Thôn Bình Thành Đông (mới đặt)
Thôn Vĩnh Đức Hoà (mới đặt)

[47[a]] TRẤN VĨNH THANH

Trấn Vĩnh Thanh, mới đầu đặt châu Định Viễn làm dinh Long Hồ, đóng ở xứ Cái Bè, sau đổi dời sang địa phận ấp Long An thôn Long Hồ, lĩnh 1 châu 4 tổng.

Kỷ Hợi Thế tổ Cao Hoàng đế năm thứ 2 (1779), đổi làm dinh Hoằng Trấn, lỵ sở ở xứ này gọi là bãi Bà Lúa. Canh Tý năm thứ 3 (1780), bấy giờ vì nước Cao Mên có việc, ở xa khó chế ứng, lỵ sở lại đem về địa phận thôn Long Hồ,

đổi làm dinh Vĩnh Trấn. Năm Mậu Thân mới trung hưng, lúc đầu lấy hai đạo Long Xuyên, Kiên Giang (trước thuộc về trấn Hà Tiên) cho kiêm quản trong đó có phủ Ba Thắc nguyên là dân Cao Mên ở, trừ ra ngoài cho thuộc về đất Cao Mên. Năm Mậu Thìn Gia Long năm thứ 7 (1808), đổi châu làm phủ, lại đổi làm trấn Vĩnh Thanh. Gia Long năm thứ 9 (1810), trừ Long Xuyên, Kiên Giang trả về [47^{b}] hạt trấn Hà Tiên. Gia Long năm thứ 12 (1813) ngày 22 tháng 2, đắp thành đào hào, dựng công thự ở địa phận hai ấp Bình An, Trường Xuân thôn Long Hồ. Có sông lớn vòng ôm, chiếm cứ nơi quan yếu, trấn ấy là phên che vững mạnh của thành Gia Định, khống chế nước Cao Mên, hai sông (Tiền Giang, Hậu Giang) chẹn hiểm, đường thuỷ lợi thông, ruộng béo vườn tốt, phía đông giáp huyện Kiến Hoà trấn Định Tường, lấy sông lớn Ba Lai xuống bể làm hạn; phía tây giáp ba phủ Nam Vang, Linh Quỳnh, Chân Sum nước Cao Mên; phía nam giáp hai đạo Kiên Giang, Long Xuyên trấn Hà Tiên; phía đông nam giáp các biển Ba Lai, Ngao Châu, Băng Côn, Ba Thắc, Mỹ Thanh; phía bắc giáp huyện Kiến Đăng trấn Định Tường, lấy sông Tiền Giang làm hạn. Từ đông sang tây cách 200 dặm rưỡi, từ nam sang bắc cách 350 dặm rưỡi, từ phía bắc đến thành lớn 240 dặm rưỡi. Lĩnh 1 phủ 4 huyện 6 tổng. Tên phủ, huyện, tổng, thôn, phường, ấp, theo cũ đổi mới kê ra sau đây.

[48^{a}] Phủ Định Viễn (trước là châu nay thăng làm phủ), lĩnh 4 huyện, 6 tổng, 353 thôn, phường, ấp, xóm, trại.

Huyện Vĩnh Bình (trước là tổng Bình Dương, nay đổi làm huyện Vĩnh Bình) lĩnh 2 tổng 100 thôn ấp, phía đông giáp sông Tiền Giang, lấy bãi Tân Cù cửa trên sông Hàm Luông Cần Thai, dọc theo nửa sông Cổ Chiên làm hạn ; địa giới phía tây lấy Ngư Câu (tục gọi là Cái Cá) đến nửa sông Cái Bồn làm hạn; địa giới phía nam lấy sông Hậu Giang từ Ba Thắc đến nửa sông Cái Bồn làm hạn; địa giới phía bắc từ Cái Cá đến cù lao Tân Cù làm hạn.

Tổng Vĩnh Trường (mới đặt) 52 thôn ấp, phía đông giáp tổng Tân Ninh huyện Tân An, theo cù lao Tân Cù suốt đến cửa trên sông Cần Thai, xuống đến Mân Thít dọc theo nửa sông Trà Ôn làm hạn; địa giới phía tây từ Cái Cá đến nửa sông Cái Bồn làm hạn; phía nam giáp sông Hậu Giang, từ sông Cái Bồn dọc theo sông Trà Ôn làm hạn; phía bắc giáp sông Tiền Giang, từ Cái Cá đến cù lao Tân Cù làm hạn.

Thôn Long Hồ	Ấp Bình An
Thôn Trường Xuân	Thôn Thanh Mỹ
[48^{b}] Thôn An Thành	Thôn Bình Lương
Ba thôn Bình An, Bình Thịnh, An Cù	Thôn Phú Thuận
Thôn Phú Hoà	Thôn Bình Long

Hai thôn Tân Cù, Tân Bình	Thôn Phúc Đức (trước là Tân Hoà)
Thôn Tân Thái	Thôn Tân Phú
Thôn Bình Phượng (mới đặt, trước là Bình Thịnh)	
Thôn Phúc Định	Thôn Phú Hưng
Thôn Phú Sơn	Thôn Phúc Lộc (trước là Tân Lộc)
Thôn Bình Toàn	Thôn Bình Sơn
Thôn Bình Định	Thôn Mỹ Tường
Thôn Mỹ Thịnh	Thôn Sơn Đông
Thôn Hoà Mỹ	Thôn An Phú Hoà (trước là Lâm An)
Thôn Xuân Sơn	Thôn Tân Điền
Thôn Định Thái	Thôn Hoà Phú Đông (trước là Sơn Hoà)
Thôn Thuỷ Thuận	Thôn Tân Hạnh
Thôn Tân Mỹ Đông	Hai thôn Tân Hợp, Phú Yên
[49[a]] Thôn Tân Hội Đông	Thôn Tân Phú Đông
Thôn Bình An	Thôn Phú Lộc
Thôn Phú Trường	Thôn Mỹ Lợi (mới đặt)
Thôn Mỹ Thịnh Trung	Thôn Mỹ Phú Trung (mới đặt)
Thôn Long Hội	Thôn Bình Thắng (mới đặt)
Thôn An Hội	Thôn Tân Phúc An (mới đặt)
Thôn Phú Trường Đông	Thôn Long Cù
Thôn Hạnh Hoa (mới đặt)	Thôn An Thịnh Hoà (mới đặt)
Thôn Long Thịnh (mới đặt)	

Tổng Bình Chính (mới đặt), 48 thôn, phía đông lấy sông Lãng Thi xuống đến nửa sông Cổ Chiên làm giới hạn; phía tây lấy sông Ba Kè, đến nửa sông Trà Ôn làm giới hạn; phía nam lấy sông Hậu Giang, sông Trà Ôn đến sông Ba Thắc, sông Cổ Chiên làm giới hạn; phía bắc lấy sông Mân Thít đến nửa sông Lãng Thi làm giới hạn.

[49[b]] Thôn Phúc Trường	Thôn Phú Thái
Thôn Thái Bình	Thôn Cựu Phúc Khánh
Thôn Thanh Lương	Thôn An Phú
Thôn Thái Khánh (trước là Long Cương)	Thôn Bình Thịnh (trước là Bình Thuỷ Thanh Tuyền)

Thôn Phú Nhuận (trước là Tân Hoan)	Thôn An Toàn
Thôn Tân Hưng	Thôn Bình Thịnh (mới đặt)
Thôn Quang Đức	Thôn Hợp Nghĩa (mới đặt)
Thôn An Trường (mới đặt)	Thôn Phúc Toàn (trước là Bình Hoà)
Hai thôn Phú Đức, Bình Mỹ (mới đặt)	Thôn Long Thịnh
Thôn Tân Phú (trước là Tân Toản)	Thôn Tân Định
Thôn Vĩnh Trường	Thôn Long Hưng
Hai thôn Vĩnh Long, Vĩnh An	Thôn Phúc Long
Thôn Cựu Phúc Hoà	Thôn Long Tuyền (mới đặt)
Hai thôn Long Hậu, Mỹ Lý	Thôn Hoàng Long
Thôn Tân An Tây	Thôn Tường Lộc
Thôn Thái Hoà (mới đặt)	Thôn Vĩnh Hưng
[50[a]] Thôn An Thịnh Mỹ	Thôn Long An (trước là Tân Thịnh)
Thôn Long Thái	Thôn Long Trị (mới đặt)
Thôn Long Phúc	Thôn Hoà Hữu (mới đặt)
Thôn An Thái Trung (mới đặt)	Thôn Long Vĩnh
Thôn Long Phú	Thôn Long Khánh
Thôn Cựu Long An (mới đặt)	Thôn Phúc Thọ
Thôn Phú Yên	Thôn Long Định (mới đặt)
Thôn An Thịnh (mới đặt)	Thôn Mỹ Hoà tứ chiếng (mới đặt)

Tục gọi người ở bốn phương là tứ chiếng, vì tập hợp người lưu tán bốn phương làm một thôn, không phải ông cha là người địa phương ấy. Chữ chính là lầm.

Huyện Vĩnh An (trước là tổng Bình An nay đổi làm huyện) lĩnh 2 tổng 81 thôn phường, phía đông giáp huyện Vĩnh Bình, lấy Cái Cá ngang đến ngòi nhỏ Chà Và đến cửa Cái Bồn làm hạn; phía tây giáp phủ Nam Vang nước Cao Mên, lấy cửa trên sông Tiền Giang ngang suốt cửa trên sông Hậu Giang làm

hạn ; phía nam giáp huyện Vĩnh Định, lấy cửa trên sông Hậu Giang xuống đến [50^{b}] cửa Cái Bồn làm hạn; phía bắc lấy cửa trên sông Tiền Giang bao trùm cả nửa bờ phía nam sông lớn gồm cù lao Cái Vừng, bãi Tê Châu, bãi Tân Châu, bãi Ngưu Châu, bãi Long Ẩn, bãi Cai Nga, bãi Tân Phượng, bãi Vĩnh Tường làm hạn.

Tổng Vĩnh Trinh (mới đặt), 29 thôn, phía đông giáp tổng An Trung, lấy cửa trên sông Cái Tầu thẳng đến thủ Cường Uy (tục gọi là Lấp Vò) làm hạn; phía tây giáp phủ Nam Vang nước Cao Mên, lấy cửa trên hai sông làm hạn; phía nam giáp huyện Vĩnh Định, lấy cửa trên sông Hậu Giang từ Châu Đốc đến thủ Cường Uy làm hạn; phía bắc từ cửa trên sông Tiền Giang bao trùm Cái Vừng, bãi Tê Châu, bãi Ngưu Châu, bãi Tân Châu đến cửa trên sông Cái Tầu làm hạn.

Thôn Tân Phú Lâm	Thôn Long Sơn (mới đặt)
Thôn Long Khánh (mới đặt)	Thôn Mỹ Lương (mới đặt)
Thôn Tân Hưng	Thôn Tân Điền (trước là Tân Tú)
Thôn Tân Thuận	Thôn Nhân Hoà Trung (mới đặt)
[51^{a}] Thôn Tân Hoà	Thôn Mỹ Hưng.
Thôn Mỹ Chính	Thôn Phú Hưng (mới đặt)
Thôn Phú An Đông	Thôn Tân Thái
Thôn Toàn Đức	Thôn Toàn Đức Đông
Thôn Tân Phúc (mới đặt)	Thôn Tân Tịch
Thôn Tùng Sơn	Thôn Mỹ Long
Thôn Mỹ Phú	Thôn Bình Thành Tây
Thôn Bình Thịnh Đông	Thôn Bình Thịnh Hoà (mới đặt)
Hai thôn Nhân Lợi, Trung Tân An	Thôn Tiến An (mới đặt)
Thôn Thái Bình (mới đặt)	Thôn Mỹ Khánh (mới đặt).
Thôn Tân Long.	

Tổng An Trung (mới đặt) 52 thôn phường, phía đông giáp tổng Vĩnh Trường, huyện Vĩnh Bình, lấy sông Tiền Giang, Cái Cá qua ngòi nhỏ Chà Và đến cửa Cái Bồn làm hạn; phía tây giáp tổng Vĩnh Chân, lấy cửa trên sông Cái Tầu đến nửa sông thủ Cường Uy làm hạn; phía nam giáp huyện Vĩnh Định, lấy sông Hậu Giang, thủ Cường Uy đến bờ phía bắc sông Cái Bồn [51^{b}] làm hạn; phía bắc từ cửa trên sông Tiền Giang, sông Cái Tầu, bao trùm bãi Long Ẩn, bãi Cai Nga, bãi Tân Phượng, bãi Vĩnh Tùng đến Cái Cá làm hạn.

Thôn Mỹ An	Thôn Cựu Hội Hợp
Thôn Tân Mỹ	Thôn Tân An Trung
Thôn Nhân Quý (mới đặt)	Thôn Tân Long
Thôn Long Hội	Thôn Bình An (trước là Vĩnh Thịnh)
Tôn Tân Bình	Thôn Nhân Hoà (mới đặt)
Thôn Tân Xuân	Thôn Tân Lâm
Thôn An Tịch	Thôn Tân Phượng
Phường Sùng Văn	Thôn Vĩnh Phúc (trước là Tân Quy)
Thôn Tân Phú Đông	Thôn Tân Phú Trung
Thôn Bình Tiên	Thôn Long Phượng (trước là Tân Phú Tây)
Thôn Tân Quy Tây	Thôn Tân Quy Đông
Thôn Tân Đông	Thôn Tân Khánh
Thôn Tân Khánh Tây	Thôn Tân Trào
Thôn Tân Thịnh	Thôn Định An Phú
[52[a]] Thôn Định Hoà	Thôn Tân Lộc Trung
Thôn Đông Thành Trung	Thôn Phú Lộc
Thôn Bình Lữ	Thôn Tân Hoa
Thôn Vĩnh Tùng	Thôn Tân Hạnh
Thôn Tân Sơn	Thôn Tân Hội
Thôn Phú Hựu	Thôn An Thuận
Thôn Tân Nhân	Thôn Tân An Đông
Thôn Tân Hựu	Thôn An Hoà Đông (mới đặt)
Thôn Phú An	Thôn Đông Thành
Thôn Mỹ Thuận	Thôn Tân Giai xóm sông
Thôn Phú Hội	Thôn Tân Hoà (mới đặt)
Thôn Tân Lộc	Thôn Phúc Hậu xóm sông

Huyện Vĩnh Định (từ trước đặt huyện ấy thuộc tổng Bình An, năm Gia Long thứ 7 (1808), chia thêm Hậu Giang vào, từ sông nhỏ Tham Lung sang phía tây thuộc về tổng Vĩnh Chân, huyện Vĩnh An, từ sông Tham Lung sang phía đông đến Cần Thơ thuộc về tổng An Trung, từ Cần Thơ sang phía đông đến cửa bể Ba Thắc thuộc về tổng Bình Chính huyện Vĩnh Bình. Ngày mồng 1 tháng 5 năm Gia Long thứ 15 (1816), đổi định lại, phàm ở phía đông sông Hậu Giang, từ cửa biển Ba Thắc sang phía tây đến phía nam nửa sông Châu Đốc, cho đến các

bãi bến thôn lạc giữa sông, hợp làm một cả, mà đặt huyện Vĩnh Định, địa giới tuy rộng, nhân dân chưa nhiều, cho nên chưa chia tổng [52^{b}], nay vẫn theo như thế), phía đông giáp bể; phía tây giáp đất ba phủ Nam Vang, Linh Quỳnh, Chân Sum nước Cao Mên; phía nam giáp địa phận Kiên Giang, Long Xuyên trấn Hà Tiên, bắt đầu từ cửa trên sông Hậu Giang, qua cửa dưới sông Châu Đốc, sông Vĩnh Tế mới đào đến cửa dưới sông Thuỵ Hà, liền đến Ba Lăng, Bãi Xàu ra biển Mỹ Thanh làm hạn; phía bắc giáp hai tổng Vĩnh Chân, Vĩnh Trường huyện Vĩnh An, và tổng Bình Chính huyện Vĩnh Bình, lấy cửa trên sông Hậu Giang đến bờ phía nam cửa biển Ba Thắc làm hạn, tất cả là 37 thôn xóm.

Thôn Bình Thịnh Tây
Thôn Bình Trung (mới đặt)
Thôn Bình Lâm (mới đặt)
Thôn Bình Đức (mới đặt)
Thôn Mỹ Lộc (mới đặt)
Thôn Mỹ Thịnh
Thôn Đại Hữu
Thôn Thái Thuận (mới đặt)
Thôn Thái Hoà Trung
Thôn Tân Thuận Đông
Thôn Tân Lộc Đông
Thôn Thái Hưng
[53^{a}] Thôn Thái An
Thôn Thái An Đông
Thôn Bình Thuỷ
Thôn Thái Bình
Thôn Tân An
Thôn Tân Thịnh
Thôn Tân Nhân
Thôn Tân Phú Đông
Thôn Phú Mỹ Đông
Thôn An Lạc (mới đặt)
Thôn Long Phú (mới đặt)
Thôn Tân Thịnh Đông
Thôn An Thịnh Nhất
Thôn Thái Hoà
Thôn An Thịnh Nhị
Thôn An Hoà (mới đặt)
Thôn Hoà Mỹ
Thôn Chu Quý An
Thôn Mỹ Hội Đông
Thôn Long Hưng
Thôn Mỹ Đức
Thôn Tân Lợi
Xóm An Thịnh
Xóm Tân Thịnh
Thôn Cựu Vĩnh Thịnh Hậu Giang (mới đặt).

Huyện Tân An (trước là tổng nay đổi làm huyện) lĩnh 2 tổng, 135 thôn trại, phía đông giáp bể lớn Ba Lai, Ngao Châu, Băng Côn, [53^{b}] Cổ Chiên; phía tây giáp cửa trên sông Cần Thai đến sông lớn Hàm Luông; phía nam giáp cửa trên sông Cần Thai đến nửa sông Cổ Chiên làm hạn; phía bắc giáp sông Tiền Giang, Hàm Luông, Sác Sã, Ba Lai làm hạn.

Tổng Tân Minh (mới đặt), 72 thôn, phía đông giáp biển Ngao Châu, Băng Côn, Cổ Chiên; phía tây giáp cửa trên sông Cần Thai đến sông Hàm Luông làm

hạn ; phía nam giáp cửa trên sông Cần Thai đến Cổ Chiên làm hạn; phía bắc giáp cửa dưới sông Cần Thai xuống Ngao Châu làm hạn.

Thôn Bình An
Thôn Thanh Tịnh
Thôn Bình Trung
Thôn Thanh Hoà
Thôn Tân Nhuận
Thôn Vĩnh Khánh
Hai thôn Bình Phượng,
Bình Long (mới đặt)
Thôn Lộc Hoà
Thôn Vĩnh Hội
Thôn Vĩnh Thuận
Thôn Long An
Thôn Tân Nhân
Thôn Tân Cù
Thôn Khánh Hoà
(mới đặt, trước là An Mỹ)
Thôn Tân Phú Đông
Thôn Trung Mỹ
Thôn Mỹ Sơn
Thôn Tân Nghĩa
Thôn Thanh Long
Thôn Tân Thông
Thôn Thanh Sơn
Thôn An Hoà
Thôn Bình Trạch
Thôn An Thái
[54b] Thôn Cẩm Sơn
Thôn Trường Lộc
Thôn Tân Thành
Thôn Thanh Thuỷ

Thôn Bình Thanh
Hai thôn Tân Lương, Bình Chính
Thôn Thanh An
Thôn Phú Thịnh
Thôn Tân Quý
Thôn Bình Hợp
Thôn An Lộc
[54a] Thôn Phú Thuận (trước là Tân Hội)
Thôn Vĩnh Hoà
Thôn Tân Phượng
Thôn Gia Khánh
Thôn Nguyên Khánh
Thôn Đông Thành
Thôn Phúc Hạnh
Thôn Phú Mỹ
Thôn Mỹ Thịnh (mới đặt)
Thôn Gia Thịnh
(mới đặt, trước là Tân Thịnh)
Thôn Tân Thiện
Thôn Tham Xuân
Thôn Tân Viên
Thôn Hội An
Thôn Tân Điền
Thôn Phú Thạch
(trước là Thái Thịnh)
Thôn Thái Hoà (mới đặt)
Thôn Tân ThanhTây
Thôn Tân Đức
Thôn Long Thịnh
(trước là Long Hoá).

Thôn Định Phúc	Thôn Tân Khánh
Thôn Phúc Khánh	Thôn Phú An Định
Thôn Tân Trung	Thôn Tân Hương
Thôn Mỹ Điền	Thôn Phú Khánh (trước là Tân hoá)
Thôn An Quy	Thôn Long Điền (mới đặt)
Thôn Giao Thịnh (mới đặt)	Thôn Toàn Phú Đông
Thôn Tân Lập Trung	Thôn Giao Long (mới đặt)
Thôn An Vinh (mới đặt)	Thôn An Thịnh
Thôn Vĩnh Thành	Thôn Hoà Thịnh (mới đặt).

Tổng An Bảo (mới đặt) 63 thôn trại, phía đông giáp bể Ba Lai và Ngao Châu; phía tây giáp cửa trên sông Cần Thai [55^{a}] và sông Hàm Luông đến thôn Bình Thuỷ (tục gọi là Sóc Sãi ở thôn Bình Thuỷ) làm hạn; phía nam giáp tổng Tân Minh, lấy cửa dưới sông Cần Thai đến nửa sông Cổ Chiên làm hạn; phía bắc giáp thôn Bình Thuỷ đến biển Ba Lai.

Thôn Hàm Long	Thôn Hoà Thuỷ
Thôn Phụ Long	Thôn Mỹ Phú (mới đặt)
Thôn Tiên Thuỷ	Thôn Tiên thuỷ Tây
Thôn Sơn An	Thôn Sơn Hoà
Thôn Sơn Thuận	Thôn Mỹ Thành
Thôn Phú Lợi	Thôn Phú Yên Nhuận Đức
Thôn Phú Khương	Thôn Tân Thành Đông
Thôn Phú Tự	Thôn Phú Hưng
Thôn Tân Sơn	Thôn Tân Điền
Thôn Mỹ An	Thôn Long Thịnh
Thôn Long Hưng	Thôn Tân Hào
Thôn Hưng Thịnh	
Thôn Tân Hào Đông [55^{b}]	Thôn Tân Định
Thôn Tân Thanh Đông	Thôn Tân Thanh Trung
Thôn Cựu Tân Hưng (mới đặt)	Thôn An Toàn (trước là An Lý)
Thôn An Nghĩa Tây	Thôn An Nghĩa Trung
Thôn An Hoà Đông	Thôn Vĩnh Đức Tây
Thôn Vĩnh Đức Đông	Thôn Vĩnh Đức Trung
Thôn An Bình Đông	Thôn An Bình Tây

Thôn Phú Long Tây	Thôn Tân Hoà
Thôn An Thuỷ (mới đặt)	Thôn Tân Thuận (mới đặt)
Thôn Tân Thuỷ	Hai thôn Bình Thuỷ Đông, Bình Thuỷ Tây
Thôn Phú Quý	Thôn Phúc Đức
Thôn Phúc Lộc	Thôn Phúc Tường
Hai thôn Phúc An Trung, Phúc An Chính	Thôn Phúc An Thịnh
Thôn Phú An Thuận	Thôn Định Hoà (mới đặt)
Thôn Chu Thái	Thôn Bình Hoà
Hai thôn Phúc Thịnh, Long Thịnh	[56[a]] Thôn Chu Bình
Thôn Mỹ Nhân	Thôn Tân Trang
Thôn Bình Định (mới đặt trước là Tân Long)	
Thôn Phúc Long	Thôn Phú Long Đông
Thôn Tân Thịnh (mới đặt)	Trại Giồng Dừa
Thôn Tân Xuân.	

TRẤN HÀ TIÊN

Trấn Hà Tiên là đất cũ của nước Chân Lạp, tục gọi là Mường Khảm, người Kinh gọi là Phương Thành. Buổi đầu, người xã Lê Quách huyện Hải Khang phủ Lôi Châu tỉnh Quảng đông nước Đại Minh là Mạc Cửu, năm Thanh Khang Hy thứ 19 (1680), xét năm Thanh Thuận Trị thứ 3, toàn tỉnh Phúc Kiến dẹp xong, tỉnh Quảng Đông còn có Quế Vương Do Lang chiếm giữ Triệu Khánh, Đường Vương Duật Kiên chiếm giữ Quảng Châu, tuy quân nhà Thanh xuống miền Đông, cố sức đánh dẹp, nhưng không thể dẹp yên ngay được. Kể người anh hùng giận địch nổi lên mà kinh dinh như bọn Cô Thức Trĩ, Trần Tử Trang, Lý Thành Đống, Lý Kiến Tiệp, Lý Định Quốc, là rất có tài lược, ngoài ra những người thủ đoạn tầm thường chiếm giữ một châu huyện cũng lại không ít. Khoảng năm Khang Hy, Thượng Chi Tín chiếm giữ Quảng Châu, Dương Nhị, Dương Tam chiếm giữ Việt Hải, Trương Tinh Diệu chiếm giữ Thiều Châu, Lưu Tiến Trung chiếm giữ Triều Châu, Lý Sơn Quan chiếm giữ Tân Hội, Tổ Trạch Thanh chiếm giữ [56[b]] Cao Châu, Diệp Hồng Kỳ chiếm giữ Liêm Châu, đến năm Khang Hy thứ 19, tỉnh Quảng Đông mới được dẹp xong, nhà Minh mất, không phục chính sách buổi đầu của nhà Đại Thanh, để tóc sang phương Nam, ở tại phủ Nam Vang

nước Cao Mên, thấy phủ Sài Mạt ở nước ấy, người Kinh, người Trung Quốc, người Cao Mên, người Chà Và, các nước tụ tập, mới mở sòng đánh bạc mà đánh thuế gọi là hoa chi, rồi trưng mua thuế ấy, lại được bạc chôn, trở nên giàu bốc, chiêu mộ dân lưu tán người nước Việt Nam, lập nên bẩy xã thôn ở các xứ Phú Quốc, Lũng Kè, Cần Bột, Vụng Thơm, Rạch Giá, Cà Mau. Vì chỗ ở có truyền thuyết rằng thường có người tiên hiện ở trên sông, nên gọi là Hà Tiên, bèn ủy thuộc hạ là Trương Cầu, Lý Xá kính mang tờ biểu trần tình, đến kinh đô Phú Xuân xin làm người đứng đầu xứ ấy. Kính gặp năm Giáp Ngọ Hiển Tông Hiếu minh hoàng đế năm thứ 24 (1714) (Lê Dụ Tông Vĩnh Thịnh năm thứ 10, Thanh Khang Hy năm thứ 53), mùa thu, tháng 8, sắc cho Mạc Cửu làm [57a] Tổng binh trấn Hà Tiên, tước Cửu ngọc hầu, bèn lập nên doanh ngũ, đóng ở địa phận Phương Thành, dân ngày càng về nhiều.

Tân Mão năm thứ 21 (1711) (Lê Dụ Tông Vĩnh Thịnh năm thứ 7 Thanh Khang Hy năm thứ 50), mùa hạ, tháng 4, Tổng binh trấn Hà Tiên là Cửu ngọc hầu Mạc Cửu đến cửa khuyết tạ ơn.

Ất Mão Túc Tông Hiếu minh hoàng đế năm thứ 11 (1735) (Lê Ý Tông Vĩnh Hựu năm thứ 1; Thanh Ung Chính nhà Đại Thanh năm thứ 13), mùa hạ, tháng 5, Tổng binh trấn Hà Tiên là Cửu ngọc hầu Mạc Cửu chết (thọ 78 tuổi), con trưởng là Mạc Tung, tên tự là Thiên Tứ (Sĩ Lân thị, Thụ Đức hiên) báo tin buồn.

Bính Thìn năm thứ 12 (1736) (Lê Ý Tông Vĩnh Hựu năm thứ 2, Thanh Kiền Long năm thứ 1), mùa xuân tháng 2, Khâm ban cho Thiên Tứ nối theo, bèn thăng làm Khâm sai đô đốc Tung Đức hầu, ban cho ba chiến thuyền long bài, miễn cho lệ thuế thuyền buôn, hàng năm ra nước ngoài mua đồ vật quý, đến [57b] Kinh dâng tiến.

Ban ơn cho mở một lò đúc tiền, rồi chia đặt nha thuộc văn võ, tuyển bổ quân binh, dựng công thự, đắp thành lũy, chia vạch phố chợ, thuyền buôn các nước đến rất nhiều. Vời đến những nhân sĩ văn học tài nghệ, cho nên văn nhân tỉnh Phúc Kiến, như Chu Phác, Trần Minh Hạ, Chu Cảnh Dương, Ngô Chi Hàn, Lý Nhân Trường, Trần Duy Đức, Trần Dược Uyên, Trần Tự Nam, Từ Huyến, Lâm Duy Tắc, Tạ Chương, Đan Bỉnh Ngự, Vương Đắc Lộ, Từ Hiệp Bùi, Từ Đăng Cơ ; người tỉnh Quảng Đông, như Lâm Kỳ Nhiên, Tôn Thiên Thụy, Lương Hoa Phong, Tôn Văn Trân, Lộ Phùng Cát, Thang Ngọc Sùng, Dư Tích Thuần, Trần Thuỵ Phương, Lư Triệu Oanh, Trần Thiệp Tứ, Vương Xưởng, Hoàng Kỳ Trân, Trần Bá Phát ; người phủ Triệu Phong, như Phan Đại Quảng, Nguyễn Nghi, Trần Ngoan, Đặng Minh Bản ; người phủ [58a] Gia Định, như Trịnh Liên Sơn, Lê Bá Bình ; người phủ Quy Nhơn, như hòa thượng Thích Hoàng Long, đạo sĩ tỉnh Phúc Kiến là Tô Dần tiên sinh, tiếp chân nhau mà đến. Mở ra Chiêu Anh các, mua sách vở, hàng ngày cùng các nhà nho giảng luận, có thơ vịnh

mười cảnh Hà Tiên, người họa lại rất nhiều, văn phong bắt đầu rực rỡ ở góc biển. (Tung Đức hầu làm mười bài Hà Tiên thập vịnh và bài Minh bột di ngư, khắc bản in lưu hành ở đời).

Đinh Mão, Thế Tông Hiếu Vũ hoàng đế năm thứ 10 (1747) (Lê Hiển Tông Cảnh Hưng năm thứ 8; Thanh Kiền Long năm thứ 12), mùa thu, tháng 8, giặc biển nguỵ xưng là Vũ vương Đức Bụng cướp được thuyền long bài của Hà Tiên ở ngoài biển Long Xuyên. Trước đấy vào tuần tháng 4, Tung Đức hầu sai người đi thuyền long bài kính mang các đồ quý như ngọc thuỷ toản chiếu, ngọc hoả toản chiếu mỗi thứ một viên ngọc, hạc đính 20 viên, một con gà tây, một con chó tây, chim anh vũ năm sắc mỗi sắc một con, vải tây, chiếu hoa bằng cỏ khô, chiếu hoa mây, đến [58^{b}] Kinh dâng tiến. Được Khâm ban bằng sắc làm quan ở trấn, hai đạo cho cai đội, hai đạo cho đội trưởng, cùng gấm đoạn đồ vật, tháng 8 trở về, đến hải phận Long Xuyên. Gặp giặc biển là nguỵ Vũ vương tên là Đức Bụng (người phủ Quy Nhơn, tên là Đức, vì bụng to gọi là Đức bụng) đã dò biết trước, rình đón ở ngoài biển, chặn đường cướp lấy. Tung Đức hầu được tin báo, liền sai con rể là Ngũ Nhung cai đạo Kỳ Tài hầu Từ Hữu Dụng đem 10 chiếc chiến hạm, bắt được đảng hắn bốn tên đem chém. Đức bụng trốn tránh ở hải phận Ba Thắc, Tung Đức hầu đem việc ấy trình lên quan Điều khiển Gia Định, cho đi tuần bắt. Năm sau bắt được, xử tội lăng trì, đồ đảng còn sót dẹp yên cả.

Ất Hợi năm thứ 18 (1755) (Lê Hiển Tông Cảnh Hưng năm thứ 16, Thanh Kiền Long năm thứ 20), nước Cao Mên cự mệnh, quan quân đến đánh, vua nước ấy là Nặc [59^{a}] Ông Nguyên chạy đến Hà Tiên. Tung Đức hầu đề tâu giúp cho, cuối cùng được dâng đất mà tha tội.

Đinh Sửu năm thứ 20 (1757) (Cảnh Hưng năm thứ 18; Thanh Kiền Long năm thứ 22) nước Cao Mên có binh biến, cháu vua là Nặc Ông Dun chạy sang nương nhờ trấn Hà Tiên, xin làm con nuôi Tung Đức hầu. Tung Đức hầu đem việc ấy tâu lên. Khâm ban phong cho Nặc Ông Dun làm vua nước Cao Mên, hộ vệ đưa về nước. Sau khi việc yên, Nặc Ông Dun đem đất năm phủ Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh, Cần Bột, Vũng Thơm dâng Tung Đức hầu, tạ ơn nuôi nấng gây dựng. Tung Đức hầu xin dâng đất ấy lên triều đình, được chỉ chuẩn cho năm phủ ấy vẫn thuộc quản hạt trấn Hà Tiên, Tung Đức hầu lại đặt đạo Kiên Giang ở xứ Rạch Giá, đạo Long Xuyên [59^{b}] ở xứ Cà Mau, đều đặt quan lại chia nhau làm việc.

Bính Tuất, Duệ Tông Hiếu định hoàng đế năm thứ 2 (1766) (Lê Hiển Tông Cảnh Hưng năm thứ 27, Thanh Kiền Long năm thứ 31), mùa thu, tháng 8, thám tử trấn Hà Tiên từ nước Xiêm La về báo rằng vua hủi nước Xiêm (vua nước ấy có bệnh hủi, cho nên người trong nước gọi là vua hủi) đã sửa soạn thuyền tháp (thuyền chiến của nước Xiêm gọi là tháp, cách thức như thuyền tam bản

của người Tây mà to hơn, thuỷ thủ ngoảnh mặt về đàng sau, ngồi mà chèo) và quân lính, hẹn ngày sang đánh trấn Hà Tiên. Bấy giờ vua hủi hiếu chiến, chỉ muốn xâm lược, gây oán với các nước láng giềng, chính sách rất tàn bạo, Tung Đức hầu lấy làm lo, phải gấp phòng bị. Tháng 9, báo lên Khổn suý trấn Gia Định xin quân ứng viện. Ngày 18 tháng 10, quan Điều khiển là Thống suất Khôi Khoa hầu Nguyễn Phúc Khôi và Tham mưu Miên Trường hầu Nguyễn Hữu Miên uỷ sai quan bắt giặc là Cai đội Siêu Nghĩa hầu, Cai đội đạo Tân Châu là Kế Thiện hầu, Bình luận là Duy Tài bá, đem 3 chiếc thuyền hải đạo, 20 chiếc ghe sai, [**60**[a]] 1000 tinh binh, ngày mồng 3 tháng 11, đến trấn Hà Tiên sửa sang việc đánh giữ, dò xét nghiêm ngặt để phòng giữ giặc ngoài.

Đinh Hợi, năm thứ 3 (1767) (Lê Hiển Tông Cảnh hưng năm thứ 28, Thanh Kiền Long năm thứ 32), mùa xuân, tháng 3, nước Diến Điện (vốn là Tây nam di, xét Thế Tổ nhà Nguyên đánh nước Diến Điện và Quế vương Do Lang chạy sang Diến Điện, tức là đấy; người nước ấy vẽ ở bụng cho nên gọi là Hoa Đỗ, lại gọi là Ô Đỗ, người Xiêm gọi là Phù Ma), nhân lòng oán của dân nước Xiêm, đem quân đánh phá nước Xiêm, đốt cung điện, cướp của báu, bắt vua hủi và con vua là Chiêu Đốc Đa, lùa vài vạn dân đem về, san làm đất không. Con thứ ba của vua là Chiêu Xỉ Xoang trốn sang nước Cao Mên; con thứ hai là Chiêu Thuý chạy sang Hà Tiên. Thế là việc nước Xiêm định sang đánh phải bỏ. Tung Đức hầu đem việc ấy để đạt lên, và đưa thư tạ lỗi với quan Điều khiển, xin rút quân cứu viện về, để khỏi nhọc tốn. Tháng 5, Khổn suý trấn Gia Định triệu bọn Siêu Nghĩa hầu đem quân về nghỉ ngơi. Tung Đức hầu sợ nước Diến Điện nhân khi hăng, lấn quấy [**60**[b]] bừa bãi, mới sai cháu ngoại là cai đội Thắng thuỷ là Lực Tài hầu Trần Đại Lực (con của tướng Cao Lôi Liêm là Tổng binh Định Sách hầu, cháu của đô đốc Thắng Tài hầu, con của em gái Tung Đức hầu) đem chiến hạm và quân lính đến đóng ở xứ Chân Bôn (đầu địa giới nước Xiêm) tuần phòng giữ ngoài biên. Khi ấy, sau khi nước Xiêm bị nạn binh hoả, dịch lỵ lại phát, quân thú của Hà Tiên và dân Xiêm cùng chết ngổn ngang; Lực Tài hầu cũng bệnh chết. Nhưng biên giới chưa yên, việc binh không thể bỏ được, vẫn đổi sai Kỳ Tài hầu đạo Ngũ Nhung đến đóng thay, không bao lâu vì ốm triệu về, đi giữa đường lại chết. Bèn sai cai đội là Đức Nghiệp hầu đem quân thú đi tuần đò ở các hải đảo Cổ Công, Cổ Cốt và Dần Khảm. Trước đấy kẻ côn đồ hung ác người Triều Châu là Hoắc Nhiên rất thạo võ nghệ, tụ tập bọn ác, lấy Cổ Công là nơi hiểm trở hẻo lánh, phía trong thì nối liền với núi cao nước Cao Mên, phía ngoài có núi che, ở giữa có vụng sâu đầm dài, thuyền có thể đậu yên ổn, mới làm trại để chiếm giữ, đưa làm sào huyệt, thường ra vào miền ven bể, đón cướp [**61**[a]] thuyền buôn nam bắc, và cướp bóc dân Xiêm lánh nạn ở bãi bể, không người nào là không bị hại. Hoắc Nhiên giỏi dùng mũi tên sắt to, bắn đứt lèo buồm, hoặc mình che khiên mây, nhẩy qua thuyền buôn, hoành

hành trên mặt bể, vây cánh rất nhiều; bèn ngầm mưu cướp lấy Hà Tiên. Mưu ấy hơi lộ, Tung Đức hầu ngầm sai cai đội là Khanh Thành hầu đem quân tinh nhuệ, ngầm đi vây bắt; tiếng súng đều nổ, đánh trống hò reo tiến lên. Bọn giặc sợ hãi không kịp trở tay, chạy trốn cho sống thoát. Hoắc Nhiên chỉ cầm một dao ngắn, đi thuyền nhỏ xông vòng vây mà ra; cuối cùng bị súng bắn tứ tung, nhảy tránh xuống nước; lại bị nhiều giáo đâm chết, bêu đầu cho mọi người biết. Đảng còn sót giải tán cả.

Mậu Tý năm thứ 4 (1768) (Lê Hiển Tông Cảnh Hưng năm thứ 29; Thanh Kiền Long năm thứ 33). Người phủ Triều Châu tỉnh Quảng Đông là Trịnh Quốc Hoa tên Xiêm là Phi Nhã Tân, từ trước lưu ngụ ở nước Xiêm La, nối nghiệp cha (tên là Yển) làm hào trưởng ở Mường Tát (hoặc gọi là Tạc, tên đất ở nước Xiêm) [61[b]], lại gọi là Phi Nhã (tên chức quan của nước Tiêm) Tát, nhân nước Xiêm không có vua, giặc cướp nổi lên như ong, mới chiêu nạp kẻ trốn tránh phản bội, vùng lên tranh cướp, rồi gộp cả lại tự xưng là vua. Bèn viện lệ cũ đòi lễ cống hoa vàng hoa bạc ở nước Cao Mên. Vua nước ấy là Nặc Ông Dun cho là Phi Nhã Tân không phải dòng dõi người Xiêm La, chống cự không theo.

Kỷ Sửu năm thứ 5 (1769) (Lê Hiển Tông Cảnh Hưng năm thứ 30 ; Thanh Kiền Long năm thứ 34), mùa xuân, ngày mồng 1 tháng 2, hổ dữ vào thành Hà Tiên, đi khắp phố xá dinh thự, quan quân hợp bắt, rống to một tiếng, nhảy ra ngoài thành, tuyệt không tung tích. Bấy giờ vua Xiêm là Phi Nhã Tân sai Phi Nhã Lô Sĩ (tên chức quan) là Bôn Ma (tên người) đem quân lính đi đánh Nặc Ông Dun ở nước Cao Mên và hộ vệ đưa vua ngụy Cao Mên là Nặc Ông Non về nước. Quân đến sóc Lò Gò Vật, đánh mãi không được, mới bắt dân mà về. Trấn Hà Tiên vì nước láng giềng có loạn động, răn sức phòng giữ ngoài biên. Bấy giờ người Triều Châu lưu ngụ là Trần Thái [62[a]] tụ họp bọn cướp ở núi Bạch Mã (về đất Hà Tiên) mưu đánh úp trấn Hà Tiên, cấu kết ngầm với người họ Mạc là Mạc Sùng, Mạc Khoan, hẹn đến đêm 13 tháng 6 đốt lửa làm nội ứng. Việc ấy phát giác ra, Tung Đức hầu theo đúng kỳ hẹn phục quân để bắt, đuổi bắt bọn hắn ở chùa Hương Sơn (tục gọi là chùa Thầy Hương). Trần Thái chạy trốn đến xứ Chân Bôn nước Xiêm La. Ngày 20, người sóc Võng Vân nước Cao Mên là Nặc Bồn tụ tập dân man hơn 900 người, hầu mưu làm loạn, liền đánh giết cả.

Canh Dần năm thứ 6 (1770) (Lê Hiển Tông Cảnh Hưng năm thứ 31; Thanh Kiền Long năm thứ 35), mùa thu, tháng 7, quân trốn là Phạm Chàm chiêu mộ giặc dữ ở Vũng Thơm, Cần Bột cùng với người Chà Và là Vinh Ly Ma Lô và người Cao Mên là Ốc Nha Ghê tụ tập bè lũ hơn 800 người, chia đường thuỷ đường bộ úp đánh vào trấn thành, 15 chiếc thuyền của giặc vào cửa biển Hà Tiên, quân bộ thì đến núi Thuý Bình, đều bị quân trấn đánh phá, đâm giết Phạm Chàm ở giữa sông, bắt được Lô và Ghê đem chém. Từ đấy Hà Tiên quân và

lương [62^{b}] thiếu thốn, lòng dân dao động, Tung Đức hầu dâng sớ tự hặc tội. Triều đình khoan tha và yên ủi, sắc cho Khổn suý Gia Định, phàm Hà Tiên có việc cấp báo, phải sách ứng ngay.

Tân Mão năm thứ 7, (1771) (Lê Hiển Tông Cảnh Hưng năm thứ 32; Thanh Kiền Long năm thứ 36), mùa thu, tháng 8, Hà Tiên do thám được rằng vua Xiêm Phi Nhã Tân kiểm điểm giáp binh, định ngày tiến đánh, Tung Đức hầu đưa công văn xin quân cứu viện ở Gia Định. Quan Điều khiển là Khôi Khoa hầu và Miên Trường hầu đưa thư trả lời vì năm trước báo việc khẩn cấp ngoài biên không thực, để quan quân khó nhọc lâu ngày, không có việc gì rồi về, nay cần phải gọi sẵn tướng sĩ đến cả, phải đợi tin thực quân Xiêm áp đến địa giới, thì sẽ phát quân đến đánh, không phải là muộn. Ngày 14, trong thành Hà Tiên thấy ở phương nam có hai cái cầu vồng đỏ, chéo nhau thành chữ thập [63^{a}], dài hơn 30 trượng; ngày 16, ở dưới lầu Bắc đế, có đống cát từ trước, cao hơn một trượng, bỗng bị gió lốc bốc lên lưng chừng trời, trong thành tối mù mịt, bỗng lại buông xuống, chất đống thành chữ thập. Người thức giả dự đoán đó là cái triệu đến tháng 10 mất thành. Tháng 9, Phi Nhã Tân cho rằng Chiêu Thuý đến ở Hà Tiên, như bên cạnh giường nằm có người ngủ ngáy, mới nhân nhuệ khí lúc trước phá Lục Côn (nước phụ thuộc của Diến Điện), Tân đem hai vạn quân thuỷ lục, lấy kẻ cướp ở núi Bạch Mã là Trần Thái làm hướng đạo, ngày mồng 3 tháng 10, tiến đến Hà Tiên, đánh vây trấn thành (thành ấy ba bề dựng ván gỗ, không đắp đất đá). Bấy giờ quân trấn ít ỏi, đóng cửa thành cố đánh, lập tức chạy hoả bài báo tin nguy cấp đến doanh đồn Long Hồ. Bỗng thuỷ binh Xiêm chiếm giữ núi Tô Châu, bắn đại bác vào trong thành, thế rất nguy ngặt. Đêm mồng 10, kho thuốc súng ở núi Ngũ Hổ bốc cháy, trong thành sợ hãi lắm; đêm 13, quân Xiêm do cửa sau thành, chỗ cửa sông nhỏ không đắp thành, phá cửa [63^{b}] xông vào, phóng lửa đốt dinh, sáng rực cả rừng hang. Quân Xiêm trong ngoài cùng đánh, tiếng trống tiếng reo ầm ỹ, tiếng súng như sấm. Tung Đức hầu thân đem quân của mình đánh nhau ở đường phố. Một lát quân dân trong thành vỡ chạy tán loạn, đến trống canh ba thì thành bị phá. Tung Đức hầu quyết cố chết để đánh. Cai đội là Đức Nghiệp hầu mới ôm xốc Tung Đức hầu lên thuyền, rồi chèo theo hướng Giang Thành (tên thủ sở) mà chạy. Hiệp trấn là Mạc Tử Hoàng, Thắng thuỷ là Mạc Tử Thượng, Tham tướng là Mạc Tử Dung cùng đem thuỷ binh đội xông vòng vây mà ra, theo đường biển chạy xuống Kiên Giang, qua Trấn Giang thì đóng lại. Ngày 15, thuyền của Tung Đức hầu đến đạo Châu Đốc, quân đuổi theo của tướng Xiêm là Chiêu Khoa Liên (là người Triều Châu, họ Trần, tên là Liên, là mưu sĩ của Tân, Chiêu Khoa là tên quan nước Xiêm) theo chân đến, Tung Đức hầu sai người Chà Và là cai đội Sa chống địch, rồi cũng bị thua. Cai đội Sa có phép chống gươm giáo (tục gọi là có gồng) tuy bị nhiều vết đâm, nhưng không thể chết, mới lui ra đạo Tân Châu ở Tiền Giang, [64^{a}] gặp cai cơ lưu thủ dinh Long Hồ là Kính Thận hầu Tống Phúc Hợp, thân đem quân

dinh ấy đến tiếp ứng, giục gấp thuyền hải đạo tiến đến sông Châu Đốc, giết lui được quân giặc. Người Xiêm không biết đường nẻo, vào lầm sông cùng, bị đại binh đuổi đến nơi, chém hơn 300 đầu. Chiêu Khoa Liên bỏ thuyền lên bờ, theo đường Chân Sum, đêm chạy về Hà Tiên. Quân dinh thu được thuyền chiến của nước Xiêm 5 chiếc, súng ống khí giới và ghe sai Hà Tiên không biết bao nhiêu mà kể. Rồi để quân đóng giữ đạo Châu Đốc, đại binh trở về Tân Châu, cùng với Tung Đức hầu thăm hỏi công việc. Bèn sai thuyền hộ tống Tung Đức hầu đến trú yên ở dinh Long Hồ. Cai đội đạo Đông Khẩu là Nhân Thanh hầu Nguyễn Hữu Nhân đón đánh quân Xiêm tại đồn Cường Thành ở Hậu Giang, chẹn chỗ hiểm dùng kế lạ, đánh luôn đều thắng, thu được thuyền chiến của Xiêm 10 chiếc. Quân Xiêm do đường bộ chạy trốn, bị chém chết và chết đói khát mất quá nửa. Sau vì đất Long Hồ [64^{b}] nhiều nơi yếu hại, không dám xâm phạm nữa. Phi Nhã Tân mới để Chiêu Khoa Liên đóng giữ trấn Hà Tiên, thân đem quân mạnh thẳng đến nước Cao Mên. Vua nước ấy là Nặc Ông Dun chạy sang địa phương Bát Chiên, Long Quật. Phi Nhã Tân lại đưa Nặc Ông Non về làm vua nước Cao Mên. Quân Xiêm đóng giữ phủ Nam Vang, có ý nom nhòm đất Gia Định của ta. Thống suất là Khôi Khoa hầu, Tham mưu là Miên Trường hầu đưa công văn yêu cầu Tung Đức hầu hội bàn. Kính Thận hầu uỷ người dẫn đến nhà công quán ở Nghi Giang (tục gọi là sông Mụ Nghi). Quan Điều khiển mời Tung Đức hầu đến dinh đồn doanh, yên ủi và hỏi đầu đuôi, đem việc ấy tiếp tục tâu lên. Tung Đức hầu tỏ bầy nguyên nhân thất thủ, dâng biểu chịu tội. Tháng 12, Kính được chiếu văn, khoan tha cho Tung Đức hầu, rồi cấp cho lương tiền, hạ lệnh cho quan Điều khiển tuyển phát quân lính [65^{a}] hộ tống về đóng ở đạo Trấn Giang, khiến được chiêu mộ vỗ về dân lưu tán, để mưu tính dẹp giặc.

Nhâm Thìn năm thứ 8 (1772) (Lê Hiển Tông Cảnh Hưng năm thứ 33; Thanh Kiền Long năm thứ 37), mùa xuân, tháng 2, cho Đốc chiến là Đàm Ân hầu Nguyễn Phúc Đàm, Tham tán là Tiến Lễ hầu Nguyễn Đại Tiến, lĩnh hai vạn tinh binh thuỷ bộ hai dinh Bình Khang, Bình Thuận và 30 chiếc binh thuyền, đến trấn Gia Định thay làm việc Điều khiển. Nghị vì thống suất Khôi Khoa hầu ngăn trở không đem quân cứu viện, để Hà Tiên mất vào tay giặc, giáng làm cai đội, triệu tham mưu là Miên Trường hầu về kinh theo hầu. Tháng 6, quan Điều khiển thu xếp tiến đánh. Đàm Ân hầu đem đại binh tiến theo đường Trường Giang; cai bạ dinh Long Hồ là Hiển Chương hầu Nguyễn Khoa Thuyên đem quan quân đạo Đông Khẩu đi theo đường biển Kiên Giang; lưu thủ Kính Thận hầu theo Hậu Giang tiến giữ Châu Đốc, để sách ứng với hai ngả. Bấy giờ bỗng Nhân Thanh hầu [65^{b}] ốm nặng, chỉ một mình Hiển Chương hầu đem 3000 quân lính, 50 chiếc thuyền vừa lớn vừa nhỏ, tiến lên giao chiến với quân Xiêm, không lợi, lui về đạo Kiên Giang. Đàm Ân hầu lấy người nước Cao Mên là Nhậm Lạch Đối làm tiên phong, tiến đến Nam Vang, đánh phá quân Xiêm, giết được giặc rất nhiều. Phi Nhã Tân chạy xuống Hà Tiên. Nặc Ông Non chạy về Cần Bột.

Bèn lấy lại được các phủ Nam Vang, La Bích, Nặc Ông Dun lại được làm vua. Nước Cao Mên được yên, đại binh khải hoàn kính tâu tháng trận. Đàm Ân hầu về đến dinh đồn, đắp thành đất, phía nam từ Cát Ngang, phía tây đến cầu Lão Huệ, phía bắc giáp cửa trên sông Nghi Giang, kéo dài 15 dặm, bao quanh dinh đồn, chặn ngang đường bộ để làm kế phòng ngừa. Không ngờ Phi Nhã Tân về đến Hà Tiên, đưa thư giảng hoà ; Tung Đức hầu không trả lời. Tự cho là mới được nước Xiêm, căn bản chưa vững, nay việc tính xa lại chưa thành công, nếu kéo dài mà đóng quân lâu, [**66**[a]] một mai ở nước Xiêm có người chiếm giữ sào huyệt, thì thoái cùng đường, hối không kịp nữa. Rồi chọn quân lính để lại, uỷ cho Chiêu Khoa Liên đóng giữ Hà Tiên, thân đem quân của mình bắt con gái Tung Đức hầu là Chiêu Thuý (về đến Xiêm La, sau bị giết), chở bằng thuyền chiến, tháng 8 trở về thành Vọng Các.

Quý Tỵ năm thứ 9 (1773) (Lê Hiển Tông Cảnh Hưng năm thứ 34 ; Thanh Kiền Long năm thứ 38), mùa xuân, tháng 2, Tung Đức hầu ở Trấn Giang, uỷ người sang nước Xiêm ngầm dò động tĩnh, giả cách nói hoà thân. Phi Nhã Tân nghe ngay, đưa trả người thiếp thứ tư và con gái nhỏ bị bắt để làm tin, triệu Chiêu Khoa Liên về nước. Khi bấy giờ quân nước Xiêm đã phá thành luỹ Hà Tiên từ trước, phá nhà cửa, lấy của cải, nhân dân trốn đi, chỉ để lại một đống đất hoang mà thôi. Tung Đức hầu cảm động về thơ Thử Ly[1] vô cùng, vẫn đóng ở Trấn Giang, uỷ cho hiệp trấn là Mạc Tử Hoàng hãy về sửa sang lại. Tháng 7 nghe tin báo [**66**[b]] giặc Tây Sơn ở phủ Quy Nhơn là anh em Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ làm loạn, cướp lấy thành Quy Nhơn.

Giáp Ngọ năm thứ 10 (1774) Lê Hiển Tông Cảnh Hưng năm thứ 35; Thanh Kiền Long năm thứ 39), mùa hạ, tháng 5, Đại Tư đồ nước An Nam là Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc xâm lấn miền Nam. Mùa đông, ngày 28 tháng 12, Kinh thành bị hạ. Đại giá đi ra địa phương Bến Giá thuộc dinh Quảng Nam.

Ất Mùi năm thứ 11 (1775) Lê Hiển Tông Cảnh Hưng năm thứ 36; Thanh Kiền Long năm thứ 40), mùa xuân, ngày 12 tháng 2, Thánh giá cùng với Thế tổ Cao hoàng đế vượt biển về phía nam, ngày 25, đến phủ Gia Định đóng ở địa phương Bến Nghé, phía bắc Dinh Đồn. Tung Đức hầu đến [**67**[a]] hành tại bái yết, được đặc cách tiến làm Quốc lão đô đốc quận công, gia cho con là Mạc Tử Hoàng làm Chưởng cơ, Tử Thượng làm Cai cơ Thắng thuỷ, Tử Dung làm Cai cơ tham tướng, cho đều về đóng giữ đạo Trấn Giang, chiêu tập dân xiêu quân tàn ở Hà Tiên để đợi thời cơ.

---

(1) Thử ly, một bài thơ trong Kinh thi, một quan đại phu nhà Chu đi qua chỗ tôn miếu cung thất nhà Tây Chu, thấy thành ruộng cấy lúa cả, cảm động sự đổ vỡ của nhà Chu mà làm thơ ấy.

Bính Thân năm thứ 12 (1776) (Lê Hiển Tông Cảnh Hưng năm thứ 37; Thanh Kiền Long năm thứ 41), mùa xuân, ngày mồng 8, tháng 2, em thứ hai của giặc Tây Sơn là nguỵ Tiết chế Nguyễn Văn Lữ đem thuyền quân bắt đầu vào cướp phủ Gia Định. Trước đấy giặc Tây Sơn chiếm giữ Quy Nhơn, gồm cả Quảng Ngãi, Phú Yên. Tin báo gấp đến Gia Định, năm Giáp Ngọ, lưu thủ dinh Long Hồ là Kính Thận hầu, Cai bạ là Hiến Chương hầu lĩnh tướng sĩ năm dinh (quan Điều khiển trấn Gia Định được lĩnh tướng sĩ năm dinh Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ, bấy giờ uỷ cho Kính Thận hầu đốc suất đi đánh giặc) đem hai vạn quân thuỷ quân bộ, tiến thẳng đến Phú Yên. Bộ binh của Kính Thận hầu đóng ở Chợ Gò, thuỷ binh của Hiến chương hầu [67^{b}] đóng ở Vũng Lấm, dữ dội như gió sấm; giặc Tây Sơn hết thảy đều sợ hãi, giặc Nhạc mới trước đưa thư trá hàng, sau cho giặc Huệ đem hết quân ở Qui Nhơn đánh úp phá được, thừa thắng đuổi mãi, bắt được Cai cơ là Triệu Tuyết hầu ở Ba Non; Kính Thận hầu lui đóng ở Ô Cam, chọn chỗ hiểm để chiếm giữ. Rồi sau ở Quảng Nam có tin khẩn cấp, giặc Nhạc cấp báo cho giặc Huệ đem quân về, để lại đạo Hoà Nghĩa chặn phía sau ở Phú Yên.

Đến đấy Khâm ban đặc tiến Kính Thận hầu làm Hữu phủ quốc công, Hiến Chương hầu làm Tham chính, và triệu đem quân về, mưu tính việc sau. Bấy giờ ở Gia Định quân ít và yếu, giặc Văn Lữ thốt nhiên vào cướp, Chưởng cơ là Hựu Đức hầu Tống Phước Hựu chỉ đem quan và quân theo hầu hộ vệ Thánh giá đi ra dinh Trấn Biên, đóng ở Đồng Châm, triệu mộ quân cần vương bốn phương, giết trừ giặc dữ. Thế rồi [68^{a}] Thuyền hữu đội trưởng là Phương Danh hầu Đỗ Thanh Nhân đem quân ứng nghĩa ở Đông Sơn, với hổ tướng là bọn Nguyễn Hoàng Đức, Trần Búa, Đỗ Vàng, Đỗ Tài, Vũ Nhàn, Đỗ Bảng và 3000 quân, xưng là Đông Sơn thượng tướng quân, dựng gậy làm cờ, mặc áo hoa và vẽ mặt, từ Ba Giồng (hạt trấn Định Tường giồng đất rất nhiều, trên có giồng Chúa Triệu, giữa có giồng Cai Lữ, dưới có giồng Kiên Định là ba giồng lớn, lấy Đông Sơn là núi tụ nghĩa mà đặt tên) cuồn cuộn kéo đến, đến đâu người ta đều tránh. Mùa hạ tháng 5, lấy lại được trấn Gia Định. Giặc Văn Lữ chỉ chở vội hơn 200 thuyền thóc kho chạy về Quy Nhơn. Phương Danh hầu rước Thánh giá trở về hành tại Bến Nghé thuộc hạt dinh Phiên Trấn, đặc cách tiến thăng Phương Danh hầu làm Ngoại hữu chưởng dinh quận công. Hữu phủ Kính Quốc công, đem quân bản bộ cùng với bọn hàng tướng là Lý tướng quân đạo Hoà Nghĩa (Lý người tỉnh Phúc Kiến, lưu ngụ ở phố huyện Phù Ly phủ Quy Nhơn, gặp lúc giặc Nhạc làm loạn, mới chiêu tập người Trung Quốc làm quân gọi là đạo Hoà Nghĩa [68^{h}], để đi theo. Giặc Nhạc nhờ tính hung hãn liều chết của hắn, dùng làm vây cánh, thưởng cấp rất hậu, từ năm Ất Mùi, đạo Hoà Nghĩa đánh nhau với quân Bắc hà, sau khi bị thua ở Cẩm Sa thuộc Quảng Nam, thấy đối đãi sơ bạc, nhân năm ấy uỷ cho giữ Phú Yên, mới đem cả quân của mình đến cùng về Gia Định) đã

đến dinh Trấn Biên, đóng quân ở đấy, thân đem thuộc tướng đến hành tại bái yết. Tháng 6, Kính Quốc công ốm chết. Bấy giờ Tung Quận công vẫn ở Trấn Giang, hằng nghĩ tay thiếu binh quyền, ngồi xem nạn nước, thường bấm bụng cắn răng, giận thẹn mà thở dài.

Đinh Dậu năm thứ 13 (1777) (Lê Hiển Tông Cảnh Hưng năm thứ 38 ; Thanh Kiền Long năm thứ 42) mùa xuân, tháng 3, nguỵ Long tương đại tướng quân của giặc Tây Sơn là Nguyễn Văn Huệ lại vào cướp phủ Gia Định. Tháng 4, đại giá ra đạo Trấn Giang, Tung Quận công được đón rước theo hầu. Tháng 6, để Tung Quận công ở lại giữ Kiên Giang, [69^{a}] xa giá đến đạo Long Xuyên. Tháng 8, đề phòng quân giặc, đem xa giá cùng với Mục vương về đồn Phiên Trấn, duy có Thế tổ Cao hoàng đế thì náu ở địa hạt Long Xuyên. Tháng 9, Tung Quận công chạy đến La Xoang (giữa Hà Tiên và Xiêm La) Phi Nhã Tân nghe được tin ngoài biên, bèn sai người Cao Mên là Bô Ông Giao đến nói rõ lòng tốt, đón hoàng thân là Xuân Quận công và Tung Quận công sang Xiêm La, giữ ở lại khoản đãi rất hậu. Mùa đông, tháng 10, vua nước Cao Mên là Nặc Ông Vinh (tục gọi là Trị) giết anh là vua thứ hai Nặc Ông Dun.

Mậu Tuất, Thế tổ Cao hoàng đế năm thứ 1 (1778) (Lê Hiển Tông, Cảnh Hưng thứ 39; Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc Thái Đức thứ 1; Thanh Kiền Long thứ 43), [69^{b}] mùa xuân, tháng giêng, ngày mồng 5, ba quân mặc áo tang, ngài làm đại nguyên suý, đem quân đánh lấy lại phủ Gia Định.

Mùa hạ, tháng 6, sai chánh sứ là cai cơ Trưng Tín hầu Lưu Phước Trưng sang nước Xiêm La kết hoà hiếu với nước láng giềng và hỏi thăm sức khỏe Xuân Quận công và Tông Quận công[1].

Kỷ Hợi, năm thứ 2 (1779) (Lê Hiển tông Cảnh Hưng thứ 40; Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc Thái Đức thứ 2; Kiền Long thứ 44), mùa xuân Chiêu Chùy Mô Đê Đô Luyện nước Cao Mên đánh Nặc Ông Vinh. Vinh sai Vị Bôn Su lấy quân ở Ba Thắc đến cứu viện. Su đem tội trạng thí nghịch của Vinh đến cửa khuyết bầy tỏ.

Mùa hạ, tháng 6, triều đình sai Phương Quận công đánh nước Cao Mên bắt Nặc Ông Vinh giết đi, lập con Nặc Ông Dun là Nặc Ông In [70^{a}] làm vua nước Cao Mên.

Canh Tý, năm thứ 3[2] (1780) (Lê Hiển Tông Cảnh Hưng thứ 41; Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc Thái Đức thứ 3; Thanh Kiền Long thứ 45), mùa xuân, tháng giêng, đại nguyên suý lên ngôi Vương ở Gia Định.

---

(1) Tông Quận công: Mạc Thiên Tứ,Xuân quận công: Tôn Thất Xuân.

(2) *Đại Nam thực lục* chép lại là năm thứ 1, vì năm này Nguyễn Ánh mới lên ngôi vương.

Mùa hạ tháng 6, sai Cai cơ là Sâm Đức hầu, Tĩnh Viễn hầu[1] làm sứ thần sang nước Xiêm, thông hiếu với nước láng giềng. Vừa gặp tầu buôn của vua Xiêm (phàm tục nước Xiêm, vua tôi đều làm nghề buôn bán) về báo rằng, tầu từ tỉnh Quảng Đông về đi qua phần biển Hà Tiên bị chủ tướng là Chưởng cơ Thắng Bình hầu[2] cướp của giết người. Phi Nhã Tân giận lắm, bỏ sứ giả vào ngục. Rồi thì Bô Ông Giao[3] tự Cao Miên về Xiêm tố cáo rằng nó bắt được thư mật của phủ Gia Định khiến Xuân Quận công và Tông Quận công làm nội ứng mưu lấy thành Vọng Các. Vua Xiêm tin lời, ngày mồng 5 tháng 10 bắt giam tra hỏi, đều kêu oan không nhận. Tham tướng là Mạc Tử Dung[4] cố sức cãi là bị oan, Phi Nhã [70b] Tân đánh chết. Tông Quận công tự tử. Ngày 24, Xuân Quận công và sứ thần nước ta cùng con cháu người nhà của Tông Quận công cộng 53 người đều bị giết chết. Phàm nhân dân Việt Nam ở đất ấy đều đem đầy ra biên thuỳ xa.

Tân Sửu, năm thứ 4 (1781) (Lê Hiển Tông Cảnh Hưng thứ 42; Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc Thái Đức thứ 4, Thanh Kiền Long thứ 46), mùa đông, tháng 10, đại tướng Xiêm La là Chất Tri, Sô Si hai anh em sang đánh nước Cao Miên, vua nước ấy là Nặc Ông In chạy tâu cáo cấp.

Nhâm Dần, năm thứ 5 (1782) (Lê Hiển Tông Cảnh Hưng thứ 42; Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc Thái Đức thứ 5; Thanh Kiền Long thứ 47), mùa xuân, tháng giêng, triều đình sai Điều khiển là Chưởng cơ Thụy Ứng hầu Nguyễn Hữu Thụy đem quân sang cứu viện. Bấy giờ Phi Nhã Tân hà khắc bạo ngược, điên cuồng, hơi một tý là giết chết, dân không sống được, giặc cướp nổi lên tứ tung, duy giặc ở thành Cổ Lạc là [71a] hung hăng nhất. Phi Nhã Tân sai đại tướng là Phi Nhã Oan Sản đem quân đánh. Chủ tướng của giặc là em ruột Oan Sản, dỗ bảo là vua bạo ngược, chính sự nát hỏng, thần dân lìa phản, nếu không đổi mưu từ trước thì tất bị giết hại. Oan Sản nghe lời, bèn hợp quân trở giáo về thành Vọng Các vây đánh. Quân đều ủng hộ, bắt được Phi Nhã Tân giam lại, phát bạc kho khao thưởng tướng sĩ khởi nghĩa, sai đi mời anh em Chất Tri về nước.

Tháng 3, Chất Tri được tin báo, lập tức sai em là Sô Si ở lại, cùng với Thụy Ứng hầu giảng hoà, tự đem vệ binh nanh vuốt đi đêm về Vọng Các, kể tội ác của Phi Nhã tân rồi giết chết bêu xác ở ngoài thành, để tạ ơn người trong nước. Chất Tri bèn lên ngôi Phật Vương nước Xiêm. (Tục nước Xiêm thờ Phật, gọi đại vương là Phật Vương, cũng như người Trung Hoa kính trời, xưng vua là Thiên Vương). Sô Si về sau được tiến làm vua thứ hai, phong cháu (gọi bằng

(1) *Đại Nam thực lục chính biên* (Đ.N.T.L.C.B.) chép là Sâm và Tĩnh, không rõ họ.

(2) Thắng Bình hầu: *Đ.N.T.L.C.B* chép tên là Thắng không rõ họ.

(3) Người Chân Lạp.

(4) *Đ.N.T.L.C.B* chép là Mạc Tử Duyên (con Thiên Tứ).

chú bác) là Ma Lạc làm vua thứ ba. Những nạn dân nước Việt ta khi trước bị [71a] Phi Nhã Tân đem đầy đều tha cho cả, đem về an trí ở Vọng Các, gia cấp cho bạc gạo để giúp nuôi. Chất Tri cho là Oan Sản tự tiện phát bạc kho đem giam lại. Oan Sản tức giận mà chết. Cũng là ngờ ghét nhau mà sinh ra thế. Bèn sai Thát Xỉ Ta đến chiếm đất Hà Tiên.

Tháng 3, giặc Tây Sơn là Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ đem quân thuỷ bộ lần thứ ba vào cướp phủ Gia Định. Thuỷ quân ta bày trận ở sông Ngã Bảy cửa biển Cần Giờ. Quân giặc thừa gió thuận nước lên, no buồm xông thẳng. Quân ta không đánh mà tự tan vỡ. Duy có Màn Hoè tàu Tây Dương (Màn Hoè (Emmanuel) là người Tây dương (nước Phú Lang Sa) hướng nghĩa ra sức làm quan đến chức khâm sai cai cơ, quản Trung Khuông đội, An Hoà hầu. Khi chết truy tặng làm Hiếu nghĩa công thần phụ quốc thượng tướng quân, được tòng tự ở miếu Hiển Trung) chống cự hồi lâu. Giặc Huệ hợp quân này đánh, đốt cháy tàu, Màn Hoè bị chết. Giặc bèn thừa thắng liền phá quân ta ở ngã ba Soi Rạp, thẳng đến Bến Nghé. Quan binh chạy tan [72a]. Vua chạy đến xứ Ba Giồng hiệu triệu các quân, bốn phương đến họp như mây.

Tháng 5, anh em nguỵ Nhạc đem quân thuỷ bộ về Quy Nhơn, lưu lại hàng tướng Đông Sơn là Đỗ Nhân Trập đốc lĩnh binh biền trấn giữ Gia Định, đóng ở Bến Nghé.

Tháng 8, quân của vua lấy lại được phủ Gia Định. Nhân Trập bỏ chạy.

Quý Mão, năm thứ 6 (1783) (Lê Hiển Tông Cảnh Hưng thứ 44; Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc Thái Đức thứ 6; Thanh Kiền Long thứ 48), mùa xuân, tháng 2, giặc Tây Sơn là Nguyễn Văn Lữ, Nguyễn Văn Huệ lần thứ tư vào cướp phủ Gia Định. Bấy giờ vua gọi Tiếp Quận công[1] từ đồn Trà Hương đem quân về, điều bát quân thuỷ mà lập trận hoả công, và Điều khiển Trừng Thanh hầu [2] đóng giữ đồn Thiêm; Hoàng đệ là Thiếu phó Mân công [Tôn Thất Mân] giữ đồn Rạch Bàng; Giám quân dinh Phiên Trấn là Tô Văn hầu[3] giữ [72b] bè hỏa công; tàu thuyền của Tiếp Quận công chia dàn ở sông lớn Bến Nghé, làm bè cốn chắn ngang. Ngày 24, Chưởng thuỷ quân là Hoàng Nhật hầu[4] và Thăng Bình hầu đem quân kỳ binh đón đánh ở Khúc Lãng, rình giặc vào trong trận rồi đốt bè hoả công thả ra.

Ngày hôm ấy, nước triều từ giờ Dần đến giờ Tỵ dấy lên lan tràn, chợt trở gió đông bắc, bè lửa đốt trở lại quân ta, khói lửa dữ dội. Quân giặc thừa thế tiến nhào lên, quân ta tán loạn. Tiếp Quận công do đường núi sang nước Lào

(1) Tiếp Quận công: tức Chu Văn Tiếp.

(2) Trừng Thanh hầu: tức Dương Công Trừng.

(3) Tô Văn hầu: tên là Tô, không rõ họ.

(4) Hoàng Nhật hầu: tức Tôn Thất Hoàng.

(chủng tộc Ai Lao, thời Hậu Hán mới thông với Trung Quốc, tiếp giáp với cõi nam tỉnh Vân Nam, tại nước ta, ở ngoài đất Sơn Man miền tây bắc có các nước Ai Lao, Lạc Hoàn, Vạn Tượng, Xỉ Đa, Mục Đa, Hãn Viên, Chân Mang, Khống Xương, Mại Xương, Tinh... Bà Khắc v.v.... danh hiệu rất nhiều, vì là tổ tiên họ sinh ở Lao Sơn, cho nên tóm gọi là Lào). Vua sang Mỹ Tho, đến Đông Khẩu, lại ra đóng ở đảo Phú Quốc. Sai tả thuỷ là Cốc Tài hầu[1] vào Hà Tiên chiêu tập tàn binh. Khi ấy Điều khiển đạo Hoà Nghĩa là Trần Đĩnh không theo lệnh, Cốc Tài hầu chém chết [73a]. Đảng của Đĩnh là tổng binh Trần Hưng, Lâm Húc đánh úp giết hữu chi là Khuông Chính hầu[2], giữ lấy Hà Tiên làm phản. Quân của vua hợp đánh, giết Trần Hưng; Lâm Húc chạy trốn. Vừa gặp người Chà Và là Vinh Lí Ma Luyện từ hải đảo đem hơn 10 chiếc thuyền đến hàng.

Tháng 6, quân vua lại ra đóng ở vụng Luỹ Thạch[3] đảo Phú Quốc để tránh cho yên. Chợt bị quân đi tuần của thống suất giặc là Thận (tức Phan Tiến Thận) đến đánh úp. Vinh Ly Ma bị giặc bắt được. Vua chạy sang đảo Côn Lôn, lại bị giặc dò biết.

Tháng 7, quân vua dời sang miền đông, đỗ thuyền ở Eo Sòi của Bàng Côn. Ngày 12 chiến hạm của đô uý giặc là Trấn[4] đến đánh vây kín xung quanh. Thế rất nguy cấp. Ngày hôm ấy, trời biển quang tạnh, thốt nhiên mây mù che [73b] kín trời, gió to sóng dữ, quét sạch thuyền giặc như bèo trôi mặt biển, theo gió giạt đi, bị đắm không biết bao nhiêu chiếc. Thuyền vua thì giương no hai cánh buồm theo phía đông bắc mà xông ra, mới ngang cửa biển Ma Ly, lại bị quân canh giữ của giặc xông đến. Nhưng giặc sợ không dám phạm. Được một lát, mưa gió ban ngày tối sầm, thuyền vua lại quay buồm về phía đông, xiêu giạt ở trong biển mông mênh, không biết bờ bến nào mà đi. Bấy giờ nước ngọt hết cả, quân bị khát đã 7 ngày. Thế rồi bờ biển quang mù trước thuyền sóng lặng, trông thấy mặt nước sắc xanh sắc trắng chia dòng, nước trong chảy ra, thử nếm thấy vị ngọt, quân nhà thế được an toàn. Bèn chạy về đảo Phú Quốc. Các thuyền đi theo dần dần đến họp.

Tháng 8, [74a] vua về đạo Long Xuyên, sửa lại ghe thuyền, chuyên chở lương thực. Được ít lâu, lưu thủ giặc là Hoá (tức Nguyễn Hoá) dò biết, đem đội thuỷ quân, từ phủ Ba Thắc thuyền ghe rợp biển mà đến, tối đỗ lại ở cửa dưới Đốc Vàng[5], chia sai điều độ, định đến sáng hôm sau thì họp vây. Đêm ấy, vua sáng suốt dò biết được, lập tức thu quân đi đêm chạy ra hòn Chông. Giặc biết là có phòng bị, không dám đuổi theo. Quan quân lại sang hòn Thổ Châu để lánh xa.

---

(1) Cốc Tài hầu: tức Tôn Thất Cốc.

(2) Khuông Chính hầu: Nguyễn Kim Phẩm.

(3) Đ.N.T.L.C.B. chép là Điệp thạch (tức hòn Đá Chồng).

(4) Đ.N.T.L.C.B. chép là phò mã Trương Văn Đa

(5) Đ.N.T.L C.B. chép là Đốc Công: tức cửa sông Ông Đốc.

Tháng 12, nước Xiêm sai Thát Xỷ Đa mang tờ biểu của Tiếp Quận công và quốc thư của vua Xiêm, mời vua sang nước Xiêm họp bàn việc lớn phục quốc. Bấy giờ mới biết là sau khi quân thua ở Bến Nghé, Tiếp Quận công đã do đường Ai Lao sang Xiêm để cầu viện binh, mà [74^{b}] cái tiếng thần kỳ được trời yêu giúp, thánh gặp điềm lành cũng đã truyền bá ở bia miệng của người Tây Sơn. Bấy giờ, con nuôi của giặc Huệ mười người, mà người anh kiệt đứng đầu trong bọn ấy là Chưởng cơ Vân Long hầu Nguyễn Đăng Vân dốc lòng hướng mộ, bèn giả làm câm, mà thôi giữ binh quyền, lẻn ra hải đảo mà theo tìm không gặp, đến năm Đinh Mùi (1787), tháng giêng đến hành tại ở thành Vọng Các xin theo làm tiền khu để dẹp yên biến loạn. Đến sau thua quân ở Mỹ Tho, bị bắt, chửi giặc không chịu ăn mà chết.

Giáp Thìn năm thứ 7 (1784) (Lê Hiển Tông Cảnh Hưng thứ 45; Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc Thái Đức thứ 4; Thanh Kiền Long thứ 49), mùa xuân, tháng 3, [75^{a}] vua đến Xiêm La, kể rõ đầu đuôi việc xiêu giạt, cầu giúp quân để phục quốc. Vua Xiêm đón và yên ủi, đưa lễ tặng biếu trọng hậu. Phật Vương hứa lấy nghĩa giao hảo với nước láng giềng sẽ đem nghĩa binh giúp để mưu việc khôi phục. Vua thứ hai cũng nối năm trước ngày ở Cao Miên đã cùng với Thuỵ Ngọc hầu[1] giao hoà, đã có ước thề hoạn nạn cùng cứu lẫn nhau, xin vì vua ra sức. Không bao lâu, rồi có việc nước Diến Điện xâm lấn, vua thứ hai đi đánh, bèn uỷ cho cháu (gọi bằng bác) là Chiêu Tăng làm suý tướng, Chiêu Sương làm tiên phong đem 2 vạn quân thuỷ, 300 thuyền chiến, chọn ngày mồng 9 tháng 6 khởi hành. Tiếp Quận công đi theo hộ giá. Trước kia Tông Quận công và con cháu đều bị giết, duy có con thứ là Tử Sinh, Tử Tuấn, Tử Thiêm tuổi còn bé, được Cao La Hàm Bốc (người Cao Miên làm quan nước Xiêm) thương hại che giấu, cháu là Công Bính, Công Du, Công Thê, Công [75^{b}] Tài còn phải ẩm, theo lẫn với dân Việt đầy ra cõi xa, được Tân La vương đem về nuôi nấng. Đến đây, vua nghĩ đến con cháu của công thần, lấy Tử Sinh làm Tham tướng Lý Chính hầu, ở hầu bên cạnh.

Ngày tháng 7, đại binh tiến đánh được đạo Kiên Giang, vào Trấn Giang, đánh phá được đô đốc giặc là Hoá (Nguyễn Hoá) đến thẳng các xứ Ba Thắc, Trà Ôn, Mân Thít, Sa Đéc, chia quân đóng giữ.

Tháng 10, ngày 18, Tiếp Quận công đêm đánh úp thuỷ quân của Phò Mã giặc là Đa[2] ở sông Mân Thít, chém được Chưởng tiền của giặc là Bảo[3], quân giặc chết và bị thương rất nhiều, còn bỏ thuyền lội sông chạy. Bấy giờ Tiếp

(1) Thuỵ Ngọc hầu: tức Nguyễn Hữu Thuỵ. Năm Nhân Dần thứ 5 chép là Thuỵ Ứng, đây chép là Thuỵ Ngọc, chưa rõ đằng nào là đúng. Đại Nam chính biên liệt truyện không chép tước của Nguyễn Hữu Thuỵ.

(2) Đa: tức là Trương Văn Đa.

(3) Không rõ họ (*Đ.N.T.L.C.B.*).

Quận công trong khi hỗn chiến bị giặc đâm bị thương, qua ngày ấy thì chết. Quân vua thu được thuyền và khí giới của giặc không xiết kể. Giặc Đa trốn về Long Hồ, cùng với Đô uý giặc là Trấn đóng giữ.

Tháng 11, quân ta đánh phá đồn Ba Lai và Trà Tân, đi đến đâu giặc tan đến đấy. Trước là [76^{a}] tướng giặc cáo cấp với Quy Nhơn, giặc Nhạc sai Nguyễn Văn Huệ đem hết quân mạnh cõi binh thuyền vào Gia Định để ứng viện, nhưng quân cần vương của ta bốn phương họp, binh uy cũng lại lừng lẫy. Duy bấy giờ quân Xiêm đến đâu thì bắt người cướp của, khó ngăn giữ được, lòng vua rất lo thương. Rồi thì quân Xiêm kiêu ngạo hung tợn, lòng dân không phục, tiến đến Rạch Gầm, không biết địa thế hiểm dễ thế nào, bị giặc đánh lừa, quân cố đi vào sâu, giặc phục quân đường thuỷ đường bộ đánh úp, toàn quân thua chết. Chiêu Tăng và Chiêu Sương chỉ đem được vài nghìn tàn quân do đường Cao Miên chạy về nước Xiêm.

Tháng 12, ngày 18, vua đến Trấn Giang. Tham tướng Lý Chính hầu ra đón, hầu vua sang trấn Hà Tiên. Vua sai Lý Chính hầu [76^{b}] cùng Cai cơ Trung Nghĩa hầu[1] mang quốc thư nói rõ duyên do bị thua báo cho vua Xiêm biết.

Ất Tỵ, năm thứ 8 (1785) (Lê Hiển tông Cảnh Hưng thứ 46; Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc Thái Đức thứ 8; Thanh Kiền Long thứ 50), mùa xuân, tháng giêng, vua đóng ở hòn Thổ Châu, quân giặc đuổi theo sát, vua chạy sang đảo Cổ Cốt, bấy giờ đã có quan nước Xiêm sắp thuyền lái sẵn sàng đợi đón vua.

Ngày mồng 1 tháng 3, vua lại sang thành Vọng Các. Vua Xiêm kính đón, yên ủi vua và tạ lỗi, nói là vì cháu kiêu ngạo không ra gì, thua quân chịu nhục, đến nỗi vua phải xiêu giạt khó nhọc. Sai đem tên Tăng, tên Sương ra chém. Vua có lòng rộng rãi nhân từ, bảo là vì ý trời chưa muốn bình trị, thời cơ còn đợi sau này, xin tha [77^{a}] tội cho hai tướng. Vua Xiêm bèn tha cho. Bấy giờ văn võ tướng sĩ ngày đến càng đông. Tuy là lương tiền trên dưới vua Xiêm chi cấp hậu, không đến nỗi túng thiếu. Nhưng kế lớn về lương quân cần phải sắn trước, bèn đóng lại ở Long Khâu (tên Xiêm là Gò Khoai) chuyên làm đồn điền. Lại chia sai các tướng, hoặc giúp vua Xiêm đánh Diến Điện ở Sài Nặc (Tháng 6 năm Ất Tỵ 1785, Diến Điện xâm lấn đất Sài Nặc của Xiêm, vua Xiêm xin vua giúp sức. Vua thân đi đánh, dùng ống phun lửa đánh được, Diến Điện phải chạy), đánh Chà Và ở Toà Nay [2] (các nhà buôn Trung Quốc gọi là nước Đại Niên, ở hải đảo miền Tây Nam, là thuộc quốc của nước Xiêm La, không giữ chức phận làm tôi, năm Bính Ngọ vua Xiêm cầu ta giúp quân, vua sai tiền quân Dũng Quận công [3] cùng với vua thứ hai nước Xiêm đi đánh dẹp yên); hoặc ra hải đảo đóng các thuyền, hoặc ngầm về Gia Định chiêu mộ nghĩa binh, mưu tính kế phục hưng.

---

(1) *Đ.N.T.L.C.B* chép tên là Trung, cậu Chu Văn Tiếp,không rõ họ.

(2) Bản *T.V.K.H* chép là Toà Ni.

(3) *Đ.N.T.L.C.B* chép sai là Lê Văn Quân.

Đinh Mùi, năm thứ 10 (1787) (Lê Chiêu Thống thứ 2; Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc Thái Đức thứ 10; Thanh Kiền Long thứ 52), mùa hạ, tháng 5, Giám quân là Uất Văn hầu Tống Phước Đạm đến hành tại Vọng Các [77^{b}], tâu bầy việc giặc Tây Sơn anh em Văn Nhạc, Văn Huệ đánh lẫn nhau, chủ tướng Gia Định là ngụy Đô uý Trấn[1] đem hết quân bản hộ về cứu viện Quy Nhơn, Gia Định không có quân, có thể thừa cơ lấy được.

Tháng 7, ngày mồng 1, vua mưu tính hợp với cơ trời, kín đáo không ai lường được, không theo thường tình mà cầm quân mượn lương để cho họ (tức nước Xiêm) sinh kiêu ngạo hung hăng khó lòng kiềm chế mà làm hại dân chúng, không câu nệ tiết nhỏ từ tạ trước mặt để cho họ có thể vin cớ giúp đỡ không xong mà nói thác ngăn trở, bèn để lại thư từ tạ ở hành tại, đem quân đêm ra cửa biển Bắc Nôn, đóng lại Trúc Dữ (Hòn Trc) để điều độ việc tiến đánh. Chém Cai cơ là Trung lấy thủ cấp đưa tạ vua Xiêm (vì Cai cơ Trung cướp đoạt của người Xiêm, việc sắp phát cho nên kể tội mà chém). Bấy giờ vua Xiêm sai quân đuổi theo để nói lại ân cần, rất [78^{a}] tự trách mình, hứa rằng phàm cần dùng gì, xin cung ứng đầy đủ. Vua trả lời cảm tạ. Tiến thẳng đến Hà Tiên.

Tướng hải phỉ Tàu ô thuộc Thiên Địa Hội (Đảng Bạch Liên giáo ở tỉnh Tứ Xuyên ra ngoài biển xưng Vương gọi là Thiên Địa Hội, hoành hành cướp phá các tỉnh Mân Việt không kiềm chế nổi) là Hà Hỷ Văn và Chu Viễn Quyền đem binh thuyền đổi lòng quy thuận.

Quân của vua đến đạo Long Xuyên, tướng lưu thủ của giặc là Quyền Chính hầu Nguyễn Văn Trương (sau thăng chức Chưởng Trung quân bình tây đại tướng quân tước Quận công, đứng hàng đầu các công thần trung hưng) đem quân bản bộ đầu hàng, xin làm tiền phong tiến phá đồn Trà Ôn, Ba Lai của giặc.

Vua tiến đến Hôi Thuỷ (tục danh là Nước Xoáy) đóng quân. Nghĩa binh bốn phương hưởng ứng họp đông như mây. Ở Trấn Định có Tiên phong Tính Thiện hầu là Võ Công Tánh (sau thăng chức Chưởng Hậu quân, bình tây tham thặng đại tướng quân, tước Quận công, mùa hạ năm tân dậu (1801) tử tiết ở thành Quy Nhơn, tặng Thái uý tước Quốc công), ở Trấn Biên có Chưởng cơ Nghĩa Lý hầu là Nguyễn Văn Nghĩa, là những tay đại thủ đoạn; còn các hào kiệt khác thỉnh thoảng giết tướng và quan của giặc [78^{b}] để theo với quan binh thì chỗ nào cũng có không ít. Gián hoặc có người thế cô không làm nên việc, bị giặc giết chết, nhưng cũng vì lòng trung căm giận mà nổi lên ứng nghĩa ở bên trong, lửa hiệu chỗ nọ chỗ kia thấy nhau, giặc không thể kiềm chế được. Vì thế nghiệp trung hưng có thể hẹn ngày định được.

Tháng 6, Tham tướng Lý Chính hầu từ Xiêm La về giữ trấn Hà Tiên. Bấy giờ quân thanh của ta rất lừng lẫy. Đông Định vương giặc là Nguyễn Văn Lữ

(1) Đ.N.T.L.C.B chép là Đặng Văn Trấn.

tránh đến gò Mụ Lạng ở Trấn Biên, đắp luỹ đất để ở. Không bao lâu lại đem thuộc hạ trở về Qui Nhơn. Tham đốc giặc là Tú[1] giữ Phiên Trấn giới nghiêm phòng giữ, nghẽn đường buôn bán. Thái bảo giặc là Tham[2] ở Long Hồ, Mỹ Tho, trận đánh nào cũng thua, bèn tựa vào binh thuyền làm thành nước, kết thành đội để giữ nhau. Ở các địa phương Ba Lai, Kiến Định, Mỹ Tho giặc không dám lên bờ. Vừa gặp Thái uý giặc là Hưng[3] đem 30 chiếc thuyền hải đạo từ Quy Nhơn đến vận tải cùng với tên giặc Tham góp sức [79[a]] đánh giúp, nhưng cũng vẫn thua to, đến mùa hạ năm Mậu Thân (1788), nó đành chở lương về, chỉ một mình Tham tự chống đỡ thôi.

Mậu Thân, năm thứ 11 (1788) (Lê Chiêu Thống năm thứ 3; Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc Thái Đức thứ 11; Nguyễn Văn Huệ Quang Trung năm thứ 1; Thanh Kiền Long thứ 53), mùa thu, tháng 8, ngày mồng 8, vua thu phục lại Gia Định, đóng ở đồn Bình Dương (tục danh là Mụ Nghè). Giặc Tú về hàng. Giặc Tham đem binh ngoại phủ và thuyền ghe Quy Nhơn, Thuận Hoá chạy về Cần Giờ, vào cửa Tiểu, qua Ba Lai và Long Hồ, đến Ba Thắc, rồi chạy quanh các nơi, đại binh đuổi theo đến cùng.

Kỷ Dậu, năm thứ 12 (1789) (Thanh Kiền Long thứ 54; Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc Thái Đức thứ 12; Nguyễn Văn Huệ Quang Trung thứ 2), mùa xuân, tháng giêng, [79[b]] vua thân đi đánh giặc, Tham thế cùng về hàng. Vua khoan tha cho tội chết, sau lại mưu phản, việc phát giác bị giết. Thế là dẹp yên đất Gia Định. Bấy giờ Tham tướng Lý Chính hầu đã ốm chết từ trước. Vua Xiêm cho đưa Mạc Công Bính (con Mạc Tử Hoàng, cháu Mạc Thiên Tứ) về ở trấn Hà Tiên - Trấn ấy ở lánh góc xa, trải lâu binh lửa, nhân dân còn chưa về hết, bèn cho Công Bính làm lưu thủ Bính Chính hầu, đóng ở đạo Long Xuyên. Không bao lâu, Công Bính chết, đổi sai quan khác chia quản hai đạo Long Xuyên, Kiên Giang, còn trấn Hà Tiên vẫn để khuyết.

Kỷ Mùi, năm thứ 22 (1799) (Thanh Gia Khánh thứ 4; Nguyễn Quang Toản Cảnh Thịnh năm thứ 7) vua gọi Mạc Tử Thiêm [4] và Mạc Công Du (con hiệp trấn Hoàng Tân hầu) [5] từ nước Xiêm La trở về.

Nhâm Tuất, Gia Long năm thứ 1 (1802) (Thanh Gia Khánh thứ 7) mùa đông, tháng 10, lấy Mạc Tử Thiêm làm [80[a]] Cai cơ trấn thủ trấn Hà Tiên, lại ở trấn ấy. Sai gọi nhân dân về ở, tha bớt cho thuế đinh điền. Hai đạo Long Xuyên, Kiên Giang thì tô ruộng và thuế thân cung nộp về dinh Vĩnh Trấn.

---

(1) Có lẽ là Trần Tú (*Đ.N.T.L.C.B* Quyển 2).
(2) Tức Phạm Văn Tham (*Đ.N.T.L.C.B* Quyển 3).
(3) Tức Nguyễn Văn Hưng (*Đ.N.T.L.C.B* Quyển 3).
(4) Mạc Tử Thiêm: con thứ của Mạc Thiên Tứ.
(5) Tức Mạc Tử Hoàng.

Kỷ Tỵ, Gia Long năm thứ 8 (1809) (Thanh Gia Khánh năm thứ 14), Trấn thủ Chưởng cơ Thiên Lộc hầu là Mạc Tử Thiêm chết. Bấy giờ Công Du, Công Thê, Công Tài hãy còn ít tuổi, chưa hiểu chính sự, bèn cho đều được chức hàm cai đội để giữ việc cúng tế Mạc Thống binh và Mạc Quận công, và cấp cho phu quét dọn và quân giữ mộ 53 người.

Canh Ngọ, Gia Long năm thứ 9 (1810) (Thanh Gia Khánh năm thứ 15), mùa xuân, tháng giêng, Tổng trấn thành Gia Định là Khâm sai Chưởng Trấn Vũ quân Nhân Quận công Nguyễn Văn Nhân và Khâm sai Hộ Bộ thượng thư hiệp Tổng trấn An Toàn hầu Trịnh Hoài [**80**^{b}] Đức, Quyền khâm sai Cai đội Nghiêm Chính hầu Ngô Y Nghiễm và Tham luận Tri Lễ hầu Lê Tiến Phúc án thủ trấn Hà Tiên. Chuẩn y lời tâu của Y Nghiễm và Tiến Phúc xin cho bỏ ba ngạch thuế hoa chi (thuế sòng bạc), thuốc phiện, mỡ lợn, và dụ rằng: phàm các thuế khoá của tầu buôn ghe buôn hạt Hà Tiên, từ nay về sau đều cho tha miễn.

Tháng 9, sai đổi bổ Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh là Thiện Chính hầu Nguyễn Văn Thiện làm Trấn thủ trấn Hà Tiên, Ký lục là Hội Lý hầu Nguyễn Đức Hội làm Hiệp trấn, Tham luận là Châu Quang hầu Dương Văn Châu làm Tham hiệp, chuẩn ban cho ấn đồng và son đóng dấu để làm việc. Lấy về hai đạo Long Xuyên, Kiên Giang cho theo trấn như cũ[1], và bắt lấy 20 viên tả hữu thừa ty của bốn trấn Phiên An, Biên Hoà, Vĩnh Thanh[2], Định Tường sung bổ làm [**81**^{a}] hai thừa ty của trấn (Hà Tiên).

Lại lấy quân các cơ của bốn trấn 200 suất và 6 chiếc ghe sai, cho cứ 6 tháng làm một phiên, thay đổi nhau đóng giữ, sai phái việc quan, tuần bắt giặc biển (là vì trấn ấy trải qua loạn lạc điêu tàn, lại vì binh thiếu ngạch). Thiện Chính hầu chưa đến trấn thì ốm chết. Hội Lý hầu và Châu Quang hầu không biết chiêu tập nhân dân, chấn chỉnh công việc, cùng cạnh tranh đem quân đánh nhau, làm rối động địa phương. Khổn suý thành Gia Định bắt giam và tâu xét, tạm sai thuỷ quân Khâm sai Chưởng cơ Thuỵ Văn hầu là Nguyễn Phúc Thuỵ vỗ yên nhân dân, tuần giữ trộm cướp.

Tân Mùi, Gia Long năm thứ 10 (1811) (Thanh Gia Khánh năm thứ 16), mùa thu, tháng 8, lấy Cai cơ đạo Kiên Giang là Giáo Hoá hầu Trương Phúc Giáo thăng làm Trấn thủ trấn Hà Tiên, bổ Ký lục trấn Định Tường là Minh Đức hầu Bùi Văn Minh[3] làm Hiệp trấn. Bấy giờ Minh Đức hầu sửa sang quân nha [**81**^{b}], trại quân, gọi dân lưu tán trở về, họp người đến buôn bán, đặt nhà học, khẩn ruộng hoang, chia vạch phố chợ, thứ tự phân biệt người Kinh, người Thanh

(1) Hai đạo Công xuyên, Kiên Giang vốn thuộc trấn Hà Tiên, từ khi Mạc Tử Thiêm chết thì hai đạo này đặt quan coi quản riêng, thuế nộp về trấn Vĩnh Thanh nay lại thuộc về Hà Tiên.

(2) Năm Minh Mệnh thứ 13 đổi làm trấn Vĩnh Long.

(3) Đ.N.T.L.C.B. chép là Bùi Đức Mân.

(Hoa kiều), người Lào, Miên, người Chà Và, loại nào theo loại ấy. Chính lệnh thì khoan giản, không có phiền nhiễu, công việc của trấn mới có giềng mối khả quan vậy.

Bính Tý, Gia Long năm thứ 15 (1816) (Thanh Gia Khánh năm thứ 21), mùa xuân, tháng giêng, xuống chiếu lấy Mạc Công Du làm Hiệp trấn trấn Hà Tiên.

Mậu Dần, Gia Long năm thứ 17 (1818) (Thanh Gia Khánh năm thứ 23) mùa đông, tháng 12, xuống chiếu gia thăng cho Hiệp trấn Du Thành hầu [1] làm Trấn thủ trấn Hà Tiên. Đó là triều đình nghĩ đến người công thần khai thác đất đai, mà con cháu được nhờ mãi ơn ấm của tổ tông vậy.

[82^a] Trấn này phía nam giáp trấn Vĩnh Thanh, phía tây giáp nước Xiêm La, phía đông trông sang thành Gia Định, phía bắc giáp nước Cao Miên. Hai hòn Đại Kim Dữ, Tiểu Kim Dữ tức là viên ngọc châu trấn ngoài biển, dàn bầy đằng trước; núi Ngũ Hổ tức là quả ấn cắp nách, ôm cặp đằng sau; phía đông có núi Tô Châu cao vót, là cửa ải để ủng vệ nơi cửa sông; phía tây có núi Lộc Trĩ đứng sững làm cột đá để chẹn chặn sóng dữ; sông Tiên vòng ôm bên tả, núi Bình Sơn hộ vệ bên hữu. Các hòn đảo làm án gần trước mặt, hòn ra hòn vào xen nhau hoặc như cái đai ngọc, cái cung nằm, như cái đài vuông, cái đàn nằm ngang, phục dưới thấp mà vòng quanh hợp lại. Đảo Phú Quốc ở đằng xa chầu lại, cao vót đẹp đẽ. Nay lại được sông Vĩnh Tế khơi thông, thuyền buôn ở sông ở biển tụ họp, đường thuỷ đường bộ tiện lợi. Thực là một nơi hình thế đẹp. Từ nam đến bắc chỉ 54 dặm, từ đông sang tây 419 dặm; phía đông bắc đến thành (Gia Định) 773 dặm. Có 2 huyện, 4 tổng, 103 xã **[82^b]** thôn xóm đội nậu phố thuộc sở sóc, danh mục duyên cách kể ra sau đây:

Khu vực lệ thuộc trấn Hà Tiên (chưa đặt danh hiệu phủ, huyện, tổng), phía đông giáp tổng Kiên Định huyện Kiên Giang; phía tây giáp địa đầu Chân Lạp, Đại Đồng nước Xiêm La; phía nam đến bờ biển; phía bắc giáp nước Cao Miên, gồm 52 xã, thôn, xóm, phố, sở, thuộc, đội, sóc.

Người Việt Nam 19 xã, thôn, thuộc :

Xã Minh Hương	Xã Hoà Mỹ
Thôn Tân An	Thôn Thuận An
Xã Tân Đông	Thôn Tiên Hương
Thôn Tiên Hưng	Thôn Dương Cảng Đông

Dưới đây 12 thôn, thuộc, nguyên ở đảo Phú Quốc, từ trước vẫn lệ vào quản hạt đạo Long Xuyên, năm Gia Long thứ 18 (1819), tháng 11, đem về lệ vào trấn Hà Tiên để cho cận tiện :

---

(1) Du Thành hầu: Mạc Công Du.

[83[a]] Thôn An Hoà	Thôn Thái Thịnh
Thôn Vĩnh Thịnh	Thôn Phúc Lộc
Thôn Phú Đông	Thôn Tân Quy
Thôn Cẩm Sơn	Thôn Mỹ Thịnh
Thôn Phúc Sơn	Thôn Tiên Tỉnh

Thôn Minh Hương.

Người Thanh (Hoa kiều) 6 phố sở, xóm, thuộc:

Phố Minh Bột Đại	Phố Minh Bột Kỳ Thụ (tên cũ là Cây Kè)

Sở Minh Bột Lư Khê (tên cũ là xứ Rạch vược)

Xóm Minh Bột Thổ Khâu (tên cũ là xóm Rễ).

Thuộc người Trung Quốc ở đảo Phú Quốc, (từ trước vẫn thuộc quản hạt đạo Long Xuyên, năm Gia Long thứ 18 (1819), tháng 11, lấy về lệ trấn Hà Tiên).

Người Cao Miên 26 sóc:

Sóc Lộc Trĩ	Sóc Vàm
Sóc Cổ Cần Lộ	Sóc Cò Vang
Sóc Sa Cà Mau	[83[b]] Sóc Soài Tống
Sóc Cố Sâm	Sóc Cố Gập Sà
Sóc Cố Vơn	Sóc Kiên Xà Mi Rạch Vược
Sóc Lọt	Sóc Sai Trò
Sóc Ba Môn Rạp	Sóc Côn Mân
Sóc Vàm Chông	Sóc Côn Đông
Sóc Nam Rạp	Sóc Vẹt Trác
Sóc Côn Trà Mạt	Sóc Cốt Da Mụ
Sóc Cốc Tâm Lai	Sóc Bài Tân Mang
Sóc Cốt Trà Câu	Sóc Lạc Bà Cà
Sóc Phun Vàng Co	Sóc Tâm Nặc Da Biệt.

Người Chà Và 1 đội :

Đội Chà Và.

Huyện Long Xuyên (mới đặt làm huyện), lĩnh 2 tổng, 40 xã, thôn, xóm, nậu, thuộc :

[84[a]] Tổng Long Thuỷ (mới đặt), 23 xã, thôn, thuộc, nậu. Lấy hai bên rạch Cai Điền đến ghềnh Hàu, giáp với dòng sông Mương Đào làm giới hạn

Thôn Tân Xuyên	Xã Minh Hương
Nậu Sái Phu	Thôn Tân Phong

Thôn Tân Trạch	Thôn Tân Quy
Thôn Mỹ Chính	Thôn Tân Định
Thôn Bình Thịnh	Thôn Phong Thịnh
Thôn Mỹ Thuận	Thôn Vĩnh Thịnh
Thôn Tân Long	Thôn Tân Thuộc
Thôn Hoà Thịnh	Thuộc Hoà Thịnh người Trung Quốc
Thôn Tân Đức	Thôn Tân Nghĩa
Thôn Bình Lâm	Thôn Tân Thái
Thôn Cát An	Thôn Tân Bình
Thôn Tân An	

Tổng Quảng Xuyên (mới đặt) 9 thôn, nậu. Lấy dòng sông bên tả của cảng Ghềnh Hầu giáp với sông Mương Đào [84^{b}] làm giới hạn :

Thôn Tân Hưng	Thôn Tân Duyệt
Thôn Tân Thuận	Thôn Tân An
Thôn An Phong	Thôn Lâm An
Thôn Tân Khánh	Nậu Hoàng Lạp Phú Thịnh
Thôn Chàn Dầu hòn Sơn Thất (Hòn Rái).	

Huyện Kiên Giang (mới đặt làm huyện), lĩnh 2 tổng, 11 xã, thôn:

+ Tổng Kiên Định (mới đặt ra) có 7 xã, thôn. Lấy từ Phong Đông Bài đến ngã ba sông Cai Huệ, đến Giồng Chiêng dọc theo cửa cảng nhỏ sông Thổ Khâu (tục danh là Cái Bé), cảng Lịch Giang sông Trà Minh (tục danh là Rạch Sỏi), cảng Kiên Giang (tục danh là Rạch Giá), cảng Khâu Giang (tục danh là Rạch Giồng), đến núi Tật Lê (tục danh là Vàm Chông) giáp Phong Đông Bài làm giới hạn.

Xã Bình An	Xã Thái Hoà
Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh An
Thôn Vĩnh Hoà Đông	[85^{a}] Xã An Hoà
Xã Sái Phu.	

+ Tổng Thanh Giang (mới đặt), 4 xã, thôn. Lấy từ ngã ba Cạnh Đền đến Cái Tàu, Cái Tư, Nước Trong, Nước Đục, Thầy Quang, Uất Hoả, Cái Bầu, Cái Mới, Cái Nước, Cái Sú, Thứ nhất, Kim Quy, men theo hòn Bạch Thạch, giáp đến ngã ba Cạnh Đền làm giới hạn :

Thôn Vĩnh Thuận	Thôn Vĩnh Hoà
Thôn Thái An	Thôn Đông An

QUYỂN IV

PHONG TỤC CHÍ

Phương nam thuộc quẻ Ly, hành hoả, là quẻ văn minh, cho nên các sĩ phu chuộng tiết nghĩa, chuộng lý học. Tục dân chăm ruộng cày dệt cửi, làm thợ, buôn bán. Song cục thế của đất ở bên cạnh phận sao của Dương châu. Dương nghĩa là phát dương ở tính ra, hoặc có thiên về khinh phất, mà phong hoá chỗ tốt chỗ xấu, khí tập có nơi hậu nơi bạc, thì tuỳ thời tuỳ đất, hoặc có khác đi. Mừng nay thánh thiên tử giáo hoá tràn khắp để gây nên, nhân ân rộng rãi để nuôi nấng. Nghĩ đến thành Gia Định là chỗ dựng nền hưng phục, đầy ơn bồi dưỡng, [1[b]] chuẩn định chế độ, ban bố điều luật, đặt huyện quan để khuyên bảo xử đoán, ủy trấn quan để giáo hoá, họp dân, tuyển quan đốc học để dạy bảo thành tài, đặt quan tổng trấn để tiết chế vỗ yên, cốt sao cho nơi đường tối nhà tranh cùng lên cõi xuân, để thấm nhuần ánh sáng văn hoá, dời đổi phong tục nên hay, cảnh tượng thái bình, tốt đẹp nhường nào!

PHONG TỤC TOÀN THÀNH

Sách *Chu lễ* "Chức phương thị" có nói: "Dân ở đông nam 2 phần con trai, 5 phần con gái, [2[a]] đất ít khí âm, nhiều khí dương; người thì thớ thịt thưa kẽ, chim muông thì ít lông, tính quen chịu nóng! Thành Gia định nước Việt Nam ta, đất rộng lương thực nhiều, không lo về đói rét, cho nên ít chứa sẵn, tục dân xa hoa, kẻ sĩ đua nhau tài giỏi. Người bốn phương ở lẫn nhau, mỗi nhà tự có tục riêng.

Đất thuộc về Dương châu, gần mặt trời, khí trời phát dương, ở nơi chính khí, bao ngậm văn minh, cho nên người chuộng tiết nghĩa. Học các sách *Ngũ*

kinh, Tứ thư, Thông giám[1], tinh về nghĩa lý. Khi mới trung hưng, đặt quan đốc học, ban quy chế việc học, mở khoa thi, việc khoa cử thịnh hành. Từ đấy, lý học và văn chương, mới đều tốt đẹp, mà văn phong thịnh vậy.

Thành Gia Định ở về phương nam, chỗ gần ánh sáng mặt trời, người phần nhiều trung dũng khí tiết, khinh của trọng nghĩa, dù [2^{b}] đàn bà con gái cũng thế. Người đẹp có rất nhiều, mà người giàu, người thọ, người trí xảo, cũng phần nhiều là đàn bà. Sùng phật, tin đồng cốt, phần nhiều trọng thần đàn bà, như bà Chúa Ngọc, bà Chúa Động (tục gọi người đàn bà tôn quý là bà), bà Hoả tinh, bà Thuỷ long, cô Hồng, cô Hạnh v.v... ... Là lấy hào âm của quẻ Ly làm chủ nên như thế. Lại thời thần Táo quân (vua bếp) hai bên vẽ hai hình đàn ông, ở giữa vẽ hình người đàn bà, cũng là theo quẻ Ly là hoả, trong hai hào dương lấy một hào âm làm chủ.

Ngày xưa chỉ xem xương gà; nay thì các môn học bói cỏ thi[2], bói rùa, tính nhâm độn, làm thuốc, xem bói, xem tướng số, thiên văn, địa lý đều đã thông hiểu cả.

Phong tục có đủ lễ quan (lễ đội mũ), con trai, 20 tuổi làm lễ đội mũ.

Lễ hôn, lễ tang, lễ tế. Lễ hôn tuy nhờ có mối lái mới định, nhưng cốt lấy trầu [3^{a}] cau làm trọng mà làm đủ sáu lễ[3]. Chỉ có nhà sĩ phu mới có thể làm được. Lại còn có người trước ở rể rồi sau mới cưới vợ về. Nhà có con trai con gái, cùng gán ruộng đất trâu bò cho nhau, để làm của giá thú. Về tang tế, có người học theo sách *Văn công gia lễ* (sách lễ của nhà Văn công, tức Chu Hy đời Tống), sách *Khâm thị nghi tiết* để làm. Tang lễ phần nhiều dùng nhạc. Để tang hoặc mặc áo lục mầu xanh hay đen. Chính hợp với câu của ông Tô Đông Pha nói : "Tiếng chuông trống không phân biệt được việc buồn hay việc vui, mầu áo mũ khó biết được người có tang hay người không". Nay thì lễ luật thịnh hành, phong tục đổi hết, rực rỡ là nói lễ nghĩa vậy.

Tục lại có người khi để tang thì theo lời nhà Phật, dùng cỗ chay cúng 49 ngày thì thôi. Khi chôn cất, tất phải dùng nhiều rượu thịt cỗ bàn để thết đãi khách khứa viếng đưa, lại tin địa lý, để quan tài hàng năm để chọn đất chôn [3^{b}]. Hiện nay có lệnh nghiêm cấm, đều đã bỏ cả.

---

(1) Thông giám: Tức sách *Tư trị thông giám* của Tư Mã Quang đời Tống

(2) Tức là bói Dịch.

(3) Lục lễ: sáu lễ trong việc hôn nhân: nạp thái, vấn danh, nạp cát, nạp trưng, thỉnh kỳ, thân nghênh.

Gia Định là đất miền nam của nước Việt, khi bắt đầu khai thác, dân lưu tán của nước ta và người Đường (tục xưng người Đại Thanh là người Đường, cũng như các rợ Di xưng người Trung Quốc là người Hán, chứ không phải là Hán của Lưu Hán, Đường của Lý Đường. Người Quảng Đông tự nhận là Đường của đời Đường Ngu, không khỏi quá khoe). Người Tây dương (các nước Phú Lãng Sa, Hồng Mao, Mã Cao (Áo Môn), các nước phương Tây gọi là Tây Dương), người Cao Miên, người Chà Và (phàm 36 cảng ở Mãn Lạt Đa (Malucca) gọi là hải đảo. Người Sơn Nam theo đạo Bái Nhật (thờ mặt trời, tóm gọi là Chà Và). Các nước kiều ngụ phần nhiều ở xen lẫn nhau, mà áo mặc đồ dùng đều nước nào theo lối nước ấy.

Duy người Việt ta vẫn theo tục cũ của Giao Chỉ. Người có quan chức đội mũ Cao Sơn, mặc áo phi phong, đi giầy da còn dân thường thì hói tóc, đi chân không. Nam nữ đều mặc áo cổ cứng, tay áo ngắn, áo đều may liền ở hai nách; không có quần dài, quần đùi, đàn ông dùng một đoạn vải quấn từ lưng xuống đến đít, buộc thắt ở rốn, gọi là cái khố; con gái mặc váy không có lót, đội cái nón to ; [4^{a}] hút thuốc bằng cái điếu; nhà làm thấp, trải chiếu xuống đất, ngồi không có ghế bàn. Năm Mậu Ngọ, Thế Tông, Hiếu Vũ hoàng đế năm thứ 1 (1738) (Lê Ý Tông Vĩnh hựu thứ 4 ; Thanh Kiền Long thứ 3), đổi định lại y phục, áo của các quan văn võ tham chước của các đời Hán Đường đến Đại Minh mà chế ra kiểu mới, như phẩm phục của các quan ngày nay mà hội điển đã ban hành, gồm đủ cả văn chất. Còn áo mặc, nhà ở, đồ dùng của thường dân, đại lược như thể chế của nước Đại Minh, bỏ hết thói hủ lậu của Bắc Hà, thành một nước y quan văn hiến vậy.

Ở Nông Nại (tức Đồng Nai), đến cuối năm, vào đêm 28 tháng chạp, có na nhân (tục danh Nậu Sắc bùa) đánh trống mọi, gõ bản phách, mươi lăm người làm một bọn, đi dong khắp phố, xóm, nhà nào hào phú thì đẩy cửa mà vào, dán bùa vào các cửa, niệm [4^{b}] đọc thần chú, trống phách, tiếp đến lời hát chúc mừng. Chủ nhà lập tức đem cỗ bàn chè rượu thết đãi, và phong tiền thưởng tạ. Lại đi đến nhà khác cũng như thế, đến trừ tịch (30 tết). Cũng là ý đuổi tà tống ma, bỏ năm cũ đón năm mới vậy.

Ngày trừ tịch, mọi nhà đều trồng nêu tre ở trước cửa lớn, trên buộc cái sọt bằng tre, trong để trầu cau và vôi, bên cạnh treo giấy vàng bạc, gọi là trồng nêu. Sự tích tường tận từ trước thế nào, không thể khảo cứu được mà cái thuyết ba giới chia trị, là thuyết hoang đường, không nên theo. Xét ý nghĩa thì cũng như ở Trung Quốc ngày mồng một tết dùng pháo và bùa gỗ đào, ngày Đoan Ngọ (mùng 5 tháng 5) cắm lá ngải, lá xương bồ v.v..., là lấy nghĩa tiêu biểu cho năm mới, trừ bỏ cái xấu năm cũ mà thôi. Ngày mồng 7 hạ

xuống, gọi hạ nêu. Phàm công nợ vay [5a] mượn còn thiếu lại, nội trong ngày tết không được đòi hỏi, phải đợi ngày hạ nêu rồi mới được đòi hỏi.

Tục cứ đến cuối năm may áo mới, đẹp, quét rửa sạch trong nhà ngoài sân, dán câu đối mới, bày bàn ghế, sửa soạn chỗ thờ cúng tổ tiên, có thứ gì bày ra hết để khoe với nhau; răn bảo con em, phàm việc gì phải cẩn thận, để bói xem điềm triệu trong một năm. Mồng một tết, đầu giờ dần, dậy đốt đèn hương, dâng nước chè nóng, lễ bái tổ tiên, rồi đến mừng tuổi người tôn trưởng, chúc cho sang năm mới giàu và sống lâu, làm cỗ bàn đặt cúng tiên tổ, mỗi ngày sáng chiều hai buổi, như để cung phụng người còn sống. Phàm các thứ quả, mứt, bánh, hết thảy các món ăn dàn bày rất nhiều, đến ngày 13 thì tống thần, gọi là đệ tiễn, đồ cúng thì có vàng hồ, đồ mã; đốt nhiều pháo; lại có thứ pháo bằng ống đồng, ống sắt, tiếng kêu dậy cả rừng núi, kêu [5b] ran không dứt. Uống rượu hồng tửu, ăn bánh gạo nếp (bánh tét). Xét ra cúng ngày mồng một tết, tuy trong sách lễ không có, nhưng việc đó cũng là tục hậu, không hại gì đến nghĩa lý. Kẻ sĩ phu kính tuân điển lễ của nước, tuỳ theo chức phận phải làm, kính cẩn tuân hành, không nên tự tiện đổi bỏ. Trừ ra tuân theo điều kiện điển lễ nên làm thì không kể, còn như việc nào trái lễ, như tục truyền là ngày mồng 3 nhà quan tống tiễn tổ, nhà thường dân không nên cúng tiễn vào ngày ấy để tránh cho tiên tổ ở dưới âm, hoặc có bị đòi bắt, đài tải vật công chăng, vì thế để chậm đến mồng 5 tháng 7 cũng có, mà mỗi ngày thì lấy món cũ dâng cúng; việc ấy hồ đồ quái đản, khinh nhàm việc tế lễ, nên theo điển lễ nhà nước ngày mồng 5 cúng tiễn là phải. Phàm gặp những việc ngoa truyền trái lễ như thế, nên tham chước lễ nghĩa [6a] mà đổi đi.

Ở Gia Định, tết Nguyên đán có trò đánh đu, khác với thứ đu của Trung Quốc. Cách làm đu: buộc tre làm cột, bên tả bên hữu đều ba cây, dựng theo vòng tròn, khoảng giữa là chỗ gác giá đu, đưa đi đưa lại. Bên cột ở trước, sau, tả, hữu chia cắm ra hơi rộng, đầu sáu cái cột tre tụm lại buộc chặt vào nhau. Gác ngang một cây gỗ tròn, xỏ hai cái ròng rọc, tiếp theo là hai cây sào tre dài xuống gần đến đất, liệu vừa người có thể lên được; dưới hai cây tre dài ấy gác tấm ván để làm chỗ đứng. Một người trèo lên, hai tay nắm lấy sào tre, dún mình xuống rồi đứng lên, để cho gió đưa đi đưa lại, thế như bay trên không gọi là đánh đu. Có người hiếu sự, treo khăn, quạt, tiền bạc lên trên làm vật treo thưởng, người nào đánh đu lên cao đến chỗ treo vật thưởng ấy, nhanh tay giật lấy tất [6b] là lấy được, đem khoe mọi người. Cũng có người lỡ tay ngã rơi xuống, đến bị thương gãy xương nặng. Việc treo thưởng ấy phải răn nên thôi đi. Gián hoặc có 2 người hoặc 3, 4 người cùng đánh

một đu, con trai thì toàn con trai, con gái thì toàn con gái, không hỗn tạp với nhau (lại có trò chơi "Vân xa thu tiên" (tục gọi là đu tiên). Cách làm: Hai bên trồng hai cái cột gỗ cao, ngang gác một cái trục gỗ, có thể xoay chuyển dễ dàng, xâu vào giữa bánh xe bằng gỗ, như hình guồng lấy nước, ở vành bánh xe chia đặt ròng rọc, để 8 chỗ ngồi bằng ván, 8 người đàn bà con gái trang sức xinh đẹp, quần áo mới, theo thứ tự lên ngồi trước, trước còn nhờ người ngoài đưa hộ, rồi sau mỗi người, người nào gần sát đất thì luân lưu lấy chân đạp, dùng sức đưa bánh xe lên, xoay chuyển rất nhanh, áo quần bay phấp phới, trông như là các tiên bay múa ở trong mây, xem rất đẹp). Các thứ đu này đều bắt đầu từ ngày mồng một tết đến ngày 15 tháng giêng thì thôi.

Lại có thứ đu dựng hai cái cột gỗ, gác ngang [7[a]] một cây gỗ tròn, vắt một sợi dây bền lên gỗ ngang ấy. Cái dây ấy đầu buộc một đoạn gỗ ngắn một đầu bỏ thừng xuống. Người chơi đứng lên trên đoạn gỗ ngắn, mình tựa sát vào cái dây ấy, hai tay cầm đầu dây không hết sức rút xuống, người dần dần lên cao rồi lại thả xuống xoay trò để làm trò chơi (tục gọi là đu rút).

Lại có một trò chơi, ở giữa dựng một cái cột ngắn cao đến rốn, trên đẽo nhỏ đầu để làm đầu ngõng, lại dùng cây gỗ dài 6,7 thước, tròn 7,8 tấc, ở giữa cây gỗ ấy khoét một lỗ sâu độ một nửa, để ngang lên cột ngõng và lỗ tương đương nhau, hai người con trai đối diện nhau, mỗi người ngồi một đầu, hai tay giữ lấy cây gỗ, hai chân đạp xuống mà vừa lên xuống vừa xoay tròn lúc thuận lúc nghịch để làm vui (tục gọi là đu dường xoay). Cũng có khi đào xuống đất để treo vật thưởng nữa, gián hoặc một đầu bên này là người khoẻ mạnh, dùng sức nặng đè xuống làm cho người ngồi đều bên kia bổng lên cao, không có chỗ để chân mà tự [7[b]] chơi vơi điên đảo để trêu nghịch, nhiều khi đến ngã bị thương. Hai trò chơi này rất là bỉ lậu do bọn trẻ tuổi bầy ra chơi ác chứ không phải là việc vui đùa phong lưu.

Ngày mồng một tết cúng tổ tiên, có người bầy cỗ cây mía, cũng là loại quả phẩm thức ăn, tục có người ngoa truyền là để cúng tổ tiên, làm gậy cho người già chống, đến nỗi có người ngu viết vào văn khấn, rất là sai bậy, đáng cười.

Ngày mồng một tết, người sang hèn lớn nhỏ đều cùng no say rong chơi, tuy là người thôn quê mùa hèn hạ cũng có lễ phép khả quan. Từ ngày trồng nêu trở đi, nhà nào cũng đánh bạc và làm các trò chơi, pháp luật không cấm, đến ngày hạ nêu thì thôi.

[8[a]] Các ngày tết Đoan dương, Thất tịch (mồng 7 tháng 7), trung thu (15 tháng 8), trùng cửu (mùng 9 tháng 9) phần nhiều giống như chế độ Trung Hoa.

Tế của làng xã. Mỗi làng đều làm một cái đình. Kỳ tế thì chọn ngày tốt trước, đến ngày, lúc mặt trời xế chiều, người lớn tuổi, ít tuổi đều họp, ngủ lại ở đình suốt đêm, gọi là túc yết. Sáng sớm ngày hôm sau, mặc áo mũ, đánh chiêng trống, làm lễ chính tế, ngày hôm sau nữa tế dịch (tế tạ) gọi là Đại đoàn, làm lễ xong rồi về. Ngày giờ để tế, tuỳ theo tục từng làng, phần nhiều không giống nhau, hoặc tế vào tháng giêng, lấy nghĩa là mùa xuân cầu phúc, hoặc tế vào tháng 8 tháng 9, lấy nghĩa là mùa thu báo ơn thần, hoặc tế vào ba tháng đông, lấy nghĩa là cả năm đã thành công, tế Chủng (tế mùa đông gọi là tế Chủng) tế Chạp để báo ơn thần, đều có lý do cả, đều gọi là tế Kỳ yên. Ngoài những đồ tế ra, có mổ trâu bò, hát xướng hay không đều theo tục lệ của từng làng. Khi làm lễ thứ tự nghi tiết và chỗ ngồi đều nhường cho chức dịch trong làng đứng đầu. Gián hoặc làng nào có học thức, theo lễ "Hương [8^{b}] ẩm tửu" (lễ uống rượu trong hương thôn, theo *Kinh Lễ*) mà làm; lại giảng quốc luật, đọc hương ước, thế là làng có phong tục tốt. Đại khái trong ngày ấy, phàm cả làng trong một năm thu nộp tiền thóc về thuế dinh điền dao dịch thừa thiếu như thế nào, số người, số ruộng, tăng giảm như thế nào, thì cùng nhau họp mặt, tra xét tính toán; cùng là bầu người trông coi việc làng, cũng vào ngày hôm ấy giao cho người thay, mọi việc đều có quy chế.

Ở Gia Định, cứ đến cuối năm thì tế, quét dọn bồi đắp phần mộ tổ tiên, việc ấy đã có điển lệ của nhà nước. Thiết nghĩ gần đến ngày tết, đầu năm nhà ai cũng còn sắm sửa chỉnh đốn, huống chi là con cháu thì người chết cũng như lúc còn sống, sao nỡ ngồi nhìn cỏ cây rậm bẩn, mồ mả sụt lở, mà không sửa đắp lại ư? Tuy việc tế mộ, cổ lễ không có, nhưng lễ bởi nghĩa mà sinh ra, so với Trung Hoa ngày Thanh minh tế tảo mộ, thì [9^{a}] nước ta tế về tháng Chạp còn có nghĩa hơn.

Ở Gia Định, khách đến thì mời ăn trầu trước, thết nước chè rồi đến ăn cơm ăn bánh, cốt phải phong hậu. Không kể người thân hay sơ, lạ hay quen, tung tích thế nào, đã đến tất phải tiếp nhận thết đãi. Cho nên người đi chơi phần nhiều không mang lương thực, mà người lậu sổ, người trốn tránh khá nhiều vì có chỗ nuôi khách.

Tục ở Gia Định, phàm có cầu đảo hay việc vui, đều bầy diễn tuồng, như nhà tên Giáp sắp mở trường hát, tất phải mổ bò lợn chia biếu người quen biết, báo đến ngày ấy mời lại xem, gọi là lễ biếu. Đến ngày ấy tuỳ theo hậu bạc, đem tiền đến lễ, để xem tuồng, ăn uống no say rồi về. Đến sau người quen biết kia có mở trường hát, lại đưa lễ biếu cho tên Giáp, thì tên Giáp thế nào cũng phải đến. Nếu tên Ất tặng [9^{b}] tên Giáp một quan tiền thì tên

Giáp đáp lễ lại gấp hơn lên là hai quan. Sau tên Giáp có việc, tên Ất đến lại gấp nhiều hơn lần trước là ba quan. Mỗi lần trả lại, lại gấp bội nhiều lần, có khi đến hàng 100 quan, đến nỗi có người phải cầm đợ, vay mượn để trả lễ biếu. Hoặc nhà nào nghèo quá không trả lại được như số lễ, thì lại đến đòi hỏi, gây nên cãi nhau, đem nhau đi kiện cũng có. Có lệnh nghiêm cấm, nay phong tục ấy bỏ đi đã lâu.

Người Trung Quốc xưa kia gọi người Gia Định là người đi chân không. Trước kia, chỉ có quan tư hào hữu, người phong lưu ở chợ phố mới đi giầy tất, nay thì tiêm nhiễm thói văn minh, tuy là người làm thuê, đứa hầu gái, cũng đều đi giầy da giầy vải cả.

Đất ở Gia Định có nhiều sông ngòi, bãi biển, 10 người thì 9 người giỏi lội nước, quen chở thuyền, thích ăn mắm **[10a]**. Mỗi ngày ăn ba bữa, đều ăn cơm, ít ăn cháo.

Tục Gia Định nhà nào có người đẻ, thì lấy một đoạn củi đun dở, chẻ khúc gây kẹp ngay vào, dựng ở trước cửa. Đẻ con trai thì để đoạn củi đun dở ấy đầu hướng vào trong, đẻ con gái thì hướng ra ngoài để làm dấu hiệu (tục gọi là cấm). Cấm tuyệt những người đẻ khó không nuôi được, có bệnh chóng mặt, bệnh dạ con, người đại tang, những người không lành ấy đều không cho vào. Người đàn bà đẻ nằm ở trên giường, đốt than hồng để ở bên dưới, ngày đêm không dứt. Lại lấy nồi lửa ép vào bụng, ngày một hai lần. Ăn những thứ cay mặn khô khan. Nước uống nóng thì tuỳ theo tục từng làng, từng nhà, quen dùng thuốc nam rễ cây, thái giã nhỏ ra đem nước uống thường. Đầy tháng mới ra bên ngoài, thì khắp mình bôi nghệ để ngừa gió. Ngày đầy tháng con, làm bánh lễ tạ **[10b]** thần mười hai bà mụ. Con trai thì tính một tháng rút đi một ngày, con gái thì rút đi hai ngày là ngày lễ. Đầy năm, bầy bàn cúng đầy tuổi tôi, y như tục Trung Quốc. Người chồng không kể là quân hay dân, đều miễn cho tạp dịch một tháng gọi là "cát lợi thuỷ" cũng là châm chước theo đạo bảo dưỡng ưu hậu.

Tục Gia Định, người ở thôn quê hẻo lánh, có thù ghét ai, tất đến nơi miếu cổ hoặc ngã ba đường, đứng chém cây chuối trồng ngược lên, lại mổ gà ở trên cây chuối ấy, ngầm đem họ tên người thù lẩm nhẩm nguyền rủa, người thù hoặc có khi phải ốm đau nguy khốn, đó là bắt chước tục xấu của người Man.

Trước kia, có bọn vô liêm sỉ, hơi có tranh nhau với người khác, không kể là người ấy có đánh phải hay không lập tức lăn ra đất, xé rách quần áo, cào toạc mình mẩy, rên rỉ kêu gào, vu vạ cho người để đòi **[11a]** tiền tạ, gọi là nằm vạ. Gần đây, phép quan trừng trị nặng, chỗ nào cũng phải bỏ tệ ấy.

Người trong nước đều học sách của Trung Quốc, gián hoặc có quốc âm tục ngữ cũng lấy văn tự thanh âm trong sách gần giống thế, tuỳ loại mà gia thêm vào bên cạnh, như về loài kim thì gia thêm chữ "kim", về loài cây thì gia thêm chữ "mộc", về tiếng nói thì gia thêm chữ "khẩu" v.v..., phỏng theo lục thư hoặc phép giả tá, phép hội ý, phép hài thanh để ghi với nhau, nguyên không có lối chữ khác của bản quốc. Khi viết chữ thì cũng trải giấy lên mặt bàn, viết chữ chân ,thảo, triện, lệ theo bốn phép chữ, tuỳ nghi mà viết. Cũng có người tay trái cầm giấy, tay phải cầm bút mà viết rất nhanh, cánh tay không sát xuống chiếu. Mà lối chữ thảo thì so với nét chấm, nét ngang, nét phẩy, nét mác của Trung Quốc lại biến hoá không giống, chỉ là theo thuận tiện mà thôi. Cũng như ở Trung Quốc, phép chữ thảo của các nhà đều khác nhau cả, là có ý không nơi [**11**[b]] theo nhau. Bởi thế chữ thảo phần nhiều việc quan không dùng.

Đất Gia Định có nhiều sông, hồ, đầm, bãi, cứ 10 người thì có đến 9 người thạo chở thuyền, biết lội nước, người ta thích ăn mặn. Bấy giờ có người ăn vã hai thùng cá mắm đến hơn 20 cân, chỉ ăn một bữa hết, để làm trò đánh đố. Lại thích uống chè Huế. Ngày xưa có tên Nguyễn Văn Thịnh cùng với người đánh đố uống nước, dùng cái ghè to chứa đầy nước ngọt, tay tự nấu chè rót vào cái bát to rồi uống luôn, mình mặc hai lần áo, mồ hôi chảy ra như mưa, một lát hết nước bèn được cuộc.

Người Gia Định ngồi nói chuyện với nhau, thường nói lẫn tiếng người Trung Quốc, người Cao Mên, người nghe quen cũng hiểu, mà không phân biệt là tiếng khác, như gọi mua sỉ là "oá", lừa dối là "khí xỗ", [**12**[a]] vái tạ là "xá", chở hàng là "bốc chài", cái thìa là "thưởng xỉ", đối trừ là "trụi", quả đeo cán quạt là "xỉ tụi", trải khăn mâu là "xái kỷ", dạ dầy lợn là "tư tàu", bồ dục lợn là "tư yểu", sợi miến là "mì xoạ", đó là tiếng của người Trung Quốc. Sang đò là "tầm long", chủ thuyền là "tằng kháo", thần thuyền là "thần dục", bao nhỏ là "cà dòn", đối trừ là "ật", đó là tiếng người Cao Miên, đều là người hạt khác không thể hiểu được. Phàm như thế còn nhiều, kể ra một vài tiếng để ghi điều lạ mà thôi.

Ở Gia Định chỗ nào cũng có thuyền ghe hoặc lấy thuyền làm nhà, hoặc lấy thuyền để đi chợ, thăm bà con, chở củi gạo, đi buôn bán lại càng tiện lợi. Thuyền ghe đầy sông, đi lại đêm ngày, mũi thuyền đuôi thuyền liền nhau. Cho nên có nhiều khi va chạm nhau làm nát lỏng thuyền rồi đem nhau đi kiện. Nhưng mà ai phải, ai trái, người nọ [**12**[b]] đổ cho người kia, rất khó phán đoán cho đúng sự thực. Bấy giờ điều khiển dinh đồn là tham mưu Nghi Biểu hầu ra lệnh rằng: Phàm thuyền đi không kể là chiều gió dòng nước thuận

hay nghịch, hãy đến gần nhau đều cùng hô lên "bát" (tục gọi đi sang bên tả mình gọi là "cậy", đi sang bên hữu là "bát"), thì thuyền của ta đi sang bên hữu, thuyền của người kia cũng đi về bên hữu, theo thuận mà lái, chèo để cho dễ đi mà tránh nhau. Nếu đã hô "bát" mà thuyền kia vẫn còn đi về bên tả không chịu tránh đến nỗi đâm vào nhau bị hỏng thuyền thì thuyền kia có lỗi. Lại như trong đó còn cãi chưa chịu phục, thì lấy thuyền nào chở nhẹ thuận dòng, thừa thế đi nhanh là trái.

Cho nên đến nay người chở thuyền, muốn tránh nhau thường chỉ hô "bát". Còn như khi có hô "cậy" là khi nào thuyền về bến đỗ, gặp gió mắc cạn, có sự cố gì mới cho hô như thế cho nên hô "cậy" cũng ít. Đó là phép nhất định.

Lại như đi [13a] cướp bóc ở dưới sông, bôi mặt cải trang mà chủ mất của hoảng hốt, nhất thời không nhận được rõ mặt, lại không có tang vật gì làm bằng chứng, khó mà truy xét được thì Nghi Biểu hầu lại sức cho trong hạt rằng; các thuyền lớn bé, quan tư sở tại cứ theo chủ thuyền, mà biên lấy quê quán họ tên, tra rõ và khắc chữ đóng vào bên trong đầu thuyền, ai trái thì bắt tội, phải làm sổ thuyền lưu lại để sau tra chiếu. Từ đấy, chủ bị cướp được biết rõ, chỉ tên ra báo bắt, truy bắt những kẻ gian, mà bọn côn đồ gian ác sợ phục, mới được yên.

Hai huyện Phúc Lộc, Thuận An trấn Phiên An, huyện Kiến Hoà trấn Định Tường, địa phận đều gần biển, ruộng lấy nước mặn, gián hoặc có đào ao, giếng, nước tuy vị ngọt, mà đun sôi thì lại mặn, không thể dùng để pha chè nấu cơm được. Cho nên hàng năm sau tháng 10 hết mưa, trước tháng 4 chưa có mưa, dân làm nghề có người rửa [13b] sạch lòng thuyền, chở đầy nước ngọt, đến các nơi đổi lấy thóc gạo, thu được nhiều lợi.

Tục lấy thóc gạo 10 gia [1], gọi là trăm, 100 gia gọi là nghìn. Cân thì dùng cân Tư Mã (đời Lê) hoặc dùng cân hiện thời, hoặc mỗi cân thêm 3 lạng, 5 lạng, nặng nhẹ không đều nhau. Thước đo dài ngắn thì chế riêng khác nhau. Khi mua bán tất phải hẹn trước rõ ràng là dùng thứ cân nào thước nào, rồi sau mới đánh giá, không thế thì sau lừa dối cãi cọ nhau, thành ra kiện tụng. Vì thế nên gặp ở đường mà hỏi nhau, như nói là mua một tấm vải giá 1 quan tiền thì vẫn chưa biết là đắt hay rẻ, phải hỏi lại là đo bằng thước nào, mới biết rõ. Phàm vật khác cũng nhiều thứ như thế. Nhưng mà người mua thì đã đắn đo trong bụng mà theo giá hay không, không lấy cân thước lớn bé, dài ngắn làm quan trọng. Hiện nay ban hành [14a] quốc luật, cân, thước,

(1) Một đơn vị đo lường ở Nam, độ chừng 20 kilo, theo lời một người miền Nam.

đấu, học đã có chuẩn định, phạm ai làm riêng không đúng thì chiếu luật trị tội, tức là chế độ đổi mới, trăm vật mới được ngang bằng.

NĂM TRẤN

Trấn Phiên An. - Sĩ phu trọng danh tiết, tục chuộng xa hoa, nhà cửa, áo quần, đồ dùng, phần nhiều giống với Trung Quốc. Hai huyện Bình Dương, Tân Long, dân ở đông đúc, phố chợ liền nhau, nhà gỗ nhà ngói san sát. Người phần nhiều thông hiểu tiếng nói các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hải Vân (tục gọi phủ Quỳnh Châu là Hải Nam), các nước Tây Dương, Xiêm La. Tầu (tục gọi thuyền to đi biển là tầu), thuyền biển buôn bán đi về, cột buồm sát nhau, trăm thứ hàng [**14**^{b}] họp lại, khiến chốn ấy là nơi đô hội lớn của đất Gia Định, cả nước không nơi nào bằng. Thói quen buôn bán, nhiều người du dãng ở thành thị, có người ở thuyền gọi là người giang hồ, có người tụ họp ở với nhau gọi là dân tứ chiếng (chiếng là chính, chỉ những người bốn phương phiêu lưu tụ họp với nhau). Chợ Bình An là tổ kẻ cắp. Hai huyện Phúc Lộc, Thuận An, 9 người làm ruộng mới có một người buôn bán, tập tục chuộng chất phác.

Trấn Biên Hoà - Núi đẹp, nước trong, tục hậu việc ít, sĩ phu chuộng thi thư, nhân dân chăm cấy dệt, đều có nghiệp thường cả. Văn vật, áo quần, nhà cửa, cùng với người Kinh giống nhau, duy có địa phương Toái Đàm thuộc hạt huyện Long Thành, ngòi lạch chằng chịt, rừng chằm cây rậm rạp, bỏ hoang không có dân ở, thường làm nơi cho kẻ cướp ẩn nấp, khách buôn qua lại, thường phải đề phòng dọc đường.

[**15**^{a}] Trấn Vĩnh Thanh. - Duy có hai xứ Long Hồ và Sa Đéc là phong tục giống với trấn Phiên An, chỉ khác quen đi lại giao dịch với người Cao Miên, nên phần nhiều thông hiểu tiếng nói. Ngoài ra thì người ta chuộng chất phác, chăm nghề ruộng vườn, người nào cũng có của cải, có tiếng là nơi giàu, đông. Thế đất chia xẻ từng mảnh, sông ngòi chằng chịt như mắc cửi, không có thuyền bè không thể đi được, cho nên ai nấy đều giỏi lội nước. Xứ ấy cây rừng sầm uất, nhà dân ở xa, cho nên nhiều giặc cướp. Thuở Tây Sơn vào cướp, của cải các nhà đều tự chôn giấu, không dám để lộ, cho nên giặc cướp không lấy được gì. Bấy giờ có người thổ dân là Nguyễn Văn Ngữ, họp bọn làm giặc, thường nhân ban đêm lẻn vào bắt người, lấy bao lác trùm lên, đem đi đường quanh, rồi để ở rừng sâu cõi vắng, cho không nhớ được mặt người [**15**^{b}] và xứ sở rồi để một người ở giữ. Nhưng trước đã để lại thư nặc

danh, hẹn đem đúng tiền của đến chỗ nào mà chuộc về. Nếu không chuộc mà lại tiết lộ ra thì tất giết chết. Đó gọi là giặc "Tiểu bao". Vân Ngữ làm đầu têu, các bọn cướp nối theo, cũng bắt chước thế, làm hại rất dữ. Cho nên các nhà đại phú xứ ấy, đều dời vào ở thành phố để tránh, thôn xóm bỏ hoang. Lại có một người đàn ông đàn bà nào đó, vốn không có gì, chỉ để giấy hão, tự xưng là Lục lâm đại trại tướng quân. Thanh sơn vô địch tướng quân phô trương danh hiệu, rồi ngầm ném giấy tà, doạ người lấy của. Đến sau việc ấy lâu ngày tiết lộ, phép công trừng trị nghiêm ngặt, mà dân ở đấy mới được yên ổn. Lại nhiều cá sấu, cọp dữ, nhưng dân ở đấy đã quen không sợ hãi, dù trẻ con đàn bà có thể cầm cái liềm cắt cỏ, cái hái cắt lúa mà bắt con cọp được. Năm trước, trong sông Tiên Thuỷ có cá sấu to 5 [16ª] ôm, dài 6 trượng, thường đón thuyền đi qua, quật ngã người cầm chèo, hoặc làm ụp thuyền để bắt người mà ăn gọi là "ông rồng". Người ta dùng trăm cách khu trừ mà không thể được. Có người làm nghề câu, lấy lưỡi câu sắt lớn, móc con vịt sống, lấy dây song to xỏ vào dưới lưỡi câu mà buộc chặt lại, tay cầm con vịt, xuống sông bơi lội để dử cá sấu khiến nó đuổi theo. Cá sấu vốn không có mang, ở dưới nước không dám há mồm mà đuổi để quật cũng không dùng được, người làm nghề đã biết lắm rồi, nhân vờn nhau với cá sấu, đợi khi nào mình cá sấu lên gần mặt nước, lúc há mồm ra để ăn thì thừa cơ nhét con vịt vào trong mồm cá. Cá sấu nuốt xuống thì người ấy mới lặn vào bờ sông đem rút giây lại, xúm vào đâm giết chết, thế là tuyệt được mối hại ấy. Các việc tài giỏi của người làm nghề ấy, người các nước nghe cũng phải ghê.

[16ᵇ] Trấn Định Tường. - Phong tục xứ Mỹ Tho cũng giống trấn Phiên An. Huyện Kiến Đăng thì chuyên làm ruộng vườn. Tuy là trung hậu thực thà không thiếu gì người, mà trộm cướp ẩn tàng lúc nào cũng có. Huyện Kiến Hưng nửa là ruộng cấy, nửa là đất trồng, mọi người làm nghề cày ruộng trồng dâu, có nhiều người dũng cảm tiết nghĩa. Huyện Kiến Hoà đất mầu ruộng tốt, trông bát ngát không cùng, dân đều lấy canh nông làm việc căn bản, nhà nào cũng có kho chứa lộ thiên, thóc gạo đầy ắp. Tính kiệm cần trung hậu, thích làm điều nghĩa, nghiễm nhiên có thói xưa sót lại.

Trấn Hà Tiên. Tục chuộng phong hoá người Kinh, mà ít người văn học; người Kinh người Thổ ở lẫn nhau, chuyên việc buôn bán. Người Trung Quốc, người Cao Miên, người Chà Và, đặc biệt nhiều ở theo ven biển. Lợi của đất chưa khai khẩn, dân không ai là người bản địa. Cho nên dời chỗ thường xuyên. Duy có hai đạo Long Xuyên, Kiến Giang, thì có ít nhiều nông dân, hơi biết chăm việc căn bản, cho nên các huyện của trấn [17ª] thường nhờ vào thóc gạo của hai đạo ấy. Tính người khinh bạc phù hoa, thích trang sức phong

nhã. Đàn ông dùng cái lược nhỏ bới tóc cao rồi sau chít khăn, bên cạnh tóc thường dắt cái trâm cong, dùng để vén tóc và gãi đầu. Râu thì bôi sáp thơm và vuốt ngang ra như hình hai chữ "nhất" đối với nhau. Đàn bà thì mặc áo ngắn, cửa tay hẹp, thích đội khăn bịt đầu mầu thiên thanh, ngọc lam, cánh chả, cá trắng, đậu xanh, các mầu non mà nhạt. Bắt đầu bới tóc cao, khi đã xức dầu, phấn xong rồi, mới lấy tay bới tóc thấp xuống để cho tóc rủ cong xuống gáy, như hình ức gà, lấy hai bàn tay ép đầu bới tóc lại cho dẹp và nhọn, gọi là kiểu trang sức mới. Đeo vòng xuyến, hoa tai, vàng ngọc xen lẫn. Khi đi thì đi thẳng mình cứng cát, không có dáng uốn éo, bay bướm. Thích khoác cái khăn dài trên đầu mà đi, hoặc vắt vào vai, hoặc cầm ở tay, không dùng nón. Khi ăn [17^{b}] trầu cau tất lấy thuốc lào sát trước vào hai hàm răng, rồi sau ngậm vào lợi bên tả có ý khoe răng bóng đều đặn. Thêu thùa, may áo, làm mứt làm bánh, những việc kim chỉ, nấu nướng, cũng khá tinh xảo. Thời đô đốc họ Mạc[1] có người con gái nhà giàu có tiếng là Tống Thị Sương, tuổi mới cập kê (15 tuổi), nữ công tuyệt khéo, người làm mối đưa tin, đi lại đầy nhà, mà không nhận lời ai, nói rằng: "Phải có lời Phật dạy mới kết nhân duyên". Cha mẹ không hiểu ra sao, hãy miễn cưỡng theo lời. Chợt có nhà sư đi du phương tên là Ngộ Chân, giữ giới tinh mật, chỉ niệm danh hiệu các phật, không chuộng kinh điển, không ăn thứ đồ béo tanh và ngũ cốc; hàng ngày chỉ ăn một bữa rau dưa hoa quả mà thôi; lại có nhiều nết lạ, người ta gọi là "Thái tăng" (nhà sư ăn rau), đi qua cửa, thấy cái áo lót của người con gái họ Tống phơi, thích lắm đi vào cố xin cái áo ấy, bảo là dùng để cúng Phật. Cha mẹ người con gái ấy mắng đuổi. [18^{a}] Người con gái ra khuyên ngăn. Nhà sư cười to một tiếng rồi đi thẳng. Tự đấy người con gái phát lòng từ bi, miệng niệm Phật luôn, xin bỏ việc nhân gian, gọt tóc làm ni nữ để theo hầu Bồ tát Quan âm ở thế giới cực lạc. Cả nhà trăm cách giải thích yên ủi, nhất định không nghe. Bất đắc dĩ phải làm cái am ở bên tả hòn Đại Kim dử người con gái ấy vui vẻ đến ở. Thêu bức tranh Quan âm cao bằng người, mỗi một mũi kim thêu xuống là niệm Phật một tiếng, ba tháng thì xong, có vẻ sinh động như là Phật sống, dù đến hoá công tài giỏi cũng không kịp được. Các nhà sư ở trấn ấy có người sang Đông vào đất Việt[2], đến chùa Hải Chàng để cầu chân lý của Nam tông, cho nên kinh điển pháp giới, giọng điệu tụng tán rất được tông chỉ của phái Thiền Tông, được đương thời khen ngợi lắm.

---

(1) Tức là Mạc Thiên Tứ.

(2) Việt là Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc.

QUYỂN V

VẬT SẢN CHÍ

Kinh Dịch nói: "Trời đất định vị, núi chằm thông khí". Núi sông là khí mạch của trời đất. Vua Vũ nhà Hạ định núi cao sông lớn, mà của báu chứa ở đấy dấy lên, cá mú sinh ra, của cải ngày nhiều sống động tự nhiên, làm mối lợi vô cùng của núi rừng sông chằm. Hệ từ trong *kinh Dịch* nói: "Lấy gì mà họp người, tức là của". Của sinh ra tự đất mà dùng của là người. Người ta sở dĩ làm được, nhờ có của để sống, không thể nào một ngày không có của được. Thiên Vũ cống (trong *kinh Thư*) nói: "Sáu chỗ chứa[1] được sửa sang". Mọi đất đều được chính, rất cẩn thận về tiền của thuế khoá, thì việc chi dùng của nước thường sung túc, mà nhân dân đều thoả sống vậy. Nay được gặp buổi thánh thiên tử xem dân lúc nào cũng như tổn hại đến dân, làm chính trị bằng đức, sẽ thấy trời không tiếc đạo, đất không tiếc của, mà long mã đội đồ sông Hà, rùa thiêng bày thư sông Lạc, mọi vật thần đều đến, không những là các vật thổ sản tầm thường thu được sung túc mà thôi đâu.

[1^{b}] Thành Gia Định đất mầu rộng lớn. Thổ sản có thóc gạo, cá muối, gỗ lạt, chim muông. Thóc thì trồng lúa đạo là hợp hơn. Lúa đạo có nhiều thứ, đại khái có hai thứ lúa tẻ và lúa nếp[2], hai loại mà khác nhau ở chỗ có dẻo hay không. Tẻ là thứ lúa không dính, hạt nhỏ, chất mềm rất thơm, hạt thóc có râu. Nếp là thứ lúa có nhựa dính, hạt tròn mà to, có thứ gọi là lúa tào, thóc sá, móng tay, móng chim, mo cải, cà dong, cà nhe, sẻ nhất, chàng cô, các thứ tên gọi tuy khác nhau, có thứ sớm, có thứ muộn, thứ dẻo, thứ

(1) Chữ Hán là lục phủ, tức là sáu kho chứa Kim, Mộc, Thuỷ, Hoả, Thổ và thóc.

(2) Cánh: lúa tẻ, thuật: lúa nếp.

khô không giống nhau, nhưng về thơm ngon thì lúa tào là nhất, mà lúa cà nhe thứ nhì.

Lúa nếp cái thì có lúa hương bầu, lại có thứ lúa nếp quạ, cũng có tên là nếp than, sắc tía đen, nước có thể nhuộm đỏ được. Lúc ăn không phải giã, cho vào chõ đồ chín, nhân lúc còn nóng tưới mỡ lợn, cho lá hành, muối trắng đảo đều lên, vị rất ngon, và dẻo.

Ngô thì có ngô vàng (có tên là hồng mạch, lại có tên là ngọc thục), ngô trắng, ngô lẫn vàng trắng, duy có ngô trắng bắp dài mà to, rất nhiều hạt [2a], hương thơm mà dẻo, xứ khác không bằng.

Đậu thì có đậu vàng, đậu đen, đậu xanh, đậu trắng, đậu ván (có thứ cạnh hồng, cạnh trắng, cạnh xanh 3 sắc), đậu đũa, đậu dao[1], đậu răng lợn, đậu mắt phụng (có tên là lạc, lại có tên là thổ đậu), đậu hương chỉ (hình như trái cật lợn, to bằng ngón tay, hạt có vân). Duy có đậu mắt phụng ăn tươi, ép tương, ép dầu, hàng năm dùng không hết. Bã đậu đã ép dầu rồi để bón ruộng, một năm sản xuất có đến 40 vạn cân.

Gai thì có gai trắng, gai đen, gai cỏ. Kê và ý dĩ (bo bo) gián hoặc cũng có ít.

Khoai ở gò đống thì có khoai ngọt, khoai sáp, khoai tía (tục gọi là huyết vụ, nước có thể nhuộm màu đỏ), khoai từ, ở phía chằm thì có khoai nước, khoai hổ, khoai trắng (tục gọi là khoai tro) khoai tía, củ lớn củ nhỏ dính liền nhau như củ phụ tử mọc ở các phá chằm, dọc có thể nấu canh được, cũng có thể muối dưa được). Lại có các thứ củ, củ mài (mọc ở khe đá [2b] hình dẹp, có đến hơn 60 cân), củ ngà, khoai lang có ba thứ đỏ, vàng, trắng, thơm và ngon ngọt hơn chỗ khác. Củ sắn dây lá như lá đậu ván, hoa mầu lục, củ ở dưới đất, to bằng nắm tay. Người trồng cắt bỏ dây leo, chỉ để 7 lá thì gốc mới to mạnh, có nhiều củ, duy có để làm giống thì mặc cho dây leo dài, lấy hạt đợi khi có mưa thì trồng.

Qua (dưa, bí) thì có bí đao, dưa hấu (chín về mùa đông, khác với dưa xứ khác, thứ sinh ra ở xứ Bà Rịa Đồng Tranh. Quả tuy nhỏ nhưng đỏ và ngọt tuyệt ngon), bí ngô, dưa vàng (có tên là dưa ngọt)[2] dưa chuột, dưa hồng, mướp, mướp đắng ; duy có hổ qua (dưa cọp) có thể ăn xanh được, quả có lốm đốm xanh trắng, già thì vàng đỏ.

---

(1) *Nam dược thần hiệu* gọi là đậu dự.

(2) *Nam dược thần hiệu* gọi là dưa đá, cũng có tên là bí lào (bí đỏ).

Còn bầu, cà, rau rất nhiều thứ, không thể chép hết được. Tóm lại, các thứ rau đậu, dưa khoai, rau chỉ để ăn điểm tâm hay nấu món ăn mà thôi, chưa từng phơi khô, mài làm bột để trữ dùng trợ đói. Vì là người Gia Định [3a] ngày ăn ba bữa đều ăn cơm cả, cháo gạo cũng ít ăn, huống chi là thứ khác, do thóc gạo thừa thãi, hàng năm không mất mùa đói kém nên như thế.

Về ruộng núi (cao) khi mới khai khẩn thì đẵn chặt cỏ cây, đợi cho khô đốt thành tro, đến khi mưa xuống cứ thế mà gieo thóc, không phải cày bừa, dùng sức ít mà được lợi nhiều, 3 hay 5 năm lại đổi trồng chỗ khác như phép thay ruộng (đại điền) của Triệu Quá đời Hán[1] cũng là ý đời xưa cày bằng dao, bừa bằng lửa. Lại chỗ đồng thấp mà đã trưng làm ruộng núi, lâu ngày ruộng đã thành thục rồi thì cày bừa cũng giống như ruộng thấp.

Ruộng thấp thì cỏ lác, cỏ năn và bùn lầy, ngày nắng ráo thì đất rạn nẻ như vân mu rùa, kẽ nẻ sâu to, phải đợi nước mưa ngấm no cho bùn tan rã rồi mới cày được, mà trâu cày tất phải chọn con nào sức khoẻ chân cao mới có thể dùng nổi, nếu không [3b] thì sa lầy không đứng dậy được. Ở trấn Phiên An và trấn Biên Hoà, những ruộng cày bằng trâu thì một hộc thóc giống, thu hoạch được 100 hộc thóc. Duy có trấn Vĩnh Thanh toàn là ruộng chằm không dùng trâu cày, đợi đến khi cuối mùa hạ sang mùa thu, nước mưa đầy tràn, chặt phá cỏ lác cỏ năn, bừa cỏ đi, bẻ đắp làm bờ, trang đất cấm mạ, một hộc thóc giống, thì thu được 300 hộc thóc, ruộng rất tốt màu. Ở trấn Định Tường, chỉ có huyện Kiến Đăng có một ít ruộng chằm, công làm và thu lợi cũng như thế, còn thì đều là ruộng cày trâu, nhưng thóc cũng bội thu. Trấn Phiên An, thì vào bực thứ hai, trấn Biên Hoà vào bực thứ ba. Các huyện Long Xuyên, Kiên Giang trấn Hà Tiên, ruộng cũng như ruộng của trấn Vĩnh Thanh, mà địa lợi còn chưa khai khẩn hết. Việc làm ruộng sớm muộn cùng thổ nghi ở 5 trấn kê tường tận ở sau đây để tham khảo:

Trấn Phiên An phủ Tân Bình:

[4a] Huyện Bình Dương, hai tổng Bình Trị, Dương Hoà đều có ruộng sớm, ruộng muộn (phàm ruộng ở chỗ thấp ướt, được nước mưa trước là ruộng sớm, ruộng cao khô là ruộng muộn), thổ nghi có khoai, đậu, lúa, ngô, khoai lang, dưa, mía, đỗ, lạc.

Ruộng sớm thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 10 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 5 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

---

(1) Thời nhà Hán, Triệu Quá làm Sưu túc Đô uý. Quá làm cách đổi chỗ ruộng cấy, mỗi mẫu có 3 cái ngòi nước hàng năm lại đổi chỗ (Tiền Hán thư)

Đậu thì tháng 6 trồng, tháng 7 hái quả.

Ngô thì tháng 4 gieo hạt, tháng 7 lấy bắp.

Khoai lang thì tháng 4 trồng, tháng 6 đỡ củ.

Đỗ, lạc thì tháng 4 trồng, tháng 11 thu hoạch.

Dưa thì tháng 4 trồng, tháng 5 hái quả.

Mía thì tháng giêng cắm ngọn, tháng 12 thu hoạch.

- Huyện Tân Long, hai tổng Tân Phong, Long Hưng đều có ruộng sớm, ruộng muộn.

Ruộng sớm thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 10 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 5 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.[4^{b}]

- Huyện Phúc Lộc, hai tổng Phúc Điền, Lộc Thành, đều có ruộng sớm, ruộng muộn.

Ruộng sớm thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 10 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 4 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Huyện Thuận An, hai tổng Bình Cách, Thuận Đạo đều có ruộng sớm, ruộng muộn. Duy tổng Bình Cách thổ nghi có khoai và dưa.

Ruộng cấy sớm thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 10 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 5 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Khoai thì tháng 4 trồng, tháng 10 thu hoạch.

Dưa hấu thì tháng 10 trồng, tháng 12 thu hoạch.

Trấn Biên Hoà, Phủ Phúc Long

Huyện Phúc Chính, hai tổng Phúc Vinh, Chính Mỹ đều có ruộng sớm ruộng muộn, thổ nghi có ngô, mía.

Ruộng sớm thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt. Ruộng muộn thì tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

[5^{a}] Đậu thì tháng 4 trồng, tháng 6 hái quả.

Ngô thì tháng 4 trồng, tháng 7 lấy bắp.

Mía thì tháng giêng cắm ngọn, tháng 12 thu hoạch.

Huyện Bình An, tổng Bình Chính (đều là ruộng sớm), tổng An Thuỷ (cả ruộng sớm và ruộng muộn). Thổ nghi có khoai đậu, quả thơm(1), đỗ lạc.

---

(1) Chữ Hán là "phiên lê", *Nhật dụng thường đàm* cho là quả na thì sai.

Ruộng sớm thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Khoai thì tháng 10 năm trước trồng, tháng 10 năm sau thu hoạch.

Đậu thì tháng 4 trồng, tháng 6 lấy hạt, đỗ lạc thì tháng 4 trồng, tháng 12 thu hoạch.

Quả thơm thì tháng 3 trồng, tháng 4 năm sau thu hoạch.

Huyện Long Thành, hai tổng Long Vĩnh, Thành Tuy đều có ruộng sớm, ruộng muộn. Thổ nghi có dưa, đỗ lạc, khoai lang.

Ruộng sớm thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

Ruộng muộn tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Dưa thì tháng giêng trồng, tháng 8 thu hoạch. Đỗ lạc thì tháng 4 trồng, tháng 12 thu hoạch. Khoai lang thì tháng 7 trồng, tháng [5^{b}] tháng 10 thu hoạch.

Huyện Phúc An, hai tổng An Phú, Phúc Hưng đều có ruộng sớm, ruộng muộn. Thổ nghi có ngô, đỗ lạc, dưa hấu.

Ruộng sớm thì tháng 5 gieo hạt tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 5 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Ngô thì tháng 5 trồng, tháng 8 thu hoạch.

Đỗ lạc thì tháng 4 trồng, tháng 12 thu hoạch.

Dưa hấu thì tháng 10 trồng, tháng 12 thu hoạch.

Trấn Vĩnh Thanh, Phủ Định Viễn

Huyện Vĩnh An, hai tổng Vĩnh Trinh, An Trung đều có ruộng chằm. Thổ nghi có khoai, đậu, ngô, khoai lang, mía.

Ruộng chằm tháng 6 gieo mạ, tháng 8 cấy, tháng 12 gặt.

Khoai thì tháng 4 trồng, tháng 10 thu hoạch.

Đậu, ngô, khoai lang thì tháng 4 trồng, tháng 7 thu hoạch.

Mía thì tháng giêng cắm ngọn, tháng 9 thu hoạch.

[6^{a}] Huyện Vĩnh Bình, hai tổng Vĩnh Trường, Bình Chính đều ruộng chằm. Thổ nghi có khoai đậu ngô, khoai lang.

Ruộng chằm thì tháng 6 gieo mạ, tháng 8 cấy, tháng giêng gặt.

Khoai thì tháng 4 trồng, tháng 10 thu hoạch.

Đậu thì tháng 4 trồng, tháng 6 thu hoạch.

Ngô, khoai lang thì tháng 4 trồng, tháng 7 thu hoạch.

Huyện Vĩnh Định thì việc làm ruộng, vật sản thổ nghi cũng giống như huyện Vĩnh Bình.

Huyện Tân An, tổng Tân Minh thổ nghi có các thứ khoai, khoai lang,

Tổng An Bảo thổ nghi có khoai, đậu, ngô, đều là ruộng chằm.

Ruộng chằm thì tháng 6 gieo mạ, tháng 8 cấy, tháng giêng thu hoạch.

Khoai thì tháng 4 trồng, tháng 10 thu hoạch.

Đậu thì tháng 4 trồng, tháng 6 thu hoạch.

Ngô thì tháng 4 trồng, tháng 7 thu hoạch.

Khoai lang thì tháng 4 trồng, tháng 8 thu hoạch,

Trấn Định Tường, phủ Kiến An.

[6^{b}] Huyện Kiến Đăng, hai tổng Kiến Lợi, Kiến Long, đều ruộng chằm. Thổ nghi có khoai, đậu, ngô, khoai lang, dưa mía.

Ruộng chằm thì tháng 6, 7 gieo mạ, tháng 8, 9 cấy, tháng giêng, tháng 2 gặt.

Khoai thì tháng 4 trồng, tháng 11 thu hoạch.

Đậu thì tháng 6 trồng, tháng 7 thu hoạch.

Ngô thì tháng 4 trồng, tháng 7 thu hoạch.

Khoai lang thì tháng 4 trồng, tháng 6 thu hoạch.

Mía thì tháng 12 cắm ngọn, tháng 9 năm sau thu hoạch.

Huyện Kiến Hưng, hai tổng Kiến Thuận, Hưng Xương đều có ruộng sớm, ruộng muộn, thổ nghi thì có khoai, dưa, khoai lang, ngô.

Ruộng sớm thì tháng 4, 5 gieo mạ, tháng 6, 7 cấy, tháng 8, 9 thu hoạch.

Ruộng muộn thì tháng 5, 6 gieo mạ, tháng 8, 9 cấy, tháng giêng tháng 12 thu hoạch.

Khoai thì tháng 4 trồng, tháng 11 thu hoạch.

Dưa thì tháng 10 trồng tháng 12 thu hoạch.

Khoai lang thì tháng 4 trồng, tháng 6 thu hoạch.

Ngô thì tháng 4 trồng, tháng 7 thu hoạch.

[7a] Huyện Kiến Hoà, hai tổng Kiến Thịnh, Hoà Bình, đều có ruộng sớm, ruộng muộn. Thổ nghi có khoai và khoai lang.

Ruộng sớm thì tháng 4, 5 gieo mạ, tháng 6, 7 cấy, tháng 10, 11 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 5, 6 gieo mạ, tháng 7, 8 cấy, tháng 12, tháng giêng gặt.

Khoai tháng 4 trồng, tháng 11 thu hoạch.

Trấn Hà Tiên

Huyện Kiên Giang, hai tổng Kiên Định, Thanh Giang đều ruộng sớm, thổ nghi có khoai ngô mía.

Ruộng sớm thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

Khoai thì tháng 3 trồng, tháng 7 thu hoạch.

Ngô thì tháng 3 trồng, tháng 8 thu hoạch.

Mía thì tháng 3 cắm ngọn, tháng 7 thu hoạch.

[7b] Huyện Long Xuyên, hai tổng Long Thuỷ, Quảng Xuyên, đều ruộng muộn.

Ruộng muộn thì tháng 5 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Mía thì có bốn loại hồng, trắng, xanh và hồng trắng xen nhau. Lại có thứ mía vại, chiều to vầng 6, 7 tấc, dài hơn 10 thước, ngọt mát tuyệt vời. Thứ có thể ép mật, chỉ có loài mía trắng, ngoài da có phấn mới làm được, mà đường cát thì chỉ sản xuất ở huyện Phúc Chính, trấn Biên Hoà, ngoài ra chưng lên làm đường phèn, đường phổi không kể, chỉ tính số đường cát bán cho thuyền buôn, mỗi năm có thể đến 50 vạn cân, mà mỗi 100 cân thì có lệ phải cân tăng lên 5 cân. Còn thứ mía trắng ở các huyện khác thì ít cát nhiều mật, chỉ có thể làm đường đen thôi.

[8a] Mỏ bạc thì sản xuất ở núi Chân Sum, trấn Hà Tiên, quặng rất giàu, hãy còn lấp kín vì triều đình chưa tính đến việc khai thác.

Mỏ sắt sản xuất ở huyện Long Thành trấn Biên Hoà, có xưởng sắt, dân nộp thuế khai nấu.

Đá ong thì trấn Biên Hoà có nhiều mỏ đất, thợ đào lên, nhân lúc còn mềm, tuỳ theo ý muốn lấy thước tấc dày mỏng thế nào mà xắn ra là được, để lâu có gió và ánh nắng thì cứng rắn lại, búa bổ không vào. Xây tường, thành giếng, bậc hè, cống cừ, mồ mả, cũng vững bền như đá núi. Ở mặt đá có những lỗ nhỏ trông như tổ ong nên gọi tên thế.

Muối trắng sản xuất ở địa phương Vũng Dương huyện Phúc An trấn Biên Hoà, 100 cân giá là một tiền kẽm, rất [8^{b}] rẻ. Mà muối trấn Bình Thuận mang sang bán ùn ùn. Lại trấn Vĩnh Thanh xứ Ba Thắc sản xuất nhiều muối đỏ, vì nước ruộng xứ ấy sắc vàng đỏ, lúc múc lên phơi thì có lẫn bùn, cho nên thế. Đem nấu lại, lọc hết bọt nổi, sắt lại trắng tinh, vị mát ngọt hơn muối xứ khác nhiều. Người Trung Quốc làm nghề này lấy lá dừa đan thành bao vuông, mỗi bao đựng được 5,6 cân, theo tục người Mên gọi 40 bao là một xe, đem bán sang Cao Mên, được lợi rất nhiều. Phàm muối mắm cá ruộng nên dùng muối đỏ. Lại như lúc mới ướp dùng muối đỏ, thì lần ướp sau cũng phải dùng muối đỏ, dùng muối trắng để ướp cũng theo như thế. Nếu khi ướp muối trắng, khi ướp muối đỏ thì cá ướp lại bị thối nát.

Gia Định là nơi nhiều thóc gạo cá muối. Năm Mậu Tuất Thế tổ Cao hoàng đế năm thứ 1 (1778), quân nhà vua dùng bộ binh đánh lấy lại phủ Gia Định, ngụy Tổng đốc là Chu, Hổ tướng là Hãn, Tư khấu tên là Uy còn phục thuỷ binh theo đường nước đi lại các trấn Phiên An, Biên Hoà, [9^{a}] Định Tường, dọc sông rối động. Tháng 3, ngụy hộ giá là Phạm Ngạn từ lúc nhân đến cứu viện ở địa đầu Bà Rịa, lấy thuyền chiến ngầm qua sông Phúc Lộc, tiến đến địa phương chùa Nguyễn Tuyên, huyện Tân Long. Quân ta là Hoà nghĩa đạo Trần Phượng không thể chống cự nổi. Dũng Quận công là Nguyễn[1]

Quân đem đại binh tiến đánh phá được. Giặc lui về Trường giang, rình khi sơ hở thì đến cướp. Quân ta đắp luỹ đất từ bờ bên tây sông Bến Nghé dọc đến bờ sông An Thông. Phàm các cửa sông đều cắm cọc gỗ để ngăn chặn chống cự. Bèn ngầm đến sông con Thị Tính thuộc sông lớn An Thông, đóng hơn 50 chiếc thuyền chiến, trong số thuyền ấy có làm thuyền đầu nhọn, thân và đầu thuyền gác ba tầm ván có vẽ như kiểu tàu biển của Tây dương. Giàn bày chằng chịt gọi là thuyền vẩy rồng. Lại sắp sẵn bè hoả công. Vào ngày 19 tháng 6 giờ dần, ngầm ra sông lớn Bình Dương, đánh úp quân giặc, đốt thuyền giặc, chém được tư khấu giặc là Nguyễn Uy[2], [9^{b}] lấy được hết khí giới thuỷ sư của giặc.

Đêm ấy hổ tướng giặc là Hãn đem 20 chiến thuyền từ bến Than liều mạng chạy xuống cửa biển Cần Giờ, cùng với giặc ở Định Tường là Chu Thuận, giặc ở An Giang là Ngạn hợp nhau chạy về Quy Nhơn, quan quân đuổi theo không kịp. Khi ấy đem quân đánh nhau từ tháng 10 năm ngoái đến tháng 6 năm nay, đường thuỷ đường bộ ngăn tắc, dân gian thức ăn dùng đều hết,

(1) Đ.N.T.L.C.B đệ nhất kỷ chép là Lê, lại chua là cũng có bản chép là Nguyễn.

(2) Nguyễn Uy này tức là Tư khấu Uy ở trên, không chép họ.

không tiếp tế cho nhau được. Trong chợ chỉ bán ếch nhái, muối nhạt, bánh đậu, tương nhạt, lấy lá dâu, lá khế, lá bồ quỳ làm chè, lấy rễ bìm bìm thay cho cau. Còn những việc dùng thế phẩm khác không thể kể hết. Muối to một chén con nặng độ 3 lạng giá 5 tiền, nhưng cũng không có mấy, cho nên nhiều người giắt muối vào lưng như giắt của báu. Gạo 1 phương giá đến 2 quan tiền, quan và dân đều khổ. Đến đây mới khỏi được nạn thiếu muối mà nhân dân chi dùng hàng ngày đã hơi đầy đủ.

[10[a]] Lĩnh, là, vải, lụa thì chỗ nào cũng có. Duy có lĩnh thâm của huyện Phúc An trấn Biên Hoà thì mềm bóng nhất cả nước.

Thổ sản thì có: sừng tê, ngà voi, đậu khấu (mỗi năm sản xuất 2 vạn cân), sa nhân (mỗi năm sản xuất 8 vạn cân), nhung hươu, hồ tiêu (mỗi năm sản xuất 10 vạn cân), cây vang, sáp ong (có thứ trắng, vàng hai loại, mỗi năm sản xuất 3 vạn cân), bông, (có thứ hoa to gọi là cát bối, mỗi năm sản xuất 400 vạn cân), cánh kiến, trần hoàng, hạt sen, trúc vân, long diên hương (trấn Hà Tiên có) yến sào, hải sâm (trấn Hà Tiên sản xuất có hai thứ trắng và đen, mỗi năm được hơn 5 vạn cân) đồi mồi, hổ phách đen, vây cá (mỗi năm có thể được 5 vạn cân), bong bóng cá (một năm có thể được 5 vạn cân), thịt voi khô, gân hươu, da tê, da ngựa rừng, da rái cá, da nai, da trâu, da rắn vàng, lông chả (mỗi năm [10[b]] sản xuất 2.000, 3.000 bộ), lông ngỗng biển, quạt lông, diêm tiêu, phục linh, hoài sơn, nam nhân sâm, thổ đường quy, nam bạch truật, ngưu tất, thổ trầm hương, phòng phong, trần bì, chỉ xác, mộc thông, ô dược, sài hồ, mẫn đơn bì, thiên môn, mạch môn, bán hạ, cát căn, nhân trần, hương phụ (củ gấu), xương bồ, hạt địa phu, quả dành dành, xạ can, tử tô, bạc hà, kinh giới, hoắc hương, hoa kim ngân, củ nghệ, củ riềng ấm, thiên hoa phấn, thảo quyết minh (hạt muồng muồng), đại phong tử (hạt máu chó), hạt mã tiền, hạt sa tiền (hạt mã đề), lô hội, tật lê, hoàng tinh, sử quân tử (quả dun), cốc tinh thảo, trắc bách diệp, ích mẫu, cây hy thiêm, hắc khiên ngưu, tang ký sinh (tầm gửi cây dâu), quả xuyên luyện (quả xoan), thuỷ tam thất, [11[a]] thường sơn, tam lăng, nga truật (củ ngải xanh) thuỷ từ cô, thương nhĩ (quả ké), mộc miết (hạt gấc) thạch hộc, nha tạo, kim mao cẩu tích (lông cu ly), hậu phác (vỏ vối), bồ hoàng (hoa náng), thiết tuyền phấn, cỏ hương bài, cam thảo, sừng linh dương, vảy tê tê, rắn ô điều, mật gấu, mẫu lị (vỏ hàu) cửu khổng, mai mực, thạch giải (cua đá), tích lịch dạm (đá tầm sét), dạ minh sa (phân dơi), ngô công (con rết), toàn hạt[1], xác

(1) *Nam dược thần hiệu* chữ Hán (mục Thập di) chua là con gián trong thuyền, nhưng đại tự điển chua là sâm dâu, chưa rõ đích xác.

ve, lam điến[1], quy bản (ức con rùa), mai ba ba, mộc nhĩ, măng khô, thạch hoa (tức rong biển trắng), vỏ đay, vỏ gai, tơ kén, cây cam cúc[2], nam tinh (củ giải chuột), xà sàng (cây bươm bướm).

Còn như kỳ nam, trầm hương, nhục quế, ốc hương, cá mực, gỗ mun, thì ở hạt khác chở đến, mà các thứ các nơi cũng có cả, cũng lại tập trung ở đấy, vì Gia Định là nơi đô hội thuyền buôn các nước cho nên trăm thứ hàng hoá [11^{b}] đều họp về.

Rượu thì xứ Thạch Than ở Biên Hoà, xứ Trấn Nhuận ở Phiên An, xứ Sa Khấu ở Định Tường, xứ Long Hồ ở Vĩnh Thanh là ngon hơn cả. Từ trước thuyền tải, tất phải mua nhiều đem về Kinh xem là vật quý để tặng biếu, gọi là rượu Nông Nại (Đồng Nai).

Gỗ thì có gỗ sao, lá mầu xanh, nhọn đầu, to độ 2 tấc, hoa màu biếc nở lan man. Quả nhỏ bằng đầu ngón tay, lắm hạt, dưới cuống có 2 cái râu như cánh chuồn chuồn. Có các thứ sao xanh, sao vàng, sao chân tôm, sao đá 4 hạng, có tiếng là gỗ tốt, gọi là gỗ thức. Cây to đến 4,5 vòng ôm, cao đến 100 thước, thớ gỗ chắc mịn, đóng thuyền làm nhà là gỗ tốt nhất. Nhà nước có lệ cấm, dân gian không được dùng riêng. Duy có thứ sao mía là xấu nhất, hình giống các thứ sao khác, mà chất thì khác, gọi là cây Thạch lăng, lá như lá sao nhưng nhỏ và dài, nhưng không cao lớn, dùng được. [12^{a}] Cây bô bô lá cũng giống như lá sao mà cứng, cây vèn vèn lá như lá sao mà trắng nhợt, cây sản hoa quả giống như cây sao, lá dài hơn mà có lông, đầu thớ thô sơ, không được chắc tốt. Thế Tổ Cao hoàng đế năm Canh Tý thứ 3 (1780), mùa thu tháng 7, sai các quân chặt lấy gỗ cây để đóng thuyền quân. Ở miền Quang Hoá có cây sao già cỗi, ban đêm trên ngọn cây thường thấy lửa sáng như hình hai ngọn đèn. Người ở miền núi kinh sợ phải lánh xa, cho nên nó cao lớn không cây nào bằng. Khi ấy quan quân chợt thấy, lấy rìu búa bổ vào, lập tức hộc máu chết. Từ đấy người ta truyền bảo nhau răn sợ không dám động đến. Ngoại tả chưởng doanh quản Lễ bộ, Hình bộ lĩnh Đại tư nông Phương quận công là Đỗ Thanh Nhân truyền luyện tiền đốc bắt phải chặt lấy được, người nào sợ tránh thì lấy quân pháp trị ngay. Mọi người sợ tuân lệnh tướng, rồi chặt xuống được. Chợt thấy lửa rực lên, nổ một tiếng [12^{b}] rồi bay đi, trông như tấm vải trắng. Thân cây gỗ nhựa chảy thấm ướt như máu. Từ đấy gỗ lạt rất nhiều, Thanh Nhân mới sáng chế làm thuyền bánh lái dài (trường đà) cho thuỷ quân để đi biển cho yên ổn (để cả thuyền bánh lái tròn để đi

(1) Chàm bột (theo *Nam dược thần hiệu*).

(2) Tức là cúc nụ áo (kim cúc) thường làm thuốc và để ướp chè.

sông) gọi là thuyền hai bánh lái, trên lầu gác sàn để chiến đấu, hai bên treo phên che để cho thuỷ binh, bên dưới cho họ chuyên sức bơi chèo; trên sàn thì bày bộ binh để xông trận đánh giặc. Do đấy cái sở trường về thuỷ sư lại càng giỏi thêm, đến nay vẫn theo như thế.

Cây vạn cổ (tục gọi là cây gõ), lá tròn có lông, vỏ quả có gai, vỏ cây thô xù xì, thớ vân tía sẫm, chất rắn mà nặng, làm rường cột nhà và xẻ ván tốt nhất.

Cây thiết táu, lá giống cây gõ, vân ngoài vỏ lốm đốm như da ếch, gỗ rắn bền, có thể làm rui, xà, cột, mái chèo.

Cây bàn lân, hoa lá như cây từ kinh, thớ gỗ trắng như ngà, có thể làm rui, xà, cột, mái chèo; dưới gốc có ụ [13[a]] sùi ra kỳ quặc, hoặc như hình người, hình chim muông hoa cỏ, dùng làm ống bút, để đĩa quả, cổ nhã tự nhiên.

Cây hồng du (tục gọi cây xoan), lá nhỏ tròn, hoa màu hồng nhạt; quả sắc tía đen, nhỏ bằng đầu ngón tay, ngâm bỏ vỏ ngoài, trong có thịt chất đỏ, vị ngọt chát, thớ gỗ đỏ thẫm, cành nhỏ làm cán cầy, cuốc, búa, thân to làm trục ép mía, thân mỏ neo, bền chắc, được lâu.

Cây hoàng đàn, lá như hoa kim phượng, thớ thịt thơm và trắng, chôn xuống đất không nát, dùng làm quan quách rất tốt. Cây giáng hương (lá nhỏ và mỏng) tốt thứ hai, cây ba khía là kém nhất (lá tròn to như lá đa).

Cây hồng, lá như lá táo, hoa trắng, sinh sản rất nhiều, dùng làm ghế, bàn, tủ, hòm rất tốt. Thuyền buôn thường chở đầy [13[b]] đem đi. Loài ấy có thứ hoa lê, cẩm lai, giá rẻ hơn.

Cây chay, lá nhỏ mà dài, cạnh thân mọc thẳng lên như cái chổi, chất gỗ chắc bền, đóng đồ rất đẹp, trăm năm không nát. Lâu năm gân gỗ nổi lên như răng lược, người ta thường dùng làm quan quách, biển, mốc.

Cây vấp, lá như lá khế, cây cao vót, chất bền cứng, sắc tía đen. Phàm có dùng làm đồ, phải làm khi còn tươi, để lâu thì búa đục không vào. Có thể chịu nước mưa. Đốt làm than để nấu đồng sắt, rất cần cho việc dùng của nhà nước.

Cây dầu lá có lông to như lá cây tỳ bà. Dân gian thường dùng gỗ này làm thuyền ghe, đồ dùng. Thân cây có dầu. Người thường đục ở gần gốc cây 2, 3 lỗ, lấy lửa đốt vào lỗ ấy thì chảy nhựa ra thành dầu (sách *Võ bị chí* gọi là mãnh hoả du, tục gọi là dầu rái), cứ lỗ đục mà lấy thìa múc, chảy mãi không hết. Một năm sản xuất cả thảy 200 vạn cân. Dùng để sơn [14[a]] thuyền, thắp đèn, lợi rất nhiều.

Cây trám rừng, thân cong cong, vân thớ chằng chịt, không dùng làm đồ vật được, nhựa chảy ra lâu ngày thành cục, gọi là chai; thứ nào ở dưới đất lâu năm bở mềm là tốt. Mỗi năm sản xuất đến hơn 200 vạn cân. Trộn vào với dầu rái để sơn thuyền và làm đèn rất lợi.

Cây bời lời, lá tròn dài có lông, chất gỗ nhẹ, thớ mịn; có hai loại vàng và trắng, đều dùng được cả. Nhựa ở vỏ và lá rất dính, trộn với đất tam hoà (tức tam hợp, dùng vôi, cát, đất nhào lẫn với nhau xây mộ rất tốt).

Cây hoàng giao (có tên là vàng tâm, tục gọi là gỗ vàng), sắc vàng, thớ mịn, dùng đóng hòm tủ rất tốt.

Cây thiết tuyền (tục danh là muồng), lá nhỏ mà xanh, sắc gỗ đỏ, bền cứng, có thể làm rường nhà, cột nhà. Trong lõi có lỗ hổng nhỏ [**14**^{b}], trong lỗ có phấn vàng. Người Mọi dùng để bôi vết thương hay nhọt rất hay.

Cây ao, lá mọc ngạc ba như lá cây gạo, có loài tía và loài trắng, chỉ dùng làm đồ vật.

Cây cà đuối, lá như cây vèn vẹn, là thứ gỗ tạp.

Cây sam có hai loại đỏ và trắng. Gỗ sam đỏ nhiều mắt, thớ xoáy ốc, xẻ ván hay nẻ tách, hoặc thớ gỗ xoáy ốc tự nhiên long lở ra, không làm được đồ gì, phải nước thì mục ngay, chỉ có thể nấu chảy đầu dùng làm nhựa rải đường thôi. Sam trắng gọi là sam trúc, còn có thể dùng được.

Cây dó, lá như lá dâu rừng, vỏ dùng làm giấy mềm trắng tinh. Giấy dó ở trấn Biên Hoà rất tốt.

Cây bông có thứ: sơn miên (tục gọi là cây gạo), mộc miên (tục gọi cây gòn), bông (có tên là cát bối, lại có tên là cổ bối), đều dùng làm vải, duy cát [**15**^{a}] bối tốt hơn.

Cây giồng, lá đầu nhọn mà to, cây thẳng, thớ bền, dùng làm trục buồm, cột buồm.

Cây nha đồng (tục danh hồng mực), lá nhỏ, hoa màu hồng nhạt, cây cao thẳng, thớ gỗ trắng bóng như ngà, dùng để khắc con dấu và làm ván in sách rất tốt.

Cây thuỷ mai (tục gọi cây mù u), lá và hoa như cây mơ, không có gai, quả tròn to bằng ngón chân cái, bên ngoài có vỏ mỏng rồi đến vỏ cứng, trong có một hạt, hạt ép dầu hay làm thuốc chữa vết thương gươm giáo, dầu có thể thắp đèn, gián, kiến không ăn. Cây thì khẳng khiu, bền và dẻo, nhà nước trồng nhiều để dùng làm tay cong của sườn và lái thuyền.

Loài cây rất nhiều, hãy tạm chọn các loài cây kỳ lạ, đặc biệt và cây thường dùng chép ra đây, còn các loài thô tạp, không cần kể ra thêm rườm.

[15^{b}] Loài tre rất nhiều, không thể chép ra hết được. Sách trồng cây có nói rằng: Loài tre 60 năm một lần ra quả thì khô chết. Chỗ quả bay rụng xuống lại mọc thành bụi. Đồng Môn ở Biên Hoà, Trúc Giang ở Tân Châu, vốn có tiếng là rừng tre. Năm Gia Long thứ 10 (1811) mới ra quả rồi chết hết; rồi sau thấy ở gần đấy tre nảy mọc, nay lại như cũ. Lại có khi người ta lấy hạt trồng, cũng có thể mọc tốt. Các trấn Vĩnh Thanh, Định Tường sản xuất thứ tre tầm vông, chu vi thân cây 3, 4 tấc, bền đặc, nhẹ thẳng, dùng làm cán giáo, trấn khác không có. Tre bông thì hay trồng ở chỗ vườn nhiều cây lắm bóng rợp, thì vân mới nổi đẹp lên.

Cây dừa, chỗ đất nước ngọt hay mặn đều trồng được cả. Quả dừa non hay già, đều ăn được. Cùi già nấu dầu, dùng để sức tóc, nấu món ăn, đốt đèn, đều dùng được cả. Xe vỏ dừa chấp thừng, dây chão, dây thuyền; sọ dừa chạm bịt làm chén bát, bình, [16^{a}] hồ, cưa ra làm môi, gáo. Có thứ sọ nhỏ như quả trứng gà, hơi dẹp dùng làm bình đeo thuốc súng, chén nhỏ uống nước, người đời quý trọng. Lại có thứ dừa nước không có cành cội, bắt đầu đâm ra ở trong lùm, mầm nhọn, dần dần nở to, xin xít lá xanh, cuống dài thành tầu, hình như đuôi phượng, trùng điệp mọc nối nhau dần dần thành bụi, cao hơn một trượng. Lấy tầu nhỏ bổ làm đôi, để cả lá phơi khô, dùng để lợp nhà, tầu to thì cắt lá rời ra, đan thành tấm lá, cũng để lợp nhà, che thóc gạo, vỏ ngoài tầu có thể dùng làm lõi xâu tiền. Những vú nhỏ ở khe lá đốt ra tro, bôi vào chỗ loét cam miệng của trẻ em, trong bẹ có buồng quả nhan nhản; cùi quả có thể cất rượu được. Cây dừa nước ở Gia Định dùng cho công tư rất nhiều.

Cây thiết tung (tục gọi là cây nhum) [1] giống như cây dừa, có nhiều gai, thớ gỗ chắc và đen, dùng làm cột nhà, lầu gác. Xẻ ra làm câu đối rất thú vị [16^{b}]. Lại làm chông ở các đồn luỹ, rất vững chắc. Cây tung trúc (tục danh là cây lụi), dùng làm nan quạt, lao màn, hoặc khoan thủng làm ống thổi bắn chim (nghề này nước khác không có, bắn chim dùng đạn bằng đất, bắn cá dùng tên, phần nhiều hay trúng). Cây quỳ tang (tục gọi là cây kè), lá như lá bồ quỳ, có gai, cây giống như cây dừa, rất cao lớn, có thể dùng làm cột cầu, cọc vó.

(1) Ở Bắc gọi là cây mý.

Cây bối đa, giống như cây bồ quỳ mà to hơn, cao vót không cành, ngọn lá mọc quanh tròn như cái lọng toả ra xung quanh, thân lớn có ba cạnh, ở cạnh ấy chấm nhỏ mọc ra, lá mọc đối nhau, suốt bốn mùa không rụng. Thân lớn dùng làm cung tên, chánh nhỏ dùng làm dây thừng, lá già để đan từng tấm dùng che mưa gió, lá non tước ra làm buồm, chiếu, dùng trong cả nước. Lại người Cao Miên lấy lá già để viết giấy tờ có thể để được lâu.

Mây thì đảo Phú Quốc xứ trấn Hà Tiên, sản xuất thứ song, vòng tròn 3 tấc, có thể dùng làm dây lèo, cột buồm, đai thùng. Các núi cao ở Phiên An và [17^{a}] Biên Hoà cũng có. Còn như mây sắc, mây nước, mây có lông (tục gọi là choai) dùng để bện dây mỏ neo, dây chão, công dụng rất rộng, bền dẻo và nhiều, hạt khác không bằng.

Quả thì mít có hai loại, mít khô và mít ướt[1], cây to hai vầng ôm, dùng làm tang trống, cột nhà, xẻ ván. Cam, quít, bưởi, chanh, long nhãn, vải, hồng, tiên thầm, phật thầm (tục gọi là quả loòng boong, sản ở xứ Mĩ Long, trấn Vĩnh Thanh), quả phật đầu lê, có tên là quả tú cầu (tục gọi là quả măng cầu), quả trám, quả bút, quả khế, quả vô hoa, có tên là ức-đàm-hoa (tục gọi là quả sung), quả hợp hoan, lại có tên là toan đậu (tục gọi là quả me), quả tiên lý (tục gọi quả măng, măng cụt), quả sơn lựu, (tục gọi quả ổi), quả toan cầm (tục danh quả cầm bụt). Quả xoài có tên là yêm la, lại có tên là hương toán. Thớ quả to, thịt vàng, thơm ngọt là xoài tượng, hơi nhỏ hơn, thịt trắng, ở đuôi quả nhọn cong thì gọi là xoài anh kha[2], thịt trắng mà dài gọi là xoài ngựa; tròn mà đẹp gọi là xoài chua, thứ nhỏ gọi là xoài cơm, [17^{b}] xoài nếp, xoài ngậm, khi chín thì ngoài vỏ nhiều nốt đen, ăn rất thơm ngọt. Quả lựu duy có ở Cần Giờ đất chua mặn là rất ngọt ngon, nhiều quả lại to, đó là vật lạ.

Mộc qua (tục danh gọi quả đu đủ), xú lê (tục danh gọi quả bình bát), quả miên đào, lá có vị chua, cây to như cây xoài, hoa đỏ có nhiều tua, quả to bằng nắm tay, màng vỏ đỏ, thịt trắng, hạt tròn bằng đầu ngón chân.

Quả đại hữu (sản ở Ký Sơn trấn Biên Hoà, tục gọi quả lười ươi), giống như quả trám, người miền núi phơi khô để bán. Khi ăn ngâm vào nước, nở phồng to lên, thịt của một quả có thể đầy chén, bỏ xơ màng đi, cho đường vào mà ăn, tính rất hàn, nên ăn về mùa hạ để giải nhiệt.

---

(1) Tức mít dai và mít nhão.

(2) Xoài vẹt.

Chuối, có thứ kim tiêu (chuối tiêu), chuối ba hương, chuối hồng (vỏ đỏ thịt trắng), chuối cau (quả nhỏ bằng quả cau), chuối mật, chuối hột (trong quả có nhiều hột), ăn xanh (chuối chát) làm rau. Loài chuối có rất nhiều, thứ cao 3 thước, nải nọ nải kia nối liền dài đến tận đất. Lại có thể lấy quả phơi khô làm mứt. Tơ ở bẹ **[18^{a}]** có thể dệt vải được.

Quả phiên lê (quả thơm)(1) có tên là bách nhãn lệ, lại có tên là phượng lê, ở ruộng núi trồng nhiều, khi bán về trước ngày Đoan Ngọ thì mua 10 quả, có lệ chầu thêm một quả, chỉ tính giá 10 quả thôi; sau ngày Đoan Ngọ thì chầu thêm 3 quả. Lá có thể dệt vải được.

Hoa thì có thứ đặc biệt như hoa nhài (thứ hoa đơn, hoa kép rất nhiều, có cây to đến 1 thước), hoa mộc bút vàng (cây to đến một vầng 2 thước, cao hơn 1 trượng, lá nhỏ mà dài, hoa vàng mới nảy ra như đầu ngòi bút, tục gọi hoa sứ)(2), hoa mộc bút xanh (nấu dầu để bôi, có mùi thơm mát)(3), hoa nam mai, hoa mẫu đơn dại, hoa nguyệt quế, (lá nhỏ mầu xanh, hoa phớt trắng, có hoa đơn, hoa kép hai loại), hoa mộc lan (lá như lá nguyệt quế, hơi tròn, hoa vàng như mầu hoa ngâu), hoa keo (cây có đốt như cây bồ quỳ, lá to như lá dừa, bắp hoa trắng nõn nhụy như vẩy cá có phấn vàng, hoa và lá đều thơm ướp áo hàng tháng mùi thơm không bay, có thể trừ nhậy, tức gọi là hoa dứa); có thứ tầm thường như hoa sen trắng, sen đỏ, sen trăm cánh, hoa cúc, hoa mộc, [**18^{b}**] hoa trà, hoa càng cua, hoa lệ xuân (hoa hồng), hoa quế, hoa tử kinh, hoa ngâu, hoa tối hinh, hoa thuỷ tiên, hoa tỷ muội, hoa mộc câu (bông bụt), hoa trúc đào, hoa kim phượng, hoa bươm bướm, hoa tí ngọ, hoa mào gà năm sắc, hoa quỳ, hoa phù dung, hoa ngọc phù dung (lá trắng bệch, hoa lấp lánh như ngọc tuyết), hoa lựu đỏ, vàng, trắng, hoa tiễn nhung, hoa cẩm trúc, hoa nam lý (dây leo, hoa mầu xanh non), hoa thiên nhật hồng cũng giống như xứ khác.

Cá biển có cá voi, đầu tròn, ở trán có lỗ phun nước, mũi miệng như con voi, mình trơn láng không có vẩy, đuôi chẻ đôi như đuôi tôm; tính hiền lành, hay cứu giúp người. Người đánh cá thường gọi để lùa cá vào lưới. Thuyền đi biển bị đắm, cá này thường đưa người lên bờ. Dân vùng biển đều kính lễ. Có xác cá ấy trôi giạt vào đâu, thì ngư dân góp tiền vải, sắm quan tài để liệm chôn, lấy người trùm ngư dân làm tang chủ, lập đền phụng thờ. Trong

(1) Ở Bắc gọi là dứa hay dứa gai.

(2) Ở Bắc gọi là hoa đại.

(3) Ở Bắc gọi là hoa móng rồng.

điện thờ phong [19a] làm Nam hải tướng quân, vì là ở biển Nam hải thì mới linh ứng, còn ở biển khác thì không. Mỡ cá ấy chữa bệnh chẩn đậu, phong nhiệt, mắt đỏ. Cá đối (cá gươm) ở đầu mọc cái xương dài sắc như răng cưa, mình sắc xanh đen, không có vảy, cố vú, đẻ ra con.

Cá giao sa (cá nhám) có tên là cá xà, da có cát, to đến 3, 4 vầng ôm, dài hơn 1 trượng, mắt đỏ miệng to, thường nhân lúc sóng gió to, kéo từng đàn đến đuổi thuyền, rình khi thuyền đắm thì ăn người. Người trên thuyền ném cục đá, quăng bao gạo xuống, mong cho nó nuốt no bụng thì đi, cũng đẻ ra con, thuộc loài có vú.

Cá hồ sa, hơi nhỏ hơn cá giao sa, thịt ăn tươi hay phơi khô đều ngon. Lại bộ vảy phơi khô là hàng quý thượng phẩm.

Cá chim trắng, đầu như mình chim, mình vuông rộng mà dẹp mỏng, da trắng không có vảy, bay liệng ở trong nước. Chiều ngang rộng hơn một thước, ăn rất thơm ngon; duy cửa biển Đông Tranh mới có thứ ấy thôi. Về loài ấy có thứ cá chim đá, mình đen, da nhăn nheo; cá chim tàng, cá chim phấn, đều hơi nhỏ hơn, [19b] vị kém, chỗ nào cũng có.

Cá miết ngư (cá đuối), mình đen, bụng trắng, hình tròn dẹp, có rìa như rìa ba ba, mắt ở trên lưng, miệng ở dưới bụng, sống lưng gai gợn ráp, có thể mài được, chiều ngang 2,3 thước, đuôi như cái roi dài 4,5 thước, ăn tươi, ăn khô đều ngon.

Cá hồng, dáng như cá chép, mình đỏ, thường ở chỗ đá ngầm giữa biển. Người làm nghề vào mùa xuân hạ, thuyền chứa nước, gạo đủ dùng nửa tháng, theo hướng đông ra biển, đến chỗ không có hòn đảo nào làm dấu hiệu, chỉ nhớ phỏng chỗ có đá ngầm, thả neo đóng lại. Neo thì trước hết lấy đầu dây neo buộc chặt vào đầu cái móc của neo gỗ, rồi đem cái thân móc buộc ngược lên giáp vào chỗ lỗ của cán neo, lấy dây nhỏ buộc gá lại mà ném xuống, đến khi về thì hết sức kéo neo lên, dây buộc gá ấy tự đứt ra, cái neo theo đầu móc mà lên, nếu không làm như thế thì cái đầu móc mắc vào trong đá ngầm, rất khó kéo lên được. Bỏ neo đầu vào đấy rồi mới thả câu. Cá chỉ thích tĩnh, thường ẩn nấp [20a] ở bên cạnh mỏm đá ngầm sâu, xa chỗ đá ngầm thì không ra, trên đá ngầm cũng không ở, tất phải tay lặn giỏi mới có thể được cá, được con nào đem mổ phơi ngay. Câu được đầy thuyền thì về. Hàng bán nhiều mà lợi cũng lắm. Song nếu gặp gió bão thì hay trôi giạt sang nước khác. Nghề này rất gian hiểm. Chỉ có nhà cha con truyền nhau mới có thể làm được. Loài cá này có thứ vảy đen, bóng nhoáng như sao và lại ngũ sắc, bát bảo, đều thịt rắn, vị nhạt không ngon.

Cá thu, lưng xanh không có vảy, dài 5,6 thước, ăn gỏi sống rất ngon, muối mặn để ăn được lâu.

Cá sen, thịt bao bọc từng lớp như gương sen, không có vảy.

Cá mòi, mình hơi dẹp, nhiều xương, thịt ngon béo. Có 2 thứ mòi trắng và mòi đầu, đầu có thể thắp đèn được.

Cá thạch đầu, tục gọi là cá ấp[1], ở đầu có xương chẩm như đá, vảy nhỏ nhiều thịt. Cá mòi, cá ấp làm mắm và nước mắm, cả nước dùng rất nhiều.

Cá mực, hình tròn, có 8 cái rào, da đỏ [20b] thịt trắng, có mảnh xương mỏng trong mờ mờ, có cục mỡ như hột gạo và bọc mực. Mình dài 5,6 tấc[2], có thể phơi khô được. Loài này có thứ nhỏ tròn độ hơn 1 tấc, như con nhện to, ăn cũng ngon. Thứ tròn mà to gọi là ô tặc (mực náng); thứ mình dài có xương (mai), đều thịt, rắn mà nhạt.

Cá mềm [3], mình mềm không có vảy, có xương sống, miệng sắc như cưa, tẩm bột rán hoặc phơi khô, ăn đều ngon.

Cá bài đàn, thịt từng lớp như gỗ bạch đàn, to vừa vầng ôm, vảy nhỏ, sắc hồng nhạt.

Cá dữ (tục gọi là cá dưa), mình dẹp đầu bằng, chiều ngang 5, 6 tấc, chiều dài hơn 2 thước, nhiều xương giăm, không vảy.

Cá vị (tục gọi là cá lanh), mình dẹp, nhiều xương giăm, mình dài, vảy to, trắng như ngọc, béo mà ngon.

Cá điều, cũng như cá dữ mà nhỏ hơn, đầu nhọn, răng như răng cưa, mình dài như dây đai.

Cá dải áo, cá mề gà, cá cơm biển, cá muối phơi khô, làm nước mắm.

Cá ngân tai rất ngon.

Cá chuột, đầu như đầu chuột, có sừng.

Cá dùi, giống như cá hồng mà nhỏ hơn, vây có xương [21a] nhọn.

Hải đồn tức cá lạp[4], cũng giống như cá mòi nhưng mỏng mình hơn, có hai thứ đỏ và trắng.

---

(1) G. Aubaret phiên là cá uốp.

(2) Nguyên chép 50-60 thước tấc, có lẽ chép lầm, 5,6 tấc thì phải hơn.

(3) Phải chăng là cá khoai.

(4) G. Aubaret chép : tục gọi là cá heo.

Cá song[1], vảy to, dày sít, sắc như dao.

Cá ông lão, lưng cong, hàm trên nhô ra, hàm dưới thụt vào, như mồm ông lão.

Cá hải mã, mình vuông, vảy cứng chơm chởm, thịt không ăn được.

Con sứa có tên là sạ ngư, một vật ngu đần, như dạ dày con dê, không có đầu bụng và tạng phủ gì cả, nhiều chân mềm, hình to bằng cái quạt, bày tôm bám vào để báo tin tức[2] , sắc trắng non, có thứ tía nhạt, không nên ăn. Có thứ tròn mà nhỏ như cái chén (con nuốt). Đều dùng phèn trắng ngâm, lấy muối ướp. Tính ôn, có thể khỏi bệnh lãnh nhiệt (sốt rét), ăn sống về mùa hạ.

Cá sông thì có : cá thu, cá chim phấn, cá mòi, tuy có nhỏ hơn cá biển nhưng tanh hơn.

Cá đao, cá nhám ở hồ, ăn gỏi ngon nhất, cá cơm sông, cá mề gà sông đều ngon hơn [21^{b}] cá biển.

Cá chép, cá vược, cá bao (mình đỏ nhạt, tục gọi cá soác) miệng to vảy nhỏ.

Cá bạch lự (tục gọi cá chiếc [3]), vị ngon.

Cá chim vảy to, nhiều xương giăm, vị ngon béo, có thể nướng ăn, không nên ăn gỏi sống. Mùa thu sinh, mùa đông chửa, trứng đầy bụng, ăn nhiều thì ỉa chảy, ở trấn Vĩnh Thanh, Định Tường có nhiều, trở ra Bắc không có.

Cá tra ở vây có xương nhọn, không có vảy, mình xanh bụng trắng, to đến 5, 6 thước, rất béo, thịt có thể phơi khô, đầu có thể thắp đèn, xảm thuyền. Thứ mình vàng mà nhỏ gọi là cá lăng, thứ lưng xanh gọi là cá hoa lau.

Cá phức giác, cũng giống như cá lăng, có 2 sừng. Lại có cá rô, đầu càng cứng rắn.

Cá loát cũng như cá tra mà nhỏ hơn, lưng xanh, vị ngon béo cho nên tục gọi là sâm nước. Lại thứ nhỏ gọi là cá giốc.

Cá xuy sa, hình tròn, sắc vàng, vảy nhỏ, có thứ to bằng cánh tay, thứ nhỏ bằng cái đũa, thứ đốm đen và toàn đen, vị kém.

Cá giang đôn, tức cá heo, hình tròn vảy to, thịt có thể làm mắm, trứng có thể phơi khô, thứ nhỏ hơn là [22^{a}] chử ngư (cá chầy) nhỏ nữa là cá đối,

---

(1) Có lẽ là cá chích, viết làm là song, cá song không có vảy.

(2) Chữ Hán là "để báo tin tức" nhưng theo Từ nguyên thì là nghĩa là bày tôm bám vào đấy làm chỗ nương tựa, như thế đúng hơn.

(3) Tức là cá diếc.

vì vảy nó như cánh con ve, bay nhảy trên mặt nước nên cũng có tên là cá chuồn chuồn sông.

Cá hanh, cá phèn, có râu, có hai thứ vàng và trắng.

Cá lưỡi trâu, có nửa mình, như đẽo mất một nửa, trên đen dưới trắng.

Cá ban tai, cá vân (tục gọi là hồng viên), cá gai, cá phường, cá lình, cá chạch sông, cá hộ man (cá thiết lình), cá kìm, cá tuyền, mình dẹp, béo ngon, không có vảy, trắng nõn như ngọc.

Cá vuông, đầu vuông phẳng, mắt như mắt tôm, vảy như sao, vảy xanh đỏ vàng óng, bay nhảy trên mặt nước, có con to bằng cánh tay.

Cá ở đầm thì có: cá hoa lê (cá bông), cá lê (cá lóc), cá quá sơn (cá rô), cá này nhiều nhớt, khi nước cạn, lấy mang xương rạch đi trên cạn, cho nên gọi tên là quá sơn.

Cá giốc (cá trê) có râu, không vảy, hai ngạnh như sừng; cá điệp (cá bướm), cá di (cá nheo), cá thu, cá chích để ăn tươi hay muối làm mắm, nhiều không dùng hết, cả nước không đâu bằng. Cá bóng khô, trong một năm thuyền buôn đến mua hơn [22^{b}] 100 vạn cân. Cá lóc khô chỉ dùng làm thức ăn của nước ta, các rừng chỗ nào cũng có, nhưng không nhiều lắm, mà vị lại ngon hơn. Lại có cá nam hoa (chạch hoa) đầu bằng, mình tròn, có lốm đốm, không vảy, to bằng ngón tay cái, vị béo ngon, khi mưa ở ruộng ra, người làm nghề làm đăng chắn ở hạ lưu, lấy đó đơm mà bắt. Lệ có thuế. Lươn ở ruộng ở đầm đều có cả.

Ở biển có những loài cá độc, gọi là cá thốc[1], mình tròn bằng bắp tay, da xù xì như gai, có hoa vàng đen, bụng to đuôi nhỏ, ăn phải chết người. Có người nói là độc ở bụng gan, bỏ đi thì không độc, nhưng cũng là vật độc, chi bằng không ăn là hơn.

Ở sông có cá mạn xà[2] giống như rắn, có râu không vảy, đốt người sinh ra ngủ mê, như giờ Dần hôm nay bị nó đốt, đến giờ Dần hôm sau mới tỉnh dậy và khỏi. Lấy xương nó đốt cháy, hơi bốc lên [23^{a}] trừ được mọt gỗ. Cá mặt quỷ, mình nhỏ ngang một tấc, tròn dẹp, có lốm đốm, nhiều gai, đốt phải người thì sưng lên đau đớn, phải lâu ngày mới bình phục được.

---

(1) Aubaret chép là cá nóc.

(2) Aubaret chép là cá ngác.

Sông Kiến Đăng có thứ ốc gạo vỏ trắng, tròn xoay, to bằng ngón tay, luộc chín, ép cái vảy ở miệng ốc xuống thì phụt ra chất mỡ trắng như nước gạo, mùi thơm ngon. Nguyên ở sông sâu, đến tháng 4,5, bò lên chỗ bãi nước sông, người làm nghề đi thuyền cào lấy vào thuyền đem bán xa gần. Tháng 7 có chửa, tháng 3 lại về chỗ sông sâu. Vỏ nó có thể nung làm vôi. Hến thì ở sông Biên Hoà ngon hơn cả.

Ở rừng biển thì có thứ linh loa (ốc linh), dài hơn một tấc, to bằng ngón tay, tròn nhọn, thịt có gân xanh, nướng ăn vị thơm ngon.

Ốc dừa nước, nhỏ bằng cái móng tay, thơm ngọt, có thể say được. Sò huyết ở bùn bờ biển, tròn, bằng chén uống rượu, vỏ nổi khía, ở thành khóm sâu hay cạn, [23^{b}] vị ngon hơn cả, nơi khác không có, dù hoặc có chút ít cũng thiếu chất huyết, vị thô mà nhạt.

Hải kính (tục gọi là điệp) thịt muối làm mắm, thứ vàng đỏ thì ngon mềm. Trường điệt (tục gọi là đáp đáp), vân cáp (có hai loại trắng và đen), ngao, trai, ven biển đều có.

Ốc xà cừ, ốc tai voi, thịt dùng để ăn, vỏ để khảm đồ vật, vẻ sáng óng ánh.

Tôm hồng (tôm he) ở biển, phơi khô bán cho thuyền buôn, duy hai trấn Vĩnh Thanh và Hà Tiên có nhiều; một năm có đến 10 vạn cân. Loài tôm có thứ tôm bạc, nhỏ như đầu đũa (tục gọi là quách), muối làm mắm, giã nhỏ như bột, sắc đỏ, ngọt thơm, xông lên mũi. Tôm hùm, vỏ có vân, nhiều gai, to bằng bắp tay, thịt ăn được, vỏ treo để chơi.

Ở sông có thứ tôm xanh (tôm càng), vỏ xanh, chiều vòng tròn 4, 5 tấc, hai cái càng to bằng ngón tay, thịt thơm ngon, ở ngoài Bắc không có. Lại có thứ nhỏ gọi là tôm trắng, tôm sắt, tôm đất, ăn cũng ngon [24^{a}].

Cua thứ to bằng cái đĩa, nhiều gạch, mềm. Người làm nghề cứ đêm đem giỏ xuống sông, miệng giỏ đặt hom tre, bỏ mồi vào trong, cua chui vào không ra được, sáng hôm sau nhấc giỏ lên, đem bán ở chợ. Đêm tối trời thì cua rất béo, có thể bắt được nhiều.

Ở ruộng thì có cua đồng, to bằng chén uống rượu. Thứ nhỏ gọi là nha tù, ăn cũng ngon.

Con ghẹ ở biển, thịt ít, vị nhạt.

Con sam vị ngon, trứng nó có thể muối làm mắm.

Cá sấu, đầu vuông, mũi nhọn, mi mắt có góc, đuôi chẻ đôi, răng nhọn sắc, không có mang, có bốn chân, không vảy, sức khoẻ ở đuôi. Có loài vàng,

loài đen, to đến bằng cái thuyền, rất dữ tợn, có thể lấy đuôi quật người ngã xuống sông mà ngậm vào mồm, rồi theo dọc sông tìm chỗ nào có gốc cây cong ngả ra, thì gác người lên để cắn chơi, cho nên có người lỡ bị nó bắt được, mà thường thời gian không lâu, thương tích hơi nhẹ, thì nhân khi nó gác lên cây, có thể trèo lên cao chạy lánh được khỏi tai nạn. Cá sấu dữ thường có tinh, cho nên [24^{b}] có thể thành quái. Con nào ăn thịt người nhiều, trong bụng có những đồ hoa xuyến vàng bạc. Cá sấu nhỏ tầm thường thì người ta thường câu bắt được, ở dưới nước thì buộc vào bè, ở trên cạn thì nhốt vào cũi, đem bán cho hàng thịt, da nó có thể phơi khô, răng nó làm chuôi dao.

Loài có mai thì có rùa núi, rùa chầm (tục danh là cần đức) rùa nước (tục danh là cần thai). Có loài nhỏ, chiều ngang một tấc gọi là chủng huề (tục gọi là trắng bông), mai mỏng như có đôi mồi.

Con miết (tục gọi là cô đinh, con nhỏ gọi là hôn), đầu nhỏ, hay cắn, có rìa, vị mềm ngon. Thứ nhỏ ăn ngon hơn, cho nên tục ngữ có câu rằng "một lạng thịt hôn, một cân thịt rùa" . Phong miết (tục gọi là ba ba), mai có da mềm, không vân, hình cong lùm lùm như ngọn núi vậy.

Con đồi mồi, con hải miết (tục gọi là con vích), to chiều ngang 5, 6 thước.

Loài chim thì có chim trĩ, thứ có mã sặc sỡ gọi là cẩm kê, thứ mào đỏ, mình mã xanh trắng gọi là điếu củ (tục gọi là sít).

Chim công, nguyên hạc (tục gọi là ác), chim vẹt; tần cát liễu (chim yểng), chim yến, chim nhạn, chim bạch nhãn, chim ưng (tục gọi là bà cắt) chim diều hâu, chim vàng anh, chim giá [25^{a}] cô (gà gô hay đa đa) chim khách: chim tích linh (tục gọi là choi choi), chim yêm thuần (tục gọi là chim cút), le le, cò, gà rừng, gà nước, chim thuỷ âu (tục gọi vịt nước), chim lư tư (tục gọi chàng cốc), chim bồ câu, chim ngói, chim câu xanh, chim sẻ, chim sẻ mía, chim báo triều, cứ theo nước triều mà kêu (tục gọi là bìm bịp), chim ông lão, đi từng bước lảo đảo, ở cổ có bìu, có thể chứa được cá tôm; chim bồ nông, to như con ngỗng, sắc trắng gio, chấp lông cánh làm quạt ; ngỗng biển lông đen, kết làm tên lông; chim thốc thu (tục gọi là chàng bè); chim gõ kiến, chim trúc kê (tục gọi là gà xước), gà tây, loại này từ Tây dương đến. Vịt Xiêm, mào đỏ, lông đốm xanh trắng[1]. Chim nhứ (chim giẽ), chim anh vũ xanh (tục gọi là két), thổ điểu (tục gọi là vạc) đêm bay kêu tìm ăn, chim

(1) Tức con ngan.

chi thước, chim ngưu thước (tục gọi là con sáo); chim luyện thước (tục gọi là cà cưỡng), chim linh thước (tục gọi là nhồng), mào đỏ mỏ vàng, chân vàng, cũng có con chân đỏ, lông thuần đen. Các chim trên đều có thể nói được tiếng người, duy chim linh thước[1] nói rõ rành giảo hoạt hơn, bằng điếu (tục gọi chim cú), hào (chim vọ), lúc bé còn đẹp, lớn lên thì xấu, hình như con gà mẹ, [25^{b}] có vằng lốm đốm, tiếng kêu và mắt như mèo ; chim khiếu, tiếng kêu như tiếng lợn (tục gọi là chim heo),[2] đều là thứ chim xấu không lành.

Muông thú thì có tê, voi, hổ, trâu, ngựa, dê, bò, nai, hươu, hoẵng, trâu rừng, ngựa rừng, linh dương (dê rừng) lợn rừng, chồn, thỏ, rái cá, vượn, khỉ, khỉ bạc má, khỉ đen, đười ươi.

(1) Ở Bắc gọi là con yểng.

(2) Ở Bắc gọi là chim lợn.

QUYỂN VI

THÀNH TRÌ CHÍ

(phụ công thự, thương khố, tự miếu, phố chợ, cầu đường)

Truyện nói rằng "Thành là dùng để chống giặc giữ dân, tất phải đắp cao đào sâu, đề phòng sự không ngờ đó là việc tốt lắm. Gia Định là trấn mạnh ở miền Nam, núi sông nghìn dặm, hiểm thiên nhiên, lợi thổ địa, làm phên giậu của nhà nước, vững chãi khống chế nước Xiêm, những người Lào, Chà Và, thu vỗ người Man núi nước Cao Mên, mà đem giường mối năm trấn, cầm lấy chen khoá cốt yếu. Cho nên công thự ở trấn thành, phải làm cho tráng lệ, để ra oai với người nước ngoài: kho tàng tất phải đầy đủ, để giữ vững căn bản. Xem [1^{b}] chùa miếu cao đẹp thì biết thần linh hiển hách. Thấy làng xóm chợ phố, chỗ nào cũng thịnh đẹp, thì biết dân vật giàu đông. Xem cầu cống đường sá, chỗ nào cũng chỉnh tề sạch sẽ thì biết phong vực vững bền; vừa giữ hiểm vừa sửa đức, trong ngoài yên lặng há chẳng tốt sao!

THÀNH GIA ĐỊNH

Gia Định trước nhiều rừng chàm rậm rạp, đời Thái Tông[1] sai tướng mở cõi chọn chỗ bằng phẳng tiện lợi, lập dinh đồn ở chợ Điều Khiển ngày nay, làm nơi cho Thống suất tham mưu đóng quân. Lại đặt dinh Phiên Trấn ở lân Tân Thuận ngày nay, làm nha thự cho giám quân cai bạ, ký lục, bảo vệ bằng trại quân, ngăn bằng rào. Ngoài ra thì cho dân trưng chiếm, chia đặt làng xóm phố chợ, nhà dân lộn xộn, đường đi cong, thẳng, cho dân tuỳ tiện, ngăn nắp [2^{a}] chưa kịp sửa sang. Các khổn tướng thay đổi, đều để nguyên như thế. Đến mùa xuân năm Ất Mùi, Duệ Tông năm thứ 11[2] (1775) đại giá của chúa phải chạy

(1) Đời Nguyễn Phúc Tần (1648-1686).

(2) Đời Nguyễn Phúc Thuần.

nạn, đóng ở đất thôn Tân Khai. Mùa thu năm Mậu Thân, là năm Thế tổ năm thứ 11 (1788) buổi đầu trung hưng, việc quân đương rối ren, tạm đóng ở đồn cũ Tây Sơn ở phía đông sông Bình Dương để nghỉ quân nuôi dân. Ngày mồng 4 tháng 2 mùa xuân năm Canh Tuất thứ 13 (1790), mới đắp thành bát quái ở gò cao thôn Tân Khai đất huyện Bình Dương, thành như hình hoa sen, mở tám cửa, tám đường đi ngang đi dọc, bề đông tây 131 trượng 2 thước, bề nam bắc cũng thế, cao 10 thước, chân dày 7 trượng 5 thước, đắp làm 3 cấp. Ngôi ngôi kiểu trông hướng tốn. Trong thành đằng trước bên tả [2^{b}] dựng Thái miếu, giữa làm sở hành tại, bên tả là kho trữ tích, bên hữu là Cục Chế tạo, xung quanh là các dãy nhà, cho quân túc vệ ở. Trước sân dựng cây cờ 3 tầng, cao 12 trượng 5 thước, trên có chòi canh, có toà bàn bát giác, treo dây thang để chằng buộc. Ngồi trên chòi canh trông mà cảnh báo. Ngày treo cờ hiệu, đêm treo đèn hiệu, các quân coi đấy mà nghe điều độ. Hào rộng 10 trượng 5 thước sâu 14 thước, đặt cầu treo, ngoài đắp luỹ đất, chu vi 794 trượng, hiểm trở, kiên cố tráng lệ, thành đặt xong, ngoài thành đường ngõ, phố chợ bày hàng ngang dọc, đều có thứ tự. Đường quan lộ bên tả từ cửa Chấn hanh qua cầu Hoà Mỹ, qua sông Bình Đồng mà đến trấn Biên Hoà. Đường quan lộ bên hữu gặp chỗ quanh co đều chăng dây làm cho thẳng, tự cửa Tốn Thuận [3^{a}] qua chùa Kim Chương, qua phố Sài Gòn đến cầu Bình Yên, qua gò Tuyên Tự mà đến sông Thuận An. Bến đò Thủ Đoàn sang sông Hưng Hoà, qua giồng Trấn Định đi giồng Triệu. Đường rộng 6 tầm, hai bên đều trồng các cây thổ nghi như mù u, mít, cầu cống thuyền đò sở tại thời thường sửa chữa, đường phẳng như đá mài, gọi là đường thiên lý phía nam. Tân Dậu năm thứ 24 (1801) thu phục kinh thành Phú Xuân, dụ cho triệt hạ Thái Miếu trong thành. Kỷ Tỵ năm Gia Long thứ 8 (1809), tổng trấn thần là Nguyễn Văn Nhân và Trịnh Hoài Đức khâm mạng dựng Vọng cung ở sân giữa thành, khi gặp các tiết Chính đán, Đoan ngọ, Sóc vọng đem văn võ thuộc thành cùng trấn Phiên An chiểu theo nghi tiết mà [3^{b}] làm lễ. Bên tả bên hữu dựng lầu bát giác để chuông trống.

Lại dựng hành cung để dự bị khi vua đi tuần hành. Đằng sau làm công thự quan tổng trấn. Bên hữu làm công thự hiệp đốc trấn. Bên tả làm công thự phó tổng trấn. Lại dựng trại quân ở ba cửa Kiền Nguyên, Ly Minh, Tốn Thuận, lợp ngói sơn soi, hoa lệ nghiêm túc. Sửa bốn cửa thành Kiền Ly Chấn Tốn, tường quanh thành vòm canh. Vì cậu treo bằng gỗ, lâu ngày nát, đổi xây cầu vồng bằng đá ong, cao rộng bền chắc, giữa cầu để một chỗ thông thuỷ. Lại dựng đình Thân Minh ở trước trại cửa Ly Minh làm nơi yết thị bảng văn chiếu cáo dụ chỉ.

Cục Chế tạo ở trong thành, đằng sau đường Cấn Chỉ, Đoài Duyệt, nhà ngói ba dãy trước mặt chỗ đối diện với [4^{a}] đường Cấn Đoài làm một dãy ngói bên tả làm sở chữa súng, một dãy trại ngói bên hữu làm sở tạo tác thợ rèn. Trước kia buổi đầu trung hưng, các thợ chế tạo đều hội ở đây, cùng là thu chứa hoá

vật thổ sản. Năm Tân Dậu thu phục Thần Kinh, việc thành giảm bớt. Nhâm Tuất năm Gia Long thứ 1 (1802), bỏ kho chứa hàng lụa trong thành cho dân nộp sản vật vào đấy. Năm Gia Long thứ 6 (1807), lại đem thuế sản vật của dân biệt nạp về kho năm trấn, thì Cục Chế tạo bấy giờ chỉ thu chứa đồ sắt quan mua của lái buôn Xiêm mang đến cũng là chứa quan vật và làm những công tác tầm thường mà thôi.

Kho bạc tiền ở trong thành, bên hữu đường Kiền Khảm. Lúc trước dựng kho nội, thu chứa vàng bạc vóc nhiễu vải lụa những hàng quý, sau bãi kho nội, đổi gọi là kho Kiên Tín, năm gian nhà ngói, chứa tiền [4^{b}] thuế biệt thu của thành cùng tiền bạc của năm trấn hội nộp, có lính đội Kiên Tín phòng giữ.

Kho đồn điền, ở trong thành, bên tả đường Kiền Khảm, nguyên là kho Trữ tích. Năm Gia Long thứ 5 (1806), làm hai dãy kho bằng ngói mỗi kho 10 gian, thu chứa thóc thuế đồn điền làm số lưu trữ, còn thóc thuế khác thì chứa về kho Năm Trấn. Có lính đội An Hoà phòng giữ.

Trại Súng, ở trong thành, bên tả phía trước Cục Chế tạo, nhà ngói 15 gian, tầng trên lát ván để các đồ phụ tùng súng. Giữa trại bày các hạng súng đồng, súng sắt, súng hoả xa, đều có giá súng, sơn son, sơn đen, hàng năm tô điểm cho đẹp thân súng, lau dầu một lần cho khỏi rỉ sét.

Kho thuốc súng 12 gian ở đằng sau trong thành, nhà ngói xây tường, thùng gỗ chứa thuốc, đặt ở trên sàn, [5^{a}] cấm tuyệt đuốc lửa, người ngoài không được ra vào.

Xưởng chu sư ở phía đông thành, cách 1 dặm, theo bờ sông Tân Bình, quanh sông Bình Trị, gác và che các đồ thuyền hải đạo (là nghề giỏi thuỷ chiến của nước Nam), chiến hạm (cách thức như tầu buôn, không có mui, mà nhỏ, tục gọi là thuyền), ghe đen, ghe đỏ (thuyền tục gọi là ghe, chiến cụ thì thân to mà dài, đầy chắc, nhiều đầm chèo, sơn đen gọi là ghe đen, sơn son gọi là ghe đỏ), ghe lê (đầu thuyền đuôi thuyền có chạm vẽ), xưởng dăng dài 3 dặm.

Xưởng Voi, ở ngoài trại đất cửa Khảm Hiểm của thành, đây là chỗ thường trú. Có khi chọn để ở trong thành, có khi cho đi ăn uống ở Biên Hoà, tuỳ thời không nhất định. Ngày đầu xuân có lễ Kỳ Yên, voi ốm thì quan cấp thuốc chữa. Tắm và uống nước có bến riêng, chăn cỏ có chỗ nhất định; không cho tự tiện cưỡi voi ở [5^{b}] phố chợ đông người, nghiêm cấm không được vào vườn lấy các thứ chuối tre dưa quả.

Trường Thuốc súng, ở ngoài cửa Khôn Trinh của thành cách 2 dặm, trường rộng 1 dặm, bốn chung quanh rào bằng cây gai, đồ dùng như chầy cối đủ cả. Khi chế thuốc súng thì cẩn thận đuốc lửa, cấm người ngoài không cho lẫn lộn vào.

Khám đường nhà ngục, ở chân ngoài trại đất cửa Khôn Trinh. Năm Gia Long 13 (1814), Giáp Tuất, tháng trọng hạ dựng một toà nhà ngói, đằng trước

làm Khám Đường, đằng sau là toà làm nhà ngục, chia giam tù nặng tù nhẹ, tù trai tù gái, bốn chung quanh rào bằng cây có gai, đào hào cắm chông, phòng thủ nghiêm mật.

Sứ quán ở bên hữu phía trước của Ly Minh, cách thành 1 dặm, trước sau nhà ngói hai toà, mỗi toà 5 gian, 20 lính lệ. Đằng trước về bên hữu dựng thêm trường Hải Quan, trưng thu thuế thuyền buôn các nước.

[6^a] Học đường. Năm Gia Long thứ 4 (1805), mới đặt Đốc học cho một viên, phó giáp ất đều một viên, bắt đầu đặt học đường ở bên hữu trại ngoài thành. Năm thứ 12 (1813), đổi dựng ở nền cũ dinh đồn Điều Khiển.

Kho bốn trấn. Ở nền cũ kho giản thảo cách phía nam thành 4 dặm rưỡi, năm Mậu Thân buổi đầu trung hưng, làm rộng thêm ra hợp cả kho bốn trấn Phiên An, Biên Hoà, Vĩnh Thanh, Định Tường, thu chứa thuế đinh thuế điền, chi cấp lương bổng. Trấn Hà Tiên thì qua loạn lạc đã điêu tệ, còn phải chiêu tập, vẫn còn miễn thuế, duy hai đạo Long Xuyên, Kiên Giang thì thuế đinh điền phụ nộp ở kho trấn Vĩnh Thanh. Năm Ất Sửu, Gia Long thứ 4 (1805), dựng 6 nhà kho ngói, ở giữa dựng đền Tư Thương để làm lễ cáo tạ trưng thu. Đằng trước có 4 cửa, và tả hữu hậu đều một cửa. **[6^b]** Ngoài trồng bờ rào bằng tre, mặt trước trông xuống sông, xây cừ đá ong, có sông ôm quanh bên tả, bên hữu làm hào. Năm Gia Long thứ 10 (1811), đem thuế sản vật của dân biệt nạp thuộc thành về nộp theo trấn. Hàng năm mùa xuân chiểu theo tờ khâm tống về số thuyền Tào chính họp lại để phát tải, quan văn võ bốn trấn, mỗi trấn cất lượt nhau mỗi lần chỉ 2 viên, một viên chính một viên phó để chở đến kinh, ngoài ra lấy cai lại, phòng ba ngôi theo thuyền để nhận nộp. Còn thuyền và biền binh hộ điệu thì đến lượt lính trấn nào đi phải sung cấp ứng hành.

Trường Diễn Võ. Ở phía tây nam thành cách 10 dặm đất chỗ ấy bằng phẳng rộng 50 dặm, hàng năm tháng giêng chọn ngày tốt tế mã (1), tế cờ cùng thao diễn trận pháp, đều ở chỗ ấy.

Đồn Giốc Ngư. Ở bờ bắc sông Tân Bình, về địa giới trấn Biên Hoà, cách thành 7 dặm, **[7^a]** ngày 2 tháng 4 năm Kỷ Dậu khởi công đắp, chung quanh trồng cây mù u, đối với đồn Thảo Câu bờ nam, làm thế chống đỡ với nhau.

Đồn Thảo Câu. Ở bờ nam sông Tân Bình, cách thành 6 dặm, thuộc địa giới trấn Phiên An: tháng năm dựng đồn này và thế thế cũng giống như đồn Giốc Ngư.

Luỹ Bán Bích, đốc chiến Nguyễn Đàm đắp hình bán nguyệt, có hình nửa ngọc bích; ở chỗ giáp giới hai huyện Bình Dương, Tân Long nền cũ vẫn còn (xem "Cương vực chí").

---

(1) Tế mã : Tế cầu đảo cho quân đội.

Luỹ Hoa Phong, ở đất huyện Bình Dương, cách trấn thự về phía tây 62 dặm rưỡi. Năm Canh Thìn Hiển Tông thứ 10[1] (Lê Hy Tông Chính hoà 21, Thanh Khang Hy 29), Thống suất chưởng cơ Nguyễn Lễ dẹp yên Cao Miên đắp luỹ này, dấu luỹ vẫn còn.

[7b] Đồn Tân Châu. Tân Châu là nơi quan đầu khẩn trọng, nắm quản ba đạo Tân Châu, Chiến Sai, Hùng Ngự. đạo Chính Tân Châu nguyên thuộc đại thành, đặt ở trong sông Doanh Châu, phía đông là đạo Chiến Sai thuộc trấn Vĩnh Thanh, phía tây là đạo Hùng Ngự thuộc trấn Định Tường, như răng chó giữ nhau, ngăn chặn chỗ hiểm yếu. Năm Gia Long thứ 17 (1818), vâng dụ chỉ dời lỵ sở đạo Tân Châu đến bãi Long Sơn, dời lỵ sở Chiến Sai đến cửa trên sông Hợp Ân, dời lỵ sở đạo Hùng Ngự đến cửa dưới sông Hợp Ân (xem Sơn xuyên chí"). Tháng 12, Khâm mệnh tả quân phó tướng hành Vĩnh Thanh trấn thủ là Nguyễn Văn Xuân đắp đồn vuông Tân Châu, mỗi mặt dài 15 trượng, cao 6 thước 5 tấc, chân dày 15 thước đầu thu hẹp 4 thước, hai cấp, bốn mặt đồn chỗ chính giữa đều nhọn ra, giống hình bát giác. Ở chỗ tả hữu gần góc trước đều mở một cửa, [8a] làm chỗ biên binh trú phòng. Đồn Chiến Sai cách thức cũng như thế. Duy đạo Hùng Ngự hơi ở về sau chỉ dùng để đi tuần tra, chưa dựng đồn trại.

TRẤN PHIÊN AN

Lỵ sở trấn Phiên An, trước đặt ở làn Tân Thuận tổng Bình Trị, sau vẫn để ở đấy. Năm Gia Long thứ 6 (1807), đổi đặt ở địa phương thôn Hoà Mỹ, phụ vào ngoài quách thành Gia Định, ngồi ở đông bắc trông về tây nam, mà sau lưng là sông Bình Trị. Ba toà nhà ngói, toà giữa trấn thủ, toà bên tả là cai bạ, toà bên hữu là ký lục, làm công thự của trấn, cũng gọi là công dinh, ngang dọc đều 80 tầm, bề ngang chia làm ba phần, duy dinh chính (Trấn thủ) rộng hơn ra 5 tầm thôi. Năm thứ 18 (1819), ở sau trấn thự, ngoài đường cái rộng 6 tầm, đặt kho bốn trấn, 5 nhà kho ngói, mỗi kho 31 gian, rộng rãi [8h] tráng lệ, để chứa nghiền thóc. Thừa ty, quân trại bày ở trước sân ba dinh (Khám đường, nhà ngục dựng ở phía bắc đường cái quan).

Huyện Bình Dương, Nha môn nhàn tản. Xưa ở lúc hoà vui, tục hậu chính giản, toàn hạt Phiên An không đặt lỵ sở, chỉ ở địa phương thôn Tân Long huyện Tân Long, đặt hai viên đông, tây phủ thừa để kiêm lý. Đến tháng 3 mùa xuân năm Gia Long 12 (1813) mới chia đặt huyện nha ở hai thôn Tân Thái đạo Quang Uy, cách trấn thự về phía tây 52 dặm rưỡi, mà phủ nha thì bớt đi. Công việc đều về trấn quan kiêm quản. Ở trước huyện nha đặt vọng cung để làm lễ các

(1) Tức Nguyễn Phúc Chu.

tiết Nguyên Đán, Đoan dương, Sóc vọng. Lại làm một nhà sảnh sự đường một nhà đông một nhà tây. [9^{a}] Lệ đặt hai tri huyện, 1 đề lại, 2 thông lại, 6 chánh sai, 50 lính lệ.

Huyện Tân Long, Nha môn xung yếu nặng nhọc bề bộn. Ở đất thôn Phúc Tú, cách trấn thủ về phía nam 67 dặm, cách thức kiến thiết cũng giống huyện Bình Dương.

Huyện Phúc Lộc, Nha môn nặng nhọc bề bộn vất vả. Ở đất thôn Thái Bình, cách trấn thủ về phía đông nam 50 ha 60 dặm, cách thức kiến thiết cũng giống như trên.

Huyện Thuận An, Nha môn xung yếu bề bộn. Ở đất thôn Bình Khúc, cách trấn về phía nam 92 dặm, cách thức kiến thiết cũng giống như trên.

Miếu Hội Đồng. Cách trấn thự về phía nam 5 dặm rưỡi, ở phía tây đường cái quan, lúc mới mở cõi dựng miếu để [9^{b}] thờ linh thần trong hạt, miếu sở rộng rãi, án đẳng đẹp đẽ, nay vẫn để vậy. Xuân thu hai kỳ tế, lệ có 50 lễ sinh hiệu, 25 miếu phu, trước miếu có cây đa rườm rà to đến 2 vầng ôm, hành khách đi lại nhiều người nghỉ ở dưới bóng cây.

Đền Hiển Trung Cách trấn thủ về phía nam 5 dặm, ở phía tây đường cái quan. Năm Ất Mão dựng để thờ các công thần khai sáng trung hưng, năm Giáp Tý Gia Long thứ 3 (1804), vâng chỉ sửa lại, thờ Khâm sai chưởng hậu quân bình Tây tham thặng đại tướng quân tặng thái uý Tánh Quốc công Võ Công Tánh, Khâm sai Lễ bộ tặng thái tử thái sư Chu quận công Ngô Tòng Châu, bày thần vị ở chính giữa, ngoài ra thì theo thứ tự bày ở tả, hữu, ghi ở Hội điển bộ Lễ. Xuân thu hai kỳ tế, lệ có 25 lệ phu.

[10^{a}] *Xét* : Võ Công, người huyện Phúc Yên trấn Biên Hoà là người minh đạt, tinh thông võ nghệ, bắt đầu nổi nghĩa binh ở huyện Kiến Hoà trấn Định Tường, đánh nhau với Tây Sơn hàng trăm trận, làm nổi tiếng cho nghiệp trung hưng. Năm Mậu Thân phong chức Chưởng cơ chính tiên phong, rồi lấy trưởng công chúa; vì đánh giặc có công lớn, gia chức chưởng Hậu quân bình Tây tham thặng đại tướng quân quận công. Ngô công người huyện Bình Dương trấn Phiên An là người liêm khiết trang trọng, học sâu về lý học. Buổi đầu trung hưng đình thần cử vào Hàn lâm viện; trải làm ký lục Trấn Biên, có tiếng giỏi, rồi thăng Lễ bộ đường quan. Tháng 4 năm Kỉ Mùi, quan giặc là Võ Trần Tuấn, cùng với Binh bộ giặc là Nguyễn Đại Phác đem thành Quy Nhơn về hàng. Vua sai hai ông cầm quân lưu trấn. [10^{b}] Xe giá trở về Gia Định. Đến tháng 12, ngụy Thiếu phó Nguyễn Diệu từ Thuận Hoá đem quân cả nước đến đánh. Hai ông bền thành chống giữ. Mùa hạ năm Tân Dậu, chưởng Tiền quân Nguyễn Văn Thành, chưởng Hữu quân Nguyễn Hoàng Đức, chưởng Tướng quân Nguyễn Đức Xuyên đem quân đến cứu ở ngoài thành. Vua đem thuỷ binh nhân sơ hở đến thẳng đánh kinh thành

Phú Xuân, chiếm được. Lại sai chưởng Tả quân Lê Văn Duyệt, Trung quân đô thống chế Tống Viết Phước, Ngự lâm đồn đô thống chế Lê Tông Chất đi đường thuỷ đường bộ từ Quảng Nam tiến đóng đồn ở Quảng Ngãi, đánh sau lưng giặc. Đến tháng 5 trong thành hết lương, mà quân giặc gấp mười vây đánh càng kíp. Ngày 27, Võ công lên lầu bát giác tự đốt mình chết. Ngô công uống thuốc độc chết. Thành bèn vỡ. Tháng 3 năm Nhâm [11^{a}] Tuất quan quân trong ngoài giáp đánh, giặc Diệu vỡ chạy, Quy Nhơn dẹp yên. Vua tặng Võ công làm Dực vận công thần, phụ quốc đại tướng quân, thái uý Tánh quốc công, thuỵ là Trung liệt; tặng Ngô công làm Tán trị công thần đặc tiến trụ quốc kim tử vinh lộc đại phu thái tử thái sư Chu quận công thuỵ là Trung ý.

Triều đình bèn tôn hai ông làm trung hưng công thần đệ nhất, các miếu công thần, bài vị hai ông thờ ở chính giữa, Xuân thu tế hai kỳ.

Miếu Thành hoàng. ở bờ nam sông Tân Bình cách trấn thụ về đông nam 6 dặm rưỡi. Trước là sân khao tế âm thần. Năm Đinh Mão Gia Long thứ 6 (1807) dựng miếu ngói làm miếu Thành hoàng của trấn. Xuân thu hai kỳ trấn quan kính làm lễ tế.(1)

[11^{b}] Miếu Thần biển Cần Giờ. Ở phía đông nam thú sở, thờ thần Nam Hải, cho hà bá thuỷ quan Ngọc Lân tôn thần hai sông Phúc Bình phối hưởng, rường vẽ xà chạm, văn thái nghiêm chỉnh, hàng năm tháng mạnh xuân, trấn quan đem cỗ thái lao tế cầu thuận gió, cho thuyền chở tiến kinh đi về thuận lợi. Chép ở tự điển thuyền buôn ra vào cửa biển cũng biện lễ riêng chiêm bái, hương khói hàng ngày nghi ngút.

Miếu Hoả tinh. Ở bên tả chợ Điều Khiển. Nguyên thờ Hoả tinh nữ thần (Bà Hoả) vì lấy quẻ ly là hoả, trung hư là âm là trung nữ, cho nên thần ấy thuộc nữ. Việc thờ nghiêm cẩn, rất linh ứng. Dân ở đấy cứ đầu xuân đem lễ đến tế, cầu tế, cầu trừ bất tường, rồi được [12^{a}] yên lành, nếu chểnh mảng thì bị hoả hoạn ngay. Cửa miếu trước đắp hai tượng phỏng hình dạng cổ quái lờ mờ ở chỗ bóng cây, đêm trăng người đi đường trông thấy đều sợ chun vai lại.

Đền Phi vận tướng quân. Ở địa phận thôn Tân Long huyện Tân Long, xưa dựng ở phía nam phủ nha thờ Tùng Giang Văn Trung công, rất linh ứng. Hàng năm xuân thu hai kỳ tế, tri phủ tế, tế bằng lễ trung lao(2). Ngày tế be chén mâm đĩa bày ra chỉnh tề. Lợn thì để sống, bởi vì ông bị chết chém sợ trái ý nên không sát sinh. Lúc mờ sáng làm lễ thì một người cõng lợn chạy vòng quanh đàn làm cho nó kêu, hình như để báo là còn sống. Từ khi binh loạn, không đặt phủ nha

(1) Lễ tế: Tế quan ôn.

(2) Trung lao: một con dê và một con lợn.

nữa, không tế nữa, mà miếu mạo y nhiên, người làng đèn hương không dứt. Nay tự điển trong miếu Hội đồng thì ông [12b] đứng đầu.

Xét sách *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An chép rằng ông họ Nguyễn tên Phục, người xã Tùng Giang huyện Gia Phúc, đỗ tam giáp tiến sĩ khoa quý Dậu năm Thái Hoà Lê Nhân Tông (1453), làm quan đến Chuyển vận sứ, Thanh Hoa đạo hành khiển sứ, Lúc Thánh Tông còn tiềm long, làm thầy dạy học đến lúc vua lên ngôi, cho làm Hàn Lâm tham chưởng viện sự, ba lần đi sứ sang nước Minh, làm Đại lý tự khanh, lại kiêm giữ Binh chính viện, rồi làm Thân quân ty Cẩm y vệ chỉ huy sứ ty thiêm sự. Vua đi đánh Chiêm Thành, ông làm Phù vận tướng quân chuyển luân đội tán lý. Đến cửa biển Tư Dung thì sóng gió to quá, đi rất khó khăn. Người ta sợ tội, giục đi ngay. Ông nói : "Thà một mình tôi chịu tội với pháp luật, không nỡ đem gạo kho có hạn và nhân mạng vô tội mà vất vào sóng to gió dữ để chôn vào bụng cá biển". Bèn đỗ thuyền lại để chờ. Vua giận tải lương không đúng hạn, sai bắt ông [13a] giam lại. Người hầu gần gièm với vua giết đi. Mọi người thương cảm lập đền thờ ở chỗ ấy, nổi tiếng linh ứng, phàm cầu đảo việc gì cũng được. Năm Cảnh Thống vua Hiển Tông, tặng làm Văn trung chính nghị chi thần. Các đời phong thêm mỹ hiệu, biên vào tự điển.

Chùa Kim Chương. Ở phía nam trấn thự cách hơn 4 dặm, phía bắc đường cái quan, chính giữa là điện Phật, trước sau đông tây, sơn môn, phương trượng, nhà kinh, viện hương, nhà ăn, chạm vẽ, sơn thếp tráng lệ rộng im. Phía bắc chùa có suối nước ngọt chảy ngầm, bốn mùa thấm thía ướt cả đường đi. Năm Ất Sửu Thế Tông thứ 18 nhà sư du phương ở Quy Nhơn là Đạt Bản hoà thượng cắm gậy thiếc ở đấy, đã được vua ban sắc cho biển ngạch "Kim Chương tự". Đạt Bản tịch đi, truyền cho môn đồ là Quang Triệt. Năm Ất Mùi Hoà nghĩa Lý [13b] tướng quân tôn lập Mục vương ở đấy (xem "Sơn xuyên chí") lại có sắc ban Quang Triệt tịch thì Quang Trạm nối, Quang Trạm tịch thì Quang Tuệ nối. Năm Đinh Dậu[1] Gia Long thứ 12 (1813), Thần võ quân phó tướng Trần Khâu Thái vâng di chỉ của Cao hoàng hậu đem 10.000 quan tiền để sửa lại, tạng kinh chuông trống đều chỉnh lý cho thêm trang nghiêm, nay là chùa có tiếng ở Gia Định.

Chùa Giác Lâm. Ở gò Cẩm Sơn, cách luỹ Bán Bích phía tây 3 dặm. Gò này nổi bật giữa chỗ đồng bằng trăm dặm, hình như dựa bình phong, đội nón, mở trướng giải đệm, rộng 3 dặm, cây to thành rừng, hoa núi như gấm, sớm chiều mây khói bốc lên nhiễu quanh, tuy là nhỏ mà thú. [14a] Mùa xuân năm Giáp Tý Thế Tông thứ 7 (1744), người xã Minh Hương là Lý Thuỵ Long bỏ của ra dựng, chùa phật nghiêm trang, cung thiền vắng vẻ. Các thi nhân du khách vào

(1) Có lẽ nhầm,phải là năm Quý Dậu mới đúng.

những ngày Thanh minh, Trùng cửu lũ năm lũ ba mở tiệc rượu để xem hoa, rót chén quỳnh mà ngâm vịnh. Trông xuống chợ phố, bụi bặm ồn ào ở ngoài mắt, rất nên du thưởng. Gần đây có vị hoà thượng là Viên Quang đại lão là đời thứ ba mươi sáu của chính tông Lâm Tế, mật tu kiên trì từ lúc trẻ tuổi đến già ngày thêm tinh tiến. Tính yêu mây khói suối đá, những nơi thành thị huyên náo, dấu chân ít đến. Khi mang gậy thiếc đến đây, trong núi đứt phiền não, dưới rừng mọc cảnh chùa. Năm Gia Long 15 (1816), mở hội giới đàn, tự đấy thiện nam tín nữ quy y càng nhiều, mà chốn sơn môn càng thêm sinh sắc.

[14^{b}] Chợ Cây đa (Thung dung thị). Ở phía nam trấn thự, ở chân trại bên hữu của thành lớn, dưới có cây đa cổ, cành lá xoà ra đến nửa mẫu, người buôn họp chợ ở đấy. Cứ canh tư thì người miền núi cầm đuốc gánh đội dưa quả, rau, đậu, đến họp chợ ngồi ở đầu phía tây, người buôn mua đem về. Đến sáng ra, thì đăng đầu phía chợ phía nam phía bắc đường phố, cá thịt hàng hoá mới đến bày, mua bán đến chập choạng mới tan.

Chợ phố Bến Thành, nhà cửa trù mật, theo ven sông họp chợ. Ở đầu bến, lệ cứ tháng đầu xuân ngày tế Mã, thì diễn duyệt thuỷ binh, bên có đò ngang tiếp chở khách ngoại quốc lên bờ. Đầu bắc có ngòi Sa Ngư bắc cầu ván ngang ngòi, hai bên cầu có phố ngói bách hoá tụ họp. Ven sông thì thuyền buôn lớn nhỏ đi lại nườm nượp.

Chợ phố Lịch Tân (Bến Sỏi). Ở bờ tây sông Bình Dương, nhà ngói san sát, bến này đều là cát sỏi, làm chỗ voi ngựa [15^{a}] tắm, uống nước. Đầu phía bắc bến, năm Kỷ Dậu bắc cầu to qua sông để đi lại với đồn Thảo Câu, tiện lúc có việc tiếp ứng. Rồi thì công việc đánh dẹp đã xong, mà nước chảy cầu nát, nay không sửa chữa nữa. Đầu phía tây bến gọi là Cục đúc tiền. Năm Bính Thìn thứ 17 Thế tổ Cao Hoàng đế (1796) sắc cho đúc tiền "Gia hưng thông bảo" dựng cục ở đấy, cho nên mới gọi là thế.

Chợ Điều Khiển. Cách trấn thự về phía nam 2 dặm rưỡi. Xưa ở trước nhà Điều Khiển cho nên gọi tên như thế. (Đại loại như chợ Cai bạ, cầu Khâm sai, chợ Cai đội do người bấy giờ không dám gọi thẳng tên người quan trường, bèn lấy quan chức mà gọi, lâu về sau họ tên thất truyền đấy là tục làm theo nhau). Ngày nay nha môn thay đổi mà tên chợ vẫn theo cũ, phố xá trù mật.

Cầu Cao Miên. Ở phía tây bắc trấn thự, cách 1 dặm rưỡi. Trước kia vua Keo Hoa Yêm nước Cao Miên già mỏi giao việc nước cho [15^{b}] con là Nặc Tha quyền coi chính sự, đóng ở thành La Bích. Gặp ngày 18 tháng 4 mùa hạ năm Tân Hợi (đời Túc Tông (1731) Lê Phế đế Vĩnh Khánh thứ 3; Thanh Ung Chính năm 9), người Lào là Xá Tốt tự Cầu Nam khởi nguỵ cùng với người rừng hoang Cao Miên làm loạn xuống Gia Định cướp bóc dân Kinh. Bấy giờ trong cõi vô sự nên không phòng bị, đột nhiên giặc đến, công tư sợ hãi. Điều Khiển

vội sai Cai cơ Đạt Thành hầu ra chống giặc ở Bến Lức. Nhưng quân cơ không có viện, bị giặc giết chết. Thống binh là Định sách hầu Trần Đại Định đem thuộc tướng Long môn đón đánh giặc ở Vườn Trầu, đánh tan đám tiền binh của giặc, khí hung hăng của giặc hơi nhụt. Đại Định đắp một mặt luỹ đất ở Hóa Phong để chống giữ. Thống suất Vĩnh Trường hầu Trương Phúc Vĩnh lại sai Giám quân cai đội Chiêm Ân hầu Nguyễn Phúc Chiêm đến cứu, quân ở Bến Lức đánh giết giặc Lào lui về Vụng Cù. Phúc Vĩnh bèn chia quân ba đường, [16a] tự đem thuỷ binh đi đường Tiền Giang, Phúc Chiêm đi đường giữa Bát Chiên, Đại Định do đường bộ Quang Hoá, nhất tề cùng tiến. Quân Lào chạy vỡ trốn nấp ở rừng sâu. Cha con Yêm, Tha nước Cao Mên sợ vạ lây, cũng chạy trốn về phủ Sơn Bô. Đại Định đóng giữ Cầu Nam, Nặc Tha viết thư lại nói rằng người Lào gây hấn ngoài biên, kêu xin đại binh tạm ngừng, nó xin bắt bốn hung cừ một thể, giải nộp cửa quân đợi tội. Đại Định đem việc chuyển báo, Phúc Vĩnh không nghe, muốn đuổi bắt đến cùng. Nặc Tha nghe biết sợ quá, lại càng trốn xa, gặp tháng 7 mưa lụt Phúc Vĩnh nhân đó nghe cho, hịch cho quân ba lộ rút về Gia Định. Nặc Tha lại về La Bích, mà người Lào nhóm lại ở Cầu Nam lại đi giết người cướp của như cũ. Nặc Tha sức yếu không địch nổi, mới hiệu triệu quân các phủ cùng mưu họp đánh. Tháng giêng Nhâm Tý năm thứ 8 (1732), Phúc Vĩnh nhận [16b] được tin báo tự ngoài biên lại đem quân tiến đánh thì người Lào lại chạy xa. Nặc Tha cũng chạy về phủ Sơn Bô, sai người đi hối lộ cầu được hoãn quân, để thong thả tìm cách giết giặc. Tháng 3, Phúc Vĩnh bèn lưu Đại Định ở lại đấy bắt giặc, mà mình thì đem đại quân về Dinh Đồn nghỉ ngơi. Bấy giờ mấy năm liền dụng binh, mà kẻ có tội, chưa bắt được, triều đình đốc trách công nghiêm. Phúc Vĩnh sợ tội, đổ lỗi cho Đại Định năm trước hành binh lừng khừng, riêng kết nạp cùng vua Cao Miên. Nay lợi dụng việc người Lào làm loạn, cầm binh quyền mãi, bắt giặc bất lực. Phúc Vĩnh làm tờ tâu mật phong đệ lên. Tháng 4 Đại Định tiến quân đóng ở Lò Việt, vừa đánh giặc vừa chiêu phủ. Nặc Tha được thi hành mưu kế, bèn dử người Lào đến đánh giết hết cả, tự trói mình đến cửa quân xin tội. Đại Định lưu Nặc Tha ở Lò Việt chiêu phủ dân Xiêm đem quân về báo tin thắng trận. Đại Định đã về Gia Định. Phúc Vĩnh muốn tìm cách chặn trước, bèn định ngày hội đồng [17a] chư tướng hỏi tội Đại Định. Đại Định biết, tự nghĩ rằng: trước đây đại tướng điều độ thất nghi, để Đạt Thành hầu bị giặc giết chết, rồi lại nhận của đút, rút quân về, tiến lui không nên công trạng gì, nay lại đổ tội cho ta. Nếu ta chịu để tra hỏi, thì nó lấy quyền thế áp đảo, rèn đúc thành án, cái oan của mình như úp dưới chậu, ai soi xét cho. Không gì bằng về kinh xin xét, có chết cũng cam tâm. Bèn đương đêm cùng thuộc hạ lên một chiến thuyền để về kinh. Thuyền đi gần đến núi Bút La, em họ Đại Định là Thành can rằng "Phúc Vĩnh là thế thần của nước Nam, ở triều đình nhiều thân thích, ngươi muốn cầu xét phải trái, ai biện bạch cho. Sao bằng đi thuyền về

Việt Đông, tìm nơi yên thân, khỏi bị người ta đem mình làm cá thịt". Đại Định nói rằng "Cha ta là Thượng Xuyên công đội hậu ân thánh triều, đã được lời dụ rằng : [17^{b}] "Nguyễn làm vương, Trần làm tướng, đời đời công hầu bất tuyệt", vinh hạnh biết là nhường nào? Nay về nhất thời tướng ngoài biên làm che lấp, không đến triều đình rửa oan thì thành tội phản nghịch, sự nghiệp của tổ tông như núi lở thành thung lũng, không những vi thần bất trung mà cũng vi tử bất hiếu, còn mặt mũi nào đứng ở khoảng trời đất nữa". Bèn thét bảo cho thuyền vào cửa Hàn, Thành kiên quyết không theo, cùng người lái tranh cầm lái thuyền cho thuyền thẳng về đông. Đại Định thấy gió nam nổi mạnh sợ thuyền đến Quỳnh Hải, khó trở về được, lòng cấp bách quá bèn cầm gươm chém Thành, thét to bảo đà công lái thuyền vào cửa Hàn, hạ neo, đem duyên do làm giấy trình quan dinh Quảng Nam cầu xin để đạt. Trước đây khi Đại Định đêm trốn đi, Điều Khiển (Trương Phúc Vĩnh) cho là Đại Định trốn về Quảng Đông bắt hết cả nhà đem việc tâu lên đợi [18^{a}] chỉ. Đến bây giờ giấy Quảng Nam đề đạt một lúc cùng đến nơi. Các quan bàn cho là Trần Đại Định đã giao thông với Cao Miên, lại có ý trái lệnh tướng, xin sắc chém đi, để răn đứa ngoan ngạnh. Nhưng thánh đức rộng thương nghĩ rằng: Trần Đại Định nếu có lòng phản nước thì như cá lớn ngoài biển ai giết được nó. Nay đã đến kinh cầu xét, chỗ ấy tình lý có lẽ còn tha được. Dụ cho giam Trần Đại Định ở Quảng Nam, sai quan đến Gia Định xét lại, đợi án sẽ quyết đoán. Đại Định ở trong ngục mấy ngày liền, bực tức quá thổ huyết vài thưng rồi ốm liên miên 12 đêm thì chết. Đến lúc lời nghị [18^{b}] tâu lên thì Nguyễn Phúc Chiêm làm chứng chắc chắn là Đại Định không có tình trạng đóng hãm quân mà thông giao với Cao Miên. Bởi thế Đại Định được nhờ ân điển, truy tặng làm Đô đốc đồng tri, thuỵ là Tương Mẫn. Lại vì người Lào có câu nói: sợ Phúc Chiêm như sợ cọp, thăng Phúc Chiêm chức Cai cơ. Phúc Vĩnh phải tội bỏ mất cơ nghi, tâu báo bất thực, bãi quyền thống suất giáng làm Cai đội. Điều Cai cơ Nguyễn Hữu Doãn sang làm việc điều khiển.

Bính Thìn năm thứ 13 (1736), vua Cao Mên Keo Hoa Yêm chết. Sắc phong con là Nặc Tha nối ngôi. Năm ấy Nặc Thâm tự nước Xiêm về, Nặc Tha không cho vào nước. Nặc Thâm dừng ở phủ Lô Khu, mà con Thâm là Chăn cùng con em Thâm là Sô theo Nặc Tha ở La Bích thường báo tin đi lại. Nặc Tha ngờ sợ, tự ra ở Nam Vang, ngầm phục quân do thám sự động tĩnh của bọn Sô để thừa thế giết đi. Bọn Sô sợ, bèn họp đồ đảng ở các phủ Lò Việt, Cầu Nam để làm phản. [19^{a}] Nặc Tha chạy đến Gia Định, Khổn thần Gia Định cho Nặc Tha ở chỗ đất thượng du sông Nghi Giang bỏ không ở phía bắc dinh Đồn. Nặc Thu đến đấy, dựng cầu gỗ bắc qua sông để thông hành đi lại, người bấy giờ gọi là cầu Cao Miên. Bọn Sô đã được toàn cõi Cao Miên, đón Nặc Thâm về lập làm vua. Đinh Tỵ năm thứ 14 (1737), tháng 10, Nặc Thâm sai sứ đến kinh dâng lễ cống. Đinh Mão Thế Tông năm thứ 10 (1747) (Lê Hiển Tông Cảnh hưng thứ

8, Thanh Kiền Long thứ 12), tháng 10 Sô Liên Tốc người Cao Miên ở phủ Ba Thắc vào cướp miền Mỹ Tho Ca Hôn. Bấy giờ Nặc Thâm đã chết, đảng nó lập con thứ năm của Thâm là Dun làm vua. Con thứ tư của Thâm là Hen cùng tranh, đem quân đánh nhau. Bấy giờ nhà sư là Chiêm Hậu cùng bọn Chiêu Chuỳ Yết lại lập con trưởng của Thâm là Yểm, cùng đánh giết lẫn nhau, dân Cao Miên càng khổ. Sô Liên Tốc nhân thế mà dông càn. Tháng giêng Mậu [19^{b}] Thìn năm thứ 11 (1748), Điều khiển Nguyễn Phúc Doãn đem quân đi đánh đốt hết thuyền ghe của Sô Liên Tốc ở sông Mỹ Tho đuổi đến Thiệt Luỹ, thẳng tiến đến Nam Vang, phá luôn quân của Chiêu Chuỳ Yết. Vua mới lập là Yểm chạy sang nước Xiêm, Hen và Dun cũng chạy trốn, không biết là đi đâu. Quân ta bèn đưa Nặc Tha về nước, đóng ở dinh La Bích. Quân ta khải hoàn. Tháng 6 Cao La Hâm Ốc Đột Lục Mân đem quân Xiêm về đánh Cao Miên. Nặc Tha lại chạy sang Gia Định tạm đóng ở chợ Tân Cảnh, rồi ốm chết. Con thứ hai của Nặc Thâm là Nguyên từ nước Xiêm về nối làm vua biết giữ chức cống, không bỏ lễ phiên thần. Nước Cao Miên bèn được hơi yên.

Chợ Nguyễn Thực. Ở phía tây trấn thự, cách 10 dặm, [20^{a}] Đinh Mùi Túc Tông năm thứ 3 (1727) (Lê Dụ Tông Bảo Thái thứ 8, Thanh Ung Chính thứ 5) người Quảng Ngãi là Nguyễn Văn Thực phá rừng rậm lập chợ ở đây, bèn thành chỗ tụ hội đông ở miền núi gò.

Chợ Tân Cảnh (tục gọi chợ Quán). Ở phía nam trấn thự, cách hơn 6 dặm, phố chợ trù mật, hàng năm tết Nguyên đán thường dựng cây đu cho nên gọi là Chợ Lớn. Trước kia cứ đến cuối năm thì giết tù ở đây. Bờ đông cách sông trước là đất An tháp, Nặc Định nước Cao Miên theo Nặc Tha sang nước ta, nên dựng cầu qua sông đi lại với chợ, gọi là cầu Nặc Định. Sau loạn lạc, cầu bỏ đổ nát. Đường cái ở đầu phía tây là đường cái có dinh bắt giặc đóng ở đấy ngày 25 tháng giêng mùa xuân năm Canh Dần Duệ Tông thứ 6 (1770) (Lê Hiển Tông Cảnh Hưng thứ 31, Thanh Kiền Long thứ 35), sau khi đại định, có hổ dữ vào nhà dân ở phía nam chợ này hết kêu dữ dội, nhân dân sợ hãi, báo đến dinh Đồn, sai quân [20^{b}] đến vây bắt, cả nhà cửa làm rào giậu bao vây nhiều lần. Hổ rất hung tợn, không ai dám đánh. Đến ngày thứ ba, có nhà sư từ xa đến là Hồng Ân và đồ đệ là Trí Năng tình nguyện vào bắt hổ. Hồng Ân đánh nhau với hổ, hồi lâu hổ bị côn đánh đau, nhảy vào bụi tre, Hồng Ân đuổi theo hổ đánh lại, Hồng Ân lui bước ngã xuống ngòi, bị hổ đánh bị thương. Trí Năng tiếp ứng, đánh trúng đầu hổ, hổ chết ngay. Hồng Ân thì bị thương nặng cũng chết ngay bấy giờ. Người ở chợ cảm nghĩa nhà sư, chôn ở đất ấy, xây tháp, nay vẫn còn.

Tháng 3 mùa xuân năm Đinh Dậu (1777), Tây Sơn vào cướp, Gia Định thất thủ, tham tán Nguyễn Tĩnh ẩn ở xứ này, bị giặc bắt được, phải chết. Nguyên

trước đây Bắc Hà vua hèn tôi mạnh Lê Cảnh Hưng để chỉ mặc áo chắp tay mà thôi. Trịnh Sâm chuyên chính, tự xưng là Tĩnh vương, nghe nước ta (chỉ Đàng Trong) có giặc Tây Sơn Nguyễn [21[a]] Văn Nhạc nổi loạn, mừng gặp được dịp ngày tháng 5 Giáp Ngọ năm thứ 10 (1774) Trịnh Sâm cho người đàng là trí sĩ quốc lão Hoàng Ngũ Phúc làm Bình nam thượng tướng quân Việp công, đem quân các đạo Sơn Nam, Hải Dương, Yên Quảng, Thanh Hoa, Nghệ An vào đánh miền nam. Quân đến châu Bố Chính ngoại. Tháng 9 có tin báo đến. Bấy giờ hoà bình đã lâu, không sửa binh bị, sai tướng đem quân ra đánh thì liền bị thua. Rồi cho Tôn Thất Chất làm tiết chế bộ binh, Nguyễn Tĩnh làm tham tán quân vụ (Nguyễn Tĩnh là con cả của Siêu Quần, người huyện Phù Lý phủ Quy Nhơn. Siêu Quần tên tự là Thuần Nhất, biệt hiệu là Bất Nhị, có tiếng về lý học, lại biết thuật thao kiếm (binh pháp), môn đồ gọi là Siêu Quần tiên sinh) ra đánh, thua chạy. Quân Bắc tiến giữ kinh Phú Xuân. Tĩnh về ẩn náu ở Quy Nhơn, bị Nguyễn Văn Huệ cho mời đến, yêu cầu giúp việc. Tĩnh nói: "Lập sự nghiệp mưu sinh tồn, người vong quốc không làm được, xin đem mẹ đi tìm vua, may ra được trọn thần tiết". Huệ sắp toan giết đi cho thoả lòng, nhưng lại sợ mang tiếng là giết kẻ sĩ, [21[b]] cố nén lòng mà tha ra. Tĩnh bèn ngầm đến Gia Định, yết kiến Duệ Tông, thời thường tham dự bàn việc quân. Năm Đinh Dậu, Gia Định thất thủ. Tĩnh đi theo vua không kịp, đem mẹ về ở thôn Tân Cảnh là chỗ nhà cũ, lại bị quân giặc bắt được. Nguyễn Văn Huệ hỏi rằng "Trước ngươi bỏ ta mà tìm vua, ý muốn tự tay xoay lại kiền khôn, nay thế lực đều khốn, mà mệnh trời cho ta, tuấn kiệt không thức thời, có được ăn năn không? Bây giờ ở đây với ta hay là lại đi, ý muốn thế nào ?" Tĩnh nói rằng: "Vua nhục thì tôi chết là việc phận sự, còn nói gì nữa". Nguyễn Văn Huệ nói: "Thôi thì cho hắn làm người tiết nghĩa". Đem sai giết đi.

Phố Sài Gòn. Ở phía nam trấn thự, cách 12 dặm ở vào tả hữu đường cái quan, ấy là đường phố lớn, thẳng suốt ba phố đến tận bến sông, ngang ở giữa có một đường dưới ven sông, một đường đều cùng xâu suốt nhau như hình chữ điền [22[a]] mái nhà liền nhau, góc nhà cụng nhau, người Kinh người Trung Quốc ở lẫn với nhau, dài độ 3 dặm, buôn bán các thứ gấm đoạn đồ sứ, các thứ giấy, các thứ châu báu. Hàng sách, hiệu thuốc, phố chè, hàng miến, bến sông phía nam, phía bắc không thứ gì không có. Đầu bắc đường lớn có miếu Quan công của hàng phố và ba hội quán Phúc Châu, Quảng Đông, Triều Châu, chia ở tả hữu. Phía tây đường lớn giữa có miếu Thiên Hậu, hơi về phía tây có hội quán Ôn Lăng. Phía tây đầu nam đường lớn có hội quán Chương Châu. Những buổi sáng đẹp đêm tốt, tam nguyên, sóc vọng, thì treo bày đua khéo khoe đẹp, như cây lửa cầu sao, thành gấm hội ngọc, trống kèn huyên náo, trai gái thành đàn, là một chợ phố đông đúc náo nhiệt. Ở giữa lớn có một cái giếng cổ nước ngọt đầy ắp, tứ thời không bao giờ hết nước. Phố ngang có ngòi nhỏ, bắc cầu gỗ

to, có hai hàng điếm ngói bày ở trên, màn sáo che mặt trời, đường phố bóng mát như đi ở dưới nhà cao. Ở giữa phố phía đông đường lớn có [22^{b}] chợ Bình An, hải vị sơn hào, địa sản thổ hoá, đến đêm còn đốt đuốc để mua bán.

Cầu Sơn. Ở phía bắc trấn thự cách 7 dặm, bờ sông ấy nhiều cây sơn, cho nên gọi là Cầu Sơn. Bấy giờ người đảng Tây Sơn Nguyễn Nhạc là nguỵ đô đốc Nguyễn trấn giữ Gia Định, lo rằng trung thần nghĩa sĩ của ta (chúa Nguyễn), ngầm giấu tung tích để nhân sơ hở nổi lên, thường chả thiếu người, sợ rằng đất bằng nhà ở liền nhau, mà không có thành hào ngăn giữ, thì khó phòng sự biến thình lình. Bàn rằng : "Địa phương Cầu Sơn trên nổi gò cao giữa là đồng bằng, dưới có ruộng cạn, ngòi nhỏ thông suốt, địa thế rộng rãi, chu vi ước hơn 100 dặm, bốn mặt có sông ngòi ngăn trở, có thể đóng đồn được". Năm Bính Ngọ dựng dinh trại ở đầu gò, chỗ đồng bằng phố chợ, xua khách buôn Sài Gòn đến ở. Nhưng vì đất ấy thấp bẩn chua mặn, dân ở có nhiều sự không tiện, chỉ vì bị uy hiếp mà miễn cưỡng theo, cho nên mấy năm mà [23^{a}] không thành tụ được. Gặp lúc Tây Sơn Nguyễn Văn Huệ nhân ngày năm mới tế cờ khai binh, đem hết quân mình vây đánh anh là Nguyễn Văn Nhạc ở thành Quy Nhơn, Văn Nhạc bèn thành cố giữ, cho cáo cấp với Nguyễn Trấn, Trấn lưu nguỵ tham đốc là Trần Tú ở giữ thành Gia Định. Tháng 4 đem thuỷ binh cứu thành Quy Nhơn, mới đi đến Tiên Chử ở địa đầu trấn Phú Yên thì bị quân Nguyễn Huệ đón đánh bắt được. Nguyễn Trấn bị thua, phố Cầu Sơn bèn bỏ dở đấy, chỉ có Trần Tú cố gắng duy trì. Võ Quốc công ở Định Tường, Nguyễn Văn Tuyết ở Biên Hoà, Nguyễn Văn Nghĩa ở Hiệp Lâm đều khởi nghĩa quân mà binh thế Tây Sơn ngày càng suy yếu. Duy Hãn Vân Lê Công Trấn và lương y Phạm Điền họp quân hẹn ngày đánh úp đồn Bến Nghé, việc tiết lộ bị Trần Tú úp bắt được đem giết, mưu trung không thành, vì nghĩa mà chết thương thay !

[23^{b}] Đường Thiên lý phía bắc. Lúc mới mở mang, đường đi từ phía bắc Cầu Sơn đến Bình Giang, ruộng chằm lầy bùn, đường bộ chưa mở, hành khách muốn đi Biên Hoà hoặc lên Băng Bột đều phải đi đò dọc. Đến năm Mậu Thìn Thế Tông năm thứ 11 (1748) nhân có việc ở Cao Miên, Điều khiển Nguyễn Phúc Doãn mới chăng dây mà mở thẳng đường này, gặp ngòi suối thì bắc cầu, chỗ bùn lầy thì xếp xây đắp đất. Từ cửa Cấn Chỉ của thành đến bến đò Bình Đồng, dài 17 dặm. Bờ bắc về đất Biên Hoà thì đặt trạm Bình Đồng, phía bắc đi núi Chiêu Thái đến bến đò Bình Tiên, qua bên Sa Giang (Rạch Cát) do đường sứ Đồng Hạm xuống Đồng Môn đến Mỗi Xoài, gọi là Đường Thiên lý. Khi đi qua sông lớn thì lệ đặt thuyền chở đò, miễn cho giao dịch.

Đường Thiên lý phía tây. Tháng 10 mùa đông năm Ất Hợi Gia Long 14 (1815), [24^{a}] sai tổng trấn thành Gia Định đo tự cửa Đoài Duyệt phía tây thành, qua cầu Tham Lương, qua bến đò Thị Sưu, qua chằm Lão Rồng, giáp ngã ba đường sứ đi Khê Lăng, đến đất Cà Rá nước Cao Miên, đến sông lớn dài 439

dặm. Chỗ gặp sông ngòi thì bắc cầu xây cống, chỗ bùn lầy thì lấy đất bồi đắp, qua rừng đẵn cây, mở đường thiên lý, mặt đường rộng 6 tầm, thực là đường bình an cho người, ngựa. Những nơi hẻo lánh không có nhà người ở, thì việc đưa tin truyền báo khi hữu sự, việc nghỉ trọ của hành khách vãng lai, nên theo thể lệ bưu chính mà thi hành mới thoả đáng được. Lại tự ven sông Cà Rá đi xuôi 194 dặm thì đến đồn Lò Yêm, từ Cà Rá đi lên phía bắc 49 dặm thì đến sách Chế Lăng, cũng là đường dụng binh quan trọng.

TRẤN BIÊN HOÀ

Lỵ sở trước đặt ở thôn Phúc Lư huyện Phúc Chính, đất thấp ướt, hay có thuỷ hoạn. Năm Gia [24^{b}] Long thứ 15 (1816), đổi dời đến gò cao thôn Tân Lân, xây dựng thành sở, ngang dọc đều 200 tầm, trong chia hình chữ tỉnh, giữa đường dựng Vọng cung, tả hữu lầu chuông lầu trống, đằng sau, chỗ chính giữa làm ba cổng chính, rộng 80 tầm mà chia làm ba, duy dinh giữa rộng hơn 5 tầm, dài 60 tầm, tả hữu hai đường đều 7 tầm; chung quanh xây tường gạch. Làm 31 gian kho chứa thóc, ngói gạch vững bền, tả hữu làm thừa ty quân trại, ngăn nắp chỉnh tề.

[25^{a}] Luỹ Tân Hoa. Ở thôn Tân Hoa tổng Chính Mỹ. Năm Tân Mão, trấn Hà Tiên thất thủ, đốc chiến Nguyễn Đàm đắp luỹ để phòng ngự người Man núi Băng Bọt, nền cũ vẫn còn.

Luỹ Trúc Giang. Ở tổng Chính Mỹ, về thượng lưu sông Trúc Giang. Khi mới khai thác đắp luỹ này để chống người Man, nền cũ nay vẫn còn.

Luỹ tre Đông Giang Ở tổng Chính Mỹ phía nam sông Phúc Giang ở phía tây nam trấn thự cách 50 dặm rưỡi, đi ngược ngọn sông về phía nam 4 dặm rưỡi. Khi đầu trồng tre để làm rào, luỹ chống người Man, lâu ngày thành rừng tre rườm rà dày kín, dài đến 10 dặm, nay vẫn còn xanh tốt.

Luỹ Phúc Tứ. Ở phía đông trạm Hương Phúc, ngay đường cái quan. Trước kia chính vương Cao Miên là Sô đóng ở thành Vũng Long, phó vương là Nộn đóng ở thành Sài Gòn, con trai trưởng Sô là Bô Tâm vì không được làm vua, giết cha là Sô mà tự lập, sợ phó vương Nộn không phục, cáo với triều đình xin cho quân đánh phó vương, bèn đắp luỹ đất ở Gò Bích và Nam Vang, kết bè và xích sắt để tự vệ, lại xin nước [25^{b}] Xiêm giúp mưu đánh úp giết Nộn. Thế Nộn nguy bách, chạy sang Thái dinh (Thái Khang). Bô Tâm bèn tiến đánh Sài Gòn, mà quân Xiêm hẹn không thấy đến. Bô Tâm bèn đắp luỹ đất ở đầu Mối Xoài, ngoài trồng tre gai, lại thêm binh và voi để phụ giữ, thế rất vững vàng. Qua hơn một năm, mà quân không hoạt động gì, sự phòng bị của nó trễ nải, quân lính tan về đồng ruộng.

Vừa đến tháng giêng mùa xuân năm Giáp Dần Thế Tông thứ 27 (1674) Trấn thủ Thái Khang là Nguyễn Triều Đắc đem việc này để đạt lên. Chúa bèn sai tướng dinh Thái Khang là Nguyễn Dương đem quân đi đánh, cho Nguyễn Diên làm cai cơ thống lĩnh quân tiên phong, việc binh cần phải nhanh chóng một ngày đi gấp đôi dặm đường. Tháng 3 Diên Lộc hầu đến luỹ Mỗi Xoài trước, nhân Cao Mên không phòng bị, đem quân đi nhanh đến đánh úp [26[a]], gươm không dính máu. Qua 3 ngày, quân Cao Mên các nơi họp lại, vây đánh rất dữ. Diên Lộc hầu đóng cửa luỹ mà giữ không ra đánh. Rồi đại binh của Dương Lâm hầu ập đến, bèn hợp sức ra đánh. Quân Cao Mên cả vỡ, chết và bị thương rất nhiều. Bởi thế mới gọi luỹ này là luỹ Phúc Tứ. Đại binh tiến lấy Sài Gòn. Tháng 4 binh chia hai đường thuỷ bộ, đánh vỡ luôn hai đồn Gò Bích và Nam Vang, đốt hết bè nổi và xích sắt, uy thanh của Diên Lộc hầu, người Cao Mên nghe là run sợ, Bô Tâm trốn vào rừng sâu, bị người họ vợ là người Chà Và giết chết. Con thứ hai của Sô là Thu ra hàng. Cao Mên bèn yên. Bấy giờ Diên Lộc hầu xuyên rừng lội suối, trải mọi gian khổ ốm nặng rồi chết. Tin thắng trận cùng việc ấy. Sắc phong Nặc Thu làm chính vương, Nặc Nộn vẫn làm phó vương như cũ. Tặng Diên Lộc hầu chức Chưởng cơ thuỵ là Trung Vũ [26[b]], cho lập đền thờ. Phàm có cầu đảo gì đều linh ứng. Người Cao Mên qua đền, đều đi nhanh mà qua, không dám trông thẳng vào. Luỹ ấy các đời vẫn đóng giữ, cho là chỗ đóng đồn quan yếu của đạo Mỗi Xoài. Nay khói lang (1) im tắp,bốn mặt không đồn, dấu thành luỹ đều làm vườn ruộng mà nền cũ bụi tre xanh tốt như cũ, còn nhận rõ dấu.

Năm đồn Đồng Môn. Ở phía đông trấn thự cách 63 dặm, năm Mậu Ngọ thời Trung Hưng đắp ở phía bắc đường cái 4 đồn, phía nam 1 đồn như răng chó giữ nhau, để phòng bị giặc Tây Sơn đến quấy, đồn nào cũng trồng tre xung quanh, um tùm chi chít. Năm Gia Long thứ 10 (1811), các luỹ Đồng Môn, Qua Qua, Ký Giang tre đều có quả mà già chết., Nay lại sinh lại (xét sách *Hoa kính* chép rằng: tre đủ 60 năm thì đổi rễ, tất kết quả mà khô chết, hột tre rơi xuống đất [27[a]] lại mọc lên, 6 năm lại thành bụi". Nay xem luỹ tre này dẫu chưa xanh tốt bằng trước, mà cái lý tre khô lại mọc hình như cũng nghiệm).

Luỹ Qua Qua. Ở phía đông trấn thự, cách 80 dặm rưỡi. Năm Canh Tuất mới trung hưng sửa sang nội chính, đắp thành luỹ đóng thuyền ghe, những chỗ đường bộ yếu hại đều giữ chỗ hiểm trước, bèn đắp luỹ đất ở bờ sông này, dài hơn 3 dặm, chặn ngang đường cái, nay dấu vẫn còn.

Luỹ Ký Giang. Cách trấn thự 90 dặm rưỡi. Tháng giêng năm Đinh Dậu Duệ Tông thứ 13 (1777), được tin báo rằng Tây Sơn vào cướp. Tôn Thất Xuân

(1) Khói lang: Phân con lang đốt thành khói lên thẳng rất cao. Cho nên chỗ đồn canh báo động, đốt phân lang làm hiệu.

quận công tiến đóng đồn ở Mỗi Xoài, Chưởng cơ cai trường đà Nguyễn Đại Lữ đóng đồn ở núi Nữ Tăng, Tiết chế Nguyễn Phúc Tuấn đóng đồn ở Ký Giang, Chưởng cơ Tống Phước Hô đóng đồn ở Đồng Môn, cùng dựa lẫn nhau. Tháng 3 [27^{b}], Mục Vương [1] lưu Lý tướng quân đạo Hoà Nghĩa giữ đồn Phiên Trấn, xa giá đến dinh Trấn Biên để điều độ việc quân. Ngày 16, quân bộ của Nguyễn Văn Huệ tự thượng đạo đến vây đánh vỡ hai đồn Ký Giang và Nữ Tăng, Phúc Tuấn và Đại Lữ chết. Các đồn đều vỡ chạy. Quân Tây Sơn thừa thắng đi đường Bến Than xuống Phiên Trấn, Gia Định thất thủ. Năm Nhâm Tý thời trung hưng vâng mệnh sửa đắp luỹ này ở bờ phía tây sông Ký Giang chặn ngang đường cái theo ven sông đi về phía bắc dài 12 dặm rưỡi. Sông này chảy ngược về bắc đến suối lớn, quay về phía nam hợp với sông Đảo Thuỷ, lấy sông dài làm hào mà chiếm giữ nơi yếu hại.

Phúc Chính là huyện nhàn tản, lỵ sở ở chợ Đường sứ, thôn Tân Hoà, tổng Chính Mỹ, quy chế giống như các huyện ở Phiên An.

Bình Yên là huyện nhàn tản, lỵ sở ở thôn Phú Lợi, tổng Bình Chính, quy chế như trên.

[28^{a}] Long Thành là huyện nhàn tản, lỵ sở ở ấp Phúc Lộc tổng Thành Tuy, quy chế như trên.

Phúc An là huyện xung yếu bận rộn vất vả, lỵ sở ở thôn Long Điền tổng Phú Yên qui chế như trên.

Dục Tượng trì tục gọi là Bàu Thành ở phía bắc luỹ Phúc Tứ tổng Phúc Hưng huyện Phúc An, trước là chỗ Bô Tâm nước Cao Mên đóng quân cho voi tắm, chung quanh đắp đê đất. Nay thành cũ vẫn còn.

Thuyền Xưởng trước ở bờ nam sông Phúc Giang ở chỗ đất bỏ không trên bờ sông, có quan Kiên Thuỷ đóng giữ. Qua buổi loạn xưởng ấy bị bỏ đi. Nay đổi đặt xưởng mới ở thôn Phúc Lư là đất trấn thự cũ.

Văn Miếu ở đất hai thôn Bình Thành, Tân Lại huyện Phúc Chính, ở phía tây trấn thự, cách 2 dặm rưỡi. Năm Ất Mùi thứ 25 Hiển Tông thứ 25 (1725) (Dụ Tông Vĩnh Thịnh thứ 11, Thanh Khang Hy thứ 54) Trấn thủ dinh Trấn Biên là Nguyễn Phan Long, [28^{b}] Ký lục là Phạm Khánh Đức xem đất dựng Văn Miếu, phía nam trông xuống sông Phúc Giang, phía bắc dựa núi Long Sơn, núi sáng nước đẹp, cây cỏ xanh tốt. Năm Giáp Dần thời trung hưng, Lễ bộ Nguyễn Hồng Đô vâng mệnh giám đốc sửa chữa lại. Ở giữa làm điện Đại thành, cửa Đại thành, phía đông là Miếu Thần, phía tây là đền Dục Thánh, trước xây tường ngang, bên tả là cửa Kim Thanh, bên hữu là cửa Ngọc Chấn, giữa trước sân dựng gác Khuê Văn, treo chuông trống ở trên bên tả là nhà Sùng Văn, bên hữu nhà Duy

(1) Mục Vương Phúc Dương là con Tuyên Vương Phúc Hiệu.

Lễ, chung quanh xây tường vuông đắng trước là cửa Văn Miếu, tả hữu hai cửa Nghi Môn. Cột rường đục chạm, cách thức khéo đẹp. Các đồ thờ như bài vị, khám thờ, be chén, phủ quỹ, biên đậu cái gì cũng chỉnh tề sạch sẽ. Trong tường trồng các cây thông, phi lao, quýt, bưởi [29a], mộc bút mít, chuối, hồng xiêm, cây rậm bóng mát to lớn um tùm. Hằng năm 2 ngày đinh xuân thu, các quan tổng trấn khâm mạng chia phiên hành lễ, lấy trấn quan và đốc học chia nhau hiến tế, còn các quan khác đến bồi tế. Lệ đặt 50 lệ sinh, 50 miếu phu, đều có chức phận.

Miếu Hội đồng. Miếu cũ ở góc tây bắc thành, mùa hạ năm Gia Long 18 (1819), đổi dựng ở phía tây nam thành, cột rường tráng lệ, các đồ thờ tự chỉnh tề sạch sẽ, hàng năm xuân thu hai kỳ tế, chép ở tự điển.

Đền Lễ Công. Ở phía nam bãi Đại Phố, thờ khâm sai thống suất Chưởng cơ Lễ thành hầu Nguyễn Phúc Lễ. Miếu vũ nghiêm túc, trông xuống sông Phúc Giang, lấy đá ghềnh lớn làm thuỷ thành, ở dưới ghềnh có cá gáy to, hút gió thổi [29b] sóng, bơi lội nổi lên lặn xuống. Lúc mưa gió, nước xói đá kêu, sóng đánh rầm rộ, tiếng vang lẫm liệt khiến người kinh sợ. Buổi loạn Tây Sơn, hương đèn lãnh đạm. Người học trò ở trấn là Lâm Tấn đi qua có cảm mà đề thơ rằng :

Bạch thảo thê thê cổ tái trần.
Hoang thành duy kiến dã hoa tân.
Thiên tương sự nghiệp quy tiền đại,
Địa dĩ sơn hà thuộc hậu nhân.
Phong vũ vị khôi chinh chiến cốt.
Tử tôn trường thác loạn ly thân.
Bình sinh nhất trích tầm thường lệ,
Bất khốc trung thần khốc loạn thần(1).

Dịch :

Cỏ trắng thành xưa xác bụi trần.
Thành hoang chỉ thấy nội hoa xuân
Trời đem sự nghiệp về tiền đại
Đất để sơn hà thuộc hậu nhân
Mưa gió chưa tiêu chinh chiến cốt;
Cháu con lâu gởi loạn ly thân

(1) Loạn thần: là trị loạn chi thần cũng như là công thần, chứ không phải là loạn thần tặc tử.

Tầm thường giọt lệ bình sinh rớt,

Chả khóc trung thần khóc loạn thần.

Miếu Quan Đế. Ở phía nam bãi Đại Phố, phía đông 3 đường phố miếu trông xuống sông Phúc Giang, điện đường rộng đẹp, đắp tượng cao hơn một trượng, đằng sau có điện Quan âm, chung quanh xây tường gạch, có kỳ lân đá ngồi 4 góc. Cùng với hội quán Phúc Châu ở đầu phía tây đường phố lớn, hội quán Quảng Đông ở phía đông là ba cái đền lớn. Qua loạn Tây Sơn, nhân dân ly [30^{a}] tán, hai hội quán kia đều bỏ nát, duy miếu Quan Đế này là miếu công cộng của hàng phố thì còn mà thôi. Mùa thu năm Kỷ Mùi đời Thế tổ, Trấn Biên lụt to, tượng bị ngập nát, mà rường xà mái ngói thì vì lâu năm mà hỏng nát. Đến năm Đinh Sửu Gia Long thứ 16 (1817), người làng họp bàn sửa miếu lại, mà tài lực không đủ, nói nhờ tôi (Trịnh Hoài Đức) đứng chủ trương vì quê quán cũ của tôi ở đấy. Trước tôi miễn cưỡng nhận lời cho họ bằng lòng, mà lòng chưa quyết. Đến lúc gỡ miếu xuống, thì trên câu đầu gian giữa có đóng một miếng ván đã hơi mọt nhưng chữ khắc vẫn còn, chỉ vì khói hương lâu ngày mà đen đi. Tôi cho rửa qua mà xem kỹ thì nước sơn bền chắc, chữ khắc phân minh, mặt trước viết tám người hội chủ, trong số ấy có họ tên Hiển tổ tôi, còn người khác cũng nhiều đều không biết. Đằng sau miếng ván ấy khắc "tuế thứ Giáp Tý chính hoà ngũ niên tứ [31^{b}] nguyệt cát nhật". Một miếng ván nữa ở câu đầu bên tả (tả lương) khắc 11 tên người hội chủ, trong số ấy có họ tên Hiển khảo tôi, đề niên hiệu "tuế thứ quý Hợi Cảnh Hưng tứ niên, trọng xuân cốc nhật". Tôi đương bàng hoàng giờ lâu, mà mọi người tranh nhau xem làm hai miếng ván ấy nát ra. Tôi bèn đem đến trước miếu khấn mà đốt đi. Tôi kính nghĩ thần này cùng nhà tôi có duyên sẵn ba đời, tôi sao dám không làm tròn thiện nguyện của tiên thế, cho nên tôi mạnh dạn quyên tiền, cùng làm việc, sửa mới miếu lại, tu chỉnh đồ thờ, nay được gần đủ bèn ghi cả việc này vào đây.

Đền Long Vương. Ở bờ nam sông Phúc Giang, ở phía đông thành cách 15 dặm. Đời Hiến Tông, chánh thống suất Nguyễn Văn đi đánh Cao Mên, quân đi qua chỗ này, vực sâu [31^{a}] nước chảy sóng dữ, rồi lại gió to mưa tối nguy lắm, gần như không giữ được thuyền. Rồi thấy có đền tranh nhỏ ở trong lùm cây bên sông, hỏi biết là đền thờ Long Vương. Văn ngầm cầu khấn được một chốc thì trời tạnh sáng, thuyền đi được bình yên. Lần đi này đánh một trận thành công, lúc khải hoàn dựng làm đền to để báo công đức, nay vẫn nguy nga, trông nghiêm trang lắm.

Đền Diên Công, thờ Khai biên công thần Chưởng cơ Diên Lộc hầu Nguyễn Diên, chép ở tự điển.

Đền Giáp Công. Ở địa phương Xích Lam tổng Phúc Hưng huyện Phúc An, thờ An biên công thần triều trước là Ký lục kiêm Cai cơ Giáp Lĩnh hầu. Tên có chép ở tự điển, mà sự tích và họ thì chưa rõ.

[31^{b}] Đền Nam Hải tướng quân. Thần này là cá ông voi, không vây đầu tròn trơn, đỉnh đầu có lỗ hổng phun nước ra như mưa, mõm voi, đuôi tôm, dài đến 2, 3 trượng, hay nhảy nhót ở mặt biển. Người hàng chài thả lưới đánh cá thường gọi thần mà cầu, thì đuổi cá vào cả lưới, người ta rất cám ơn. Bất kỳ cá này mắc vào lưới thì người hàng chài mở một mặt lưới gọi đàn thì tất theo cửa lưới mà ra. Khi thuyền bị sóng gió nguy cấp, cá này thường đến giữ đỡ thân thuyền cho được yên ổn. Nếu thuyền bị chìm thì cá có thể vượt sông mang người lên bờ, sự phù hộ của thần này rất rõ rệt. Chỉ nước Nam ta từ Linh Giang đến Hà Tiên là có sự linh ứng như thế, còn biển khác thì không có. Là bởi phương Nam núi biển đúc khí thiêng, ngấm ngầm giúp đỡ để phù hộ nhân dân ta chăng. Đã được phong tặng làm [32^{a}] "Nam hải tướng quân Ngọc lân tôn thần", chép vào tự điển. Khi cá này bị cá ác khác đánh bị thương mà chết nổi lên mặt biển, thì dân ven biển góp tiền mua áo quan và vải khâm liệm, chọn người đàn anh trong ngư hộ lấy một người làm chủ để tang, đào đất mà chôn, làm đền ở bên cạnh. Những nơi có mả cá voi thì nhân dân được nhiều may mắn, mà những nơi không có mả cá thì cũng lập đền để thờ, ven biển chỗ nào cũng thế.

Đền Ngũ Công. Ở đầu nguồn Băng Bọt, thờ Tà Mã quốc công, Tà Môn quận công, Tà Nông quận công, Tà Việt quận công, Tà Khuông quận công vốn rất linh dị, những người đi qua đấy, ai cũng đem lễ vào cúng thì được bình yên. Tên thần nay là tên năm cái thác nguy hiểm, cũng theo tiếng Man mà gọi để phong tặng tôn hiệu, cũng không biết có tự đời nào, đợi sẽ xét sau.

[32^{b}] Chùa Sắc Tứ. Ở bờ nam sông Phúc Giang, về phía đông trấn thụ cách 8 dặm, do chánh thống suất Nguyễn Văn dựng năm Giáp Dần thứ 10 đời Túc Tông Hiếu Ninh hoàng đế (1734) (Thuần Tông Long Đức thứ 3 ; Ung Chính thứ 12) Chúa ban biển ngạch chữ vàng đề khắc "Sắc tứ Hộ quốc tự", bên tả khắc "Long Đức tam niên tuế thứ Giáp Dần trọng thu", bên hữu khắc "Vân Tuyền đạo nhân đề", chữ viết đẹp cứng. Ngôi chùa trang nghiêm, cửa chùa thanh tĩnh, thực là lạc thổ của Nam Tông. Đời Tây Sơn bỏ phật, mái ngói tàn sụp nay làm chùa nhỏ bằng tranh, còn nền dấu cũ.

Phố lớn Nông Nại. Ở đầu phía tây bãi Đại Phố. Khi mới khai thác Trấn Thượng Xuyên tướng quân chiêu tập lái buôn người Trung Quốc lập ra phố xá, nhà ngói tường vôi lầu cao vót quán mấy tầng, rực rỡ bên sông dưới ánh mặt trời, liên tục năm dặm, mở vạch ba [33^{a}] đường phố. Phố lớn lát đường đá trắng, phố ngang lát đường đá ong, phố nhỏ lát đường đá xanh, đường bằng như đá mài, khách buôn họp đông thuyền biển thuyền sông, tránh gió bỏ neo, lớn nhỏ sát nhau là một nơi đại đô hội. Nhà buôn to giàu chỉ ở đây là nhiều. Có người

cả nước biết tiếng như là Tổ ngoại tôi là Lâm Tổ Quan, tên ông tôi tiếng Trung Quốc là Nại nên tục gọi là ông Nại người huyện Tấn Giang phủ Tuyền Châu tỉnh Phúc Kiến, gặp lúc Thế Tông đổi lối quần áo, ông tôi bấy giờ mộ cái vinh dự y quan cha con ba người cùng ngày dâng vàng xin làm chức Nội viện thị hàn, tiếng đến tai chúa, khen là phú hào. Hiển tổ tôi là Sư Khổng người huyện Trường Lạc Phúc Châu; Bà tổ tôi là Vương Thị Nghi, tục [33^{b}] gọi là Bà Nghi cùng với họ Chu phủ Tứ phong đều có tiếng là cự phách đương thời.

Từ năm Bính Thân về sau, Tây Sơn vào cướp lấy gạch đá nhà cửa và của cải chở về phủ Quy Nhơn mà đất phố này cuốc làm gò vườn. Từ ngày trung hưng đến nay, dẫu nhân dân lại về, xét ra chưa được một phần mười trong trăm nghìn lần.

Kho thóc thuế ở bờ bắc Hậu Giang, dựa núi lập kho, là chỗ khi xưa hạt dinh trưng thu các thuế, thay đổi đã lâu đời, nay dấu vẫn còn.

Ba trường kho biệt nạp Tân Thịnh, Cảnh Dương, Thiên Mục trước là nơi dinh Trấn Biên đặt lệ trưng thu tô thuế rồi phát tải nộp về kinh ở bờ đông ngã ba Nhà Bè. Đến năm Ất Mùi Duệ Tông thứ 11 (1775) xa giá vào Gia Định thì bãi 3 kho ấy đều cho thu về kho công Giản Thảo để tiện chuyển [34^{a}] lương cho quân. Ngạch thuế của các thuộc dân, vẫn theo hiệu cũ để giữ đánh lệ thôi.

Chợ Bến Cá, cũng gọi là chợ Bình Thảo ở tổng Phú Vang, các nhà buôn tụ họp, trên bến dưới thuyền hàng ngoại, thổ sản, giang vị sơn hào, vật gì cũng có, là chỗ chợ miền núi quan trọng.

Chợ Băng Bọt ở tổng Bình Chính, cửa nhà trù mật, thuyền bè suốt bến, nhiều sản vật sơn dã.

Chợ Bà Lý tục gọi là Bà Rịa lại gọi là chợ Long Thịnh. Nhà phố nối liền, thuỷ lục giao hội, là chợ to ở nơi biển chầm.

Chợ Bình Quý (tục gọi là chợ Thủ Thêm). Thuộc huyện Bình An, trước thuyền Tây dương cắm neo ở đấy, dân ở đấy theo đến mua bán thịt, trái cây thực phẩm.

Trang Thuyền Tụ (chỗ Đóng Thuyền) ở bờ tây ngã ba Nhà Bè. Trước thuyền Trung Quốc đến buôn bán, phàm hỏng rò phải sửa chữa hay đóng thuyền mới, đều làm ở đây, tụ thành thôn xóm. Tự loạn Tây Sơn, người tan [34^{b}] đất đổi, nay thành nơi rậm rạp.

Quán Bình Đồng (tục gọi quán Đồng Cháy). Trước có nhà trạm thôn Bình Đồng, nay không còn.

Chợ Trưa Chân Núi, ở phía nam trấn thự. Cách 37 dặm, lại đi về nam 1 dặm đến bến đò là sông Bình Giang, chỗ tiếp giới với trấn Phiên An.

Quán Bình Đán (tục gọi Quán Mít) cách phía nam trấn thự 20 dặm, chợ quán họp nhỏ, có bán quà điểm tâm.

Cầu Đá, ở phía tây trấn thự, cách nửa dặm. Cầu xây bằng những tảng đá ong dài to có miệng ngậm nhau. Cầu bắc ngang trên ruộng, dưới mở cửa thông nước, dài 25 trượng, đời Thế Tông, cai đội cơ Trung bộ thuộc trấn này là Lê Văn Hoà dựng làm.

Cầu Tân Bản (Ván Mới) ở thượng lưu Lộ Khê, tổng Yên Thuỷ huyện Bình Yên cách trấn thự về phía nam đúng 9 dặm. [35[a]] Tháng 6 năm Bính Thân Duệ Tông thứ 12(1776) Hữu phủ Kính quốc công Tống Phước Hợp chết, Hoà nghĩa đạo Lý tướng quân mất chỗ nương tựa, lại bị tướng Đông Sơn chèn ép bực tức không chịu nổi, bèn đem quân làm phản, mộ thêm người Trung Quốc ở trong hạt sung vào đội ngũ hơn 8 nghìn người, chia làm bốn cơ, quân cờ vàng do Lý Hiền tướng quân quản lĩnh, quân cờ lam do Trần Hổ tướng quân quản lĩnh, quân cờ đỏ cho Lý Lâm tướng quản lĩnh, quân cờ trắng do Vương Nam tướng quân quản lĩnh. Lại mộ người Minh Hương, Thanh Hà cùng bọn hung đồ vô lại gọi là Trung Đạo quân, đóng ở huyện Bình Yên đi cướp bóc lung tung. Hễ giết người thì quân Trung Đạo mổ bụng ăn gan và cắt thịt ăn, hung ác không ai bằng. Tháng 8, Đông Sơn thượng tướng quân Đỗ Thanh Nhân đem 5 tướng quân là Đỗ Hoành, Đỗ Kỵ, Đỗ Bố, Đỗ Bảng, Đỗ Nhàn đi đánh. Quân của Lý lui dựa núi Chiêu Thái giữ chỗ hiểm. Bấy giờ quân Hoà Nghĩa [35[b]] dùng giáo lệ hoa dài 8 thước, lưỡi như dao bầu, chém được đâm được, dùng xen với dao bài và súng chim làm nghề sở trường. Khi ra trận thì buộc giấy vàng bạc vào cổ, tỏ là liều chết. Quân Đông Sơn thì dùng phẩm ngũ sắc vẽ vào mặt, cầm sào dầu rái cùng sào gỗ rủ xuống như đuôi chim trĩ, dùng xen dao dài dao ngắn làm nghề sở trường. Hai quân đánh nhau ở chợ Bình Tiên quân, Hoà Nghĩa giả cách thua chạy dử quân kia vào núi Chiêu Thái phục binh ở cầu Tân Bản, thình lình nổi dậy đánh giết. Quân Đông Sơn chết và bị thương không xiết kể. Giáo sư võ nghệ là Nguyễn Liễu Cừu bị giặc giết. Bọn Đỗ Hoành sợ chạy về Sài Gòn. Quân Hòa Nghĩa tiến đóng đồn ở chợ Băng Bột, định kế sang sông đánh úp Phiên trấn. Đến khi Mục vương tự Quy Nhơn vào Gia Định, sai tham mưu Nguyễn Khoáng đến thông tin báo, do đấy quân Lý thừa [36[a]] thế xuống thẳng Phiên trấn bèn thành cái vạ bức truyền ngôi.

TRẤN ĐỊNH TƯỜNG

Lỵ sở trấn Định Tường ở đất thôn Mỹ Chính, tổng Kiến Thịnh huyện Kiến Hoà. Ngày 18 tháng 2 mùa xuân năm Kỷ Mùi Thế Tông, bọn tướng Long Môn Dương Ngạn Địch tự nước Minh sang theo. Chúa sai Xá sai là Văn Trinh và tướng thần lại là Văn Chiêu đem dụ văn đưa sắc cho vua Cao Mên Nặc Thu chia đất cho họ ở. Tháng 5, Văn Trinh đã dẫn biền binh Long Môn đi thuyền

tiến đóng ở địa phương Mỹ Tho, dựng cửa nhà họp cả người Kinh người Mán, đặt thành làng phố. Đến [36^{b}] đời Hiển Tông lập phủ trị ở phía bắc chợ, lệ vào dinh Phiên trấn. Đời Duệ Tông đổi lập làm Trường đồn, có Cai cơ hoặc Cai đạo và Thư ký mỗi chức một người cùng nhau coi giữ. Sau lập làm dinh trấn (xem "Cương vực chí") đều là tuỳ thời dời đổi, lúc tiến về nam, lúc lui về bắc, cũng chẳng ngoài địa cục này. Nhưng thành luỹ thì chưa đắp. Phía nam lỵ sở là phố chợ Mỹ Tho, nhà ngói đục chạm, chèo đi lại như mắc cửi, phồn hoa huyên náo là một nơi đại đô hội. Từ khi Tây Sơn làm loạn, đất này thành nơi chiến trường bị đốt phá bằng hết. Năm Mậu Thân trung hưng đến nay người dân phục hồi, dẫu rằng trù mật so với trước chưa được một nửa. Năm Nhâm Tý bắc cầu bằng cây cọ ngang sông để đi sang đồn Kiến Định. Năm Tân Dậu cầu ấy đổ nát. Vì giặc giã đã yên, nơi này không có việc gì cảnh cấp, mà dòng sông sâu thẳm bèn không sửa chữa cầu nữa, nay [37^{a}] người đi lại phải qua đò ngang.

Đồn Mỹ Tho ở phía nam trấn thự, cách 1 dặm, trước là rừng rậm đầy hổ báo. Năm Nhâm Tý mới trung hưng, vâng mệnh đắp đồn vuông, chu vi 998 tầm, tả hữu hai cửa, mỗi cửa có một cái cầu treo; hào rộng 8 tầm sâu 1 tầm, bốn mùa nước ngọt, cá tôm đầy dẫy, có ngòi nhỏ thông ra sông lớn. Ngoài hào có luỹ đất nhọn thành góc ra vào như hình hoa mai. Mặt trước từ chân luỹ 30 tầm đến phía trong đồn Đại Giang. Kho gạo kho thuốc súng, quân trại súng lớn sẵn sàng đầy đủ. Mặt sông rộng lớn. Năm Giáp Dần, đặt đại bác ở trên đồn bắn thử sang đối ngạn xa đến 10 dặm, cây rừng đều gãy nát, sức đạn đó mạnh như thế.

[37^{b}] Huyện Kiến Hoà là huyện bận rộn. Trị sở ở đất thôn Mỹ Hoá tổng Kiến Thịnh là lỵ sở huyện cũ, cách phía nam trấn thủ 20 dặm rưỡi. Đất gọi là Lương Quán có chợ nhỏ. Từ khi Tây Sơn vào cướp, huyện bỏ đã lâu. Năm Gia Long thứ 12 (1813) lại lập huyện ở chỗ ấy, quy chế cũng giống như các huyện trấn Phiên An.

Huyện Kiến Đăng là huyện bận rộn, vất vả. Trị sở ở thôn Mỹ Đức Đông tổng Thi Giang, quy chế cũng như trên.

Huyện Kiến Hưng là huyện bận rộn. Trị sở ở đồn Kiến Định cũ đất thôn Tân Lý Tây, quy chế cũng giống như trên.

Chợ Phú Lương (tục danh chợ Bến Tranh) ở phía đông trấn thự cách hơn 14 dặm, nhà ở đông đúc. Bánh đa (tục danh bánh tráng) chợ này, dày to thơm xốp giá bán cũng rẻ, những người qua lại tất mua để làm quà, xa gần nổi tiếng. Bến Chùa ở đầu phía đông đều là nhà buôn gạo, cho nên những thuyền mua gạo đều họp ở đấy [38^{a}], cũng là chợ lớn.

Chợ Hưng Lợi (tục gọi Vụng Cầu) ở phía nam sông Bảo Định nhà san sát như vẩy cá. Chợ trông xuống sông lớn, người đi lại thường ghé thuyền đợi nước thuỷ triều để theo dòng nước mà đi xuôi đi ngược, cho nên sông này nhiều

thuyền nhỏ bán thức ăn quý, cũng có khi bán thịt chín, gọi là thịt Bái Đáp. Bởi vì xã Bái Đáp huyện Quảng Điền kinh Phú Xuân làm nghề mổ lợn, bán nước luộc thịt có cách riêng ăn rất ngon lành. Người ở đây bắt chước cũng gọi là thịt Bái Đáp.

TRẤN VĨNH THANH

Trấn Vĩnh Thanh (duyên cách đã nói rõ ở Cương vực chí). Tháng trọng xuân năm Quý Dậu Gia Long thứ 12 (1813) sắc cho trấn thủ Lưu Phúc Tường đắp thành đất toạ ngôi kiềm hướng về tốn, nam bắc cách nhau 200 tầm, đông tây [38^{b}] cũng thế. Bốn ngả đều có chỗ lõm vào ở giữa, mà ngoài bao thân, thành cửa cong ra, hình như đầu ngọc khuê. Bốn góc thành có góc nhọn thò ra hình như con rùa, lại như dáng hoa mai. Trong thành mở hai đường dọc, ba đường ngang. Đằng trước dựng Hành cung, ở giữa làm ba công đường ngang nhau. Đằng sau làm kho trữ tích, Thừa ty quân trại chia bày ở tả hữu. Hào rộng 10 tầm, bên tả thành là sông Long Hồ, bên hữu là Ngư Câu (Rạch Cá), đằng sau lưng là sông Tiền Giang, trước thành đào ngòi sâu dài 425 tầm, rộng 40 tầm, chạy thông ra sông Long Hồ và Rạch Cá làm hào ngoài cửa thành. Đường quan lộ theo ven sông ở góc đông thành thì bên tả là Sứ Quán, bên hữu là Chợ Vĩnh Thành. Ngòi ngang ở đầu đường, bắc cầu dài, qua lỵ sở cũ, đến cầu sông Long Hồ đi sang chợ Long Hồ. Ở góc ngoài phía nam ngòi có xưởng Thuỷ sư, ngoài có đồn ở các góc ba mặt. Phía tây nam ngòi bắc cầu Thông Tế. Mặt sau thành là sông, là hình [39^{a}] thắng quan trọng.

Đồn Châu Đốc ở phía đông sông Vĩnh Tế thuộc Hậu Giang ở phía tây trấn cách trấn 326 tầm. Năm Ất Hợi Gia Long thứ 14 (1815), trấn thủ Vĩnh Thanh Lưu Phúc Tường vâng sắc đem quân dân trong trấn 3000 người mỗi người cấp lương tháng 2 quan tiền, 1 phương rưỡi gạo, ngày 4 tháng 12 khởi công đắp đồn sáu góc, từ đằng trước đến đằng sau 324 tầm, tự tả sang hữu 164 tầm, tả hữu đều hai cửa, sau mở một cửa cao 7 thước, chân luỹ dày 6 tầm, đầu thu lại 5 thước, hai cấp, toạ ngôi kiền hướng tốn. Bên hữu thì liền sông lớn, ba mặt tiền tả hậu đào hào rộng 20 tầm, sâu 11 thước chảy ra sông lớn. Trong đồn có phòng quân, kho thóc súng lớn cùng quân khí đủ cả. Lấy [39^{b}] lính bốn trấn cùng quân đồn Uy Viễn mỗi phiên 500 người đóng thú, ngang đối với đồn Tân Châu sông Tiền Giang cách về phía đông 32 dặm rưỡi. Phía tây cách trấn Hà Tiên hơn 203 dặm, phía bắc cách thành Nam Vang 244 dặm rưỡi thực là nơi yếu địa biên phòng.

Đồn Châu Giang trước là thú sở Châu Đốc, ở vào chỗ đầu bãi bị nước xói, thường bị xói lở, mà sóng gió dữ dội, thuyền buôn đỗ không tiện. Tháng quý đông năm Gia Long 17(1818) có chỉ cho tả quân phó tướng hành Vĩnh Thanh

trấn thủ Nguyễn Văn Xuân chọn đất đối lập ở chỗ thượng lưu, cách đồn cũ 1 dặm, đắp đồn đất hình vuông toạ ngôi quý hướng về đinh, mỗi mặt 30 tầm, cao 6 thước 5 tấc, chân luỹ dày 3 tầm, trên mặt luỹ đều thu lại 4 thước. Bốn mặt chỗ chính giữa đều đắp nhọn ra, hình như bát giác. Mặt tả bên hữu đều [40a] mở một cửa ở chỗ gần góc trước. Hào rộng 3 tầm, dài 4 tầm mặt trước, mặt hữu cách sông 35 tầm. Đổi tên là đồn Châu Giang, làm chỗ trú phòng thú ngự.

Huyện Tân An là huyện bận rộn, vất vả, lỵ sở ở đất thôn Phúc Hạnh xứ Ba Việt cách trấn thự về phía đông 121 dặm. Ở ngay bờ sông, có chợ Ba Việt, nhà cửa trù mật, quy chế cùng giống như các huyện trấn Phiên An. Trước kia, tháng 3 năm Đinh Dậu, Tây Sơn vào cướp đến tháng 7 thì Mục Vương đến đất này. Tây Sơn vây mấy vùng. Bấy giờ Tôn Thất Chất quận công, Nội tả chưởng dinh là Nguyễn Mẫn, Hựu Chưởng cơ là Tống Phước Hựu đều đã ốm chết. Chỉ còn Điều khiển là Tống Phước Hoà, một mình duy trì nhiều lần đánh vỡ được quân giặc, tiếng quân hơi nổi. Nhưng vì bốn mặt đều có giặc, thế cô mà không có viện. Tháng 8, giặc lại thêm quân đến đánh. [40b] Cố đánh hết sức Mục Vương bị giặc bắt đem đi, Tống Phước Hòa chết về nạn nước thương thay !

Vĩnh An là huyện xung yếu bận rộn, vất vả. Lỵ sở ở đất thôn Vĩnh Phúc chợ Sa đéc, quy chế cũng như trên.

Vĩnh Bình là huyện bận rộn, vất vả. Lỵ sở ở đất hai thôn Tân Hợp, Phú Yên xứ Mân Thít, quy chế cũng như trên.

Vĩnh Định là huyện vất vả, lỵ sở ở đất thôn Tân An xứ Cần Thơ, quy chế cũng như trên.

Miếu Hội đồng ở đất phường Sùng Văn huyện Vĩnh An, cột rường gỗ thông, gỗ đàn, hè sơn xà vẽ, chạm trổ hoa mỹ, làm đàn sở tế lễ, hai tháng quý xuân quý thu, trấn quan theo nghi tiết làm lễ, chép ở tự điển.

Đền Lễ công ở trên bãi lớn sông Hậu Giang. [41a] Tháng 7 năm Kỷ Mão Hiển Tông thứ 9(1969) (Lê Hy Tông Chính Hòa thứ 20 Thanh Khang Hy thứ 28). Vua nước Cao Mên là Nặc Thu đắp luỹ Gò Bích Nam Vang Cầu Nam, cướp bóc dân buôn. Tướng Long môn là thống binh Thắng tài hầu Trần Thượng Xuyên trú phòng ở Doanh Châu đem việc ấy tâu báo. Tháng 11, thống suất chưởng cơ Lễ thành hầu Nguyễn công, tham mưu Cẩm Long hầu Phạm công, điều lưu thủ dinh Trấn Biên là Nguyễn Hữu Khánh cùng biền binh hai dinh Quảng Nam, Bình Khang cùng tướng sĩ Long Môn tiếp đến đóng quân ở đồn Tân Châu đi do thám tình hình giặc. Tháng 3 năm Canh Thìn, thẳng xông vào luỹ Nam Vang. Quân giặc bày trận để đợi. Lễ công đứng đầu thuyền rút gươm chỉ huy ba quân cũng tiến đánh, tiếng súng nổ vang như sấm. Nặc Thu lui trước, quân Cao Mên không đánh tự vỡ. Quân ta đánh lấy luôn cả đồn Gò Bích. Nặc Yêm ra hàng. Lễ công vào đồn yên tập nhân dân. Đến tháng 4 Nặc Thu đến cửa quân chịu tội. Lễ công

mở thành vỗ về yên ủi, cho Nặc Thu [41^{b}] về La Bích chiêu tập lưu dân. Lễ công đem quân về bãi Cây Sao (bãi này trước nhiều gỗ sao tức là bãi ông Chưởng bây giờ) báo tin thắng trận để đợi mệnh. Đêm 26 tháng ấy, mưa to gió lớn đầu bãi sụt lở tiếng to như sấm. Đêm ấy Lễ công mộng thấy một người to lớn, mình mặc áo gấm tay cầm cái việt vàng, mặt như bôi sơn, mày râu trắng toát, đến trước mặt ông nói rằng: "Tướng quân nên về xe sớm đi, chớ ở lâu chỗ đất độc này" Ông tỉnh dậy buồn lắm. Nhưng vì việc ngoài biên xếp đặt chưa xong, giống giặc còn trốn ở rừng núi, ông lưỡng lự chưa quyết định. Chợt phát bệnh dịch trong quân, ông cũng bị nhiễm bệnh nhẹ, dần dần hai chân tê đi, ăn uống không ngon. Gặp ngày mồng 5 tháng 5 là tết Đoan Ngọ có yến, ông miễn cưỡng đi ra để thưởng lạo tướng sĩ, cảm gió thổ huyết, rồi càng ốm nặng. Ngày 14 rút quân về, ngày 16 về đến Rạch Gầm thì than ôi ông mất. Tướng sĩ chở quan tài ông về dinh Trấn Biên tạm [42^{a}] chôn, rồi đem việc tâu lên. Chúa thương tiếc than thở mãi, tặng Hiệp tán công thần đặc tiến chưởng dinh thuỵ là Trung Cần. Ông thọ 51 tuổi. Người Cao Mên lập miếu ở đầu bãi Nam Vang ở chỗ bãi đóng quân, dân cũng dựng đền thờ, bèn gọi tên bãi ấy là bãi Lễ công, chỗ để quan tài ở dinh Trấn Biên cũng lập miếu thờ. Các nơi đều linh ứng. Há chẳng phải chính khí trung thành của ông cùng trời đất mà bao la rộng khắp đấy ư? Trần tướng quân (Trần Thượng Xuyên) thì nhiều lần đánh giặc, giặc vốn kinh sợ, sau người Cao Mên cũng lập đền thờ ở đấy. Cùng với xã Tân An ở Phiên Trấn, thôn Tân Lân ở Trấn Biên nhớ công khai khẩn mà cũng hương lửa không dứt.

Chợ Long Hồ ở phía đông trấn thự cách 1 dặm, hai mặt trông xuống sông, chợ này lập [42^{b}] từ năm Nhâm Tý Túc Tông thứ 8 (1732) phố xá nối liền, bách hoá tụ tập, dăng dài 5 dặm, thuyền ghe suốt bến, đền thần, đình làng, đàn hát náo nhiệt, là chợ phố lớn của trấn.

Chợ Sa Đéc ở phía đông huyện lỵ Vĩnh Am, phố chợ ở ven sông, nhà phố nối liền đối nhau, san sát như vảy cá, dăng dài 5 dặm. Bè tre ở dưới sông cũng dựng nhà buồng san sát thành hàng. Chỗ thì bán lụa đoạn, đồ dùng nam bắc chỗ thì bán các thứ như đầu rái, than gỗ mây tre, muối mắm, trên bờ dưới sông, hàng hoá choáng mắt say lòng, thực là đất phồn hoa.

TRẤN HÀ TIÊN

Trấn thự Hà Tiên, toạ kiền hướng về tốn, lấy núi Bình Sơn làm hậu hộ, núi Tô Châu làm tiền án. Biển lớn làm [43^{a}] hào ở phía nam, Đông Hồ làm hào ở đằng trước, ba mặt luỹ đất, Từ Dương Chử đến cửa hữu dài 112 trượng rưỡi, từ cửa hữu đến cửa tả dài 153 trượng rưỡi. Từ cửa tả đến Xưởng Thuyền

ra Đông Hồ 308 trượng rưỡi, đều cao 4 thước dài 7 thước. Hào rộng 10 thước, ở giữa thành dựng công thự. Vọng cung lại ở trước công thự, tả hữu đều bày quân trại. Trước sau có cầu Tân Thạch, bên tả là Quán tiếp sứ, bên hữu là Kho công. Dinh hiệp trấn làm ở chân núi Ngũ Hổ. Ở ngoài Vọng Cung về bên tả, chợ của trấn họp ở đây. Bên tả công thự có đền Quan Đế. Sau thự có chùa Tam Bảo, bên tả chùa có đền Mạc công. Chợ của trấn phía đông trông xuống bến hồ, ở bên có trại cá. Ở phía bắc Kho công có miếu Hội Đồng. Phía bắc miếu có Xưởng đóng thuyền. Ngang dọc hoạch định lấy đường cái làm giới hạn. Bên tả đền Quan Đế là phố Điếu Kiều. Đầu bến có cầu gỗ [43^{b}] bắc qua biển sang hòn Đại Kim, chỗ bên đông phố Điếu Kiều là phố chợ cũ. Lại về phía đông nữa là chợ phố Tổ sư. Nơi đấy đến phố lớn, đều là Mạc Tôn trước kia kinh doanh, đường phố ngang dọc, cửa nhà liên tiếp. Người Kinh, người Trung Quốc, người Cao Mên, người Chà Và theo từng loại mà họp ở. Thuyền biển, thuyền sông đi lại như mắc cửi, là một nơi đô hội miền biển.

Đạo Long Xuyên, lỵ sở ở phía đông trấn thự. Bến sát ngoài biển.Biển nhiều cá lớn, sông nhiều cá sấu, xưa đất Cao Miên gọi là Cà Mâu, tiếng Việt là nước đen. Đất thì thấp ướt, ở bằng nhà sàn. Trước Mạc Cửu đặt làm đạo. Năm Gia Long thứ 7 (1808) mới đặt làm huyện, chia làm hai tổng, cũng cho đạo lĩnh. Đạo đặt quan văn quan võ đều một viên; võ thì Cai cơ hoặc Cai đội, văn thì Tham luận hoặc Thư ký [44^{a}], cùng nhau trông coi, thu thuế, xét xử việc kiện có nha lại, có lính đội Long Quang lệ theo. Trước lỵ sở có phố chợ, người Kinh, người Trung Quốc, người Cao Mên tụ tập. Thuyền nước Xiêm cũng đến mua bán nhiều. Người bổ sức khai khẩn chỉ người Trung Quốc là siêng năng, mà các việc đánh lưới ở biển, cắm đăng ở sông, đi buôn ngòi bán đều là người Trung Quốc làm cả.

Đạo Kiên Giang, lỵ sở ở phía đông trấn thự, tục gọi là Đầm Cùng, phía Nam thông với cảng Lạch Giang. Trước là nơi rậm rạp xa xôi. Sau quan quân đóng đồn, người buôn bán tập họp đặt làm huyện, chia làm hai tổng do quan đạo, văn võ đều một viên trông coi thu thuế, xét kiện, có nha lại, lính đội Kiên Nghị lệ theo làm việc công sai và phòng thủ bờ biển. Sứ nước Xiêm hay đi lại, đó là đất xung yếu phiên kịch.

[44^{b}] Miếu Hội Đồng ở bên cạnh lỵ sở đạo Long Xuyên, biển vàng màn thêu, cửa son nhà kín, sáng sủa tinh khiết, thờ Tam giới linh thần, rất linh ứng, chép ở tự điển.

Miếu Hải Linh ở trên núi đá trắng đạo Long Xuyên, mặt trông xuống vụng biển, đàn vẽ hạc, vách vẽ rồng, nguy nga rực rỡ thờ thần biển thần sông, dân địa phương kính lễ, có nhiều việc linh ứng.

Chùa Tam Bảo ở đằng sau trấn thự. Phật điện sáng sủa, Phật pháp rộng mở, do Thống binh Mạc Cửu dựng lúc đầu. Rồi mẹ là Thái phu nhân, tuổi quá

80 nhớ con tự Lôi Châu vượt biển mà đến, ông giữ lại để phụng dưỡng. Phu nhân vốn mộ Phật, ngày thường thành kính. Đến ngày Dục phật, phu nhân vào chùa cúng dâng lễ phật rồi toạ hoá ngay ở trước Phật. Ông sắm đủ lễ táng, xây mộ ở núi Bình Sơn [45[a]], lại đúc tượng đồng thờ ở chùa, nay tượng ấy vẫn còn.

Ao Thổ Vũ, ở đằng sau miếu Quan Đế ở trấn thành sâu rộng hơn một mẫu, vườn rau ở phía nam, được nhờ nước tưới, nên cá đầy ao.

SÁCH DẪN

A - TÊN ĐẤT

A

Ai Lao, (tr.132)
Ai Lao (nước), (tr.78, 131)
Ái Nghĩa (thôn), (tr.108)
An Bảo (tổng), (tr.118, 158)
An Bình (thôn), (tr.88)
An Bình Đông (thôn), (tr.78, 118)
An Bình Long (thôn), (tr.106)
An Bình Tây (thôn), (tr.105, 118)
An Cư (thôn), (tr.111)
An Dân Đông (thôn), (tr.88)
An Định (thôn), (tr.88, 109)
An Định Tây (thôn), (tr.98)
An Đức (sông), (tr.106, 107)
An Đức Đông (thôn), (tr.106)
An Giang, (tr.160)
An Hải (thôn), (tr.110)
An Hoà (ấp), (tr.88, 91)
An Hoà (chợ), (tr.26)
An Hoà (lân), (tr.87)
An Hoà (sông), (tr.26)
An Hoà (thôn), (tr.64, 88, 106, 108, 116, 117, 138)
An Hoà (xã), (tr.139)
An Hoà Đông (thôn), (tr.115, 118)
An Hoà Tây (thôn), (tr.110)
An Hoà Trung (thôn), (tr.95)
An Hội (thôn), (tr.87, 112)
An Hưng (thôn), (tr.101)
An Khương (thôn), (tr.108)
An Lạc (phường), (tr.91)
An Lạc (thôn), (tr.116)
An Long (thôn), (tr.106)
An Long Đông (thôn), (tr.109)
An Long Tây (thôn), (tr.109)
An Lộc (thôn), (tr. 87, 117)
An Lộc Đông (thôn), (tr.87)
An Lộc Tây (thôn), (tr.110)
An Lợi (thôn), (tr.88, 100)
An Lý (thôn), (tr.95, 118)
An Mỹ (thôn), (tr.92, 95, 102, 105, 117, 118)
An Nam (nước), (tr.126)
An Nghĩa Tây (thôn), (tr.118)
An Nghĩa Trung (thôn), (tr.118)
An Nhàn (thôn), (tr.88)
An Nhân (thôn), (tr.89)
An Nhất (xã), (tr.102)
An Phong (thôn), (tr.139)
An Phủ Ghê (sách), (tr.70)
An Phú (ấp), (tr.99)
An Phú (sông), (tr.54)
An Phú (thôn), (tr.88, 90, 99, 102, 112)
An Phú (tổng), (tr.101, 102, 157)
An Phú Hoà (thôn), (tr.112)

An Phú Tây (thôn), (tr.92)
An Phúc (ấp), (tr.109)
An Phúc (thôn), (tr.88, 98, 106)
An Phúc Tây (thôn), (tr.92)
An Quy (thôn), (tr.118)
An Tài (thôn), (tr.100)
An Tân Sơn (thôn), (tr.47)
An Thái (sông), (tr.61)
An Thái (thôn), (tr.90, 106, 117)
An Thái Đông (thôn), (tr.105)
An Thái Tây (thôn), (tr.105)
An Thái Trung (thôn), (tr. 61, 105, 113)
An Thành (thôn), (tr. 62, 88, 105, 111)
An Thịnh (thôn), (tr.61, 87, 92, 98, 100, 106, 113, 118)
An Thịnh (xóm), (tr.116)
An Thịnh Cần Giờ (thôn), (tr.89)
An Thịnh Hoà (thôn), (tr.112)
An Thịnh Mỹ (thôn), (tr.113)
An Thịnh Nhất (thôn), (tr.65, 116)
An Thịnh Nhị (thôn), (tr.65, 116)
An Thông (sông), (tr.33, 34, 160)
An Thuận (thôn), (tr.93, 112, 115)
An Thuận Tây (thôn), (tr.89)
An Thuỷ (thôn), (tr.119)
An Thuỷ (tổng), (tr.28, 98, 99, 101, 156)
An Thuỷ Đông (thôn), (tr.47, 104)
An Thuỷ Tây (thôn), (tr.104)
An Tích (thôn), (tr.115)
An Tịch (thôn), (tr.63)
An Toàn (thôn), (tr.113, 118)
An Trung (tổng), (tr.114, 115, 157)
An Trường (thôn), (tr.92, 113)
An Vinh (thôn), (tr.118)
An Vĩnh (sông), (tr.54)
An Vinh (thôn), (tr.106)
An Xuân (thôn), (tr.101)
An Xuân (xóm), (tr.93)
Ấn Tuyến (suối Ấn), (tr.27)
Ao Cá (xứ), (tr.101)
Áo Môn, (tr.143)

Ân Tông (chùa), (tr.32)

B

Ba Ba (núi), (tr.21)
Ba Can (thượng), (tr.97)
Ba Chùa (quán), (tr.48)
Ba Di (sách), (tr.70)
Ba Dinh, (tr.61)
Ba Đức (tr.96, 97)
Ba Đốc (xứ), (tr.98, 99)
Ba Giồng, (tr.39, 40, 41, 44, 127)
Ba Giồng (xứ), (tr.130)
Ba Kè (sông), (tr.52, 54, 112)
Ba Khóm (quán), (tr.35)
Ba La (sông), (tr.54)
Ba Lai, (tr.52, 107, 116, 135)
Ba Lai (biển), (tr.41, 104, 116, 118)
Ba Lai (cửa biển), (tr.43, 53, 62, 85)
Ba Lai (đồn), (tr.133, 134)
Ba Lai (kênh), (tr.104, 106)
Ba Lai (sông), (tr.54, 106, 108, 111)
Ba Lai Bắc (sông), (tr.44)
Ba Lai Đại (cửa biển), (tr.108, 109)
Ba Lai Nam (sông), (tr.43)
Ba Lại Tiểu (cửa biển), (tr.108)
Ba Lăng, (tr.23, 116)
Ba Lăng (cù lao), (tr.48)
Ba Lăng (sông), (tr.60)
Ba Lý (nước), (tr.31)
Ba Môn Rạp (sóc), (tr.138)
Ba Non, (tr.127)
Ba Rách (rạch), (tr.49)
Ba Thắc, (tr.64, 81, 128, 135)
Ba Thắc (biển), (tr.111)

Ba Thắc (cảng), (tr.72)
Ba Thắc (cửa biển), (tr.52, 60, 61, 85, 115, 116)
Ba Thắc (phủ), (tr. 79, 111, 131, 186)
Ba Thắc (sông), (tr.61, 65, 71, 112)
Ba Thắc (xứ), (tr.132, 160)
Ba Thê (núi), (tr.50)
Ba Tri Ốt (sông), (tr.54)
Ba Tri Cá (sông), (tr.54)
Ba Việt, (tr.40)
Ba Việt (chợ), (tr.54, 199)
Ba Việt (xứ), (tr.199)
Ba Xui (núi), (tr.51)
Bà Đen (núi), (tr.21, 32, 37)
Bà Đê (sông), (tr.59)
Bà Đinh (núi), (tr.79, 85, 88, 94)
Bà Khắc (nước), (tr.131)
Bà Khé (núi), (tr.85)
Bà Khế (mũi), (tr.23)
Bà Ký (núi), (tr.21)
Bà Lúa (bãi), (tr.64, 110)
Bà Lụ (chợ), (tr.195)
Bà Nghè (cầu), (tr.33)
Bà Nghè (sông), (tr.33)
Bà Nhũng (cù lao), (tr.59)
Bà Rịa, (tr.30, 31, 160)
Bà Rịa (chợ), (tr.195)
Bà Rịa (núi), (tr.21, 22)
Bà Rịa Đồng Tranh (xứ), (tr.154)
Bà Vãi (núi), (tr.22)
Bả Canh, (tr.103)
Bá Lai (lạch), (tr.49)
Bạc Sa (bãi), (tr.47)
Bạch Hạc, (tr.23)
Bạch Khôi (thôn), (tr.97)
Bạch Mã (núi), (tr.67, 124)
Bạch Ngưu (sông), (tr.45)
Bạch Thạch (hòn), (tr.139)
Bạch Thạch (núi), (tr.20, 67)
Bạch Tháp (núi), (tr.66)
Bạch Vân (chùa), (tr.65)
Bài Tấn Mang (sóc), (tr.138)
Bãi Doãn (cù lao), (tr.47)
Bãi Heo, (tr.22)
Bãi Trát (núi), (tr.66)
Bãi Xàu, (tr.116)
Bãi Xàu (chợ), (tr.61)
Bái Đáp (xã), (tr.198)
Bàn Lân, (tr.76)
Bàn Thạch, (tr.26)
Bán Bích (lũy), (tr.172, 178)
Bàng Giang (ngã ba), (tr.25)
Bánh Xe (giồng), (tr.42)
Bào Chênh (núi), (tr.21)
Bảo Định (sông), (tr.33, 36, 45, 46, 106, 108, 197)
Bảo Hòa (thôn), (tr.93)
Bảo Phong (chùa), (tr.20)
Bảo Phong (núi), (tr.20)
Bảo Sơn (núi), (tr.49)
Bát Chiên, (tr.125, 184)
Bát Chiên (ngòi nhỏ), (tr.105)
Bát Chiên (sông), (tr.42, 46, 49, 86, 94, 104, 105)
Bát Đông (sông), (tr. 46, 78, 104, 106)
Bát Tân, (tr.62)
Bát Tân (sông), (tr.37)
Bàu Hốt, (tr.55, 60)
Bàu Thành, (tr.191)
Bắc (rạch), (tr.49)
Bắc Đế (lầu), (tr.124)
Bắc Hà, (tr.76, 78, 127, 143, 187)
Bắc Nôn (cửa biển), (tr.134)
Bắc Quan, (tr.71)
Bắc Tầm Bôn, (tr.81, 83)
Băng Bọt, (tr.98, 188, 194)
Băng Bọt (chợ), (tr.195, 196)
Băng Bọt (núi), (tr.189)

Băng Bọt (sông), (tr.27, 29, 32, 96)
Băng Côn, (tr.131)
Băng Côn (biển), (tr.111, 116)
Băng Côn (cửa biển), (tr.52, 54, 85)
Băng Côn (thủ sở), (tr.61)
Bắc Nồm (cửa biển), (tr.69)
Bầu Nao (giồng), (tr.42)
Bè Tre (sông), (tr.38)
Bé (sông), (tr.23, 26)
Bến Cá (chợ), (tr.20, 195)
Bến Cát, (tr.23)
Bến Chùa, (tr.197)
Bến Giá, (tr.126)
Bến Gỗ, (tr.26)
Bến Lầy, (tr.34)
Bến Lức, (tr.184)
Bến Lức (chợ), (tr.35)
Bến Lức (sông), (tr.35)
Bến Lức (vàm), (tr.35)
Bến Nãi (suối), (tr.87)
Bến Nghé, (tr. 31, 38, 40, 77, 126, 127, 130, 132)
Bến Nghé (chợ), (tr.38)
Bến Nghé (đồn), (tr.188)
Bến Nghé (sông), (tr.40, 86, 160)
Bến Nghé (vàm), (tr.34)
Bến Sắn (xóm), (tr.99)
Bến Sỏi (chợ phố), (tr.183)
Bến Than, (tr.40, 191)
Bến Thành (chợ phố), (tr.183)
Bến Thóc (giồng), (tr.41)
Bến Tranh, (tr.45)
Bến Tranh (chợ), (tr.197)
Bí (cù lao), (tr.64)
Bích Trâm (bãi), (tr.62)
Biên Hòa, (tr.86, 162, 165, 177, 188)
Biên Hòa (sông), (tr.172)
Biên Hoà (trấn), (tr. 20, 21, 30, 31, 32, 38, 39, 40, 70, 75, 87, 96, 103, 136, 150, 155, 156, 159, 160, 161, 164, 166, 176, 178, 180, 189
Bình An (ấp), (tr. 111)
Bình An (chợ), (tr.150, 188)
Bình An (huyện), (tr. 28, 46, 97, 98, 101, 113, 156, 195)
Bình An (phường), (tr.89)
Bình An (thôn), (tr.92, 93, 95, 97, 107, 108, 111, 112, 115, 117)
Bình An (tổng), (tr.115)
Bình An (xã), (tr.139)
Bình An Đông (thôn), (tr.98, 107)
Bình An Tây (thôn), (tr.92, 97)
Bình Ân (thôn), (tr.109)
Bình Cách (tổng), (tr.36, 86, 91, 94, 156)
Bình Cảnh (thôn), (tr.95)
Bình Chiểu (thôn), (tr.100)
Bình Chiểu Tây (thôn), (tr.100)
Bình Chính (thôn), (tr.92, 104, 117)
Bình Chính (tổng), (tr.98, 99, 115, 116, 156, 157, 191, 195)
Bình Chính Đông (thôn), (tr.98, 104)
Bình Chính Phú (thôn), (tr.109)
Bình Chính Tây (thôn), (tr.105)
Bình Chính Trung (thôn), (tr.104)
Bình Chử (thôn), (tr.98)
Bình Chử Trung (thôn), (tr.98)
Bình Công (thôn), (tr.110)
Bình Công Tây (thôn), (tr.108)
Bình Cương (chợ), (tr.37)
Bình Cương (thôn), (tr.95, 108)
Bình Cương Trung (thôn), (tr.96)
Bình Dã (thôn), (tr.95)
Bình Dương (tr.36)
Bình Dương (đồn), (tr.135)
Bình Dương (huyện), (tr. 34, 82, 86, 90, 150, 155, 176, 179, 180)
Bình Dương (phường), (tr.95)
Bình Dương (sông), (tr.34, 160, 176, 189)

Bình Dương (thôn), (tr.96, 100, 101, 108)
Bình Dương (tổng), (tr.111)
Bình Đa (thôn), (tr.97)
Bình Đại (thôn), (tr.110)
Bình Đán (quán), (tr.195)
Bình Đán (thôn), (tr.100)
Bình Đán Đông (thôn), (tr.100)
Bình Đăng (thôn), (tr.90, 109)
Bình Địa Đông (thôn), (tr.87)
Bình Điểm (thôn), (tr.99)
Bình Điện (thôn), (tr.97)
Bình Định (chợ), (tr.53)
Bình Định (thôn), (tr.88, 97, 107, 111, 112, 119)
Bình Định Đông (thôn), (tr.92, 108)
Bình Định Tây (thôn), (tr.95)
Bình Đông (thôn), (tr.90, 107)
Bình Đông Ngũ phúc (thôn), (tr.90)
Bình Đồng, (tr.28)
Bình Đồng (bến đò), (tr.188)
Bình Đồng (quán), (tr.195)
Bình Đồng (sông), (tr.32, 33, 176)
Bình Đồng (thôn), (tr.100, 195)
Bình Đồng (trạm), (tr.188)
Bình Đồng Chính (thôn), (tr.100)
Bình Đồng Trung (thôn), (tr.100)
Bình Đức (thôn), (tr.90, 94, 116)
Bình Giang, (tr.188)
Bình Giang (sông), (tr.34, 39, 48, 86, 87, 96, 98, 97, 195)
Bình Giao (thôn), (tr.92)
Bình Hà (trấn), (tr.75)
Bình Hài (thôn), (tr.108)
Bình Hàn Tây (thôn), (tr.105)
Bình Hàn Trung (thôn), (tr.105)
Bình Hạnh (thôn), (tr.100, 108)
Bình Hậu (thôn), (tr.97)
Bình Hòa, (tr.41)
Bình Hòa (thôn), (tr.88, 91, 99, 100, 113, 119)
Bình Hòa Cựu (thôn), (tr.95)
Bình Hòa Đông (thôn), (tr.100)
Bình Hòa tứ chiếng (ấp), (tr.89)
Bình Hóa (thôn), (tr.98)
Bình Hóa Tây (thôn), (tr.98)
Bình Hợp (thôn), (tr.105, 108, 117)
Bình Hưng (thôn), (tr.91, 98, 109)
Bình Hưng Đông (thôn), (tr.91)
Bình Khang (dinh), (tr.125, 199)
Bình Khúc (thôn), (tr.180)
Bình Khuê (thôn), (tr.36, 95)
Bình Kính (thôn), (tr.100)
Bình Kính Đông (thôn), (tr.100)
Bình Kính Tây (thôn), (tr.100)
Bình Lãng (thôn), (tr.95)
Bình Lâm (thôn), (tr.64, 100, 116, 139)
Bình Long (thôn), (tr.90, 109, 111, 117)
Bình Long Tây (thôn), (tr.109)
Bình Lộc (thôn), (tr.90, 100)
Bình Lợi (thôn), (tr.97)
Bình Lợi Đông (thôn), (tr.100)
Bình Lợi Tây (thôn), (tr.100)
Bình Luật Tây (thôn), (tr.99)
Bình Lục (thôn), (tr.97)
Bình Lữ (thôn), (tr.115)
Bình Lương (thôn), (tr.62, 111)
Bình Lương Đông (thôn), (tr.95)
Bình Lương Tây (thôn), (tr.95)
Bình Lương Trung (thôn), (tr.96)
Bình Lý (thôn), (tr.87)
Bình Mỹ (thôn), (tr.113)
Bình Nghi (thôn), (tr.90, 95)
Bình Nghị (cầu), (tr.37)
Bình Nghị (thôn), (tr.109)
Bình Nghĩa (thôn), (tr.92)
Bình Nguyên (thôn), (tr.108)

Bình Nguyên Tây (thôn), (tr.107)
Bình Nhan Nhất (thôn), (tr.99)
Bình Nhan Tây (thôn), (tr.99)
Bình Nhan Thịnh (thôn), (tr.99)
Bình Nhan Thượng (thôn), (tr.99)
Bình Nhân Đông (thôn), (tr.99)
Bình Nhật (thôn), (tr.95)
Bình Nhung (dinh), (tr.127)
Bình Phong (thôn), (tr.108)
Bình Phú (thôn), (tr.95, 100, 105, 108)
Bình Phú đạo Quang Hóa (thôn), (tr.95)
Bình Phú Đông (thôn), (tr.109)
Bình Phú Thượng (thôn), (tr.100)
Bình Phú Trung (thôn), (tr.100)
Bình Phúc (thôn), (tr.92, 100, 108)
Bình Phục Nhất (thôn), (tr.109)
Bình Phục Nhất Đông (thôn), (tr.109)
Bình Phục Nhị (thôn), (tr.109)
Bình Phương (thôn), (tr.109)
Bình Phượng (sông), (tr.53)
Bình Phượng (thôn), (tr.53, 109, 112, 117)
Bình Quân (thôn), (tr.107)
Bình Quý (chợ), (tr.195)
Bình Quý (thôn), (tr.87, 91, 100, 108)
Bình Quý Đông (thôn), (tr.100)
Bình Quý Hạ (thôn), (tr.100)
Bình Quý Thượng (thôn), (tr.100)
Bình Sơn (núi), (tr.65, 137, 200, 202)
Bình Sơn (thôn), (tr.88, 97, 107, 109, 112)
Bình Sơn Cựu (thôn), (tr.95)
Bình Tạo (thôn), (tr.106)
Bình Tâm (thôn), (tr.108)
Bình Tây (thôn), (tr.90)
Bình Thạch (thôn), (tr.97)
Bình Thái (thôn), (tr.97, 109)
Bình Thanh (thôn), (tr.94, 97, 108, 117)
Bình Thành (thôn), (tr.97, 191)
Bình Thành Đông (thôn), (tr.110)
Bình Thành Tây (thôn), (tr.114)
Bình Thạnh, (tr.79)
Bình Thạnh (thôn), (tr.62)
Bình Thảo (chợ), (tr.195)
Bình Thảo (thôn), (tr.97)
Bình Thắng (thôn), (tr.100, 112)
Bình Thắng Tây (thôn), (tr.100)
Bình Thì (thôn), (tr.109)
Bình Thiên Đăng, (tr.58)
Bình Thiện (thôn), (tr.93)
Bình Thịnh (thôn), (tr.20, 91, 94, 97, 100, 109, 112, 113, 139)
Bình Thịnh Đông (thôn), (tr.109, 114)
Bình Thịnh Hòa (thôn), (tr.114)
Bình Thịnh Tây (thôn), (tr.116)
Bình Thuận (tr.41, 77)
Bình Thuận (dinh), (tr.78, 125. 127)
Bình Thuận (phường), (tr.94)
Bình Thuận (thôn), (tr.97, 108)
Bình Thuận (tổng), (tr.94)
Bình Thuận (trấn), (tr.78, 85, 86, 96, 160)
Bình Thuận Đông (thôn), (tr.98, 109)
Bình Thuận Nhất (thôn), (tr.100)
Bình Thuận Tây (thôn), (tr.110)
Bình Thuyên Đông (thôn), (tr.106)
Bình Thuyên tứ chiếng (ấp), (tr.89)
Bình Thủy (sông), (tr.60)
Bình Thủy (thôn), (tr.109, 116, 118)
Bình Thủy Đông (thôn), (tr.119)
Bình Thủy Tây (thôn), (tr.119)
Bình Thủy Thanh Tuyền (thôn), (tr.112)
Bình Thượng (thôn), (tr.92)

Bình Tiên (bến đò), (tr.188)
Bình Tiên (chợ), (tr.24, 196)
Bình Tiên (thôn), (tr.24, 90, 97, 115)
Bình Tĩnh (phường), (tr.95)
Bình Tĩnh (thôn), (tr.95)
Bình Toàn (thôn), (tr.112)
Bình Trạch (thôn), (tr.117)
Bình Trị (sông), (tr.33, 177, 179)
Bình Trị (thôn), (tr.98, 108)
Bình Trị (tổng), (tr.33, 86, 87, 155, 179)
Bình Trị Đông, (thôn), (tr.91)
Bình Trinh Đông (thôn), (tr.95)
Bình Trúc (thôn), (tr.97)
Bình Trung (thôn), (tr.36, 95, 116, 117)
Bình Trung Lộc (thôn), (tr.108)
Bình Trường (thôn), (tr.92)
Bình Trường Đông (thôn), (tr.95)
Bình Trường Tây (thôn), (tr.95)
Bình Tuyên (thôn), (tr.36)
Bình Tự (thôn), (tr.95, 100)
Bình Xuân (phường), (tr.100)
Bình Xuân (thôn), (tr.109)
Bình Xuân Đông (thôn), (tr.100)
Bình Xương (thôn), (tr.100)
Bình Ý (thôn) (tr.89, 97)
Bình Yên (cầu), (tr.176)
Bình Yên (chợ), (tr.35)
Bình Yên (huyện), (tr.191, 196)
Bình Yên (thôn), (tr.35, 62)
Bố Đề (cảng), (tr.72)
Bố (kênh), (tr.53)
Bố Chính (châu), (tr.77, 78)
Bố Chính Ngoại (châu), (tr.187)
Bộ Tàu (giồng), (tr.41)
Bối Diệp (phân thủ), (tr.27)
Bối Diệp (sông), (tr.26)
Bồn Chử (phường), (tr.67)
Bồn Giang (sông), (tr.55, 60)
Bồng Doanh, (tr.47)
Bồng Đảo, (tr.25)
Bồng Giang (sông), (tr.25)
Bút Đông (sông), (tr.42)
Bút La (núi), (tr.184)
Bưng Đàm (thác), (tr.32)

C

Ca Âm (núi), (tr.50. 59)
Ca Ba (núi), (tr.71)
Ca Gò (phủ), (tr.83)
Ca Hôn, (tr.109, 186)
Ca Hôn (sông), (tr.42, 108)
Ca Hơn, (tr.42)
Ca Hôn, (tr.186)
Ca Hơn (chợ), (tr.43)
Ca Hơn (sông), (tr.43)
Cà Mau, (tr.31, 80, 201)
Cà Mau (xứ), (tr.120)
Cà Rá (sông), (tr.188, 189)
Các Tắt Lai Vung, (tr.56)
Cai Bạ (chợ), (tr.183)
Cai Đạo (cầu), (tr.37)
Cai Đạo (sông), (tr.37)
Cai Diển (rạch), (tr.138)
Cai Đội (chợ), (tr.183)
Cai Lữ (giồng), (tr.127)
Cai Nga (bãi), (tr.114)
Cai Tài (sông), (tr.37)
Cai Yến (giồng), (tr.80)
Cái Ốt (sông), (tr.53)
Cái Bầu, (tr.139)
Cái Bè (dinh), (tr.78)
Cái Bè (sông), (tr.44, 139)
Cái Bè (xứ), (tr.110)
Cái Bè Cạn (sông), (tr.56)
Cái Bí (sông), (tr.59)
Cái Bồn (cửa), (tr.113)

Cái Bồn (cửa sông), (tr.114)
Cái Bồn (sông), (tr.111)
Cái Bút (sông), (tr.37)
Cái Cá, (tr.111, 113)
Cái Cao, (tr.61)
Cái Cát Hạ (sông), (tr.25)
Cái Cạy (sông), (tr.37)
Cái Cấm (cù lao), (tr.63)
Cái Chàm, (tr.61)
Cái Chàm (sông), (tr.60)
Cái Chẽ (sông), (tr.53)
Cái Con (ngã ba), (tr.25)
Cái Cối (sông), (tr.47)
Cái Đâu Thượng (sông), (tr.53)
Cái Huệ (sông), (tr.139)
Cái La (lạch), (tr.44)
Cái Lao, (tr.104)
Cái Lao (sông), (tr.105)
Cái Lạy, (tr.44)
Cái Mít (sông), (tr.54)
Cái Môn Lớn (sông), (tr.54)
Cái Mới, (tr.139)
Cái Mới (sông), (tr.58)
Cái Mũi Thượng (vàm), (tr.53)
Cái Nga (bãi), (tr.114)
Cái Nga (cù lao), (tr.63)
Cái Ngang, (tr.55)
Cái Nhum (ngã ba), (tr.54)
Cái Nước, (tr.139)
Cái Sơn (sông), (tr.56)
Cái Sú, (tr.139)
Cái Tàu, (tr.61, 139)
Cái Tàu (cửa sông), (tr.114)
Cái Tàu (sông), (tr.55, 114)
Cái Tắt, (tr.60)
Cái Tắt (cù lao), (tr.26)
Cái Tắt Cầu Sơn, (tr.33)
Cái Tắng Thượng (sông), (tr.57)
Cái Tháp (sông), (tr.42)
Cái Thi (chợ), (tr.47)
Cái Thi (vàm), (tr.47)
Cái Tư, (tr.139)
Cái Vang (giồng), (tr.41)
Cái Vang (sông), (tr.41)
Cái Vồn (sông), (tr.60)
Cái Vừng (cù lao), (tr.114)
Cái Vựng (cù lao), (tr.63)
Cam Biên (đài), (tr.84)
Cam La (núi), (tr.102)
Cam La Ngư (sông), (tr.58)
Cam Phù Ly, (tr.55)
Cảnh Dương, (tr.103)
Cảnh Dương (kho), (tr.195)
Cạnh Đền, (tr.139)
Cao Chân, (tr.119)
Cao Mên. (tr.45, 49, 64, 65, 66, 70, 120, 122, 125, 128, 129, 148, 160, 184, 190, 191, 193, 196, 199, 200, 201)
Cao Mên (Cầu), (tr. 33)
Cao Mên (nước), (tr.27, 32, 34, 36, 37, 38, 42, 45, 51, 52, 55, 57, 58, 71, 74, 75, 76, 77, 78, 80, 81, 82, 83, 85, 88, 94, 104, 105, 111, 113, 114, 126)
Cao Mên (phủ), (tr.116)
Cao Mên (sách), (tr.67)
Cao Mên (sóc), (tr.42)
Cao Mên (sóc, sách), (tr.64)
Cao Miên, (tr.132, 133, 137, 143, 150, 151, 166, 175, 179, 185, 186, 188, 189)
Cao Miên (cầu), (tr.183, 185)
Cao Miên (nước), (tr.21, 86, 104)
Cáp Tân (thác), (tr.27)
Cát (lạch), (tr.33)
Cát An (thôn), (tr.139)
Cát Ngang, (tr.126)
Cây Cá, (tr.114)
Cẩm Đàm, (tr.28)

Cẩm Giang Tây (thôn), (tr.95)
Cẩm Sa, (tr.127)
Cẩm Sơn (gò), (tr.182)
Cẩm Sơn (thôn), (tr.105, 117, 138)
Cấm Chỉ (cửa), (tr.188)
Cần Bột, (tr.125)
Cần Bột (phủ), (tr.85)
Cần Bột (xứ), (tr.120)
Cần Chông (sông), (tr.55)
Cần Dọt, (tr.40)
Cần Giọc (sông), (tr.91, 93)
Cần Giờ (tr.39, 86, 88, 135, 166)
Cần Giờ (biển), (tr.23, 33)
Cần Giờ (cửa) (tr.30)
Cần Giờ (cửa biển), (tr.23, 28, 29, 32, 38, 76, 85, 96, 102, 130, 160)
Cần Lộ (sông), (tr.45)
Cần Lộc, (tr.49)
Cần Lộc (sông), (tr.42)
Cần Sơn, (tr.188)
Cần Thai (chợ), (tr.53)
Cần Thai (cù lao), (tr.58)
Cần Thai (sông), (tr.111, 116, 117, 118)
Cần Thai Thượng (sông), (tr.53)
Cần Thai Thượng (thôn), (tr.54)
Cần Thơ, (tr.52, 55, 64, 115)
Cần Thơ (sông), (tr.60)
Cần Thơ (xứ), (tr.199)
Cần Trang (cù lao), (tr.59)
Cấn Chỉ (đường), (tr.176)
Cấn Đoài (đường), (tr.176)
Cầu Bột (cảng), (tr.70)
Cầu Bột (phủ), (tr.80)
Cầu Đá (cầu), (tr.196)
Cầu Đò, (tr.29)
Cầu Giao (suối), (tr.29)
Cầu Môn (lũy), (tr.77)
Cầu Nam, (tr.46, 52, 184)
Cầu Nam (lũy), (tr.199)
Cầu Nam (phủ), (tr.185)
Cầu Ngang, (tr.93)
Cầu Nôm, (tr.76, 78, 79)
Cầu Nôm (phủ), (tr.104, 105)
Cậu (núi), (tr.49)
Cây Da (chợ), (tr.183)
Cây Kè (phố), (tr.58, 138)
Cây Sao (bãi), (tr.200)
Cây Táo (thủ), (tr.97)
Chà Và, (tr.55, 66, 69, 120, 124, 131, 133, 137, 143, 151, 175, 190, 201)
Chà Và (cù lao), (tr.64)
Chà Và (đội), (tr.138)
Chà Và (ngòi nhỏ), (tr.113, 114)
Chàm (sông), (tr.28)
Chanh (rạch), (tr.43, 49)
Chanh (sông), (tr.37, 43, 46, 91, 92, 93, 94, 104, 106)
Chàn Dấu hòn Sơn Thát (thôn), (tr.139)
Chằm Cùng, (tr.48)
Chằm Khoai, (tr.47, 106)
Chằm Khoai (cửa), (tr.107)
Chằm Nhu Nê (cửa), (tr.34)
Châm Pha (cù lao), (tr.64)
Chân Bầu (giồng), (tr.42)
Chân Bột (xứ), (tr.122)
Chân Lạp, (tr.85, 137)
Chân Lạp (nước), (tr.119)
Chân Mang (nước), (tr.131)
Chân Sum, (tr.125)
Chân Sum (núi), (tr.51, 59, 159)
Chân Sum (phủ), (tr.51, 85, 116)
Chấn Hanh (cửa), (tr.176)
Châu Đốc, (tr.52, 114)
Châu Đốc (đạo), (tr.80, 83, 85, 124, 125)
Châu Đốc (đồn), (tr.50, 58, 198)
Châu Đốc (sông), (tr.58, 115, 116, 125)

Châu Đốc (thú sở), (tr.198)
Châu Giang (đồn), (tr.198, 199)
Châu Nham (núi), (tr.66)
Châu Nham Lạc Lộ, (tr.66)
Châu Phê (ruộng), (tr.36)
Châu Phê (sông), (tr.36)
Châu Phê (suối), (tr.29)
Châu Sum (phủ), (tr.80)
Châu Thới (sông), (tr.54)
Chế Êm (thác), (tr.27)
Chế Lăng (sách), (tr.189)
Chi Thụ, (tr.58)
Chiêm Thành, (tr.78, 182)
Chiêm Thành (nước), (tr.31)
Chiến Anh, (tr.120)
Chiến Sai, (tr.64)
Chiến Sai (đạo), (tr.179)
Chiến Sai (đồn), (tr.179)
Chiến Sai (phủ sở), (tr.57)
Chiềng (giồng), (tr.139)
Chiêu (giồng), (tr.41)
Chiêu Thái, (tr.98)
Chiêu Thái (núi), (tr.20, 28, 39, 96, 97, 99, 188, 196)
Chính An (thôn), (tr.99)
Chính An Tây (thôn), (tr.99)
Chính An Trung (thôn), (tr.99)
Chính Bình (tổng), (tr.112)
Chính Đông Trung (thôn), (tr.107)
Chính Hòa (ấp), (tr.99)
Chính Mỹ (tổng), (tr.97, 98, 99, 156, 189, 191)
Chính Thái (thôn), (tr.100)
Chông (hòn), (tr.131)
Chông Cầu Trung (sông), (tr.59)
Chợ Chiểu (cầu), (tr.33)
Chợ Đồn, (tr.24)
Chợ Gò, (tr.127)
Chợ Lớn (phố chợ), (tr.186)
Chu Bình (sông), (tr.54)
Chu Bình (thôn), (tr.119)
Chu Giang, (tr.58)
Chu Hưng (thôn), (tr.110)
Chu Quý An (thôn), (tr.116)
Chu Thái (thôn), (tr.92, 119)
Chúa Triệu (giồng), (tr.127)
Chứa Chan (núi), (tr.21)
Chương Châu (hội quán), (tr.187)
Cò Vang (sóc), (tr.138)
Cổ (núi), (tr.21)
Cổ Cần Lộ (sóc), (tr.138)
Cổ Chiên, (tr.117)
Cổ Chiên (biển), (tr.54, 116)
Cổ Chiên (cù lao), (tr.62)
Cổ Chiên (cửa biển), (tr.52, 53, 61, 85)
Cổ Chiên (sông), (tr.55, 111, 112, 116, 118)
Cổ Công (đảo), (tr.122)
Cổ Cốt (đảo), (tr.122, 133)
Cổ Điệp, (tr.58)
Cổ Găng (cù lao), (tr.58)
Cổ Kha (cù lao), (tr.58)
Cổ Lạc (thành), (tr.129)
Cổ Lịch, (tr.104)
Cổ Lịch (sông), (tr.48, 105)
Cổ Lò (sông), (tr.61)
Cổ Miếu (sông), (tr.61)
Cổ Gập Sà (sóc), (tr.138)
Cổ Sâm (sóc), (tr.138)
Cổ Vơn (sóc), (tr.138)
Cốc Tâm Lai (sóc), (tr.138)
Cối Kê, (tr.15)
Côn Đồng (sóc), (tr.138)
Côn Lôn, (tr.131)
Côn Lôn (đảo), (tr.38)
Côn Mân (sóc), (tr.138)
Côn Trà Mạt (sóc), (tr.138)
Công Du (tên người), (tr.136)
Công Thế (tên người), (tr.136)

Công Trí (tên người), (tr.136)
Cồn Lợi, (tr.62)
Cồn Ngao, (tr.62)
Cồn Tàu, (tr.47)
Cồn Tô, (tr.62)
Cồn Trứng, (tr.62)
Cốt Da Mụ (sóc), (tr.138)
Cốt Trà Câu (sóc), (tr.138)
Cơ Sơn (thác), (tr.22)
Cục chế tạo, (tr.176, 177)
Cục đúc tiền, (tr.183)
Cự Tích (ghềnh), (tr.24)
Cửa Bương, (tr.106)
Cửa Đại (cửa biển), (tr.43, 85)
Cửa Lớn, (tr.71)
Cửa Tiểu (cửa biển), (tr.43, 85)
Cương (giồng), (tr.42)
Cường Thành (đồn), (tr.125)
Cường Thành (sông), (tr.59, 64)
Cường Thành (thủ sở), (tr.60)
Cường Uy (phủ sở), (tr.60)
Cường Uy (sông), (tr.56, 57, 60, 64)
Cường Uy (thủ), (tr.52, 114)
Cửu Long (sông), (tr.42)
Cửu Viễn (thôn), (tr.106)
Cựu Bình Nhan (thôn), (tr.87)
Cựu Hội Hợp (thôn), (tr.115)
Cựu Long An (thôn), (tr.113)
Cựu Phú An (thôn), (tr.90)
Cựu Phú Lâm (thôn), (tr.91)
Cựu Phúc Hoà (thôn), (tr.113)
Cựu Phúc Khánh (thôn), (tr.112)
Cựu Tân Hưng (thôn), (tr.118)
Cựu Vĩnh Thịnh Hậu Giang (thôn), (tr.116)

D

Dã Dương (sông), (tr.26)
Dạ Lao (suối), (tr.30)
Dài (cù lao), (tr.62)
Dài (giồng), (tr.42)
Dang Khảm (đảo), (tr.69)
Dầu (mương), (tr.55, 56)
Dầu (sông), (tr.59, 60)
Dầu Khảm (đảo), (tr.122)
Dầu Một (đồn), (tr.40)
Diên (cù lao), (tr.63)
Diên Công (đền), (tr.193)
Diễn (cù lao), (tr.80)
Diễn Điện (nước), (tr.82)
Diễn Võ (trường), (tr.178)
Diến Điện, (tr.122, 132, 133)
Dinh Đồn, (tr.126, 184)
Doanh Châu, (tr.57, 199)
Doanh Châu (bãi), (tr.63)
Doanh Châu (sông), (tr.179)
Dong (giồng), (tr.41)
Du Giang (sông), (tr.64)
Du Khô, (tr.60)
Du Thành hầu, (tr.137)
Dù Tàn (giồng), (tr.41)
Dụ (sông), (tr.28)
Dục Thánh (đền), (tr.191)
Dục Tượng Trì, (tr.191)
Dung (cù lao), (tr.61, 65)
Dung Hòa (tổng), (tr.88, 92)
Duy Lễ (nhà), (tr.191)
Dự (giồng), (tr.39)
Dừa (suối), (tr.67)
Dương Cảnh Đông (thôn), (tr.137)
Dương Châu, (tr.15, 141)
Dương Chử, (tr.200)
Dương Hòa (thôn), (tr.107)
Dương Hòa (tổng), (tr.87, 90, 155)

Đ

Đà Nẵng (cửa biển), (tr.76)
Đá (ghềnh), (tr.24)

Đá Chông (hòn), (tr.131)
Đài Loan, (tr.24)
Đài Tốn (núi), (tr.51)
Đại (cửa), (tr.52)
Đại Bà Đê (núi), (tr.51, 52)
Đại Cảng (cửa), (tr.61)
Đại Đồng, (tr.69, 137)
Đại Giang (đồn), (tr.197)
Đại Giang (sông), (tr.85)
Đại Hội (sông), (tr.47, 48)
Đại Hữu (thôn), (tr.116)
Đại Kim (hòn), (tr.201)
Đại Kim Dữ (hòn), (tr.137)
Đại Minh (nước), (tr.76, 119, 143)
Đại Môn (cảng), (tr.71)
Đại Niên (nước), (tr.133)
Đại Phong (sông), (tr.34, 36)
Đại Phố (bãi), (tr.192, 193, 194)
Đại Phố (cù lao), (tr.24, 26)
Đại Phố Châu, (tr.23)
Đại Thanh, (tr.23, 31, 74, 76, 143)
Đại Thành (cửa), (tr.191)
Đại Thành (điện), (tr.191)
Đại Tiểu (cù lao), (tr.41, 43, 47)
Đại Tuấn (sông), (tr.52)
Đại Tuyền (suối), (tr.27)
Đàm Giang (sông), (tr.57, 59)
Đan Đan (nước), (tr.31)
Đản Chử, (tr.62)
Đàng Trong, (tr.187)
Đào Cương, (tr.20)
Đào Thủy (sông), (tr.27, 191)
Đạo Chính (đạo), (tr.179)
Đạo Ngạn (thôn), (tr.106)
Đăng Giang (kênh), (tr. 43, 44)
Đầm Cùng, (tr.201)
Đất Sét (sông), (tr.56)
Đầu Rồng, (tr.20)
Địa Tạng (núi), (tr.65)
Địa Tạng (chùa), (tr.65)
Điền Trang (thôn), (tr.109)
Điện Bàn (phủ), (tr.15)
Điệp Thạch, (tr.131)
Điều Hòa (thôn), (tr.98)
Điều Hòa xóm sông (thôn), (tr.106)
Điều Khiển (chợ), (tr.77, 78, 86, 181, 175, 183)
Điều Khiển (đồn), (tr.178)
Điều Khiển (nhà), (tr.183)
Điều Kiều (phố), (tr.201)
Đinh Tường (trấn), (tr.39)
Định An Phú (thôn), (tr.115)
Định Hòa (thôn), (tr.88, 115, 119)
Định Phúc (thôn), (tr.118)
Định Thái (thôn), (tr.54, 112)
Định Tường, (tr.31, 86, 162, 188)
Định Tường (trấn), (tr.30, 42, 43, 46, 52, 76, 78, 83, 94, 103, 104, 111, 127, 136, 149, 151, 155, 158, 160, 165, 170, 178, 179, 180, 196)
Định Viễn (châu), (tr.78, 79, 110)
Định Viễn (phủ), (tr.111, 157)
Đoài Duyệt (cửa), (tr.188)
Đoài Duyệt (đường), (tr.176)
Đồ Sơn, (tr.74)
Đốc Công (cửa sông), (tr.131)
Đốc Hoàng (cảng), (tr.71, 72)
Đốc Vàng (cửa sông), (tr.131)
Đốc Vạn, (tr.49)
Đốc Vạn Hạ (sông), (tr.45)
Đốc Vạn Thượng (sông), (tr.45)
Đối Ma (sông), (tr.94)
Đông (giáp), (tr.100)
Đông An (thôn), (tr.105, 107, 108, 139)
Đông An (xã), (tr.99)
Đông An Tây (thôn), (tr.99)
Đông An Trung (thôn), (tr.99)
Đông Giang (lũy), (tr.189)

Đông Giang (sông), (tr.25, 26, 27)
Đông Hồ, (tr.65, 69, 200, 201)
Đông Hồ ấn nguyệt, (tr.69)
Đông Khẩu, (tr.131)
Đông Khẩu (đạo), (tr.56, 57, 58, 80, 125)
Đông Phố, (tr.23, 76)
Đông Sơn, (tr.41, 127, 130)
Đông Sơn (núi), (tr.127)
Đông Tân (thôn), (tr.47)
Đông Thành (sông), (tr.60)
Đông Thành (thôn), (tr.115, 117)
Đông Thành Trung (thôn), (tr.60, 115)
Đông Thổ (núi), (tr.67)
Đồn Dinh, (tr.78)
Đồn (dinh), (tr.185, 186)
Đồn Điền (kho), (tr.177)
Đồng Chàm, (tr.127)
Đồng Cháy (quán), (tr.195)
Đồng Cháy (sông), (tr.32)
Đồng Chân (núi), (tr.21)
Đồng Chân (sông), (tr.26, 27)
Đồng Hạm, (tr.188)
Đồng Hươu (sông), (tr.27)
Đồng Môn, (tr.188)
Đồng Môn (chợ), (tr.27)
Đồng Môn (đồn), (tr.190, 191)
Đồng Môn (lũy), (tr.190)
Đồng Môn (sông), (tr.26, 27, 101)
Đồng Môn (thủ), (tr.27, 30)
Đồng Môn (xã), (tr.70)
Đồng Nai, (tr.30, 31, 74, 75, 76, 77, 143)
Đồng Nai (nguồn), (tr.96)
Đồng Nai (sông), (tr.21, 23)
Đồng Nhai (chằm), (tr.29)
Đồng Tranh, (tr.39)
Đồng Tranh (cửa biển), (tr.33, 85, 168)
Đồng Văn (phường), (tr.89)
Động Đình (sông), (tr.33)
Đới Nhật (thôn), (tr.95)
Đức Chính (thôn), (tr.107)
Đức Giang (sông), (tr.86, 87, 96)
Đức Hòa (thôn), (tr.92)
Đức Lương (sông), (tr.48)
Đức Thịnh (thôn), (tr.88)
Đức Vân (chùa), (tr.22)
Đường Sứ (chợ), (tr.191)
Đường Sứ (thượng đạo), (tr.97)
Đường Thiên lý phía bắc, (tr.188)
Đường Thiên lý phía tây, (tr.188)
Đường (nước), (tr.24, 143)
Định Tường (trấn)

E

Eo Xuôi (rạch), (tr.61)

G

Gia Thạch (thôn), (117)
Gạch (giồng), (tr.42)
Ghềnh Bà, (tr.67)
Ghềnh Hàn (cảng), (tr.139)
Ghềnh Rái, (tr.29)
Ghềnh Rái (cửa biển), (tr.96)
Ghềnh Rái (núi), (tr.22, 23, 85)
Gia Định, (tr. 16. 17, 23, 31, 36, 38, 39, 40, 70, 71, 73, 74, 76, 78, 80, 85, 86, 124, 133, 134, 135, 165, 182, 185, 186, 187, 191)
Gia Định (biển), (tr.18)
Gia Định (phủ), (tr.77, 79, 80, 126, 127, 128, 129, 130)
Gia Định (thành), (tr.22, 24, 32, 34, 69, 82, 83, 84, 111, 136, 137, 141, 142, 143, 144, 146, 147, 148, 150, 153, 155, 160, 162, 175, 179, 180, 183, 184, 188, 195, 196)
Gia Định (trấn), (tr.75, 80, 82, 125, 127)

Gia Khánh (thôn), (tr.117)
Gia Phúc (huyện), (tr.182)
Gia Thịnh (thôn), (tr.103)
Giá (sông), (tr.61)
Giác Lâm (chùa), (tr.182)
Gian Thảo (kho), (tr.87)
Giản Thảo, (tr.103)
Giang Thành, (tr.124)
Giao (vàm), (tr.57, 64)
Giao Chân (cửa biển), (tr.31)
Giao Chỉ (nước), (tr.143)
Giao Chỉ (quận), (tr.73)
Giao Long (thôn), (tr.47, 61, 104, 110, 118)
Giao Thịnh (sông), (tr.61)
Giao Thịnh (thôn), (tr.118)
Giáp Công (đền), (tr.194)
Giáp Giang (sông), (tr.30)
Giếng (giồng), (tr.41)
Giốc Ngư (đồn), (tr.178)
Giồng Trôm (chợ), (tr.54)
Giới (sông), (tr.92)
Gò Bích, (tr.76,189, 190)
Gò Bích (đồn), (tr.199)
Gò Bích (lũy), (tr.75, 77, 199)
Gò Bích (thành), (tr.77)
Gò Công, (tr.20, 42, 43, 49)
Gò Khoai, (tr.133)
Gò Trà (sông), (tr.98, 99)
Gò Vấu, (tr.79)

H

Hà Mỹ (xã), (tr.137)
Hà Nam (tỉnh), (tr.74)
Hà Sơn (núi), (tr.50)
Hà Tây, (tr.69)
Hà Tiên, (tr. 31, 66, 70, 71, 79, 80, 86, 103, 125, 126, 128, 129, 130, 131, 133, 194
Hà Tiên (cửa biển), (tr.58, 85)
Hà Tiên (hạt), (tr.136)
Hà Tiên (thành), (tr.124)
Hà Tiên (trấn), (tr.30, 65, 78, 85, 111, 116, 119, 120, 122, 134, 135, 136, 137, 138, 151, 155, 159, 161, 166, 172, 178, 189, 198, 200)
Hạ Thầm (sông), (tr.53)
Hai Cô (mương), (tr.56)
Hải Chàng (chùa), (tr.152)
Hải Châu (trấn), (tr.47)
Hải Dương (đạo), (tr.187)
Hải Động (hồ chàm), (tr.30)
Hải Khang (huyện), (tr.119)
Hải Linh (miếu), (tr.201)
Hải Nam, (tr.150)
Hải Nhật (chùa), (tr.22)
Hải Vân, (tr.150)
Hàm Long (sông), (tr.52)
Hàm Long (thôn), (tr.118)
Hàm Luông (sông), (tr.54, 62, 63, 104, 111, 116, 118)
Hàm Lương (sông), (tr.52, 53)
Hanh Phú (thôn), (tr.87)
Hanh Thịnh (thôn), (tr.87)
Hanh Thông (thôn), (tr.87)
Hanh Thông Tây (thôn), (tr.87)
Hàn (cửa), (tr.185)
Hàn (ghềnh), (tr.72, 138)
Hàn (sông), (tr.48)
Hàn (vàm), (tr.48)
Hàn Giang (sông), (tr.48)
Hàn Hải (cửa biển), (tr.76)
Hành Cung, (tr.198)
Hãn Viên (nước), (tr.131)
Hán (nước), (tr.143)
Hán Đường, (tr.143)
Hạnh Hoa (thôn), (tr.99, 112)
Hào Bàn (cửa biển), (tr.85)
Hào Hàm (núi), (tr.41)
Hào Ky (cảng), (tr.72)

Hắc Khâu (Gò Đen) (sông), (tr.93)
Hắc Lãng (ấp), (tr.102)
Hập Hộp (sông), (tr.26)
Hậu Đức (thôn), (tr.95)
Hậu Giang (tr.80, 125, 198)
Hậu Giang (sông), (tr.42, 52, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 64, 65, 71, 85, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 195, 199)
Hiển Trung (đền), (tr.180)
Hiển Trung (miếu), (tr.130)
Hiệp Lâm, (tr.188)
Họ (cù lao), (tr.47)
Hoa (giồng), (tr.42)
Hoa Biển (dòng), (tr.47)
Hoa Đăng (thôn), (tr.88)
Hoa Mỹ (cầu), (tr.176)
Hoa Phong (lũy), (tr.179)
Hoai (rạch), (tr.26)
Hòa Bình (tổng), (tr.108, 109, 159)
Hòa Dương (thôn), (tr.89)
Hòa Định (thôn), (tr.90)
Hòa Hữu (thôn), (tr.113)
Hòa Lộc (thôn), (tr.105)
Hòa Lực (thôn), (tr.48)
Hòa Lương Thịnh (thôn), (tr.107)
Hòa Mỹ (thôn), (tr.86, 87, 99, 103, 105, 107, 112, 116, 179)
Hòa Nghĩa (đạo), (tr.127, 191)
Hòa Nghĩa (thôn), (tr.93)
Hòa Phú Đông (thôn), (tr.112)
Hòa Thịnh (thôn), (tr.100, 139)
Hòa Thịnh Đông (thôn), (tr.98)
Hòa Thịnh (thuộc) (tr.139)
Hòa Thuận (phường), (tr.94)
Hòa Thuận (thôn), (tr.99, 105)
Hòa Thuận Đông (thôn), (tr.88)
Hòa Thủy (thôn), (tr.47, 118)
Hòa Trung (thôn), (tr.89)
Hỏa Đao (cù lao), (tr.63)
Hỏa Tinh (miếu), (tr.181)
Hớa Phong, (tr.184)
Hoàng Dung (bãi), (tr.65)
Hoàng Lạp, (tr.103)
Hoàng Lạp Phú Thịnh (nậu), (tr.139)
Hoàng Long (thôn), (tr.47, 113)
Hoàng Long Quý Sơn (thôn), (tr.110)
Hoàng Trấn (bãi), (tr.64)
Hoàng Trấn (dinh), (tr.64, 110)
Hớc Môn, (tr.40, 46)
Hòn Chông, (tr.67)
Hòn Cổ Công, (tr.69)
Hòn Cổ Cốt, (tr.69)
Hòn Cổ Luân, (tr.69)
Hòn Cổ Rồng, (tr.68)
Hòn Dâu Dái, (tr.68)
Hòn Đá Lửa, (tr.68)
Hòn Đại Kim dữ, (tr.67)
Hòn Khoai Nhỏ, (tr.69)
Hòn Long Cảnh, (tr.68)
Hòn Nghệ, (tr.68)
Hòn Rái, (tr.139)
Hòn Sơn, (tr.67)
Hòn Thạch dữ, (tr.68)
Hòn Thổ Châu, (tr.68)
Hòn Tiểu Kim dữ, (tr.67)
Hòn Tre, (tr.68, 134)
Hòn Tre Ngoài, (tr.67)
Hòn Tre Trong, (tr.67)
Hố Lô (hang), (tr.68)
Hố Lô (núi), (tr.66, 67)
Hổ Châu (bãi), (tr.61)
Hổ Châu (cù lao), (tr.65)
Hồi Luân Thủy, (tr.56)
Hồi Thủy, (tr.134)
Hội An (sông), (tr.56, 57, 60)

Hội An, (thôn), (tr.88, 117)
Hội Đồng (miếu), (tr.180, 192, 199, 201)
Hội Đồng (thôn), (tr.97)
Hội Đức (thôn), (tr.90)
Hội Nghĩa (thôn), (tr.95)
Hội Sơn (chùa), (tr.20)
Hội Sơn (thôn), (tr.105)
Hồng Mao (nước), (tr.143)
Hồn Đồng (sông), (tr.29)
Hợp Ân (sông), (tr.45, 46, 104, 105, 179)
Hợp Ân (thôn), (tr.90)
Hợp Đức (sông), (tr.44)
Hợp Nghĩa (thôn), (tr.113)
Huệ (cầu), (tr.33)
Huế, (tr.148)
Hùng Ngự, (tr.49, 64)
Hùng Ngự (đạo), (tr.179)
Hùng Ngự (đồn), (tr.104)
Hùng Ngự (thủ sở cũ), (tr.45)
Hùng Ngự (thủ sở mới), (tr.45, 46)
Hùng Sai (thủ ngự), (tr.57)
Hưng Hòa (sông), (tr.36, 37, 42, 44, 45, 46, 94, 104, 106, 108, 109, 176)
Hưng Long (thôn), (tr.92, 102)
Hưng Lợi (chợ), (tr.197)
Hưng Nghĩa (thôn), (tr.109)
Hưng Thịnh (thôn), (tr.88, 95, 118)
Hưng Thịnh Đông (thôn), (tr.95)
Hưng Xương (tổng), (tr.106, 107, 158)
Hương Úc (cảng), (tr.69)
Hương Úc (vụng), (tr.71)
Hương Phúc (trạm), (tr.189)
Hương Phước (sông), (tr.29)
Hữu Đạo (thôn), (tr.107)
Hữu Hòa (xã), (tr.44)
Hữu Hòa Thanh Sơn (thôn), (tr.105)

L

La Bích, (tr.70, 184, 185, 200)
La Bích (dinh), (tr.64, 83, 84, 186)
La Bích (phủ), (tr.79, 81, 126)
La Bích (sông), (tr.60)
La Bích (thành), (tr.36, 183)
La Nha (sông), (tr.26)
La Xoang, (tr.128)
Lã (giồng), (tr.39, 44)
Lá Bôn (rạch), (tr.26)
Lá Dừa (sông), (tr.49)
Lạc Bà Cà (sóc), (tr.138)
Lạc Dương (chợ), (tr.63)
Lạc Hoàn (nước), (tr.131)
Lạch Giang (cảng), (tr.201)
Lai Vụng (sông), (tr.60)
Lang Hồ (sông), (tr.53)
Làng Giao (núi), (tr.22, 27)
Lãng Đế (sông), (tr.55)
Lãng Thi (sông), (tr.112)
Lạn Ô (sông), (tr.26)
Lạng Ni (núi), (tr.101)
Lao Khổng, (tr.81)
Lao Sơn, (tr.131)
Lao Viên (sông), (tr.37)
Lào (nước), (tr.42, 52, 81, 85, 130, 137, 175, 183, 184)
Lào (sông), (tr.34)
Lão Dong (đầm), (tr.86, 88)
Lão Dong (hồ), (tr.91)
Lão Dong (hội), (tr.90)
Lão Dung (chầm), (tr.34)
Lão Hồng (cầu), (tr.37)
Lão Huệ (cầu), (tr.126)
Lão Ngân (giồng), (tr.41)
Lão Rồng (chầm), (tr.188)
Lão Tố (gò) (tr.28, 99)

Lão Tốc (gò), (tr.98)
Lão Trực (giồng), (tr.41)
Lạp (nước), (tr.81, 86)
Lăng Lý (sông), (tr.58)
Lâm An (thôn), (tr.112, 139)
Lấp (núi), (tr.49)
Lấp Vò, (tr.52, 114)
Lấp Vò (sông), (tr.59)
Lây (núi), (tr.21)
Lê Dân (sông), (tr.54)
Lê Quách (xã) (tr.119)
Lễ Công (bãi), (tr.200)
Lễ Công (đến), (tr.192, 199)
Lễ Công (sông), (tr.57)
Lịch Giang (cảng), (tr.139)
Lịch Tân (chợ phố), (tr.183)
Liêm Châu, (tr.119)
Liên Sơn (núi), (tr.21)
Linh Chiểu (thôn), (tr.100)
Linh Giang, (tr.194)
Linh Giang (sông), (tr.78)
Linh Quỳnh (núi), (tr.66)
Linh Quỳnh (phủ), (tr.85, 116)
Lĩnh Nam, (tr.16)
Lò Giấy (chợ), (tr.24)
Lò Gò Ngư (sông), (tr.58)
Lò Gò Vật (phủ), (tr.81)
Lò Gốm (núi), (tr.20)
Lò Rèn (sông), (tr.33)
Lò Sắt (núi), (tr.21)
Lò Thổi (chợ), (tr.26)
Lò Thổi (lạch), (tr.26)
Lò Thổi (núi), (tr.21)
Lò Việt, (tr.184)
Lò Việt (phủ), (tr.185)
Lò Yêm, (tr.78)
Lò Yêm (đồn), (tr.84, 189)
Lò Yêm (núi), (tr.21)
Loát (sông), (tr.92)
Long Ẩn (bãi), (tr.114)
Long Ẩn (cù lao), (tr.48)
Long Ẩn (núi), (tr.20)
Long Ẩn (sông), (tr.48)
Long An (ấp), (tr.110)
Long An (thôn), (tr.94, 101, 102, 113, 117)
Long An Cựu (thôn), (tr.94)
Long An Đông (thôn), (tr.94)
Long Cảnh (thôn), (tr.90)
Long Châu, (tr.43)
Long Chính (thôn), (tr.97)
Long Cù (thôn), (tr.112)
Long Cương (thôn), (tr.93, 95, 112)
Long Đại (thôn), (tr.101)
Long Điền (lân), (tr.87)
Long Điền (phường), (tr.94)
Long Điền (thôn), (tr.94, 102, 105, 118, 191)
Long Định (thôn), (tr.93, 107, 113)
Long Đức (thôn), (tr.91, 94, 100, 102)
Long Đức Đông (thôn), (tr.94)
Long Hà, (tr.30)
Long Hải (thôn), (tr.103)
Long Hậu (thôn), (tr.113)
Long Hậu Tây (thôn), (tr.94)
Long Hiệu (thôn), (tr.102)
Long Hòa (thôn), (tr.93, 101, 103, 108, 110)
Long Hòa (xã), (tr.102)
Long Hòa Đông (thôn), (tr.93)
Long Hóa (thôn), (tr.117)
Long Hồ, (tr.31, 103, 133, 135)
Long Hồ (chợ), (tr.198, 200)
Long Hồ (dinh), (tr.78, 80, 110, 125, 127)
Long Hồ (phủ), (tr.127)
Long Hồ (sông), (tr.52, 55, 60, 198)
Long Hồ (thôn), (tr.80, 110, 111)

Long Hồ (xứ), (tr.150, 162)
Long Hổ, (tr.65)
Long Hổ (dinh), (tr.64)
Long Hổ (đồn), (tr.124)
Long Hổ (sông), (tr.54, 62)
Long Hội (thôn), (tr.106, 112, 115)
Long Hội Sơn (thôn), (tr.103)
Long Hội Tây (thôn), (tr.106)
Long Hợp (thôn), (tr.93, 102)
Long Hưng (thôn), (tr.87, 93, 102, 103, 106, 110, 113, 116, 118)
Long Hưng (tổng), (tr.91, 156)
Long Hưng (tổng, huyện), (tr.93)
Long Hương (thôn), (tr.29, 102)
Long Hựu (thôn), (tr.93, 109)
Long Kế (thôn), (tr.94)
Long Kế Tây (thôn), (tr.94)
Long Khánh (thôn), (tr.94, 113, 114)
Long Khâu, (tr.133)
Long Khê (thôn), (tr.93)
Long Kiên (thôn), (tr.102)
Long Kim (thôn), (tr.93)
Long Lập (thôn), (tr.102)
Long Mỹ (thôn), (tr.93)
Long Mỹ Tây (thôn), (tr.103)
Long Nhung (phường), (tr.102)
Long Phú (thôn), (tr.47, 93, 97, 104, 113, 116)
Long Phú An (thôn), (tr.94)
Long Phú Đông (thôn), (tr.93, 100, 101)
Long Phúc (thôn), (tr.94, 113)
Long Phượng (sông), (tr.56)
Long Phượng (thôn), (tr.94, 110, 115)
Long Quật, (tr.125)
Long Quý (thôn), (tr.99, 100)
Long Sơn (bãi), (tr.63, 179)
Long Sơn (núi), (tr.191)
Long Sơn (thôn), (tr.93, 103, 114)
Long Tạo (thôn), (tr.102)
Long Tân (sông), (tr.61)
Long Thái, (tr.30)
Long Thái (thôn), (tr.103, 110, 113)
Long Thái Đông (thôn), (tr.92)
Long Thanh (thôn), (tr.94)
Long Thành (huyện), (tr.22, 96, 97, 98, 99, 101, 150, 157, 159, 191)
Long Thành (sông), (tr.20)
Long Thành (thôn), (tr.101)
Long Thắng (thôn), (tr.102)
Long Thịnh (chợ), (tr.195)
Long Thịnh (thôn), (tr.89, 92, 94, 95, 102, 106, 109, 110, 112, 113, 117, 118, 119)
Long Thịnh Đông (thôn), (tr.95, 101)
Long Thịnh Tây (thôn), (tr.93, 101)
Long Thuận (thôn), (tr.102)
Long Thủy (tổng), (tr.138, 159)
Long Toàn (sông), (tr.62)
Long Toàn (thôn), (tr.62)
Long Trì (thôn), (tr.109)
Long Trị (thôn), (tr.113)
Long Trinh (thôn), (tr.103)
Long Trường (thôn), (tr.101)
Long Tuy (phường), (tr.101)
Long Tuy (thôn), (tr.20)
Long Tuyền (thôn), (tr.95, 98, 113)
Long Vân (thôn), (tr.94)
Long Vĩnh (thôn), (tr.90, 113)
Long Vĩnh (tổng), (tr.96, 101, 157)
Long Vương (đền), (tr.193)
Long Xuân (thôn), (tr.96)
Long Xuyên, (tr.68, 69, 111, 116)
Long Xuyên (cửa biển), (tr.85)
Long Xuyên (đảo), (tr.131)
Long Xuyên (đạo), (tr.61, 67, 72, 80, 111, 128, 134, 135, 136, 137, 138, 151, 178, 201)

Long Xuyên (huyện), (tr.138, 155, 159)
Long Xuyên (thôn), (tr.102)
Long Xuyên (thủ), (tr.71)
Long Xuyên, (tr.68, 69, 111, 116)
Lọt (sóc), (tr.138)
Lô Khu (phủ), (tr.185)
Lỗ (nước), (tr.74)
Lộ Cảnh (sông), (tr.61)
Lộ Khê, (tr.196)
Lộc Châu (cù lao), (tr.61, 63)
Lộc Hòa (thôn), (tr.117)
Lộc Thành (tổng), (tr.86, 88, 93, 156)
Lộc Thuận (thôn), (tr.110)
Lộc Trĩ (núi), (tr.65, 137)
Lộc Trĩ (sóc), (tr.138)
Lộc Trĩ Thôn Cư, (tr.63)
Lôi Châu, (tr.78, 202)
Lôi Châu (phủ), (tr.119)
Lôi Rạp (cửa biển), (tr.33)
Lối Giang (sông), (tr.33)
Lớn (cù lao), (tr.62)
Lớn (thác), (tr.27)
Lục Chân Lạp, (tr.31, 74)
Lục Châu, (tr.48)
Lục Côn (nước), (tr.124)
Lũng Kè (xứ), (tr.120)
Lũng Kỳ, (tr.70, 71)
Lúy Thạch (vũng), (tr.131)
Lư Khê (ngòi), (tr.69)
Lữ Tống (nước), (tr.74)
Lương Hòa Đông (thôn), (tr.91)
Lương Hòa Tây (thôn), (tr.91)
Lương Phú (chợ), (tr.45)
Lương Phú (thôn), (tr.45, 91, 108)
Lương Phúc (thôn), (tr.102)
Lương Phúc Đông (thôn), (tr.102)
Lương Quán, (tr.197)
Lương Quán (chợ), (tr.43)
Lương Sơn Bạc (núi), (tr.41)
Lương Thịnh (thôn), (tr.102, 110)
Lưỡng Hòa (lân), (tr.87)
Lưỡng Thịnh (lân), (tr.87)
Lưỡng Tự (lân), (tr.87)
Lưu Tàu (nước), (tr.74)
Lưu Thủy (mương), (tr.56)
Ly Minh (cửa), (tr.176, 178)
Lý Nhân (thôn), (tr.102)
Lý Nhân Tây (thôn), (tr.99)

M

Ma Cao, (tr.143)
Ma Lai (sông), (tr.109)
Ma Ly (cửa biển), (tr.131)
Mã Lê, (tr.31)
Mã Trường (sông), (tr.34, 35)
Mạc Công (đến), (tr.201)
Mai Khâu (Gò Mai), (tr.32)
Mại Xương (nước), (tr.131)
Malucca, (tr.143)
Mang Các (thành), (tr.82)
Măn Châu (nước), (tr.74)
Măn Lạt Đa, (tr.143)
Mãnh hỏa dũ, (tr.68)
Mao Đàng (chợ), (tr.27)
Mao Đàng (sông), (tr.26)
Mạt Cầm Đăng (sông), (tr.59)
Mân Chiết, (tr.24)
Mân Manh (cù lao), (tr.26)
Mân Thít, (tr.52, 111)
Mân Thít (sông), (tr.54, 60, 112, 132)
Mân Thít (xứ), (tr.132, 199)
Mân Việt, (tr.134)
Mật Luật (phủ), (tr.58)
Me (giồng), (tr.42)

Miễn Mộ (ngòi), (tr.91, 94)
Miến (rạch), (tr.48)
Miếu Ông (thôn), (tr.110)
Miếu Thần (miếu), (tr.191)
Minh (nước), (tr.196)
Minh (triều), (tr.74)
Minh Bột Đại (phố), (tr.138)
Minh Bột Kỳ Thụ (phố), (tr.138)
Minh Bột Lư Khê (sở), (tr.138)
Minh Bột Thổ Khâu (xóm), (tr.138)
Minh Đức (thôn), (tr.92)
Minh Hương, (tr.196)
Minh Hương (thôn), (tr.138)
Minh Hương (xã), (tr.77, 137, 138, 182)
Minh Phượng (thôn), (tr.91, 94)
Mỏ Cầy (sông), (tr.54)
Mộc Miên (thôn), (tr.61)
Mối Xoài, (tr.188)
Mối Xoài (đạo), (tr.24, 190)
Mối Xoài (đồn), (tr.191)
Mối Xoài (lũy), (tr.189, 190)
Mối Xoài (núi), (tr.21, 22)
Mối Xoài (sông), (tr.27, 29)
Mối Xoài (thành), (tr.75)
Mông (cồn), (tr.43)
Mông Cổ (nước), (tr.74)
Mông Giang (sông), (tr.29)
Mới (kênh), (tr.49)
Mụ Nghè, (tr.135)
Mụ Nghi (sông), (tr.125)
Mục Đa (nước), (tr.131)
Mục Lạng (gò), (tr.135)
Mũi Tiên Cơ, (tr.67)
Muối Vàn (cù lao), (tr.26)
Mước Ngòi, (tr.71)
Mương Đào (sông), (tr.138, 139)
Mường Khảm, (tr.119)
Mỹ An (sông), (tr.56)
Mỹ An (thôn), (tr.92, 94, 95, 102, 105, 115, 118)
Mỹ An Đông (thôn), (tr.48, 105)
Mỹ An Tây (thôn), (tr.105)
Mỹ Ân (thôn), (tr.105)
Mỹ Chính (thôn), (tr.104, 105, 108, 114, 139, 196)
Mỹ Đảo, (tr.106)
Mỹ Đông (thôn), (tr.104, 106, 107, 118)
Mỹ Đông Chính (thôn), (tr.104)
Mỹ Đông Trung (thôn), (tr.104)
Mỹ Đức (chợ), (tr.47)
Mỹ Đức (thôn), (tr.94, 108, 116)
Mỹ Đức Đông (thôn), (tr.47, 105, 197)
Mỹ Đức Tây (thôn), (tr.47, 48, 105)
Mỹ Đức tứ chiếng (thôn), (tr.87)
Mỹ Hạnh (thôn), (tr.92)
Mỹ Hạnh Đông (thôn), (tr.105)
Mỹ Hạnh Tây (thôn), (tr.105)
Mỹ Hạnh Trung (thôn), (tr.105)
Mỹ Hòa (thôn), (tr.88, 92, 104)
Mỹ Hòa tứ chiếng (thôn), (tr.113)
Mỹ Hóa (thôn), (tr.108, 197)
Mỹ Hội (thôn), (tr.108)
Mỹ Hội Đông (thôn), (tr.92, 116)
Mỹ Hội Tân An (thôn), (tr.87)
Mỹ Hưng (thôn), (tr.105)
Mỹ Hưng (thôn), (tr.48, 63, 105, 114)
Mỹ Khánh (thôn), (tr.114)
Mỹ Khoan (thôn), (tr.101)
Mỹ Lệ (phường), (tr.93)
Mỹ Long (sông), (tr.48, 63)
Mỹ Long (thôn), (tr.105, 114)
Mỹ Long (xứ), (tr.166)
Mỹ Lộc (thôn), (tr.106)
Mỹ Lợi (thôn), (tr.105, 112)

Mỹ Lung (chợ), (tr.53)
Mỹ Lương (cửa sông), (tr.105)
Mỹ Lương (sông), (tr.53)
Mỹ Lương (thôn), (tr.48, 105, 114)
Mỹ Lý (thôn), (tr.113)
Mỹ Nghĩa, (tr.106)
Mỹ Nhân (thôn), (tr.119)
Mỹ Ơn (sông), (tr.54)
Mỹ Phú (thôn), (tr.114, 118)
Mỹ Phú Trung (thôn), (tr.112)
Mỹ Phúc (thôn), (tr.107)
Mỹ Quý (thôn), (tr.105)
Mỹ Sơn (thôn), (tr.117)
Mỹ Thanh (biển), (tr.111, 116)
Mỹ Thanh (cửa biển), (tr.62, 85)
Mỹ Thịnh (thôn), (tr.88, 92, 98, 105, 107, 112, 116, 117, 118, 138)
Mỹ Thịnh Trung (thôn), (tr.112)
Mỹ Tho, (tr.31, 52, 76, 80, 103, 109, 131, 132, 135, 156)
Mỹ Tho (chợ), (tr.104)
Mỹ Tho (cửa sông), (tr.106)
Mỹ Tho (đồn), (tr.79, 197)
Mỹ Tho (sông), (tr.36, 42, 43, 44, 45, 47, 106, 108, 186)
Mỹ Tho (xứ), (tr.151)
Mỹ Thuận (thôn), (tr.48, 91, 95, 105, 109, 115, 139)
Mỹ Thuận Đông (thôn), (tr.106)
Mỹ Thuận Tây (tr.106)
Mỹ Thuận Tây (thôn), (tr.91)
Mỹ Toàn (thôn), (tr.89, 105)
Mỹ Trà (thôn), (tr.106)
Mỹ Trang (thôn), (tr.105)
Mỹ Trinh (thôn), (tr.105)
Mỹ Trung (thôn), (tr.108)
Mỹ Tường (thôn), (tr.105, 112)
Mỹ Xuân (thôn), (tr.89)
Mỹ Xương (thôn), (tr.106)

N

Nam (nước), (tr.194)
Nam Giao, (tr.16)
Nam Hà, (tr.78)
Nam Hải, (tr.181)
Nam Hải (biển), (tr.168)
Nam Hải tướng quân (đền), (tr.194)
Nam Phố, (tr.69)
Nam Phố trừng ba, (tr.69)
Nam Rạp (sóc), (tr.138)
Nam Sư (núi), (tr.50)
Nam Thanh (cửa biển), (tr.61)
Nam Vang (tr.46, 52, 76, 78, 79, 185, 186, 189, 190)
Nam Vang (bãi), (tr.200)
Nam Vang (lũy), (tr.75, 77, 199)
Nam Vang (phủ), (tr.58, 81, 113, 114, 116, 119, 125, 126)
Nam Vang (sông), (tr.42)
Nam Vang (thành), (tr.84)
Nam Vi (núi), (tr.51)
Náo (vàm), (tr.57)
Náo Khẩu, (tr.50, 51)
Náo Khẩu Ca Âm, (tr.58, 59)
Nặc Định (cầu), (tr.186)
Năm (giồng), (tr.42)
Năm Trấn (kho), (tr.177)
Năng Cù (bãi), (tr.64)
Nê Trạch, (tr.61)
Nê Trạch (sông), (tr.60)
Nga Châu, (tr.63)
Ngã Ba (kênh), (tr.54)
Ngã Ba (sông), (tr.37)
Ngã ba Phù Gia (Nhà Bè), (tr.28)
Ngã Bảy (cửa sông), (tr.101, 102)
Ngã Bảy (sông), (tr.29, 130)

Ngang Dô (sông), (tr.65)
Ngao Châu, (tr.117, 118)
Ngao Châu (biển), (tr.111, 116)
Ngao Châu (cửa biển), (tr.52, 53, 61, 85)
Ngao Châu (lạch), (tr.61)
Ngao Chử, (tr.62)
Ngật Sum (núi), (tr.51, 59)
Nghệ An (đạo), (tr.187)
Nghi Giang (sông), (tr.125, 126, 185)
Nghi Môn (cửa), (tr.192)
Nghĩa Châu (cù lao), (tr.63)
Nghĩa Hữu (thôn), (tr.106)
Nghĩa Lợi (thôn), (tr.107)
Ngọc Chấn (cửa), (tr.191)
Ngô Chân, (tr.25)
Ngô Giang (sông), (tr.41)
Ngô Việt (nước), (tr.15)
Ngôi Giồng Oa, (tr.84)
Ngũ Công (đền), (tr.194)
Ngũ Công (than), (tr.27)
Ngũ Hổ (núi), (tr.65, 124, 137, 201)
Ngũ Lĩnh, (tr.15, 17)
Nguyên Khánh (thôn), (tr.117)
Nguyễn Thực (chợ), (tr.186)
Nguyễn Tuyên (chùa), (tr.160)
Nguyệt Giang (sông), (tr.27, 61)
Ngư Cấu, (tr.111, 198)
Ngư Gia (sông), (tr.61)
Ngưu (rạch), (tr.49)
Ngưu Châu, (tr.57)
Ngưu Châu (bãi), (tr.63, 114)
Nha Lam (sông), (tr.93)
Nha Mấn (sông), (tr.55)
Nha Môn (sông), (tr.60)
Nhà Bè, (tr.88, 96, 105)
Nhà Bè (ngã ba), (tr.26, 39)
Nhà Bè (sông), (tr.30, 32, 101)
Nhà Bè (xứ), (tr.29)
Nhân Hậu (thôn), (tr.48, 107)
Nhân Hậu Đông (thôn), (tr.107)
Nhân Hòa (lân), (tr.87)
Nhân Hòa (thôn), (tr.95, 99, 106, 115)
Nhân Hòa Trung (thôn), (tr.114)
Nhân Lợi (thôn), (tr.93, 114)
Nhân Lợi Lương (thôn), (tr.107)
Nhân Lý Tây (thôn), (tr.107)
Nhân Mỹ (thôn), (tr.90)
Nhân Nghĩa (thôn), (tr.90, 108)
Nhân Nhượng (thôn), (tr.107)
Nhân Quý (thôn), (tr.115)
Nhật Bản (cù lao), (tr.43)
Nhật Bản (giồng), (tr.41)
Nhật Tân (thôn), (tr.108)
Nhị Nương (mương), (tr.56)
Nhỏ (cù lao), (tr.63)
Nhu Viễn (nhà), (tr.84)
Nhuận (giếng), (tr.39)
Nhuận Đức (thôn), (tr.88)
Ninh Quỳnh (phủ), (tr.80)
Nông Nại, (tr.31, 74, 77, 80, 103, 143)
Nông Nại (Đồng Nai), (tr.162)
Nông Nại (phố), (tr.194)
Núc (núi), (tr.21)
Nục (sông), (tr.102)
Nữ Ni (núi), (tr.101, 102)
Nữ Tăng (đồn), (tr.191)
Nữ Tăng (núi), (tr.22, 191)
Nứa (núi), (tr.22)
Nước Đục, (tr.139)
Nước Lộn, (tr.27)
Nước Mặn, (tr.94)
Nước Mặn (sông), (tr.37)
Nước Trong, (tr.139)
Nước Xoáy (ngã ba), (tr.56)
Nước Xoáy (sông), (tr.60)

Ô

Ô Cạn, (tr.127)
Ô Châu, (tr.48)
Ô Chưởng (bãi), (tr.200)
Ô Chưởng (vàm), (tr.57)
Ô Đà (sông), (tr.72)
Ô Đổ (nước), (tr.82)
Ô Đốc (sông), (tr. 131)
Ô Môn, (tr.60)
Ô Giang (rạch), (tr.92)
Ô Long (hội quán), (tr.187)
Ốc Sên (sông), (tr.33)
Ông Đốc (cảng), (tr.71)

P

Phi vận tướng quân (đền), (tr.181)
Phiên An (hạt), (tr.179)
Phiên An (trấn), (tr.25, 29, 30, 32, 34, 38, 42, 75, 78, 86, 96, 98, 99, 102, 103, 106, 108, 136, 149, 150, 151, 155, 160, 176, 178, 179, 180, 195, 197, 199)
Phiên An, (tr.31, 162, 166, 191)
Phiên Trấn, (tr.103, 135, 200)
Phiên Trấn (dinh), (tr.28, 29, 64, 78, 80, 86, 92, 127, 175, 196, 197)
Phiên Trấn (doanh), (tr.96)
Phiên Trấn (đồn), (tr.128, 191)
Phong Ca Miên (thủ cũ), (tr.42)
Phong Cần Thăng (sông), (tr.58)
Phong Đồng Bài, (tr.139)
Phong La Miên (thủ cũ), (tr.46)
Phong Long (thôn), (tr.47)
Phong Thịnh (thôn), (tr.139)
Phong Xoài (lộ), (tr.81)
Phong Xoài (phủ), (tr.83)
Phổ Giang (sông), (tr.34)
Phố (cù lao), (tr.23)
Phố Chiếm (núi), (tr.26)
Phù Dung (chùa), (tr.65)
Phù Dung (núi), (tr.65)
Phù Ly (huyện), (tr.127, 187)
Phù Ma (nước), (tr.82)
Phủ Đầm (sông), (tr.61)
Phủ Lật (phủ), (tr.83, 84)
Phủ Lùng (phủ), (tr.83)
Phủ Phủ (chợ), (tr.37)
Phủ Phủ (phủ), (tr.71)
Phủ Trang (phủ), (tr.83)
Phú An (ấp), (tr.99)
Phú An (cù lao), (tr.47)
Phú An (thôn), (tr.105, 107, 115)
Phú An (trấn), (tr.104)
Phú An Định (thôn), (tr.118)
Phú An Đông (thôn), (tr.114)
Phú An Hoà (thôn), (tr.110)
Phú An Lộc (thôn), (tr.47, 106)
Phú An Tây (thôn), (tr.47, 106)
Phú An Thịnh (thôn), (tr.110)
Phú An Thuận (thôn), (tr.119)
Phú Ân Đông (thôn), (tr.63)
Phú Đa (thôn), (tr.108)
Phú Đông (thôn), (tr.138)
Phú Đức (thôn), (tr.108, 112, 113)
Phú Hòa (thôn), (tr.47, 99, 102, 108, 110, 111)
Phú Hòa An (thôn), (tr.104)
Phú Hòa Đông (thôn), (tr.88)
Phú Hội (thôn), (tr.89, 108, 115)
Phú Hưng (thôn), (tr.63, 90, 112, 114, 118)
Phú Hữu (thôn), (tr.91)
Phú Hựu, (thôn), (tr.115)
Phú Khánh (thôn), (tr.118)
Phú Khương (thôn), (tr.107, 118)
Phú Lang Sa (nước), (tr.130)

Phú Lãng Sa, (tr.143)
Phú Long (huyện), (tr.77)
Phú Long (thôn), (tr.105, 108)
Phú Long Đông (thôn), (tr.119)
Phú Long Tây (thôn), (tr.119)
Phú Lộc (thôn), (tr.108, 112, 115, 138)
Phú Lợi (thôn), (tr.93, 99, 118, 191)
Phú Lợi Tây (thôn), (tr.99)
Phú Lương (chợ), (tr.197)
Phú Mỹ (thôn), (tr.87, 91, 93, 99, 105, 107, 110, 117)
Phú Mỹ Đông (thôn), (tr.95, 116)
Phú Mỹ Tây (thôn), (tr.89)
Phú Nghĩa (thôn), (tr.89)
Phú Nhuận (cầu), (tr.33)
Phú Nhuận (thôn), (tr.87, 113)
Phú Phong (thôn), (tr.104)
Phú Quốc (đảo), (tr.68, 131, 137, 138, 166)
Phú Quốc (xứ), (tr.120)
Phú Quý (thôn), (tr.119)
Phú Sơn (sông), (tr.53)
Phú Sơn (thôn), (tr.53, 112)
Phú Tây (thôn), (tr.108)
Phú Thạch (thôn), (tr.117)
Phú Thái (sông), (tr.62)
Phú Thái (thôn), (tr.112)
Phú Thịnh (thôn), (tr.36, 47, 95, 99, 103, 110, 117)
Phú Thịnh Đông, (tr.93)
Phú Thuận (thôn), (tr.88, 99, 110, 111, 117)
Phú Thuận Đông (thôn), (tr.105)
Phú Thượng (thôn), (tr.107)
Phú Trạch (thôn), (tr.62)
Phú Trường (thôn), (tr.112)
Phú Trường Đông (thôn), (tr.112)
Phú Tự (thôn), (tr.118)
Phú Vang (tổng), (tr.195)
Phú Vinh (thôn), (tr.90, 110)
Phú Xuân (ấp), (tr.102)
Phú Xuân (kinh đô), (tr.81, 120)
Phú Xuân (kinh thành), (tr.176, 181, 198)
Phú Xuân (thôn), (tr.99, 108)
Phú Xuân Đông (thôn), (tr.98)
Phú Xuyên (kinh), (tr.187)
Phú Yên, (tr.77, 127)
Phú Yên (thôn), (tr.90, 97, 102, 108, 112, 113, 199)
Phú Yên (tổng), (tr.191)
Phú Yên (trấn), (tr.26, 75, 188)
Phú Yên Nhuận Đức (thôn), (tr.118)
Phụ Long (thôn), (tr.63, 118)
Phụ Lương (bãi), (tr.63)
Phúc An (huyện), (tr.101, 102, 157, 160, 161, 191, 194)
Phúc An (thôn), (tr.89, 99, 105)
Phúc An Chính (thôn), (tr.119)
Phúc An Đông (phường), (tr.93)
Phúc An Đông (thôn), (tr.110)
Phúc An Thịnh (thôn), (tr.119)
Phúc An Trung (thôn), (tr.103, 119)
Phúc Bảo (phường), (tr.93)
Phúc Bình, (tr.88)
Phúc Bình (phường), (tr.93)
Phúc Bình (sông), (tr.101, 102, 181)
Phúc Châu, (tr.195)
Phúc Châu (hội quán), (tr.187, 193)
Phúc Châu (thôn), (tr.101)
Phúc Chính (huyện), (tr.96, 98, 101, 156, 159, 189, 191)
Phúc Cơ (thôn), (tr.93)
Phúc Điền (tổng), (tr.156)
Phúc Định (thôn), (tr.110, 112)
Phúc Đông (thôn), (tr.100)
Phúc Đức (thôn), (tr.102, 119)
Phúc Gia (thôn), (tr.101)

Phúc Giang (sông), (tr.97, 189, 191, 192, 193, 194)
Phúc Hải (thôn), (tr.103)
Phúc Hạnh (thôn), (tr.98, 110, 117, 199)
Phúc Hạnh Đông (thôn), (tr.110)
Phúc Hạnh Tây (thôn), (tr.110)
Phúc Hảo (phường), (tr.94)
Phúc Hậu (ấp), (tr.101)
Phúc Hậu (thôn), (tr.110)
Phúc Hậu xóm sông (thôn), (tr.115)
Phúc Hoa (thôn), (tr.94)
Phúc Hòa (thôn), (tr.62, 101, 103, 110)
Phúc Hòa Đông (thôn), (tr.102)
Phúc Hóa Thuận (thôn), (tr.99)
Phúc Hợp (thôn), (tr.103)
Phúc Hưng (thôn), (tr.93, 103)
Phúc Hưng (tổng), (tr.102, 157, 191, 194)
Phúc Hưng Đông (thôn), (tr.93)
Phúc Khả (thôn), (tr.101)
Phúc Khánh (thôn), (tr.62, 118)
Phúc Khoa (thôn), (tr.94)
Phúc Kiến, (tr.127, 150)
Phúc Kiến (thôn), (tr.101)
Phúc Kiến (tỉnh), (tr.21, 23, 119, 120, 195)
Phúc Lại (thôn), (tr.94, 102)
Phúc Lâm (phường), (tr.94)
Phúc Lễ (phường), (tr.102)
Phúc Liễu (thôn), (tr.103)
Phúc Long (huyện), (tr.103)
Phúc Long (phủ), (tr.96, 156)
Phúc Long (sông), (tr.20)
Phúc Long (thôn), (tr.62, 113, 119)
Phúc Lộc (ấp), (tr.101, 191)
Phúc Lộc (huyện), (tr.86, 88, 92, 149, 150, 156)
Phúc Lộc (sông), (tr.160)
Phúc Lộc (thôn), (tr.93, 100, 112, 119)
Phúc Lộc Đông (thôn), (tr.90)
Phúc Lộc Thượng (phường), (tr.103)
Phúc Lộc Thượng, (tr.36)
Phúc Lộc tứ chiếng (thôn), (tr.92)
Phúc Lợi (thôn), (tr.101, 103)
Phúc Lợi An (thôn), (tr.101)
Phúc Lư (thôn), (tr.97, 189, 191)
Phúc Lý (thôn), (tr.93)
Phúc Miên (thôn), (tr.101)
Phúc Mỹ (thôn), (tr.89, 93, 101)
Phúc Mỹ An (thôn), (tr.101)
Phúc Nghĩa (thôn), (tr.93)
Phúc Quảng (thôn), (tr.93)
Phúc Quý (thôn), (tr.101)
Phúc Sơn (thôn), (tr.138)
Phúc Tân (thôn), (tr.101)
Phúc Thạch (thôn), (tr.102)
Phúc Thái (thôn), (tr.101, 103, 110)
Phúc Thành (thôn), (tr.94, 101)
Phúc Thiện (thôn), (tr.101, 102)
Phúc Thịnh (thôn), (tr.89, 90, 92, 97, 102, 119)
Phúc Thọ (thôn), (tr.94, 99, 113)
Phúc Thuận (thôn), (tr.110)
Phúc Tĩnh (thôn), (tr.93)
Phúc Toàn (thôn), (tr.94, 101, 110, 113)
Phúc Toàn Chung (thôn), (tr.93)
Phúc Toàn Thượng (thôn), (tr.93)
Phúc Trường (thôn), (tr.101, 112)
Phúc Trường (xã), (tr.101)
Phúc Tú (thôn), (tr.92, 180)
Phúc Tứ (lũy), (tr.189, 190, 191)
Phúc Tường (phường), (tr.93)
Phúc Tường (thôn), (tr.119)
Phúc Tường (thôn), (tr.89, 119)
Phúc Vân (thôn), (tr.93)

Phúc Vinh (tổng), (tr.96, 101, 156)
Phúc Vĩnh Đông (thôn), (tr.94)
Phúc Vĩnh Tây (thôn), (tr.94)
Phúc Yên (huyện), (tr.180)
Phun Vàng Co (sóc), (tr.138)
Phước An Trung, (tr.30)
Phước Bình (sông), (tr.23, 28, 29, 32, 33, 34)
Phước Giang (sông), (tr.20, 21, 23, 24, 25, 26, 27, 30)
Phước Hòa, (tr.30)
Phước Hưng (tổng), (tr.30)
Phước Lễ (thôn), (tr.29)
Phước Long (sông), (tr.21, 23, 27, 28)
Phước Lộc (sông), (tr.33, 35)
Phước Lộc Thượng, (tr.30)
Phước Thạnh (sông), (tr.53)
Phước Thạnh (thôn), (tr.53)
Phước Thịnh, (tr.30)
Phước Tú (chợ), (tr.35)
Phước Tú (thôn), (tr.35)
Phước Vang (tổng), (tr.20)
Phước Vinh (tổng), (tr.26)
Phước Yên (huyện), (tr.28, 30)
Phương Thành, (tr.119)
Phương Thảo (sông), (tr.67)
Phượng Châu, (tr.63)
Phượng Nga (bãi), (tr.63)
Phượng Nga (cù lao), (tr.56)

Q

Qua Châu (bãi), (tr.64)
Qua Giang (sông), (tr.59, 60)
Qua Qua (giồng), (tr.39)
Qua Qua (lũy), (tr.190)
Qua Qua (sông), (tr.27)
Quạ (cù lao), (tr.48)
Quan công (miếu), (tr.187)
Quan Đế (đền), (tr.201)
Quan Đế (miếu), (tr.193, 202)
Quang Âm (điện), (tr.193)
Quang Đức (thôn), (tr.113)
Quang Hóa, (tr.78, 86, 94, 184)
Quang Hóa (đạo), (tr.35, 85)
Quang Hóa (miền), (tr.162)
Quang Hóa (sông), (tr.37)
Quang Phong, (tr.86)
Quang Phong (thủ sở), (tr.37)
Quang Phục (thôn), (tr.90)
Quang Phục (thủ ngự), (tr.55)
Quang Uy (đạo), (tr.38, 179)
Quảng Bình (dinh), (tr.75)
Quảng Châu, (tr.119)
Quảng Điền (huyện), (tr.198)
Quảng Đông, (tr.69, 143, 150, 185)
Quảng Đông (hội quán), (tr.187, 193)
Quảng Đông (tỉnh), (tr.40, 76, 78, 119, 120, 129)
Quảng Nam, (tr.39, 127, 181, 185)
Quảng Nam (dinh), (tr.76, 126, 199)
Quảng Ngãi, (tr.127, 181, 186)
Quảng Phú (thôn), (tr.95)
Quảng Xuyên (tổng), (tr.139, 159)
Quán (chợ), (tr.86, 186)
Quán Mít (quán), (tr.195)
Quán Thủ (cầu), (tr.27)
Quán Thủ (cửa khe), (tr.27)
Quán Tiếp Sứ, (tr.201)
Quy An, (tr.103)
Quy Dữ (cù lao), (tr.25)
Quy Dữ (núi), (tr.20)
Quy Hoá, (tr.103)
Quy Nhơn, (tr.39, 40, 41, 66, 130, 133, 134, 135, 160, 182, 187, 195)
Quy Nhơn (phủ), (tr.120, 126, 127, 187)

Quy Nhơn (thành), (tr.134, 188)
Quý Hòa (thôn), (tr.92)
Quý Sơn (cù lao), (tr.47)
Quý Sơn (thôn), (tr.47)
Quỳnh Châu, (tr.69, 150)
Quỳnh Hải, (tr.15, 185)

R

Rạch Bàng (đầu) (tr.130)
Rạch Cá, (tr.198)
Rạch Cát, (tr.26, 36, 188)
Rạch Cát (cửa sông), (tr.35)
Rạch Cỏ, (tr.86)
Rạch Gầm, (tr.36, 44, 76, 133, 200)
Rạch Giá, (tr.31, 71, 80)
Rạch Giá (cảng), (tr.139)
Rạch Giá (xứ) (tr.120)
Rạch Giồng (cảng), (tr.139)
Rạch Nam, (tr.76)
Rạch Sỏi (sông), (tr.139)
Rạch Vược (xứ), (tr.138)
Rau Răm (sông), (tr.44)
Rễ (xóm), (tr.138)
Rồng (cù lao), (tr.43, 44)
Rùa (cù lao), (tr.20)
Ruột Ngựa (kênh), (tr.36)
Ruột Ngựa (sông), (tr.34)
Ruột Ngựa (sông), (tr.35)

S

Sa Cà Mau (sóc), (tr.138)
Sa Châu (bãi), (tr.64)
Sa Châu (cù lao), (tr.61)
Sa Cô (sông), (tr.60)
Sa Đéc, (tr.31, 52, 60, 80)
Sa Đéc (chợ), (tr.199, 200)
Sa Đéc (sông), (tr.56, 63)
Sa Đéc (xứ), (tr.132, 150)
Sa Giang, (tr.188)
Sa Giang (sông), (tr.35)
Sa Hà (bến), (tr.28)
Sa Hà (sông), (tr.23, 26, 91)
Sa Khấu (xứ), (tr.162)
Sa Ngư (ngòi), (tr.183)
Sa Nhân, (tr.56)
Sa Tân (xóm), (tr.23)
Sa Trúc (núi), (tr.22)
Sai Trò (sóc), (tr.138)
Sài Gòn, (tr.31, 38, 40, 44, 76, 188, 190, 196)
Sài Gòn (chợ), (tr.38)
Sài Gòn (lũy), (tr.75)
Sài Gòn (phố), (tr.176, 187)
Sài Gòn (sông), (tr.34)
Sài Mạt (núi), (tr.66)
Sài Mạt (phủ), (tr.80, 85, 120)
Sài Nặc, (tr.133)
Sài Quang, (tr.61)
Sái Phu (nậu), (tr.138)
Sái Phu (xã), (tr.139)
San (sông), (tr.26)
Sao (giồng), (tr.39, 55)
Sau (ngòi), (tr.65)
Sắc Tứ (chùa), (tr.194)
Sâm Đăng (núi), (tr.51)
Sầm Giang, (tr.44)
Sâu (suối), (tr.29)
Soài Tống (sóc), (tr.138)
Sóc Sãi (tr.116, 118)
Sóc Sãi Hạ (sông), (tr.53)
Soi Rạp, (tr.39, 86, 92, 93, 104, 130)
Soi Rạp (biển), (tr.108, 109)
Soi Rạp (cửa biển), (tr.33, 42, 76, 78, 85)
Soi Rạp (cửa sông), (tr.35)

Soi Rạp (sông), (tr.49)
Song Ma (sông), (tr.35)
Song Ma (xứ), (tr.36)
Song Tông (sông), (tr.54)
Sơn An (thôn), (tr.118)
Sơn Bô (phủ), (tr.184)
Sơn Bộ (phủ), (tr.85)
Sơn Chiết, (tr.55, 60)
Sơn Đốc, (tr.54)
Sơn Đông (thôn), (tr.112)
Sơn Hòa (thôn), (tr.91, 112, 118)
Sơn Man, (tr.131)
Sơn Nam, (tr.143)
Sơn Nam (đạo), (tr.187)
Sơn Trư Ức (núi), (tr.22)
Sùng Văn (nhà), (tr.191)
Sùng Văn (phường), (tr.199)
Sùng Văn (thôn), (tr.63, 115)
Sứ Quán, (tr.198)
Sưu (bến đò), (tr.34)

T

Tà Biệt (núi), (tr.50)
Tà Chiếu (núi), (tr.50)
Tà Cú (kênh), (tr.37)
Tà Khương (thác), (tr.28)
Tà Má (thác), (tr.27)
Tà Môn (thác), (tr.27)
Tà Nông (thác), (tr.28)
Tà Rang (đồn), (tr.41)
Tà Việt (thác), (tr.28)
Tam Bảo (chùa), (tr.201)
Tam Dung (quán), (tr.35)
Tam Đào Bổng Doanh, (tr.63)
Tam Động (bãi), (tr.62)
Tam Miến (ngòi), (tr.55)
Tam Rạch, (tr.103)
Tán Dù (cù lao), (tr.64)
Tảo (giồng), (tr.42)
Tàu (cồn), (tr.43)
Tàu Trường, (tr.61)
Tắc Khái (cửa biển), (tr.29, 85)
Tắc Khái (cửa), (tr.22, 30)
Tăng Huy (thôn), (tr.109)
Tắt Cây Sung (sông), (tr.57)
Tâm Dung (phủ), (tr.94)
Tầm Bôn (phủ), (tr.70, 71)
Tầm Dun (phủ), (tr.94)
Tầm Đôn (phủ), (tr.79)
Tầm Đôn, (tr.78)
Tầm Lang (bến), (tr.34)
Tầm Nặc Da Biệt (sóc), (tr.138)
Tầm Phào, (tr.80)
Tầm Phong Thu (phủ), (tr.79)
Tầm Phong Tích (phủ), (tr.32)
Tầm Phong Tiêm (phủ), (tr.78)
Tầm Phong Xoài, (tr.80)
Tầm Vu (sông), (tr.62)
Tầm Vu, (tr.61)
Tân An (ấp), (tr.89)
Tân An (giáp Đông) (xã), (tr.91)
Tân An (huyện), (tr.53, 54, 111, 116, 158, 199)
Tân An (lân), (tr.87)
Tân An (Sái Phu) (thôn), (tr.91)
Tân An (thôn), (tr.39, 48, 87, 90, 93, 98, 103, 106, 109, 116, 137, 139, 199)
Tân An (xã), (tr.93, 95, 98, 99, 200)
Tân An Đông (thôn), (tr.115)
Tân An Tây (thôn), (tr.108, 113)
Tân An Trung (thôn), (tr.90, 115)
Tân Bản (cầu), (tr.196)
Tân Bảo (thôn), (tr.91, 97)
Tân Bình (huyện), (tr.96)
Tân Bình (phủ), (tr.32, 82, 86, 155)

Tân Bình (sông), (tr.23, 25, 28, 29, 32, 33, 34, 177, 178, 181)
Tân Bình (thôn), (tr.112, 115, 139)
Tân Bình Đông (thôn), (tr.105)
Tân Bình, (tr.103)
Tân Cảnh (chợ), (tr.86, 88, 90, 186)
Tân Cảnh (thôn), (tr.89, 187)
Tân Câu Đông (thôn), (tr.109)
Tân Câu Tây (thôn), (tr.92)
Tân Câu Trung (thôn), (tr.109)
Tân Châu, (tr.52, 64, 82, 125, 165)
Tân Châu (bãi), (tr.114)
Tân Châu (đạo thủ mới), (tr.63)
Tân Châu (đạo), (tr.46, 63, 80, 83, 85, 104, 124, 179)
Tân Châu (đồn), (tr.179, 198, 199)
Tân Châu (thôn), (tr.89)
Tân Chính (bãi), (tr.96)
Tân Chính (châu), (tr.25)
Tân Chính (thôn), (tr.89, 98)
Tân Chính (tổng), (tr.29, 96)
Tân Chu Đông (ấp), (tr.89)
Tân Chu Phúc (phường), (tr.94)
Tân Cù (cù lao), (tr.111)
Tân Cù (cửa sông), (tr.111)
Tân Cù (thôn), (tr.62, 112, 117)
Tân Cương (thôn), (tr.87, 109)
Tân Dinh (sông), (tr.65)
Tân Doanh Châu, (tr.64)
Tân Duyệt (thôn), (tr.139)
Tân Điểm (thôn), (tr.114)
Tân Điểm (thôn), (tr.112)
Tân Điền (thôn), (tr.54, 93, 117, 118)
Tân Định (lân), (tr.87)
Tân Định (thôn), (tr.91, 97, 110, 113, 139)
Tân Đông (sông), (tr.56)
Tân Đông (thôn), (tr.88, 107, 115)
Tân Đông (xã), (tr.137)
Tân Đốn (thôn), (tr.90)
Tân Đồng (thôn), (tr.99)
Tân Đức (thôn), (tr.44, 88, 91, 95, 98, 105, 117, 139)
Tân Đức Đông (thôn), (tr.107)
Tân Giai xóm sông (thôn), (tr.115)
Tân Giám (thôn), (tr.100)
Tân Giang (cửa sông), (tr.27)
Tân Giang (sông), (tr.58)
Tân Giang (thôn), (tr.109)
Tân Hạnh (thôn), (tr.98, 112, 115)
Tân Hạnh Đông (thôn), (tr.97)
Tân Hạnh Trung (thôn), (tr.98)
Tân Hào (thôn), (tr.118)
Tân Hào Đông (thôn), (tr.118)
Tân Hoa (lũy), (tr.189)
Tân Hoa (thôn), (tr.98, 115, 189)
Tân Hoá (thôn), (tr.109)
Tân Hoan (thôn), (tr.113)
Tân Hòa (giáp Đông) (thôn), (tr.91)
Tân Hòa (giáp Tây) (thôn), (tr.91)
Tân Hòa (lân), (tr.87)
Tân Hòa (thôn), (tr.63, 91, 98, 105, 108, 112, 114, 115, 191)
Tân Hòa Đông Tranh (thôn), (tr.89)
Tân Hòa Tây (ấp), (tr.93)
Tân Hòa tứ chiếng (thôn), (tr.91)
Tân Hóa (thôn), (tr.90, 118)
Tân Hóa, Đạo Thuận Thành (thôn), (tr.95)
Tân Hố (thôn), (tr.91)
Tân Hội (lân), (tr.87)
Tân Hội (sông), (tr.55, 90, 91, 98, 105, 110, 115)
Tân Hội Đông (thôn), (tr.91, 107, 112)
Tân Hội Nhị (lân), (tr.87)
Tân Hội Tây (thôn), (tr.107)

Tân Hợi, (tr.119)
Tân Hợi (thôn), (tr.117)
Tân Hợp (thôn), (tr.44, 105, 107, 112, 199)
Tân Huệ Đông (thôn), (tr.97)
Tân Huệ Tây (thôn), (tr.97)
Tân Hưng (lân), (tr.87)
Tân Hưng (thôn), (tr.29, 91, 107, 109, 113, 114, 139)
Tân Hưng (xã), (tr.100)
Tân Hưng Tây (thôn), (tr.92)
Tân Hương (thôn), (tr.90, 107, 118)
Tân Hương Tây (thôn), (tr.107)
Tân Hương Trung (thôn), (tr.107)
Tân Hựu (thôn), (tr.115)
Tân Khai (thôn), (tr.87, 176)
Tân Khai (mương), (tr.56)
Tân Khánh (lân), (tr.87)
Tân Khánh (thôn), (tr.91, 106, 115, 118)
Tân Khánh Đông (thôn), (tr.98)
Tân Khánh Tây (thôn), (tr.99, 115)
Tân Khánh Trung (thôn), (tr.98)
Tân Kiên (thôn), (tr.91)
Tân Kiều (thôn), (tr.92)
Tân Kim (thôn), (tr.92)
Tân Kính (thôn), (tr.92)
Tân Lạc (thôn), (tr.90)
Tân Lạc Tây (thôn), (tr.91)
Tân Lại (phường), (tr.97)
Tân Lại (thôn), (tr.191)
Tân Lang (sông), (tr.35, 37)
Tân Lang (tổng), (tr.29)
Tân Lâm (thôn), (tr.63, 97, 115)
Tân Lân (thôn), (tr.86, 93, 96, 97, 189, 200)
Tân Lập (thôn), (tr.98)
Tân Lập Trung (thôn), (tr.118)
Tân Liêm (thôn), (tr.90)
Tân Liêu (thôn), (tr.92)
Tân Long (huyện), (tr.86, 88, 90, 92, 150, 156, 160, 178, 179, 180, 181)
Tân Long (sông cũ), (tr.39)
Tân Long (thôn), (tr.56, 90, 99, 109, 114, 115, 119, 139, 179, 181)
Tân Long Hương (thôn), (tr.108)
Tân Lộc (lân), (tr.87)
Tân Lộc (phường), (tr.87)
Tân Lộc (thôn), (tr.64, 91, 100, 112, 115)
Tân Lộc (xã), (tr.91)
Tân Lộc Đông (thôn), (tr.98, 116)
Tân Lộc Tây (thôn), (tr.97)
Tân Lộc Thượng (thôn), (tr.98)
Tân Lộc Trung (thôn), (tr.115)
Tân Lợi (thôn), (tr.98, 100, 116)
Tân Lợi Thượng (thôn), (tr.95)
Tân Lương (thôn), (tr.98, 117)
Tân Lý Đông (thôn), (tr.107)
Tân Lý Tây (thôn), (tr.107, 197)
Tân Mai (thôn), (tr.97)
Tân Miên (thôn), (tr.91)
Tân Minh (tổng), (tr.116, 118, 158)
Tân Mỹ (lân), (tr.87)
Tân Mỹ (thôn), (tr.92, 93, 100, 106, 109, 115)
Tân Mỹ Đông (lân), (tr.87)
Tân Mỹ Đông (thôn), (tr.87, 112)
Tân Mỹ Tây (thôn), (tr.98)
Tân Mỹ, (tr.86)
Tân Nghĩa (thôn), (tr.117, 139)
Tân Nguyên (thôn), (tr.91)
Tân Nhân (thôn), (tr.97, 100, 115, 116, 117)
Tân Nhật (thôn), (tr.91, 109)
Tân Nhiễu (thôn), (tr.92)
Tân Nho (thôn), (tr.108)
Tân Nhuận (thôn), (tr.90, 117)

Tân Niên Đông (thôn), (tr.109)
Tân Niên Tây (thôn), (tr.109)
Tân Niên Trung (thôn), (tr.109)
Tân Ninh (tổng), (tr.111)
Tân Phong (thôn), (tr.92, 95, 97, 110, 138)
Tân Phong (tổng), (tr.86, 88, 91, 92, 156)
Tân Phú (lân), (tr.87)
Tân Phú (thôn), (tr.89, 90, 97, 107, 112, 113)
Tân Phú An (thôn), (tr.92)
Tân Phú An Tây (thôn), (tr.92)
Tân Phú Điền (thôn), (tr.91)
Tân Phú Đông (thôn), (tr.106, 112, 115, 116, 117)
Tân Phú Đông (xóm), (tr.91)
Tân Phú Hội (thôn), (tr.39)
Tân Phú Lâm (thôn), (tr.91, 114)
Tân Phú Sơn (thôn), (tr.105)
Tân Phú Tây (thôn), (tr.91, 115)
Tân Phú Thịnh Đông (thôn), (tr.90)
Tân Phú Thượng (thôn), (tr.95)
Tân Phú Trung (thôn), (tr.115)
Tân Phúc (phường), (tr.87)
Tân Phúc (thôn), (tr.63, 95, 97, 99, 110, 114)
Tân Phúc An (thôn), (tr.112)
Tân Phúc Thiện (thôn), (tr.91)
Tân Phượng (bãi), (tr.114)
Tân Phượng (cù lao), (tr.63)
Tân Phượng (thôn), (tr.63, 115, 117)
Tân Quan (thôn), (tr.98)
Tân Quan Thượng (thôn), (tr.98)
Tân Quang Chính (thôn), (tr.97)
Tân Quang Đông (thôn), (tr.97)
Tân Quang Trung (thôn), (tr.97)
Tân Quảng (thôn), (tr.90)
Tân Quy (thôn), (tr.138, 139)
Tân Quy Đông (thôn), (tr.115)
Tân Quý (thôn), (tr.92, 100, 117)
Tân Quý Đông (thôn), (tr.56, 115)
Tân Quý Tây (thôn), (tr.92, 115)
Tân Sơn (thôn), (tr.91, 92, 105, 115, 118)
Tân Tảo (thôn), (tr.91)
Tân Tảo Tây (thôn), (tr.91)
Tân Tạo (thôn), (tr.91)
Tân Thạch (cầu), (tr.201)
Tân Thạch (thôn), (tr.97)
Tân Thạch An Hồ (thôn), (tr.110)
Tân Thạch Đông (thôn), (tr.97)
Tân Thái (lân), (tr.87)
Tân Thái (thôn), (tr.63, 112, 114, 139, 179)
Tân Thái (xã), (tr.99)
Tân Thái Bình (thôn), (tr.89)
Tân Thái Đông (thôn), (tr.89)
Tân Thái Nhất (thôn), (tr.89)
Tân Thái Nhị (thôn), (tr.89)
Tân Thái Tam (thôn), (tr.89)
Tân Thái Tây (giáp), (tr.99)
Tân Thái Tây (thôn), (tr.89)
Tân Thái Trung (thôn), (tr.89)
Tân Thái Tứ (thôn), (tr.89)
Tân Thanh (thôn), (tr.94)
Tân Thanh Đông (thôn), (tr.118)
Tân Thanh Tây (thôn), (tr.117)
Tân Thanh Trung (thôn), (tr.118)
Tân Thành (thôn), (tr.91, 97, 117)
Tân Thành Đông (thôn), (tr.118)
Tân Thắng (thú ngự), (tr.54)
Tân Thắng (thủ), (tr.52)
Tân Thiện (thôn), (tr.117)
Tân Thịnh (thôn), (tr.103, 115)
Tân Thịnh (thôn), (tr.98)
Tân Thịnh (kho), (tr.195)
Tân Thịnh (lân), (tr.87)
Tân Thịnh (thôn), (tr.88, 89, 91, 99, 106, 107, 108, 113, 116, 117, 118, 119)
Tân Thịnh An (thôn), (tr.38)

Tân Thịnh Đông (thôn), (tr.116)
Tân Thịnh Lợi (thôn), (tr.109)
Tân Thịnh sông Tra (thôn), (tr.92)
Tân Thịnh Tây (thôn), (tr.98)
Tân Thịnh Trung (thôn), (tr.88, 106)
Tân Thông (thôn), (tr.63, 89, 117)
Tân Thông An (thôn), (tr.89)
Tân Thông Trung (thôn), (tr.89)
Tân Thuận Đông (thôn), (tr. 89, 116)
Tân Thuận (lân), (tr.87, 175, 179)
Tân Thuận (thôn), (tr.63, 88, 90, 114, 139)
Tân Thuận Nhị (lân), (tr.87)
Tân Thuộc (thôn), (tr.139)
Tân Thủy (thôn), (tr.92, 108, 119)
Tân Tịch (thôn), (tr.63, 114)
Tân Tỉnh (thôn), (tr.109)
Tân Tỉnh Đông (thôn), (tr.109)
Tân Toản (thôn), (tr.113)
Tân Trạch (thôn), (tr.93, 139)
Tân Trang (thôn), (tr.119)
Tân Trào (châu), (tr.25)
Tân Trào (cù lao), (tr.25)
Tân Trào (thôn), (tr.115)
Tân Trào Đông (thôn), (tr.97)
Tân Trào Tây (thôn), (tr.97)
Tân Trụ (thôn), (tr.95)
Tân Trúc (thôn), (tr.98)
Tân Trung (thôn), (tr.98, 118)
Tân Tú (thôn), (tr.92, 114)
Tân Tục (thôn), (tr.97)
Tân Vạn (thôn), (tr.97)
Tân Viên (thôn), (tr.117)
Tân Vĩnh (thôn), (tr.89)
Tân Xuân (thôn), (tr.97, 108, 115, 119)
Tân Xuyên (thôn), (tr.138)
Tấn Lê Bắc, (tr.78)
Tấn (giếng), (tr.38)
Tấn Giang (huyện), (tr.195)
Tất Kiều (cửa kênh), (tr.33)
Tật Lê (núi), (tr.139)
Tây (giáp), (tr.39, 100)
Tây Du Ký (nước), (tr.74)
Tây Giang (sông), (tr.26)
Tây Lập Trung (thôn), (tr.89)
Tây Sơn (tr. 20, 24, 25, 29, 31, 36, 38, 40, 43, 44, 64, 71, 80, 126, 127, 130, 132, 134, 150, 180, 186, 187, 188, 190, 191, 192, 193, 195, 197, 199)
Tây Sơn (đồn), (tr.176)
Tây Thổ (núi), (tr.67)
Tê Châu (bãi), (tr.114)
Thạch Hòa (gò), (tr.20)
Thạch Mỹ (thôn), (tr.111)
Thạch Nghê (ghềnh), (tr.24)
Thạch Than, (tr.30)
Thạch Than (xứ), (tr.162)
Thái (dinh), (tr.189)
Thái An (thôn), (tr.87, 116, 139)
Thái An Đông (thôn), (tr.116)
Thái Bình (thôn), (tr.62, 91, 94, 112, 114, 116, 180)
Thái Bình Thượng (thôn), (tr.95)
Thái Điền (thôn), (tr.54)
Thái Hòa (lân), (tr.88)
Thái Hòa (thôn), (tr.62, 87, 110, 113, 116, 117)
Thái Hòa (xã), (tr.139)
Thái Hòa Trung (thôn), (tr.116)
Thái Hưng (thôn), (tr.116)
Thái Khang, (tr.77, 189)
Thái Khang (dinh), (tr.75, 78, 190)
Thái Khánh (thôn), (tr.112)
Thái Long (thôn), (tr.47, 110)
Thái Lộc tứ chiếng (thôn), (tr.90)
Thái Sơn (cù lao), (tr.47)
Thái Sơn (thôn), (tr.47, 106)
Thái Thành (lân), (tr.87)
Thái Thịnh, (tr.30)

Thái Thịnh (thôn), (tr.103, 117, 138)
Thái Thuận (thôn), (tr.116)
Tham Dương (cầu), (tr.90)
Tham Đăng (sông), (tr.65)
Tham Linh (thủ), (tr.26, 97)
Tham Lung (sông), (tr.58, 115)
Tham Lương (cầu), (tr.34, 87, 188)
Tham Xuân (thôn), (tr.117)
Than (bến), (tr.160)
Thang Trông, (tr.45)
Thanh (nước), (tr.36, 66)
Thanh An (thôn), (tr.88, 117)
Thanh Bình (lân), (tr.87)
Thanh Giang (sông), (tr.54)
Thanh Giang (tổng), (tr.139, 159)
Thanh Hà, (tr.196)
Thanh Hà (xã), (tr.77)
Thanh Hoa (lân), (tr.87)
Thanh Hoa (tỉnh), (tr.15)
Thanh Hòa (thôn), (tr.117)
Thanh Hòa Trung (thôn), (tr.88)
Thanh Hóa (đạo), (tr.187)
Thanh Hưng (thôn), (tr.48, 105)
Thanh Lương (thôn), (tr.62, 110, 112, 117)
Thanh Phù (lân), (tr.87)
Thanh Phúc (thôn), (tr.95)
Thanh Sơn (bãi), (tr.63)
Thanh Sơn (chợ), (tr.44)
Thanh Sơn (thôn), (tr.44, 63, 117)
Thanh Thủy (cầu), (tr.27)
Thanh Thủy (sông), (tr.26, 27)
Thanh Thủy (thôn), (tr.117)
Thanh Tịnh (thôn), (tr.117)
Thanh Tuyền (phường), (tr.94)
Thanh Tuyền (thôn), (tr.88, 92)
Thanh Xuân (thôn), (tr.63, 108)
Thanh Xuân Đông (thôn), (tr.109)
Thành (giồng), (tr.42)
Thành Hoàng (miếu), (tr.181)
Thành Tuy (tổng), (tr.97, 98, 99, 101, 157, 191)
Thảo Câu (đồn), (tr.178, 183)
Tháp (giồng), (tr.42)
Tháp (suối), (tr.65)
Thát Sơn (núi), (tr.29, 85)
Thăng Hoa (phủ), (tr.15)
Thâm Câu, (tr.55)
Thâm Câu (mương sâu), (tr.60)
Thâm Tuyền (suối sâu), (tr.27)
Thân Hòa (thôn), (tr.107)
Thân Minh (đình), (tr.176)
Thân Nhân (thôn), (tr.106)
Thân Phụ (thôn), (tr.106)
Thần biển Cần Giờ (miếu), (tr.181)
Thần Mẫu (núi), (tr.85, 96)
Thần Mẫu Phong (núi), (tr.23)
Thần Quy (núi), (tr.21, 23)
Thất Kỳ (sông), (tr.29)
Thầy Quang, (tr.139)
Thi Giang (sông), (tr.47)
Thi Giang (tổng), (tr.197)
Thi Hàn (cù lao), (tr.47, 48)
Thi Hàn (sông), (tr.52)
Thị Dắc (chợ), (tr.93)
Thị Dắc (sông), (tr.91)
Thị Gai (quán), (tr.45)
Thi Kiên (sông), (tr.96, 97, 98)
Thị Lộ (sông), (tr.97, 99)
Thị Lộc (sông), (tr.98)
Thị Nghĩa (bến đò), (tr.96)
Thị Phổ, (tr.86, 88, 90)
Thị Sưu (bến đò), (tr.188)
Thị Thông (cầu), (tr.34)
Thị Tỉnh (sông), (tr.160)
Thiêm (đồn), (tr.130)
Thiên Hậu (miếu), (tr.187)
Thiên Mụ, (tr.103)
Thiên Mục (kho), (tr.195)
Thiên Châu, (tr.119)

Thiền Sàng, (tr.20)
Thiết Khâu (núi), (tr.21)
Thiết Trường (sông), (tr.26)
Thiệt Lũy, (tr.186)
Thịnh Đa (thôn), (tr.87)
Thịnh Đức (thôn), (tr.95)
Thịnh Hòa (thôn), (tr.102)
Thịnh Hòa (xã), (tr.99)
Thịnh Hòa Đông (thôn), (tr.92, 96)
Thịnh Hòa Trung (phường), (tr.93)
Thịnh Sơn (thôn), (tr.100)
Thọ Sơn, (tr.21)
Thổ (nước), (tr.74)
Thổ Châu, (tr.72)
Thổ Châu (bãi), (tr.47)
Thổ Châu (cù lao), (tr.61)
Thổ Châu (hòn), (tr.131, 133)
Thổ Khâu (sông), (tr.139)
Thổ Vũ (ao), (tr.202)
Thông Bình (thủ sở cũ), (tr.46)
Thông Tế (cầu), (tr.198)
Thu Dâu (rạch), (tr.62)
Thù Nại, (tr.31)
Thủ Đoàn (bến đò), (tr. 37, 176)
Thủ Đức (sông), (tr.86)
Thủ Huân (sông), (tr.37)
Thủ Ô (sông), (tr.56, 60)
Thủ Thêm (chợ), (tr.195)
Thuận An (huyện), (tr.34, 86, 91, 93, 94, 149, 150, 156, 180)
Thuận An (sông), (tr.94, 176)
Thuận An (thôn), (tr.90, 94, 137)
Thuận Biên (trạm), (tr.96)
Thuận Bình (thôn), (tr.100)
Thuận Đạo (tổng), (tr.93, 94, 156)
Thuận Đạo (tổng), (tr.94)
Thuận Hòa (thôn), (tr.109)
Thuận Hòa Đông (thôn), (tr.96)
Thuận Hóa, (tr.135)
Thuận Kiều (thôn), (tr.88)
Thuận Lãng, (tr.94)
Thuận Nghĩa Thượng (thôn), (tr.96)
Thuận Thành, (tr.78)
Thuận Thành (phủ sở), (tr.37)
Thuận Thành (trấn), (tr.21, 26, 30)
Thuận Yên (huyện), (tr.35)
Thuận Yên (sông), (tr.35, 37)
Thung (chợ), (tr.44)
Thuộc Lãng (sông), (tr.42, 43)
Thuộc Nhiên (chợ), (tr.44)
Thuỷ Liễu (cù lao), (tr.64)
Thủy Thuận (thôn), (tr.112)
Thuyền Úc, (tr.85)
Thuyền Úc (Vụng Tàu), (tr.29)
Thuyền Xưởng (xưởng), (tr.191)
Thùy Vân (núi), (tr.21, 22)
Thủy Châu Lạp (nước), (tr.74)
Thủy Liễu (cù lao), (tr.61)
Thủy Mai (giồng), (tr.41)
Thủy Sư (xưởng), (tr.198)
Thủy Vi (sông), (tr.34)
Thụy Hà (bến), (tr.50)
Thụy Hà (sông), (tr.49, 51, 59, 71, 116)
Thụy Sơn (núi), (tr.49)
Thụy Sơn (sông), (tr.49)
Thứ Nhất, (tr.139)
Thức Lĩnh (núi), (tr.65)
Thương Lang (sông), (tr.63)
Thượng (giáp), (tr.100)
Thượng Lầu Thơ (sông), (tr.55)
Thượng Thầm (sông), (tr.53)
Thứu Lĩnh (núi), (tr.32)
Tiêm La (nước), (tr.36)
Tiên (bến), (tr.56)
Tiên Chử, (tr.188)
Tiên Hưng (thôn), (tr.137)
Tiên Hương (thôn), (tr.137)
Tiên Hương, (tr.70)
Tiên Thuận (thôn), (tr.69)

Tiên Thủy (sông), (tr.151)
Tiên Thủy (thôn), (tr.118)
Tiên Thủy Tây (thôn), (tr.118)
Tiên Tỉnh (thôn), (tr.138)
Tiền (sông), (tr.137)
Tiền Giang, (tr.80, 124, 184)
Tiền Giang (sông), (tr.42, 44, 45, 46, 47, 48, 52, 53, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 63, 85, 104, 105, 106, 107, 108, 111, 113, 114, 116, 198)
Tiền Thủy (sông), (tr.53)
Tiến An (thôn), (tr.114)
Tiến Đức (phường), (tr.90)
Tiến Long (thôn), (tr.93)
Tiến Lộc (thôn), (tr.90)
Tiến Lợi (cù lao), (tr.47)
Tiếng (giếng), (tr.39)
Tiểu Nghiên (núi), (tr.21)
Tiểu (cửa), (tr.52, 135)
Tiểu Bà Đê (núi), (tr.52)
Tiểu Cảng Khẩu (cửa bé), (tr.60)
Tiểu Giang (sông), (tr.26)
Tiểu Kim Dữ (hòn), (tr.137)
Tiểu Phong (sông), (tr.34, 86, 88, 90)
Tiểu Thự dữ, (tr.69)
Tinh (nước), (tr.131)
Tinh Bồng (thôn), (tr.102)
Tinh Giang (sông), (tr.61)
Tinh Vu (núi), (tr.21)
Tỉnh Trinh (sông), (tr.35)
Tòa Nay, (tr.133)
Tòa Nghinh (núi), (tr.50)
Tòa Ny, (tr.133)
Toái Đàm, (tr.28, 150)
Toái Sơn, (tr.50)
Toàn Đức (thôn), (tr.63, 114)
Toàn Đức Đông (thôn), (tr.63, 114)
Toàn Hà (thôn), (tr.95)
Toàn Lộc (thôn), (tr.90)
Toàn Phú Đông (thôn), (tr.118)
Toàn Phúc (thôn), (tr.109)
Toàn Thịnh (thôn), (tr.109)
Toán (giồng), (tr.42)
Tô Châu (núi), (tr.66, 69, 124, 137, 200)
Tổ Sư (chợ phố), (tr.201)
Tôn Châu (cù lao), (tr.47)
Tông Tuyền (suối Đố), (tr.27)
Tống Đố (giồng), (tr.41)
Tra (Vạch), (tr.49)
Tra Giang (sông), (tr.34, 36, 42, 43, 86, 91, 104, 108, 109)
Trà (mương) , (tr.55, 60)
Trà Cát, (tr.55)
Trà Côn (sông), (tr.60)
Trà Diệp (chợ), (tr.42)
Trà Hương (đồn), (tr.130)
Trà Lật (thôn), (tr.105)
Trà Luật (bãi), (tr.107)
Trà Luật (cù lao), (tr.47)
Trà Luật (giồng), (tr.39)
Trà Luật (sông), (tr.47)
Trà Minh (sông), (tr.139)
Trà Nô, (tr.61)
Trà Ôn (đồn), (tr.134)
Trà Ôn (sông), (tr.111)
Trà Ôn (sông), (tr.52, 54, 60, 111, 112)
Trà Ôn (xứ), (tr.132)
Trà Tân (đồn), (tr.133)
Trà Thôn (sông), (tr.57)
Trà Và (ngòi nhỏ), (tr.114)
Trà Và (thủ ngự), (tr.70)
Trà Vinh (phủ), (tr.55, 79)
Trà Vinh (sông), (tr.55)
Trà Vinh, (tr.64)
Trại Giồng Dừa (thôn), (tr.119)
Trại Súng (trại), (tr.177)
Trang Thuyền Tụ (xưởng), (tr.195)
Trảo Trảo (sông), (tr.101)
Trâm (giồng), (tr.42)

Trâm Mộc (sông), (tr.37)
Trân Nhuận (xứ), (tr.162)
Trấn Biên (tr.36, 75, 96, 103, 134, 135, 193)
Trấn Biên (dinh), (tr.28, 29, 64, 77, 78, 80, 92, 127, 191, 195, 199, 200)
Trấn Biên (đạo), (tr.40)
Trấn Biên (núi), (tr.22)
Trấn Di (đạo), (tr.52, 62)
Trấn Định, (tr.134)
Trấn Định (dinh), (tr.104)
Trấn Định (giồng), (tr.176)
Trấn Giang (tr. 124, 126, 128, 132, 133)
Trấn Giang (đạo), (tr.55, 60, 126, 128)
Trấn Giang (sông), (tr.125)
Trấn Giang (thủ), (tr.52, 71)
Trấn Hải (châu), (tr.47)
Trấn Yên (sông), (tr.90)
Triều Châu, (tr.119, 124, 150)
Triều Châu (hội quán), (tr.187)
Triệu (giồng), (tr.39, 176)
Triệu Khánh, (tr.119)
Triệu Phong (phủ), (tr.120)
Trọng Hòa (thôn), (tr.87)
Trúc (giồng), (tr.42)
Trúc Dữ, (tr.134)
Trúc Giang (lũy), (tr.189)
Trúc Giang (sông), (tr.35, 189)
Trúc Phong (thôn), (tr.102)
Trúc Tân (chợ), (tr.53)
Trùm Trị (cầu), (tr.37)
Trung (giáp), (tr.100)
Trung Chính (thôn), (tr.89)
Trung Chính Tây (thôn), (tr.89)
Trung Hoa, (tr.129, 145, 146)
Trung Hòa (thôn), (tr.88)
Trung Hưng (thôn), (tr.91)
Trung Lĩnh, (tr.23)
Trung Lương (thôn), (tr.106)
Trung Mỹ (thôn), (tr.117)
Trung Quốc (tr. 31, 42, 44, 73, 85, 120, 127, 131, 133, 138, 143, 144, 147, 148, 150, 151, 160, 187, 194, 195, 196, 201)
Trung Tân An (thôn), (tr.114)
Trung Thầm (sông), (tr.53)
Trung Thủy (sông), (tr.72)
Trư Câu, (tr.67)
Trư Châu (cù lao), (tr.63)
Trưa Chân Núi (chợ), (tr.195)
Trường Châu (bãi), (tr.62)
Trường Đồn, (tr.103)
Trường Đồn (dinh), (tr.80)
Trường Giang, (tr.74, 125, 160)
Trường Lạc (huyện), (tr.195)
Trường Lộc (thôn), (tr.62, 102, 117,)
Trường Tiền (sông), (tr.59, 60)
Trường Xuân (ấp), (tr.111)
Trường Xuân (thôn), (tr.111)
Tu Di (núi), (tr. 19)
Tùng Giang (xã), (tr.182)
Tùng Sơn (bãi), (tr.63)
Tùng Sơn (cù lao), (tr.57)
Tùng Sơn (thôn), (tr.114)
Tuyên My (đạo), (tr.42)
Tuyên Thịnh (thôn), (tr.107)
Tuyên Tự (gò), (tr.176)
Tuyên Uy (đạo), (tr.85, 94, 104)
Tuyên Uy (thủ đạo), (tr.46)
Tuyên Châu (phủ), (tr.195)
Tư Dung (cửa biển), (tr.76, 182)
Tư Thương (đền), (tr.178)
Tứ Chiếng (xóm), (tr.89, 90)
Tứ Xuân (ấp), (tr.89)
Tứ Xuân (phường), (tr.90)
Tứ Xuyên (tỉnh), (tr.134)
Tường Khánh (thôn), (tr.107)
Tường Lộc (thôn), (tr.113)

U

Uất Kim dữ, (tr.68)
Uy Viễn (đồn), (tr.55, 60, 198)
Uất Hỏa (tr.139)
Ưu Đàm (sông), (tr.57, 59)
Ưu Đàm (sông), (tr.59)

V

Văi Lượng (chùa), (tr.20)
Vàm (sóc), (tr.138)
Vàm Chông (núi), (tr.139)
Vàm Chông (sóc), (tr.138)
Vàm Cỏ (sông), (tr.33)
Vàm Dừa, (tr.86, 104
Vàm Dừa (sông), (tr.46)
Vàm Lầy, (tr.61)
Vàng Nhứ, (tr.48)
Văng (giồng), (tr.42)
Ván Mới (cầu), (tr.196)
Vạn Phúc (phường), (tr.93)
Vạn Thanh (khe), (tr.67)
Vạn Toàn (thôn), (tr.101)
Vạn Tượng (nước), (tr.131)
Vạn Xuân (thôn), (tr.90)
Văn Đức tứ chiếng (thôn), (tr.89)
Văn Miếu, (tr.20, 191)
Văn Miếu (cửa), (tr.192)
Vân Nam, (tr.57)
Vân Nam (tỉnh), (tr.42, 131)
Vân Sơn (núi), (tr.65, 66)
Vân Tĩnh (am), (tr.20)
Vẹt Trác (sóc), (tr.138)
Vị (sông), (tr.53)
Vị Cần (đăng), (tr.52)
Viên Chăn, (tr.81)
Việt (nước), (tr.17, 74, 130, 132, 143)
Việt Đông, (tr.185)
Việt Hải, (tr.119)
Việt Nam (nước), (tr.15, 120, 129, 141)
Việt Tây, (tr.57)
Vinh Quý (thôn), (tr.110)
Vĩnh Thanh (trấn), (tr.136)
Vĩnh Am (huyện), (tr.200)
Vĩnh An (huyện), (tr.113, 115, 116, 157, 199)
Vĩnh An (thôn), (tr.89, 97, 101, 109, 113)
Vĩnh An (xã), (tr.139)
Vĩnh An Tây (thôn), (tr.89)
Vĩnh Bình (huyện), (tr.53, 54, 55, 60, 111, 113, 114, 115, 116, 157, 158, 199)
Vĩnh Châu (tổng), (tr.114, 115, 116)
Vĩnh Định (huyện), (tr.49, 114, 115, 116, 158, 199)
Vĩnh Đông (thôn), (tr.101)
Vĩnh Đức (sông), (tr.54, 61)
Vĩnh Đức Đông (thôn), (tr.118)
Vĩnh Đức Hòa (thôn), (tr.110)
Vĩnh Đức Tây (thôn), (tr.118)
Vĩnh Hòa (thôn), (tr.89)
Vĩnh Hòa (thôn), (tr.101, 107, 117, 139)
Vĩnh Hòa Đông (thôn), (tr.107, 139)
Vĩnh Hội (thôn), (tr.117)
Vĩnh Hưng (thôn), (tr.102, 113)
Vĩnh Hựu (thôn), (tr.109)
Vĩnh Khánh (lân), (tr.88)
Vĩnh Khánh (thôn), (tr.89, 94, 117)
Vĩnh Kim Đông (thôn), (tr.106)
Vĩnh Kim Tây (thôn), (tr.107)
Vĩnh Long (thôn), (tr.113)
Vĩnh Long (trấn), (tr.136)
Vĩnh Lợi (thôn), (tr.109)
Vĩnh Phúc (phường), (tr.93)
Vĩnh Phúc (thôn), (tr.109, 115, 199)
Vĩnh Quý (lân), (tr.87)

Vĩnh Tế (sông), (tr.50, 51, 58, 59, 69, 116, 137, 198)
Vĩnh Thanh, (tr.31, 86, 162)
Vĩnh Thanh (trấn), (tr.30, 43, 49, 52, 58, 61, 83, 104, 108, 110, 111, 136, 137, 150, 155, 157, 160, 165, 166, 170, 172, 178, 179, 198)
Vĩnh Thành (chợ), (tr.198)
Vĩnh Thành (thôn), (tr.118)
Vĩnh Thịnh (thôn), (tr.109, 110, 117, 138, 139)
Vĩnh Thịnh (xã), (tr.139)
Vĩnh Thịnh Lâm (thôn), (tr.95)
Vĩnh Thọ (thôn), (tr.101)
Vĩnh Thuận (thôn), (tr.101, 139)
Vĩnh Tòng (bãi), (tr.62)
Vĩnh Trấn (dinh), (tr. 82, 111, 135)
Vĩnh Trinh (tổng), (tr.114, 157)
Vĩnh Trường (thôn), (tr.99, 113)
Vĩnh Trường (tổng), (tr.60, 157)
Vĩnh Tùng (bãi), (tr.114)
Vĩnh Tùng (thôn), (tr.115)
Vĩnh Tường (bãi), (tr.114)
Vĩnh Tường (tổng), (tr.111, 114, 116)
Vĩnh Xương (thôn), (tr.101)
Võ Tam (sách), (tr.26)
Võ Viên (sách), (tr.26)
Vọng Các, (tr.130, 134)
Vọng Các (thành), (tr.82, 126, 129, 132, 133)
Vọng Cung, (tr.189, 201)
Vọng Thê, (tr.45, 46)
Vô Lật (phủ), (tr.71)
Vô Tà Ân, (tr.79)
Vũng Dương, (tr.160)
Vũng Lang, (tr.77)
Vũng Lầm, (tr.127)
Vũng Lim (sông), (tr.54)
Vũng Long (thành), (tr.189)
Vũng Long (thành), (tr.75, 189)
Vũng Long, (tr.83)
Vũng Tàu, (tr.85, 96)
Vũng Thơm, (tr.69)
Vụng Cấu (chợ), (tr.197)
Vụng Cù (tr. 31, 36, 42, 184)
Vụng Cù (kênh), (tr.36)
Vụng Cù (sông), (tr. 45, 104)
Vụng Dương, (tr.29)
Vụng Gấm, (tr.28)
Vụng Nát, (tr.28)
Vụng Thơm (phủ), (tr.80, 85)
Vụng Thơm (xứ), (tr.120)
Vườn Trầu, (tr.38, 184)

X

Xa Lăng, (tr.82)
Xã Hưng (cầu), (tr.37)
Xã Quảng (kênh), (tr.107)
Xã Quảng (ngã ba), (tr.106)
Xã Quảng (ngòi nhỏ), (tr.107)
Xá Hương (sông), (tr.33, 35, 36, 93, 94)
Xá Hương (xã), (tr.92)
Xỉ Da (nước), (tr.131)
Xích Lam, (tr.194)
Xích Lam (cửa biển), (tr.85)
Xích Lam (hải cảng), (tr.30)
Xích Lam (sông), (tr.30)
Xích Thổ (Đất Đỏ), (tr.30)
Xích Thổ (nước), (tr.31)
Xiêm (tr. 70, 71, 81, 82, 83, 84, 122, 124, 125, 129, 132, 133, 134, 135, 175, 177, 184, 185, 186, 189, 201)
Xiêm (nước), (tr. 69, 71, 81, 82, 83, 84, 124, 125, 129, 132, 134)
Xiêm Lạc, (tr.67)
Xoài (sông), (tr.29)
Xoài Mít (sông), (tr.106)
Xoài Rạp (cửa biển), (tr.76)
Xoài Rạp (phủ), (tr.78, 79)

Xoài Rạp (sóc), (tr.78)
Xuân Hòa (thôn), (tr.97, 100)
Xuân Sinh (thôn), (tr.107)
Xuân Sơn (thôn), (tr.105, 112.)
Xuân Thái (thôn), (tr.89)
Xuân Thái Tây (thôn), (tr.89)
Xuân Trường (thôn), (tr.100)
Xung Than (Hàn Dất), (tr.27)
Xương Tinh, (tr.81)
Xưởng Voi, (tr.177)

Y

Yên Bình (sông), (tr.44)
Yên Bình Đông (thôn), (tr.44)
Yên Bình Tây (thôn), (tr.44)
Yên Phú (sông), (tr.55)
Yên Phú (tổng), (tr.28)
Yên Quảng (tỉnh), (tr.15)
Yên Quảng Đạo (tr.187)
Yên Thủy (tổng) (tr.187)
Yến (giống), (tr.39)

TÊN NGƯỜI

A

A Phi Phu Biệt Bèn (tr. 83)
An Hòa hầu (tr. 130)
Aubaret G. (tr. 169, 170)

B

Bà Nghè (tr. 33)
Bàn Cổ (tr. 73)
Bảo (tr. 132)
Bô Ông Giao (tr. 128, 129)
Bô Tâm (tr. 189, 190, 191)
Bôn Mạ (tr. 123)
Bùi Đức Mân (tr. 136)
Bùi Thị Lâm (tr. 70)
Bùi Văn Minh (tr. 82, 136)

C

Càn Long (tr. 23, 24)
Cảnh Hưng (tr. 24, 25, 187)
Cao Lôi Liêm (tr. 75, 76, 122)
Cao La Hâm Bốc (tr. 132)
Cao La Hâm Ốc Đột Lục Mân (tr. 186)
Cần Nam (tr. 183)
Chăn (tr. 185)
Châu Quang hầu (tr. 136)
Chất Trí (tr. 129, 130)
Chiêm Hậu (tr. 186)
Chiêm Luật (tr. 77)
Chiêu Đốc Da (tr. 122)
Chiêu Chùy Bang (tr. 81)
Chiêu Chùy Bèn (tr. 81)
Chiêu Chùy Ếch (tr. 79)
Chiêu Chùy Hoa (tr. 36)
Chiêu Chùy Luyện (tr. 81)
Chiêu Chùy Mô Đế Đô Luyện (tr. 64, 128)
Chiêu Chùy Mô (tr. 81)
Chiêu Chùy Yết (tr. 186)
Chiêu Khoa Liên (tr. 124, 125, 126)
Chiêu Nôi (tr. 81)
Chiêu Sương (tr. 132, 133)
Chiêu Tăng (tr. 132, 133)
Chiêu Thúy (tr. 122, 124, 126)
Chiêu Xỉ Xoang (tr. 122)
Chu (tr. 160)
Chu Đô đốc (tr. 40)
Chu Cảnh Dương (tr. 120)
Chu Hy (tr. 142)
Chu Phác (tr. 120)
Chu Thuận (tr. 160)
Chu Văn Tiếp (tr. 130)
Chu Viễn Quyền (tr. 134)
Côn Bút (tr. 70)
Công Bính (tr. 132)
Công Du (tr. 132, 136)
Công Tài (tr. 132)
Công Thê (tr. 132, 136)
Công Trí (tr. 136)
Cổ Thức Trĩ (tr. 119)

D

Diên Lộc hầu (tr.190)
Diệp Hồng Kỳ (tr.119)
Du Chính hầu (tr. 80)
Du Thành hầu (tr. 137)
Diên Lộc hầu (tr. 190)
Dụ Quận công Nguyễn (tr. 41)
Duệ Tông (tr. 40, 121, 186, 187, 195, 196, 197)
Dun (tr. 186)
Dũng Quận công (tr. 41, 133)
Duy Tài Bá (tr. 122)
Dư Tích Thuần (tr. 120)
Dương Công Trừng (tr.130)

Dương Lâm hầu (tr.190)
Dương Ngạn Địch (tr.75, 76, 196)
Dương Nhị (tr. 119)
Dương Tam (tr. 119)
Dương Văn An (tr. 182)
Dương Văn Châu (tr. 136)

Đ

Đa (tr.133)
Đan Bình Ngự (tr.120)
Đàm Ân hầu (tr. 125)
Đạt Bản (tr. 182)
Đạt Thành (tr. 184)
Đặng Minh Bản (tr. 120)
Đặng Văn Trấn (tr. 134)
Đê Đô Minh (tr. 83)
Đế Nghiêu (tr. 74)
Đoàn Ân hầu (tr. 126)
Đỗ Bảng (tr. 127)
Đỗ Nhàn Trập (tr. 130)
Đỗ Tài (tr. 127)
Đỗ Thanh (tr. 39)
Đỗ Thanh Nhân (tr. 127, 160)
Đông Pha (tr.70)
Đồ Vàng (tr. 127)
Đông Phố Đại Vương (tr.23)
Đức Bụng (tr. 121)
Đức Nghiệp hầu (tr. 122, 124)
Đường Vương Duật Kiên (tr. 119)

G

Gia Khánh (tr. 74, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 135, 136, 137)
Gia Long (tr. 21, 28, 32, 34, 45, 46, 49, 71, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 96, 104, 111, 115, 136, 137, 165, 177, 178, 193, 198)
Giáp Lĩnh hầu (tr. 194)
Giao Hoa (tr. 36)

H

Hà Hỷ Văn (tr. 134)
Hà Huy (tr. 23)
Hán Cao Tổ (tr. 71)
Hán Quang Vũ (tr. 71)
Hăn (tr. 160)
Hăn Hổ Tướng quân (tr. 40)
Hen (tr. 186)
Hiến Chương hầu (tr. 12, 127)
Hiển Tông (tr. 45, 120, 182)
Hiển Tướng quân (tr. 40)
Hiệp Tướng quân (tr. 40)
Hiệp Tán công (tr. 200)
Hòa Điều khiển (tr. 40)
Hòa Tín hầu (tr. 77)
Hoàng Công Lí (tr. 34)
Hoàng Kỳ Chân (tr. 120)
Hoàng Long Đại (nhà sư) (tr. 66)
Hoàng Ngũ Phúc (tr. 126, 187)
Hoàng Tiến (tr. 76)
Hoắc Nhiên (tr. 68, 122, 123)
Hồ Đình Phượng (tr. 24)
Hổ Tướng quân (tr. 40)
Hồng Ân (tr. 186)
Hội Lý hầu (tr. 136)
Huệ (tr. 127, 132)

K

Keo Hoa Yêm (tr. 183, 185)
Kế Thiện hầu (tr.122)
Khổng Minh (tr. 57)
Khang Hy (tr. 36, 70, 75. 76, 77, 78, 119, 120, 191, 199)
Khanh Thành hầu (tr 123)
Khánh Long (tr. 21)
Khôi Khoa hầu (tr. 124, 125)
Kiến Long (Tr. 66, 78, 79, 80, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 132, 133, 135, 143, 145, 186)
Kính Quốc công (tr. 43, 127, 128)
Kinh Thận hầu (tr. 125, 127)

L

Lâm Duy Tắc (tr. 120)
Lâm Húc (tr. 131)
Lâm Húc Tam (tr. 21)
Lâm Kỳ Nhiên (tr. 120)
Lâm Tấn (tr. 192)
Lâm Thổ Quan (tr. 195)

Lê Công Trấn (tr. 188)
Lê Chiêu Thống (tr. 134, 135)
Lê Dụ Tông (tr. 36, 70, 75, 78, 120)
Lê Gia Tông (tr. 75)
Lê Hiển Tông (tr. 23, 24, 78, 79, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 132, 133, 185, 186)
Lê Huy Đức (tr. 24)
Lê Huy Tông (tr. 76, 77)
Lê Hy Tông (tr. 199)
Lê Nhân Tông (tr. 182)
Lê Phế đế Vĩnh Khánh (tr. 183)
Lê Quý Đôn (tr. 75)
Lê Thần Tông (tr. 74)
Lê Thuần Tông (tr. 78)
Lê Tiến Phúc (tr. 136)
Lê Tông Chất (tr. 181)
Lê Văn Duyệt (tr. 84, 181)
Lê Văn Hòa (tr. 196)
Lê Văn Phong (tr. 82)
Lê Văn Quân (tr. 134)
Lê Ý Tông (tr. 66, 78, 120, 143, 145)
Lễ Công (tr. 199, 200)
Lễ Thành hầu Nguyễn Công (tr. 57, 77)
Lịch Trà Xý Thy (tr. 70)
Lộ Phùng Cát (tr. 120)
Lư Triệu Oanh (tr. 120)
Lương Hoa Phong (tr.120)
Lương Quận công Tống (tr. 41)
Lưu Đạo Nguyên (tr. 74)
Lưu Phúc Tường (tr. 83, 198)
Lưu Phước Trưng (tr. 128)
Lưu Tiến Trung (tr. 119)
Lý Định Quốc (tr. 119)
Lý Chính hầu (tr. 133, 134, 135)
Lý Hiến (tr. 196)
Lý Kinh Tú (tr. 21)
Lý Kiến Tiệp (tr. 119)
Lý Lâm (tr. 196)
Lý Nhân Tông (tr. 120)
Lý Sơn Quan (tr. 119)
Lý Thành Đống (tr. 119)
Lý Thụy Long (tr. 182)
Lý Tướng công (tr. 39)
Lý Tướng quân (tr. 40, 127, 182, 191, 196)
Lý Văn Quang (tr. 24, 33)
Lý Xá (tr. 120)

M

Ma Lặc (tr. 130)
Mã Viện (tr. 57)
Mạc Công Bính (tr. 135)
Mạc Công Du (tr. 137)
Mạc Cửu (tr. 66, 70, 78, 119, 120, 201)
Mạc Quận công (tr. 69, 136)
Mạc Sùng (tr. 123)
Mạc Thống binh (tr. 136)
Mạc Thiên Tứ (tự Sĩ Lân) (tr. 78, 79, 80, 128, 135)
Mạc Tôn (tr. 66, 69, 70)
Mạc Tử Dung (tr. 124, 129)
Mạc Tử Duyên (tr. 129)
Mạc Tử Hoàng (tr. 124, 126, 135)
Mạc Tử Thiêm (tr. 135, 136)
Mai Xá Hương (tr. 36)
Màn Hòe (tr. 130)
Miên Trường hầu (tr. 124, 125)
Minh Đức hầu (tr. 136)
Minh Mệnh (tr. 58)
Mục Vương (tr. 39, 40, 128, 199)

N

Nam Tướng quân (tr 40)
Nại (tr. 195)
Nặc Bồn (tr. 66, 123)
Nặc Chi (tr. 75)
Nặc Đài (tr. 75)
Nặc Địch (tr. 186)
Nặc Hinh (tr 79)
Nặc Nộm (tr. 190)
Nặc Non (tr. 77)
Nặc Ô Dài (tr. 75)
Nặc Ông Đôn (tr. 79, 80, 81)
Nặc Ông Chân (tr. 74, 75, 81, 82, 83, 84)
Nặc Ông Chân (tr. 82, 84)
Nặc Ông Dun (tr. 82, 83, 84, 121, 123, 128)
Nặc Ông Ấn (tr. 64, 81)

Nặc Ông In (tr. 128, 129)
Nặc Ông Nguyên (tr. 78, 79, 82, 83, 84, 121)
Nặc Ông Nhuận (tr. 79)
Nặc Ông Non (tr. 64, 75, 81, 123, 125)
Nặc Ông Tôn (tr. 64)
Nặc Ông Thân (tr. 64, 70, 71, 81)
Nặc Ông Thu (tr. 76)
Nặc Ông Vinh (tr. 64, 81, 128)
Nặc Ông Yêm (tr. 36, 70, 71, 82, 83, 84)
Nặc Sô (tr. 75)
Nặc Su (tr. 75)
Nặc Tân (tr. 36, 70, 71, 75)
Nặc Thâm (tr. 36, 185, 186)
Nặc Tha (tr. 183, 184, 185, 186)
Nặc Thu (tr. 75, 77, 190, 196, 199)
Nặc Xá Phủ Tâm (tr. 75)
Nặc Yêm (tr. 77, 199, 200)
Ngạn (tr. 38)
Nghi Biểu hầu (tr. 79, 80, 149)
Ngọc Lân (tr. 181)
Ngô Công (tr. 181)
Ngô Chi Hàn (tr. 120)
Ngô Nhân Tĩnh (tr. 82, 84)
Ngô Tòng Châu (tr. 180)
Ngô Y Nghiễm (tr. 136)
Ngộ Chân (tr. 152)
Ngộ Châu (tr. 22)
Ngũ Nhung (tr. 121)
Nguyên (tr. 186)
Nguyễn Bảng Trung (tr. 75)
Nguyễn Cư Cẩn (tr. 23)
Nguyễn Cư Trinh (tr. 78)
Nguyễn Công (tr. 199)
Nguyễn Diên (tr. 193)
Nguyễn Diện (tr. 180)
Nguyễn Diệu (tr. 181)
Nguyễn Dụ (tr. 39)
Nguyễn Dương (tr. 190)
Nguyễn Đăng Văn (tr.123)
Nguyễn Đăng Vân (tr. 132)
Nguyễn Đàm (tr. 178, 189)
Nguyễn Đại Lữ (tr. 191)
Nguyễn Đại Phác (tr. 180)
Nguyễn Đại Tiến (tr. 125)
Nguyễn Đức Hội (tr. 136)
Nguyễn Đức Xuyên (tr. 180)
Nguyễn Hồng Đô (tr. 191)
Nguyễn Hóa (tr. 131, 132)
Nguyễn Hoàng Đức (tr. 127, 180)
Nguyễn Huệ (tr. 40)
Nguyễn Hữu Dật (tr. 77)
Nguyễn Hữu Doãn (tr. 185)
Nguyễn Hữu Hào (tr. 77)
Nguyễn Hữu Khánh (tr. 199)
Nguyễn Hữu Miên (tr. 122)
Nguyễn Hữu Nhân (tr. 125)
Nguyễn Hữu Thụy (tr. 129, 132)
Nguyễn Khoa Thuyên (tr. 125)
Nguyễn Khoáng (tr. 196)
Nguyễn Kim Phẩm (tr. 131)
Nguyễn Lễ (tr. 179)
Nguyễn Liễu Cửu (tr. 196)
Nguyễn Nghi (tr. 120)
Nguyễn Nhạc (tr. 40)
Nguyễn Nhung (tr. 122)
Nguyễn Phan Long (tr. 191)
Nguyễn Phục (tr. 182)
Nguyễn Phúc Chiêm (tr. 184)
Nguyễn Phúc Chu (tr. 179)
Nguyễn Phúc Doãn (tr. 186)
Nguyễn Phúc Đàm (tr. 125)
Nguyễn Phúc Khôi (tr. 122)
Nguyễn Phúc Lễ (tr. 192)
Nguyễn Phúc Tân (tr. 175)
Nguyễn Phúc Thuần (tr. 175)
Nguyễn Phúc Thuy (tr. 136)
Nguyễn Phúc Tuấn (tr. 191)
Nguyễn Phúc Vân (tr. 36)
Nguyễn Quân (tr. 40)
Nguyễn Quang Toản (tr. 80)
Nguyễn Suất (tr. 38)
Nguyễn Thị Khánh (tr. 33)
Nguyễn Tĩnh (tr. 186, 187)
Nguyễn Trấn (tr. 188)
Nguyễn Triều Đắc (tr. 190)
Nguyễn Uy (tr. 160)
Nguyễn Văn Chương (tr. 134)
Nguyễn Văn Dung (tr. 83)

Nguyễn Văn Hưng (tr. 135)
Nguyễn Văn Huệ (tr. 126, 128, 130, 133, 135, 187, 188)
Nguyễn Văn Lữ (tr. 127, 130, 134)
Nguyễn Văn Ngữ (tr. 150, 151)
Nguyễn Văn Nghĩa (tr. 134, 188)
Nguyễn Văn Nhan (tr. 82, 136, 176)
Nguyễn Văn Nhạc (tr. 38, 39, 80, 126, 128, 129, 130, 132, 134, 135, 187, 188)
Nguyễn Văn Phong (tr. 46)
Nguyễn Văn Thành (tr. 180)
Nguyễn Văn Thiện (tr. 136)
Nguyễn Văn Thịnh (tr. 148)
Nguyễn Văn Thụy (tr. 49, 58, 83, 84)
Nguyễn Văn Thực (tr. 186)
Nguyễn Văn Toản (tr. 135)
Nguyễn Văn Tuyên (tr. 58)
Nguyễn Văn Tuyết (tr. 188)
Nguyễn Văn Xuân (tr. 179, 199)
Nguyễn Vân (tr. 193, 194)
Nhân Thanh hầu (tr. 125)
Nhạc (tr. 127, 133)
Nhậm Lạch Đối (tr. 125)

O

Oan Sản (tr. 130)
Ốc Nha Cao Trì Bến (tr. 82)
Ốc Nha Ghê (tr. 123)
Ốc Nha Liên Đồng Chủy (tr. 64)
Ốc Nha Rạch Ca Phủ Rách (tr. 81)
Ốc Nha Suốt (tr. 55)
Ốc Nha Uông (tr. 80)
Ốc Nha Vị Bôn Rạch (tr. 81)
Ốc Nhẫm Rạch Bèn (tr. 81)

P

Phạm Chàm (tr. 123)
Phạm Công (tr. 199)
Phạm Diên (tr. 188)
Phạm Khánh Đức (tr. 191)
Phạm Ngạn (tr. 160)
Phạm Thị Phú (tr. 35)
Phạm Văn Tham (tr. 135)
Phạm Tiến Thận (tr. 131)
Phan Đại Quảng (tr. 120)
Phi Nhã Bố Diệt (tr. 70)
Phi Nhã Chất Trì (tr. 71, 81)
Phi Nhã Cù Sa (tr. 71)
Phi Nhã Lạc An Gò Rạch (tr. 83)
Phi Nhã Lạc Đô Tha Xá Thông Sứ (tr. 84)
Phi Nhã Ma Kha A Mặc (tr. 84)
Phi Nhã Na Trật (tr. 83)
Phi Nhã Nhẫn Ba Lạc (tr. 83)
Phi Nhã Oan Sản (tr. 129)
Phi Nhã Phì Phạt Cô Vạc (tr. 84)
Phi Nhã Rống Mang (tr. 83)
Phi Nhã Sai Phủ Liêu Tra (tr. 84)
Phi Nhã Sô Si (tr. 81)
Phi Nhã Tát (tr. 123)
Phi Nhã Tân (tr. 123, 125, 126,, 128, 129, 130)
Phi Nhã Thái Nam (tr. 83)
Phù Biệt Bèn (tr. 81)
Phúc Dương (tr. 191)
Phúc Hiệu (tr. 191)
Phương Quận công (tr. 128)
Phượng Danh hầu (tr. 127)

Q

Quang Triệt (tr. 182)
Quang Tuệ (tr. 182)
Quân Đông Sơn (tr. 39, 40)
Quận Hòa Nghĩa (tr. 40)
Quốc Vương Cao Mên (tr. 46)
Quế Vương Do Lang (tr.119, 122)

R

Rạch Y Giá Thiên (tr. 83)

S

Sâm Đức hầu (tr. 129)
Siêu Nghĩa hầu (tr. 122)
Siêu Quần (tr. 187)
Sô Si (tr. 129)
Sô (tr. 124, 185, 189, 190)
Sơ Liên Tốc (tr. 186)

T

Ta La Vương (tr. 132)
Tà Khuông Quận công (tr. 194)
Tà Môn Quận công (tr. 194)
Tà Mã Quốc công (tr. 194)
Tà Nông Quận công (tr 194)
Tà Việt Quận công (tr. 194)
Tạ Chương (tr. 120)
Tạ Tam (tr. 23)
Tạ Tứ (tr. 23)
Tân Lễ hầu (tr. 76)
Tân Tướng quân (tr. 40)
Thác Xỉ Đa (tr. 132)
Thác Xỉ Ta (tr. 130)
Tham Đích Ghi Chiêu Chùy (tr 77)
Tham Đích Sú (tr. 81)
Thang Ngọc Sùng (tr. 120)
Thánh Tông (tr. 182)
Thắng Bình hầu (tr. 129)
Thắng Long hầu (tr. 76)
Thắng Sơn hầu (tr. 77)
Thắng Trì hầu (tr. 122)
Thẩm Hoài Viễn (tr 15)
Thẩm Thần Lang (tr. 24)
Thế Tông (tr. 23, 121, 143, 182, 188)
Thế Tổ (tr. 31, 38, 40, 43, 64, 71, 80, 102, 110, 126, 128)
Thích Hoàng Long (tr.120)
Thiên Tứ (tr. 129)
Thiện Chính hầu (tr. 79, 136)
Thiệu Bá (tr. 57)
Tống Phúc Đại (tr. 134)
Tống Phúc Hợp (tr. 124)
Tô Dẫn (tr. 120)
Tô Đông Pha (tr. 142)
Tô Thức (tr. 16)
Tổ Trạch Thanh (tr. 119)
Tôn La A Toàn Phù (tr. 58)
Tôn Thất Cốc (tr. 131)
Tôn Thất Chất (tr. 187, 199)
Tôn Thất Hoảng (tr. 130)
Tôn Thất Mân (tr. 130)
Tôn Thất Xuân (tr. 128, 190)
Tôn Thiên Thụy (tr. 120)
Tôn Văn hầu (tr. 130)
Tôn Văn Trân (tr. 120)
Tông Quận công (tr. 129, 132)
Thống Tài hầu (tr. 76)
Thu (tr. 190)
Thuần Tông (tr. 194)
Thuy Ngọc hầu (tr. 50)
Thụy Ứng hầu (tr. 129)
Tiếp Quận công (tr.41, 132)
Tĩnh Vĩnh hầu (tr. 129)
Toàn Sét cháu Ve Vuốt (tr. 81)
Tống Phước Đại (tr. 24)
Tống Phước Hổ (tr. 191)
Tống Phước Hòa (tr. 199)
Tống Phước Hợp (tr. 196)
Tống Phước Hựu (tr. 127, 199)
Tống Phước Lương (tr. 41)
Tống Phước Tuyên (tr. 41)
Tống Thị Sương (tr. 67, 152)
Tống Viết Phước (tr. 181)
Thang Bình hầu (tr. 129)
Thích Hoàng Long (tr. 120)
Trần An Bình (tr.76)
Trần Bá Phát (tr.120)
Trần Búa (tr.127)
Trần Công Đàn (tr.82, 84)
Trần Công Chương (tr.38)
Trần Dược Uyên (tr.120)
Trần Duy Dức (tr.120)
Trần Đại Định (tr.184, 185)
Trần Đại Lực (tr.122)
Trần Đình (tr.131)
Trần Hổ (tr.196)
Trần Hưng (tr.131)
Trần Khâm (tr.182)
Trần Liễn (tr.124)
Trần Minh Hạ (tr.120)
Trần Ngoan (tr.120)
Trần Phượng (tr.160)
Trần Thái (tr.67, 123, 124)
Trần Thắng Tài (tr.75)
Trần Thượng Xuyên (tr.194, 199, 200)
Trần Thiệp Tứ (tr.120)
Trần Thụy Phương (tr.120)
Trần Tú (tr.188)
Trần Tư Nam (tr.120)

Trần Tử Trang (tr.119)
Trấn (tr.131, 133)
Trấn Đô Úy (tr.44)
Trí Năng (tr.186)
Trị (tr.128)
Triệu Quá (tr.155)
Triệu Tuyết hầu (tr.127)
Trịnh Hoài Đức (tr.82, 136, 176, 193)
Trịnh Quốc oa (tr.123)
Trịnh Sâm (tr.187)
Trung (tr.134)
Trung Nghĩa hầu (tr.133)
Trương Hàn (tr.70)
Trương Phúc Du (tr.79)
Trương Phúc Giáo (tr.136)
Trương Phúc Thận (tr.40)
Trương Phúc Vĩnh (tr.184, 185)
Trương Tình Diệu (tr.119)
Trương Văn Ba (tr.182)
Trương Văn Bát (tr.41)
Trương Văn Đa (tr.131)
Trường Cẩn (tr.120)
Tuần Sát Tuyên (tr.40)
Tuấn (vua nước Tấn) (tr.76)
Tuấn Quận Công (tr.81)
Túc Công (tr. 200)
Túc Công (tr.200)
Túc Tông (tr. 120, 183, 194)
Thượng Chí Tín (tr. 119)
Tùng Giang Văn Trung (tr.181)
Tư Kiều (tr.50)
Từ Đăng Cơ (tr.120)
Tử Dung (tr.126)
Từ Hữu Dụng (tr.121)
Từ Hiệp Bùi (tr.120)
Từ Huyến (tr.120)
Tử Sinh (tr.132)
Tử Thiêm (tr.132)
Tử Thượng (tr.126)
Tử Tuấn (tr.132)
Tướng Đông Sơn (tr. 41)
Tung Đức hầu (tr.121, 122, 123, 124, 125, 126)
Tung Quận công (tr.128)

U

Ung Chính (tr.120, 183 ,194)

Uy sư khấu (tr.40)

V

Vãi Lượng (tr.20)
Vạn Long hầu (tr.76, 77)
Văn Chiêu (tr.196)
Văn Huệ (tr.134)
Văn Lữ (tr.127)
Văn Quang (tr.24)
Văn Trinh (tr.196)
Văn Trường hầu (tr.45)
Vinh Ly Ma Lô (tr.123)
Vinh Ly Ma Luyến (tr.131)
Vị Bôn Sô (tr.64)
Vị Bôn Sú (tr.81, 128)
Vị Xuyên hầu (tr.77)
Viên Quang (tr. 183)
Vĩnh Huy (tr.31)
Vĩnh Lịch (tr.74)
Võ Công (tr.181)
Võ Công Tánh (tr.134, 180)
Võ Doãn Chiêm (tr.41)
Võ Quốc công (tr.188)
Võ Thủ Hoàng (tr.29)
Võ Trần Tuấn (tr.180)
Vũ Nhàn (tr.127)
Vua Hoàng Đế (tr.73, 74)
Vua Ngu Thuấn (tr.74)
Vua Thần Nông (tr.73)
Vua Thần Vũ (tr.73)
Vua Trị (tr.64)
Vua Vũ (tr.74)
Vương Đắc Lộ (tr.120)
Vương Quan (tr.196)
Vương Thị Nghi (tr.195)
Vương Xưởng (tr. 120)

X

Xá Tốt (tr.183)
Xuân Quận công (tr.128, 129)

Y

Yêm (tr.184)
Yển (tr.123)

復範銅爲像置于其寺今像存焉
土宇池在鎮城岡帝廟之後深泓鮮畝紫圃在其南辰沚灌
溉植物魚攫

會同廟在竜道之旁金牌靖屏朱门秘室光彩精潔奉事
三界灵神最爲顯應載在祀典
海灵廟在竜川白石岩之上面臨海澳鵝帳竜壁岩嵌焜
燿祀海江灵神方民崇加敬礼屢有顯赤
三宝寺在鎮署之後梵宮洞啟象法恢弘統兵鄭玖初莅
所建嗣以其切鄰夫人每逾八旬時詣望切自雷州航海而
來公留侍養爲夫人素慕佛日致斐誠以滌佛日夫人入
寺供養貼拜之頃忽於佛前坐化喪塗以礼殡於屏山成墳

相與合守、置收賦稅、治理獄訟、有屬吏、嘗光隊隸、從道前鋪市、華處高、倚湊集、運船多來貿易焉、其出力望地者、惟處人為勤、而海闊江登、行商居賈、亦處人主其事矣、

坐江道在鎮之東、俗名宕灣、南通瀝江港、昔為荒遠之處、今官軍駐扎、商旅会集、建置縣一、總二以道官文武各一領之、徵收賦稅、理刑名、有屬吏、坐轂軍隸從公差、防海、運使往來沖繁之地、

橋跨海、接大金嶼、釣橋鋪、東為前市鋪、又東為祖師廟鋪
市、繼之以大鋪、曰鄭琛前辰經營衛衙守貫、店舍倍蓰
華民、唐人高綿閣、泊巔聚以居、洋舶江船、往來如織、海趣
之一都會也、

竜川道、署所、在鎮之東、濱、際洋外、海。多巨鼈、江。多鱷魚、古
高綿地、即哥毛。葛、言黑也、地處卑濕、架木以居、鄭
玖公昔置為道、轄隆七年、始置為縣、分二總、亦以道
領之、官設文武各一、武詻奇、戍詻隊、文參論、戍書記、

舊其南東湖濠其前三面土堅即揚渚至右門長百十二丈半右門至左門百五十三丈半左門至船廠出東湖三百八丈半各高四尺厚七尺濠廣十六丈中爲公署

望宮又當署前左右布列軍寨前庭津石橋左接使館右公庫叶鎮營於五虎山之麓

望宮外左鎮市聚爲公署之左閻帝殿署後三宝寺寺左鄭公祠鎮市東瞰湖津津起魚寨公庫之北會同廟廟北盡船廠驛橫匾畫界以大跨閻帝殿左爲釣橋鋪津頭枚

宗壬子八年、鋪舍鱗聯、百貨湊集、連亙五里、舟楫通津、神館
鄉亭、絃歌鬧熱、是鎮大鋪市、
沙洲市、在永安縣治之東、沿江鋪市、接棣对宇、比甚魚鱉、喧譁
五里、江下竹簟架起房屋、栉比成行、或賣南北雜貨器用、
或賣猛火油木灰藤竹鹹鹽之屬、岸上舟江中、百貨比
麗、炫目滿心、繁花之勝地也、
河仙鎮、
河仙鎮署坐乾向巽、以屏山為後護、蘇州為前案、溟海

厝具以事聞、
上嘆惜久之、贈協贊功臣特進掌營謐忠勤、壽五十一、高綿於南荣洲頭立廟祀之、仍兵之洲民為建祠遂名其洲為礼公洲、鎮边营仃柩處亦立庙焉、在：灵應俱著、豈非公之忠誠正氣與天地磅礴而周流歟、其陳將軍屢与賊戰、役素畏畏後亦於其處立祠、如藩鎮之新安社、鎮边之新隣村、皆慕其開墾之功、而庙亦香火不絕、

竜湖市在鎮東一里、三面臨江建於

秋回雖壁招集流民公还軍於梢木洲洲前多梢木即今翁掌州捷奏待命是月二十六夜風雨大作洲頭崩陷声如巨雷其夜公夢見僊大一人身著錦衣手持黃越面如渥丹鬚眉皓白前而言曰將軍及早还轅毋得久留惡地公醒覺愀然但以边事措置未清餘孽之山林猶竄蹟躇未定三軍疫病忽作而公亦染微恙漸至兩足麻木飲食不進適五月初五日端午宴公強出賞勞將士風傷而吐血剔至沈重十四日回兵十六日至涔江嗚呼公長辞矣載柩回鎮边营栅

顕宗已卯九年 (弘照宗正和二十年、大清康熙二十八年)、七月、高綿國匿秋築匪碧南榮求南墅、刦掠商民、竜門將統兵勝北侯陳上川防駐瀛州以事馳報十一月統率掌奇礼成侯阮公泰謀錦竜侯匪公調鎮辺営留守阮有慶並廣南平虜二営弁兵同竜門將士進次新洲守偽賊虛寔庚辰年三月直充南榮堅賊兵列陣以待礼公立船頭按剣指揮三軍並進礮声如雷匿秋先脚高綿兵不戦自潰官兵連按匪壘屯匪淹出降礼公入屯安民四月匿秋詣軍前伏罪公開誠撫慰令

戰力盡、

穆王爲賊擁去宋公從死國人惟嗚呼哀哉

永安縣、冲繁雄在沙的市永福村地其規制同前、

永豐縣、繁雄在東武沏處新合富安二村地規制同前、

永定縣、雄、在北首處新安村地規制同前、

會同廟在永安縣宋文坊地、松楠柱櫪朱廊畫檻雕飾華彩

爲鷹祭祉所春秋二季鎮官按儀行礼著在祀典、

礼公祠在後江大洲上、

近前角各開一門、壕廣三尋、砦四尋、前右距江三十五步、
改名朱江屯、爲守禦防駐之所、

新安縣繁雄、在波越虜福幸村地、距鎮東百二十三里、臨江、
波越市店舍稠密、其規制與藩安同、先於丁酉三月、西山
八寇七月、

穆王駕幸其地、西山囘之攻重時、宗室晫郎公、內左掌書阮
敏掌奇朱福佑俱已病故、唯調遣朱福翰独自維持、累破
賊兵軍声稍振、柰四面受敵、勞孤無援、八月、賊復增兵悪

鎮与威遠留五百留戍、横对前江新洲屯、距東三十二里半、西距河仙鎮二百三里餘、北距南榮城二百四十四里半、真边防要地、

朱江屯前為朱篤守所、居於洲嘴冲激之地、常為水潦崩缺、而風波震蕩、商船仃止不便、嘉隆十七年季冬、奉旨著左軍副將行永清鎮鎮守阮文春、繼地改迁於上流、距前所一里築方土屯坐癸向丁、每面三十尋、高六尺五寸、脚厚三尋、頭濶四尺、頭面正中各尖出、形如八角、左右面俱

勝之要地、

朱篤屯在後江永濟河之東距鎮西三百二十六彔、嘉隆十四年乙亥永清鎮鎮守刘福祥奉勅率鎮轄軍民三千人伐結月餘二貫米一方半、於十二月初肆日起工築六角長屯前至後三百二十四彔、左至右一百六十四彔、左右各二門、後一門高七尺、脚厚六彔、頭厚五尺二級、坐乾向巽、右臨大江、前右後濠廣二十彔、深十一尺、通流大江、內有軍房儲積庫火礮軍器具足、以四

之四中拗入而外加包門城曲出形如圭頭城四角金稜
若金龜形又如梅花狀城二條路橫三條路前建
行宮中橫列公署三後儲積庫巡司軍營分布左右壕廣十
丈城之左竜湖江右魚溝後背前江大流前淺渠長四
百二十五丈橫四十丈通流竜湖魚溝以為外城壕塹城
東角沿江官路左使鋪右永成市路頭橫渠架以長橋往
首莊所過竜湖大江橋往竜湖市渠南外角水師廠外包
三面角屯渠西南角架通清橋後面臨江列有要勝之形

亦称大市

興利市（俗名澤凱）在保定河之南，店舍鱗比，市臨大江，往来人每纔船待潮，以随流而東西，故江多小舟，貨宝食物，間有買熟肉者，謂之拜爺肉，蓋以富春京廣田縣拜爺社，業屠猪肉，出賣滾湯有法，食甚甘美，彼人效之，亦名為拜爺肉云

永清鎮

永清鎮（汕革詳雞城志）於嘉隆十二年癸酉仲春，欽命鎮守刘福祥築起土城，坐乾向巽，南北距二百丈，東西如

卷之六

城也

建和縣繁、治所在建盛總美化村地、是古縣之所治、距鎮南二十里半地号梁館有小市、自西山入寇、縣父成嘉隆十二年復於其處立縣規制與潘安鎮同、

建登縣繁难、治所在詩江美俗東村其規制同前、建興縣繁、治所在建定前屯新里西村地、規制同前、

良富市、俗名幣波爭 距鎮東十四里、餘店舍稠密、市之皮斛、俗名餉壯 厚大香鬆為價頗廉、凡往來人必多採買、攜相贈遺、遠近馳名、東頭佛寺津、皆居貢獻米之家、故買米船必於此乎集、

清人以橫渡云

美湫屯在鎮南一里許。前為荒林虎豹窟穴。壬子中興初。奉節方屯。周圍九百九十八彔。左右二門。門起弔橋。壕廣八彔。深一彔。四辰甘水。魚蝦充牣。有小水十通流。大江壕外。土砦稜角。出入如梅花狀。前面砦脚三十尋。至大江屯內。米倉火藥庫。軍寨大磯。儲備整足。江面廣大。甲寅集屯上置大磯。試射于華(隔)江对岸。十里之遠。林木俱被摧折。此磯程猶有力也。

顯宗時、於市北立爲府治、隸藩鎭營。

肅宗辰、改設長屯、有諺奇或諺道、與書記各一合守、後立爲營鎭、詳雖域誌俱附辰迁徙南北進退、要不外於此地、而城堡則未築也。治南爲美湫大鋪市、尾屋洞甕高庭廣、赤洋江船艘帆檣往來如織、繁華誼開爲一大都會、自西山寇亂經爲戰場、焚燬殆盡、戊申中興以來、人漸旣復、雖云稠密、視古猶未其半。壬子年、橫江建粲、棕橋以迓建定屯、辛酉年、圮毁、以備亂、旣平境無警、惡而江流深冲、遂不修造、今

勞直下、藩鎮、逐成逼禪專亞之禍矣、

定祥鎮

定祥鎮蓋所在建和縣建國總美政村地、

世宗己未三十二年、春二月十八日、童門將楊彦油芽、自大明

詣京校誠、

旨准舍差文員將臣吏文、昭賞遞

諭文、勅高麗秋王分其地以處之、五月、文員往引童門兵并、

船艘進營于美秋地方、起房舍、集葦葺、結成纏里、暨

以八尺梨鎗、舌如魚刀、可斬可刺、間用牌刀鳥鎗以為長技、允出戰者、弼繫金銀錢紙、示其必死、東山兵以五色巾料逢面、持狐尾筒灼與木竿、末繫刺藤條、垂如雉尾、間用朴刀短刀、以為長技、交戰於平箋市和義詐敗、誘回服泰山、伏兵於新杭橋、突起截殺東山兵、兩死傷允算、其武益我師阮柳父為賊所殺、杜橫等驚走、退回葉槐和麥兵進屯冰渤市、修為渡江、襲取藩鎮之計、及

穆王自皈仁駕幸希定、令衆謀阮臘就通信報、於是李兵乘

唐宗丙申十二年六月右府敬國公宋璟洁卒和糴道李將軍
失所怙恃又爲東山兵將之陵欺不勝冤憤遠以兵反增
集在轄虜人元八隊伍騰八千人分爲四期黃旗李貴將
軍領之紅旗李林將軍領之藍旗陳虎將軍領之白旗王
南將軍領之更募捴明香清河共無賴凶棍号爲中刀軍
橋平安縣肆行擄掠凡殺人者中刀軍剖食其肝踏啖其
肉狠惡無比八月東山上將軍杜清仁率杜楠杜忌杜布
杜榜杜閑五將軍徂征李兵退依昭桐山橋險辰和義兵

地流移今咸灌蓁、

平仝館、俗名館仝埕、昔有平仝村驛站、今革爲山塢午市、距鎮南三十七里、又南行一里、至渡頭津、是爲平江乃蕃安鎮界、

平旦館、俗名館機、距鎮南二十里、館市小集、有賣鹽心、石橋、在鎮西北半里、長大峰石、開筒啣牙、橫跨田上、開三空門、長二十五丈、

世宗辰、屬鎮中步奇詩隊黎文和、建造、

新板橋、在平安里、安水總、霧溪上流、距鎮南九里許、

糧信，餉其屬民租額尚在前号，以存名例云，

魚津市亦名平葦市，在宮榮總，商旅會集，水陸通津，洋貨土產，江味山殽，無物不有，乃山市之大集，

氷渤市，在平野總，舍屋舍稠密，舟楫通津，多山野之物，婆利市，俗曰婆地，又名隆盛市，屋舍櫛聯，水陸交會，爲海澤之大市，屬平安縣，前洋船繫艇，居人隨流貨賣，內果食饌，裝船聚，

平貴市，俗名幫首添，在桴家三江西岸，在昔以北船艘來商，凡數

漏修理，與新造共，必於此乎在，聚成村落，自西山寇亂，入

名爲要使其回豐閭俱稱巨擘自丙申以後西山人寇撤取房屋磚石財貨輸載回畝仁府而其地蕪爲丘墟矣中興以來人雖畝復究未抵千百之十一云

田租庫在後江北岸依山爲倉初辰借輸徵收賦稅之所久已更革今址存云

新磧景陽天姥別納三倉場昔爲鎭邊營徵收租稅發載輸京之所今設在桴岸三江東岸歷

肅宗乙未十一年駕幸嘉定罷此三倉并移營葺公廳以便輸

街、大街鋪白石甃路、橫街鋪峰石甃路、小街鋪青磚甃路、
周道有砥、商旅輻輳、洋舶江船、收風投椗、舳艫相啣、是爲
一大都會、富商大賈、獨此爲多、其通國馳名、如臣外族祖
林祖覓祖字唐隱曰墨、故俗稱翁耐、係福建省泉州府晉
江縣人、值
世宗改色服時、恍然若有冠弓榮、父子三人、同日進金爲內院侍
韓、名達
聖聰、喬其富豪、居顯祖卿孔福州長樂縣人、以祖妣王氏僕、俗

勅賜祀寺在福江南岸距鎮東八里正統辛酉創建也

書宗孝寧黃帝甲寅十年 乘純宗 竜紡三年
大清雍正十二年

御賜扁額金字題刻

勅賜護國禾石刻竜德三年歳次甲寅仲秋右刻

雲泉道人題字法遒致室剏莊嚴禪閣清淨真為南宗之樂土

西山毀佛棟毛權殘今小構茅菆尚標遺跡

農副大舖在大舖洲西頭開拓初陳上川將軍招致唐商營

建舖街尾屋粉牆峯樓層覓炫江耀日聯沿五里經畫三

封贈為南海將軍玉鱗尊神、列在祀典、其魚為惡魚、鬧傷死浮海叮、則海民斂買棺布殮具、擇魚户之長為人為主、掛孝穴地以葬之、建祠其側、凡有葬魚處、則其民多獲吉利、而無葬處、亦立祠祀之、沿海皆是、

五公祠、在水滸源頭所、祀斜馬國公斜門、郎公斜農、郎公斜越、郎公斜匡、郎公、素著灵異、凡經過者、必備物以礼敬之、終獲安保、其神乃五隕灘名、裹徐蛮語以称呼為、而贈封之尊號、則不知出自何辰、姑存俟考、

南海將軍祠其神乃仁魚也無鱗頭圓滑頂有孔竅噴水如雨象唇鰕尾長至二三丈好跳躍海面漁人布網攻魚每呼神而禱之則為驅群魚悉投羅網眾甚佑之偶遇入網中漁人為開一面呼而引之必從網門出海中船舶風濤顛危之叮常見挾持舟身保人平穩舟或沈覆亦能扶泊湧中渡人登陸頗佑最著惟我南國自灵江至河仙厪有此灵祇如他海則否蓋南方山海鍾灵陰憑默相以保佑我生民者歟經奉封贈為

水滿濤湧、俄而風狂雨驟、顚危殆甚、帥幾不能保、隱約江岸叢中、寥落小茅祠、問知祀竜王神、雲默禱禹、頃即晴明、船乃穩渡、此行一戰成功、凱還日、大修祠宇以崇之、今尚巍峩、瞻之儼若、

世祖已未二十二年、建總祠、開邊功臣掌奇延禩侯阮公著在祀典、

甲公祠、在福安縣福興總、未藍地方、祀前朝安邊功臣記錄兼該奇甲嶺侯、名列祀典、而事跡姓氏、未得其詳、

月吉日、在楹一枚、刻主會十一人、間有匡顯考姓名徙刻
歲次癸亥景興四年、仲春穀日、匡徨久之、而眾人爭覓
其板、毀自壞爛、妥向庙前祝而焚之、厘念
神與匡家三世、既有宿緣、匡和何敢不成先世之善願、故毅
然募眾、共襄事爲、新其庙貌、塑其像、修理祀器、今雖粗備、并
此志之、

竜王祠在福江南岸、距城東十五里、
顯宗時、正統率阮雲征高綿、兵經其處、淵域

散二祠毀廢、惟此是本鋪公共之廟、竟得独存、

世祖己未二十二年秋鎮邊大水、像被浸壞、而棟樑簷庀、以經年多所朽槃、丁、丑嘉隆十六年、鄉人會謀重修、而力不逮、

懇呂做主主、以呂蓋貫之所在也、初呂口勉許諾、姑以悅之、而心猶未果、及其撤下、正樑工有附釘一本、雖出盧並已侵蝕、而字刻宛然、止為香燈用零、久所薰黑、令輕加洗刷、仔細覓之、其漆髹堅厚、字刻分明、前列主會八名、間有呂姓名、餘人甚多、俱不識、後刻歲次甲子正和五年、四

浪、游泳出没、風雨辰水激石鳴、波濤澎湃、潭之奇声令人竦敬、西山之乱、香火冷淡、鎮士林晉過而有感、題詩云、
白骨凄凄古塞塵、荒城遺見野花新、天將事業昭前代、地以山河属後人、風雨未灰征戦骨、子孫長托乱離身、平生一
滴傷心淚、不哭忠臣哭乱臣、

祠帝廟在大舗洲南三街之東面瞰福江、殿宇宏麗、塑像高丈餘、後負音覓、外包磚牆、石麟蹲於四隅、與大街面顕福
洲之會館、康下廣康之會館、為三大祠、経西山乱、人民離

柚、金木筆波羅香炙香蕉、邏果之殊、連蒂瓜隱森松鶯碩、

常年春秋二丁、飲

令總鎮官分番行礼、以鎮官督學官分献、餘皆陪祀、例設礼

生五十、庙夫五十、各恭畀守、

會同庙、蓬祠、在城西北角、嘉隆十八年夏改建於城前西南

棟宇壯麗、僕物整潔、遇年春秋二祭、並在祀典、

礼公祠、在大鋪洲之南、業奉飲差阮率掌奇礼成侯阮福礼、

庙宇嚴肅、面臨福江、以巨磧石為水城、下有大鯉、吸風吹

記錄范慶衍、相地初建、南臨禧江、北倚竜山、山明水秀、草木盛茂、中興甲寅年、礼部阮浹都欽
命監督、重加修造、中爲
大成殿大成門、東神庫、西
育聖祠、前砌横牆、左金声門、右玉振門、前庭正中、建奎文閣、
懸鍾鼓於其上、左崇文堂、右肄礼堂、外周方城、前爲
文廟门、左右二便门、棟宇雕鏤、体製工巧、祀事
神牌、今奩罇罍籩簋逈豆、一一整潔、城内百花鮮卉、松杉橘

隆城縣治在所在成毀總福祿邑規制同前
福安縣冲渡雄莊所在富安總隆田村規制同前
浴象池俗名在福安縣福興總福關墨之北昔為高綿逋心
屯兵浴象之所周築土堤今故址尚在
般厥昔在福江之南岸臨江曠地有墜水窪駐劄防守經亂
厥成今改建新厥於福廬村前鎮署之地
文廟在福正縣平城新賴二村地距西二里半
顯宗乙未二十五年黎裕宗永盛十一年
大清康熙五十四年鎮邊營鎮守阮攀龍
城也

穆王留和義道李將軍守藩鎮屯、
駕幸鎮巡營調度戎務十六日、偽阮文惠步兵由上道囘階
記江女僧二屯、祐俊大呂死之、諸屯潰走、西山乘勝、由炭
津下藩鎮而未定、不守矣、中興壬子年奉修築於記江西
岸、橫亙大路、沿江而北、長十二里半、其江北流至大泉、南
旋與倒水江合、以長江為塹、占陋要害、
福正縣省莅所、在正美總侠陋市、新和村、規制與藩安同、
平安縣省莅所、在平正總富利村、規制同前、

生六年函成明矣今年此雖不相年而理跡似可見
小小墨距鎮東八十里半庚戌中興初修為內治繕城堡造
船艘凡陸路諸要害之處必先把隘乃於其江渠起土墨
長三里許橫截大路今儼在云
記江墨鉅鎮九十里半
唐宗丁酉十三年正月偵報西山入寇宗室春郡公進屯每案
掌奇該長飛阮大宮屯文僧山節制阮福俊屯記江掌奇
朱福祐屯今年相為犄角三月

之立祠凡所祈禱屢著灵應高綿往來疾趨而過不敢正視其墓歷代相因以爲每案道駐札要地今狼煙屏息四郊無壘蛮雉堞蘚爲田園而竹隄故址依然秀茂猶可尋識其轍跡爲

仝門屯五距鎮東六十三里中興戊午年奉檄於大陷之北四南一犬牙相制以備西賊之南擾周圍栽竹森密茂盛嘉隆十年仝期凡凡記江諸墅竹音結窠而死茲並復生按花鏡云竹滿六十年一易根必結窠枯死其實落地復

之兵不血刃越三日彼眾四集攻圍甚力延祿侯堅壁不戰而楊林侯之大兵奄至遂合力出戰高綿兵大潰死傷甚眾因名其壘為福賜壘大兵進校葉棍四月兵分水陸二路連破區碧南榮二屯燒毀浮筏鉄鎖延祿侯威嘉高綿道之股栗通心逆命於深林為妻党之閣閻所殺蜀王第二子秋出降高綿遂平辰延祿侯穿林涉水備歷艱險偶得重病尋卒捷奏並以事聞敕封秋為巫王襲仍為副王如故贈延祿掌奇謀忠武為

羅為援謀襄救徼徼勞危在逼奉授秦營通心遂進擬棄
棍而遁不果來通心受起土壘於每梁頭外裁刺竹重
加兵象附守筭甚牢密经一年餘而我兵不形動靜彼備
解弛四散而之田畝適

太宗甲寅二十七年春正月秦康鎮守阮朝得以事題

達而欵令

命秦康營將阮福出師加阮延為諺奇統領先鋒其貴神速
併兩日兼行月三延祿先至置每深壘固其無備馳入掩扣耳

竹江墨在正美總竹江上流開拓初築以禦蠻遺址今在東江竹墨在正美總福江之南距鎮西南五十里洋溯江之末南四里半乃初辰所植竹以為禦蠻籬柵漸成竹林陰森交密延袤十里今猶盛茂云

福賜墨在香福驛之東橫當官路先是高綿正王閩益湊竜城副王嫩弦柴棍城閩王長子連心以不得位殺閩而自立恐嫩不服上告于

朝加兵伐罪乃築區壁南榮土屯結浮筏鉄鎖自衛圍請還

隆十五年改迁於新隣村高皐經畫城所從橫各二百步
內分井字路中建
望宮左右鍾鼓樓後之正中為公營三廣八十步而三分之
惟中營加廣五步具長六十步左右二路各七步周起磚
牆為儲積倉廒三十一間尾磚堅厚左右為巡司軍寨區
畫各整
新舉墨在正美總新舉村辛卯年河仙鎮失守督戰阮潭築
起防禦水渤山並之路故址在云

令嘉定城總鎮官經兌自城西兌悅門由茶梁橋歷氏搜渡過老蛉澤夾徑踏三岐往溪陵抵高嵴哥啵地臨大江長四百三十九里凡遇江溪支搭起橋樑泥澤壅土培築穿林刊木開千里衢橫六棄真為人馬平安孔道但窮僻之地杳無人烟於有事傳報之信使行旅往來之仃宿須按郵政拳行方能穩渡又於哥啵沿江南下一百九十四里至爐地哥啵北上四十九里至制陵册亦為用兵之要道邊和鎮營所首建於福正縣福盧村地頗卑濕屢為水患嘉

千里衛北路昔在開拓自溱橋北至平江田澤沮洳陸路未開凡行人欲往边和或上米濈俱搭長渡至世宗戊辰十一年時因有高綿之警調遣阮福允招经度繩而直之遇潴滝者起造橋梁泥濘者倍築土木自城艮止門至平仝渡長十七里北岸边和界置平仝驛北往昭泰山抵平箋渡過沙江津由仝樞使路下仝門店每梁謂之千里衛凡臨大江例設渡船免他徭役

千里衛西路嘉隆十四年乙亥冬十月欽

不成聚適西山阮文惠因明年祭閒兵日盡率本兵攻圍
其兄文岳於歸仁城文岳堅壁據守阮鎮急于阮鎮留偽參督陳
秀居守舟定四月親提水兵赴援旣仁城方至富安地頭
仙渚為文惠兵邀擊於之阮鎮旣敗深橋之餌遂旋棚爲
惟偽秀鞅掌撐持定祥之武國公邊和之阮文雪狹林之
阮文義各起義旗而西山兵勞日削弱矣独前捍雲黎公
鎮良醫施細糾衆刻日襲取波犧屯事稍順洩爲偽秀捲
捕殺之忠謀不成由是而死哀哉

市海錯山肴地產土貨夜猺燒灺以買賣
漆橋在鎮北七里其江多漆木故名兩時兩山阮岳覓衛都
督阮鎮據守疏定慮我之忠臣義士潛晦踪跡伺隙而動
常不乏人恐坦地比居無城池禦護則難防倉猝之變議
以漆橋地方工起高臺中廣平原下祭旱田小瀆貫穿幅
幀寬廣周約有餘里四面有江河之阻可堪屯札丙午年
於臺爾建造營寨平原構立鋪市驅集棍商人居之原其
地卑污斥鹵民多不便特勑於威九人苟勉從故允年而

聯簷閩閘、華唐雜處、長三里許、貨賣錦緞瓷器紙料珠貨、書坊藥肆、茶餅粥店、南北江津、無物不有、大街北頭本鋪關帝廟、福州廣東潮州三會館、分岐左右、大街中之西天后廟、稍西溫陵會館、大街南頭之西漳州會館、凡佳晨良夜、三元朔望、縣設案閩巧爭奇、如火樹星橋、錦城珠會、鼓吹諠闐、男女簇擁、是都會鬧熱一大鋪市、大街中古井甘水洋溢、四時不竭、橫街小溪、架大板橋、兩廊尾店、列檔其上、帷幔蔽日、街陌陰涼、如行高堂之下、鋪中大街東平安

忍釋之靜得潛赴嘉定謁見
屠宗時參謀議丁酉年失守、靖扈從不及携母避居於新境村
家爲倫兵所獲阮文惠問之曰昔汝辞我孝君意欲回乾
坤于指使今勞力俱困而天命有成俊傑昧時得母悔後
于茲去就意下云何靖曰君辱臣死乃其分也夫復何言
惠云且成役之節遂殺之、
柴棍鋪距鎮南十二里當官路之左右是爲大街直貫三街
際于江津橫以中街、一下沿江街、一名相貫穿如田字樣

文岳煽乱窃幸其災於甲午十年五月鄭森以其党致仕國老黃立福為平南上將軍駐公督山南海陽安廣清舉又安等道南侵兵至布政外州九月警报時承平日久不修兵備命將出師　為敗衂聶以宗室睥為節制步兵阮靖為參贊軍務一別號不二以理学名顧通鮹鈐之術門人称超群先生出戰敗走北兵進擾富春京靖遁跡于旧仁為偽阮文惠物色固要為輔靖以立事圖存非亡國之人所能辦請攜妙尋君庶終臣節惠將甘心為而悪殺士之名

圍捕、撤毀房屋作籬柵重重豎已、虎甚猙惡、人不敢犯、歷第三日、有遊方僧洪恩、與徒弟智能、願入扵捕洪恩與虎鬪父之虎被棍痛打、跑隱竹叢、洪恩逼追虎困又鬪洪恩退步跌落小溝爲虎所傷、智能擾援打中虎頭死于棍下、而洪恩傷重亦登時殞命、市人義之瘞于其地、爲之建塔今儼有存云、丁酉十三年春三月西山賊入寇、命定失守、參贊阮靖隱扵其處爲賊所獲死之先是北河君弱吕強豺景興帝垂拱而已、鄭森專政自称靖王、聞我國西山賊阮

肅宗丁未三年 黎裕宗保泰八年 廣義人阮文植開破荒林于
大清雍正五年 此立市遂成山墟之大集云

新境市俗名帶館距鎮南六里餘鋪市稠密常年元旦每造雲車
鞦韆是称大市從前歲終戮囚于此隔江東岸皆有高綿
屋的從他主內投安揮其地遂造跨江橫橋通往于市名
屋的橋後淫亂成毀西頭大路有捕盜營駐扎

睿宗庚寅六年 黎顯宗景興三十一年 大清乾隆三十五年 春正月二十五日大定
後猛虎入市南民家大肆息嗥方民驚擾報到屯營派兵

辰十一年正月、調遣阮福光出師盡燒舟艘於美萩
江穷追至鉄墨直進南掠連破昭鏐諲偽立王獻奔暹羅
嘶噭走竄未詳下落我兵遂納他主歸國邑于羅壁菅官
軍凱還六月高羅敢屋突鎌曼以暹兵回攻高綿他主
再奔嘉定暫仃於新境市柔以病死深弟二子源自暹國
返回繼襲爲王能虔修貢不失藩臣之礼而高綿遂獲
粗定矣、

阮植市、距鎮西十里、

他主希校嘉定間帥以屯營之北儀江上游閔曠地處之他主即於所居阻江起造板橋通行來往民人名高綿(橋)去爲等既得高綿全境迎深版立之丁巳十四年十月深遣使詣京進貢

世宗丁卯十年衆顚宗景興八年大清乾隆十二年十一月波咸府高綿爲連連寇掠羌湫奇昏時深王已死其兄立深弟五子皦爲王深第四子嘶爭立舉兵興戰於是僧人占候興昭鍾謁等復立深之長子厭自相殺戮藩民苦之爲連連因而肆逆戊

呈進則阮福暎勁証大定無逗遛交通狀於是大定得遣
恩典追贈都督同知諡襄敏以牢賊有畏福暎如虎之称如
福暎詭奇賊福永坐失機宜奏并不寘罪統率權降為詭
隊調詭奇阮有允往行調遣事丙辰十三年勝花淹主卒
勅封其子匿他繼襲是年匿深自暹國返回他主不納深居
傅於爐區府而深之子厭禎与深弟之子翌從他主在羅
壁者常信報來往他主弓之自出居南荣暗伏兵并伺翌
等動靜乘其殺之翌等惧遂糾爐越求南谷府党羽以攻

肯至是廣南代覈一辰齎到有官議以陳大定既交通高綿復
故違將令請
勅下正法以警頑夫
聖德鴻慈念陳君背國叛心海外巨魚誰能制其死命今來京
求審其間情理自有可原
諭下廉留陳大定于廣南命官赴嘉定覆審候案結
裁斷大定牢中經日不勝氣憤嘔血數斤尋病連綿十二夜
死又奏聞

阮爲王陳爲將代代公侯不絶之
諭何等榮遇今以一時邊帥蒙蔽之私不就
朝廷昭雪剛反逆罪成其祖宗事業如山隆爲川谷不但爲
臣不忠爲子亦不孝矣何以立於天地之間哉叱使船入
瀚門歲穀些不從些舟人爭舵使船望東洋直去大定見
南風駛發恐船到瓊海難得返帆心甚著急更校劍斬戕
厲声督舵攻灣入瀚海門下椗具由移呈廣南營官求爲
題送自先大定夜遣調遣以爲逃回廣東舉捕全家具事請

諸將問擬大定知之自思前此大帥調度失宜致達成侯
為賊所殺繼又受賄回師進退無狀今又敗罪于我若受
拘問殺以權勢壓倒暇煉成獄將覆盆之冤伸誰暴白不
如求京請審死亦甘心遂乘夜與僞下架戰船一隻詣京
船近筆羅山大定從弟威諫云福永是南國世臣在廷願
多親戚爾欲求伸曲直誰為辨明豈若歸回粵東舉地安
身以免為人魚肉大定曰且我老上川公卿荷

聖朝厚恩曾有

得边报，禹勒兵进征，則牢人隶復逮颺，而匿他亦走山通，多行賄遺求得緩師，以徐圖殺賊。三月，福永遂留大定應捕，親率大衆回屯營休養，時連年用兵，罪人未獲，朝廷嚴加督責，福永懼罪，誘称大定前年行兵，逗遛與高綿私相結納，今利牢人之變，父擁兵權，追勦不力，密封馳奏，四月大定進屯爐越，攻撫兼施，匿他得襲獻為，遂計賺牢人盡殺之，自縛軍前請罪。大定匿他於爐越，招撫流民，回兵根捷，大定既至，嘉定福永欲先發制人，遂訂日會同

自提水兵由前汪跆福霑由八、羌中跆太定由光化陸跆、一齊並進、牢兵奔潰竄伏深林高綿淹他父子惧其狎及亦走匿出逋府、大定按擾求南匿他來書歷叙牢人首開边釁、狠請大兵暫仃、彼願勦捕凶渠一体向軍前辦納待罪、大定以事轉报福永不咱、必欲窮追匿他、聞之大懼、益自遠匿、適七月雨潦、福永因而許之撤三跆兵撤回嘉定、匿他又轄舉壁而牢人萍聚求南、復行殺掠如故、匿他力少不敵方號召諸府兵共謀合攻壬子八年正月、福永接

子匿他權接政事莅羅壁城值
肅宗辛亥七年 (恭肅帝永慶三年 大清雍正九年) 夏四月十八日、牢人詫來自
求南起偽共荒林高綿乱下嘉定殺掠華民時境内無事
不加防備賊至猝迫公私震驚謝遣迅揮該奇迎成候出
禦於波標、旅軍無援爲賊所殺統兵定策候陳大定率竜
門屬將邀擊於芙園、破敵前兵兇鋒稍戢大定策華峰一
面土壘拒之統率永長候張福永再調監軍該隊露愚候
阮、福露救應波標兵救牢賊退回湊虬福永逐分兵三路

洗沿定慶津之北頭、已閱年、大架跨江橫橋、與草溝屯之路通便於有事接應、嗣戎功大定、而水冲橋圮、今不補造、津西路頭名鑄錢局、丙辰十九年、奉

世祖高皇帝敕鑄嘉興通宝錢、于此起局、因以名焉、

調遣市距鎮南二里半、昔在調遣衙前、因以為名、其須如該簿市欽崖橋該隊市乃時人不敢指斥尊長遂以官戚今衙治改易、而稱之久後姓名失傳此俗之譌謬也

名存舊首、在舍稠密、

高綿橋距鎮西北一里半、先是高綿膠華淹王荃倦委國于

寫榕市在鎮南大城右踞脚下有古榕樹、樛偃蔽蔭可半畝、商人會市於其下、以四更戶山野之人、明燭擡負瓜果蔬菜聚市、西頭團坐、賈人窩賣而歸、質明市東頭大街南北、魚肉貨物、沿列肆焉、黃昏方散、

城前津鋪市房舍稠密沿江爲市津頭例於春夏禡祭日演閱水兵、津有橫渡樓、清洋客登岸、北頭沙魚溝、橫架板橋兩板尾鋪百貨湊集沿江商船大小絡繹、

礫津鋪市臨平陽江西岸、尾鋪聯絡其津俱是砂礫爲象馬

世宗甲子七年春明香社人李瑞隆捐資開建寺宇莊飾禪宮幽寂詩人遊客於清明重九閑之日三五爲群開瓊筵以坐花飛羽觴而聯句俯視市肆囂塵遠揖於眼界之外可堪遊賞近有臨濟正宗三十六世圓光大老和尚者密行堅持歷童年至梨老日加精進性愛烟霞泉石城市諠閙足跡罕至自飛錫到此山中息煩惱林下出伽藍嘉隆十五年大開戒壇從此善男信女皈依益衆而山門更增生色矣

將軍尊立

穆王於此詳見山川志　又重加勅賜光澈寂光湛寂光慧
嗣嘉隆十二年丁酉神武軍副將陳仁泰奉
高皇后遺旨齎錢一萬貫重修寺宇經藏鍾鼓一切整理增倍
莊嚴今爲嘉定之室利

覺林寺在錦山岡距半壁罣之西三里

其岡於百里平原金堆突起倚屏戴笠開帳鋪氈廣三里
喬木成林山花織錦晨夕烟雲蕭騰繚繞蚩小而趣

繫近習因譖帝殺之、衆憐感於其處爲之立祠、稔著灵異、
凡所祈禱無不立應、憲宗景統年間、贈
文忠正誼之神、歷朝崇加美號、著在祀典、
金璋寺 在鎮南四里餘、當官路之北、正中佛殿、前後東西堂
山門方丈經室香院飯堂、雕鏤丹雘、壯麗、玄敞、寺北有甘
泉伏流四時滲溢浸潤于行路於
世宗乙丑十八年、歸仁遊方僧、逑本和尚卓錫於此、經奉
敕賜金璋寺匾額、逑本示寂、傳燈其徒光澈、乙未年、和義事

首爲、○按楊文撰爲州近錄云、公姓阮名稷、嘉祐松江社人、黎仁尊太和癸酉科舉第三甲進士、歷官轉運使、青華道行遣使、圣宗潛竜時、爲王傅、及即位、擢翰林承掌院事、三奉明使、遂爲大理寺卿、再知兵政院、三事又爲親軍司錦衣衛指揮使司僉事、帝征占城、奉爲飛運將軍轉輸隊贊理、至思容海門、風波大作、進程艱阻、衆罪(懼)促行、公曰寧以一身甘受三尺、不忍以有限倉粟無辜人命、輕試於狂風巨浪中、以塞于海魚之腹、遂仃待爲、帝怒後期、令行次

安保、若遲慢則火患立見、廟門前塑二奴、形狀古怪、隱約於榕蔭月夜之間、行人觸見、爲之肩粟、

飛運將軍祠、在新隆縣新隆村地分、昔建府衙之南、祀松江文忠公、最著走應、常年春秋二祭、知府承祭、祭以中牢其祭日罇罍俎豆陳設如儀、豚用生、蓋以公死於刀下、忍傷其意、故牲不忍殺也、於黎明候行礼、以一人負豚、遶壇而走、促使之鳴、若告生告全之意、自兵亂府衙不設、時祭闕如、而廟貌儼然、鄉人香火不絕、今祀典會同廟序、公居

并滌海神廟、在学所東南、恭祀、
南海之神、以福平二江河伯水宰玉鱗尊神配、雕甍畫棟、丈
彩嚴整、常年孟春、鎮官以大牢躬行祭礼、祈禱順風、漕船
進京、往还利涉、著在祀典、商船出入者、亦辦私礼貼拜、香
火日日薰灼、

火精廟在調遣市之左、原奉
火精女神、蓋以離為火、中虛為陰、為中女、故其屬女、祀事嚴
肅、最著灵應、居人每先及春首、備礼虔祭、禳除不祥、終獲

戊年三月、官兵内外夾攻、偽濳潰走、歸仁蕩定、特贈武公翼運功臣輔國大將軍太尉、柱國公、謚忠烈、吳公贊治功臣特進柱國金紫榮祿大夫太子太師同郡公謚忠憨、朝議推二公爲忠興功臣第一、凡功臣廟祀、二公位於正中、春秋二祭、

城隍廟、在新平江南岸、距鎮東南六里半、前爲牌樓、隍神之庭、嘉隆六年丁卯、奉建尾字、爲

鎮城隍廟、春秋二祭、鎮官恭行厲祭礼、

大駕旋師、嘉定十二月、僞少傅阮耀自順化擧傾國兵來戰、
公堅壁拒守、庚申年四月、
王師出援、賊兵堅持未能猝破、辛酉年夏、雷掌前軍阮文誠、
掌右軍阮黃德、掌象軍阮德川、爲城外援、
徵提水兵乘虛直擣富春京、克之復命掌左軍黎文悅、中營都
統制軍朱公福、御林屯都統制黎宗質、水陸由廣南進屯
廣義、攻賊後背、五月城中糧絕、而賊兵十倍攻圍益急、於
二十七日、武公登八角樓自焚、吳公仰藥死之、城遂陷、壬

○按武公边和鎮福安縣人爲人明迅武芸精熟初拳義兵於定祥鎮建和縣與西山賊屢經百戰爲中興之先声戊申初封先鋒營掌奇隶尚長公主以征伐懋著奇功加掌後軍平西將乘大將軍勛公吳公藩安鎮平陽縣人爲人廉介莊重理學淵深中興初廷拳翰林歷边鎮詭籙頒有声績陞礼部堂官己未年四月偽司武陳俊兵部阮朴以敗仁城降欽

命二公董兵苗鎮、

灵神、棟宇宏敞、几案华丽、今因之、春秋二祭、例有礼生校五十、庙夫二十五、庙前榕樹陰森、大可二圍、行旅往来、多憩息于其下、

顯忠祠、距鎮南五里、在官路之西、乙卯年、初建奉祀開闢中興諸功臣、甲子嘉隆三年、欽旨重修、以欽差掌後軍平西駸東大將軍贈太尉性國公武公、性、欽差礼部贈太子太師周郎公、與從周位居正中、餘以次左右旁列、著在礼部會典、春秋二祭、隸有隸夫二十五、

例設知縣二、提吏一、通吏二、正差六、皂隸五十、
新、隆縣衙門、冲繁疲在福秀村地、距鎮南六十七里、其建置
規制、與平陽縣同、
福、祿縣衙門、繁疲難在太平村地、距鎮東南五六十里、其建
置規制同前、
順、安縣衙門、冲繁在平珪村地、距鎮南九十二里、其建置規
制同前、
會同廟、踞鎮南五里半、在官路之西、昔開疆時、建祀轄境

敞壯麗、以廣儲備、巫司軍纂、列於三營前庭、甚堂獄所、建於宮路之北、

平陽縣、衙門簡、昔在雍熙、俗厚政簡、藩安全轄、不設縣治、止於新隆縣新隆村地方、置府丞、東西二員以兼理之、逮隆和十二年春三月、始分設縣衙於光威道新泰二村、距鎮西五十二里半、而府衙則省減之、其事權都歸鎮官釐管、縣衙前設

望宮、以行正旦端陽朔望之礼、暗為廳事堂一、東西堂各一、

駐防之所、戰艦屯規制仿此、惟雄鎮稍居在後、止備巡查、未建屯營、

藩安鎮

藩安鎮營所、初建於平治總新順隣後因之、嘉隆六年、改建於和美村地方、附嘉定城郭外、東北面西南向、而背平治縣江、家屯家三座、中鎮守、左該簿、右記錄、爲鎮公署亦曰公營、縱橫各八十尋、橫三分之、惟三營加廣五尋耳、十八年、鎮署之後、六尋大路外、又建四鎮屯商五處、處三十一間、宏

新洲屯新洲爲阨頭紫重鈐營新洲戰垞雄儼三道其正道
原隸大城設在營洲江中東爲戰垞道隸永清鎮西雄儼
道隸永祥鎮犬牙相制扼塞險要嘉隆十七年奉
旨進迂新洲道於竜山洲戰垞進於合恩江上口雄儼進於合
恩江下口詳見山川志十二月欽
命左軍副將行永清鎮鎮守阮文春築新洲方屯每面長十
五丈高六尺五寸脚厚十五尺頭廣四尺二級屯之四面
正中各尖出肖八角形於左右近前角各開一门爲弁兵

四月初二日起築圍栽禾苗对南岸草滿屯為倚角之芟草滿在新平江南岸距城六里屬藩安鎮界其興作年月体芟均角魚屯同

半壁壘舊戰阮潭所築形如偃月有半壁狀在平陽新龍二縣界故址尚存詳見雅域志

華峰壘在平陽縣地鉅鎮西六十二里半

顯宗庚辰十年黎熙宗正和二十一年大清康熙三十九年統率掌奇阮礼平高綿所築遺址存云

門外樹竹籬，前面臨江，砌峰石河渠，左後迴繞小江為
濠池，嘉隆十年，補僉城別納產物民稅，糸悤歸納，從鎮常年
春，照欽送漕政船救拘集發載四鎮文武該鎮員輪流，當
止二員，提調赴京，餘以該吏房簿坐從認納，其護調弁兵
船隻，則值當鎮軍免給應行，
演武場，城西南十里，其地平陽，寬廣五十里許，凡開年正月
吉日，禡祭旗纛祭，畢操演陣法，俱於此乎在，
角魚池在新平江北岸，獨邊鎮地界，距城七里，中夏已酉年，夏

學堂嘉隆四年欽
命督學正一副甲乙各一初建學堂於外城岩之右十二年
改建於調遣仁屯營故址
四鎮庫在古營草庫故址雖城南四里半戊申中興初增而
廣之合建藩安边和永清定祥四鎮庫收貯租庸支給俸
廩其河仙鎮經乱凋弊安集招來尚在免稅惟竜川堅江
二道租庸附納於永清鎮庫已丑嘉隆四年奉建庖倉六
殿中建司倉祠以行告謝徵收之礼前四門左右後各一

鋪市嚴禁入人莊園採取樵竹瓜菓之類

火藥場在城坤貞門之外二里廣一里四植荆棘舂杵器物具備凡有制造戒慎火燭過止外人不容閒雜

勘堂獄所在坤貞門土砦外脚嘉隆十三年甲戌仲夏奉建前尾屋一座爲勘堂後三座爲獄室分監男女輕重囚徒四植棘圍開壕池插蒺藜防守嚴密

使館在離明門右前距城里許前後尾屋二座座五間皂隸二十前右附建海關場徵收諸國商艘稅課

禁絶火烛、閒人不許出入、

舟師廠、在城東里許、沿新平江岸、繞平治江架蓋海艘船乃南國水戰戰艦式如商艚無篷而小俗曰船之長技堅厚多捍外塗黑油曰烏艚朱塗曰丹艚

梨艚船首尾凋鐫刻畫者水戰之具、延袤三里、

象廠、在城坎險門土砦之外、此常駐之所也、或揀留于城中、或散從水草於边和、陡時不定例、於春首有祈禳礼、病患、官給醫藥、飲浴有常津、芻牧有定處、不許擅騎於稠人之

稅、共五鎮會納銀錢、有坚信隊軍防字、屯田庫、在城乾坎路之左、原係儲積庫、嘉隆五年建屋倉二廒十間、收貯屯田搜粟、為留隊(備)支、餘別貯從五鎮庫有安和隊軍防守、銃寨、在城內製造局左前、屋蓋十五間、上列棧板、安置隨銃器具、寨中排列銅鉄大敦火車柱銃等項、各有座車塗朱漆黑、每年文飭、花美銃身、塗油一次、以去銹垢、火藥庫十間二、在城內後面、屋磚牆、木桶貯藥置於棧上、

之前爲左尾寨一廂爲置銃所在尾寨一廂爲鉄匠造作之所昔在中興初百工製造於此會集並收貯土産貨物辛酉年克復神京城務省閒壬戌嘉隆元年罢城之幣帛內庫其稅民搜産隸納于此嘉隆六年再補別納産物民歸從五鎮庫盐之製造局止收貯窄買遲鈍荷兌鉄子共儲取官物並尋常工作而已

銀錢庫在城內乾坎險踣之右初建內庫收貯金銀綵緞布帛貴貨既罢內庫改爲坚信庫尾屋五間貯在城別收諸

行礼左右建鍾鼓八角樓次建
行宮以備巡幸後為總鎮宮公署右為協督鎮公署左為副
總鎮公署又於乾元離明兵順三門建立軍廂盖厄逢朱
華廳嚴肅修理乾離震兵四城門垣墻望樓因承橋板木
久弊改築跨壕蜂石橋高廣堅甲留通水一空離明門岩
前建甲明亭為揭示
詔告諭旨榜文之所
製造局在城內艮止允悅跆之後厄屋三廂對面於艮兌跆

經金璋寺、由柴棍鋪、抵平安橋、過宣寺原至順安江、首圍津渡與和江、歷鎮定岡、往趙岡、跨廣六彔、兩旁各栽水梅波羅、土宜之樹、橋梁渡船、所在時加修理、孔道如砥、謂之千里衢、南跨辛周二十四年、收復富春京、

論下撤省城中

太廟、己巳嘉隆八年、總鎮呂阮文仁、呂鄭怀德欽

命於城中庭前建

望宮、凡遇正旦端午朔望、率屬城文武、與藩安鎮、服儀住

卷之陸 城池

太廟、中爲
行在所、左儲積庫、右製造局、周廬布列以居宿衛、庭前樹三
層旗竿、高十二丈五尺、上有望斗、八角座盤、懸葛梯索以
維持之、斗上座守望軍有警、日、畫掛号旗、夜掛号燈、諸軍
視之、咱其調度、壕廣十丈五尺、深十四尺、橫架弔橋、外築
土砦、周圍七百九十四丈、險固壯麗、城成街巷鋪市、縱橫
行列、各有次第、左條官路、自震亨門由和美橋、經平仝江
往迆和鎮、右條官路、凡遇迂曲之處、繩而直之、起共順門、

嗣未遑修也閩帥更代皆亦仍之暨

肅宗乙未十一年春

大駕蒙塵駐驛于新開村地面

世祖戊申十一年秋中興之初戎機旁午暫住於西山首屯在平陽江之東以息兵養民庚戌十三年春二月初四日始於平陽縣地新開村高阜築八卦城如蓮花狀開八門縱橫八條路東西一百三十一丈二尺南北如之高十尺脚厚七丈五尺三級坐乾向巽城中左前建

梁道跆在在整潔而知翼圄之封域彷險交修內外寧謐
顧不韙歟

嘉定城

嘉定古多菽澤林莽初
太宗時命將開疆擇於平衍便地在今之調遣市建立屯營為
統率參謀駐札之所復設藩鎮營於今新順隣為監軍該
簿記錄衙署衙以軍寨限以欄柵除此之外許民繼占分
立鄉里鋪市其人家之錯雜道跆之迂直姑隨民便而辺

嘉定城通志卷之六

城池志 公署 倉庫 寺廟 鋪 市橋路附

傳曰、城者、禦暴保民之所、必崇墉浚洫、備豫不虞、善之大者也、嘉定雄鎮南陲、山河千里、天險地利、爲國家藩屏、殷然控制邊疆、諸牢關隘、收拓高綿山蛮而鎮撫鎮綱維、以總攬鎖鑰之要、故鎮城公署、必壯麗、所以威遠人、倉庫必充寔、所以固根本、寺廟之崇隆、而知神灵之赫濯、見鄉里市肆之盛、而知富庶之民物、觀橋

有斑文、声曰如猫、臭、其声如猪、俗名獾俱恶鳥不祥之物、
其獸犀象熊虎豹、牛馬羊、黃牛麋鹿、獐山牛山馬羚羊、山猪
野狐、兎獾猿猴、白眉猴黑猴、猩猩、

嘉定城通志卷之五終、

鴴喜鵲鶺鴴（俗名雕雕）鶺鴒（俗名鴴鴴）鳧鷖山鷄水鷄水鷸（俗曰水鴨）鸕鷀鵜（俗名尚鴴）家鴿土鴿青鴿雀蘆雀根潮鳥應潮而鳴（俗曰鴴）老翁鳥行步龍鍾喉有肉佩可貯魚蝦鶺鴒雛大如鶩灰白色編羽爲扇海鵝黑鴿結爲羽箭禿鶩（俗名尚鵝）啄木竹鷄（俗名鶺鴒）小鷄頭出西洋遲鴨紅冠青白斑毛寫綠鷄鵡（俗名鵡鵡）綿火鷄頭出西洋遲鴨紅冠青白斑毛寫綠鷄鵡（俗名鵡鵡）鳥（俗名鸐）夜飛鳴求食鵡鶺牛鶺（俗俱練鶺俗名鵝練鶺俗名鵝）鷺灵鶺（俗名鵝）紅冠頭黃帶足黃亦有朱者羽純黑俱能作人言語然惟灵鶺爲明哽狡猾鵬鳥（俗名鵬鵬句）鶺美好而長醜惡狀如母鷄

能為菜食人多其腹有鈸釧金銀之器尋常小鰐人釣鋪水蔡以筏陸蔡以圈轉賣于開番肆者皮可乾脯牙為刀柄介虫山龜澤龜（俗名芹德）水龜（俗名黃沛泊）類有小徑寸者曰蠔蠣（俗名蠔泔）壯滅薄甲如玳瑁鼈（俗名孤丁其小曰蝤）尖頭能噬有肉裙味脆美以小為佳故諺有龜斤鼈兩之語蜂鼈（俗名波波）甲有輭皮無裙其形穹窿如山蜂鳥玳瑁海鼈（俗名鱉）大徑四五尺

其鳥雜具文彩者曰錦鷄紅頂青身白者曰鷄矩（俗曰鷄）孔雀元鶴（俗名鴨鵝）鸛鵝翡翠蔡吉了燕鷹白鳴鷹（俗名沒劉）鴛黃鸝鵝

蟹其大如碟、多黃膩脆、芸人以夜投簍于江、簍口設竹鉤距、置餌其中、蟹入不得出、明白撈起、貨賣于市、晦黑之夜甚肥、可多得、田有田蟹、如酒杯、小名曰牙蟬、食亦可口、海之蝑蜞、肉瘦位味淡、黃味佳、蚤可醯醬、

鰥魚、方首尖嘴、稜眉岐尾、牙齒猙獰、無腮耳、四足無鱗、力大在尾、獨有黃黑、大至如舟、甚狠惡、能以尾扒人墜江食之、沿江尋曲矮樹根架以戲嗌、故有人誤為所捕、其時不久、傷跡稍輕者、乘架木時登高走避、竟以獲免、惡鰥有倀、故

之、終欠血腥、味竟粗淡、海鏡（俗名海蝶）肉醃鹹黃紅甘脆、長蛙（俗名劉公）又有黑白二種、整蚌、沿海有之、珧璨象耳蚌、肉无食、殼雕嵌器物、光彩燦發、

海之紅蝦、晒乾貨于商舶、惟永清河仙二鎮為多、一年可有十萬斤、殼有銀蝦、小如箸頭、（俗名鰕）醃鹹搗爛如粉色、紅甘香撲鼻、虎蝦殼有斑文、多刺、大齊手腕、肉堪食、殼懸為玩、江有青蝦、皮殼青圊、四五寸、兩鉗大如指、甘香肥美、以北無之、又有小者、曰白蝦、鉄蝦、土蝦、亦可口、

辟木虱鬼面魚小徑寸圓扁有花斑多刺螯入浮腫痛所
獨遭時日而後平復

建燈江有米螺殼白圓旋大如指煎煮醬甲下噴脂白如米
粉味香美原居深江四五月從于淺潛業人乘舟耙取載
販遠近七月含胎八月復歸深江殼可燒灰蜆以邊和江
爲上海蚊有蜆螺長寸許大如指尖底肉帶青煞箭炒食
味肥美水榔螺小如指甲香甜可醉血緣螯居海泥圓有
酒杯殼縷起釘砌深淺成行甘美出須他轄所無苟少有

酥仆魦魚乾惟元本國寔用田間俱各有之然無甚多而味更勝之又花鱮魚平頭圓身花斑無鱗如大指味肥美雨候從田間而出芸人樹竹簽截江下流以笱承而取之例有稅課黃蘗田澤俱有

海有毒魚曰虎魚圓脊羊脫皮礧磈如刺黃黑花大腹小尾食之能殺人或云毒在肝之膀去之無則害然亦毒物不如不食之為愈江有鱧蛇魚似蛇有鬚無鱗甲螯人發昏睡如今日寅辰犯之至明日寅辰始醒覺而愈炙其骨氣

曰杵魚小曰對魚以其翅如蝉翼飛躍水上亦曰江蜻蜓
亭魚碧魚有鬚黃白頰二牛舌魚半身如削上黑下白斑
肥魚紋魚著名江版麻魚魴魚鮆魚鱖魚鱸魚旋
魚側扁肥甘無鱗皴白如玉方魚頭方平蝦目星鱗鬣鬣
青紅綠陸離飛走水面有大如碗
澤魚曰花鰲魚子鰲魚裙過山魚子都多聚沫水涸以骨腮撐
地陸行故名鮸魚子勦有鬚無鱗兩翅如鮸蝶魚鱖鰍俱鮮
食醃鹹不可勝用通國無比花鰲乾一年商舶買者百萬

産鯉魚鱸魚鮑魚身淡紅俗名鮧大口細鱗白鱸俗名鱸甘美燒魚大鱗多刺甘肥可燒食不可生膾秋生冬孕蚤盈腹多食能寫泄永清定祥尤多以北無之查魚翅鬣有刺骨無鱗青身白腹大五六尺甚肥肉可脯脂油可点燈艙舟黃身而小者曰鯧魚青背者曰鱸花魚馥角魚紅鯧弐角又都魚頭更頑梗刷魚如查而小青背味甘肥故俗有水參之称又小曰角魚吹濱魚圓黃細鱗有大如腕小如箸其烏斑與純墨者味薄江豚鱷魚形圓大鱗肉可醢蚤可脯次

刺海豚腊魚如枚魚而薄有紅白二頰鰓魚長鱗橫鑿其利如刀老翁魚穿脊上頷出下頷入如老翁之口海馬方身鱗甲錚錚不可食水母一名鮿魚養然一物如羊胃無頭目腹臟絮足其大如扇衆蝦附之以示声息色褐白淡紫者不可食有圓小如盞並用白礬浸鹽醃性溫能已冷熱之疾夏月生食之

江魚亦有鰍魚粉鳥魚枚魚雖產小於海魚而臭味勝之刀魚湖濱魚膾為第一江飯魚可晒乾江鷄脚俱味勝于海

白肉、有片薄明骨、米脂墨腸、身長五六什尺寸、可爲脯、嶺有小圓寸許、如大蜘蛛、亦甘美、圓大曰烏賊、與長有螵蛸者皆味勁淡、軟魚、身柔無鱗、有串節骨、口利如鋸、和米粉煎、美、或乾脯俱好、牌柘魚、肉層片如白柘、大周圍、細鱗淡紅色、鯛魚、（俗名予鱷）扁身平頭、橫四五寸、長二尺餘、多刺骨無鱗、鮇魚、（俗作𩵦）側扁多刺、長身大鱗、白如玉、膘肥甘、鯽魚、如鯉而小、尖頭鋸齒、與長如條帶、衣帶魚、鷄脾魚、海鮫魚、酢乾鹹水、鹹銀腮魚、甚甘美、鼠魚、頭類鼠有角、雛魚、如紅魚而小、鬐有尖

深雖嘴閘之稍旁遠雖則不出雖頭亦不止須恰好手潛淵魚始可得隨得隨剖而乾之釣滿而收貨用溥而得利厚然遇颶母暴風每多飄流於他國甚最艱險惟父子相傳始能為之也須有黑鱗星耀父五色八寶者然皆勁淡無味鰍魚背青無鱗長五六尺生膾甚佳醃醎可久食蓮魚肉重重包裹如蓮花房無鱗枚魚微扁多刺骨甘肥有白油二須油可点燈石頭魚俗名鮸魚頭蕃石枕細鱗多肉枚鮸作魚醎醎水通國利用甚溥黑魚形圓八鬚紅皮

薄北處出有鱖魚身黑腹白形圓扁有肉裙如鱖目在背上口在腹下背脊沙剌磈砢可用磨物徑二三尺尾如鞭長四五尺鮮乾食俱好紅魚形如鯉紅身居海中深處業人於春夏之時船裝半月水米望東放洋無島嶼為標誌止從暗記深雜處所釣下椗其椗先以椗覓頭紧繫于木椗了頭搏將覓到又夾于椗幹孔竅處用小繩假繫而投之又收則用力起椗假繫繩自斷而椗從頭上去矣否則礁中萬雉掙得椗頭既定斯下釣焉魚性喜靜常隱於

為南海將軍以南海則庚應焉他海否也其脂治疹瘡風熱赤眼刀魚頭出長骨牙刺如鋸身青黑無鱗鱗有腩胎生蛟滿一名蛇魚皮有沙大至三四圍長丈餘赤目大口每乘風濤大至群逐船艘伺沉覆以噬人甚獰惡舟人去石塊擲米包糞彼吞之元腹便去亦胎生有腩頦湖滿差小鮮脯俱可又鬻翅晒乾貨稱上品白鳥魚頭如鳥身方廣兩鬐粉白無鱗飛翔水中橫天餘味甚甘美惟仝爭海港有之頦有石鳥魚身黑皺皮從鳥魚粉鳥魚俱差小味

釋茶花蟹爪花鹿春桂花紫荊魚子蘭素馨水仙姊妹花
木槿夾竹桃金鳳蝴蝶子午五色鷄冠葵花芙蓉玉芙蓉
葉霜白花爛漫如玉雪紅黃白榴花剪絨錦竹莫李藤生花
嫩青千日紅與他處同

海魚象魚頭圓額有哨水孔鼻口如象光滑無鱗岐尾頎蝦
性慈善雖救助人漁户常呼嘯為驅諸魚以入羅網海舟
覆溺魚常清人登岸海民葬皆故礼有魚户漂泊者漁民
斂錢布整棺殮以漁户長為喪主建祠奉事之祀典封

絲可續布

番梨一名百眼黎名又鳳黎山園多蒔之凡出賣者端午以前買十果者例外加一果止算為十果之價端午之後加三其葉可續布

其花特枝者茉莉單瓣重瓣甚多有樹大盈尺者黃木香樹大至圍二尺餘高丈餘葉尖長黃花初開如筆頭俗名花使小白有單瓣重瓣二種青木香煮油蓮發味清香南梅野壯好月季葉尖青花繖白蕊有黃粉木魚鱗花葉黃花如魚子開焚花木本芥如蒲葵葉長大如鳳梨能多尋常如紅白蓮百葉蓮菊木俱香裏衣經月香氣不散能辟蠹云俗曰汽蕻

檬、糯檬、含檬、鼻、則赤、斑連皮食味最甘香、石榴、性并涤亦
國之地、甚甘美繁殖、此其異也、
木瓜、俗名蘿蘿、臭梨、俗名屏錄、綿桃、葉帶厥、長大如檬、花紅多鬚、果
如拳大、紅膜白肉、核圓、有足趾頭大、有果、出边和鎮記山
俗名菜菔、如橄欖、山人晒乾、出賣、食時水浸、破開、逢鬆、一果內可盈
碗、去筋膜、加糖食之、性大寒、夏宜解熱、
蕉、金蕉、芭蕉、香蕉、紅蕉、皮紅肉白、柳蕉、果小如柳、密蕉、核蕉、果中多核雜茶生食、其
獨甚繁、有高三尺、房房累、結長垂地、又可晒乾為料、葉辦

邊和高山亦有之鉄藤水藤毛藤（俗名雞）絢瓣錠綠繩索為用甚廣堅韌繫舟他輙無比

其果波羅密有乾濕二類木大二圓為鼓桶棟柱板片柑橘柚橙龍眼荔支柿仙棋佛棋（俗名輪奐出永清吳篭處）佛頭梨一名繡毬子（俗曰命求）橄欖木筆子羊桃無花果一名優曇花（俗名无）合歡豆又名酸豆（俗名相思）仙李（俗名櫻桃）山櫨（俗名根）酸橋（俗曰杉李）櫨果一名餐蘿又名香橼果大肉黃香甜者曰豸櫨差小肉白下尖曲者曰鷄哥櫨白長者曰馬櫨圓扁曰酸櫨小曰飯

又為屯墾刺籤殊稱勁利棕竹（俗名）橘為扇骨帳架或鑽穿作吹鳥筒（此枝他國所無吹鳥用土俾魚用箭多能命中）葵棕（俗名）葉如蒲葵有剌木與椰同甚高大可為橋柱梁枋

貝多樹似蒲葵而大直竦無枝木端葉盤旋如蓋上聳四散大莖三稜稜旁小莖岐出葉駢生為四時不凋大莖為弓矢小莖為繩索老葉編片遮蔽風雨撒葉削為帆席通國利用又高綿諸蛮以老葉為書契頗能耐久

其藤河仙富國島出竜藤圍三寸可為船桅維纜桶箍藩安

壺、鋸為匙勺須有殼小如鷄蛋、少扁作火藥俗庋飲水、小盞匙世所雅重、又水椰無枝幹、初於泥中挺出尖、稍漸展開、椶旁密比翠葉長條成瓣形如鳳尾、層壓繼生、次第為義、高丈餘、小瓣者剪取剖二、連葉晒乾、用蓋屋宇、大瓣者零剪其葉、編成葉庂、亦用蓋屋鋪墊、穀米、瓣外皮可為貨錢、緝葉間小乳燒灰、搽小兒嗽口瘡、椰心抽房結實纍纍、肉可食、亦堪釀酒、水椰於嘉定、公私功用至廣、

鉄棕、俗名如椰、多刺、木理堅黑、為家柱房棧、剖作聯對甚趣、

竹須甚多不能盡錄栽樹書云竹六十年一結實則枯死實飄落處復成叢爲邊和之仝門新洲之竹江風稱竹林嘉隆十年乃結實盡死毒見旁近發生今已如故又人又以實蒔之亦能茂盛永清定祥所產棗楓竹圍三四寸堅實輕直用作鎖竿他鎮無有其斑竹宜間植于茂園蔭處花紋發妙好

椰甘鹹水土並宜其果嫩老皆可食老肉熬油用塗頭髮煎食料点燈谷適其用皮鄹績繩索絢船縫殼雕鏤杯碗柄

貝勝之

橦木俗杜誤作葉尖大幹直理刷堪爲帆軸船桅之用

牙桐木俗名桐葉小花淡紅樹姊直理光白如象牙鐫刻圖章書板甚好

水梅俗名枧槭葉花如梅無刺子圓有足指大外有薄皮次堅殼包核一核管清油治刀鎗要藥油可點燈蝼蟻不食木鴈屈堅韌官多栽之以充船中梁桅曲手之用

木須最繁姑取奇特及所常用者錄之其粗雜無庸順敘竹

孔内黃粉山蛮取塗瘢瘡甚效

杞木俗枧字誤木三葉如木綿頗有紫白止充雜用

榾槎木葉如掾援乃是雜木

杉木赤白二類赤杉多節文理旋螺板片能破裂或旋肉自然脫落不成物經水即坏惟可煮油作漆青用白杉曰竹杉猶僅可耳

南樹葉如山桑皮作紙柔韌潔白出迈和鎮紙最良

棉有三山棉俗名楼梧木棉俗名楼梧棉花一名吉貝又名古貝並用為貝布而吉

船攬燈爲利甚薄、

山橄欖、木身椶曲、紋理交錯、不成材料、脂出纍纍成塊、曰木灰、以入主经年鬆桅者佳、歲出二百萬餘斤、攬猛火油壗舟作燈、最爲利用、

排利、木葉圓長有毛、質輕理密、有黃白二種、並堪應用、皮葉汁粘、甚調三和土作墳最好、

黃膠木、一名黃心、俗名格鑽、色黃理密、層層之用好甚、

鉄泉木、俗名機葉小而青、木赤色、堅勁可爲樑棟、心有小孔、

載以歸其頹有花梨錦漆物價較賤
齋木葉小而長枝幹直上如箭好物堅牢百年不壞經久不
筋比櫛卓尔人常為榷槓牌界之用
梜俗梫字非木葉如羊桃高竦堅剛色紫黑凡有作用須伐新
久則斧鑿難入雖耐水雨燒炭鎔銅鐵國用最緊
油木葉有毛大如枇杷民間舟楫器物常用木身有油人於
近根斫開二三口洪火煽汁流出成油武備志曰猛火油俗名油獺
按候斫勻取源源不竭一年所出總有二百萬斤用以塗

膿奇怪或如人形鳥獸花卉之狀又爲筆筒果碟皆自然古雅

紅榆俗名紫葉小圖花淡紅果紫黑其小如指浸去外皮子有紅肉粉味甘澁木理深赤小枝无柔耙鋤之器大幹爲厮樑爲鋌身堅實耐久

黃檀木葉如金鳳花肉理香白入土不朽榰桷之用最好降香次之葉小薄波磔最下品葉圖大如楮

紅木葉如槐花白所產甚多最宜几案置匱之用商舶常滿

飛去如練木身脂液滲濕若赤血玉從此材木最多清仁
始創製水師爲長桅以穩淸海程當前製圖桅(挽)以江行號
雙桅船上架戰棧兩边掛編竹下蔽水兵使專力扒掉上
排步兵以衝陣攻戰而水師長技復加精強矣至今因之
萬木古(俗名)楮葉圓毛狹有刺皮粗膝理紫紺質堅重棟樑版
片上品
鉄秀木葉類萬古皮花如蛙斑木堅韌可爲棟梁柱樑
槃樺木花葉如紫荆木理牙白可爲棟梁柱樑根柢盤曲壁

柚柚葉如梔而勁、曰援、葉如梔淡白曰橦、花果如梔、葉長有毛、俱膀理粗疎、不得堅好、

世祖高皇帝庚子三年秋七月、命諸軍斫取材木修造師船、其光化源有古梔一夜間木末常見火光如雙燈狀、人山敬而遠之、以故高大無比、時官軍斫見、纔加斧柯、立即吐血而死、於是群相戒不敢犯、左、外掌營營礼部刑部領大司農劈郡公杜清仁聞之、馳令箭督令必得、有推避者、以軍法從事、眾凜遵將令竟斫下之、忽火光閃裂一声

是乎聚焉、

其酒以邊和之石灘、藩安之新潤、定祥之沙卬、永清之竜湖爲最、從前漕船、必多買進京爲贈好佳物、名農耐酒、

其木有梢木、緣葉尖頭、横可二寸、碧花爛漫、實小如指、多核、帶下二鬚如蜻蜓翼、有青梢黄梢蝦足梢石梢四項、最称上品、名爲條木、大至四五圍、高百尺、腠理牢密、造船舶家宅爲第一、國有禁法、民間不得私用、惟蔴梢最下、又有形似而質不同者、曰石棱、葉如梢小而長、然不能高大成用、

常山　三稜　莪朮　水慈菇　蒼耳　木鼈　石斛
牙皂　金毛狗脊　厚朴　蒲黃　鉄泉粉　香排草
甘草　羚羊角　穿山甲　烏稍蛇　熊胆　壯蠣　九
乳　海鰾鮹　石蟹　霹靂磉　夜明沙　蜈蚣　全蠍
蟬退　藍漆(漆疑泓)　龍枝　鼈甲　木耳　貨脯　石花(即白海藻)
猰貐皮　麻皮　蘭綠　甘粥　南星　蛇床

他如岐蒻沈香肉桂香螺墨魚烏木則他舶搬到而同有之物亦復幅輳並進蓋嘉定為諸國商舶都會故百貨於

一年所出
三十張 海鵬翎 羽扇 磁硝 茯苓 恠山 南人參
土當歸 南白朮 牛膝 土沉香 防風 陳皮 只
殼 木通 烏藥 柴胡 牡丹皮 天門 麥門 半
夏 葛根 茵陳 香附 菖蒲 地慮子 枝子
射干 紫蘇 薄荷 荊介 藿香 金銀花 鬱金
高良薑 天花粉 草決明 大風子 馬前子 車前
子 蘆薈 蒺藜 黃精 史君子 穀精草 側百葉
益母 豨薟 黑牽牛 桑寄生 川練子 水三七

其綾羅布帛在在有之惟邊和鎮福安縣黑綾柔細光澤為

通國第一

其土產犀角 象牙 豆蔻 一歲所出二萬斤 砂仁 一歲所出八萬斤

鹿茸 胡椒 一歲所出十萬斤 蘇木 黃蠟 有黃帛二類一年所出三萬斤 棉花 有大苞者曰吉貝一年所出四百萬斤 紫梗 陳黃 蓮子 斑竹 龍涎香 河仙鎮所出有烏白有之 燕窠 海參 河仙鎮所出有烏白二類一年得五萬餘斤 玳瑁 魚翅 一年可有五萬斤 鱘魚肚 一年可有五萬斤 鹿筋 犀皮 山馬皮 獺皮 麋皮 牛皮 金蛇皮 翠羽 一年

襲僞兵水師器械、是夜僞虎將宇戰船二十、自炭津捧命走下芹滌、與定祥江賊之僞朱順安江賊之僞岸令、舍回歸仁、官兵追之不及、時以去年十月搆兵、至本年六月、水陸梗塞、民間食用俱盡、不相接濟、市中止賣蝦蠏淡鹽豆餅淡醬、桑葉芋桃葉爲茶、蒲葵茶、蘘根代檳榔、其他濫惡假詐移換更代者、不可枚擧、粗鹽一小盞重約三兩價錢五陌、然亦無多、故多藏鹽腰間、如恢重宝、米一方、至錢二貫、官民苦之、至是鹽厄始解、而民用稍備矣、

定祥沿江騷擾三月僞護駕范彥自歸仁赴援至婆地地頭以戰艦潛渡福祿江進新隆縣阮宣寺地方我兵和義道陳鳳不能拒勇即公阮旬以大兵進攻之賊退出長江伺隙剽掠我兵築土壘自牛津西岸沿至安通江邊凡諸江口並豎木樁押截以相拒守乃密向安通河氏靜小江修造戰艦五十餘內裝尖頭船身頭架畫枝三桅洋舶樣布張羅網號曰竜麟船並整備火攻浮筏於六月十九日寅候潛出平陽大江襲擊僞兵燒賊艦斬僞司寇阮威盡

康、而平順鎮之鹽、轉販時復落紿繹又永清鎮波忒處多出紅鹽、盖其田水土黃赤、庶晒時濁泥混淆、以致乃耳一經烟煮、漉去浮滓、色更精白、味清甘絶勝他產唐人葉此編御葉方包、包貯可五六斤、從蛮俗号四十包為一車、轉賣於高綿獲利甚裕凡醃田魚宜紅鹽、又初醃用紅鹽、再則醃亦惟用紅鹽用之用白鹽醃亦然若下白下紅則鰾臭敗矣嘉定為穀米魚鹽之地偶於戊戌元年、王師以步兵克復嘉定西山偽總督朱虎將罕司寇威元猶伏水兵隨流往來於藩安边和

銀礦出於河儡鎮真森山其苗甚旺尚在封閉
朝廷未事開鑄
鉄礦出於邊和鎮隆城縣有鉄場民徼課開煮
蜂石邊和鎮多出土礦匠人開採取其軟濕隨所欲尺寸
廣厚即斫而成之蓄久見風日則頑老斧不入矣砌垣墻
甃階庭河渠墳墓與山石同其堅固而有小點孔竅望如
蜂巢故名焉
白鹽出邊和鎮福安縣涂揚地方一百斤鉛錢一陌爲價甚

竜川縣竜水廣川二總竝晚田、
晚田五月秧七月稼十一月穫、
其甘蔗有紅白青並紅白間色四類、又有象蔗大圍六七寸
長十餘尺、清甘絕品、所可榨糖者惟白蔗一類、皮發白粉
者爲雜成之、而沙糖獨辺和鎮福正縣所出、除熬作氷糖
肺糖外、止計沙糖販與商舶之數、一年可有六十萬餘斤、
而每百斤秤頭例用加五、其他縣白蔗者、少沙多蜜、止可
熬糖而已、

建和縣建盛和平二總並早田晚田土宜芋番薯
早田四五月秧六七月稼十一月穫晚田五六月
秧七八月稼十二月正月穫芋四月蔬十一月收番
薯四月蔣六月收
河傜鎮
墊江縣墊定土宜芋黃麥甘蔗清江二總並早田
早田四月秧六月稼九月穫芋三月蔬七月收黃麥
五月蔣八月收甘蔗三月栽七月收

建登縣建利建隆二總並澤田土宜芋豆黃麥番薯瓜甘蔗、
澤田六七月秧八九月稼正二月穫、芋四月甕十一月收、
豆六月蒔七月收、黃麥四月蒔七月收、瓜四月蒔七月
收、番薯四月蒔六月收、甘蔗十二月插後年九月收、
建興縣建順興昌二總並早田晚田土宜芋瓜番薯黃麥、
早田四五月秧六七月稼八九穫、晚田五六月秧八九
月稼十二月正月穫、芋四月甕十一月收、瓜十月甕
十二月收、番薯四月蒔六月收、黃麥四月蒔七月收、

永平縣永長平正二總澤田土宜芋薑黃麥蕎蕎
澤田六月秧八月穫正月藏芋四月氂十月收豆四
月蒔六月收黃麥蕎蕎四月蒔七月收
永定縣田事土宜與永平縣同
新安縣新明總土宜芋蕎薯安保總土宜芋薑黃麥並澤田
澤田六月秧八月穫正月藏芋四月氂十月收豆四
月蒔六月收黃麥四月蒔七月收蕎蕎四月蒔八月收
定祥鎮建安府

十月收、

福安縣安富福興二總、並早田晚田、土宜黃麥、土豆西瓜、早田五月秧六月稼九月穫、晚田六月秧七月稼十一月穫、黃麥五月蒔八月收、土豆四月蒔十二月收、西瓜十月甕十二月收、

永清鎮定遠府

永安縣永貞安忠二總、澤田土宜芋豆黃麥番薯甘蔗、澤田六月秧八月稼十二月穫、芋四月甕十月收、豆黃麥番薯四月蒔七月收、甘蔗正月種九月收、

豆四月蒔六月收、黃麥四月蒔七月收、甘蔗正月插十二月收、

平安縣平正總並早田安水總早田並晚田土宜芋豆番梨土豆、早田五月秧、六月稼九月獲、晚田六月秧七月稼十一月獲、芋十月甕、後年十月收、豆四月蒔六月收、土豆四月蒔十二月收、番梨三月甕後年四月收、

隆成縣隆永成綏二總、並早田晚田、土宜瓜土豆薯、蕷、早田五月秧六月稼九月獲、晚田六月秧七月稼十一月獲、瓜正月甕八月收、土豆四月蒔十二月收、番薯七月蒔

福祿縣福田祿成二總並早田晚田

早田四月秧六月稼十月穫　晚田五月秧七月稼十一月穫

順安縣平格順道二總並早田晚田惟平格總土宜芋瓜早田

四月秧六月稼十月穫　晚田五月秧七月稼十一月穫

芋四月蓺十月收　西瓜十月蓺十二月收

邊和鎮福隆府

福正縣福榮正美二總並早田晚田土宜豆黃麥甘蔗

早田五月秧六月稼九月穫　晚田六月秧七月稼十一月穫

平陽縣平治陽和二總並早田晚田九田在卑濕處先得雨澤者爲早田高燥者爲晚田宜芋豆黃麥番薯土豆瓜甘蔗

早田四月秧六月稼十月穫晚田五月秧七月稼十一月穫芋四月藝十月收豆六月蒔七月收黃麥四月蒔七月收番薯四月蒔六月收土豆四月蒔十一月收瓜四月藝五月收甘蔗正月揷十二月收

新隆縣新豐隆興二總並早田晚田

早田四月秧六月稼十月穫晚田五月秧七月稼十一月穫

則淪沒泥淖不能起矣其藩安邊和牛耕之田種粟一斛收穫得粟百斛惟永清鎮全是澤田不用牛耕待夏秋之交雨水盈溢斬伐蒲萱起堂堆築爲畔琢地插秧種粟一斛收穫得粟三百斛殊甚肥沃於定祥鎮止建登縣頗有澤田功利如之餘則牛耕之田然得穀亦是倍收其藩安次之而邊和又次之矣河仙之竜川墾江畧如永清之田而地利尚未盡墾其五鎮農作早脫物殖土宜之詳疏列于左以備參考

藩安鎮新平府

日食三餐皆供米飯而米粥亦所罕食況此外乎以穀粟繁夥年無荒歉故也

其山田初墾者剪伐草木俱乾燒爲灰糞逮雨降時乘此而播穀不事耕鋤用力少而得利倍三斗五年則易其處如漢趙過代田法是亦古刀耕火耨遺意又原濕而業微山田久成熟者則耕耘與旱田同

其旱田者蒲萄泛濫乾燥日土析龜紋罅隙深大須水而霑足濈沃融液然後下耕而耕牛必選大力高蹄始堪行用否

粒香粘他處莫比

其豆則黃豆、黑豆、綠豆、白豆、扁豆（有紅邊白邊青邊三色）、蕃豆、刀豆、豬牙豆、鳳眼豆（一名落花生又名土豆）、香爺豆（形似豬腰子其大如鵝粒有花紋）、惟鳳眼豆生養醃醬榨油歲用不盡、油豆渣爲餅、販以糞田、一年所出四十萬餘斤、

其麻則苎麻、黑麻、苧麻、而黃梁薏苡、間亦少有之矣、

其芋、丘陵有甘芋、蠟芋、紅芋、俗名血芋汁可染縫慈芋、陂澤有水芋、虎芋、白芋、俗名瓜芋、紫芋、大小相附而生、如附子然、凡陂澤青蘋可爲羹、亦堪菹藍、又有薯蕷、山藷有石

爽高生
六十餘尺牙薯番薯有紅黃白三色香甜勝于他處葛薯
蔓生葉如扁豆花綠色莢生中土大如拳植者剪去蔓
條止留七葉根始強大多結莢惟留為類者任其蔓生取
莢子候雨栽之

其瓜則東冬瓜西瓜嘉於廣冬天類異他處以出自波
地金掌果雖小而紅甜絕勝金瓜黃瓜一名甜瓜瓜
瓜紅瓜絲瓜苦瓜惟虎瓜可生食有青白花斑老則赤黃
其瓤瓠菜為須甚多不能盡錄總之豈瓜芋蔬止充
雖心饌料而已未嘗晒乾磨粉儲作助饑之用蓋嘉定人

嘉定沃壤廣袤土產穀米魚鹽材木鳥獸其穀宜稻其稻之類最多大抵秔秫二類而粘介乎其間秔者稻之不粘者粒小性柔甚香為有芒之穀也秫者粘穀粒圓而大有曰糯穀秈穀穞西鳥爪模改稭稏秈稻等諸名號雖別有早晚粘燥之不同要其香美則以糯穀為第一而稭稏次之矣其糯則香軟粒糯又有黑糯稜名炭糯色紫黑汁可染紅食時不用加舂須入鼈炊熟乘熱洒猪脂葱葉白鹽攪勻味甚甘脆其菽則黃菽一名紅爽又名玉蜀白菽紅白間菽惟白菽者宜生長大莢

嘉定通志卷之五

物產誌

易曰天地定位山澤通氣山川者天地之氣脉也夏禹奠高山大川而宝藏興焉魚鼈生焉貨財殖焉活潑自然而為山林川澤無窮之利繫辭云何以聚人曰財財出于地而用于人人之所以為人資財以生不可一日無焉禹貢六府孔修厥土交正底慎財賦則國用恒足而生民咸遂矣茲蓋伏遇

聖天子視民如傷為政以德將見天不愛道地不愛寶而馬貞圖龜呈書神物畢至不但土產尋常之物可比牧而已奢也

女出勸止僧大笑一击竟長去矣自是女發慈悲心口口念佛願棄人間事剃髮爲尼以從事觀音大士於極樂世界閻門百計開慰終不可解不已乃結庵於大金峴之左女倣居之繡觀音大像高北身一針下念佛一声三月告成生色浮動有如活佛雖畫工畫才丹青妙色有不能尽其神僧繡有東入越向海幢寺以求南宗真詮者故往與談論贊嘆條頗得禪門宗旨爲時稱絶

其椰、必以南烟先染而齒齶而後合于左唇間以誇示齒之黑光楚音之意焉、剌繡縫衣作蜜料做食餅卦號意飪之事、願為精巧鄭都督時有富女朱氏嬙者、年踰及笄女工絶技、豐儀為理、來往盈庭、女擯而不納、同須佛所教結因緣、父母不雖姑勉從之、適有游方僧憫焉真者、持戒精進、唯念佛事、不事經典、不茹葷腥、五穀、亦日蔬菜水菓一餐而已、願多奇行、人名之曰縁僧、過門見朱女所晒衣、怡然入而告乞之、謂用酬供佛之願、其女父母、痛加罵逐、

者恒仰粟米于貳道以取給焉人性輕浮好飾風雅男人用小梳高束其髮而後包巾髮邊常掠曲鈒以備飲髮門插頭簪之用鬢邊垂香囊直將而橫開之如兩一(字)鞭相對狀女則短衣窄袖多愛天青玉藍翠羽色白菜豆之嫩淡色包頭初則高束其髻油粉既成然後以手抑按而放下之俠髮曲垂于頸如鷄喉狀髻頭夾掌重押令扁且尖謂之新樣粧釧佩鉗瑞金玉交錯行進直身無疏轉翔翔之態好長帕巾蓋頭而行或加于肩或扎在手不用笠食

定祥鎮美湫處風俗與藩安鎮同建登縣則隸事田園
雖忠厚愿慤不乏人而盜刼潛藏時亦不少建興縣半田
半土人業農乘多敢勇義之士建和縣沃壤肥田極望
無際皆耕農力本之人家有露積廩儲粟米狼戾其俗
勤忠厚見義優爲憂然有古之遺風焉
河仙鎮習尚華風而少紳衿華夷雜處事事商賈其處
人高綿閩洫獨多沿海而居地利未墾人無土著故迁徙
不常惟竜川坚江二道少有農民頗知力本故鎮之隸焉

圍民六丈常邀截行舟打撲墜人或覆舟捕人憑陵吞噬名曰翁篦人百計驅除竟不能得有釣藝者用大鉄鉤夾拥生鴨以鄣藤大索穿串于鉤鉤後紮而繫之一手抱鴨身入江游泳唼鱷鱷求來追逐鱷本無腮水中不敢開口而掉尾亦無用力處翁已稔知之矣因與鱷狎狎其近身於水面而開口來咬時乘挽納鴨于口中彼吞咽下喉潛入江岸牽群收索四集而刺殺之其害遂絕此翁之能事而諸國亦所駭聞也

所、一人守之、先當匿名書約將錢物于某處和收贖回、否而泄漏者必殺之、紹興四年賊丈語作桶暈盜雖起、而蹈襲之、遺孽甚衆、故其處之大户富家皆迁徙于城市以避之、村落蓊爲荒草竟有独夫還歸本無黨羽、止盧題箋紙、自稱爲綠林大集將軍、青山無敵將軍、張大名号、暗投文書、嚇人財物、後以事覺破滅、官法嚴戢、而居民始得寧帖、又多鱷魚、猛虎、其民居慣、不驚爲惧、雖小兒婦人、有能執挑草刀持禾杖、拒捕猛虎者、前年仙水江中、有鱷魚、大五、

永清鎮恒龍湖沙洵二處風俗與藩冬鎮大同而慣與
高綿國人交易往還故多通其音語者此其異也其
厭人尚誠樸從事田園各有恒產秩爲富庶地勞牖
裂江浜流通錯雜如織非舟楫不可行故人人皆善水其
處林木峯巒人家相遠故多強盜窃發於西山入冦之
時人家資財各自埋藏不敢露積故強盜掠無所得時
土人阮文語者聚夥爲匪常乘夜潜入抢人以草包罩
罩之迂道而行置于深林僻壤中使不識認人面處

集為蠹藪一大都會通國無比慣習商賈多帝井遊蕩之人有舟居曰江湖之人者有旅聚羣合曰四政之民者政者正也正四方萍水之人合而成聚者也平安市号為陶模淵薮福祿順安二縣九農一商尚古樸邊和鎮山秀水清俗厚事簡士尚書詩民勤耕織各有恒業其文物服舍與華風同惟竜成縣轄碌潭地方濱瀆紛雜林藪鬱蔥藏匿無民居要為強盜潜伏商客來往常戒途云

國律放行稱天斗斛欵有
准定仏私造不平者照律處治而
王制更新百物咸得其平也、

五鎮

潘安鎮土重名節俗尚奢華文物服食器用多與中國
同平陽新隆二縣民居稠密鋪市聯治梁家尾屋比比相
望、多通福建廣東潮洲海南(俗称琼州府爲海南)兩洋運羅諸國(貢物)
傑爲嘉定一大鄽(俗称放洋船爲大船曰艚)商賈往帆檣絡繹有貨湊

滌船心漫載甘水就處換取粟米贏得厚利俗以粟米十斛号一百石斛号一千秤隨成用司馬或用時行或加三加五輕重不等度尺長短私制各殊貿易者必先約明用某秤尺而後訂價否則爭起爭欵交生難免是以逢遇相問如曰買布一足錢一貫初猶未知為貴賤須再問曰用某尺度始識其詳凡他物者亦多類此然而買者默已參酌而從違之不以秤尺之大小長短為問怪也現今

掠人塗面改粧而失主恍惚一時着認不出更無何物以為憑信難於追究儀表候又令轄內大小船艘其所在官司按據船主籍貫姓名詳查刻字釘于船頭內裡遠者歸之修為船簿存留核照於是被劫失主得以見知指名告捕追獲研訊而惡棍驚服遂屏息矣

藩安鎮福祿順安二縣定祥鎮建和縣地俱近海泥田鹹水間有鑿井水味雖淡而煮湯則又鹹矣不堪菜蔬之用故常年十月雨止以後四月未雨以前業民有潔

386

諺卸、周雅剖断使得情也、時屯營調遣亦謀僕義倭出令曰凡行舟不論風水順逆係相近者皆相呼曰扒（俗称身左行曰据右行曰衣、則我舟右行彼舟亦右行耽順舵捍以易使而相避也若既呼曰扒而彼猶左行不避者致觸毀者則各殴之矣雨其間尚有辨詞未屈服者則以輕載順水之船、乘勇驟進爲曲理也故致令行舟之人使相避者常止呼曰扒云其或有呼据者鴻泊殴津遭風蓄淺有事故者亦得如此故曰据者辰亦希罕乃一定之法也又以江刻

揖謝曰舍朴載曰卜紓匙曰吽施系又齒对陳曰嘍謝鞠又扇墜曰侈嘍綠僕曰嚇赤再又几猪肚曰司嘈又倭猪腎曰司夭鴉綠曰糟唑慶臥又此虜人之語也渡江曰舜竜主事曰僧集船神曰神育小包曰榻脖爾又对陳曰嗑何密又此高綿之語也皆他鞮人所不識也凡此之類尚多畧舉一二以誌異日

嘉定船艘、廣廣有之或以船為家或藉以趁市採親遠柴米行商賈尤為利用而滿江舟楫日夜往來舳艫相接故多有牴觸毀傷以構于訟者洪而誰為得失各相

留意之意故草書公事多不用、

其地多江河洲渚十人而九慣使船能涉水者、好食鱠味、

辰有人徒食鱠魚二桶可二十餘斤一餐而盡以為賭戲又能飲順化茶、昔有阮文盛與人賭飲用竜甕一大口滿貯甘水手自煮茶、酌大磁而連飲之、身服重衣、汗湿如雨復與水盡遂得賭勝、

其人主談常雜以唐人高綿之語咱聞者亦習知之而不辨副其所以異、如謂拾貝曰吡盆嗹又欺賺曰菜噤射菜又

罰（慣）謝謂之队禍近來官法痛懲在在改革、
國人皆学中國經籍間有國音鄉語亦取書中文字声音
相近者體須而旁加之如金須則旁加金木則加木言語
則加口之須倣六書法或假借會意諧声以相識認原
無本國別樣文字其寫字亦鋪紙於几案（桌）真草篆隸（楷）各
因字法隨宜書之亦或有人左手执紙右手授筆迅速（連）
脫不覺席而草式又與中國點畫撇捺轉折變化之不
同蓋取其順便而已（我）中國百家草法各相互異不相

胎生十二娘之神男則計一月退減一日女則減二日以爲
札日週歲睥睨依如中國其夫不問軍民並免一月猶
從謂之告利水汞斟酌保養之厚道
俗有村僻之人有所讐隙者必就古廟或三岐路立斬
草蕉而倒植之又磔鷄于其上暗將仇人姓名默呪詛之其仇
人或有偶致病患困危者蓋所效垂倍之尤也昔有無
廉耻之徒與人少有爭競角口不論之人曾否鬪毆即投
身臥地毀裂衣裙抓傷身体呻吟叫喊稱被人以杖

日三餐皆用飯而少食粥、其俗臨產之家則以退火薪一段、柞木竿橫夾之、立於門前、生男則退火薪頭向內、女則向外、以爲標示、（俗名遏標）絕產難不育、血暈兒枕凶喪諸不吉之人、並不許進入其歸臥於床上、炭火烘熾置於其下、日夜不絕、又以火鍋壓熨其腹、日一二候、食辛鹹乾燥之味、湯水則隨其鄉俗家俗慣用南藥木根之物、碎斫煮水而常服、滿月出外則周身蓬鬱金以禦風、週月造湯餅礼謝

甲錢一貫則甲報礼于乙加倍于二貫後甲有事乙往又加爲三貫之倍往復遞加多至百貫者致有質當称貸以回鑲礼或家有赤貧不能酬報和救竟向索討釀爭相構于訟者有之經奉嚴禁今此風已屏息

唐人昔有号嘉定爲赤脚之人從前惟宦司豪右鋪市風流之人始有鞋襪今則漸染華風雖傭人俾女亦皆穿布鞋之著矣

其地多江河洲渚十人而九善涉水慣使船好食鹹味

我國惟用腊月其義爲長、

嘉定客至、先進芙蓉、待柴儲以飯餅勞、盛厚不問、之親疎生熟、跡下沿至、必收佃款待、故遊行者多不脩糧、而滿籍、迎入者頗多、爲有所容養故也、

其俗凡有祈禱樂事、俱用演戲、如甲家將起戲場、必先宰猪、分送於相識告以日期請來觀賞、謂之禮、至日隨其厚薄、將錢赴禮、玩賞飲食醉飽而歸、厥後相識者、有起戲場、仍行禮、禮于甲則不得不往、如乙先施于

飲酒礼而行乡讲国律申乡约斯称美里犬约是日也凡乡中一岁收纳赋税徭役钱穀盈缩若何人田登耗若何即同會面查照和舁共夫保置管幹乡中職事之人亦於是日交代事有規制

嘉定以歲底祭掃墳墓祭祖先墳墓事經奉有

國典窃以爲節近元陽人家往事整飭況子孫事死如生之礼安忍坐視草木蕪穢墳墓崩缺而不修治者乎雖墓祭古礼所無而礼以義起視夫中華清明祭掃者於

端陽七夕中秋重九等諸佳節多如中華制度、
社燕每鄉各建一亭、榮期預先擇吉、至日下具陳設(張幼)集
留宿過夜謂之宿謁、明日清晨衣冠鉦鼓行正祭礼、次
日繹祭、謂之大團礼成而退、用祭時日、隨其鄉習、多有
不同、或用正月、或春祈之義、或用八九月、取秋報之義、或
用三冬、取終歲成工蒸祭臘臈報本反神之義、各有所本、皆
謂之祈安、其祭品之外、有無牛牢歌倡、各隨鄉例、行礼、
與坐位讓節次序、皆讓鄉官為首、間有學、詰之鄉、用鄉

遷顛倒以揩弄之多至跌傷此二戲者甚為鄙陋惡少所為非風流遊戲樂事、

元旦祀先、有陳設甘蔗連株者、亦兼果品食物之類俗有訛傳、供備祖先為扶老杖者、致有鄙人徵為文詞、殊甚謬妄、可笑、

元日貴賤大小皆同醉飽襍遊、雖村夫賤役亦有礼讓可觀、自上標日以往家家競作賭錢百戲、法所不禁、至下標而止、

圖木加數繩于木上、其繩一頭繫短木一頭空垂、戲人立短木上、対身緊靠繩索、兩手扯繩空頭、用力快收、漸次而升高之、盤旋以為戲、俗名擲抨再有一戲、中立短柱、高至膂、其上琢而小之、以為筍頭、更用圖木長六七尺、圓七八寸、木之正中鑿開一竅深半之、橫加挂上、筍竅相當、兩男対面、分頭夾坐、兩手搏木、兩足騰踏、旋送上下、盤轉順逆、用以為樂、俗名擲楊鞋

亦有穴地置懸賞物者、間有此頭乃力重之人、用力墜下、使彼頭之人坐於高危虛空之際、無處著脚、而自迸

能得之、謂示出眾偶有失手跌墜折傷致重、這懸賞事、戒宜止之間有二人或三四人同打、男則全男、女則全女、不相混雜、又有雲車鞦韆戲（俗名梯仙）其制兩旁高植木柱、橫架活機木、軸一貫於木板車輪中、如水車狀、輪輻間分置轆轤坐架板八座、婦女八人、粧束嬌媚、衣服鮮新、挨次登坐、先情旁人旋送、次則每座近地之人、輪流以足騰蹬、用力送起、旋轉甚驟、衣服飄揚、望之如羣仙飛舞於雲霧中、甚是好看、並以元旦日起、元宵日止、又有立兩木柱、橫架

改之可也、

嘉定元旦節有架鞦韆戲與中國鞦韆異其制束竹爲柱左右凡三旋竪圖樣中間於鞦韆架當縱送之處其前之後左右四柱分竪稍寬六竹柱頭總而縈繫之橫架圖木貫雙轆轤接掛兩竹竿長下近地量人恰可登者橫架木板以爲站立之處一人登之兩手扳竹竿[illegible]竿起復使風縱送勞若排空謂之打鞦韆有好事者上掛小榻銀錢懸賞之物能使高者至掛物處手急攫取必

亮不絶飲紅酒食糯餅考元日之祭雖礼書所無然此乃厚道於義無害士者欽遵

國典隨其職分所當爲敬謹奉行不可拘泥更変除遵照典礼條件應行外所有某事失礼祕俗傳初三日爲官府遞餞先祖起行庶民不可同日以避先祖冥中所被拘索扛擡公貨之役爲此遲留至初五初七者有之而每日則以苗物進食事爲狐惑怪誕褻祭瀆礼宜遵

國典初三日遞餞爲是凡遇祀此訛失之類當衆酌礼義

菁賒欠者節內不得索討須至下標日始行追問、

俗以歲底縫製鮮新衣服靜潔家庭粘掛新聯排設几案整飭奉祀祖先之所禁陳所有以相誇示戒戢子弟凡事謹慎以下一年之兆元旦寅時初刻起点香燈進茶湯禮拜于先祖次拜尊長祝以新春富壽之慶設餚饌致薦于先祖、日以早晚二候如事生之礼仍果品糖粿一切食物送盛鋪陳至初三日送神謂之餞飯所用祀器有糊紙如明器之物多焚紙砲又有銅砲鉄砲聲震林谷響

動神呪、鼓柏齊起、繼以祝賀歌唱之辭、主人即用餚饌
茶酒款設、並封錢賞謝、再往他家亦復如是、至除夕而
止、亦驅邪送魅除舊迎新之意、
除夕日、家家於大門前、各立竹竿、上繫竹簍、內裝芙蓉
石灰、傍掛金銀紙、謂之上標、其原始之詳、無所考究、而
三界公治、荒唐之說、不可爲訓、揣其意、殘之中國元日、
用爆竹桃符、端午插艾葉菖蒲之類、蓋所取標表新
年、而掃除苗惡之義云耳、初七日撤下、謂之下標、凡債貸

吸烟辭、矮屋席地、座無几案、

世宗孝武皇帝、戊午元年、黎懿宗永祐四年 大清乾隆三年 改定色服、其文武官服、參酌漢唐歷代、至大明制度、及新製式樣、如今官制品服會典、

放行奏、文質兼備、其士庶服舍器用、畧如大明体制、盡除北河陋習、爲衣冠文献之邦矣、

農耐年歲、於臘月二十八夜、俚人 俗名耨勅符 擊胡鼓、扣拍板、十五爲羣、沿街翱翔、視豪富之家、排闥而入、粘符諸門、念

者、現今令申嚴禁、並見鏖革、

嘉定爲越南服、開拓之初、我國流民與唐人（俗称大清人爲唐人猶四夷称中國人爲漢人非劉漢之漢李唐之唐廣東書以唐廣之唐自居不免誇大）西洋（富浪沙紅毛媽猓諸西國總称之曰西洋）高綿（凡滿剌加三十六港曰海島山蛮科曰道者總称之曰南洋）諸國、僑寓者多、間雜而衣服器用、各從其國、惟我越之人、猶習交趾故俗、官戚者戴高山帽、服披風衣、穿皮拖鞋、士庶被髮跣足、男女皆直領短袖衣、合縫兩腋無裙袴、男用布一股纏腰至尻下裹勒至臍、名之曰襜、有無摺圓裙、戴大笠、

榔栖蓑爲重、而六礼之備、惟士夫家能行之、又有先贅而後娶者、有男女之家、相與質當田土牛牢、指爲嫁娶之資者、喪祭有能習文公家礼、如式儀節行於其間、其喪祭多有用樂、居喪或服青黑紗絹、正東坡所云鍾鼓不分哀樂事、衣冠雖辨吉凶人、今則礼律與行、風俗丕變、彬彬然爲礼義之邦矣、

俗有居喪、從佛氏用齋、爲四十九日而止、喪墓必盛酒肉餚饌、以待弔送賓客、及信地理家、停柩經年、以擇風水、

女亦復如是、佳人美女、独多而富壽智巧、亦多出于婦人之名、崇佛信誕、多童女神、如婆王、玉婆王洞（俗称婦人之尊貴者曰婆）婆火、精婆水龍祐、紅姑之類、蓋取乎離卦陰又用事故也、又祀灶神、左右畫二男形、中間一女形、亦象離火二陽中以一陰爲主之義、

古唯鷄骨之占、今則兼龜壬遁醫卜術數、星曆地理之學、已通知矣、

其俗具有冠昏喪祭之礼、婚礼雖憑媒妁而定、然以櫛

其地少陰多陽，其人阮理鳥獸希毛，其性耐暑，越之嘉定，多地廣食饒，無飢寒之患，故少蓄積，民俗奢華，士風騰茂，四方雜處，家自為俗，地屬揚州，漸太陽位，天氣奮揚，履正合文，故人尚節義，其學五經四書通鑑，精于義理，中興初設胄學，放學規，開試科，學業興行，於是理學與文章，炳蔚然並美，而文風振作矣，

嘉定南方陽明之位，其人多忠勇氣節，輕財重義，雖婦

准定制度、
放布律條、設縣官以勸課平決之、委鎮官以旬宣安集之、遣
督学官以教導成均之、
命總鎮官以節制撫綏之、務令鄰屋脅衝、共登春臺以治
化日、時雍旅変、猗歟盛哉、
全城
風俗、
周礼戚方氏曰、東南其民二男女五、

嘉定縣通志卷之四

風俗志

南方離火、爲文明之卦、故士頗尚郁彝事理、
業工賈、竝地高爽、麗揚州星野、楊謂發揚於其性、或
失之輕佻而風化醇庳、氣習厚薄、則隨時隨地、或有
變殊、慶今
聖天子化大哉、成仁宏煦、育念嘉定爲興復之基、
恩隆培養、

安和社　洒夫社

清江總新設四社村自我陂巾至丐艚丐罟港畝港濁

紫光歛火丐檳丐買丐港椰汐一金竜等治白石嶼夾

我陂巾、

永順村　永和村　泰安村　東安社

爲界、新興村　新悅村　新順村　新恩村
安豐村　臨安村　新慶村　黃蠟窩盛轉
山嶺與楼油村
墜江縣、新設爲縣領二總十一社村、
堅定總、新設置七社村、自楓桐牌至該惠江三岐抵撞堇治
土邱江小港口俗名馬閘茶寧江礫江港俗名瀝滔堅江港俗名瀝架的江
港俗名瀝撞屆蔴山俗名泥淺夾楓桐牌爲界、
平安社　泰和社　永盛社　安社　永和康村

竜水總新設二十三社村屬轄以詮調懸兩邊至磘嘴
夾茫陶通流為界、

新川村　明香社　洒夫轄　新豐村　新澤村
新歸村　美政村　新定村　平盛村　豐盛村
美順村　永盛村　新隆村　新屬村　永盛村
永盛唐人厝　新彷村　新義村　平陽村　新泰村
吉安村　新平村　新安村

廣川總新設九村轄以磘嘴港口左邊通流夾茫陶

枚逕潘　固參潘　咿吸槎潘　固損潘

蛇足楣瀝鱒潘　啡潘　嗟嗌潘　巨喃樔潘　峴坟潘

汎泞潘　嵐全潘　南樔潘　樾卓潘　嵐茶未潘

骨耶酬潘　谷尋琛潘　排尋芒潘　骨茶拘潘

蓓婆枷潘　噴鐫綰潘　尋匿耶別潘

潮洄一隊

潮洄隊

竜川縣新設
為務鎮二總四十社村坫耨厲

安和村　泰盛村　永盛村　福祿村　富康村

新歸村　錦山村　美盛村　福山村　仙井村

明香屬

唐人六庸所坵屬、

明渤鱸溪所遞廢　首名潛

明渤大庸　明渤奇樹庸　首名楊棋

明渤土邱坵　首名林坵

富國庸八屬　往前屬竜川道管轄嘉隆十八年十一月補往河仙隸屬

高綿二十六潘、

鹿峙潘　汎潘　古芹麂潘　鴛菜潘　沙柳毛潘

拓隊耨庸屬所濬其沿革名目列于左、

河仙鎮隸屬未設置府縣總名號東界堅江縣堅定總西界暹羅國真奔大同地頭南臨海濱北界高綿國凡五十二社村

拓庸所屬隊濬、

越南十九社村屬、

明香社　和美社　新安村　順安村

新東社　仙香村　仙興村

楊港隸村　以下十二村屬原在富國島從前隸竜川道管轄嘉隆九八年十一月補歸河仙隸屬以從便

鎮南接永清鎮西界暹羅國西南臨海東望嘉定城北界高棉國大小金嶼爲鎮海珠峙于前五虎山爲掛肘印峽于後東有蘇卅山屹立以擁衛滙河之雄閘西有鹿峙山蹲踞以振遏狂瀾之磯柱仙河左拱屏山右護羣嶼近案犬牙出入或如玉帶眠弓方臺橫琴低伏以迴合當國門遠朝高梃秀麗全茲又得永濟河疏通江洋船舶聚會水陸便利真形勝之地也南北距五十四里東西四百十九里東北至城七百七十三里領二縣四總百三社村

軍寨、招流民集商賈、設學舍墾荒田、經畫街市次序區別、華民唐人高緜閩洫以須相隨、政從寬簡、不事煩擾、其鎮務狆啉有條緒可觀矣、

丙子嘉隆十五年 大清嘉慶二十一年 春正月

詔鄭元榆爲河仙鎮協鎮、

戊寅嘉隆十七年 大清嘉慶二十三年 冬十二月、

詔加陞叶鎮榆成侯爲河仙鎮鎮守、此

朝廷軫念拓土功臣、而子孫得以永賴祖孫之恩蔭也、其

鎮二巫司、再率四鎮奇軍二百零差雖六隻、準以六个月為一番更代隸從留守、差使公務、巡捕海匪、以其鎮經亂凋殘、夷兵缺額故也

善政侯未至鎮、病死、會理侯珠光侯不能安集振刷、私相爭競、率眾鬧鬨、騷擾地方、嘉定聞帥、遣繫奏查、權差水軍欽差掌奇瑞雲侯阮福瑞綏撫民居、巡防盜賊、

辛未嘉隆十[1811]年大清嘉慶秋八月欽

十六年

命坚江道該奇教化侯張福教陞為河仙鎮鎮守、銓定祥鎮記錄明敎侯裴文明、為協鎮、於是明衙侯整理官衙

德、楫差欽差該隊儼正侯吳依儼、衆論知礼侯衆進福、
按守河仙鎮、依儼進福奏
准葦除花枝阿翻猪膚三稅額並欽
諭、允河仙鎮商艚商艇諸稅課、嗣後並從蠲免、九月欽
命銓永清鎮鎮守、善政侯阮文善爲河仙鎮宋紀錄會理
侯阮德會爲叶鎮衆論珠光侯楊文珠爲衆協
准放銅章紫泥行事除回竜川堅江二道、從鎮依前並撥
給藩安边和永清定祥四鎮、左右二丞司二十員、充補爲

守、該奈復招其鎮、令招來民人、蠲免賦稅、其竜川、江二道、民租庸隸從永鎮、營供納、

己巳、嘉隆八年、大清嘉慶十四年、冬十二月、河仙鎮鎮守掌奇添祿侯鄭子添卒、時公楡公栖公材尚在沖年、未諳政事、爰准放各帶該隊戚衛、以主鄭統兵鄭郡公之祀、仍監洒夫守墓軍五十三人、

庚午、嘉隆九年、大清嘉慶十五年、春正月、嘉定城總鎮欽差掌鎮武軍仁郡公阮文仁、欽差户部尚書協總鎮臣安全侯鄭祿

聖駕親征、倘奈窮逼歸降、寬免其死、後謀不軌、事覺更誅之、遂平嘉定時奈將理正侯先已病死、暹王送鄭公柄回居河仙鎮、其鎮僻處邊鄙、久經兵燹、人民殘未完聚、委加公柄為留守、柄政侯駐竜川道、無何公柄病死、換差他官分管竜川坚江二道、而河仙鎮殘空缺也、

己未二十二年、大清嘉慶四年、偽阮光纘景盛七年、徵鄭子淶鄭公楡叶鎮潢侯之子、自暹羅返回、

壬戌、嘉隆元年、大清嘉慶七年、冬十月、以鄭子淶爲河仙鎮鎮

即戰、然亦屢被挫衂、戊申夏、彼竟載糧艇而回、僞猶自撐持駛載掌而已、

戊申十一年、黎朝統三年西山賊阮文岳泰德十一年僞阮文惠光中元年
大清乾隆五十三年

秋八月初八日、

聖駕收復嘉定、駐蹕於平陽屯、（俗名猜儀）僞秀歸降、僞帥率歸仁順化外府兵船艦走竹滌入小海門、經波涼竜湖、往波忽西下奔播、大兵窮追之、

己酉十二年、大清乾隆五十四年西山賊阮文岳泰
僞十二年僞阮文惠光中二年
春正月

以應官兵者處處不火間有男孺不誅爲賊所殺終亦忠憤觸發應義內攻烽火相望賊不能制以是中興刻日而定六月將理理正侯自邏羅回守河仙鎮時我兵軍聲大振偽東定王阮文呂引避于鎮邊祺諒拒藥土畧以居無何自率屬下退回歸仁偽帥督秀擾潘鎮戒嚴防守商賈路塞偽太保參於龍湖美湫勿戰敗北遂倚舟師爲水城結隊相保其波涇建定美湫等諸地方賊不敢上岸適偽太尉興海導三十自歸仁前來漕運與偽參併力

自克責、請以功有需用、願充應奉、
聖諭嘉謝、直進河仙天地會（四川省白蓮教之党入海称王号天地会四行刦掠閩粤不能制、僞舟艦
海逃）將軍何嘉文率兵船革心歸命、
王師至竜川道、僞將黃守權（侯阮文張、後陞掌中軍平西大將軍鄖公為中興功臣）
呂首班率本兵拜降、願為前鋒、進破茶溫波涞僞屯、
御駕進回水（俗名湛汰）駐札、四方義旅雲集嚮應、鎮定有先鋒
性善侯武公性、後陞掌後軍西平縣乘大將軍鄖公
辛酉夏歸仁城死節贈大尉國公）鎮边有掌
奇義理侯阮文義、是大手段、其餘豪傑、往往殺賊將吏、

行在奏陳祇西山賊文岳文憲兄弟構兵自相魚肉嘉定守將偽都督嚴籛悉將本兵回歸仁牧援嘉定虛弱祝有可乘七月初一日

庸算合天神密莫測不批恒情求兵借粮而彼得以驕悍難制遺害黎元不拘小節而彼得以借助無功托言阻兵（明詩西詩誤）乃番謝書邸第

御兵夜出北瀛海門行於竹嶼調度進征斬詡奇憲以首致謝暹王以詡奇忠勞標暹人事將發故声罪斬之時暹王命宣慰慇懃深

之罪、遂赦之時、又武將士、日集益多、帑上下銀餉、彼厚支給、不至匱之、然兵食大計、務有先儲、遂駐驛于竜（卯）邏（名）堰（名）蘇（名）專事屯田、又分命諸將、或助暹王征緬甸、於柴諾（乙巳年六月緬甸攻暹于柴諾、暹王請助、唐商称大年在西南海島上親征以火虎克之緬甸走、伐渚泊於座駝、為暹羅屬國、不共臣職、丙午年、暹王求救助兵、欽命前軍勇郎公同暹二王、討平之、）或就海島、修造船艘、或潜回嘉定、招募義兵、圖興復計、

丁未十年、泰昭統二年西山賊阮文岳奉伪十年、大清乾隆五十二年、夏五月、監軍侯翥、文侯

宋福淡詣望闕

與該奇忠義侯、虧國書備陳失利緣由、詳報邏王知會、

乙巳八年、黎顯宗景興四十六年 西山賊阮文岳 泰德八年 大清乾隆五十年 春正月、駐蹕土珠山、賊兵近逼、

駕幸古骨山時、已有邏官、舟楫停當候迎

聖駕三月初一日、乘輿南往望阁城、邏王恭接慰謝、以侄驕肆不肖、敗軍取辱、致勞

尊駕擯近、令將曾寵正法、

聖德洪慈、誘以天意、蓋未欲平、時機猶有可待、請覓二將

賊將告急于歸仁、偽岳命阮文惠率勁兵、駕舟師入嘉定應援、而我軍勢王四集、兵威亦復大振、惟時邏兵所至虜掠、難於抑制、

宣慕深所憂憫、既而邏兵驕悍、民心不服、進至瀝滘不能地利險易、為賊誘賺、孤軍深入、賊伏兵水步掩擊、遂全軍覆沒、昭會昭霸止率殘卒數千、由高綿取路走回

邏國、十二月十八日、

駕幸鎮江、參將理武侯候迎、侍衛、任河仙鎮、欽命理武侯

材尚在孩提、雖從華民流于遠裔、新羅王抽回恩養至
上念功臣遺裔、以子注爲參將、理正侯侍驛、七月日大兵進
駐江南、八鎮江、攻破僞都督杜、直抵波忒漆溫斌汕沙的
等處、分兵屯札、十八月十八日、接郎公夜襲僞附馬多永
兵於斌汕江、斬僞掌前塚、僞兵死傷甚衆、棄船涉走時
接郎公於混戰中、爲賊暗傷、越日而卒、
王師收獲僞船器械不可勝紀、俘獲回竜湖、與僞都督
鎮撫等、十一月、我兵攻破波漆茶釋屯、所向排靡、先是

乘輿至自暹羅歷敘蒙塵顛末求兵復國暹王迎勞致
礼饋遺隆厚佛王許以義重鄰交期興義兵助圖恢復
二王因言昔年曾與瑞王侯在高綿交和之日重有約誓患
難相救願爲出力無何孝有緬甸侵边之警二王出征乃
委其侄昭曾爲帥將昭霜爲鋒率水兵二萬戰艦三百
擇於六月初九日啟行護卿公護
駕初珠厖公及子孫皆遇害惟庶子子注子浚子添年幼
齒爲高羅歆外高綿人爲暹官憐而藏匿其孫公楠公楫公楠公

皇天眷佑
聖上徵應之神奇示已傳懸於西山之口碑矣於是偽惠養子
十員英傑中之魁首者掌奇雲龍侯阮整雲傾心向慕
乃佯瘖啞病瘃去兵柄潛出海島追尋不遇丁未年正
月詣望閽城
行在投誠爲君前驅期清蕩乱厥後美洲兵敗被執罵
賊不食而死、
甲辰七年黎顯宗景興四十五年西山賊阮文岳
泰伍四年 大清乾隆四十九年 春三月、

駕幸竜川道修理船艘運用糧餉久爲留守北京
水兵大隊自波芯漱海而來暫停于篤鎮下只方差調
度刻以明日合圍是夜
聖聰廉得即收軍星夜趨出于圻終賊知有備不敢逼戰
官軍復往土殊嶼遠避十二月遣使挺圍多遞接郎公表
文并遣王國書請
聖駕往遣會議復國大事自是始知渡慨敢兵之後接郎
公已先由牢國取路往遣以求援兵而

塞、颶風怒濤掃蕩賊船、如飄海浮萍、隨風披靡、覆沒者不知几許、

御舟滿掛双帆、望東北突出、方対麻渦海港、又爲偽守兵沖來、翼而不敢犯、頃之風雨晝晦、

御舟更望東迤帆、飄颺於漠漠海中、不知其涯岸去向矣、

辰甘草水盡、軍中渴已七日、既而海門烟披、船頭浪靜、望見水面黑白分界、清水湧出、試嘗而甘爲、軍中賴得安保、

遂駛回富國島、而扈從舟海諸艘、往往復集、八月

其黨總兵陳輿林旭、襄殺右支匡正侯、擄河仙以叛、
御兵會勦殺陳輿、林旭竄走、適關洞柒、離麻陳、國語平声自海
島率艘十餘拜降、六月
御兵復出富國累石澳穩避、適爲僞統率慎遊兵掩擊柒
離麻被梭擄、
駕幸崑崙島、又爲賊牒偵知、七月
御兵東從于永峴腰嶕寄椗、十二日、僞都尉鎮御尉文、戰船
馳來、羅列攻圍、勢甚危逼、是日也、海天晴霽、俊而雲霧四

筏、接郡公艚船、分布湊犧、大江橫截、某、竜二十四日、掌水軍晃甲侯昇乘侯以奇兵迎戰於曲瀾、伺賊入陳放起火攻、是日暫水潮、寅牌至巳、水自漲溢、忽發東北反風、火筏燒來我兵、旧閣棄烈賊兵承勢混進、我兵潰乱、接郡公由山陰上牟國、是哀牟族類、後漢時始通中國、按雲南省南界在戎國西北山壁之外、有哀牟樂地萬象醜多日多牟酋長孔昌遣昌腥滊感之頃、名号甚多、以其祖出於牟山故總名之曰牟

駕幸美秋、趨東口又出富國盖駐蹕、命左水格杞侯、入河仙招集發兵、時和義道調遣陳挺不用命、格杞侯斬之、

駕幸三壇、号召諸軍、四方雲集、五月、偽岳兄弟率水步兵
回歸仁、當東山降將杜閑、鑿胥領兵并鎮守嘉定、駐扎于
渡犧心月、

御兵克復嘉定府、閑、鑿奔北、

癸卯六年、黎顕宗景興四十四年西山賊阮文岳
泰德六年　大清乾隆四十八年　春二月、西山賊阮
文岳阮文惠四入寇嘉定府、時欽召授郡公自柴御屯富寧、
領調水兵立火攻陣、調遣澄清侯擾守承屯、

皇弟少傅是公擾瀝旁屯、藩鎮營監軍蘇文侯掌火攻桴

王雅新流配者、皆赦免、招回望閩安置、惠給銀　　貢艦以覓
產柘發庫銀囚之、覓產憤死、亦疑忌之所致也（未
多來占河仙地、二月、西山賊阮文岳、阮文惠水步兵三八萬嘉
定、我水兵列陣於芹滌七岐江、賊兵承順風水潮、飽帆直
冲我不兵戰自潰、独西洋艚幔（平声）槐（西洋富浪沙國人向奚効官
欽差詩奇管中匡隊安和
侯、率贈勅義功臣輔國上將軍、
行祀顯忠廟庭、
拒戰久之、偽惠合兵攻圍、烧燬艚
槐死之、遂乘勝連破我兵於雷嶺三岐、直進逐攆官兵
潰走、

猖獗、丕雅新遣大將丕雅冤產出兵征之、賊首將乃冤產胞弟、誘陳暴君弊政、居民離叛、若不先事改圖、必為禍肉、冤產心許、謀逐台兵倒戈、向望尚城攻圖、衆皆袒左、俘獲丕雅新回之、發庫銀犒賞起義將卒、馳請質知兄弟回國、商議三月質知得報、即令其弟蜀凝留後、共理、應講和、自率爪牙衛兵、星夜馳回望闕、效丕雅新罪愚戮之、暴屍城外、以謝國人、質知遂即位、遣使奉佛以大王為佛王、猶中華稱天子為天王

凝後回、進為二王、封其姪靡勒為三王、其從前我越難民、為

新手殺之琮郎公自死二十四日春郎公與我國使臣及琮郎公子孫川眷共五十三人皆遇害凡越南人民居其地者皆流于遠边

辛丑四年黎顯宗景興四十二年西山賊阮文岳泰伍四年　大清乾隆四十陸年　冬十月遣羅大將膺知芻癡二兄弟來攻高綿國其王匿嶺印馳奏告急

壬寅五年黎顯宗景興四十三年西山賊阮文岳泰伍五年　大清乾隆四十七年　春正月朝命調遣掌奇瑞應侯阮有瑞率兵赴援時在雅新景狂悖動加殺戮民不聊生群盜四起惟古潛城賊甚

又爲高綿國王

庚子三年 黎顯宗景興四十一年西山賊阮文岳恭彷 春正月
三年 大清乾隆四十五年

大元帥即尊位于嘉定夏六月令諏奇糝彷侯靜遷侯往暹
羅爲鄰好使適遇王商艚凡遇倍居民俱以商賈爲事回報称艚自廣康
回程經河仙洋分被守將掌奇昇平侯掠殺丕雅新遷忿
下來使于獄巳而捕蜥膠自高綿往暹訴称捕獲嘉定
密書令春郎公琛郎公內應謀守望阇城暹王惑之十月
初五逮繫鞫問皆鳴冤不服參將鄭子潛力辨其誣丕雅

春正月初五日、三軍布素、
上爲大元帥、拿兵克復嘉定府、夏六月、命巡使詰奇徵信侯刘
福徵、往遐羅修鄰好事、並候问春郡公琛郡公安好、
已亥二年、蔡顕宗景興四十年 西山賊阮文岳 泰初二年 大清乾隆四十四年
春、高綿國昭鍾謨、
偽抵都、鍊攻匿蜴柒、柒令位寀趨徵、沒咸兵赴援、趨以柒弑迓
批、詰
溯陳訴、夏六月
朝令芳郡公征高綿、拧匿蜴柒殺之、立匿蜴幃子匿蜴印 平吉恩信

駕崩竜川道、八月爲賊兵奉擁
乘輿、同
穆王回藩鎮屯、唯
世祖高皇帝潜竜於竜川地轄九月、琛郎公走羅腔（洞仙邏羅棲界）不堆
新聞得边報、遂遣高綿補蠏膠來、諭好意、迎
皇親春郎公、典琛郎公入邏、羅厚款留之、冬十月、高綿國王
匿蠏榮（俗名治）弑其兄二王匿蠏嚮、
世祖高皇帝戊戌元年、黎顯宗景興三十九年西山賊阮文岳泰伐元年
大清乾隆四十三年

以應從之、倘苗藉其敢死凶悍任為羽翼、厚加給賞、自乙未年和義
與北河交兵於慶源錦沙之役以後、看待踈薄、因是年委守嶋嶼乃舉
率本兵向敬國公軍前効順、等既至鎮、使農駐兵于其地、親領屬
將、詣
行在拜謁、六月、敬國公病卒、時琮郎公仍在鎮江每以手之兵
權、坐鎮國雄、常搥胸囓齒、憤恥長嘆、
丁酉十三年、崇禎崇景興三十八年
大清乾隆四十二年 春三月、西山賊偽竜驤大將
十軍阮文惠、兵八寇嘉定府、四月
大駕幸鎮江道、琮郎公奉迎侍衛、六月、留琮郎公守堅江

石船詩隊芳名候杜清仁、東山吳諫虎將阮黃楊陳鈽杜
鑓杜魷總武閑杜穆等兵三千、称東山上將軍斬木揭竿斑
衣畫面、自旺墻定祥鎮轄土墻甚多上有主趙中有詩邑下有建定
三大墻、以東山聚義之地而得名也
浩蕩而來所至辟易、夏五月收復嘉定、偽文呂止奮戴
倉粟二百餘船走回歸仁、芳登候奉迎
聖駕又轄于藩鎮、營轄渡犧
行在、特進芳名候為外右掌營鄧公、右府敬國公、率本兵、與
阵將唐人和義道李朴軍、劉福建人流寓歸仁府符離鄧市值僞
亦偶亂、遂招集唐人為兵号和義道

水兵駐湊淋風行雷厲、西山舉牟皆震駭、僞岳乃先詐降書、
繼令僞惠畢率歸仁兵掩襲破之、乘勝長驅、拎該奇
趙雲侯於波嶽、敬慎侯退屯烏甘、歷抵險據守、既而廣南
有警、僞岳急報僞惠回兵留和義道、邊後于富安至飲是
放特進敬慎侯爲右府國公、憲章侯爲參政、仍召回軍、再
圖後舉、時嘉定單弱、僞文呂猝然入寇、掌奇祐德侯
宗福祐、止率侍從官兵、護衛
聖駕、率旗邊營、次于仝檻、召募四方勤王兵、殄除兇醜、蓋是

行在拜覲特進爲國老都督郡公加其子鄭丁潢爲掌奇子淌爲勝水該奇、丁溶爲參將該奇、令各回鎮江道按守、招集河儈流民殘卒、以待展機、

丙申十二年、恭顯宗景興三十七年 大清乾隆四十一年 春二月初八日、西山賊第二弟、僞節制阮文呂、帥舟師初入寇嘉定府、先是西山賊占據歸仁、兼并廣義、富安、鎮警報嘉定、甲午年、龍湖留守敬愼侯、該簿憲章侯、董領五營 嘉定調遣所領平康平順鎮邊藩鎮龍湖五營將士、時委敬愼侯督率討賊、將士水步兵二萬、直進富安、敬愼侯步兵、抱帶堀、憲章侯、

歸仁府西山賊阮文岳阮文惠兄弟倡乱、奪取歸仁城、

甲午十年 黎顯宗景興三十五年 大清乾隆三十九年 夏五月、安南國大司徒鄭公黃五

福南侵、冬十二月二十八日、京城陷、

大駕幸廣南營瀼架地方、

乙未十一年 黎顯宗景興三十六年 大清乾隆四十年 春二月十二日

聖駕同

世祖高皇帝、駕海南狩、二十五日至自嘉定府、駐蹕於屯營之北、

瀼犧地方、琼德侯詣

一旦暹羅有人占踞巢穴進退維谷、噬及臍乘遂揀留兵糸委
貽科聯按守河仙、親率本兵擄琛德侯子女並貽翠歸至暹羅後釈之
駕載艘、八月返回望閣城

癸巳九年、黎顯宗景興三十四年 大清乾隆三十八年 春二月、琛德侯在鎮江委員往暹
陰探動靜、陽講和親、至雅新許之、送回所擄第四妾與小
女爲信、名貽科聯歸國、時暹兵已先墜河仙城堡、毀廬
舍取財帛、人民逃亡、只留一墟荒土而已、琛德侯不勝悉離
之意、感仍駐鎮江、委協鎮鄭守潢且回整理、七月聞報、

重病獨憲章侯管辦兵弁三千船艘大小五十進與退兵交
戰不利退回墅江道潭恩侯以高綿柱瀝最為先鋒進至南
榮攻破退兵殺賊甚衆丕雅新走下河仙倭翰遂走回芹勃
遂收復南榮羅壘諸府匿翰尊復辟高綿底定大兵凱旋
恭修捷奏潭恩侯回至屯營築土壘南自葛昂西至老憲
橋北夾儀江上口延袤十五里包遶屯營橫截陸路以為備
禦不虞之計丕雅新回至河仙致和書于琮德侯不報自以
為初得退邪根本未固令事遠畧又未成功若曠日老師

并護還回鎮江道駐札、俾得招撫流亡、以圖平賊、

壬辰八年　蔡顯宗景興三十三年　大清乾隆三十七年　春二月、簡命督戰潭恩侯阮福潭、參贊鷹禮侯阮大鷹、董領平康平順二營、水步精兵萬、舟師三十、往嘉定代行調遣事、議以統率魁科侯阻兵不援、致河仙陷于戊秋、降爲該隊、召參謀綿長侯回京奉侍、六月、調遣官調度進征、潭恩侯提領大兵、進行長江路、龍湖營該簿憲章侯阮科睦、領率東口官兵、由堅江海路進行、留守敬慎侯由後江進援朱鷹、爲兩路策應、時適仁聲侯

多要害、不敢再犯、王雅新乃留胎科驎按守河仙鎮、親董勁兵直趨高綿國、其王匿蝓嘗出奔於八茲龍窟地方、王雅新復納匿蝓嚴爲高綿國王、退兵按據南圻府、有窺我嘉定之意、十一月、統率甦林侯、參謀綿長侯、公文請琮德侯會議、敬愼侯委員、經引就於儀江（俗名滝蝶儀）公館、詢遣官請琮德侯詣屯營、勞問顚末、以事績奏、琮德侯歷陳失守原由、上表受罪、十二月、欽奉

詔文、寬免琮德侯之罪、仍給賜錢糧、令詢遣閩臣揀撥兵

營留守該奇敬慎侯宋福洽親提營兵前來接應急催海
導進入朱篤江殺退賊兵邏不知路徑誤入窮江爲大兵逼
追斬首三百餘級招科降棄舟登岸從真森路星夜走向
河仙營兵收獲邏艕五艘鎗器與河仙差撥無算仍留兵防
守朱篤道大兵返回新洲與琼德侯慰問機事發差船
艘護送琼德侯就龍湖營安駐東口道該隊仁聲侯阮有
仁於後江強城守邀擊邏兵抵險出奇連戰克捷收獲邏
艕十艘邏兵由陸奔竄斬傷饑渴死者過半終以龍湖地

入放火燒營光照林谷遝兵內外夾攻鼓噪諠填礮聲如雷琮德侯親督本兵巷戰移時城中軍民潰走錯亂三更城遂陷琮德侯決殊死戰該隊德業侯遂掖抱琮德侯登舟竟掉向江城守所名水路而死走揚鎮黃鄭寺潰勝水鄭寺淌參將鄭寺溶並率水兵突圍由海路走下墅江過鎮江停駐十五日琮德侯船到朱篤道遝將昭科聯係潮州人性陳名職爲新謀士昭科乃遝官名追兵躡至琮德侯差閽問該隊沙抵敵尋亦敗衂該隊沙有禁刀鎗法信云固吐雖被疊鎗然不能死遂退出前江新洲道會龍湖

字長三十丈餘十六日於北帝樓下舊積沙堆高可丈餘忽爲旋風飛入半空城中昏黯良久堆成十字識者預卜爲十月失城之兆云九月丕雅新以昭翠投居河仙卧榻之側有人鼾睡乃柬初破六崑緬甸屬國銳氣親提水陸兵二萬以白馬盟陳太爲犄角道十月初三日進至河仙攻圍鎮城城三面樹木枝無築土石時鎮兵希火櫻藏力戰竝飛火牌告急於龍湖屯營適水運兵占踞藏卅山大礮射入城中勢甚危逼初十夜五虎山火藥庫火發城中震驚十三夜退兵從城後門於小江口無築城處斬竹爲闌

耗民心騷動琼德侯疏陳自劾
朝廷寬恕慰
勅嘉定闔帥凡河仙有事警報速當策應
辛卯七年 大清乾隆三十六年 秦顕宗景興三十二年 秋八月河仙偵得暹王正雅新點
檢甲兵刻日進攻琼德馳檄請援於嘉定調遣官軍魁科侯
綿長侯復文以前年虛報邊警致勞官軍久暴無事
而回茲當整飭將士會齊須待暹兵壓境實信即發
應勦不爲遲晚十四日河仙城中見南方赤虹二交作十

群盜于白馬山（在河仙地）謀襲衣河仙鎮，密結鄭姓人鄭崇鄭寬，約以六月十三夜放火內應，事覺，琼德侯按期伏兵於之，追勦其黨於香山寺（俗名厨柴香）陳太奔竄，投暹羅，真奔處二十日，高綿亡。云潘圈盆聚蠻民九百餘人，將圖倡亂，尋撲滅之。

庚寅六年（黎顯宗景興三十一年　大清乾隆三十五年）秋七月，逃軍范儉於湊蒼芹渤招集惡匪與闇問榮離麻蘆、高綿屋牙暗斜夥八百餘，水陸分途掩擊鎮城，賊船十五艘入河仙港，步至翠屏山，俱為鎮兵攻破，刺殺范儉於江中，拎蘆囓斬之，從此河仙兵食盧

又名丕雅遐官名薩因遐國無主群盜蜂起遂招納亡叛崛起蝎
爭而并一之自稱王乃按例索貢金花銀花之禮於高綿國其王
匿蝡噂以丕雅遐新非暹羅世系拒不用命
己丑五年（黎顯宗景興三十年 大清乾隆三十四年）春二月朔猛虎入河仙城遍歷街署官
軍合捕大吼一聲跳出城外絶無踪跡時遐王丕雅新差丕雅
勿仕官名奔麻人名督將兵并征高綿匿蝡噂並衛送高綿僞
王匿蝡歲復國兵至爐堰卻滴屢戰不克遂擄其民而回
河仙鎮以隣國煽動戒儆邊防於是潮洲流人陳太啸聚

掠南北商舶與剽奪遏民逃難於海濱者無不俱被其害罹然善用大頭鉄鏃射斷帆纜或身擁藤牌飛過商舶橫行海上党羽甚衆遂陰圖奪取河仙之策其謀頗泄瑞德侯潛差該隊康成侯率精銳員軍暗行圍捕銃聲齊發鼓噪而進匪黨驚忙無措奔竄逃生霍然只提一短刀乘小舟突圍而出竟爲鳥鎗乱射躍避水中又爲多鎗刺死梟首示衆餘党解散

戊寅四年（黎顯宗景興二十九年　大清乾隆三十三年）初廣東省潮洲府人鄭國華逼駡丕雅新從前流寓暹羅襲父名僞葉爲莞灌或曰鑒係暹地名之長

擾乃差外姪勝水隊該隊丑才侯陳大力（高雷鎮標總兵定策侯之子都督勝才侯之孫瑛德侯妹子）率戰艦并兵往戍真奔處（暹界首地）巡防邊警時暹國兵火之後疫癘大作河仙戍卒與暹民死相枕藉丑才侯亦以病亡但邊界未清兵不可弛仍換差五戍奇才侯代戍不久以病召回途中又死愛差該隊德驁侯以戍兵巡哨崑古骨寅坎諸海島先是潮州兇棍霍然願通武藝聚集惡黨以古公險僻內連高棉高山外案屏嶂中有深澳長潭船可穩泊乃結寨占據倚爲巢穴常出沒沿海邊

兵一千十一月初三日至河仙鎮修戰守嚴仗墉以備外患

丁亥三年黎顯宗景興二十八年春三月緬甸本西南夷按元世祖擊緬甸柱王由榔奔緬甸即此大清乾隆三十二年人文畫其胜故名花胜之日烏胜遏人稱曰扶廟因暹民之怨遂舉兵攻破暹羅燒宮室掠玉帛擄瘋王與王子昭督多驅其民數萬以歸亦爲白地王第三子昭侈脞潛投高綿國第二子昭翠竄襄及奔河仙而暹議來攻之事者得以屏息琮德侯具由題達並致謝調遣官請抽回援兵免於勞頓五月嘉定閩帥名超義侯等回兵休息琮德侯恐緬甸乘其銳氣肆行侵

道哥毛處立龍川道各置官吏以分任之、

睿宗孝定皇帝丙戌二年 黎顯宗景興二十七年 大清乾隆三十一年 秋八月河僊鎮謀于自暹羅回報稱暹瘋王 其王有癩瘋疾、故國人稱爲瘋王 已登位戰艘暹之戰船皆其制如洋船之杉板而大水手反面向後坐而掉之、兵弁期即來攻河仙鎮時瘋王窮兵黷武性事侵奪取恐於四隣政甚苛暴琼德侯患之急即防備九月闞報嘉定閫帥請兵應援、十月十八日、調遣官統率魁科(係僞職名)參謀綿長侯阮有綿委差補盆官該隊超義侯、新洲道該隊總盖侯評論維才伯、管將海道十三差艦二十精

蜸源奉投河仙琮德侯代爲題奏竟得献地原免
丁丑二十年（明熹宗景興十八年大清乾隆二十二年）高綿國兵亂王孫匿蜸噂走依河
仙求爲琮德侯養子琮德侯以事陳奏欽
放封匿蜸噂爲高綿國王衛送復國事定之後匿蜸噂以
真森柴末靈瓊芹渤湊賛五府地進琮德侯謝其卵翼
成就之德琮德侯奉献其地于
朝欽
旨准許五府仍歸河僊鎮管轄琮德侯又於懸架處立堅江

京上進欽
放從賻告身憑該隊二道隊長二道並錦緞器物八月回程至
龍川海分遇海匪僞武王名德膊（歸仁府人名德以其腹大名爲德膊）先已探知伺
邊海外截掠却之琮德侯得報郎差其壻五哉該道奇才
侯徐有用率戰艦十艘捕獲其党四名斬之德膊逃避於波
忒海分琮德侯以事關白嘉定調遣官分行延捕次年拎
獲凌遲正法除黨悉平
乙亥十八年（明）（清）（宋）（顯）宗景興十六年高綿拒命官軍討之其王暹
大清乾隆二十年

定府鄭蓮山黎伯許、歸仁府釋氏黃龍和尚、福建道士穰寅先生、接跡而至、開招矣閣、購書籍、日與諸儒講論、有詠河仙十景酬和者甚衆、其文風始著于海陬矣、琼德侯著有河仙十咏明渤遺漁刻本行世

世宗孝武皇帝丁卯十年 黎顯宗景興八年 大清乾隆十二年 秋八月、海匪僞稱武王德膺奪河仙龍牌船於龍川海外、○先是四月旬、琼德侯差人齎龍牌船恭齎水火瓚、熙玉各一、鶴頂二十、西洋火鷄一、西洋獒一、五色鸚鵡各一、西洋布斐紋席藤花席諸貴物

京上進、

恩賜開鑄錢局一爐、乃分設文武衙署、揀軍兵建公署、起城堡、區畫街市、諸國商船舶多往就焉、招致文學才藝之士、於是福建省文人朱璞、陳鳴夏、周景物、陽昊之翰、李仁長、陳維德、陳躍淵、陳自南、徐鉉、林維則、謝璋、覃秉敬、王得路、徐叶、裴徐登基、廣東人林其然、孫大瑞、梁華峰、孫文珍、路逢吉、湯玉宗、余錫純、陳瑞鳳、盧兆瑩、陳漢泗、王祖黃奇珍、陳伯發、肇豐麻、潘大廣、阮儀、陳頑、鄧明本、嘉

河仙鎮總兵玖玉侯遂建立營伍駐札于芳城地民日歸聚

辛卯二十一年 1711 黎裕宗永盛七年 大清康熙五十年 夏四月河仙鎮總兵玖玉侯鄭玖詣闕謝恩

肅宗孝寧皇帝乙卯十一年 黎懿宗永祐元年 大清雍正十三年 夏五月河僊鎮總兵玖玉侯鄭玖卒壽七十七歲嫡長子鄭琮字天賜士麟氏樹德軒告哀

丙辰十二年 1736 黎懿宗永祐二年 大清乾隆元年 春二月欽放天賜繼襲爰陞爲欽差都督琮德侯

賜龍牌船三艘免其船貨稅例遞年出洋採買貴物詣

高州、葉紅旗據廉州、至康熙十九年、廣東始得大定、明亡、不服大清初政、留髮南投、家于高綿國南嶺府、見其國柴末府華民唐人高綿國闇聞諸國湊集、開賭博場徵課、謂之華枝、遂徵買其稅、又得坑銀驟以致富、招越南流民、於富國隴棋岑澈湊資澔賀哥毛等處立七社村、以所居相傳常有仙人出沒于河上、因名河仙云、爰委屬下張求李舍恭齎陳情表文、詣富春京懇爲此處之長欽遇

顯宗孝明皇帝甲午二十四年、蔡禧皇帝永盛十年大清康熙五十三年秋八月、勅鄭玖爲

周平村　美仁村　新莊村　始立平定村舊新隆村

福隆村　富隆東村　始立新盛村　墩椰樑

新春村

河仙鎮

河仙乃真臘故地俗稱港坎華言芳城也初大明國廣東省雷洲府海康縣黎郭社人鄭玖於大清康熙十九年按大清順治三年全閩悉平廣東猶有桂王由神據肇慶唐王聿鍵據廣州雖清兵東下專力攻勦然不能卒定於英雄敵愾起而經營者如鼎峙式郭陳子壯李成棟李建捷李定國等輩頗有才畧其他尋帶手段據一州縣者亦復不少康熙年間尚之信據廣州楊三楊三據粵海張星耀據韶州劉進忠據潮州李汶官據新會祖澤清據

新定村　新清東村　新清中村　始立舊新興村
安全村舊安里村　安義西村　安義中村　安和東村
永德西村　永德東村　永德中村　安平東村
安平西　富隆西村　新和村　始立安水村
始立新順村　新水村　平水東平水西二村
富貴村　福德村　福祿村　福祥村
福安中福安正二村　福安盛村　富安順村
始立定和村　周泰村　平和村　福盛隆盛二村

含龍平水俗名潘仕在平水村為限南界新明總以芹台下口至古笫牛江為限北界平水至波涼海

含龍村　和水村　附龍村　始立美富村
仙水村　仙水西村　山安村　山和村
山順村　美成村　富利村　富安潤德村
富美村　新城東村　富寺村　富興村
新山村　新田村　美安村　隆盛村
隆興村　隆盛村　新豪村　新豪東村

錦山村　始立泰和村　長祿村　新清西村
新城村　新德村　清水村　隆盛村舊龍化村
定福村　新慶村　福慶村　富安定村
新忠村　新香村　美田村　富慶村舊新化村
安歸村　始立龍田村　始立六盛村　始立全富東村
新立中村　始立蛟龍村　始立安永村　安盛村
永成村　始立和盛村

安保總置新設六十三村寨東界波深藝洲海西界芹台吉

富順村 舊新會村　永會村　永和村　永順村

新鳳村　隆安村　嘉慶村　新仁村

元慶村　新虬村　東成村　始立慶和村 舊安美村

新富東村　福幸村　忠美村　富美村

美山村　始立美盛村　新義村　始立嘉盛村 舊新盛村

青龍村　新善村　新通村　清春村

青山村　新園村　安和村　會安村

平澤村　新田村　安泰村　富石村 舊寨盛村

古羗大海西界芹台上口至含龍大江南界芹台上口至古羗牛江爲限北界前江含龍湍仕波凍爲限、

新明總新設置七十二村東際鼇洲水崑古羗海西界芹台上口抵含龍爲限南界芹台上口古羗爲限北界芹台下口下鼇洲爲限、

平安村　平清村　清淨村　新良平政二村.

平忠村　清安村　清和村　富盛村

新潤村　新貴村　永慶村　平合村

平鳳始立平龍二村　安祿村　祿和村

泰安村　泰安東村　平水村　泰平村
新安村　新盛村　新仁村　新富東村
富美東村　始立安樂　始立隆富村　始立新盛東村
安盛一村　泰和村　安盛二村　始立安和村
禾美村　朱貴安村　美會東村　隆興村
美德村　新利村　安盛北　新盛北
始立後江舊永盛村

新安縣舊總今改爲縣領二總百三十五村寨東際波涇鏊洲水崑

仍之、東際海、西界高綿國、南榮鑒瓊、真森三府地、南界河仙鎮、堅江龍川地、起自後江上口、經朱篤永濟河新開下口、抵瑞河下口、北至波浪罷澥出美清海為限、北界永安縣、永真永長二總、永平縣平正總、以後江上口至波态海口江之南岸為限、共三十七村社、

平盛西村　始立
平中村　始立
平林村　始立
平德村
美祿村　始立
美盛村
大有村　始立
泰順村
泰和中村
新順東村
新祿東村
泰興村

定和村　新禄中村　東城中村　富禄村
平呂村　新花村　永松村　新杏村
新山村　新會村　富祐村　安順村
新仁村　新安東村　新祐村　始立安和東村
富安村　東城村　美順村　江站新佳村
富會村　始立新和村　新禄村　江站福厚村

永定縣　從前其地屬平安總嘉隆七年分補後江自翁龍小江以西屬永安縣永貞總參龍以東至芹苴屬安忠總芹苴以東至波思海門屬永平縣平正總嘉隆十五年五月初一日改定凡在後江東自波海口以西至朱篤半江之南及江中諸洲渚村落總併爲一立永定縣地界雖廣人民未盛故未分總

限北自前江蓋艚上口包龍隱洲該鬲洲新鳳洲永松洲至魚溝尾限

美安村　舊會合村　新美村　新安中村

始立仁貴村　新隆村　隆會村　平安村舊永盛村

新平村　始立仁和村　新春村　新林村

安席村　新鳳村　崇文坊　永福村舊新歸村

新富東村　新富中村　平仙村　龍鳳村舊新富西村

新歸西村　新歸東村　新東村　新慶村

新慶西村　新潮村　新盛村　定安富村

新和村　美興村　始立富興村

富安東村　新泰村　全德村　全德東村

始立新福村　新庸村　松山村　美隆村

美富村　平城西村　平盛東村　始立平盛和村

始立人利中新安二村　始立進安村　始立太平村　始立美慶村　新隆村

安忠總新設置五十二村坊東界永平縣永長總以前江魚溝抵閘門小溝至蓋溢口爲限西界永貞總以蓋艚上口抵強威守半江爲限南界永定縣以後江強威守至蓋溢北岸爲

蓋溢口爲限北以前江上口包蓋暈洲犀洲新洲牛洲龍隱洲該
鵝洲新鳳洲永祥洲半大江南邊爲限
永貞總新設置二十九村東界安忠總以蓋艚上口直抵強威
守俗名坦圩爲限西界高綿國南榮府以雙江上口爲限南界永
定縣以後江上口朱篤至強威守爲限北自前江上口包蓋暈洲
犀洲牛洲新洲抵蓋艚上口爲限

新富臨村　始立龍山村　始立隆慶村　始立美良村
新興村　新田村舊秀村新　新順村　始立人和中村

安盛美村　隆安村（舊盛村新）　隆泰村　始立隆治村

隆福村　始立和友村　始立安泰中村　隆永村

隆富村　隆慶村　始立舊隆安村　福壽村

富安村　始立隆定村　始立安盛村　始立四政美和村（俗稱四方之人曰四正蓋歸集四方流散人爲村非祖父土著也政字誤）

永安縣（舊平安總今改爲縣）領三總八十一村坊東界永平縣以魚溝（俗名）爲限南界永定縣以後江上口下至丙勢橫抵閘門小溝至蓋溢口爲限西界高綿國南榮府以前江上口橫亘後江上口爲限南界永定縣以後江上口下至

福長村　富泰村
清凉村　安富村
富潤村（舊新歙村）　安全村
光德村　（始立）合義村
（始立）富德平美（二）村　隆盛村
永長村　隆興村
舊福和村　（始立）龍泉村
新安西村　祥祿村

太平村　舊福慶村
泰慶村（舊龍岡村）　平盛村（舊平水清泉村）
新興村　（始立）平盛村
（始立）安長村　福全村（舊平和村）
新富村（舊新纘村）　新定村
永隆永安（二）村　福隆村
隆厚美里（二）村　黃龍村
（始立）泰和村　永興村

新會東村　新富東村　平安村　富祿村
富長村　始立美利村　美盛中村　始立美富中村
隆會村　始立平勝村　安會村　始立新福安村
富長東村　龍虬村　始立杏花村　始立安盛和村
始立隆盛村

平正總新設置四十八村東以浪漪半古羗半江爲界西以波棋至茶溫半江爲界南以後江茶溫至波芯古羗爲界北以斌沏至浪漪半江爲界

安城村　平良村　平安平盛安衢三村

富順村　富和村　平隆村　新虬新平二村

福德村（舊新和村）　新泰村　新富村　新平鳳村（舊平盛村）（始立）

福定村　富興村　富山村　福祿村（舊新祿村）

平全村　平山村　平定村　美祥村

美盛村　山東村　和美村　安富和村（舊林安村）

春山村　新田村　定泰村　和富東村（舊山和村）

水順村　新幸村　新美東村　新合富安二村

定遠府舊州今升爲府領四縣六總三百五十三村坊邑坫寨

永平縣舊平陽總今改名永平縣領二總一百村邑東界前江以新虬洲合龍井台上口沿是古茲半江爲限西界以魚溝俗名丐鄒至蓋溢半江爲限南界以後江自波忒至蓋溢半江爲限北界自魚溝至新虬洲爲限永長總新設置五十二村邑東界新安縣新明總以新虬洲達芹台上口下斌沏延茶溫半江爲限西界自魚溝至蓋溢半江爲限南界後江自蓋溢沿茶溫爲限北界前江自魚溝至新虬洲爲限

龍湖村　平安邑　長春村　清美村

鎮轄、嘉隆十二年二月二十二日、築城池建公署于龍湖村平安長春二邑地襟帶大江、占踞關要、其鎮爲嘉定城雄藩控制高綿雙江（前江後江）扼險水道利通田肥圃茂東界定祥鎮建和縣以波凍大江爲下海爲限、西界高綿國南榮靈瓊真森三府、南界河仙鎮堅江龍川二道、東南際波凍蓁洲永崑波忒美清大海、北界定祥鎮建登縣以前江爲限、東西距二百里半、南北距三百五十里半、北至大城二百四十里半、領府一縣四總六、其府縣總村坊邑沿革名目列于左、

永清鎮、

永清鎮初立定遠洲、建瀧湖營、駐馬廠處、後改遷於瀧湖村龍安

邑地、顧洲一總四、

世祖高皇帝己亥二年、改爲弘鎮營、莅所在今俗稱罷婆槽

處、庚子三年、時以高綿有事、遠難制應、莅所復歸瀧湖村

地、改爲永鎮營、戊申中興初、以龍川墜江（舊屬河仙鎮）二道、兼歸管

轄、間有波忒府、原是高綿民居、外除歸高綿屬地、代辰嘉

隆七年、改洲爲府、仍改爲永清鎮、嘉隆九年、除瀧川墜江四河仙

安和新村　龍鳳村　青龍隆盛二村

始立富美村　周興村　榮貴村

祿順村　新定村　始立富和村

始立福順村　始立良盛村　始立安祿新村

泰和村　榮盛村　隆泰隆和村

福全村　福定村　富盛村　始立福幸西村

始立富美村　始立福幸村　始立隆興村　始立平成東村

始立福幸東村　始立永德和村

安隆東村　安隆西村　新榻村　新鈎中村
新鈎東村　平議村　平恩村　增輝安和二村
全福坊　新年東村　新年西村　陽福村安福邑
新隆村　新年中村　平盛東村　平順東村
平順西村　平公村　新福村　廟翁村
蛟龍村　福安東村　福和村　新石安湖村
福泰村　福厚村　富榮村　黃龍貝山村
富安盛村　富安和村　安海村　文和村

查江橫亘奇婿美湫涇陶波涞江下口南界波涞大江北界興和長江

平富東村　始立平春村　平山村　平興村

平光村　始立順和村　新化村　隆盛村

平劳村　始立安定村　平盛村　全盛村

平水村　平服一村　新日村　平復一東村

平服二村　平正富村　永祐村　始立永利村

始立永安村　永盛村　平隆西村　平隆村

平福村　新隆興村　始立美會村　新安西村
新水村　富西村　平順村　始立美德村
清春東村　始立平泰村　新安村　新江村
平登村　永福村　隆佑村　新盛利村
興義村　龍池村　平時村　始立新靖東村
新靖村　田庄村　美順村
始立新興村
和平總新設置八十六村坊邑、東界雷黑大小波深大海、黑

安和村　良富村　富安村　富德村
美忠村　平忠禄村　平富村　平治村
仁義村　始立富禄村　平岡村　平原村
平心村　富隆村　平貴村　始立富多村
平合村　平定東村　平公西村　愛義村
新儒村　新和村　平清村　東安村
新春村　新盛村　平安村　平陽村
日新村　安羌村　富和村　富春村

海西界建興縣建順總以保定河橫亘美湫大江至波深江下口為限南界永清鎮以前江美湫波深出海為限北界藩安鎮以興和長江為限

建盛總新設置六十五村東界和平總查江橫亘奇婚美湫大江經涇陶波深江下口西界興和涇橫亘美湫大江至波深江下口南界美湫大江北界興和江

美政村　富會村　美化村　平諧村

始五平豐村　隆和村　清春村　平幸村

仁讓村　春生村　始立仁厚東村　平安村

義利村　陽和村　新會東村　新會西村

始立永和村　富美村　始立永和東村　始立美盛村

隆定村　祥慶村　始立平安東村　富羌村

富上村　親和村　東安村　美禄村

始立東安村　新東村　正東中村　始立新盛村

始立宣盛村

建和縣　舊總今改爲縣　領二總百五十一村邑東際雷氣大小波涞大海

有道村　平山村　永金西村　美田村

始立新富村　富安村　始立新興村

興昌總新設置三十七村、東北界建順總、社廣小溝、經芋澤抵安德江、西界建登縣、建利總、以社廣波涿新涇爲限、南界前江波涿遠、恭律洲下德大江、

和美村　始立新合村　新里西村　新里東村

新香西村　新香村　仁厚村　始立新香中村

仁利良和良盛二村　平均村　復立仁里西村　平定村

泰山村
安德正村
道岸村
久遠村
仁和村
安福村
美順西村
平東村

富安西村
平造村
安德東村
義友村
龍會西村
新安村
平脧東村
平脧西村

富安禄村
安和村
龍會村
親仁村舊親附村
安盛村
隆盛村
永金東村
新德東村

江站調和村
忠良村
安永村
安泰村
新盛中村
美德東村
龍興村
新德正村

始立新美村　始立安隆村　始立新富村　始立新盛村

始立新安村　始立新慶村　始立新富東村

建興縣舊總改爲縣領二總七十六村東界保定河橫衰美湫江口經涇陶波淶新涇南界前江波淶經涇陶半江東岸爲限西界橙江波淶新涇南界前江波淶美湫大江沁界藩安鎮夾入東興和長江

建順總新設置三十九村東界保定河橫衰美湫江口經涇陶波淶下江口西界興昌總橙江新涇沿社廣三岐抵芋澤俗名湖門南界興昌總芋澤抵安德江俗名滝秋嘍安德正村地北界入東興和長江

安平西村　安城村　美政村　美盛村
和美村　美德東村　美德西村　美善村
美利村　美良村　安泰東村　安泰中村
安泰西村　和禄村　美興村　美順村
美安東村　清興村　美安西村　安美村
美隆村　屏翰西村　屏翰中村　美全村
美昌村　美禱村　美立禄村　美定村（始立）
美茶村　美義村　新安村　安平隆村（始立）

會山村　春山村　錦山村　富順東村
平政西村　富安村　平富村　美幸東村
美幸中村　美幸西村　福安村　富美村
東安村　安美村　始立平合村　始立美興村
建豐總新設置四十三村東界建利總八羣小溝直抵美良江口
西界高綿廚國求喃府南界前江合恩馬梓古曆大江北界
八羣橫江接高綿地
新德村　新合村　新富山村　安平東村

沿美良波溝大江北界八鉉八東長江、

金山村　蛟龍村　富豊村　平正中村

平政東村　平政村　美東正村　美和村

美東中村　美東村　安水東村　隆富村

富和安村　安水西村　新山村　始立龍田村

美貴村美恩村　茶律村　美安村

富隆村　美莊村　美祥村　美禎村

新會村　新和村　和順村　右和青山村

距四百三十里半南北距三百四十八里從所至城百四十九里半數澤巒險川源流利其府縣總村邑沿革名目列于左

建安府舊縣今升爲府領縣三總六三百十四村邑

建陽縣舊總今改爲縣領二總八十七村東界建興縣建昌總橙江波溪新淫西界高綿國求嘴府南界永清鎮以前江經合恩正樟古厝大江爲限北界藩安鎮首梶高綿界灣抱八羣八東長江

建制總新設置四十四村東界建興縣建昌總橙江波溪新淫西界

建豐總以八羣小溝直抵美良江俗名馬鮫在美良村地口南界前江

界罷別納九場除在轄從前隸屬各衙者以其人田命名建康縣立長花營置留守該簿記録以守牧之蒞所在建定壇（俗稱四平中突之地日壇）領縣一總三幸丑四年改爲鎮定營遷莅所于美湫市美政村戊辰嘉隆七年正月改爲定祥鎮領府一縣三總六其地沃壤肥田水陸津接東際海西界高綿國起自汎椰瀝鞋宣威入芻江轉折而北歷興和江（俗名滝湊虬在建興建和二縣地頭下查江東出雷巖海門蒂長江江之南岸爲定祥鎮東界自新洲道雄禦守引前江斜拖北下旋擁而東歷含龍直出波涼海門江之北岸爲鎮地界東西

藩安頗爲遠阻勢所不當急而縻之以法故又多方籌畫每
爰立別納別載歸安歸化景陽天姥菅草黃臘三灘把耕
新盛九庫場聽民隨便立邑開耕以寄羅之然於依山負
海窮僻零散之處猶有民人從葺山澤之利而無所管幹者
又立庄寨曼凡所居連屬者曰曼猶草之延曼也耨耨芸田治草也俗稱倚影曰耨蓋取合影作田之意以收拾之
各隨本業供納賦稅俾有統屬務使田野闢地利墾而已雖
駁雜紛拏而各有條緒初於美湫處立長市道以書記戥分住之
世祖高皇帝己亥二年欽定朱地圖經畫鎮邊藩鎮龍湖河仙地

隆興村　福合村　泰盛村　福禄上坊
福安中村　隆和村　隆泰村　嘉盛村
福利村　富盛村　福和村　隆山村
福海村　隆會山村　隆海村　江坫隆美西村
江坫和美村　江坫新安村

定祥鎮、

定祥鎮地於開拓之初其民分屬多端蓋農耐地甚寬廣募民以居先設福隆新平二縣未能以盡之而其地距邊和集

隆立村　隆川村　隆堅村　隆順村
福石村　安一社　黑綾邑　福善村
隆安村　隆田村　隆盛村　隆香村
福禮坊　富春邑　竹峰村　興隆村
附壘井棒村

福興總新設置二十二社村坊東際大海西界甘羅山至文尼山南界安富總官路北界淹嘅守鑾典

福泰村　福興村　福柳村　隆頑村

福盛村　　始立安順村　　安富村

良盛村　　盛和村　　長禄村　　始立美安村　　隆德村

隆効村

福安縣舊總今改爲縣領二總四十三社村坊邑東際大海西界甘羅山、女尼山至七岐江口南界藩安鎮沿芹滃港北岸北界滝吻守鑾典、安富總新設置二十一社村邑東際大海西界女尼山至七岐江口南界藩安鎮福平江沿芹滃港北岸北界福興總官路、

隆和社舊隆和社坊　　隆合村　　隆勝村　　福德村

安興村　福美村

咸淳總新設置二十九村邑東界福安縣安富總文尼山至七岐江口西界隆永總八八江至桴家大江南界福平江北界大林巒雲興至全注門

永安村　福祿邑　福利安村　始立永昌村

福成村　福建村　美寬村　始立富美安村

福來村　隆造村　隆順村　福和東村

富安村　富和村　隆興村　安美村

里仁村　永興村　良福村　良福東村

隆長村　平陽村　隆安村　安和村
永壽村　永和村　永東村　福全村
萬全村　安春村　福洲村　福新村
福可村　福嘉村　福綿相村　福長村
隆和村　福貴村　福美村　福長社
隆盛西村　隆盛東村　隆富東村　福善村
福厚邑　福泰村　隆大村　隆綏坊
福和村　福利村　永順村　隆城村

平富中村 有平祿正泰順平福東平杏一甲四村併入　平順一村

平和東村　安財村　平貴村　安利村

平林村　平福村　美安村

隆城縣舊總今改爲縣領二總六十三社村坊邑東界福安縣安富總自女尼山至七岐口俗名汎我訛西界平安縣安水總諒尼山南界杼家大江沘界福榮縣正福榮總魚池處、

隆永總新設置三十四社村坊邑東界大林蠻典北至仝門江西界平安縣安水總諒尼山南界安水總介水江沘界福正縣福榮總魚池處

靈沼村西甲　平塘村　平盛村　靈沼村東甲

平貴東村　平利東村　平貴上村　平貴下村

平鏡村　平利西村　平富上村舊平旦上村　平旦東村

新利村　始立福禄村　新路村　平全村東甲

平全中村有平全正村併入　平全村西甲　平鏡西村　隆富東村

隆德村　平富村　新監村　平鏡東村

平和村　新興社　平閘村　隆貴村

平貴村　平昌村　平敦村　新美村

正美總　聃泰山波鴈處

新安社東甲　始立新盛村　富美村　新隆村

里仁西村有富春村併入　杏花村　福安村　安富村

隆貴村　福壽村　東安中村　鳴鳳村

東安社　東安西村　新安社西甲　新安社東甲

平沼村　平沼西村　平沼村中甲　新仁村

平勝西村　平勝坊　和盛村　平椿坊有平椿東村併入

春長村西甲　新貴村上甲　始立安盛村有盛山村併入　春和村

富利西村　平恬村　平律西村　政安中村
富盛村　富順村　和順村　正安西村
政安村西甲　政安村　政和邑　富利村東甲
富利村　富和村　安富邑　平顏東村
平顏盛村　平顏一村　平顏上村　新泰西甲
新泰社東甲有盛和社併入　新泰社永福村
安水總新設置六十九社村坊東界隆成縣成綏總氏露江北至老
寨墉西界平正總波篤堰茶江南界藩安鎮平江北界福正縣

界水溉源鑾典南界蕃安鎮平江北界福五縣五美總波篤氏堡汴

安福村　隆泉村　和盛東村　和順村

和順東村　安盛村　安定西村　新安社二甲

新安社東甲　新安社順甲　新安社和甲　新安社利甲

新安社盛甲　新安社中甲　新安社西甲　新美西村

灣榛坫　和美村　富安邑　永長村

平頭西村　福化順村　新慶西村　新福村有仁和村併入

永富村　平和村　新仝村　富利村中甲

平化村　新和村　平順東村　平化西村
新利村　新立村　新禄東村　新厝村有新德村併入
新禄上村　新闢村　富春東村　美盛村
新盛西村　新闢上村　平安東村
平安縣舊總令改爲縣領十總百十九社村坊邑姑東界隆城縣成紗總自氏露江北至老剌墩西界水渤上源蠻典南界蕃安鎮平江北界福正縣正美總貉泰山北至波篤氏墅江平正總新設置五十社村坊邑姑東界安水總波篤處至堰茶江西

俠道上源參靈守交易場南界平安縣自昭泰山北至波篤合坚
江北界福江、

新福村　新富村　新萬村　新坂社
平箋村　新幸東村　平泊村　新幸村
福幸村　新幸中村　新中村西甲　新花村
新盛村東甲　新會村　新慶東村　新慶中村
新凉村　平渚村　平興村　新卯村
新政村　平渚中村　調和村　平政東村

平順村　平盛村　平意村　平厚村
平草村　新春村　新潮西村　新潮東村
新成村　平陸村　隆富村　春和村
平清村　平定村　平利村　隆政村
新禄西村　富安村　新惠西村　新惠東村
新闢正村　新闢中村　新闢東村　新林村
新定村　平安西村

正美總置新設三十九社村坊東界隆城縣成綏總氏露江西界唐

頭鑾冉南界平安縣自昭泰山北至波篤氏堅江北界大林鑾冉福林總（新設置）四十六村北東界隆城縣隆永總平陽村氏義渡北至林麓西界波干上源棟木安南界福江北界大林鑾冉下

平多林　平安村　永安村　新梅村

新仁村　新峰村　福盛村　新續村

附會同廟（福廬村）　平築村　新隣村　平城村

新賴坊　白灰村　平甸村　平石村

平山村　平泰村　新石村　新石東村

正月十二日改爲邕和鎮以縣爲府以總爲縣按其地之廣狹民
多寡據見聯絡均而補之又增置總各名立界限嘉隆十五年二月
改建莅所于福正縣新隣村其府縣總社村坊沿革名目列于左

別納別併數目
尚多俱未併入

福隆府舊縣今升爲府領縣四總八三百十社村坊

福正縣舊新政總今改福政縣原其開拓之初全犯源頭尚多林箐土人以新政洲以上建爲新政總歸藩鎮營新平縣屬籍厥後居人又以鎮邕諸閒散之地微隸從之皆以新字提頭以爲識別故閒雜中又有閒雜自朱地圖據見聯絡改歸鎮邕事始畫一今仍之領二總八十五社村坊東界隆城縣隆永總平陽村民義渡北至林麓西界源

邊和鎮

邊和鎮背山面河控蠻扼險舊界東北至平順鎮以麻灘半江爲限戊辰嘉隆七年准定東界神母峰立順邊驛遞遞而北俱是山巒堆峒與南界藩安鎮上自冰渤泉經德江至平江折旋歸荐家三江直下芹滌港過船澳出嶺山以長江一帶爲限凡在江北岸爲邊和鎮界東際海西至山巒東西距五百四十二里半南北距二百八十七里半南至城五十五里半其鎮建置之初號鎮邊營領縣一總四莊所在福隆縣福廬村地分嘉隆七年

厚德村　新宙村　平淨坊　始立廣富村
平浪村　平陽坊　美順村　始立新豐村
興盛村　平珪村　平忠村　富盛村
隆岡村　平岡村　平富村　隆盛村
平定西村　平凉西村　平凉東村　安和中村
隆盛東村　永盛林村　舊平和村　興盛東村
全和村　會義村　隆春村　順和東村
順義上村　盛和東村　平岡中村　平凉中村

舊平山村　厚德村　錦江西村　龍泉村
盛德村　太平上村　平淨村　清福村
美安村　新富上村　新利上村　平禎東村
新福村西甲　平安村　戴日村　順城道新化村
光化道平富村

順道總新設置三十二村坊東界舍杳江際海西界高綿尋蠻府南界定祥鎮查江屬浪逆流歷興和至八羔宣威道夾高綿國北界平格總歷撜江鹹水三汊過該乃適浦通至高綿界

香江口湖順安江兔墓溝夾婆丁山大澤、
平格總、新設置三十三社村坊東界順道總、橙江口、鹹水三汊界
光化源婆丁山大澤、高綿尋蛾庠南界定祥鎮查江屬
浪北界堆麻江沿順安江至兔墓溝、

平順坊	平德村	平清村	平盛村
平景村	平議村	平長西村	平長東村
富美東村	人和村	平日村	平敘村
新德村	新安社東甲	安理坊	平野村

隆繼村　隆繼西村　清泉坊　和順坊
福成村　福壽村　太平村　隆福村
始立美德村　隆厚西村　隆德東村　始立隆富安村
福賴村　新清村　永慶村　福永西村
福永東村　福科村　龍鳳村　隆盛村東甲
新周福坊　順安村　和春村
順安縣舊平順總令改置東界舍香江、西界高綿尋蠻府光化源荒林、南界定祥鎮興和大江、湖流沿八弦宣威道守所北界舍

總黑邱江南界順安縣順道總舍香江沿橙紅口北界芥空江口
湖芽藍江歷鷄冠江末梳氏得市横橋南岸、

安順村　隆岡村　隆定村　隆金村
福雲村　福禄村　龍溪村　福寶坊
福好坊　福全村　隆清村　隆慶村
隆延坊　福全村　美安村　福花村
隆田村　隆德村　福林坊　順安村
隆安村西甲　舊隆安村　隆安東村　龍雲村

隆合村　保和村　始立平安村
始立人利村　始立富利村　隆佑村　人和村　福安東坊　平善村
福安坊　新思社　福祥坊　新隣村
福盛村　福美村　新澤村　隆美村
美麗坊　萬福坊　隆山村
盛和中坊　隆和村　隆和東村　福興村
福興東村　新和西邑　新田村　始立富美村
綠成總新設置四十七村坊東界雷嶺海港西界隆興縣隆興

瀝蝙蝠江

福田總新設四十八社村坊隣邑站東界舍香三岐口瀕接雷羣
港西界民得市橙江南界順安道順道總北界禄成總、

福基村　隆盛西村　安春站　和義村
新安村　隆富東村　隆丁村　福平坊
永福坊　新美村　福復村　隆興村
福廣村　福全上村　福全中村　福義村
隆富村　進隆村　福靖村　富盛東邑

新橋村　新遠村　新水村　新貴村
新貴西村　福秀坊　隆泰東村　瀧查新盛村
復立美幸村　富盛村　新鈎西村　復立明德村
新柳村　新敬村　新豐村　平安西村
美會東村　始立貴和村
福祿縣舊總令改爲縣前古初徵爲福隆縣福祿總歸鎮邊營屬籍後朱地圖欽定據聯絡歸補藩鎮營令仍之領二總九
十西社村坊隣邑站東際雷嶺海港西界新隆縣新豐總
橙江南界舍香社橙江口北界平陽縣陽和總刷江口經烏江

新元村
平政村
盛和東村
安福西村
新富安村
美和村
平福村
新美村

新湖村
始立隆盛村
平定東村
安富西村
安美村
美盛村
新山村一甲
興隆村

安長村
平上村
新興西村
德和村
美安村
清泉村
新金村
平交村

平長村
新繡村
平安村
安盛村
新富安西村
平義村
始立四政福祿村
周泰村

過氏得市出橙江西界老蛟池沿順安縣平格總免墓溝南界順安大江北界新豐總跳溝至沙河上口、

美順村　美順西村　安樂坊　中興村
富美村　始立泰平村　新會東村　新堅村
始立隆德村　新日村　新早村　新寶村
新富西村　良和西村　良和東村　新山村二甲
山和村　平興村　平興東村　平盛村
新和村　新福善村　始立良富村　新早西村

新興村　新慶村　新富田村　新安社東甲
新會村　新綿村　新祿社　新德村
新盛村　新城村　富有村　新富臨村
平貴村　鳴鳳村　舊富林村　始立新定村
新禾村東甲　新禾村西甲　平和村　洒天新安村
始立四政新禾村中甲　新造村　始立平治東村　新祿村
始立安和邑　新和村　始立新樂西村　新富東站

隆興總新設七十四村坊東界沙河下口沿芹溪江三岐轉十

光復村一　五福村　新順村　平祿村

隆境村　始會德村　和定村　新屯村

富安社　新薰村　新樂村東甲　四政坫四春坊

萬春村　安富村　福盛村　四政坫進德坊

仁美村　平德村　新富村　始立福祿東村

全祿坊　新廣村　富榮村　四政泰祿村

新安村西甲　新安村東甲　新隆村　江坫仁義村

新安中村　新香村　安泰村　新富盛東村

經新境市楨門至茶良橋、
新豐總、新設置七十六村坊邑沾東界曲棚二汊沿蝙蝠江三岐至
沙河下口西界老婆池南界隆興總跳溝沙河上口北界新境
市楨門小蜂江下民普三岐、

慶和村	平儀村	新化村	富興村
隆永村	平隆村	舊富安村	新會村
合恩村	順安村	新潤村	進祿村
平西村	平仙村	平登村	平東村

新順東村　新永村　仝爭新和村　附亭猺慶會村舊新會坊
平意村　永慶村　和中村　新盛村
四政坫四春邑　四政坫平眙邑　四政坫新安邑　四政坫平和邑
平安坊　新境村　新周東邑　同文坊
新政村舊新珠村　和陽村　富會村　安仁村
福盛村　美春村　新通村東甲
新隆縣舊總令改爲縣領二總百五十村坊邑坫東界平陽縣陽和總西界老蛟池南界鎮安大江北界平陽縣氏普三岐至小蜂江

新泰平村　新泰東村　新泰西村　新泰中村
新泰一村　新泰二村　新泰三村　新泰四村
美全村　新泰一村西甲　新泰二西村　春泰村
春泰西村　新富村西甲　新通村　新通村西甲
福安村　永安村　安順西村　中政村
中政西村　福祥村　永安西村　新立中村
新通中村　福美村　永和村始立　新通安村
富義村　隆盛村　芹滌安盛村　富美西村

楨門至老蛟池北界福平大江自芹滌港湖流經桴家三汪至城前江東南界福祿縣祿成總西南界新隆縣新豐總老蛟池東南畔迴抱婆丁山跨陂澤接山蠻、

平定村　和順東村　安富村　美和村

新順村　平山村　安定村　安山村

安民東村　富順村舊安利會安二村合一改立　安城村

安城村西甲　安和中村　清泉村　清和中村

順橋村　清安村　中和村　四政文德村

新東村中甲　新東村西甲　安福村舊東順村　安和邑

始立平和村　新盛中村　始立興盛村　始立新盛安村

新盛村東甲　新盛村西甲　德盛村　富和東村

定和村　潤德村　安仁村西甲　始立安平村

泰和隣　永慶隣　新德村　花燈村

木灰美盛村

陽和總新設置七十四村坊邑東際海西界高綿跨陂澤接山巒南界新隆縣新豐總自民普三岐沿小蜂江過新境市

新安隣　新禄隣　清平隣　泰成隣
新定隣　人和隣　龍田隣　新開村
和美村　富美村　盛多村　美會新安村
亨通村　亨通西村　安會村　平貫村西甲
泰和村　富潤村　亨富村　新安社西甲
亨盛村　安禄村　安禄東村　安盛村中甲
舊平顏村　平理村　平地東村　四政美德村
新美東村　泰安村　美盛村　新東村東甲

良橋、夾陽和總東界、南界菅草庫經會同廟、至茶良橋、
北界邊和鎮上、自德江下至再江南岸、

隆興村　清華隣　新福坊　安和隣
仲和村舊新網村　兩寺鄰　江站新祿坊西甲
兩和隣　清富隣　新順隣　新順二隣
新會隣　新會二隣　新美隣　新美東隣
新慶隣　新和隣　新盛隣　新富隣
永貴隣　新泰隣　新興隣　兩盛隣

役而無地分日寓居者其
户口名目尚多俱未併入

新平府舊縣今改升爲府領四縣八總四百六十社村坊隣邑坫
平陽縣舊總今改爲縣領二總百五十社村坊隣邑東際芹滌雷黑大
海西跨波濯接山璽南界新隆縣新豐總氏普三岐湖小蜂
江經新境市俗曰磐館横門至老蛉池東南界福祿縣祿成總西南
界順安縣平格總、

平治總新設置。釋名縣懸也懸係于府也總聚束也合也鄉居分散聚而合之以隸于縣也七十六社村坊隣
邑東界平江自城前江沿菅草庫西界漫汎泉頭至參

藩安鎮地界東際海西界高綿抵山巒桄陂澤東西距三百五十二里南北距一百零七里其鎮建置之初號藩鎮營領縣總四莅所在今平陽縣平治總新隣村戊辰嘉隆七年正月十二日改爲藩安鎮以縣爲府以總爲縣按其地之廣狹民之多寡據見聯絡均而補之又增總名各立界限辛未嘉隆十年移建莅所于新美隣調遣市（即屯營故址）丙子嘉隆十五年改定莅所於和美村地方附嘉定城之北領府一縣四總八其府縣總社村坊鄰邑沿革名目列于左（此間數目著乃據其土著有田地之社村隨而臚列之外存別侟別併民人有賦

名剔行經理其地山川險要兵糧精足以舟楫爲長技故隸民蠻
控制邏朥諸國聚會爲
皇越南藩之一大雄鎮者也

藩安鎮

藩安鎮地廣事繁水陸交通北界邏和鎮上自德江俗曰瀧首德至平江乃平陽縣俗號滝變犧轉折下抒家三江口俗曰我芭滝茹椒直出芹滌港凡在江南岸爲藩安鎮地界南界定祥鎮上自光化光豐而西至汎椰瀝鞏抵八矯江東下湊虬經查江出隴嶼海門以江之北岸爲

甲峰、俗名鶻婆嘴、從東而北重巒疊嶂、延袤千里、煙巒滴翠、尚柵聯屬、北高山中尚有生蠻未靣聲教、南界高綿有光化宣威新洲朱篤四道邊守以前江後江爲天塹、延接河僰鎮靈瓊道森柴末芹渤湊資五府之地、東西距三百五十二里半程限五日、南北距七百四十二里半程限十日、大城至京二千三百四十四里半程限三十日、至高綿界首四百四十七里程限七日、領藩安邊和永清定祥河僰五鎮兵民賦役刑名諸事務遵領平順鎮、凡在兵事、聽從節制、賦役刑

獺山（俗名崗磡獺）圌峙其外船澳（俗名漖漕）巨浸涵其內港心深廣四時風俱保穩濟無猎沙伏礁怒濤凶風之患最爲諸國第一美稱之海港獺山海外有合巢界水謂之海眙（俗名夾港）南風時候則界水從于北北風時候則界水從于南往來船舶稔識其限先爲趨避終無患害西北界高綿山蠻其西自諸牢國至高綿山通府群山起伏穿田過峽沿高綿大江（俗名瀧旌）迢遞而來落坪突起婆丁山巖澤橫亘亂草深泥非棧道所能行循此轉北山林鬱茂綿行千里山蠻崗栅分界以居供納賦稅北界平順鎮神

放高綿國藩僚文武朝服從此高綿官民衣服器用皆效華風十
而串頭衣幅圖裙膜拜搏食諸蠻俗漸改革矣
全城
疆域
嘉定爲古真臘之地東南際海有赤嶼塞峙芹滸全爭嬋嶼大
小海門波深水皃鼇洲古壇波忒美清蠔蟠龍川墅江河儕十
七大海港其小者倍之然亦泥沙閉塞遷徙深淺不常江河貫
穿
日錯雜羅織非諳熟土人必陷窮壑迷津矣惟芹滸港東南

侯全軍凱旋滇藉寵靈遲羅謦服隣好愈篤而高綿賴矣安堵

八月二十六日於篤撞鍋處起安邊臺臺上建柔遠堂凡正旦除夕端陽

萬壽受曆朔望該國君臣俱向堂前照儀注行望拜禮

九月二十五日欽放掌奇玉瑞侯阮文瑞兵部參知柱玉侯陳公玄

按守南榮城保護高綿國

十月初五日爐淹布成爲儲蓄錢糧之所

十二月初二日欽放選翰禛朝服金幞頭紅蜂袍玉帶

丙子嘉隆十五年大清嘉慶二十一年秋七月初六日欽

順須整飭舟師兵備待同暹使納匿蝤禎歸國四月初三日悅郡公靜遠侯董領舟師將卒一萬三千同暹使丕雅摩訶阿默等護送匿蝤禎啟行奉給程費錢五千貫並賜粟二萬方銀幣值錢一萬貫以充儲備十四日至羅壁營與暹將丕雅肥差南蓮查丕雅肥代汝鴿等相見經理百爲七月十八日我軍築南榮城成衛送國王居之暹將盤交府庫城堡撤兵而回其王弟匿蝤源淹蝤前已潛歸暹羅八月留掌奇瑞玉侯兵并一千五百守護高綿國十六日悅郡公靜遠

默丕雅洛都他詭通鋤至自嘉定城遞呈國書發驛進京拜覲其書大旨所敘匿翁禎匿翁源本同胞兄弟之親不能孝友於匿翁源逃居撫標府設備爲保身計匿翁禎差兵追拿甚急遂相攻殺恐傷骨肉之情而負二大國培養之義發命親信重臣就處和解不意匿翁禎棄國而去至封府庫修城堡以待其歸耳

二月十五日詔欽差嘉定城總鎮掌左軍平西將軍悅郡公泰文悅協總鎮工部尚書靜遠侯吳仁靜以暹王來書情敦理

二十八日、暹蝓禛撤門眷下船艘、率藩僚走下新洲道、其弟暹蝓淹暹蝓蝝已先於二十九夜逸投暹兵矣、適嘉定接至、接護暹蝓禛回城、瑞玉侯統管威遠屯鎔玉侯阮文鎔按據爐淹處、永清鎮鎮守祥光侯劉福祥按據朱篤道保守地頭、暹兵停駐於湊龍封府庫、繕城堡、不事征進、

四月十五日、居暹蝓禛於城東大江邊邸第、凡隨從僚屬兵弁男婦大小等、官給錢米有差、

癸酉嘉隆十二年大清嘉慶十八年春正月十五日、暹使亞雅摩訶

居撫棵府、高綿逋逃罪臣者多應從之、匿蠻酋全瀝依架、瀝等次第往迎、匿蠻源拒命、縻留瀝等、繕修兵備、又要請歌堰府、攏府、納三府之地、匿蠻猜疑懼以事關報、嘉定城委遣定祥、顧、顧守掌奇瑞玉侯阮文瑞率將弁兵五百、就羅壁營暘爲砍取材木陰爲守護高綿之計、時暹王加差丕雅杜波落爲大將管領丕雅大南等兵衆、繼往北尋奔勢甚猖獗、

壬申嘉隆十一年 大清嘉慶十七年 春三月二十四日、暹將丕雅杜波落兵分水陸二道直進羅壁營、瑞玉侯率官兵遏阻、彼不敢犯、

欲圖匿翁禎之意此巡邊所以爲高綿聲援故也
冬十一月初八日詔欽差總鎮掌振武軍仁郡公親提大兵經畧高
綿爲保護彼國之勢
時邊將丕雅蜂起丕雅邦秩丕雅波落恩堰灘重兵進駐北
尋奔匿翁禎請兵保護仁郡公以十二月初七日進行至羅
塑營國王所居籌畫邊畧邊兵恬不敢動嘉隆十年正月十四
日仁郡公旋兵至嘉定城
辛未十年大清嘉慶十六年冬十二月十六日高綿匿翁源夜遁避

領舟師兵并三千按據新洲地面処警邏防

先是暹王送暹翁禎弟暹翁源暹翁淹暹翁蝪歸高綿令暹翁禎分其地以源爲二王淹爲三王暹翁禎未許遥嘉隆八年八月暹王札下稱暹羅與緬甸（俗曰烏肚又曰扶魔）搆兵於車浪暹地名地方催名高綿兵一萬令三千人先由海程赴望閣城（暹王城俗曰芒蛤望閣我國命名也）聽候差遣兵猶未發是月十三日屋牙高羅歆茫屋牙仍知尓（二人原奉暹王命暹爲高綿輔臣）謀逆暹翁禎殺之其黨低都明又據檳榔府呵丕扶別外築起北尋奔他蓋

恭齎表文貢品於四月旬到嘉定城呈驗貢品、認收莊行委員經引發驛護送至京朝覲、其供頓宴欵、另有禮部堂欵送照辦、

戊辰嘉隆七年、大清嘉慶十三年、春正月十二日改嘉定鎮爲嘉定城、簡命欽差掌振武軍仁郡公阮文仁爲總鎮欽差户部尚書臣安

金侯鄭懷德爲協總鎮欽

放銀印獅紐押用朱泥、鎮城駐節於新平府平陽縣、

庚午嘉隆九年、大清嘉慶十五年、冬十月初四日、詔神策軍左營都督制豐盛侯黎文豐定祥鎮記錄明德侯裴文明率

勅封匿蝀禎爲高綿國王欽
命兵部右參知靜遠侯吳仁靜永鎮營記錄枉玉侯陳公核
爲正副使齎遞
勅封並鏤金印駝紐往高綿國行
冊封禮准定歲貢以丁卯年爲始已申亥寅三年一貢其貢品
雄象貳匹（每高五尺以上）犀角貳座象牙貳枝葛蒐五拾觔（以下每五觔附重各亦如此）仁五拾觔黃蠟五拾觔紫梗五拾觔陳黃五拾觔烏漆
貳拾培其使部正使一副使一通言二從軍六共拾員人至期

劉敎之遣羅授兵掃清闇問黨羽亡已年西山偽都尉
鎮攻畧南榮府甲寅年五月二十七日遣王送匿蜸邱
復降貽歷邦輔政扶別甸回鎮北尋奔丙辰年匿蜸邱
卒其子匿蜸禛繼襲原夫高綿之國爲我藩臣累世
以來恭順不失舉自我國中徼西山濁亂高綿困弊
極矣而我國不遑拯援幸百年恢復
神京壬戌年平一僭亂至是年匿蜸禛乃遣使請襲王位
秋九月初二日、

王丕雅新分兵三道其子昭慤攻羅墮府丕雅質知攻爐堰勿府丕雅匐仕攻欖枞路高綿請兵

朝命調遣瑞王侯赴援壬寅年春三月瑞王侯與暹將講和分暹臘地界而回癸卯年暹翁榮舊臣屋牙枉灑爲自暹國返回掩殺昭慤謨與參的檄枉灑爲自稱昭慤是年閏閰人全劉治爲雄倡亂暹翁印昭慤乃奔投暹羅暹王以暹翁印冲年未堪大仕遂留養在暹命昭慤爲阿丕扶別鎮守高綿甲寅年昭慤練龍衣擊全

匿蝓榮不恭臣職欽
命節制後郡公征之丁酉年高綿告内變殺匿蝓深匿蝓嘩憤
怨病死戊戌年暹王丕雅新命丕雅質知丕雅匆仕領暹
兵一萬借高綿兵一萬取路高綿分水陸二道進攻昌醒
牢孔波忒直抵圓禎牢舉砦降服時高綿輸漕糧餉
國貧民散己亥年匿蝓榮失政昭雙謨兄弟據檳牀府
竝奔柳據羅壁府請嘉定兵攻匿蝓榮殺之遂立匿蝓
嘩寸匿蝓印為王年纔八歲以昭雙謨輔政辛丑年暹

丁卯嘉隆六年、大清嘉慶十二年秋七月高綿匿蝡禛遣使臣屋牙
仜奔灑屋牙灑伽甫甫禰恭齎表文詣
富春京籲欵請封爲王、
按高綿國丁丑年匿蝡噂爲王匿蝡嫩奔扶暹羅、己丑年
暹王丕雅新遣兵衛送匿蝡嫩攻復高綿、不克、至爐
勿府寇掠而回、辛卯年暹兵龍衣擊南榮府擄其民萬
兼之疾疫大作、從此虛耗、乙未年匿蝡噂禪位于弟匿
蝡榮爲正王匿蝡噂降爲二王、匿蝡深爲三王、丙申年

補之實而於稅例之多寡斛面之大小又隨所屬原例倣而行之致不相等至是始參酌而平準之然較與以北諸營鎮則嘉定法寬而稅薄矣、

庚申二十一年（僞阮光纘景盛八年大清嘉慶五年）改嘉定府爲嘉定鎮、

乙丑嘉隆四年（大清嘉慶十年）夏六月十七日命嘉定鎮藩鎮鎮邊永鎮鎮定河仙五營鎮稽考地輿事蹟疆域土產並實度道路遠近山川險易按取畫圖另修編本逐一詳註上進欽修程錄、

世祖高皇帝已亥二年、奉頭皇景興四十年、大清乾隆四十四年、僞西山阮文岳泰德二年、冬十一月、欽定未地圖截補鎮邊藩鎮龍湖三營界地、以歸聯絡、又以二營地簿坐落美湫處建爲長衙營設莅所于該燕墟地方、固多藪澤林莽、三營建立之始、募民以居、法甚寬簡、有其地在藩鎮轄而建徵爲鎮邊民地、或其地在鎮邊轄而建徵爲藩鎮民地、聽從民願、無事拘束、務使闢土開荒成田立社而已、又或泛土地而徵爲田租、山田即旱地而徵爲草田、多有之、蓋如高卑頃所、隨其口占而簿編之、亦無千尺踏勘肥瘠分

放冉封匿蜦噂爲高綿國王令鄭天賜同五營兵將納匿蜦
噂歸國仍獻尋橫龍之地官軍凱旋嘉定敵亟侯儀表侯
議奏移龍湖營於尋喰處(即今龍湖村地)又於沙的處設東口道前
江峋嶚㟢(俗號水中洲曰峋嶚)設新洲道後江味篤處設朱篤道以龍
湖營兵鎮壓之扼踞地頭要害於是匿蜦噂割其地湊簪芹
勃真森柴末靈瓊五府與鄭天賜爲酧謝保全之恩天賜又
置歷架爲堅江道哥毛爲龍川道各設官吏招募居民立
成村邑而河僊幅員遂廣大矣

時儀表侯奏請准許贖罪取二府地補從定遠州以歸全幅。
詔許之。

丁丑二十年、黎顯宗景興十八年、大清乾隆二十二年、高綿國王匿蝓源卒、其族叔匿蝓潤權接國事、嘉定鎮臣奏請因而立之以敷恩意、固邊圍、諭下必欲再得榛樂波忍二府地然後可許、適匿蝓潤女婿匿馨簪立弒匿蝓潤其潤孫子匿蝓噂奔河僊、獻馘侯來勢進征、匿馨走尋楓柀、為藩僚剭殺、註所殺時鄭天賜亦為匿蝓噂陳奏欽

放差該隊獻正俘張福獻行統率以崑蠻爲向道往攻求喃南榮
殺數屋牙其王震懼走依河傀鎮都督琮德侯鄭天賜代爲題
奏以事緣高綿邊將貊鍾蜑擅龍衣崑蠻某主請罪

丙子十九年 黎顯宗景興十七年 大清乾隆二十一年 高綿國王匿蜸源請獻梟敦梯亂
二府之地贖罪並補三年前所欠貢禮

朝廷責令檻送首亂之貊鍾蜑獻納匿蜸源以貊鍾蜑爲外舅
親愛情篤而龍衣擊彼亦預謀遂詐稱前已經將貊鍾蜑正法
朝廷知其欺罔姑督窮辭仍令執送其女匿蜸源猶托言藏匿

緬國王匿蚺源走居景棚秋府（乃今羅塑府）適秋潦大漲官兵各歸屯休養乙亥十八年（1715 黎朝景興十六年 大清乾隆二十年）春善政侯大兵先回美湫屯令順城兎蠻葉哥撿地名率部落車乘下屯平清（令名堰株）精壯萬餘行至無邪恩地名爲高綿兵邀萬餘乘機追襲兎蠻力疲勢孤結車爲疆同心拒守馳報善政侯阻於澤敎猝難救應惟儀表侯即率隨軍五隊赴援高綿望風解退迎得兎蠻男女五千餘人回駐婆丁山下勁奏善政侯坐失機宜回師無紀律棄初附人無援爲賊所擄狀

朝命查訊降善政侯爲該隊收統率攏、

湖五營將士（調遣之說自此始）經畧高綿駐札瀘犧處結立營寨號爲屯營（即今調遣市）揀練戎伍調度糧儲修開拓計

甲戌十七年（蔡頻崇景興十五年大清乾隆十九年）夏六月嘉定兵分二道儀表侯率奇兵由入東江進征所至披靡歷秦梨北（地名）出大江與善政侯前江正兵會於爐淹屯其秋鼠北狄聚衆所居大曰部小曰落暹羅哀牢通曰茫高綿曰潘秋鼠潘初在海濱乃今定祥鎮煙嶼海門蓋其時高綿讓避我民乃舉潘徙居于光化處今在潘安鎮界潘名存仍舊云尋敦求喃南榮西府（其大潘嘗諸小潘亦名曰府府置安撫官）高綿皆降遂分遣屬將該隊震龍侯往尋楓暹府招諭順城（兎作崑兎蠻古名占城後改順城其酋長部落在平順鎮亦有流居于高綿地）以爲聲勢高

立定遠州、建龍湖營、在所在今定祥鎮建置縣安平東村地、俗名馬般營

丙辰十二年 黎懿宗永祐二年 大清乾隆元年 封河僊鎮鄭天賜字士麟 爲都督琮德侯鄭玫長子繼襲

世宗孝武皇帝戊午元年 黎懿宗永祐四年 大清乾隆三年 夏六月、定官制、改色服移風易俗、與民更始、革除北河、時以布政州瀼江以南爲南河、以北爲北河、從前陋習煥然南方爲衣冠文物之國矣、

癸酉十六年 黎顯宗景興十四年、大清乾隆十八年 冬、命該隊善政侯爲統率、記錄儀表侯阮居貞爲參謀、調遣平康、庚午十四年、改泰康營爲平康營、平順鎮邊藩鎮龍

簿籍於是唐人寧寓居鎮邊者立爲清河社居蕃鎮者立爲明香社並爲編户

己卯九年 黎熙宗正和二十年 大清康熙三十八年 秋查捕花郎道 卽西洋天主道 凡屬我民者入其人廬其居火其書係西洋人迸逐歸國

甲午二十四年 黎裕宗永盛十年 清康熙五十三年 秋八月封廣東省雷州人鄭玖爲河僊鎮統兵

肅宗孝寧皇帝壬子八年 黎純宗龍德元年 大清雍正十年 春命嘉定閘卽分其地

高綿摘派無人以事題奏因封匿敏于匿淹爲王按高綿國史天運一千六百二十二年乃辰年匿敏于匿淹是爲爺的詭昭鍾爲王以時代名號較之約畧相符但年月爲有差異姑存俟攷今居堝碧城、

顯宗孝明皇帝戊寅八年1698黎朝宗正和十九年大清康熙三十七年春命統率掌奇禮成侯阮經略高綿以農耐地置爲嘉定府立全犯處爲福隆縣建鎮邊營莊所在今福廬村柴棍處爲新平縣建藩鎮營莊所在今新屯隣營設留守該簿記錄以守牧之衙屬有舍吏二司以幹辦之軍兵有奇隊船水步精兵屬兵以護衛之亦地千里獲民逾四萬户招募布政州以内流民以實之設置社村坊邑分割地分徵占田土准定租庸續修丁田

踰年匿秋不輸貢款時疫適作軍士多有病死諸將較連名劾奏逗遛失誤軍機狀

己巳三年(1689) 聖祖康熙二十八年 冬命該奇豪良侯阮有豪 節制昭武侯阮有溢之子爲統率和信侯爲參謀該隊勝北侯爲先鋒揀選富安泰康平順等處精兵進討高綿並繫逮萬龍侯等械詣京師廷議免萬龍侯爲庶人降渭川侯爲將旦吏

庚午四年(1690) 聖祖康熙二十九年 春三月豪良侯伐高綿克之俘其王匿秋回柴棍息兵高綿悉平厥後匿秋病死匿孫尋復命沒

朝命秦隴營副將萬龍侯爲統率勝龍侯新禮侯爲左右衛陣渭川侯爲參謀以征之并委以開邊籌畧官軍進屯瀝涔（屬定祥鎮建暨縣舍山村）聲張進勦匿秋詐令黃進爲先鋒誘會江中伏兵掩捕破其屯栅黃進走死遂招撫龍門兵并舟從罔治乘勢進攻匿秋仍委高雷廉將勝才侯兼管龍門將卒爲先鋒倣晉王濬故事燒斷橫江鉄鎖進克永喃喃榮堰碧三壘匿秋退屯湊龍謀使占律人女使請降懇得退師裝辦貢獻儀物爲徐圖徵募授兵繕守禦計萬龍侯輕信回軍駐札于瀆犧（在今調遠市）

札于美湫處（在今定祥鎮莅所）高肅廉將陳等兵弁船艘駛進芹滌海門駐札于仝泥處盤轉地方（在今邊和鎮莅所）闢地開荒構立舖市商賈交通唐人西洋日本閩閩商船湊集中國華風已漸漬薰然暢于東浦矣

英宗孝義皇帝戊辰二年（黎熙宗正和九年大清康熙二十七年）夏六月龍門副將黃進驕悍反兵攻殺總兵楊彥迪移屯瀝難處（屬定祥鎮遷和縣）據險繕戰船鑄大礮遏絕商旅擾掠高綿甚王歷幽秋築波求嘴南榮塭碧三處土壘又於求嘴處江結浮槎貫鉄鎖橫截江口相與拒守副王匿嶽按據柴棍具由馳奏冬十月

服殊音猝難任使然他窮逼奔投忠節欵陳義不可絕且高綿國
東浦（嘉定古之別名）地方沃野千里
朝廷未服經理不如因使之有妻之闢地以居斯一舉而三得矣
命犒勞嘉獎仍
准依原帶職銜封授官爵令住農耐以居招土効力並開諭高綿國王
知之以示無外楊陳等請
闕謝恩奉
旨進行龍門將楊等兵并船艘駛進收（今名嶺嘴）大小海門俱屬定祥鎮駐

朝議以匿秋嫡派封為高綿正國王莅湊龍城匿藏為副國王莅柴
掘城朝貢如故寔阼楊林侯為泰康營鎮守防禦邊務
己未三十二年(1679)、黎熙宗永治四年、大清康熙十八年、夏五月、大明國廣東省鎮守龍門
水陸等處地方總兵官楊彥迪副將黃進鎮守高雷廉等處
地方總兵官陳勝才、副將陳安平等、率領兵弁門丁三千餘人
戰船五十餘艘投来京地思容沱濃(即今瀚海門隸廣南營)二海港、奏稱大
明國逋播民為國矢忠力盡勢窮明祚告終不肯臣事大清南
来投誠願為臣僕、辰以北河屢煽而彼兵逐来、情偽未明、況大異

朝廷威德竟讓以避之不敢爭阻

甲寅二十七年 黎嘉宗德元元年 大清康熙十三年 春二月高綿國匿苔 按阮榜中南越志曰匿烏苔黎貴惇撫邊録曰匿苔逐其主匿蹣歛來奔欽命秦康營 今之平和鎮 將揚林侯爲統率參謀處派侯叶理邊務提兵進討夏四月連破柴棍 今藩安鎮地 堛碧南榮三壘匿苔走死匿秋拜降 按高綿國史有正王二王三王之等辰匿窮爲正王弟匿新爲二王匿勞長子匿篤甫心以不浮位乃弒立匿新共弟之子匿歛奔投我國詭甫心尋爲其妻所弒子匿旻繼立甲寅天運一千五百九十四年官兵進討匿旻走死逐級新歛歸國匿窮庶子匿榆出降匿新病故

朝命以匿榆爲正國王匿歛爲二王分治其國此與匿苔名字不同事亦少異其榆收疑國音相近之誤夏六月捷聞

命之雖祖孫同名亦不避諱鄭國所下文書但称高綿國王匿蝤其蓋以其王子初封之名而稱之若彼國王爵所稱則有十一二字至二十三四字之多隨所嶽稱亦無定例欽命鎮迤營辰招土之初凡衆首者名爲鎮迤考此鎮迤者乃今之富安鎮是副將燕武侯參謀明祿侯先鋒該隊春勝侯提兵二千二旬至高綿每校城大戰破之拎其王匿蝤禎械詣廣平營

行在

聖諭赦罪仍封匿蝤禎爲高錦國王令爲藩臣恭修職貢毋與藩民侵擾奚命官兵護送歸國其辰嘉定之地須每秋令犯之令邊和鎮地二屬已先有我國流民與高綿雜居開墾田地而高綿畏服

而不作無寧孚劇道源外紀所摭奇怪之多事者茲僅
摯其要寔有可考證以紀錄之不但理所當然亦勢之不得
不然也敘夫嘉定昔為水真臘之地即今高綿國其類有水真
臘陸真臘之別
厥土沃壤肥田澤江鹵海穀菽魚鹽地利之最
皇朝列聖先皇帝未遑遠畧姑委其地為高綿所居世稱南藩
供貢不絕暨
太宗孝哲皇帝戊戌十一年、崇禎十一年、
大清順治十四年
秋九月高綿國王匿蝡真犯邊、按高綿無姓氏凡王之子孫皆稱
匿蝡謨其名也而名則以美稱者

嘉慶壬戌七年經四千一百六十四載而中國書契曾無叙及至是年我國入貢之初而農耐（嘉定俗名仝犯大清称爲農耐）之名始昭著於史館者哉此古書闕畧之一大端也再舉夫可比類者而試言之他如北之滿州蒙古西之西洋土魯東之琉球呂宋等諸國土大者能萬餘里小者不下數千各有附庸屬國星羅碁列俱在後世書契歷歷指陳昭人耳目爲可以古書不著其名號竟藐小而外視之哉此固書生耳食之橋言非師儒心印之海學也然而辰代相遠事業各殊結繩之政不能紀遠乃紀近其前則論

用窮目力于一望見夫浩蕩溟漠海水接天却而不前遂指所見爲天地已窮已盡之際是豈真知確見之說哉故神農辰其地南至交趾黃帝辰南至江虞帝平秩南訛禹南巡狩會諸侯於塗山乃揆其聲教足跡之所及於書契遂從而紀載之若夫此外如何必將有待于後人而未遑窮竟也此我越之嘉定其大較有如此夫不然胡辛爲堂堂一大區宇距河南省中土爲古帝王之都綫一萬三千一百八十九里其地瀕接於四海之內諸國皆所交通非窮僻深遠之邦可擬議者而自帝堯甲辰紀元至大清

洋人所稱新世界乌於夏虫井蛙之見識者学固所不然之理也是知鴛盞既立鴻爪攸分天開於子則嘉定天亦同辰而開地闢於丑則嘉定地亦同辰而闢人生於寅則嘉定人亦同辰而生原無私生私育私覆私載於其間而其人之綱常身體飲食言動凡稟受於天性者亦如今之人所或異者特服用器物稱謂名目之習尚於人爲者隨其世代文質而變移耳此必然之常理也第其辰人居不知所爲行不知所之民至老死不相往來又鄙乎天地之大阻乎山川之險而人之見識有限譬如望洋者止足海濱

嘉定城通志卷之三

疆域志

清上浮天濁下凝地、盤古鑿開混沌而出、於是庶類繁矣、自其蟠然宅中者曰中州、東西南北、各隨所居而名目之初無彼此經畫之界、逮夫氣運開、斬人民漸眾、黃帝畫野、神禹數土載、籍相傳、中國止知禹貢之九州、而九州之外、又有九州、四海之外、又有四海、如釋書所謂四大部州者、其食穀衣絲之國、不知尚有九幾、則古書猶且闕如也、似此之山河人物、夫豈今日始開、如西

衛躍竜首邁雲洛沈川而能躍鬼神守護呵祟不祥視漢高祖睢水之大風光武滹沱之坚氷同一軌轍蠔磯港為鎮極東界竜川道之東百二十里半而南吳菩提港工流合而北出督黃港南東析旋百九里半至波芯港間多溝瀆芟通蔽澤之利為用不竭

大駕暫駐竜川守為賊擁逼北去扈侍官兵俱被拎獲獨
手卷船別艘科江故得無傷欲乘夜出海圖以遠颺船
之所向屢為鱷魚阻留尺寸不能進船中惶惑明日居
民啓報昨夜賊船沿海布列四行巡哨不見官兵声跡
今晡始各引去乃卷船遂駛出土珠峡終保穏済蓋
天将啓
聖朗以成就今日中興開創之大業故置諸危而福之投諸
罹而全之使以深其謀而犬其受於是河嶽効灵介虫

東接波恣江、鰕米乾鮸魚田魚鰔蓺民聚焉、
十溝在竜川道西南自第一溝至第十排比相竝、由田
澤宣洩海外魚鱉生焉、
督黄港廣四丈深十尺距竜川道西百七里半、道内館
舍稠密、船艘会集港内、八十四里至科江三岐通流江
海丁酉年西山八寇、嘉定不守、
世祖辰在潛邸、幸手巻船隨
賡宗大駕蒙塵至此及其僞兵掩襲

香澳在鎮之西界發源於高綿歌波山迤邐而来流為海港有番夷民居聚成村市

坚江港距鎮東百九十三里餘坚江道在港内西港舖市稠密商船会集東至後江鎮江守三百三里中半間桐木界牌之處泥淖沮洳草莽雜乱春水乾涸舟楫不通頗蚊蟲水蛭之苦嘉隆十六年疏浚瑞河水深路多近民仰其利

大門港在坚江鎮之東二十六里與坚江通間多溝澮

新中肩走回師生山養病丁酉年冬遲丕雅賈知率
步兵一萬進屯尋奔戊戌年春二月丕雅虬沙率水
兵五千同深主取路河仙因而寇掠鄭統兵不敵走
下隘奇適暴風大發遲船覆沒死者甚衆虬沙乃收
拾殘遺先回遲羅惟深就新兵次甫甫府淹獨與深
兵戰而別遣使納貢于遲王賈知既師久無功因與
後將深新同歸遲羅而边事稍得靜矣較其事與此
大同而年月頗有差異

冉牟人不纔與其酋瀝桑熾屍歸附深主之兄淹（入声）
而藩僚昆筆率荒林高綿亦奉投嘉定甲午年深主
揉兵攻淹淹請援於嘉定我兵率昆筆等進共深主
戰於羅壁圊之三月深共弟新走遝羅淹立為王乙
未年冬遝王遣丕雅蒲滅等將兵一千五百送深回
高綿講和淹王不從相距於尋奔府丙申年春蒲滅
等相率回遝深白遝王令其弟新先回招集尋奔無
粟二府兵淹王偵共知我兵進攻新於無粟淹主射

兵復歸其地先是河仙無備遽兵猝至一戰不敵鄭統兵走下蔺奇其妻裴氏廩(廩之和鎮今門人)有娠於三月初七夜生琼所居江中毫光照耀迹之得七尺金身光射水底明旦扶起千軍之力不能遠擎遂於江岸建寺奉之期月携琼復歸河仙莅所嚴加防守築土堡遠斥候而海鼠江城諸守設矣琼公齠齡敏齊聰慧讀書过目成誦辰称菩薩出世云

按高綿國史巳丑年高綿深王復立從民擾事波柬冉

密、有小舖市源頭高綿安撫嚮再有地頭公館、為遲腊使密客停歇之所、

隘奇江在鎮治之西青山屏障白玄水之玄為鄭玖初年南來作高綿屋牙辰開荒占踞招集番民唐人高綿開闢会成村市之地、於

顯宗孝明皇帝乙未二十五年黎裕宗永盛十一年、大清康熙五十四年春二月、高綿匿蜘漾援遲兵回攻高綿水師寇掠河仙統兵鄭玖距之、不克、走據隘奇、匿蜘漾擄掠而去、夏四月鄭統

有釣亭、鄭邵公閔釣遺址。溪廣三丈半、深五尺、長五里半。宛轉拖北出於東湖岸東仙順村民居。晨夕而携友泛舟、樹陰源潔、酒肴狼藉、東白醒藕子之遊、羨膾肥鱸秋之清。動張公之思。居人过客、亦樂此乎。故十景中、鯿溪閔釣是紀樂趣之一事也。

芹瀚港在鎮之西、距鎮西百六十五里半、廣四十九丈、深五尺、有閘、閘守禦所、山泉長流、林木清秀、昔為蚕猺瞭地。其民流徙聚成仙鄉村落。唐人高綿閘、閘現今稠

之濱為南浦昔鄭琼郡公河仙十景有南浦澄波之咏
此紀實也

東湖是鎮署前之湖南為河仙海港鎖水口緊束以固
地氣橫五丈深十尺北接永濟河之下流湖中涵泓廣
七十一丈名曰河仙又曰東湖以湖居天之東故也湖
心孕沙東西水深五尺工下江洋船舶帆檣交会客商
湊集水月蒼涼十景有東湖印月之什

鮫溪距鎮東七里半蘇州山之東四里半南通溟海西

涇而為河仙之陽池海沙礁淵磧深淺互異多大魚海參海鱉玳瑁蚌蛤鰕米鰔魚海鏡象耳螺之利南北風為逆(迓)風漁人以三月下藝廣洲東瓊船常來依泊海島網取海參魚脯與我民間雜帆檣相望而瓜哇水匪亦不辰潛伏島嶼以擄人掠財故其處各備器械自為防備而鎮兵哨船每至南風(補)尤謹一有疎防(補)則擄掠之患可立見矣

南浦河仙荏所坐乾向巽而地局坐子向午故以沿海

樹木蓊鬱下有深澳外蔽屏嶂往來船舶常憩息焉多
巨魚玳瑁海參乃海匪霍然窩聚故處詳見雞域志
古骨嶼在古工之西距暹羅界首大仝海揚憨島半日
程周五十里多大木猛火油木灰藤玳瑁海參魚鱉蜂
蛤民常往取以資利

海河仙地居嘉定之西其竜川地軸吐出海中漸積而
南又有小嶼挺立其外過恕濤而培洲渚與島嶼羅
列相錯直引拖西接比于暹羅北滴海門中間距浸灣

恩免是處負廂徭役雖船艘漁商亦無起課惟以僻處遠
洋可防閩海匪乘間擄掠故設守禦官率其民為兵
各具器械晝相守護以保本境而已
土珠嶼在鎮海(署)之東周百里餘為竜川坚江遠案樹木
葱蔚岩洞幽杳海燕棄焉玳瑁海鱉海參產於其淵嶼
有民居俱泛海捕
古崙嶼在(縫署)海東南周三十里竹木蓁茂為魚鱉淵藪(署)
古工嶼在鎮海之西沓澳港之東周六十里山石嵯峨

稻諸亞紅麥瓜果而粘稻絶少山出玄珀是烏石之精光瑩如漆旋作佩珠有大徑三寸可雕芙盒杯碟之類為價甚貴而竜涎香辰亦或得之矣墨班香山山有之皮點爛漫黑班如嫩沈香而質輕味薄求大心空可為筆筒西南揚港為穩泊所海民聚居各成村落南溟天外合北戶日辺開南有竜頸小嶼東南椰嶼奉

世祖高皇帝蒙塵辰竜興所幸彼虜人民能効力輸忠探報賊情供應物用平定之後

火已他徙

竹峽在鎮海東南周二十里為堅江海港外案岩洞迂
杳所出燕窠皆有民居今徙入內地旁啓一洞口徑二
尺內廣丈餘罅漏日光煜見針縷間有一古壜腰橫
三尺許不知何代遺器初從何處進入

富國島在鎮西南濱海中行程一日夜可到峻嶺干霄
群峰拱北東西距二百里南北距一百里無虎豹多山
猪山牛麋鹿燕窠竜藤美材玳瑁海參桂香鹹土宜旱

朱嶼在鎮海東南周回十里山石峭嶢岩岫勾漏出燕
窠玳瑁海鱉
猛火嶼周五十里在鎮海東南行程半日可到岩穴窈
深樹木蔚茂出窠燕猛火油木灰海民集於其麓
鬱金嶼周二十里在鎮海南之南茂樹修篁崖洞幽邃燕窠
猛火油木灰出焉海民起寮舍於山阿溪畔
石火嶼在鎮海東三峰叠峙对蒲虎谷口周可四里草
木焦瘦可石取火峒窟巉岩海燕窠焉旁有閣間居民

佛精修之處、左釣亭遊人辰於霽月光風垂竿嘯咏前
設守備寨、西南已築石壘防禦海匪、金峙瀾濤、為十咏
中之一佳景、

小金峙在河仙港外周七十四丈金鰲鎮水口、為出入
船舶之標準、

內竹峙周可五里在鎮署海之南大小挺枝松竹蔚然、

外竹峙周七里許為鎮外屏、双峰对峙菜竹陰森、咽石
泉声靜夜聞之恍若竜吟海嶠、

俯臨海濶波涛平湃風發颼回舟行每加戒慎自此直北抱西連山斷澗林莽櫟蕪爲禽獸之淵藪白石岩挺特秀拔屹立海岸周二里許在竜川道西二十里前臨洄海多蝤蛑鱟魚蚌蛤之類白馬山在鎮極西與暹羅接界延袤迴合荒岑僻壤為陳太聚盜故處事見騶域志大金嶼在鎮南海濱周圍百九十三丈五尺振遏狂瀾為鎮海珠岸架板橋通濟出入後為覓音院宋氏霜綉

芦谷九里，蟠際海渚，蘆之東，溢渭坊人民為聚業，從山海之利，北頭原阜多胡椒，園圃花果繁鬱。

東土山，在戟山拖東七十七里，大小分峙，周可五里，砠礫崎嶇，走入海灣。萬清溪夾其東，椰泉夾其西，樹木蔽茂，蘆之北多獵戶，取蜂蠟，捕野獸以為業。

西土山，距窖山西二十八里，猪潛夾其東，芳草江夾其西，林木連亘，高綿栖團聚於深林修竹間，地尚稀曠。

仙磯嘴俗名涼婆，距西土山西三十里，山石蟠鬱，磴道險峻，

下多紅紋蛤相傳鄭玖微辰經至其下得徑寸之珠珍
宝無價虜將
上獻岩畔淵域深冲為魚鰕窟穴鷗鷺就食游泳成群此
珠岩落鷺十景中之一
葫芦峪在鎮東四十八里周二里峰峦峻峭崖谷嶙峋
焦枯而險巇不生草木下浸淵海礁磧崚嶒船艘不便
出入外多小嶼終日波濤冲激響震如雷
戟山（俗名坑岑）崔嵬高聳尖峰林立如戟周可二里東距葫

世宗孝武皇帝已未二年（黎懿宗永祐五年 大清乾隆四年）高綿匿盆称兵來侵河仙鄭宗擊之逐北至柴末府日夜鏖戦人不暇食辰鄭侯妻阮氏糾兵婦煮飯分給軍得宿飽遂併力攻破盆兵以事捷奏、

朝廷深嘉奨賞特進琼都督將軍賜紅袍金幞頭全副封阮氏為夫人從此高綿不敢南顧河仙矣

珠岩（俗名罷札）距鎮東二十二里半嶺嶠圓容岩麓岐嵲直跨海濱礁磧崢嶸泥沙巨浸湾涵于左右間有精光石

蘇洲山在河東岸為鎮朝星嶙峋挺秀樹木楹杈閣岡
邨落居其北老擧土俳別其南下臨渡津通洛鎮前將
曙望之有近鼎乱山横古渡野庄喬木帶新烟之致
灵瓊山距鎮北百二十里奇秀清高翁蓋岑寂流泉活
潑西北多林阜東南多田澤菅民唐人高綿參雜耕居
亦称膏腴之壤
柴末山在鎮治之北岡峦起伏茂樹清溪菅夷襍居稠
密昔高綿以鄭氏占居彼地故積怨屢來爭奪又於

通幽處禪房花木深、岩泉幽、絡乎其巔吐納雲烟、縹緲於晨夕之際、十景中石洞吞雲此居其一、

白塔山、在雲山北五里、峰巒盤曲草樹暢茂、婦仁僧黃竜大和尚雲遊飛錫於此、以

肅宗孝寧皇帝丁巳十三年（蔡懿宗永祐三年 大清乾隆二年）和尚示寂徒弟造七級浮屠珍藏舍利每於三元佛誕之晨、元鶴来侵青猿供果、留恋徘徊有若衆禪咱法之意、可称祇園逍晒淨土、

其一也、

窩山在距鎮西鹿距峙西四里半、拗灣海隩三峰鼎立、樹木扶疎、漁家類聚於水湄、夷棚群居於林際、別有山海之樂趣、

地藏山在鎮北距芙蓉山五里上有地藏寺因得名焉、其寺功德莊嚴、一八禪悶頓息貪嗔、真諦念、頗堪階之。境此蕭寺曉鐘為十景中之一、

雲山北距地藏山一里半、中建白雲寺境界冬寂竹徑

浚溝　塔泉放出東湖　山疊翠乃河僊
十景中之一云
五虎山在鎮署北之半里肩蹲頭伏蟠踞儼負嵎之勢
為鎮獲衛可近而不可狎
芙蓉山距鎮署西北一里餘崖谷蒼古芙蓉寺在麓西
南鐘杵雜鼎音偈剎譠市語參半僧半俗之界
鹿峙距鎮西十三里盤樹懸崖筆峰插漢跨平陸而起
海濱泉甘土肥人家盤旋於其陰十景中鹿峙村居此

日昼夏六月始有
竜湖旧所至今仍之其地許為民居東岸有江亦名新
営江廣六尋深一尋穿源而岸対丐柵江
黄榕洲俗名峁榕 在後江下流之西北自蓼盞江南至昂
都江長三十五里為波忽江屏障多産水椰民常編片
轉賣為業洲多虎洲安盛一二二村居焉
河仙鎮
屏山在鎮署西一里許長二里高五丈餘群峰疊峙蟠
踞海隅崖峨迴抱為鎮後屏外遠深泉南注海洋北境

高綿國王匿喻噂乃

皇朝典立藩服之國及西山八寇鎮边藩鎮二營屢為賊兵侵擾國內不靖遲羅乘釁護送高綿叛臣匿喻嶽攻高綿不克後匿喻噂讓位于弟匿喻荣（俗称耑治）為正王已降為二王次弟匿喻深為三王而匿喻荣累違朝命来寇邊陲罪丁酉年匿喻荣謀殺匿喻深通死匿喻噂其匿喻荣朝命東山上將軍芳郡公加伐拎匿喻荣殺之立匿喻噂為政殘暴已亥年眷昭鍾謨低鄰屋丹逢銅鍾據楓枚府子匿喻卯為高綿國王其國女定庚子三年以拒匿喻荣將兵共戰拒奈據羅壁營川應昭鍾謨荣淮議弘鎮僻處偏方高綿有事猝难制應遂罷新營復歸回兵攻據甚急四月據聞報請援於弘鎮營而道途懸阻往返警

退如三台星土產瓜果芬烟人專食力
沙洲在後江強威江之下新禄村居焉路八廉
鷗鷺岑寂之地
弘鎮洲俗名麗婆穆 又名新營洲長三十里橫半之距鎮南
百三十里半江流迴合土阜高廣辰議後江地勢寬大
林藪滌漫波芯芹苴楛楳多高綿潘棡共竜湖營相遠
須設大鎮以抑制之並募民務令開墾
世祖高皇帝己亥二年移建竜湖營于此改名弘鎮營先是

字排鎗而有次第大小之等竹林深密江水交通西岸為新洲新守所東岸為戰差新守所北岸為雄禦新守所甚得雄固阨險之勢、

能衛洲在後江汎汶下口之前長九里平林村居焉竹林交加魚澤充牣凡後江上流之民以竹木魚鼈為日用先務糒粲次之而粟米又其次矣、

瓜洲俗名峭秘　在後江下流強城江之西上接針坡洲並為安和江村田宅下際水柳洲是為油江之西岸穿芟進

松山洲在前江美隆江之東松山村居焉四面波濤望之如水上浮萍日閃江豚風翻水鶴頫饒澤國之致犀洲在前江上流新興村居焉鹿洲在其東美洲在其西猪洲在其北火刀洲在其南如梅花之狀竹樹青葱禽獸淵藪

竜山洲俗名峁岑墨在前江上流長四十七里餘凸凹稜角如竜頭狀東距新洲新道守五里半距鎮西百七十四里半新富林村所居繼東為傘帽洲又東為閣岡洲一

道之地有全德美興全德東富興四村所居而南小洲新福富安東新庶三村居焉東南小洲新泰村居焉三洲盤峙四面滄波儼然蓬瀛三島之狀從此而北竹林青葱殊甚高大盤根交錯密羅四野間多湾澤田魚鱗鱗蛤蜊業人十五為群劈泥草徒捕鮪鰔晒乾伐竹結筏四下貨賣共仰自然之利

牛洲在前江上流新和新順二村居焉土宜芬烟棉花瓜果之類

為鷺洲、俗名岣嶁弓鷺新鳳崇文新林安席四村分居、地屬一區、中穿小溝、分而為二、如合璧狀、園林蔚茂、椰垂鳳尾、浦洽鷺群、此鳳鷺所起名也、然以家衆雖林泉而地近城市、欵閑靜者則臨北浦泛前江、以濯滄浪之纓、裳鑿井者則向南津而趨沙洲、以越洛陽之市、有田可耕、辰而農、夫可也、有江可釣、辰而漁、父可也、各具致趣、堪稱美備之洲焉、

瀛洲、俗曰岣嶁迤 在前江上流、距鎮西百十七里、昔為新洲

長洲在竜湖大江下流周三十里富泰福慶太平清涼平盛五村所居圃宅整潔風水清秀水梅綽玉香樸掛金足称恩殷寔閑静之地、

附竜洲居含竜江之次故称附焉蒹竹猗猗廻繞於附竜村家之澳平田亟鷺暮樹帰鴉有江村自然之景、

青山洲俗名屿嵛屿禁在含竜江中、青山青春新通三村所居望之青山當空白波拍岸如月中地影神仙境界、

鳳鵞洲在沙淘江之北亭長十里東為鳳洲俗名屿嵛新鳳西

砂左右合襟回旋弯抱平良安城二村居焉岸旁漁家
晒網懸簑隠約於林梢樹底秋江釣艇弄月嘯歌傍水
桅陰泛白沙渚蕩漾往還綽有魚家樂趣
永松洲在碧珍洲之西長四里柳芙蓉茂橘柚玲瓏永
松村人居焉幽雅潔静
新虬洲在合竜江之北蜿蜒浮動於鏡湖中横卧一弯
翠黛竹垂掃浪柳挺挑雲新虬平安二村家於其間過
出巽市

土阜，唐人高綿多栽芬烟蘿香蔔果瓜殊甚美碩，迤海而西共美清海門連接港口外，利洲祖洲，惟美清蜀洲，周為大，漁民聚居，網釣作業，

美清海門廣十里，潮深十二尺，汐深四尺，兩岸守所甚民，唐人高綿店舍稠密，栽植芬烟瓜果，晒作乾鰕，港外之東有陰沙洲，長可五里，行舟避焉，

碧珍洲在鎮城之北，周圍十二里，樹色蒼翠，水光玲瓏，如碧玉然，又名八津，言八方之通津也，為潮音江之護

十里許有福和富石福隆三村民居守禦所駐于其南海外南濱二里半至浮洲林菜葱篙海外東南三十三里半至大洲長十二里半橫半之北頭曰螯渚俗名堪鼈守禦所駐札巡防海汛長祿泰和二村居焉土肥潤南三洞洲長四里海民聚居皆栽植芬烟蕃署樹木秀茂漁網為業

波涞海門廣九里餘潮深六尋汐深十尺在後江來流湖西北工六十里至鎮夷道沿邊江海灌菜蔬雜內皆

海岡東為藝洲港口，而為米(水)嵠港口，廣五十尋，潮深九尺，汐深二尺，港外兩岸距架江二十二里半，至蛟盛江(俗名滙吠嘓始立蛟盛村)，水嵠守所遙駐于兩東水柳地，廣三尋，深一尋穷源，水嵠守所遙駐于兩東水柳洲，兩鹿洲並立于海濱前林叢茂盛，

古粒海門，廣十一里半，潮深三十二尺，汐深十八尺，距鎮南百四十三里半，兩旁多小江，皆產水椰，居民剪葉編片，高廣倍於他處，浮筏轉賣利用，甚(饒)港中古粒洲首对尋于江尾，案隆全安江(俗名滙牧鬟隆全村地)，長四十五里，橫

鏊洲海門距鎮南地百六十八里廣二里潮深五尋汐深二尋東岸二里餘至木棉江廣五尋深二尋穷澤二里星江廣二尋深一尋穷澤十三里永德江二里半鏊洲港注出海外有分守駐札横港竜津江廣五尋深三尋穷澤十八里半魚江廣二尋深四尺穷源十二里古廟江廣三尋深二尋穷澤十一里架江廣四尋深二尋穷源兩岸並有民居田宅中峙沙土双洲東為土洲長二里餘西為沙洲長五里餘守禦所駐于洲南蛟竜安盛二村民居土阜膏澤樹木蒼翠為海之捍門双魚鎖水口控制

乃唐音斧頭之語西北溯流百六十五里半經波營尋于蓋厝丐榛柴北至堅江道大港俗名閘頓其月江而岐八里半至罷澈市店舍連絡甚夷閒雜晒紅鹽貨賣為業二十五里半至鷺徑三岐其江長而弯俗名古鷺南岐十七里半出美清海門自海門以北至罷澈經泥澤東邊為永清鎮界西岐二百三十一里半經茶奴丐檻至竜川道安泰江俗名汎涞安泰中村地在後江下流東岸廣十二尋深三尋有守禦所普民高綿雜處

歷茶根沙孤二小江、抵竪勝三岐東岐八十五里半至
斌汕江、会、竜湖大江、而岐三十里餘至鎮城、皆民家田
園、鷄犬相聞、尽墾之城地、
波恣江、在後江下流之南、距鎮南百十七里、廣三十尋、
深七尺、鎮夷道守所駐、江北岸、虎洲、俗名崙崚格、峙其東南、
三十六里至波恣海門江口、而行六十里至艙塲、乃洋
商船舶停泊之所、甚民居八高綿雜居、街市絡繹、六十
六里至月江、俗名潘暖、三岐、北岐二十三里至斧頭江、俗名鈽討、

蚊蝨水蛭行人艱苦、

溢江在後江東岸廣三十二尋深五尋距鎮南七十二里半東北三里半至東城江俗名馬欄東城中村地出大江百七十一里餘達牙斌前江。

茶温江在後江下流之東廣十四尋深七尋距鎮南五十七里北上芹苴江支十六里隷永平縣西岸為永長總東岸為永正總戚達屯高綿兵屯田戍守市肆稠密並民唐人高綿会集之地東二十六里半經羅壁三汊

芹苴江在後江西岸廣八尋深五尋距鎮南二百十里半岸而為鎮江道守所舖市稠密（商旅聚会）距鎮由大江南下百二十一里半至波志海門由江口西行八里半至三岐水北岐轉東一里半達平水江出後江（先半里北行轉東一里出為門達後江）西岐七十八里半至泥澤（俗名陂溜）百六十五里半至堅江道小港口（俗名閘閘）其泥澤路行季冬徂春水涸泥濘淺涸壅塞自夏而冬雨水洋溢浸沒涯岸舟行騎草乘萍剔路來往望林叢左右暗為記認**眷**無人烟乡

經首烏回輪出沙洲亦達前江兩岸並民居田園
強威城俗名來礼在江東岸廣十五尋深十捌尺強威守所
在岸北市店稠密距鎮南百六十里半東流七十一里
至徑水入回輪達沙洲出前江
泡沕在後江東岸廣三尋深一尋東一里至三岐北岐
一里半出深溝口入大江東岐一里半至三岐山折北
岐達芹道上口出前江南岐二里餘經油漆出茶芷入
大江对芹道鎮江道

御賜名瑞河、以誌人臣之功也、

錢塲江、在後江東岸、廣三尋、深一尋、舊有官鑄波芯焼之廠、故名、東一里餘、南岐達瓜江（俗名丐秘）出大江、東岐里餘、與強城江合流、

強城江、（俗名垃圩）在後江東岸、廣十二尋、深十八尺、距鎮南百七十八里、半里南岸有油江出大江、半里岸南至強城守所、市肆稠密、五十尋至三岐、北岐達瓜江、焼塲出大江、東岐七十里至三汊、北汊達合安江、出前江、東岐

瑞河合流並夷雜處林薮連亘
瑞河俗名昵樞廣八尋深十四尺距鎮西二百十四里在江
西岸西四里半至三岐水與勤登江合西南五十九里
至樂浴江口從此而南五十七里半至汲江小溝泥淤
草木壅塞舟楫不通嘉隆十六年十一月欽
命命永清鎮鎮守瑞玉侯率並夷丁夫千五百官給犒米剪
伐疏通橫二十尋深四尺一月奏功遂通堑江水道民
夷咸利焉

潭江在後江東岸廣六尋深八尺東上達前江之優曇江距鎮西二百二十里湖流而北水分兩岐九里經油江口在江西岸廣三尋深八尺穹窿潭三里經亦婆低江在東岸廣五尋深二尋穹源四里半經苓芥莊江在西岸廣二尋深八尺穹源於此流合為一蓋以大江有芥莊婆兜二大洲塞乎中流之所致也兩岸竹林周密江樹橫斜菩夷雜處草田初墾民以蓄捕田魚賣鮮給鰔洒乾葙箬伐竹以為生業

末勤登江在後江西岸廣六尋深二尋西南十七里與

方。至明命元年庚辰三月十五日告竣共成新河長一百四十里半。接前河至河仙海口。總長二百五里半。而河道大通。國計边氓。人民商賈共享無窮之利矣。

歌音淳口。字音淳奴教切又尺約切泥塗濡甚曰淳在永濟河之中。長勝十八里半。橫半之深有五尺上下。圓隨灣嶼。如蓮花芙蓉斜煞之狀。南柧歌音山。肉以名焉。屹森群山列其東。真森衆峰遶于西。氣聚風藏。清水漣漪。荷花盛開。香飄百里。魚鼈不可勝食。

欽永清鎮鎮守統制瑞玉侯阮文瑞右軍右保衛衛尉掌
奇宣光侯潘文宣董督永清鎮民夫每番五千人戚遠
屯留戍軍五百高綿国昭雙尊羅阿全扶率軍民每番
五千以十二月十五日起工除淳口四千七十五尋不
加工外寔力開濬二萬六千二百七十九尋酌量土功
難易人力輕重以自壕口至淳口剛燥土七千五百七
十五尋為甚民夫泥濕土一萬八千七百四尋為高
綿分作横江十五尋深六尺官給每一人錢六貫米一

有甘羅魚江、八穷澤、三里江之東有鯪鯉徑（俗名撻蟹、
達平天蕩出後江、）十里為煬區魚江、陂澤散漫而穷矣、朱篤口
外從後江大流南下江廣三百尋深十尋潮汐至止六
里半至叅篦江（江在東岸廣六尋深十尺穷源、）
永濟河在朱篤屯之西嘉隆十八年已卯度直朱篤屯
右後壕而西經歌音潭口至祇樹（俗名棲棋）長四萬四千四
百十二尋成二百五里半、
命名永濟河、欽

八尋俱八穷澤甚民高綿閉居前江横度廣八百三十尋二尺溯流高綿国南荣江中流有三洲曰古榠曰芹台曰古栖最上曰古堞有高綿守所

朱篤江在後江上流之西廣七十尋深九尋距鎮西三百二十七里朱江守在後江東岸朱篤屯在朱篤江西岸高綿国佳宕府守所在朱篤江東岸是為永清鎮共高綿閣頭界地北二十五里江之西有楓芹升江西行六十八里経高綿首涇路至歌音淳口唯雨節可行旱則泥塗乾塞多稗穀草茶生焉十里江之西

有守禦所沿江普民開墾田宅後之林莽為高綿所居
濬冉
優雲江俗名撓桟亮廣七尋深弍尋在前江之南距東口道
而九十四里南流七十六里餘至潭江與後江合沿江
為普民田宅後林為高綿雜居之地
新江俗名馬買廣十二尋深二尋在前江南岸距東口道而
百四十三里距鎮二百里乃永清鎮與高綿國南榮府
交界之地南流二里半至三岐水東五十九尋而三十

而祠欽差掌奇礼成侯阮公庙乃居民以公初平高綿開拓此故思其德而庙祀之亦名俗甘棠粤而伏波祠雲南武侯庙之意云耳而以公名名江者蓋欲人世世念公之德令不忘也著夫公之勲業彪炳鏞勒銘旂常已著於边和鎮正祠春秋国祭載在会典矣

汎汶（俗称水口曰汎音典凡近楼水經注魏遣夏侯淵典張郃下巴西流劉備進軍汎口即是水所出也音芳梵符風平仄兩用而義則同也）上口在前江之南廣八尋深二尋南流七十五里半至下口典後江会岸而

流二十四里半，抵強城江，出後江北流七十里半，抵沙洲，出前江，
前戰差守所，在茶村江（江在前江南岸，廣四尋，深三尺，）
後存林莽，秋冬可行，春夏水涸，人多築堤以捕魚鼈之。西八十尋，距東口道西八十里，令守所移草焉。
（西南達礼公江，沿江田園民居，俗名汎掌）上口，口廣八尋，深八尺，口前小洲，亦因礼公江而同名之，距東口道西九十里半，至江下口（南流六十里）共半，至江下口，共後江合流，西岸有雄差守禦所，江之上口岸

江口南流二十五里至三岐水北岐十四里半達新開
溝俗名芫陶廣七尋深九尺出前江東岐抵沙仁共沙洲江合流
美安江村名俗曰塊壙在前江南岸廣五尋深一尋口前浮洲
沙土膏腴栽植瓜果距東口道西五十六里半南八里
許穹源邱阜肥潤土宜金瓜玉菽芋豆芬烟之類
会安江村名俗曰層上在前江南岸廣一里半深十九尺距
東口道西六十里口対松山洲牛洲瀛洲為應星外衛
障風射擋水刼可称美地南五十五里半至三岐水南

旋、前後江交会四通孔道、丁未中興初、
御屯暫駐、以号令諸路兵将、居中扼険、屡奏膚公、是形勝
之地也、

竜鳳江、在前江南岸、距東口道西二里半、廣十尺、深七
尺、潮滿徑行、達油潴会沙洲江、田園茂盛、

新東江、村名俗曰在前江南岸、廣二十六尋、深九尺、距
丐舨泙
東口道西八里餘、田闢民聚、前有陰泥始孕、為水口之
護沙、長四里、横半之、水潮誤経、舟多著淺、故俗以淺名、

之擾故有仙名右鳳鴛洲羅城護衙山川險要辺圍雄閉西南三十三里經油溝在西岸二娘在東岸砂仁在西岸至回輪水俗名諾洑新隆村地三岐西有小溝達首北行三十三里至沙洲江南岐七十一里餘經強威徑水俗名丐撚来壩歷旗竿從容至強威江出後江西岐十八里亦經強威徑水轉從流水俱溝歷首烏至三汊水北汊六里抵会安江出前江西汊七十一里餘抵強撚江出後江其水湍渦洄涌

三岐西經深溝土口出泡忽達後江南經油溪出茶芫
亦達後江共莧芥鎮西江道対岸一路竹樹交加舟楫
艱阻田園疎曠人始業焉
沙洲江在前江南岸廣四十二尋深二十八尺距鎮西
五十六里半先四里南岸有蓋山小江廣九尋深十尺
有横橋達沙洲市西南七里半至二娘溝
三岐民皆架起房棧臨流以居狹曲溝港舟行艱阻江清水甘田園茂人民富
庶東口道駐札于其南舖市比連船艘輻輳為大鎮都
会之地左有仙舖浦新婦磯在東村地屬辰唇白沙激濁風涼
江靜舟人常出而泊焉無蚊蟲誼閙

坚勝江三岐東出安富浪漪與前江匯而出茶温與後江会亦四通之地路矣

牙斌江在前江南岸距鎮西三十五里廣二十九尋深十三尺從南轉西百七十五里經三角梢墩茶吉閘間甘荷雛諸小瀆抵溢江出後江大流多芦民新墾田園之地

上芹道江口在前江南岸距鎮西五十二里半廣三十七尋深十三尺轉東而南三十七里江流漸歧至山折

巢穴彼失險勢窮遂一鼓成擒殲厥渠魁餘咻收撫俱
為良善從化之民矣丁未中興初其民為威遠市兵屢
從征討著有功績今令申允普民事務屬永平縣知縣
辦理高綿民屬威遠市安撫辦理普夷相干者二衙合理
同会办事有統紀各安其業而荒邱僻壤已半為田園
耕植之地矣

新会江 村名俗曰 在前江南岸廣二十尋深三尋距鎮
 腩

西三十里餘東南下嵓昂三岐 北岐達
 竜湖江 轉南六十里至

楪榐江廣十三尋深五尋在古羝江之西有光復守禦所昔夷雜處舖市絡繹商船聚会称海陬一大湊集百為高綿内屬之地庚子三年有事徵發其楪榐府尚長屋牙幹梗不奉命

朝廷遣官征之其處密林大澤荒莽峯巒彼憑林據險以勁弩為長技用伏牛陣伺隙騎長脚大蹄牛結隊縱擊蹂躪牴觸我兵不能取勝四月外右江將軍芳郡公親督精銳以皮干大礮攻進薄深林剪伐而空曠之逼圍其

安富江村名俗曰湊瀛廣十八尋深八尋在竜湖大江西岸西北二里有小市三十六里至區恩岐水共坚勝江合流苗夷雜處專力農亩斬草捕秧築堰捕魚用力少而得利多隨日作息不事遊蕩

浪滘江廣三十尋深二十七尺在竜湖大江西岸距鎮南八十五里半口前小洲草木叢雜西二十里半至芹苓小江通後江大流但狹小淺塞舟楫難行地尚荒蕪未能盡墾

斌汕江在前江竜湖大江下流西岸、距鎮南五十五里半岸北有新勝守禦、市肆稠密、為永平縣治之所、江口廣七尋、深五尋、西八三十四里半、至馬杜三岐、北岐十二里半出双棕江、（俗名棋堆、在新田定泰二村地、又名泰田定江、横対芹台上江口、廣六尋、深五尋、北至鎮四十五里、）西岐五十里、至坚勝江三岐、坚勝江（俗名坚棋、坚勝守禦所、）廣十二尋、深六尋、距鎮西南三十里、江分三岐、東八十五里半、至斌汕江、而二十六里半至茶溫江、田圃新墾、灌莽峯巒、為水路交冲之要地、

南下九里餘至篤山小江有民居下達鏊洲海。
永德江村名俗曰波知札在含龍江末流之東廣八尋深丸尋。
距鎮東百六十五里半源穹店舍稠密多從海藝。
周泰江村名俗曰波知鈔在波涞江下流之西廣四尋深二尋。
距鎮東百十二里半西流轉南九里半至三岐水有墟
市東岐四十五里出周平江村名俗曰波知篮廣四尋深二
尋南下波涞海港南岐四十五里出美恩江廣五尋深
三尋下波涞海門兩岸林薮海民稀疎。

安永江（村名俗曰馬莞都）在含竜江西岸距鎮東八十六里餘廣二十五尋深十四尋西十里至攔脳小江江在北岸十四里至三岐徑口西徑出小江南下古羗海南岐一里半至波越市市在東岸舖舍絡驛舶艗接續新安縣治之所十五里半至黎頭小江（俗名喫耕）江在西岸廣四尋深一尋店舍稠密四里出清水江南達永暑海港

波羅江（俗名馬極）在含竜大江下流之東廣二十六尺深八尺距鎮東百二十八里餘江口前浮起小洲由洲細流

芹台上江在竜湖大江東岸距鎮東三十八里從大江南出古鈃海門其江口東行二里至岐水北通富山江俗名马杞富山村地二十五里半至平定市村名俗名聯芹台市肆稠密商賈多樹聚焉四里餘出芹台下口下螯洲海上堪江俗名马挽工在含竜江兩岸距鎮東三十八里半江廣三尋深二尋其源穹有田園民居沿大江南下四里半至中堪江江廣三尋深二尋五里半至下堪江江廣三尋深二尋俱是穹源各有田園民居農桑為業

清甘風波蕩漾有一目萬頃之興

仙水（俗名滴佳下）在合竜江之東距鎮東九十六里廣四尋深一尋村市稠密江舩会集水分兩派南派澄清北派泥濁如涇渭之判味皆甘美濫茶香佳裕身潤澤故得仙名口外大江多魚鰐有大如舟態甚猙獰行人戒之

轄縣人家凡運柴米通灌汲之小溝必於口外密竪椿柵攔阻其流以防鰐魚之患也

美簪江在合竜江之東距鎮東百三里半廣十八尋深

十一尺、八江東行三里、北岸至竹津市、店舍稠密、三里半南岸美簟市、庵舍絡繹、商賈湊集、圍柳林立、果宴繁碩、故有美簟柳之名、五里東出福盛江口、俗名丐社口在福盛村地、廣三尋深二尋、南下波涞海、

平鳳江、工口俗名丐埔工汎在平鳳村地、在竜湖大江之西、廣六尋深三尋、距鎮東七里半、二十三里至岐水、西南岐一里半至布涇、出大江、南下古翅海港、東南岐一里半出平鳳江、南下口下鏊洲海港、

大迦江，旧有迦司。（俗迦字名今草焉）在鎮之北九餘里，南達鎮前，西通沙洲，東下螯洲波涞二海門，沿江水柳陰森，金波瀲灩，廣九里，深二十八尋，北岸為定祥鎮地界，詩翰江，乃水驛經由交接之路。

舍竜江，距鎮東八十三里半，廣五里半，深四十九尋，如竜淵蛟室，巨魚大鰐，辰出沒焉，東岸為新安縣界，西岸為永平縣界，水分三汊，一出前江之東五十九里，注波涞海門，一出前江之南八十四里半，注螯洲海門，水常

如星宿海星星交錯江河多故其民善非舟楫不能相通甘水浸潤耨田插秧而百倍其粟園裕椰芙瓜果桑麻溝渠滋魚鰕龜蟹家自為食不必購求于市前園後田各有恒業民称富庶焉

後江在鎮西南工流自高綿国南榮城之東下朱篤經未苐營南注拉圩強威守趨芹苴鎮江守抵鎮夷道出波忒海門灌溉田園包涵洲渚為水国之利源粟米魚鼈不可勝食矣

半至茶湓與後江合流、左汊東行八十五里半至斌汕
新勝守、復與前江下流、匯而帰海、利用舟楫之地、
前江在鎮之西、其源北由宇国南下高綿、至南蒙東注
求南新洲、經永清鎮前大迴歷波涞美湖、南出大小海
門、是為大江正派、先於大迴而下、旁分三支、一支經鎮
東為竜湖大江、南下古翔海門、一支為合竜大江、南下
氷嶌螯洲二海門、一支經波涞下江歷仙水、南注波涞
海門、抱洲依渚、八谿分岐、多與後江莫宋、俯視永清鎮、

以居焉、

小溶低山、峭而小、曲而長、在大溶低山之西、距永济河中流西北岸半里、

竜湖江、来者屈曲、去者盤旋、横者繚繞、聚者澄汚、四辰甘美、洲渚分遠近以高低、村落列東西而隠見、如林如洞、若淵若潭、故有竜湖之名、廻繞鎮城、與北前江合流、雄開天塹、廣四十九尋、深十一尋、東南細流、漸而紫東、三十里半、下波棋江、坚勝守三汉、右汉南行二十六里、

山形如蓮花插地、巓岫崔嵬、當壑崎嶇、白雲辰常縹緲、銀礦旺氣之所氤氳也、土産降香白朮香砂、仁梢、水諸珍貴物、黎民唐人高綿、列屋比居、結村会市、以從山林川澤之利、

琛登山、在真森山之東、距潭口末流之西一里許、土石崔嵬、蔟簇筐灌莽、下多磈礧磐礴之石、

大潞仔山、在真森山東南、距永濟河中流西北岸一里、崇岡峻阪、絶蹬深崖、赤杉蒼竹、林木茂盛、有山民列屋

庐築室耕居于其麓。

臺巽山高五十丈、周二十里餘、在永济河之東南、瑞河之西北、巍若高臺、儼居辰巳之新位、故以名焉、距此森東十餘里、峰岩屹屼、獨出乎衆、瀑泉掛布、峪岫炊烟、所産沈香、速香、縮沙、楠木、降香、杉、竹之類、青葱鬱茂、曲徑通幽、人跡來往、近接原田、遠臨陂澤、耕漁之民、分類以居、辰聞鷄鳴。岩下月犬吠。洞中春有世外烟霞之況、真森山在高綿真森府地、距永济河中流西北濱十里、

鳶飛鳳狀、対波崁山而並峙焉、距永濟河中流東南濱十三里、俯湖負田、中標傑嶂、嶺有沈香、谷有砂仁降香、梢木排利絮木、疊榦交杈、泉掛山腰、旋繞涌潺、人民依麓以居、列成村店、是為山市湊集之處、

南面山高三十丈、周八里餘、距淖口南二十八里、居波崁山之後、為淖波南面屏風、以固蓄灵氣、峰嵂陵峻、吐納雲霧、稍木棑利、絮枝柯交翠、剪伐有禁、沈香砂仁生焉、虎豹麋鹿、優游出入、於甘泉肥草之墟、山民逸客、搆

斜別山高二十丈周圍六里岩峦崩施面東背西不與衆山同群而居淳口之偏故曰斜別小而自強卑而不屈有磊落之氣藏焉

波崴山高四十丈周十二里如芙蓉沾露敷榮之狀在岦森山之北距永濟河中流南東濱十五里巔嶠嵯峨巖壑幽窈樹木喬特良禽肥獸出入成群馬尾香產于其巔縮砂蜜出于其麓柴扉茅舍團聚村落以居焉

嵷森山高四十丈周十三里弯曲而長展翼昂頭如翔

漁釣於其下、

崦嵫山高八丈、周二里、距潭口東南二里半、在歌音山之南、盤盤囷囷、如湖工之金堆涌地、端重清秀、

溪猎山、高三丈、周三里、距潭口東南五里、讓歌音而退于東南、峰岩前岁、松竹交蔭、麋鹿遊息于其陰、有田可耕、有澤可漁、趨利之民、常往依焉、

崒山、高六丈、周一里、在科別山北頭、距潭口東南一里半、岡陵圓曲、樹木數衆、

茶迯山高十丈周五里在斜照山東北一里半常蔵輪
囷山曲泉清竹樹翁蔚禽獣多居之
象山高八丈餘周圍三里岡峦磊磈頭脊儼然若子喬
遊荷山化石遺來故物在朱篤市之南九里餘距永濟
河上流東南岸二里青林暢茂下有水晶石
歌音山高十丈周七里曲峭而長距淳口頭東南三里
猴峰聳拔如倚蓋狀懸崖含雲曲泉瀉玉降香速香生
焉樹木葱蘢禽獣肥腯東望平田西瞰湖澤芸麥耕

我南圻而獻壽噫欤壯哉、

龜梯山、高三十丈、周十三里、距瑞河濱西十八里半、三峰疊翠、古樹蒼涼、剪伐者有禁、前臨陂澤、泥草濡溼、瑞王侯因而疏之、廣二十尋、以通舟楫、高綿民分聚山阿井徑間、既業射獵于山、又事漁釣于澤、兩收其利矣、

斜照山、高十二丈、周五里、在龜梯山北二里許、峰巒隱嶙、特峙于大浸中、如灵龜出匣、望之樹色拖藍、水光漾白、赤日映烟、錦繡交輝、其景致可堪入畫、

容舟山麓西南宝山（俗名尚鬱）挺翠高七丈周圍一里半泉甘土肥草木茂盛山民盤而居之以地近高綿極目灌莽河道經由坚江之路泥草壅淤惟雨潦舟始可行嘉隆十七年戊寅四月欽

命永清鎮鎮守統制瑞王侯阮文瑞經理河道成

御賜其山曰瑞山于以著山神之嘉名于以表人臣之勞績戒禁民夷材木毋得剪伐以培養生氣殆見巔樹雲封石泉玉孕川后讓德坤母儲灵鎮茲要服以標雄固

故易為生、所利甚溥、又有橙江新涇北江一帶地方、地雖徵田而業則掘池蓄魚貨賣以供納賦稅此澤川自然無窮之利也、

永清鎮

瑞山、俗名岗埧在永定縣瑞山河俗名滙東岸、北距瑞河口六十九里餘、由大江旋北回東至鎮城二里百八十三里、山高二十丈、周十一里半、峦嶠巍峨、樹木喬古、端嚴秀麗、開面隆之甚蓋、有香泉而注、五十尋、抵于河道、深可

篤萬雄儻則竹林俱為利用之物
澤建登縣自東而西以接高綿界多陂澤旁池魚鼈不
可勝食其魚以四五月雨降水漲生長游食(息)於田澤間
凡有水草之窪坎雖深寸許亦可居之至十月以後雨
止水退魚出于江故例有魚課謂之餘給稅隨人順貫
始得下藝於江之上流橫築堰堨使魚不得逆流登岸
又於(江)山中密立竹簖截流而謹守之轉賣于商量以竹
簍貯以大舟載以甘泉水水頻屢換魚多疎沫力能耐久

之故以為名長七里餘仁厚東村民居焉
波凌洲在前江上流之北抵激於長江巨浪中故以名焉
長五里竹木蘸集高田息壤土宜棉花芬烟瓜果麻豆
之類有始立新安村居焉
圍建登建興二縣椰圍蔽芾鮮椰焙乾椰曬棧椰家家
有之庭堆廩積以貨遠近
林竅芹禄在雷嶺之西江通小海門則楩樠查江孔雀原椰蓆江波
涑港則水椰葉檐江八鈃則百皮木空心蒲俗名鼓槖白牛

西南岐九里出大江之甚表長三里在前江北流有美昌村田園民居東望萍江廣七十二尋深十一尺距鎮百十八西里北六里至三岐北岐三里半八穴澤有田園民居西南岐五里半與竜隱江合西瞻芹露廣三十二尋深二十一尺距鎮西百四十里半北二十五里窮澤

灣曲幽奩有如深淵中挺一洲鬣尾擺掉妖矯於汪洋大江之中如蛟竜戲水但以頭角未露地小樹低又如潛淵之狀故名竜隱云

烏洲在前江北流竜隱洲之南又為竜隱洲外案椰園陰森樹木翁蔚涯涘深澳多魚鰕窟穴群烏常聚而捕

東拱翰江、俗名汎翰 而抱詩翰合派而洲挺水中、故名詩翰洲、又以其洲有六圭頭排比、亦名六洲頭、東頭第一洲為美良和禄二村地、第二洲為美興村地、第三小洲為古曆江、江廣二十八尋深十二尺北流二里半至三汊東北汊七里八大会江西北十里亦八大会江岐水之砥柱、第四洲為美順村地、第五洲為美安東村地、第六洲為清興美隆二村地、樹喬木特田園肥碩、人各茂耕漁之業、

竜隠洲、為竜隠江、江廣三十八尋深二尋距鎮西百二十四里北六里至三岐水北岐穹澤

九尋潮深二十一尺、汐深十六尺、西岸茶律市、距鎮西
五十五里、北八里至半三岐水、東北岐四里達波涼江、
北岐二十六里半至茶律墩、有野戍、末流泥箪曰芽澤、
番語芭表墩長五里餘、有隆富
富和安新山蛟龍安水東五村民家所居田園茂盛、
詩瑜洲在建豐總前江之北、長四十二里、詩江俗名汎
七十尋、深六尋半里、北岸有市、俗曰丐施市、東為美德
東村地、而為美德西村地、市在中間、名美德市、而美德
東村又為縣治之所建也、四十五尋至三岐水、西岐大
流為大会江、俗名丐髻、乃沿江諸村所之小江、俱会于此、
故曰大会、二十七里半至三寺小館、出瑜江達前江、北
為德良江、東是美德西村、西美良村地、十一里至鐵架
三汊、北汊十七里半、八穷澤、西南汊五里半至美隆江、
俗名瀝庵、是大会江之界、水潮滿方可通舟、

立於風波境界、中山童氣雄、坤馬力健、涯岸蟠回、故能成其大、木盛土肥、生氣浮動、黃童貴山村居焉、

泰山洲、在美湫大江之西、周五里、孫洲（俗曰岣嶁戶）附于其南、以喬木為星峰、土培氣旺、泰山村民所居、

富安洲、（俗名岣嶁麗畎）在美湫大江之西、周八里、田園豐美、有富安西富安禄二村民居、江流廣清、水光接天、一目萬頃、超然若逢瀛境界、

建利洲、（俗名岣嶁茶律）在建利總、在前江下流之北、為茶律江、（江廣二十

十里抵雄鰲新守所
大小海洲長三十五里橫八里處於港心以分開大小
海左右之門路又名鎮海珠樹木蔚茂富盛東新豐隆
泰隆和始立村五分占以居田里樹畜相安其業中起
邱阜甘水出焉既息農功又參海藝不遺餘力兼稱漁
牧之民云
貴山洲在大海門三岐之西周八里蜿蜒蟠曲有龍之
狀土洲直蔽于江北舶砂於洛名堀艙附海珠西北斜对于流東獨

汎椰江、在八玆江上流、為鎮極西界、昔方拓土、人民尚
少、故楓哥綿守此處之設、為限蕃夷、令人民生聚日繁、墾
地開田已出于宣威道之上、而居民往还、每被盤詰甚
為不便、嘉隆十八年四月、欽
旨准下移置楓哥綿守於通平守所、移通平守於汎椰處、
界接高綿、遥與前江新洲道相應、便於有事、開通警報、
守前江分二岐、西岐經波求、南出前江、當新洲道上游、
溯流抵南榮、至高綿國王城南岐下合恩江、出前江七

流界本道前半里甚民唐人高綿雜聚交易山林原澤土產貨物有巡司所征收脚屯稅課十分收一百一里至通平首守七十四里至椰汎江為八弦上流界首其江水甘而濁一路曲迂草木叢雜多高綿潘樹土地泥濕雨潦時水溢漫漶陸地可以行舟故商人常盜載貨物由八弦歷汎椰往来南進南榮以逃官稅道守兼管楓哥綿通平二支守分駐要處稽察越度犯禁巡防边警是為關頭重地

至閏四月初四日事竣、
御賜名保定河、咸称普通之大利矣、
八東江、在興和江上流西岸口廣九尋、潮深七尺、汐深二尺、口内半里有小館民居稀疎、刀耕火植、斫柴燒炭、終歲勤動、南下十七里、至橙江口、十四里半、至保定河、口、北上百十八里、至楓哥綿笛守、為羌江分、
八羌江、在興和江上流為鎮極北界、西岸為宣威道守駐札、道前南下三十七里、至楓哥綿笛守、為八羌江下

而潮水交會是為界水泠汀漲落無竣奔急驟之勢更多灣曲狹小處所是以泥草積聚日加淺塞大舟至此須待潮滿而後可行嘉隆十八年已卯奉

旨直度自望梯至旭門長十四里半

命定祥鎮鎮守宝善侯阮文豐率其鎮民夫九千六百七十九人官給錢米（人月錢一貫米一方）分為三番輪流開浚橫十五尋深九尺兩邊有六尋官路或因故道剪裁而深廣之或開新涇以聯絡之各隨其便起自正月二十八日

保定河（俗名湨蚋）河口枕興和江、距鎮東北四十七里半昔辰東北湊蚋小江、流至氏芰館而止、而自美湫小江、亦東至良富市（俗名淩良富村地）而止、中洄田地、南北連亘顯宗孝明皇帝乙酉十五年欽命正統雲長侯征高綿彼敵常出此地、擾我軍後、雲長侯爰起長矕自氏芰館至良富市、富掘湊蚋美湫兩頭穹處、引水連屬為外濠塹以固備禦後因水道流（通）又濬而深之、遂成行舟之涇道矣然東西水途悠遠故至望梯（俗曰湯罐乃初辰起望梯相度經屋之處因以名地、

木結簿順流而下賣於市肆。

白牛江、在前江北岸、西距鎮二里百六里半、江口廣二十三尋、潮深十四尺、汐深九尺、江口北行四十里、抵陂澤、民居稀疎、其地前臨大江、多高阜土邱、藝植棉花桑麻、金瓜冬瓜、西瓜黃麥、蕃薯芥烟、黃白黑豆、後為濕土陂澤、魚鼈充牣、大竹雜樹、延袤成林、地利尚多、猶未盡墾、

十九里至篤萬下江、三里至篤萬上江、二十尋至雄鎮、

汛守所、六十八里至合恩江雄鎮新取守所、

安平江、俗名丐艘安平東西村地 距鎮西六十七里半、八江里許市肆稠密多梁家富戶儲蓄栈棚、以轉賣于柴棍商人、又乡整造艚艨、比板篷艨、且大而長、上起長蓬、自舳頭至艫尾、下為櫚柵、以容積綿花樹皮乾魚高綿土產粗雜之物、全用篙工於蓬上撐送、名曰艚艨、為行商高綿之賣、

芦露江、在前江北岸、廣三十二尋、潮深二十一尺、汐深十六尺、距鎮西百六十四里、江口北八二十五里而尽、民居稀疎、菁篁叢茂、連亘成林、乡百皮木、木有百疊皮剥取蓋屋塞船舖籍物件、水為雜家柴料、

蒲草、可為草席草包船帆、民鮓田魚、作鮓剥斫竹

岸市店稠密民多耕織恒業西山寇乱其地屡為戦場幾成荒土今興平民始帰聚三十三里東至青山市（俗名該礼友和青山村地）舗市蝉聯舳艫接續為湊集之地東行六十四里半至橙江新涇口出興和大江合徳江（新合新徳二村地俗名瀝丐羅）在前江下流北岸距鎮西六十二里半民有田園恒産多務紡織所出南縐紗南綾綢機杼得法花紋精緻宿已馳名但絲線比唐貨為欠白滑耳

洲挺出鎮遏風濤舟楫利涉有澄江如練之咏岂忽鋪
鉛而坦澄矣

涔江在前江下流之北距鎮西二里八里半東西岸為
建興建登二縣分界西岸有小市溯流東北七里半南
岸有椿市店舍稠密二里半至三汊水西汊十七里半
合蓼林江出前江下流北汊二十四里至呂墟穷源有
屬饒市田園肥美民業農桑

波涞北江在前江下流距鎮西六十里半江口深廣西

其西中間塗泥濘土、蒲草蕪穢遠勝五十七里半、其地南多墩阜田園、北多深林大澤、瀰漫五六百里為東山聚麦之地、進踞巴墩、當開垻險、可以南北橫行、退倚藪澤、如虎入深山、竜帰大海、人莫踪跡、而山賊屢為所困、無可誰何、乙巳年、偽都尉鎮因兩頭小瀆、掘開橫江以斬其險、遂成逕道、頗為捷徑、令人多行焉、

查什江、在美湫大江之北、距鎮西二里、昔辰東南風起、水勢冲激、波濤洶湧、行舟屢為顛危、戊申中興以來、竜

世祖高皇帝賜名竜洲長幾二里而為水口之羅星庇廕鎮所障遏狂瀾儼然勝地堪輿家云水口塞洲漲起者地必盛也此得之矣

波涖南江距鎮西南十二里江流深廣四辰水清惟盛夏帶鹹江以南北分為定祥永清二鎮之界

波涖海門距鎮南八十四里半廣一里半潮深二十六尺汐深二十一尺但以岑寂去處故船艘少經由焉

橙江新浬在鎮西北(北)沿辰橙江小澮在其東波涖穷源在

西曰本洲洲上守禦劄駐前學院汝佑名提艙港東大洲小海洲介乎中流鎮鎖水口大且長南頭為大小海門之東西岸北頭水分三岐北岐溯流經奇嬬上美湫江東岐南下為小海門西岐亦南下而為大海門皆朝帰于洋外矣

竜洲在鎮前為近案從前美湫江口深廣有底網七口凡商舟往來必此停泊乗涼玩月以待潮順東西進行戊申以來浮沙培漲日漸高大形如臥竜

奇婿江在美湫江東岸距鎮南七里東十里半至奇婿市民居稠密二里至梁館市五十里半與查汊屬浪三歧合流

小海門口廣一里半水潮深二十八尺汐深二十三尺口外之東有陰沙浮梁俗名堤蒙海濱泥淖港心狹曲距鎮南九十三里半逆流十二里至守禦所

大海門距鎮南八十七里口廣七里餘潮深二十七尺汐深二十二尺泥淖濡淖港心狹曲船艘少出入焉港

口北岸戊申中興初築土屯以據險今其址尚存距鎮東南百二十五里西北三里半至孔雀原三岐由岐口西行三十四里至孔雀原市八里餘至梯葉江三岐由岐口南行四里半通流滙液出小海門至梯葉江市十四里餘縣屬浪奇婿三岐合流孔雀原俗名堰鴿距鎮南九十里半其地肥田沃壤粟米狼戾多邱阜溝壑丁未年欽差掌後軍性國公據此地利慕民為兵首倡義旗與西山賊屢次攻戰為中興之先聲是其民忠義居多而地當用武之所致也

流而北三十二里至八東江口百十八里至楓哥綿岩
守（守所在江東岸有小江東八三里許通高綿瀘蕃民
唐八高綿雜處屬藩安鎮界地而分守則隸宣威道
屬定祥鎮管轄以盤詰入高綿之禁）以上為羌八江於保定河口之東順
流南下百六十八里半出雷巖海門
屬浪江在興和江下流兩岸距鎮東南九十七里口廣
三十五尋深三尋西北九十里半至查江奇婚二江三
岐合流
查江在興和江下流兩岸口廣五十七尋深三十一尺

江迤邐活潑自北而西而經諸宇圌歷高綿國南榮江分為前後兩江東流下來其前江过永清鎮轉南繞於定祥鎮前出波涛大小海門不知其長幾萬千里淵源不絕深廣清甘魚鱉不可勝食雖上流常有洪水然經前後兩江則旁已宣洩下諸海門水勢漸殺是以高綿國以上則有洪水之患而永清鎮以下則潦辰水止潮漲而已終無汜濫恢襄之憂云

興和江俗名淖乱在保定河口之東距鎮東四十七里半湖

老銀墩在波涞海洲之上、
花墩篔城墩真瓢墩往墩結墩在奇婚地植蕃薯瓜菜、
各有田家居焉、
竹墩瓢岗墩欖墩桐墩在孔雀原多人家村落藝植棉
花蕃薯芋豆瓜菜、
誠墩碑墩長墩蓮墩車輪墩在芹禄江地植蕃薯水芋、
塔墩楣墩衆墩在蓋塔江地植棉花蕃薯、
美湫江在鎮前為鎮大江其源發於內地雲南省九竜

奚尤乎之撮土之多而涜焉者也、

老直墫膠墫在大小海州、植棉花蕃薯、人家稀疎、

日本墫總杜墫、在大小海容墫、在日本洲、植棉花蕃薯、

水芋、人家隠見于叢篁古樹、

粟津墫帊傘墫井墫、在波涞海地方、植棉花蕃薯桑麻、

村落所居、

丐荣墫、在丐荣小植蕃薥水芋、

水梅墫多水梅、械俗名梅歩津墫人居藝植棉花芋豆、昭墫

定後兵不果出征故裕郡公撤兵返面接郡公留于樑
卿山屯據守其距壧之名跡來歷若此故世之所見成
東山之名者以距壧也敗東山之名者亦以距壧也遂
連擧而並称焉以人地相為始終者也殊不知地之阻
山帶河裕民阜財將以資人之匡辰靖難成已安民垂
功名竹帛者此天理也若夫逆天方命党惡虐民此人
為也雖有崤函之固吳江之險劍閣關之常山蛇梁山
泊之負嵎虎終亦為人之所殄滅於地除烏可恃哉又

功驕失礼將有他心辛丑年三月二十三夜誅之以掌水営昇日侯領歩兵内左添郎公領水兵又分東山兵為四勇郎公掌前軍露郎公武允露掌右軍内右良郎公宋掌左軍掌奇張文溥掌後軍先

命裕郎公阮掌中軍出據平順節制歩兵擇於是年五月出征帰仁賊辰東山戦将心怏怨憤各逃回匿墻拒命朝朝命外左睦郎公宋福睦良郎公討之其惡孽正禅俱尽誅矣平順兵進至平和共郎接公兵合対賊為壘而嘉

潰走李將軍等亡唐人所至俱為東山遮攔警殺

曆宗孝定皇帝駕幸竜山

穆王幸波越俱為賊兵圍困逕回牛津皆遇害九月偽評

偽惠回帰仁留步兵偽總督宋偽虎將軍率水兵偽司

寇威偽調遣和據守嘉定十月

世祖高皇帝自竜川擧兵以前軍勇郡公阮旬先征進踞巴

壇芽郡公率東山勤王兵而義兵四應遂白旗白巾於戊

戌年正月收復嘉定尋加芽郡公為輔政上將公後以

民不堪命先是
世祖高皇帝灼知辰変已前幸巴壇招撫東山待辰巨濟丁
酉年三月両山賊阮文岳阮文惠水歩兵八寇朝兵共
和美合力拒戦賊水兵対陣於牛津江相持蚌鷸賊歩
兵由鎮辺土道下旭門為和美虎将軍邀撃殺偽将延
察宣賊兵退回岌津適朝兵掌奇文徳侯張福慎自芹
奨進柴棍赴援和美道与為東山仇兵裏後遂棄旭門
退回牛津保守於是両山乗勢追攝水歩交攻和美兵

艚走回廣東為總督官按法誅之惟李翼戴勤恪有尊
立意已相孚於兩山籌絡之日矣至是李接得實信即
差新虎賢南四屬將尽率本兵直下牛津拜迎
穆王穆回油幾危東山兵將不戰自潰走下邑撞駐札止有
朝官數十護侍
睿宗孝定皇帝于牛津行在十一月初四日李將軍擁
穆王復下牛津受
睿宗孝定皇帝禪位于金璋寺以李為保駕和美完悍殘虐

復嘉定及共和美道李將軍不睦而李自以右府敬國公逝、殊失所依、附心頗自危、據昭泰山以反、東山屢攻不克、乃沿江築屯、自牛澤至炭津保守、十月初八日、穆王自帰仁府、偽岳所由海程、微行抵嘉定、令參謀曠興侯阮諭知李將軍来帰、其李將軍者、昔在乙未年四月穆王幸廣南共西山拒戦兵敗之辰、為賊党和忠習建道侯、和義道李將軍、要邀於河浴處、以帰習累欲害之而李每周旋、終獲安保、逮廷侯暴厲反共西山為寇、竟駕

定不事修補而址尚存焉今設為縣治之所東十八里至嶽墩而有麒麟爪爪嶺三墩高低起伏以相接續兩南二十五里至呂墩又西四里至恭律墩二十八里至梓墩六里至趙墩雖大小不相侔而藝植綿花桑麻瓜豆蕃薯芬烟玉菽民皆仰為恒業也

三墩在定祥鎮轄其地岡陵起伏樹木陰森接續貫穿於建登建興二縣之中前阻長江後倚蒂澤為東山據險聚美之處丙伸年兵燹外右芳郎公以東山麦旅收

地、水甚甘美、人皆利之、其一在平陽江北岸水濱新安村西甲地、曰名井、其一在新隆前江西岸新富会村地、曰潤井、凡遠近人舟、載路捷、更相汲引、晨刻不断、鼓自桴家三江、至芹滌全、爭雷嵐、其柴木魚鰕、海物之利用、與边和鎮同、

定祥鎮、

建安墟昔為莅所、今葦焉、其地土阜高起、四望平衍、當陸路之冲、累為戦地、中興初有我屯占據、其険戎功大

洄惡匪不徵發他往常取燕窩玳瑁海鼈桂香鰾蠔耳蚌以辰恭進海物魚鰕資為生計檳榔果大皮紅氣味甘香每於初春乘嘉定榔未結果而彼處榔已成實載來貿易得價甚倍

潘安三美井其一在牛津竹潭小江名晉井其井於濁流斥鹵中湧出甘泉初辰居人以竹筒離於泉口水湧噴起盂甕承之源源不竭厥後因而砌石培土聯接平

河水為不之流經二三月江之魚鰕人不敢其食北貨
紗綵茶藥香紙一切唐物者人家所有亦尽投于路而
不敢取次年粗茶一斤至錢八貫針一個錢一百他物
類是人皆若之
嶌崗島在東海中有芹滌港放洋指日東行二日夜可
到嶌大百里有山田藝穀黃麥芋豆然亦無多常買嘉
定米以補不足土產馬牛山無虎豹其民束置為兵号
捉一二三三隊隸芹滌道谷具器械居守其地以備閩

世祖高皇帝壬寅五年春三月、而山賊阮文岳水步兵八寇、嘉定失守、四月賊步兵自边和鎮由土道往藩安鎮辰官兵節制外右掌營裕郡公阮辛北河別別將緒述侯、和美道將軍璋美侯陳公璋同圖恢復、遇賊前行兵適至芙園地方遂伏于林中掩擊之、緒璋殺賊大將偽護駕彦、賊大兵継至、官兵退却報知偽岳惜彦之死、如失左右手以和美兵係唐人、乃迁怒凡唐人不問新旨兵商勝萬餘人、皆尽殺之、自牛津至柴棍横尸枕藉抛棄江

干霄、蔽天森羅、數百里、求艇船搬林工木匠、結寮起寨、斫取材木、採汲木灰、猛火油、鉄藤木藤、射獵犀象麋鹿、山馬山牛禽獸、取牙角羽毛、晒乾皮肉貨利甚溥、芙蓉園、距鎮西五十二里半、地居衝要、當高綿陸路往由孔道、例設兵威道守禦、旨有十八村附守、民宮居稠密、為山家大市、其民皆有恒産、多園芙蓉葉三四十為群、下柴棍牛津二市販賣、其處尚多林莽、猛虎屢搏食人、故有惡如芙園虎之諺、

光豐守所接高綿地界當高綿國貢使經由橫路沿江田疇(俗名和墾)多存水蘆而工水分二岐北岐(俗名丐撥)北行百餘里穿泉八光化林西岐(俗名丐撥)西行百五十餘里穿泉俱是光化林連亘貫通之地

溪陵江在光化江北岸距鎮西百八十五里半從江口小江溯流北行六十一里至順城守所其源自婆丁山陂澤浸漬而下民趨山林川澤之利往來不絕

光化(林)在鎮極西界岡陵重疊林莽連亘材木高大竦直

該才橫橋西岸有平政岡小市店舍稀疎七里半至興和
大江此路甚為艱阻故人多從斜句以經由焉
斜句涇在順安江西岸東距新隆江口六里半涇之口
号首團津水流屈曲岸樹橫斜然稍深廣可行故大舟
必由焉歷甫甫市二十二里出興和大江
光化江在順安江上流距鎮西百六十里半守所在大
江北岸花民唐人高綿雜居生業有巡司征收脚色稅
例防禦邊警二十四里至半渓陵江口九十一里半至

八津江、在順安江南岸、距鎮新隆下江口一里半、口廣十
二尋、潮深十六尺、汐深九尺、愈行愈加淺狹、曲摺迂遠、
南九里至首訓小江口、小江西北四里至該乃横橋、五
里半至該乃小江口達首團津
五里半至三岐界水、南岐流五里至仝自横橋、五
里至鹹水三岐、東岐出橙江口会
順安江下流、南岐九里半至老
洪横橋、三里餘出興和大江、七里半至社興横橋、橋
東岸市、店舍稠密、一里半至該、才小江三岐界水、廣五
尋、潮深五尺、汐深三尺、小江西北二里半至平議横橋
正當陸路、二里半至三岐、北岐
四里半出老團小江口、達首團津、西岐五里、二里半至
餘至簪木小江、達斜句下口、出興和大江、

下沙江下只經福禄上舍香过查江往奇婚以出美湫大江辰適高綿国王匿蝓淹音隱烟反為其弟匿深援暹羅兵来攻淹奔投嘉定官兵赴援征匿深於瀝涔大兵前進藩鎮舍差司枚公香為漕運後至其處為高綿奇兵要截漕兵無多不敢與戰各自逃走舍香乃鑿船沈糧高綿投江而死高綿掠無所得平定之後叙功薄奏朝議嘉奨封為為国死義神宫立詞于其處載在祀典土人有求輒應至今香火不絶

放雲長侯長子副將霑恩侯鎮守鎮边营、
乙未二十五年、黎裕宗永盛十一年 大清康熙五十四年奏
准朱批此田二三頃、二所為官田別食、故名其田為朱批
田、而人亦呼其江為朱批江、在今平格總平珪平忠平
宣今改富盛三村地、其田
歷朝恩准為阮公祀田云、
舍香江、在興和大河下流北岸、距鎮南一百九里、在昔
馬腸湊此二渾、俱未詳汲允行舟必自平陽八大蜂江

綿地惟辰高綿昭鍾（亦名膠花）淹自嘉定回国受封為王後為其弟匿深僭爭倡乱民咸攻之深與季弟匿新回投暹羅求兵助戦匿踰淹奔嘉定籲訴請援于朝恭遇

顯宗孝明皇帝乙酉十五年（黎裕宗永盛元年。大清康熙四十四年）欽命正統雲長侯阮福雲董領水步兵将攻破暹兵匿踰淹復竄居于羅壁故地雲長侯乃墾田于湊此處為軍民倡後雲長侯回京拜謁欽

而爲崇、厥初則倚紅偎綠、飄影見於更深夜涤静之際、
久而後爲顛鸞倒鳳、治容形於稠人白日之間、然猶未為
人害也、已而生父母並歿、家門衰謝、其二殯終不克葬、
榛莽成邱、辰或粧遊女以狐惑居人、辰或托商舟而擾
弄过客人、始苦之、遂名其處為双魔、以相引避、迕值西
山入寇、經由其處、惡聞鬼媚、放大礮連射之、焚燬殯廬、
其怙遂絕、
朱批江在保定河北岸、距鎮西南九十七里、米昔屬高

五尋冬春水清而鹹夏秋水濁而淡对新隆江口溯流西北上九十三里半至光化道守所对新隆江口東南下注四十二里至舍香江

双魔江亦名情貞江在順安江下流北岸距鎮南九十里相傳昔有范氏富女年方及笄心慕孝生阮某為人而恥私約生願以家门寒陋敢遣媒謀女婚以是相思沈鬱而死父母哀悼不遽葬於後園架廬為露殯所生以女為己死竟雉經于其旁因合殯焉陰氣所鍾久

新隆江上自沙江上口下至順安大江為新隆縣界　距鎮西南二十二里西南五里半至平安市俗名我罾在平安村地　沿江店舍稠密貨賣小船木灰猛火油草包帆席雜物十二里半至三椗館俗名館陂襟有三椗木古廟　江水灣鹵多蘆草鱔蛇十一里半至竹江口八里半至順安大江俗名汎渡標　先半里有福秀市俗名聯渡標在福秀村地　在江南岸店舍稠密往来船艘多停泊暫候潮水南北進行市後為縣衙署所

順安江俗名滀渡標在順安縣地　西南距鎮六十七里江廣半里深

歌謡晝夜相續頗為通津都会之地咸称利焉
馬腸江昔自沙江口以北至瓦窰一路牛涔不通舟楫
壬辰秋督戦潭恩侯（正統雲長侯第五子）因平高綿之後掘為渾
渠（真如馬腸）遂以名然（馬）尚淺小故舟行至此且暫停止
以候潮滿方得过去今開浚而深廣之民称便利
沙江在新隆江上流東南岸距鎮西南二十二里江水
南下宛轉而東二十九里半至福禄江六十一里出雷
巖海口兩迎田畴阡陌交会

江、迂遠狹小、屈曲淺澗、已卯嘉隆十八年、春欽
命命嘉定城副總鎮侍中左統制理正侯黃公理、監督藩
安鎮民夫一萬一千四百六十餘率分為三番、官給錢米、
改故道、開浚新渠、起自氏涓橋、直抵馬腸江、二千一百
二十九尋一尺、城九里半減舊数九百九十七尋橫十五尋深九
尺、兩边留空土、各八尋、至官路橫六尋、起於正月二十
三日、至四月二十三日圓成、
御賜名安通河、深廣便捷、舳艫千里、隨潮汐以往來、相棹

安通河合流、

大蜂江、在平陽江之東、距鎮南六里、江流屈曲旁多水柳（俗名檉）貧烏盧水薇（俗名蘘蕍）東下四里半、分為兩岐、右岐南流四里半、與小蜂江枕平陽安通二江合、左岐東北流一里半、至普江、五里半、北出水薇江（俗名曲蕍）口、與福平大江合、

小蜂江、枕平陽安通二江之界、距鎮南七里半、北流與大蜂江合、

安通河、（俗名柴棍滝）在鎮西南、昔河自民通橋經柴棍、至安

橋官路渡頭北流經濡泥澤（渡俗名泊）口出查江與新平江上流合

尋竜津（旧高綿地高綿謂渡江曰尋竜今因之）隸順安縣界距鎮西南二百七里介高綿尋敦府乃高綿国貢象經由之路多高綿屬（凡高綿在我屬轄供納賦役者曰屬）與花民間居亦恭麓蠻雜已開墾者皆成衆落之野

平陽江（俗名汎漲獵在平陽縣地）在鎮之南横流駿急舸艦通津隨潮而南順汐而北往来不絶江界至小蜂江入柴棍與

惠橋穷源涔池散地攷婆僂者乃欽崖正統雲長候長女阮氏慶婦夫書記某辰称為婆僂而不名以其始開占居地初起横橋以通来往人名曰婆僂橋故亦名其江為婆僂江云

漆橋涇口 俗名丐撚橋山距鎮北七里半自平江西北湖流經漆橋官路轉折而北八里出平江大江

老蛟澤距鎮西六十二里半有搜渡澤澤廣八里半深四五尺四辰清淡涎宏迴合自渡頭轉南而東八茶良

雷嵐海港口廣四里半潮深四尋汐深二尋距鎮東南六十二里泥濘淺涸居民以漁網為業港內南一條路由草江西南行歷舍香江抵保定河中一條由舍江西行抵順安江北一條由福祿江右西北工沙江抵安通河於其間曲徑通幽多不盡錄

平治江即俗称婆仔江在平治總地在鎮之北自新平江遠鎮莅所之後歷橫橋溯流而西四里半至高綿橋橋西北流二里許至沼市橋南流四里許至富潤橋俗名坫蕎六里半至

南百二十六里半有海防守禦海濱泥濘港心淺涸大舟出入不便流之深徑有監木標以表水路然辰為風浡雨潦之變故移徙深淺迂直靡常須土人經引為穩唯海底綱海簽漁蟹之利民多趨之港内多錯雜相通之路姑擇其衆所共由者一條由蝗螂小江北行出洞庭口江下芹滌海港一條由炉煉小江西北行出雷降江口抵福平大江若其間土人帰津由徑之路者不可勝擇

東下抵桴家三江口合為福平江、放出芹滌大海、百四十二里半、旁多支流、其江之東北、帰辺和鎮界、

芹滌海港、港口廣五里、潮深十二尋、汐深九尋、距鎮東百四十二里半、有芹滌道守禦店市稠密、民従魚蒸港内深廣平穏、日有商船出入、為嘉定城海会之一大湊集、無共為比、

仝浄海港口廣十四里半、潮深五尋、汐深二尋、距鎮東

址可認丙子嘉隆十五年僧人重修寺院掘地得古塼古瓦所得甚多獲金葉二方各寸許片重三錢面刻古佛騎象之形意者胡僧鎮塔之物欤

新平江在嘉定城（前新府）平地俗名滝波（讀曰獵）獲廣百四十二尋深十尋大汊十三尺寬廣清深本国共諸國商艚海舟江船舳舫相接帆檣絡繹為大都会之地城前渡津彎曲而西歷平仝江（俗名滝仝音烃）經水渤江溯尋楓積守汴至郡啖大灘穷源四百六十二里城前渡津旋北迴

舞悠揚、有見金龜大可丈餘不沒辰出沒蓋灵氣之所鍾、非怪誕也、

梅邨距鎮南十三里半土邱高峙多南梅老幹橫斜但花辰無雪葉尚護香耳花稟灵氣而生不可移栽上有恩宗寺貝葉夜喧洪鐘暮扣声音嘹喨於雲烟之中宛然鷲嶺世界清泉繞其麓採蓮之舟遊女趁晚涼而蕩槳良晨佳節文人韻士絜榼提壺拾級而上咏唫於崖頭花下字句飄香真遊覽勝景昔為高綿寺塔佛地基

差不多或乃今柴棍之地也姑附存之以俟他日廣博
君子之所考辨

藩安鎮

婆丁山為鎮具瞻距鎮西二百六十一里半砠石崔嵬
樹木蓊鬱泉甘土肥上有雲山寺下臨湖澤景致幽雅
林壑窈深旁羅花卉村落人民多資山林之利有金玉
古器人或得之相傳湖中或見金鉦如泗濱浮磬江水
得鐘之事然近則復失又於晴霽之夜見龍舟蕩漾歌

制盜賊有縣衙道守以分仁之固冲疲繁難第一要地
頗多開除有古城池遺址尚在若王者之国都者按婆
地乃古陸真臘之地考新唐書云婆利国直占城東南
自交州汎海歷赤土丹丹諸国乃至地大州多馬亦曰
馬礼其俗穿耳附瑱以吉貝横一幅繚于腰南有殊柰
国永徽後為真臘所并據此言之其約畧與今之高綿
氏蛮之俗同而地亦似矣查正韻書利字音力地切与
婆地即古婆利之国欤而殊柰又與今犵狫耐之声音

戍之秋、我国入貢大清、則已見中国史策所書仝犯人曰農耐人、蓋表彰于天下矣此名号古今彼此之殊称而源委之沿革異同、不可不知也、

婆地者為迎和鎮界首有名之地也故以北諸府誌有之曰、甸犯地釘哩卿蓋以仝犯婆地為首称而包波犭賴柴棍美秋竜湖在其中也、其地背山面海、密林修竹上有延塲以招徠蛮貊之互市下有河津以盤詰船舶之出海、水陸驛站之交接山産林土之供奉、控禦氐蛮、於

固有所本矣、蓋原其嘉定拓土之初、自仝犯始、故前人
肇本以該末、提首則連尾、遂總称之曰仝犯、今或習之
而不察之、本地人既漫称之曰仝犯、別轄人亦姑咱之
為仝犯、莫審其詳、及其臨事肇行、或辨論、或訪親、則茫
然未知其處所踪跡下落者、蓋多有之矣、歷自西山寇
乱、我
世祖高皇帝、以仝犯之兵、收復春京畧定北河、掃清海賊、平
三大敵、是以仝犯之声名、洋溢乎中國、于嘉隆元年壬

仝犯者乃边和鎮之獨名也而仝犯之市又在福江下流之南去鎮八里許以其初麋(為)鹿之野語曰仝犯字曰鹿野又曰鹿洞云且嘉定地有藩安边和永清定祥何仙五鎮之別於其間處所名目固為矣多而常土人談則止称边和地曰仝犯婆地藩安地曰渡犧柴棍定祥地曰奉虬美湫永清地曰龍湖沙渕河仙地曰哥毛瀝架者乃擧其莅所也或地頭也或大集也聚以言之而不煩歷叙備陳之瑣碎也若夫嘉定而称曰仝犯者

資焉、

鼓風俗通義厚也有草木鼓動覺所以厚養人也　自桴家三江東下芹滁北至塞墜、西上記江、百千洲渚俱是木數、其木則俗名櫟櫧、及諸雜木、散木密樹、疊幹交枝、蔭蔽天日、取為房屋、取籬柵杭埽薪柴、殆無虛日、其魚蝦鱗鱉、蒼螺、海物充牣、取之無禁、用之不竭、是天地惠養嘉定人一大至公無窮之地也、

附說

為赤溓海港潮水深十尺廣三十三丈半迂徙閉塞不
常有橋溯流而上二十八里半至石灘橋灘石崚嶒舟
楫維行又逆流曲折三十里至峽江再轉旋而南行九
十二里半至夜潦下泉回南四十六里至夜潦上泉屬
同汀守地轄一路皆山亦鬱莽蠻寨棚分占以居供
受賦役

海峒湖俗名瀦距鎮東北二百二十七里半沙峒黑土草
木茂盛巨浸為湖澄澈連漪甘水四溢辰二不竭人多

舶憩息穩所、

赤土在福安縣福興總福和福安中福祿工富盛隆泰隆和泰盛七社村坊之地栽樹桑麻黃麥芋豆青秀繁碩去崴江半日程有順城鎮民雜居其土赤黃其人黃疱衣服器用雖深藏于篋笥間顏色亦霉爽而黃赤矣、此地氣之所染也、

赤藍江距鎮東北二百九里橫江板橋長百七十三尋為陸路經由之所水深五尺橋之下流轉折而南三里、

味咖泉歷文橋泉过深泉至濛江（俗名滝枚）穷泉長十五里、
南流四里許為香福大江口、與衆江合流、
塞梁海門、距鎮東二百十里、港心沙渚迂徙不常、口横
九十尋、潮水深自十三尺以上、十七尺以下、海民聚会
漁釣為業、為鎮轄魚鹽之地、
船澳（俗名倖艚）距鎮東二百里三十四里半、地唇吐出、愈出愈
大、北抱塞梁、南輔獺山、以屏障芥深海門、号称充滿澳
面向両涯宏廣大、以納諸江潭細流歸海之水、而為船

民慶賴之

七岐江（俗名我鼠）在福平江之東南有三岐北有十字故併以名之耳然而三岐十字處所甚多又不能指定其名号蓋其江潔瀆沆漭錯行雜出各相穿貫以流通應名之曰混同江不必拘為七江也

溱潼（俗演字誤）其地濱海在鎮東界居民為聚亦數千頃皆是鹽田土人以晒丑鹽為業

香福江（即每歲江為隆雪福礼二村合受駙兵之所）溯流北上轉折而西經

水勒江在鎮西北極界源出金崖澤其澤圓廣深清林木周密為金崖生蛮部落所居轉折東流甘水泛溢經藩安鎮界首為新平江而水轉淡矣、

下逆忽左忽右少失記認必致迷路人以為戒無民家村落故雖慣經由人而獨行至此亦溯流馬姑暫停待衆船会集相共質審而後結隊前往又多強盜潛伏商旅累被其害嘉隆十二年分設水驛逐次各有驛兵駐札不但轉遞公差之敏済其盜賊亦由此而屏息矣方

平江且阻逆水須纖船以待水潮然後乘順進行而南渡頭起程其勢亦然惟辰民民居疎遠渡船狹小烹茶煮飯行人苦之於是新政總富戶武貢弘者束竹為筏蓋以房室備用鍋竈柴米伙食留於其處任人取用不責價值繼而商民亦結桴貨賣食物多至二三十簿聚成江市故名其處為桴家云厥後水陸路通居民稠密往來人各具私船而長行渡遂廢經西山寇亂桴家散垠迄今亦不復作矣

江會經周門放出福隆東江、
桴家三江口、福隆江甘水北来新平江淡水南来合流
東下、為福平江、是為三江口、水全鹹焉、距鎮東南七十
三里半、從此而下、南北多支流、惟東流一帶大江、放出
芹涂大海、昔在初建鎮邊藩鎮二營之始、平全陸路未
開、人客往来、並搭長行渡北之渡頭在鎮邊営沙河津、
南之渡頭在藩鎮営新隆總頭（渡）橋、俗名橋渡新香村（地名）凡
起程在鎮邊者、必候水汐辰順流開船至三江口、往新

北而南、纏遠於前、乃昭泰山落坪之地、

錦潭、俗名湊錦在福安縣安富總、其江深廣衆流匯合、辰而日光遠射、晚霞落照、翠樹蒼涼、水波澈灩、望之明寐、故有錦之名、江多鰐魚、常捕食人、行客戒慎、故俗有惡如錦潭鰐之諺、

碎潭、俗名潭湟在福安縣地衆江合流、九通八達、洲渚重疊、支派迂迴、縱橫分合、林藪蔽雜、前後不相見、舟行不順流、其劍永江、俗諺名參、放雷每觸木江、江中兩流、其合林

里至斜腾石灘十七里至制淹灘二里半至斜農石灘一十四里至滝檻三岐水分二派西南一派俗名滝檻溯流十八里至斜越石灘水落石出猛獸荒蛮故源之遠近幾何不得其詳也而北一派俗名滝喻行十三里至斜匡石灘石門閉塞深林穷谷亦為惡蛮占據欲穷河源未已也

素老素岡在平安縣安水總為鎮南界邱阜浮突平衍弯轉地氣融聚樹木茂盛長七里半廣三四里有小江自

流與倒水江俗諺合放出每秋合流
大江江口西流記江距鎮東九十一里其江自南而北長十二里半至
與金狀江合經大泉地名旁源而止中當官路有橫橋以通來往江口東
同門放出禍隆大江
五公灘在氷渤江濁水源而止是為鎮西南之極界其
源津江口五公廟前南行灘石崢嶸坎軻凸凹水激波
翻奔湍危石惟業人使獨木小舟可以強行篙師皆首
尾撐持悉力守護少有蹉跌必沉覆破壞矣溯流二百
十五里至斜瀉門石灘十三里至制洽淹灘半里半至大灘又

止其窮源尚在高巒深山中辰常淅瀝而出矣

同門江在福江下流東江之東距鎮三十五里餘江口廣八丈深一丈東北流二十一里至棕泉口俗名湃桂在江西岸泉在江北岸一里半至同門市先一里半抵穷泉至同門市西流五里半至官路清水橋與清水江上流合三里至館守泉口泉門守出路官南橋頭陸行十三里半至毛藤江市一里半抵穷泉至同門市

西北溯流六里半到館守橫橋十二里至深泉穷處南岸有土屯五

半里至橫橋北橋頭陸行

一里東行半里至爪爪江東北細流二里至仝狀口泉由泉口溯西行三里至仝狀橫橋合官路又三十一里至晏泉而穷源矣由仝狀泉口東行十三里半與記江

終而会帰于極又為桴家三江之口矣
貝葉江俗名瀝蘿奔其間居民多以貝葉織帆編片綯索剪條資為生業故以名江在福江下流東江之東距鎮三十里江小而長西北溯流十里至月江上口又十里半至同真江上口二十三里至官路横橋十里至貝葉分守二十里七至三岐水水分東西東岐北灣五十里至深泉地名穹源八廊交山脚西岐北轉二十四里餘至沖灘俗名翰戛灘石壅塞上有屬蛮互市交易塲舟行至此而

三里、廣七里、有田疇民家所居、洲左為東江、寬大曠遠、風波洶湧、其東江之東、旁通貝葉清水同門、三江之路洲右為西江、雖少有狹小、而路捷風靜、舟楫来往小大由之、洲尾東西江合流、号瀾汙江、江廣水深、衆江之汙濁、至此瀾漉蕩滌而澄清矣、又為大洲上下遮瀾、故多回風、又多急流交會、故激湍洪濤、不相震盪、瀾汙江下流之東、有蚊蚋洲、長四里半、廣四里、以障蔽毛藤江（俗名瀝縫土産毛藤）之口、草木叢雜、蚊蚋甚多、故以為名焉散漫既

吃
東下共富安鎮磐石源合流、
沙河俗名滙葛為福江北流、距鎮東三里半、迴抱大鋪洲、又
名後江、兩頭多淺涸、水汐可涉、
安和江、在福江之北、距鎮東十九里、口外為仝、真江北
流半里、至安和村名市、首為材木之津、故俗名渡楷、東北
半里、至鉄塲江口、俗名滙炉嘔、西北流三里、至炉嘔市、宵源四里、共貝葉江
合流、
徑洲、俗名峒崂丐摟、在福江下流、距鎮東南二十一里半、長十

頭三十二里半至深泉、水蕨荒僻、灘石危險、不通舟楫、從此以往、是為惡蛮之地、

小江（俗名滝閘）在福荣總福江之南、距鎮西百九里半源出于武三武員二典山蛮、榮廻東下、五十三里至叅灵守灘石壅塞、轉折而北、二百四十二里為小江之口、與福江合流、

羅牙江、在福江上流之北、發源從順城鎮浦占山南来又自浦占山北流、號野楊江、遠吸吸山（江水激石其鳴吸吸俗名为滝）

蓬江、鎮距西十一里半、上接新政新潮吳三洲合流下来、中開鏡湖、涵宏澄清、以鎮壓龍嶼之工、游烟波瀲灩、山水鮮新、依稀蓬島仙鄉、遠浦帰帆、平沙落雁、晴嵐夜雨、佳景兼收、使人有洋湘之興、可堪入畫、

堅江、在福江上流之南、距鎮西南二十一里、来北流而南、深林断澗、今一涸澤、雨潦辰、可通蓋葛、下江出旁江三岐、俗名戎匪蓋環下、永渤大江、

東江、在福江上流之北、距鎮西北五十二里半、北溯源

為二東為吳洲西為新潮洲中介一條小江淺狹沙礫
惟小舟可以慢慢行耳
新潮洲在福江中流距鎮西二十一里長十里廣二里
半人事耶園惟栽芙蕖葉繁茂味香美故獨擅新潮芙
之嘉名云
新政洲在福江南流與新潮吳洲三洲排比而獨出乎
眾長二十里廣五里半西距鎮二十里桑蔗美地沙糖
多所出焉

安鎮、商船亦從之、而徙泊於新平江。近艙今沿既至止、本無大主攬寓止得攙向街市、零星出賣、及其採辦土貨、東尋西訪、為力徒勞、又有土棍巧裝殷寔之人、誆騙買取、竟自逃匿、若其失本數少、猶且強耐而歸、設或過多、不得不遲船留冬、凡商船必以春天東北風乘順而來夏天南風亦乘順而返若次風久泊过秋到冬謂之留冬亦曰押冬四下追尋、商日愈苦矣、

吳洲、在福江之北、長一里餘、廣四分之一、距鎮西十九里半、原與新潮洲連合、甲子景興四年、大水奔流、崩破

耀每於更深夜靜辰候常向掌奇礼成侯庙前跨灘躍
浪游泳上下如拜舞状積北深渊為諸國洋船穩泊之
所從古商艚到来下椗既定借舖居停必向行家地主
計開通船貨物投遞交阅其行主訂價已買粗好相配
無有留滞於返帆之日謂之回唐要用某貨亦須先期
説明照合約單代為收買主客兩便曠目清楚客人止
絃歌遊戲既得甘水潔淨又無虫蝦侵蝕船板之患待
至程期滿載乘帰向已述自西山夾乱官軍大会于藩

今則濟人以渡南頭亦有渡津横过平箕市俗名鄨炉紙西山八
鬼屯札于此又名鄨屯在平箕村市由陸以往嘉定城云
石猊距鎮東三里半伏於福江南流石狀若猊頭角頭
露長可十丈大半之泝流而立面朝城瀾大汐之候望
見儼然
巨磧石亦曰石灘在福江中流大庸州之南距鎮四里
許蟠踞偏北礁石峥嵘大小磊磈滿急流奔風波洶湧
行舟必加戒慎下有黑鯉大六七尺眼若電光鱗如星

候宋福大合攻平之、拎文光等並渠惡五十七名以献
天朝之人不遽加誅、乃下于獄、其事駭
奏、乙亥冬、適閩浙總督部下千總黎輝德把總沈神郎胡
廷鳳往成臺灣、飄風前來、因撥配商艘遍送歸國於
丙子十九年(1780)、黎顯宗景興十七年大清乾隆二十一年秋七月、仍將賊黨罪狀、
繕修公文案卷、其內犯除帶傷被病瘐斃外、現存李文
光何輝謝四等十六名一体送交黎輝德等領解回閩、
呈督部辦理正法、自此橋廢、延至西山之亂、不復修理、

強、謀先除之、事成唾手、乃固元旦大節預伏其衆於舖
中、相率（敢）散勇五十餘人、裝束春服賀後進、謹慎侯營家
拜年、遂乘虛肇事、各袖出中短刀、斬（謹慎）侯被傷滾下跑走、
掣取壁架朴刀、殺賊五六人、彼自退閙混、八軍寨
奪得長鎗、東西合戰、謹慎侯傷重力疲、拖刀却步、刀柄
為木雞絆住、跌足倒下、賊刺殺之、已而屬兵急應、賊竟
走回、聚衆阻橋以拒、留守強威侯阮率營兵水步、陳于
北岸、燒斷板橋、據守不敢進、勦撤報每梭道奇該大勝

廣三分之二為鎮城鎮水口之金魚過洪溝之砥柱福江遶其南沙河抱其北沿有橫江板橋寬廣平穩通鎮莅所辰值

世宗孝武皇帝丁卯十年（宋顯宗景興八年大清乾竜十二年）春正月福建省

流商李文先旅寓於大舖見世在太平武事偃息心窃傷之乃陰結党彭三百餘人自称偽東浦大王以何輝為偽軍師謝三為偽左都督謝四為偽右都督潛圖不軌裹取鎮边營獨畏欽差該隊謹慎侯元居藏武藝精

此而止。商船停泊、起陸稅場。與山蛮交易。從斯而下、
江廣水深、甘美澄清、為嘉定第一名水。沐髮濯茗。雖金
山中泠、巴陵白鶴、不能过也。下與新平江合流。是為福
平江。東注芹滌大海。常於八月潦下、蕩滌汙穢、灌溉田
疇。雖有潦大小不等、然終無滔天横流溺人漂屋之患、
以其多支流宣洩、使速歸于海故也。
大舖洲（俗名峁崙庵）一日東浦、又名虬洲、以其蜿蜒屈伸、有
如花虬戲水之狀、因名之也。距鎮東三里許、長七里餘、

形勝之最、磯頭常有海虎出没、因名獺磯山云、
神母峰（俗名鼈婆嘍）距鎮東界、距鎮二百四十九里、石峙海濱、下多礁磧、上多沙洞、颶風怒濤、不辰發焉、舟人每以為戒、洞有灵祠、祀山之神女、面臨官路、行客瞻礼起敬、
沙竹山多放生鵝、掛楮錢以求神祇、
福隆江（俗名滝仝犯乃福隆府大江以府為名、後多倣此）發源深遠、溥博淵泉、出自神龍山、群山会水、萬壑交流、汪洋而東、至沙津、沾小江（俗名滝闌）一曲、灘石崢嶸、沖激險惡、舟楫不通、潮水至

麓下海涵巨浸曰山猪澳俗名罷襲名南風急暴船艚常灣泊以穩避云

獺磯山俗名烏獺距鎮東二百四十三里羊北自大陂数中渡澗跨溝挾沙聚石拖東而出廻抱而旋宛如蒼竜浴海之状特起石山三峰曷峙儼然標海中在表以揭示南北船舶往来之津梁伏波過涛終日澎湃其首為塞縣之右尾為芹滌之外屏内涵巨浸以遮護帆檣所憩息上有甘水出焉下有漁民分錯為聚實為開口

沙竹山、俗名尚枚、距鎮東百八十五里、沙竹生焉、下臨藪澤、漁人聚居、罾網為業、

婆地山、距鎮東百七十六里半、山石峭嶢、林木秀茂、下瞰隆盛市、橫當大路、居人於山半掘開可通車馬、兩岸壁立如甬道云、

垂雲山、距城東百九十四里、屹峙海際、峻峭奇麗、高插霄漢、望之雲自山而下垂、故以為名、上有海日寺、是為望海候日之所、麓之北、樹木蔥蒨、開山猪遊息之窟穴、

廊交山在隆城縣地距鎮東北百三十二里半負砠踞澗樹木陰森熟蛮寨栖依麓以居共虎豹羣衆為侶鎮迎山俗名岗每秋距鎮東百四十五里高挺蒼古鹿窟松崖雲岫瀑泉景致幽寂為嘉定城之遠朝排空明媚山半有石洞窈深屈宛人不能窮有辟穀僧悞真者於洞口起德雲寺住持惟食蔬果念佛號共虎豹馴狎頗能書符療病得人酬謝供養財礼悉散給諸貧餒困苦者亦得道之高僧也

木蔟雜禽獸居之、四方人民聚夥起寮業射獵取材木以資生云、

女僧山、俗名尚婆娓　在隆城縣地、昔有黎氏女家資豐厚擇配过辰、及父母亡而後得壻、無何夫亦逝殤、誓志不再、苦為勢豪俾媒屢擾、遂逃塵剃髮、構庵於山頂自為首僧、童僕為徒、一念修持、竟成正果、人因以名山焉、距鎮東百二十里、土石嶙峋、樹木喬特、嘉定城望之如蒼璜呈瑞、山民多取給於材木、栈油木灰禽獸之土產

珠名狀不一又為婆丁爐淹山至高綿國大江而立
鉄邱俗名尚炉嗯在福江之北距鎮東十九里由仝真江瀉
洞北行三里半為鉄炉市邱阜崎嶇林麓茂盛鉄藝人
会市開鑪煅煮供納鉄課礦苗興旺嘉隆十年辛未福
建人李京秀林旭三徴税起造法製精工得鉄良好鋳
鍍銚貨賣驟得厚利竟携資回閩蓋天地所以惠養貧
民生財滋用之地也
記山俗名尚婆記因人以名後多倣此距鎮東九十一里砠土甘泉材

餘遠祖於正北發脉巔嶠巖巒巍峩巖峒幽窈為諸守群蠻旁羅部落栖茫分聚之窟穴山之正幹力雄氣大從中而来屹峙龍山位居亥竜起祖火星聳秀為一方之太祖峰西簇擁重重開帳左右迤逶抱北拖東嵩峯綿亘土石互峙為泡崒山渚嶺山峽山嶪山連山嶕嶢又為每梭婆地垂雲諸山際海而止其連山之北為順城鎮屬蠻之界連山之南為边和鎮屬蠻之界右支繞西而南為峒山婆墅山嵡岏山岡陵起伏渡峽穿田落坪垂

突起高岡、平衍曠達、厓谷旁啟溪澗夾送山、民盤旋而居之、上有会山寺、為慶隆禪師卓錫焚修之地、俯視大江、行客登臨、有洋洒出塵之想、

神龍山、俗名岣嶁波波　山泉流出為福隆江發源之脉、俗名院滝仝抳

泉有大石、龍形狀、圓足頭、常溯流而顧、則水漆平常、若回身順流東望者、則是年必有大漆、神物自然、非人力之所能致、山人每候之、以占其年漆之大小、故名神龍山、又曰壽山、山為鎮西極界、距鎮西北四百四十五里

酷暑辰或爆裂火光四出望若流星、

陶岡（俗名岗壚堞）在鎮東四里樹石嶙峋江波激灩昔為趙造陶冗之所景致幽雅

昭泰山距鎮南十一里半麝香聳翠古樹數棵為鎮城之朝屏崔嵬起伏蜒蚖而東迄福江下流抵孔雀岡而止中洞北面於隆成村落坪一阜峻崛壁立背崛有諒尼靜修之處建雲靜庵殊甚幽雅（俗名廚娓諒）西山賊毀佛寺廢故址今存山尾北下岐走一支止於隆綏村地方

霞縹緲樹木陰森文人傾佳節之觴美女接行香之履是為鎮城第一勝景

龍峡在福隆江中流距鎮西南九里長三里居人耕耘其下長江襟帶帆檣出沒波憾烟炊隱約如神龍浴浪之狀最宜雨景

白石山距鎮西十里峰巒迴合澗水瀠洑犀象麋鹿出入成群麓枕草陂南瞰魚津市

石火岡在福榮總平盛村地名石邱磊磈多石火堤炎天

宗正幹而分子孫支派旁羅以接續之大率都從所在之人称呼者以名目之耳不必拘泥其所從来而溺于古書紀載之指聞者斯可矣

邏和鎮

龍隱山在鎮西四里半土石嵯峨樹木暢茂為文庙後屏迴繞秀拔下有水晶石

宝峰在鎮西四里西南瞰大江為龍隱山後護泉泡浸潤灌溉田疇上有宝峰寺左峙龍頭石右列禪床石烟

四峰拔出各高七百仞每峰各主一方天下南天下曰閻浮提地理書曰太祖者最高之山為一方發跡之祖胖竟之所從出也元中記曰天下之多者水焉浮天載地高下無不至萬物無不潤物論曰所以立天地者水也夫水者天地之本也吐元氣發日月經星辰皆由水而興九州之外皆水也按胖書天地間山水甚多古人皆約畧以理而括言之不能窮竟以指定其水號是知一方者自有一方之長各隨所在之名山大川以為祖

嘉定城通志卷之二

山川志

山為地之骨、水為地之血、孕毓流通、以成就此一方土地、其英雄豪傑、忠臣烈女、亦於是乎出、而宝藏興焉、貨財殖焉、無所不備、雖載籍中外之有無、名號古今之殊異、乃隨辰隨地、聞見称謂、或不同也、嘗子曰、天下名山五千三百七十、淮南子曰、南極之山曰暑門、史記曰、天下名山八、三在外、五在中國、十洲記曰、釋氏謂須弥山頂、

常蒸陽洩故人多上壅腠理苦疎汗常浹背夏又多飲涼洌至秋冬必發瘧疾蓋由寒氣入脾脾屬土主信故瘧發恒不爽期也

嘉定為愆陽所積暑濕所居一歲之中風雨寒燠罕應其候固多不正之風其腠理疎易為外邪所感原病常起于風為邪風深染能成瘋疾故瘋字從風可知其患所由來也

捋昆浯又名浯劍　漁者每視消長辰以業魚水頭魚多水尾魚少又有夏秋之際朝潮未落夕汐乘之駕以東風前後相應海水漲溢是為沓潮俗名浯夾此則潮之變水之不能應其節者也嘉定臨洋濱海下多伏流故潮進駿奔驟見盈滿淹浸涯岸且以地勢西北甚高東南甚下故潮退又急浩蕩歸東既而江渚枯竭有候度者潮退之準深下十三尺云

嘉定諸瀕海縣道土薄地卑陽燠之氣常洩陰濕之氣

謂之潮、潮與月相應、陰陽消息、不失其候、故曰潮信、常見潮長風起、潮平風止、朔望越二三日、潮初起風必大、上下弦越二三日、潮漸退風必小、蓋風者水之母、水至於風故也、嘉定潮與他處異、每月不潮不汐者二三日、冬或三四日、八九月潮勢獨大、夏至大於晝、冬至大於夜、二十五六潮長至朔而盛、初三太盛、後漸十殺一二、又長至望而盛、十八太盛、後又漸殺、皆視月之盈虛為候、俗以潮之長為水頭、俗云頭昆諾又曰諾洛、潮之消曰水尾、俗曰

葉葵黃、始知有微霜下耳、

山澤之氣、始為煙、中為雲、終為雨、雨者雲之所為、雲從山中出、多膽從海中出、多雨、蓋定常多赤雲、皆離火之所發也、又有雲從地中而起、陰霾昏黑、雲霧奔騰、廣一二里、隱見間或如龍頭、或似龍尾、風捲水湧、江竭澤乾、屋樹飄拔、霾氣迴旋、自下而上、未忽雨滂沱、俗謂龍取水云、然亦人不常見、

水者地之血脈、隨氣進退而為潮、朝曰潮、夕曰汐、亦總

嘉定離方陰少陽多常多南風以日在南而風從南來故南之暴風獨多頗無颶風之患蓋颶者乃具四方之風也其起於東北者必自北而西起於西北者必自北而東俱至南乃息且嘉定之風以南為正凡颶必由南而故嘉定無颶風也

嘉定山澤疏通多風以散之不蓄嵐瘴而五嶺之外又無氷雪其露者為純金之氣南方火盛金衰秋深猶熱金氣不能成液故少露露少故不能結而為霜至冬水

須以日月為斷蕪載記有云四辰俱是夏一雨便成秋又云嶺南萬戶皆春色蓋似之矣

越氣炎火而地處卑濕陰火所鍾其海氣奔激多鼓動而為雷故雨出而雷電隨作濱海之土又薄不能固蓄其火陽氣太盛辰遇陰冲欝烝相搏多為霹靂之火其檣竿樹木高峻之物能為厲氣所阻遏激逼而震擊之若夫人畜之震者死乃適然相遇之倩耳而冬雷又其常也

南方離卦、爲日爲火、嘉定近海之人、常先見日出、爲体正大、蓋南溟距陽谷不遠、故見日大、且見其外体、故大也、外体者明也、内体者光也、初出辰、先見其外体而未光陰而未陽、爲山林川澤之氣所掩、故大而且蒼涼也、

嘉定氣候恒燠、季春初雨、夏而辰、秋而澍、每多大雨勢若傾盆、然亦一二辰、即晴霽淋漓一二日間、或有之、從無浹旬累月之苦、雖四辰有雨而冬至始有微寒、氣候不常、四辰閙花、頗多香冽、涼天皎月、即是中秋不

旁麗井分而井又不得以司之蓋其地雖居於南而有前進於東之体勢也且老人星常於秋分之曙見於丙丁之位近其南極故曰南極老人非即南極猶之北斗非北極也越閒南極漸高北極漸低視極外之星辰星經多不能載嘉定歲於芒現日人常以星候秧犁尾星出則秧死猪尾星出則秧黃此二星俱在老人星下亦古未有名也

占天氣候附

為越分山堂考索牛女為越分按唐辰有人行瓊海以八月辰見南極老人星下有大星無數皆古辰未名史記天官書弧直狼狼北地有大星名曰南極老人老人見則治安常以秋分辰候之於南郊星經河戍六星夾東井當南北兩河各三星南河三星曰南戍近老人星主越門欲觀越南之星者觀南戍觀南戍者觀南斗考南斗六星距西第三星去極百一十九度主南越則嘉定近牛之界為南戍之南第一星當南極老人星之次

炎考春秋元命苞牽牛流爲揚州分爲越國周礼疏吳
越揚州分野南斗在雲漢下流當淮海間爲吳分牽牛
去河浸遠負穢章迄會稽南踰嶺徼爲越分又云越南
諸州在雲漢上源之東陽宜屬鶉火而柳七星張皆當
中州不得連負海之地故麗鶉尾前漢書地理志越地
牽牛婺女之分野星經牽牛六星次一二星主南越明
則王道昌淮南星部名斗牽牛越須女吳沈依遠南越
志南越之地牛女分野唐書天文志南斗爲分牽牛吳

嘉定城通志卷之一

星野志

夫天麗星於上、地峙山於下、人毓秀其中、鍾三才流通而化物成矣、我

皇越、基肇炎天、龍蟠桂海

聖繼神傳、民豐物阜、精金孕于升寘、琦璆生于慶和、安廣出蠙珠、清莒產肉桂、地宝土財、山珍海錯、貨物充牣、蓋工有以應乎星文、凝灵氣集祥符、華簪冲和而降生之也、

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	5
Lời nói đầu	7
Sách Gia Định thành thông chí và bản dịch	9
QUYỂN I : TỈNH DÃ CHÍ	15
Phụ : Xem khí hậu	16
QUYỂN II : SƠN XUYÊN CHÍ	19
- Trấn Biên Hòa	20
- Trấn Phiên An	32
- Trấn Định Tường	39
- Trấn Vĩnh Thanh	49
- Trấn Hà Tiên	65
QUYỂN III : CƯƠNG VỰC CHÍ	73
Cương vực toàn thành	85
Trấn Phiên An	86
Trấn Biên Hòa	96
Trấn Định Tường	103
Trấn Vĩnh Thanh	110
Trấn Hà Tiên	119
QUYỂN IV : PHONG TỤC CHÍ	141
Phong tục toàn thành	141
Năm trấn	150
QUYỂN V : VẬT SẢN CHÍ	153
QUYỂN VI : THÀNH TRÌ CHÍ	175
Thành Gia Định	175
Trấn Phiên An	179
Trấn Biên Hòa	189
Trấn Định Tường	196
Trấn Vĩnh Thanh	198
Trấn Hà Tiên	200
Sách dẫn	203
Phần nguyên bản chữ Hán.	

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Giám đốc PHẠM VĂN AN

Tổng biên tập NGUYỄN NHƯ Ý

Biên tập :

LÊ DÌNH HÀ, BÙI TUYẾT HƯƠNG
NGUYỄN HỮU TÂM, PHI CÔNG VIỆT

Sửa bản in :

TRẦN MAI ĐAN, PHAN TƯ TRANG

Trình bày bìa :

HỌA SĨ TRẦN VIỆT SƠN

GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ

In 1.000 bản, khổ 17 x 28 cm, tại **Xí Nghiệp In Sách Giáo Khoa**
240 Trần Bình Trọng - Q5 - TP.HCM. Số in : 1041. Số XB : 1103/2 - 98.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 1999.
Mã số : 8X140t9

嘉定城通志

鄭懷德



300 NĂM SÀI GÒN - GIA ĐỊNH - TP. HỒ CHÍ MINH



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC
CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC
TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
1979-1999

嘉定城通志

鄭懷德

GIÁ : 200.000đ